THE RISE
AND FALL OF NATIONS

QUỐC GIA THĂNG TRẦM

- LÝ GIẢI VẬN MỆNH CỦA CÁC NỀN KINH TẾ -

Nằm trong danh sách những quyển sách hay nhất năm 2016 của *Library Journal*

RUCHIR SHARMA

Tường Linh *dịch*

Phương Nam Book
NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

RUCHIR SHARMA

Tường Linh *dịch*

—★—

• THE RISE AND FALL OF NATIONS •

QUỐC GIA THĂNG TRẦM

LÝ GIẢI VẬN MỆNH CỦA CÁC NỀN KINH TẾ

PHƯƠNG NAM BOOKS & NXB THẾ GIỚI

ebook©vctvegroup | 20-07-2021

Về tác giả

Ruchir Sharma là một trong những lãnh đạo cao cấp nhất tại Quỹ Quản lý Đầu tư Morgan Stanley, với hơn 20 tỷ đô-la tài sản thuộc quyền quản lý. Ông đi nhiều, dành ra một tuần mỗi tháng tại một quốc gia để gặp gỡ giới chính trị, CEO hàng đầu và các nhân vật địa phương khác.

Sharma đã là một cây viết thậm chí từ trước khi là một nhà đầu tư. Ông là cộng tác viên thường xuyên cho các trang quan điểm của *Wall Street Journal, Financial Times và Times of India*. Các tiểu luận của ông đã được đăng trên tạp chí *Foreign Affairs, Time, New York Times, Foreign Policy, Forbes và Bloomberg View.* Trong thập kỷ qua, ông đã dành nhiều thời gian làm cộng tác viên biên tập với Newsweek, nơi ông phụ trách một chuyên mục thường xuyên mang tên *"Nhà đầu tư toàn cầu (Global Investor)"*. Cuốn sách đầu tay của ông, Các quốc gia đột phá: Tìm kiếm phép mầu kinh tế tiếp theo (Breakout Nations: In Pursuit of the Next Economic Miracles) đã ra mắt và trở thành sách bán chạy số một ở Ấn Độ, sách bán chạy trên Wall Street Journal và được Foreign Policy bình chọn là một trong 21 cuốn sách phải đọc trong năm 2012.

Bloomberg nêu danh Sharma như một trong 50 người có ảnh hưởng nhất thế giới vào tháng 10-2015. Năm 2012, ông được Foreign Policy chọn là một trong các Nhà tư tưởng Hàng đầu Toàn cầu, và vào tháng 6-2013, tuần san Outlook hàng đầu của Ấn Độ đã

vinh danh ông là một trong 25 Người Ấn Độ Thông minh nhất Thế giới.

Diễn đàn Kinh tế Thế giới ở Davos đã chọn Sharma là một trong những Nhà lãnh đạo trẻ hàng đầu của thế giới vào 2007.

Là một vận động viên chạy bộ đầy nhiệt huyết, ông thường xuyên tập luyện với cựu huấn luyện viên Olympic của mình và tranh tài trong các cuộc chạy nước rút.

Lời nói đầu

Vào chốn hoang dã

Suốt 25 năm qua, năm nào tôi cũng tham gia vào đoàn đi săn đến Ấn Độ hoặc châu Phi. Trong một lần đến châu Phi, tôi được nghe câu chuyện về một vị vua đã cho con trai ông vào rừng để tìm hiểu nhịp điệu của rừng già. Lần đầu xuất hành, giữa inh ỏi âm thanh của côn trùng và chim chóc, chàng hoàng tử trẻ chỉ nghe được tiếng gầm của sư tử và tiếng rống của voi. Chàng trở lại rừng nhiều lần và bắt đầu nhận biết những âm thanh khó nhận biết hơn, cho đến khi chàng nghe được cả tiếng sột soạt của một con rắn và tiếng lũ bướm đập cánh. Vua cha lệnh cho chàng hãy tiếp tục vào rừng cho đến khi cảm nhận được hiểm họa trong thinh lặng và ước vọng trong ánh bình minh. Để xứng vai một bậc trị vì, vị hoàng tử phải nghe được cả những gì chẳng phát ra tiếng.

Nhịp điệu của rừng xanh đã chẳng còn ở New York, nơi tôi sống, nhưng câu chuyện xa xưa của xứ Phi châu này lại rất phù hợp với một thế giới đã tái định hình bởi cuộc khủng hoảng toàn cầu năm 2008. Cuộc khủng hoảng này đã làm đảo lộn cả thế giới, làm gián đoạn các dòng mậu dịch lẫn tiền tệ, châm ngòi cho những cuộc động loạn chính trị, làm suy yếu nền kinh tế toàn cầu và khiến thật khó để nhận ra ra quốc gia nào sẽ lớn mạnh và quốc gia nào sẽ suy vong trong một bối cảnh đã chuyển biến. Cuốn sách này nhằm gạn lọc những thông tin cường điệu và rối nhiễu để chọn ra những tín

hiệu rõ ràng nhất hầu tiên đoán sự trỗi dậy hoặc suy tàn của các quốc gia. Cuốn sách là một nỗ lực để phục hiện cuộc giáo hóa vị hoàng tử, cho những ai quan tâm đến nền kinh tế toàn cầu.

Những người trong giới tài chính toàn cầu thường tự xem họ là loài mèo lớn, những con thú săn mồi đang căng tai lắng nghe tiếng sột soạt trong khu rừng kinh tế. Nhưng ở châu Phi, sự khác biệt giữa họ nhà mèo và những loài khác bị xóa nhòa rất nhanh. Mỗi năm trên đồng bằng Mara – Serengeti ở Kenya và Tanzania, hơn một triệu con linh dương đầu bò nối đuôi nhau đi thành một vòng gần hai ngàn dặm đường mà chúng đã in dấu chân suốt bao thế hệ. Di chuyển trong làn mưa bên cạnh những con ngựa vằn và linh dương gazen, lũ linh dương đầu bò vụng về luôn bị đám sư tử, báo hoa mai và báo săn rình rập.

Cuộc tranh đấu trông có vẻ lộn xộn, nhưng sư tử tương đối chậm, hụt hơi và chụp dính chưa đến một phần năm số lần vồ mồi. Báo săn thì nhanh hơn, nhưng vì chúng nhỏ hơn và thường săn một mình, chúng buộc phải nhường lại nhiều con mồi đã hạ được cho bọn ăn xác thối đi thành bầy. Không quá một phần mười số báo săn sống được qua một tuổi. Sư tử sống lâu hơn một chút, nhưng nhiều con đực sớm bỏ mạng trong những trận giao chiến giành lãnh địa với các con đực khác. Chu trình sinh tử đối với lũ thú ăn thịt cũng tàn khốc không kém gì với con mồi, một thực tế có thể khiến những con sư tử tương lai của nền kinh tế toàn cầu phải chùn chí.

Tôi đã sống trong nỗi sợ về sự tồn vong của chính mình từ khi bước chân vào khu rừng này. Tôi đã khởi sự đầu tư khi còn là một chàng trai ngoài hai mươi vào giữa những năm 1990, khi Mỹ đang

bùng nổ tăng trưởng và các quốc gia mới nổi vẫn còn được xem như chốn hoang dã và lạ lẫm. Những cuộc khủng hoảng tài chính đã quét từ Mexico đến Thái Lan và Nga, gây ra những cuộc suy thoái đau đớn và làm xáo trộn thứ hạng của các nền kinh tế đang lên lẫn những nước dẫn dắt thế giới. Thiệt hại ngoài dự kiến trên các thị trường toàn cầu đã xóa sổ nhiều nhà đầu tư lớn, trong đó có nhiều cố vấn, đồng nghiệp và bạn bè của tôi.

Ngẫm lại, sự suy vong của các nhà lãnh đạo quốc gia (và các nhà đầu tư toàn cầu) đều diễn ra theo một mô thức. Ban đầu họ đi theo một con đường dẫn đến thành công về kinh tế hoặc tài chính, nhưng sau đó các con đường này chuyển hướng và dẫn đến bãi lầy. Điều này đã xảy ra trong các cuộc khủng hoảng ở những nền kinh tế mới nổi vào những năm 1990, trong cuộc phá sản dot-com 2000 – 2001, và một lần nữa vào năm 2008. Lần nào cũng thế, người ta cứ mải làm những việc họ vẫn làm những khi tốt đẹp, rồi bị nuốt chửng khi địa chấn bắt đầu xảy ra ngay dưới chân họ.

Chu kỳ phấn khích và thất vọng của thị trường thường làm nẩy ra sáo ngữ “hành vi bầy đàn”, nhưng ngay cả trong rừng, cuộc sống cũng đã phức tạp hơn khuôn mẫu ấy rồi. Một kiểu “trí tuệ bầy đàn” nhất định dẫn dắt lũ linh dương đầu bò, đảm bảo sự sinh tồn của quần thể ngay cả khi điều đó đồng nghĩa nhiều cá thể phải bỏ mạng sớm. Cuộc thiên di theo chu kỳ của linh dương đầu bò đã bị giễu nhại bằng câu cách ngôn xưa “cỏ bên kia đồi lúc nào cũng xanh hơn”, nhưng đàn thú thực ra đã đúng về việc nơi nào cỏ xanh hơn. Chúng đi theo những cơn mưa, vào đất Kenya ở phía Bắc trong mùa xuân, trở lại Tanzania ở miền Nam vào mùa thu.

Hiểm họa chí tử xảy đến hai lần mỗi năm vào lúc đàn thú phải vượt dòng Mara, để băng qua sông trong cuộc hành trình cả về phía Bắc lẫn phía Nam. Thông thường, để tránh thú dữ, đàn thú dựa vào hệ thống cảnh báo lâu đời – tiếng hét của khỉ đầu chó, và tiếng kêu gắt giọng của lũ chim hét cao cẳng trong rừng. Nhưng hệ thống này không hoạt động được trên bờ sông Mara, nơi đàn linh dương đầu bò quần tụ đến hàng vạn con, với hiểm họa ngay trước mắt: lũ cá sấu nổi lềnh bềnh, dòng sông cuồn cuộn nước mưa và bọn sư tử mai phục bên kia bờ.

Cắm đầu xuống đất, lũ linh dương đầu bò dường như cùng đồng thanh cất giọng với tiếng rống đặc trưng, chẳng khác gì các nhà phân tích ở Phố Wall trong một cuộc họp qua điện thoại, đang hội ý cho động thái kế tiếp. Đàn thú chờ một thành viên hành động. Nếu con vật này dấn một bước và lùi lại, nỗi sợ hãi sẽ làm tê liệt đám đông, nhưng ký ức của chúng chóng phai. Trong vòng vài phút một con khác lại thử sức, và nếu nó lao xuống nước, cả đàn sẽ lao theo – nhiều con rơi vào hàm cá sấu đang chực chờ và dòng nước chết người. Theo ước tính, khoảng 10% tổng số linh dương đầu bò bỏ xác mỗi năm, phần lớn trong lúc vượt sông.

Những người làm việc trong các thị trường toàn cầu từ New York đến Hong Kong có thể bị hút vào một nếp văn hóa đã được lập trình, như linh dương đầu bò, khiến họ không ngừng chuyển động. Mỗi ngày báo cáo nghiên cứu đổ dồn về các thủ đô tài chính này, thúc giục đám đông đuổi bắt cú lớn kế tiếp hoặc tháo chạy khỏi đợt điều chỉnh lớn tiếp theo. Sự thôi thúc hành động tạo nên một lực đồng tâm mới vào mỗi mùa hoặc mỗi quý, một xung lực chỉ có tăng thêm

kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Hãy xem năm 2015. Trong quý đầu, người ta chỉ bàn đến việc mua vào hoặc bán ra trước cơn trỗi dậy của thị trường chứng khoán Trung Quốc, mà khi ấy dường như chỉ có diễn biến một chiều. Quý hai chỉ tập trung vào việc liệu Hy Lạp có kéo nền kinh tế toàn cầu đi xuống, và trong suốt quý ba, cơn hoảng loạn tài chính ở Trung Quốc chiếm lĩnh các cuộc trao đổi. Các báo cáo đôi khi đúng, và đôi khi sai, nhưng luôn luôn tiến về phía trước, quên đi những gì đã nói ngày hôm trước và lý do đã nói. Đôi lúc câu chuyện thay đổi mà dường như chẳng có nhịp điệu hay lý do gì cả.

Phố Wall có một câu nói lâu năm được ưa chuộng rằng chỉ có kẻ hoang tưởng và kẻ thích nghi nhất mới sống sót. Tôi sẽ diễn đạt khác một chút. Thách thức ở đây là làm thế nào để hướng một kẻ hoang tưởng khôn ngoan vào mục đích sinh tồn. Mỗi cuộc khủng hoảng được đón nhận như một lời hiệu triệu hành động mới, và khủng hoàng càng lớn thì hành động càng quyết liệt. Những năm sau 2008, nỗi sợ hãi những khoản thua lỗ lớn thêm nữa vẫn còn ám ảnh đến mức những tay chơi gạo cội nhất của Phố Wall hầu như giám sát lợi nhuận hằng tháng thay vì hằng năm, điều gây ra áp lực buộc giới quản lý tiền phải giao dịch liên tục, với hy vọng tránh được dù chỉ là một tháng tệ hại duy nhất. Chuyện này diễn ra bất chấp bằng chứng cho thấy lợi nhuận giờ đây thường đổ vào các nhà đầu tư giao dịch ít hơn, minh chứng cho câu đùa tếu “lười một chút mới tốt”.

Mùa hè 2014, sau nhiều chuyến đi săn, lần đầu tiên tôi tận mắt chứng kiến một con họ mèo lớn bắt mồi ở Tanzania. Một buổi chiều

tà, tôi và các bạn hữu chợt bắt gặp một con báo săn đang thở hổn hển sau hai lần săn hụt trong ngày, theo lời kể từ hướng dẫn viên của chúng tôi. Suốt hai giờ tiếp đó, con báo mai phục ở nơi trú ẩn để lấy hơi; trong ánh tà dương dần phai, ngọn gió đổi chiều đã khiến mùi của nó không bay về phía một con linh dương đực đơn độc. Khi điều kiện chín muồi, con báo bắt đầu di chuyển, trườn chậm chạp, từng chút, thấp và khuất dạng trong lớp cỏ lùn trên thảo nguyên cho đến khi còn cách mục tiêu chưa đến năm mươi bộ. Khi ấy nó chợt tăng tốc lên đến sáu mươi dặm một giờ và – bằng một cú lao mình hình chữ chi trong tích tắc – vồ lấy con linh dương.

Ấn tượng hơn cả pha bùng nổ tốc độ chính là sự tĩnh lặng trước đó. Bọn mèo lớn được lập trình để sinh tồn bằng cách bảo tồn năng lượng, không phí sức vào việc di chuyển liên tục. Cảnh tượng thường thấy nhất ở sư tử chính là hình ảnh nó nằm chợp mắt; người ta cho rằng chúng ngủ 18-20 giờ mỗi ngày. Khi săn mồi thành công, họ nhà mèo cố gắng không tiêu hao nhiều sức lực vào việc tranh giành bữa ăn. Và chúng không hoảng sợ trước những xáo trộn của chu kỳ thời tiết. Trong những cơn mưa chiều dữ dội quét qua đồng bằng Masai Mara ở Kenya, tôi đã chứng kiến lũ thú hoang đứng yên vị và bất động như trời trồng – bọn thú săn mồi cách con mồi ngay trong tầm tấn công – cho đến khi cơn mưa chấm dứt. Bản năng của chúng dường như hiểu rằng mưa gió chỉ là một nhịp điệu bình thường trong ngày và nỗi sợ sẽ chỉ gây ra thêm hoảng loạn.

Rừng rậm là nơi ngụ cư của nhiều kẻ sống sót dạn dày, và không phải tất cả đều thuộc họ nhà mèo. Lối phòng vệ tốt nhất lại

thuộc về đám ăn cỏ vụng về, lũ voi và tê giác. Ngay cả một đàn sư tử cũng hiếm khi đọ với một con voi bảy tấn có cặp ngà dài sáu bộ.

Bọn gián điệp tinh nhất có lẽ là linh dương đầu bò, với mạng lưới khỉ đầu chó và chim chóc của chúng. Những tay thợ săn cừ nhất có thể là linh cẩu mà, dù thường được mô tả là bọn ăn trộm xác thối, chính là một trong những loài thú săn mồi cỡ lớn thành công nhất. Khác với họ nhà mèo, linh cẩu có sức chịu đựng, có thể đuổi bắt hầu như bất kỳ động vật nào, và không chỉ nhắm đến con mồi già nua và ốm yếu. Đi theo bầy lên đến sáu mươi con, linh cẩu không sợ con mồi nào. Ở đồng bằng Serengeti, có lần tôi thấy một đàn sư tử đã phải nhường con mồi đã hạ được cho một bầy hai mươi con linh cẩu gan lì.

Từ lúc bước vào nghề, kinh nghiệm đau thương đã dạy tôi rằng bất cứ ai muốn thọ lâu hơn những chu kỳ năm năm về chính trị và kinh tế, không ngừng vùi dập nền kinh tế toàn cầu đều phải thấm nhuần một vài quy luật của rừng xanh. Chớ tiêu hao năng lượng với những số liệu lập lòe hằng ngày hoặc hằng quý. Hãy thích ứng với hoàn cảnh đang chuyển biến thay vì để cho bản ngã cản trở một cuộc triệt thoái chiến lược. Tập trung vào các xu hướng lớn, và theo dõi những ngã rẽ. Hãy xây dựng một hệ thống phát hiện những dấu hiệu chuyển biến quan trọng, ngay cả khi mọi người quanh ta đều đang tận hưởng xu thế hiện thời. Hơn 25 năm qua, tôi đã dành rất nhiều thời gian để thực nghiệm, cố gắng tạo dựng một hệ quy luật nhằm phát hiện những biến động trong tình hình kinh tế.

Những yếu tố để sinh tồn trong tự nhiên và ở Phố Wall cũng áp dụng cho sự sinh tồn của các quốc gia trong nền kinh tế thế giới.

Không có một hình mẫu độc nhất nào. Mọi quốc gia điều có cùng nguy cơ bị tổn hại bởi các chu kỳ bùng nổ và suy thoái, đều triệt tiêu hầu hết các đợt tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ và cuối cùng biến những con báo săn phóng vùn vụt thành những con mèo kiệt sức. Làn sóng khủng hoảng sau cuộc suy thoái toàn cầu 2008 đã làm tê liệt nhiều nền kinh tế, cả yếu lẫn mạnh, cả đã phát triển lẫn đang phát triển. Noi theo các mô thức phát triển kinh tế lâu năm, các ngôi sao mới của kỷ nguyên mới lại nổi lên từ các quốc gia từng bị xem nhẹ như bọn ăn xác thối hay lũ ăn cỏ chậm chân, mà ngay cả sự trỗi dậy ban đầu của họ cũng chẳng được mấy ai nhắc tới. Bất cứ ai nỗ lực tìm hiểu những bước thăng trầm của các quốc gia đều phải nghiền ngẫm thực tế rằng nền kinh tế toàn cầu là một khu rừng náo nhiệt; những cuộc bùng nổ tăng trưởng, sa sút và phản kháng đều nằm trong nhịp điệu thường tình của nó. Những gì tôi viết sau đây là nhằm giúp ta xác định mười dấu hiệu nhận diện những chuyển động hệ trọng, đưa tình hình đi đến chỗ tốt đẹp hơn hoặc tệ hại hơn, gồm cả những chuyển động chẳng hề phát ra tiếng.

Dẫn nhập

Lẽ vô thường

Trong những năm Tiền khủng hoảng* – trước cuộc khủng hoảng 2008, thế giới tận hưởng đợt bùng nổ kinh tế chưa từng có trải từ Chicago đến Trùng Khánh. Mặc dù đợt bùng nổ này diễn ra chỉ vẻn vẹn bốn năm với một nền tảng mỏng manh, nhiều nhà quan sát xem đó là sự khởi đầu của một thời kỳ toàn cầu hóa vàng son. Dòng tiền, hàng và nhân lực sẽ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ kỷ lục, làm gia tăng và lan tỏa sự thịnh vượng. Nhiều quốc gia nghèo sẽ đứng vào hàng ngũ các nước giàu. Sẽ có thêm nhiều công dân của họ thoát nghèo và có cuộc sống sung túc, thu hẹp khoảng cách giữa 1% và số còn lại. Với sức mạnh mới được phát hiện của chính mình, giới trung lưu đang trỗi dậy của toàn cầu sẽ gây áp lực lên các chế độ độc tài để nới lỏng ách kiểm soát, tổ chức những cuộc bầu cử đích thực và mở ra các cơ hội mới. Sự thịnh vượng đang trỗi dậy sẽ dẫn đến tự do chính trị và dân chủ, và lại mang đến thêm sự thịnh vượng.

Thế rồi đến năm 2008. Những năm Tiền khủng hoảng đã nhường chỗ cho những năm Hậu khủng hoảng*. Đến Hậu khủng hoảng, sự kỳ vọng về một thời vàng son đã nhường chỗ cho một thực tại mới. Sự hô hào về toàn cầu hóa đã nhường bước cho những bàn tán về “giải toàn cầu hóa”. Bức tranh lớn trở nên phức tạp và mâu thuẫn, bởi không phải tất cả mọi dòng chảy trong toàn

cầu hóa đều bị chậm lại hoặc đảo chiều. Dòng chảy thông tin, được đo bằng lượng truy cập Internet, chẳng hạn, vẫn tăng mạnh. Dòng chảy nhân lực, được đo bởi lượng du khách và hành khách hàng không, đang tăng mạnh. Nhưng về tổng thể lượng di dân kinh tế dịch chuyển từ các nước nghèo sang các nước giàu đã giảm, bất chấp cuộc tranh cãi gay gắt nổ ra vào năm 2015 về người tị nạn Hồi giáo từ Syria và Iraq. Và dòng tiền vốn ảnh hưởng trực tiếp nhất đến sự tăng trưởng kinh tế – dòng vốn giữa các quốc gia và kim ngạch giao thương hàng hóa và dịch vụ – đã giảm mạnh.

Các quốc gia đã quay vào trong, tái thiết lập các rào cản thương mại và tự cách ly với các nước láng giềng. Trong thập niên 2010, lần đầu tiên kể từ thập niên 1980, thương mại toàn cầu đã tăng trưởng chậm hơn so với kinh tế toàn cầu. Các ngân hàng quốc tế lớn đã thu mình lại trong biên giới bản quán của họ, e ngại cho vay ra nước ngoài. Sau khi tăng mạnh trong hơn ba thập kỷ, các dòng vốn đã đạt đến mức đỉnh cao lịch sử 9 ngàn tỷ đô-la và chiếm 16% nền kinh tế toàn cầu trong 2007, sau đó giảm xuống còn 1,2 ngàn tỷ đô-la tức 2% của kinh tế toàn cầu – mức của năm 1980.

Khi tiền cạn kiệt và thương mại suy giảm, sự tăng trưởng kinh tế cũng chịu chung số phận. Các nền kinh tế quốc gia thường hứng chịu suy thoái, nhưng vì luôn có những quốc gia đang tăng trưởng nhanh đâu đó trên thế giới, nền kinh tế toàn cầu hiếm khi suy thoái toàn bộ. Do đó, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) định nghĩa một cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu không theo mức tăng trưởng GDP âm mà theo sự sụt giảm của mức tăng trưởng thu nhập, số việc làm bị mất đi và các yếu tố khác khiến cả thế giới cảm thấy đang bị một cuộc

suy thoái bao vây. Theo IMF, đã có bốn lần như vậy: vào giữa những năm 1970, đầu những năm 1980, đầu những năm 1990 và giai đoạn 2008 – 2009. Trong cả bốn trường hợp, tăng trưởng GDP toàn cầu đều giảm xuống dưới 2%, so với mức tăng trưởng dài hạn 3,5%.* Tăng trưởng toàn cầu cũng giảm xuống dưới 2% vào 2001, khi bong bóng công nghệ Mỹ vỡ. Thế nên, trên thực tế, có thể nói rằng đã có năm cuộc suy thoái trên toàn thế giới kể từ 1970, và chúng đều có một điểm chung. Tất cả đều bắt nguồn từ Mỹ.

Nhưng cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu kế tiếp có khả năng là "sản xuất tại Trung Quốc", quốc gia mà trong những năm gần đây đã vươn lên thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới và đóng góp lớn nhất vào mức tăng hằng năm của GDP toàn cầu. Năm 2015, do sự trì trệ kinh tế ở Trung Quốc, nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng ở mức chỉ 2,5%, và đến cuối năm đã đứng bên bờ vực của một cuộc suy thoái nữa. Sự trì trệ của Trung Quốc đang tác động hết sức mạnh mẽ đến các quốc gia cùng mới nổi khác. Nếu không tính Trung Quốc, các quốc gia mới nổi khác đang tăng trưởng với mức trung bình chỉ trên 2%, tức chậm hơn cả nền kinh tế giàu có hơn nhiều của Mỹ. Thu nhập bình quân của các quốc gia nghèo và trung bình này không còn bắt kịp với nền kinh tế hàng đầu thế giới. Từ Brazil đến Nam Phi, các nền kinh tế mới nổi đang tụt xuống trên bậc thang phát triển. Cảm giác về vận hội mà sự thịnh vượng toàn cầu tạo ra đã biến thành một cuộc tranh giành để tìm một ngách hẹp sinh tồn.

Thế giới đã đổ vỡ. Niềm hy vọng sự thịnh vượng sẽ mang đến tự do và dân chủ đã phai nhòa. Theo *Freedom House*, kể từ 2006, năm nào số lượng các nước sa sút về các quyền chính trị cũng vượt quá

số các nước đạt được bước tiến. Tính chung, 110 quốc gia, tức hơn một nửa tổng số các nước trên thế giới, đã tổn thất về tự do trong suốt mười năm qua.[1] Con số các nền dân chủ đã không thay đổi đáng kể, nhưng nạn đàn áp lại đang gia tăng ngay cả ở các nước vẫn duy trì sự hiện diện của bầu cử, như Nga chẳng hạn. Chẳng còn mấy nhà quan sát lập luận rằng sự thịnh vượng ở Trung Quốc sẽ dẫn đến dân chủ. Thay vì vậy họ chỉ ra sự trỗi dậy của một hình thức chủ nghĩa toàn trị mới mẻ và ngày càng quyết liệt, mà đi đầu là Nga và Trung Quốc và để lại dấu ấn ở các chế độ bác bỏ dân chủ như một giá trị phổ quát, bênh vực cho các hình thức đàn áp chính trị nhẹ tay hơn rằng đó là biểu hiện của đặc trưng văn hóa dân tộc.

Đòn giáng mạnh vào sự thịnh vượng và không khí chính trị bình lặng trên toàn cầu xảy ra vào khoảng 2010, khi nạn trì trệ kinh tế lan từ Mỹ và châu Âu sang thế giới mới nổi. Trong thập kỷ trước đó, trên thế giới có trung bình khoảng 14 đợt biến động xã hội lớn mỗi năm, nhưng sau năm 2010 con số này đã tăng lên đến 22, mà trong nhiều trường hợp đã được hun đúc bởi cơn thịnh nộ của tầng lớp trung lưu trước sự bất bình đẳng gia tăng và đối với những chế độ già cỗi đã trở nên nhũng nhiễu và tự mãn trong thời kỳ sung túc Tiền khủng hoảng.

Làn sóng lớn đầu tiên của phong trào nổi dậy diễn ra vào Mùa xuân Ả Rập, khi các cuộc biểu tình, được thổi lửa bởi giá lương thực tăng cao, đã dấy lên niềm hy vọng rằng các nền dân chủ mới sẽ bén rễ ở Trung Đông. Những kỳ vọng ấy đã tiêu tan bởi sự trở lại của chế độ độc tài ở Ai Cập và sự bùng nổ nội chiến từ Libya tới Syria. Đến 2011, cuộc nổi dậy đã lan rộng sang các quốc gia mới nổi lớn

hơn. Những cuộc biểu tình này được thúc đẩy bởi sự bất bình về kinh tế kết hợp với sự trì trệ toàn cầu: bởi lạm phát tại Ấn Độ, nạn chính trị thân hữu ở Nga, mức lương và điều kiện làm việc ở Nam Phi. Tình trạng bất ổn này lên đến đỉnh điểm vào mùa hè 2013, khi hàng triệu người tham gia các cuộc biểu tình ở nhiều thành phố khắp các nền kinh tế ngôi sao đang lu mờ – Brazil và Thổ Nhĩ Kỳ.

Kịch tác gia người Mỹ Arthur Miller từng nhận xét rằng một thời đại đi đến điểm cáo chung "khi những ảo tưởng cốt lõi của nó cạn kiệt".[2] Ngày nay các ảo tưởng về việc khuếch trương sự thịnh vượng vốn đã định hình thời kỳ Tiền khủng hoảng rốt cục đã tắt lịm. Ảo tưởng tan biến cuối cùng chính là niềm tin rằng cuộc bùng nổ tăng trưởng của Trung Quốc sẽ kéo dài vô tận, vực dậy các quốc gia từ Nga đến Brazil, từ Venezuela đến Nigeria, vốn lâu nay vươn lên chủ yếu nhờ xuất khẩu hàng nguyên liệu cho Trung Quốc. Nhu cầu không ngừng gia tăng của Trung Quốc ngỡ sẽ làm nên một "siêu chu kỳ" khiến giá hàng nguyên liệu gia tăng và sự thịnh vượng cứ nảy nở từ Moscow tới Lagos. Đến 2011, cốt truyện này bắt đầu trở nên đáng ngờ, khi giá đồng và thép bắt đầu giảm. Ảo tưởng đã hoàn toàn sụp đổ vào cuối năm 2014, khi giá dầu giảm hơn một nửa chỉ trong vòng mấy tháng.

Không gì minh họa sự vô thường của các xu hướng toàn cầu sắc nét bằng số phận của các quốc gia mới nổi được bàn tán rầm rộ nhất vào những năm 2000, Brazil, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc. Giới tiếp thị đã gom các nước này thành cụm từ viết tắt BRIC, để diễn tả ý niệm rằng bốn đại cường này sắp sửa thống trị nền kinh tế toàn cầu. Ngày nay, cụm từ này thường đồng nghĩa với tính từ chỉ suy

vong hoặc sụp đổ, bị nhạo thành "ý niệm đầu tư hết sức lố bịch – *bloody ridiculous investment concept*", hoặc đảo thành một từ viết tắt mới CRaB* để diễn tả vị thế bẽ bàng của Trung Quốc, Nga và Brazil hiện tại. Trong thời Hậu khủng hoảng, tỷ lệ tăng trưởng GDP hằng năm của Trung Quốc đã giảm từ 14% xuống dưới 5% theo ước tính riêng,[3] Nga từ 7% xuống -2% và Brazil từ 4% xuống -3%. Trong nhóm BRIC ban đầu, chỉ mỗi Ấn Độ có hy vọng tăng trưởng trong những năm 2010 với mức gần bằng như trước đó trong thập niên 2000.

Sự phiền muộn của thời Hậu khủng hoảng đã trầm trọng hơn bởi màu hồng của cuộc bùng nổ tăng trưởng trước đó và bởi quá ít nhà quan sát nhìn thấy cuộc khủng hoảng ập đến. Thế giới đã trông mong vào một thời vàng son bất tận để rồi chuốc lấy những ngày tháng khốn khó. Thế giới đã dự đoán nhu cầu gia tăng ở tầng lớp trung lưu mới nổi để rồi thay vì thế, ở nhiều nước, nhu cầu của một tầng lớp trung lưu đang phẫn nộ lại giảm sút. Trong bối cảnh toàn cầu căng thẳng này, nỗi sợ hãi quen thuộc về lạm phát đã nhường chỗ cho nỗi sợ về giảm phát, tức giá cả sụt giảm, mà trong một số trường hợp thậm chí còn nguy hại hơn cho tăng trưởng kinh tế.

Những cái tên hấp dẫn của thời Tiền khủng hoảng đã hoàn toàn chẳng còn chút gì tính thời thượng nữa. Khi các dòng tiền khô cạn và đảo chiều, đồng tiền của các quốc gia mới nổi suy yếu đột ngột. Sau khi thu hút dòng vốn dương mỗi năm suốt từ khi có số liệu vào 1978, thế giới mới nổi chứng kiến dòng vốn chảy ngược ra lần đầu tiên năm 2014 và trong cuộc vỡ đập năm 2015, với dòng vốn tháo lui đồ sộ đến hơn 700 tỷ đô-la. Tổn thất đột ngột về nguồn tài chính

khiến cho các quốc gia này càng khó trả nợ nước ngoài hơn. Nhiều quốc gia mới nổi đang tích cực tìm đường thoát nợ giờ đây lại sa tiếp vào nợ nần, trở thành những kẻ đi vay khốn đốn. Ở đỉnh cao của bùng nổ tăng trưởng thời Tiền khủng hoảng, vào 2005, IMF chẳng phải tiến hành một hoạt động cứu hộ nào và đã tính đến chuyện đóng cửa bộ phận cứu trợ tài chính, nhưng năm 2009 họ đã hoạt động rầm rộ trở lại và kể từ đó đã phát động từ 10 đến 15 chương trình trợ giúp mới mỗi năm, từ Hy Lạp đến Jamaica.

Trong thời Hậu khủng hoảng, những hiểm họa của tăng trưởng được thừa nhận rộng rãi hơn. Cuộc bành trướng toàn cầu khởi sự từ 2009 đi vào giai đoạn yếu kém nhất trong lịch sử sau Thế chiến II. Năm 2007, ngay trước khủng hoảng tài chính, cứ 20 nền kinh tế mới nổi thì có một bị chậm lại về tốc độ tăng trưởng. Đến năm 2013, tỷ lệ đó là bốn phần năm, và sự "trì trệ đồng bộ" này đã bước vào năm thứ ba, dài nhất trong thời gian gần đây. Tình trạng này còn lâu hơn cả cuộc trì trệ đồng bộ đã tác động vào thế giới mới nổi sau vụ khủng hoảng đồng peso của Mexico năm 1994, hoặc cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1998, hay vụ phá sản dot-com năm 2001 hoặc thậm chí cả cuộc khủng hoảng năm 2008.[4] Trong lúc sự trì trệ lan tỏa, cuộc săn tìm những ngôi sao tiếp theo của thế giới mới nổi đã nhường bước cho một thực tế: tăng trưởng kinh tế không phải là một đặc quyền thiên phú. Các vùng trọng yếu trên thế giới, gồm cả đế chế Byzantine và châu Âu trước cuộc cách mạng công nghiệp, đã từng trải qua những giai đoạn dài hàng trăm năm hầu như không tăng trưởng.

Tại Goldman Sachs, các nhà nghiên cứu rà soát lại 150 năm ở các quốc gia từng trải qua những thời kỳ dài tăng trưởng dưới mức trung bình và có thu nhập bình quân thua kém các nước ngang hàng. Họ tìm thấy 90 trường hợp đình lạm như thế kéo dài ít nhất sáu năm, trong đó 26 trường hợp kéo dài hơn mười năm. Những cuộc suy trầm này đã giáng vào nhiều nước, từ Đức vào những 18 năm 1860 và 1870 cho đến Nhật Bản những năm 1990 và Pháp những năm 2000. Cuộc đình lạm lâu nhất kéo dài 23 năm và giáng vào Ấn Độ từ năm 19 , trong khi cuộc lâu thứ hai kéo dài 22 năm tại Nam Phi, bắt đầu hồi 1982. Những cuộc đình lạm này không nổi tiếng bằng và không được nghiên cứu cặn kẽ như các “phép mầu” tăng trưởng của châu Á thời hậu chiến đã diễn ra trong nhiều thập niên và đưa Nhật Bản (trước 1990) cùng một số nước láng giềng vươn lên vị thế nước giàu. Nhưng dù sao các cuộc đình lạm cũng phổ biến không kém các phép mầu và có lẽ còn phổ biến hơn trong thời Hậu khủng hoảng.

Điều hệ trọng cần hiểu là không thể dựa vào chính chu kỳ kinh tế này để dự báo sự hồi phục tại các quốc gia một cách khả đoán và tuyến tính. Khi suy thoái vượt quá một ngưỡng nào đó, một nền kinh tế có thể mất khả năng tự hiệu chỉnh. Ví dụ, một cuộc suy thoái bình thường sẽ làm gia tăng thất nghiệp và suy giảm mức lương, để rốt cục dẫn đến một chu kỳ mới của sự tuyển dụng và hồi phục. Tuy nhiên, nếu cuộc suy thoái này quá dài và sâu, nó có thể hủy hoại kỹ năng của lực lượng lao động, gây ra tình trạng phá sản lan rộng, và tiêu hủy năng lực công nghiệp, dẫn đến một sự suy sụp thậm chí lâu hơn nữa. Thuật ngữ thông dụng để chỉ hiểm họa này là “hiện tượng

trễ", vốn mô tả một giai đoạn mà sự tăng trưởng chậm hoặc âm dẫn đến một sự tăng trưởng chậm hơn nữa thay vì sự phục hồi. Trong thời Hậu khủng hoảng đầy trì trệ, người ta có nỗi sợ mới là một số nước giờ đây có thể kẹt trong tình trạng này.

Bản chất phù du và chật vật của sự tăng trưởng mạnh mẽ giờ đây đã được nhìn thấy rõ, và nó đặt ra một câu hỏi đơn giản. Làm thế nào, trong một thế giới vô thường, ta có thể dự đoán những quốc gia có nhiều cơ may sẽ tăng tiến hoặc suy vong? Đâu là những dấu hiệu quan trọng nhất cho thấy vận mệnh của một quốc gia sắp chuyển biến, và làm thế nào nhìn ra những dấu hiệu đó? Để giúp định hướng trong một thế giới thường tình – một môi trường dễ gặp phải sự bùng nổ tăng trưởng, sa sút và phản kháng – cuốn sách này vạch ra mười quy luật để nhận diện liệu một quốc gia đang tăng trưởng, suy thoái hay chỉ đi luẩn quẩn. Các quy luật này hợp thành một hệ thống để nhận diện sự chuyển biến và được áp dụng phù hợp nhất cho các quốc gia mới nổi, một phần do thể chế kinh tế và chính trị ở các quốc gia này chưa vững, khiến các nơi này dễ bị tổn thương trước biến động chính trị và tài chính. Tuy nhiên, như tôi sẽ chỉ ra, nhiều quy luật cũng áp dụng thỏa đáng cho thế giới phát triển.

Nhận diện mô thức: nguyên lý của các quy luật

Tất cả quy luật đều dựa trên một vài nguyên lý cơ bản. Nguyên lý đầu tiên là lẽ vô thường. Ở đỉnh điểm của cuộc bùng nổ tăng trưởng vào thập niên 2000, một loạt các lực toàn cầu – nguồn tiền dễ vay từ các ngân hàng phương Tây, giá hàng nguyên liệu tăng mạnh và thương mại toàn cầu nhảy vọt – làm tăng gấp đôi tỷ lệ tăng trưởng của các nền kinh tế mới nổi. Quy mô của cuộc bùng nổ này là chưa

từng thấy, đến 2007, số nước tăng trưởng kinh tế cao hơn 5% đã đạt đến 100, tức 5 lần mức sau chiến tranh – nhưng các nhà dự báo cho rằng biến cố kỳ dị này là một bước ngoặt. Ngoại suy từ các xu hướng hiện thời, họ tính ra rằng nếu tất cả các nền kinh tế nóng vẫn cứ nóng như thế, thu nhập bình quân của nhiều quốc gia mới nổi sẽ sớm bắt kịp hoặc "hội tụ" với mức của các nước giàu.

Hình thức dự báo đường thẳng này chẳng có gì mới. Trong những năm 1960 Manila được Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) chọn làm nơi đặt trụ sở chính một phần dựa trên lập luận rằng sự tăng trưởng nhanh chóng ở Philippines đã biến nước này thành tương lai của châu Á. Đến thập niên tiếp theo, dưới chế độ độc tài của Ferdinand Marcos, sự tăng trưởng chững lại, nhưng trụ sở của ADB vẫn nằm mãi ở Manila. Trong những năm 1970, lối diễn dịch ngoại suy tương tự đã khiến một số học giả và các nhà phân tích tình báo Mỹ dự đoán rằng nền kinh tế của Liên Xô rồi sẽ trở nên lớn nhất thế giới. Ấy thế mà nó lại sụp đổ vào cuối những năm 1980. Trước lúc ấy các nhà dự báo đã lại trao thế kỷ tiếp theo vào tay Nhật Bản, nhưng nước này cũng lại trở thành một ngôi sao kinh tế vụt tắt nữa.

Chẳng kinh nghiệm nào trong số đó giúp ngăn được một đợt phấn khích mới vào đầu những năm 2000, về sự trỗi dậy của BRIC, hoặc BRICS (bởi một số người gộp cả Nam Phi (South Africa) vào nhóm này), và siêu chu kỳ hàng nguyên liệu. Khi cơn cuồng đạt đến đỉnh điểm vào khoảng 2010, mô thức lịch sử về giá cả hàng nguyên liệu – rằng giá có xu hướng sốt cao trong một thập niên, sau đó suy giảm trong hai thập niên – lại chuẩn bị được tái khẳng định. Ngày

nay đề tài các quốc gia này sẽ đảm nhiệm vai trò cường quốc kinh tế cấp khu vực dường như chỉ còn là một ký ức nhạt nhòa.

Sự nhìn nhận lẽ vô thường của thế giới này sẽ dẫn ta đến nguyên lý thứ hai, đó là không bao giờ dự báo các xu hướng kinh tế quá xa trong tương lai. Các xu hướng toàn cầu hóa đã trồi sụt suốt từ khi Thành Cát Tư Hãn đảm bảo việc giao thương dọc Con đường Tơ lụa hồi thế kỷ 12, và các chu kỳ kinh doanh, công nghệ và chính trị góp phần định hình sự tăng trưởng kinh tế đều ngắn hạn, thường khoảng năm năm. Các nhiệm kỳ tuyển cử cũng vậy, trung bình dài khoảng năm năm, và có thể đưa lên các nhà lãnh đạo có đầu óc cải cách với tiềm năng xốc lại những nền kinh tế trì trệ. Kết quả là, bất kỳ dự báo nào vượt xa hơn một hoặc hai chu kỳ tiếp theo – năm đến tối đa mười năm – hầu như cũng đều phá sản. Điều này cũng khiến cho đề tài gần đây về thời đại của châu Á hoặc thậm chí thế kỷ của châu Phi trở nên vớ vẩn.

Một trong các mục tiêu của sách này là giúp chúng ta tránh bàn về nền kinh tế thế giới trong tương lai vô định, mà dựa vào một mốc thời gian thực tiễn hơn từ 5 đến 10 năm và có khả năng nhận diện những cuộc bùng nổ tăng trưởng, suy sụp và phản kháng kế tiếp. Những dự đoán cho 20 năm hoặc 100 năm sắp tới là bất khả thi do các đối thủ mới về kinh tế có thể trỗi dậy trong vòng 5 năm, như Trung Quốc trong những năm đầu thập niên 1980, như các nước Đông Âu trong những năm 1990 và nhiều nước châu Phi trong những năm 2000. Trong bất kỳ khoảng thời gian 5 năm nào, một công nghệ mới có thể đột nhiên xuất hiện, như Internet trong những năm 1990 và kỹ thuật sản xuất số như in 3D hiện nay.

Trong thời hậu chiến, thậm chí 28 giai đoạn tăng trưởng lâu nhất ở mức "siêu nhanh" – với GDP bình quân đầu người cao hơn 6% một năm – đã kéo dài trung bình chưa đến một thập niên.[5] Vì vậy, chuỗi này diễn ra càng lâu thì càng sớm kết thúc. Khi một quốc gia như Nhật Bản, Trung Quốc, hoặc Ấn Độ có được một thập kỷ tăng trưởng mạnh, các nhà phân tích chớ nên tìm lý do khiến chuỗi tăng trưởng này tiếp diễn mà hãy tìm thời điểm chu kỳ này đảo chiều.

Xu hướng tin rằng giai đoạn tốt đẹp sẽ kéo dài mãi được khuếch đại bởi một hiện tượng gọi là "khởi điểm thiên lệch". Các cuộc đàm luận có xu hướng nảy nở dựa trên khởi điểm (tức điểm tựa) của câu chuyện. Vào những năm 2000, những người ủng hộ cạnh tranh kinh tế toàn cầu đều tin rằng sự tăng trưởng GDP hằng năm ở mức hai chữ số là bình thường đối với Trung Quốc và rằng tỷ lệ cao hơn 7% là mức chuẩn ở các nền kinh tế mới nổi. Các tỷ lệ siêu cao ấy là chưa từng có nhưng đã trở thành khởi điểm để đàm luận. Năm 2010, quan điểm cho rằng thế giới mới nổi sắp chứng kiến tỷ lệ tăng trưởng trung bình giảm xuống 4% là quá thấp so với khởi điểm, và dường như phi lý, mặc dù 4% là tỷ lệ tăng trưởng trung bình của các nền kinh tế mới nổi trong thời hậu Thế chiến II. Nói chung, khởi điểm của dự báo dựa trên dữ liệu xác đáng càng xa trong quá khứ thì khả năng xác định mô thức vững chắc nhất trong lịch sử sẽ càng cao. Các mô thức bùng nổ tăng trưởng và sụp đổ được mô tả trong sách này đều dựa trên nghiên cứu của riêng tôi, gồm cơ sở dữ liệu của 56 nền kinh tế mới nổi sau chiến tranh đã chèo chống để duy trì tỷ lệ tăng trưởng 6% trong ít nhất một thập kỷ.

Thói quen dựa vào khởi điểm được chọn sai và không khả thi còn bị trầm trọng hóa bởi hiện tượng "củng cố thiên lệch", tức xu hướng thu thập chỉ dữ liệu nào giúp xác nhận niềm tin hiện tại của chính mình. Trong suốt thời kỳ lạc quan dễ dãi của những năm 2000, người ta đã củng cố thiên lệch rất nhiều về cơn cuồng BRICS, thế mà trong hầu hết các thời kỳ, xu hướng tư duy trí tuệ phổ biến vẫn theo hướng bi quan. Chắc chắn rủi ro ngày nay còn lớn hơn, khi khó mà thuyết phục mọi người rằng một quốc gia nào đó có cơ hội vươn lên, do tình hình gian nan chung trên toàn cầu. Trong bất kỳ giai đoạn nào, câu hỏi cần đặt ra không phải là câu hỏi điển hình: *Thế giới sẽ ra sao nếu các xu hướng hiện tại cứ duy trì?* Mà phải là: *Điều gì sẽ xảy ra nếu mô thức thông thường vẫn đúng và các chu kỳ tiếp tục đảo chiều mỗi 5 năm hoặc đại loại?* Nói cách khác, các quy luật đều là trò chơi xác suất, dựa trên các mô thức có tính chu kỳ của một thế giới vô thường.

Với các nhà phê bình nào cho rằng viễn cảnh 5 đến 10 năm phản ánh một thế giới quan kiểu Phố Wall hẹp và ngắn hạn, hãy gượm đã. Các chương sách này sẽ cho thấy những cuộc tăng trưởng dài hạn tồn tại được là do các nhà lãnh đạo đã tránh những sự thái quá, vốn gây ra bong bóng tín dụng và đầu tư, khủng hoảng tiền tệ và ngân hàng, và lạm phát phi mã – các thể loại đổ vỡ giúp kết liễu những phép mầu kinh tế. Các quy luật này cũng chính là định hướng nghiêm ngặt để có sự thành công kinh tế dài hạn.

Ở các nước như Brazil và Ấn Độ, người ta thường nghe thấy lập luận cho rằng nếu chính phủ tập trung quá hẹp vào tăng trưởng kinh tế thì y tế, giáo dục và các chỉ số phát triển con người khác cũng sẽ

bị ảnh hưởng. Nhưng đây là một ý niệm sai lầm. Các quốc gia có mức thu nhập bình quân đầu người thấp nhất cũng thường có thành tích tệ hại nhất về phát triển con người. Mỗi năm, Liên Hiệp Quốc đều công bố Chỉ số Phát triển Con người (HDI) để xếp hạng các quốc gia theo các thông số giáo dục như số năm đi học, thông số y tế như tuổi thọ, và các thông số cơ sở hạ tầng cơ bản như tỷ lệ dân có điện và nước. Thứ hạng tổng thể của một quốc gia theo HDI thường liên hệ rất mật thiết với thứ hạng của nước đó về thu nhập bình quân đầu người, vốn là kết quả của bề dày tăng trưởng dài hạn. Ấn Độ chẳng hạn, đứng thứ 135 trong 187 quốc gia trong danh sách mới nhất. Chỉ mười nước có thu nhập bình quân đầu người thấp hơn lại xếp cao hơn về phát triển con người. Chỉ năm nước có thu nhập bình quân đầu người cao hơn lại xếp thấp hơn về mức phát triển.

Ấn Độ đã tăng về thứ hạng, nhưng chỉ sau khi nền kinh tế của họ tăng trưởng. Hồi 1980, khi chỉ có 124 quốc gia trong HDI, Ấn Độ đứng thứ 100. Trong những thập kỷ tiếp theo, nền kinh tế của Ấn Độ đã tăng trưởng 650%, trong khi nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng chưa đến 200%, và kết quả là Ấn Độ đã thăng bậc trong bảng xếp hạng HDI. Nước này đang đứng thứ 89 trong số 124 quốc gia thuở ban đầu, tăng 11 bậc. Tuy nhiên, các nước có thành tích kinh tế mạnh mẽ hơn còn thăng bậc nhiều hơn. Kinh tế của Trung Quốc tăng trưởng đến 2.300%, và thứ hạng HDI của nước này đã tăng 30 bậc, từ 92 lên 62. Những bước tiến này cũng không giới hạn trong số các nước nghèo nhất. Kinh tế Hàn Quốc tăng trưởng 700%, và thứ hạng HDI của họ đã tăng 30 bậc, từ 45 lên 15. Dĩ nhiên có

những trường hợp ngoại lệ – người dân Nam Phi có tuổi thọ ngắn một cách bất thường so với một quốc gia có thu nhập trung bình ở mức 6.500 đô-la, một phần do tỷ lệ giết người cao và đại dịch AIDS. Ở các nước bị tụt hậu so với các nước đồng đẳng về các chỉ số phát triển cụ thể, tập trung vào các vấn đề này là hợp lý. Tuy nhiên, nói chung, nếu một quốc gia tập trung để tăng trưởng, sự phát triển sẽ nối gót.

Khoa học phi thực tiễn

Sự thất vọng của công chúng với nghề kinh tế học ngày càng dâng cao, vì ngành này đã không lường trước được không chỉ các sự kiện của năm 2008 mà còn của cả nhiều cuộc khủng hoảng làm chấn động thế giới trước và sau đó. Các nhà kinh tế bị công kích ngay trong chính hàng ngũ của mình bởi đã quá câu nệ học thuật và quá chú trọng vào các mô hình và lý thuyết toán học tinh vi, cứ như thể con người luôn hành động theo lý trí và dựa vào dữ liệu cũ vốn thay đổi quá chậm chạp để kịp nắm bắt những gì sắp xảy đến. Dù đang tham gia chính trường, ngoại giao hoặc thương trường, hoặc chỉ là công dân tâm huyết, những người có đầu óc thực tế không thể bắt tay hoạch định nếu không tiên đoán được tương lai một cách bài bản. Cuốn sách này dành cho những người thực tế như vậy. Họ hoài nghi về thuyết định mệnh nhưng có nhu cầu nhìn ra tương lai và nhận diện những sai lầm của dự báo kinh tế.

Càng ngày kinh tế học càng bị xem như một ngành khoa học phi thực tiễn. Với một số học giả, dự báo là một trò trí não và phần thưởng cho họ đến từ việc công bố những ý tưởng lớn. Kết quả thường là một thế giới quan một chiều hoặc mang tính ý thức hệ.

Một số trí thức Mỹ và châu Âu cho rằng nền văn hóa Hồi giáo quá lạc hậu để thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh chóng. Một số người phe cực hữu tin rằng mọi hành động của chính phủ đều xấu về lý thuyết. Những người theo chủ nghĩa tự do thường gắn sự tăng trưởng mạnh mẽ cho các thể chế dân chủ, một lập luận không lý giải được nhiều thứ, trong đó có sự bùng nổ tăng trưởng dài lâu ở châu Á từ 1980 đến 2010, khi hầu hết các chế độ trong khu vực đều không cởi mở.

Các nhà kinh tế và tác gia thường đề cao quá mức tầm quan trọng của một yếu tố tăng trưởng đơn lẻ – sự thách thức của vị trí địa lý xa xôi, lợi thế của các thể chế tự do hay yếu tố nhân khẩu học thuận lợi của dân số trẻ và đang tăng – như chìa khóa để hiểu sự thăng trầm của các quốc gia. Những yếu tố này, chủ đề hấp dẫn của những cuốn sách bán chạy nhất gần đây, thường quan trọng để định hình sự tăng trưởng lâu dài, nhưng theo kinh nghiệm của tôi, không một yếu tố đơn lẻ nào đủ sức đóng vai trò dấu hiệu cho thấy một nền kinh tế có thể chuyển biến trong năm năm tiếp theo ra sao. Ví dụ, “lời nguyền dầu hỏa” là có thật: Ở những nước nghèo chưa sẵn sàng tận hưởng vận may dầu mỏ, các cuộc phát hiện mỏ dầu lớn thường khiến nảy sinh tham nhũng và làm chậm sự phát triển. Nhưng ác cảm với các quốc gia dầu mỏ tham nhũng có thể che mắt các nhà dự báo về xác suất cao khi giá dầu thế giới bước vào thập kỷ bùng nổ, nhiều nền kinh tế dầu mỏ sẽ bùng nổ theo.

Hiểu lý thuyết kinh tế là điều quan trọng, nhưng quan trọng không kém là phải biết cách áp dụng chúng và kết hợp với điều gì và trong những tình huống nào. Tỷ lệ tăng trưởng của một nền kinh

tế là tích của nhiều thừa số, và mối tương quan giữa các thừa số này sẽ chuyển dịch theo thời gian, khi một quốc gia trở nên thịnh vượng hơn và khi các điều kiện toàn cầu thay đổi. Hầu hết các nhà dự báo chính thống hiểu rõ điều này, nhưng đều đưa ra các hệ thống phức tạp đến mụ mẫm. Các tổ chức như Ngân hàng Thế giới và IMF xét hàng chục đến hàng trăm hệ số tác động có ý nghĩa về mặt thống kê đối với sự tăng trưởng, gồm mọi thứ từ tỷ lệ sinh viên theo học ngành luật cho đến "mức độ chia tách chủng tộc – ngôn ngữ", và việc liệu nước đang xét đến có là cựu thuộc địa của Tây Ban Nha hay không.

Các nhà dự báo thực tiễn cần phải loại bỏ dữ liệu không hướng về tương lai, không đáng tin cậy và không cập nhật. Người dân ở các nước phát triển, vốn lo lắng về tình trạng quá tải thông tin, có thể ngạc nhiên về sự gian nan ở các nước đang phát triển để có được thông tin hiện hành xác đáng về các vấn đề cơ bản như quy mô của nền kinh tế và về việc những con số này đã bị chỉnh sửa sai lệch ra sao. Đầu năm 2014 Nigeria công bố số liệu GDP chính thức là 500 tỷ đô-la, gần như tăng gấp đôi quy mô của nền kinh tế chỉ sau một đêm. Sự chuyển biến này chẳng thu hút được bao nhiêu chú ý, bởi những người quan sát các thị trường mới nổi đều ít nhiều vô cảm với các tấn tuồng về thống kê. Chỉ một năm trước đó, Ghana đã công bố một số liệu sửa đổi lớn ngang ngửa, tự biến mình từ một nước nghèo thành một quốc gia trung bình. Bình luận về các sửa đổi thường xuyên của cục thống kê Ấn Độ với số liệu kinh tế chính thức, cựu Thống đốc ngân hàng trung ương Y. V. Reddy có lần bông

đùa với tôi rằng trong khi tương lai bao giờ cũng bất định, ở Ấn Độ, ngay cả quá khứ cũng không đáng tin.

Số liệu xuất phát từ các nước mới nổi có độ linh hoạt lạ thường và có cách biến ảo để đáp ứng lợi ích của những đấu thủ lớn. Ở Trung Quốc, các nhà phân tích hoài nghi về số liệu tăng trưởng GDP chính thức đã thử đối chiếu chúng với các chỉ số khác, như lưu lượng hàng hóa và điện năng tiêu thụ. Cách phối kiểm đó có thể khá đáng tin cậy, chỉ có điều năm 2015 có tin cho biết giới chức đã chỉ thị cho các nhà phát triển địa ốc bật đèn sáng ngay cả trong những căn hộ trống. Mục đích là để làm gia tăng dữ liệu tiêu thụ điện năng hầu giúp xác nhận số liệu tăng trưởng kinh tế chính thức. Đây là một trường hợp kinh điển của Quy luật Goodhart, rằng khi một chỉ số trở thành mục tiêu, nó sẽ không hữu ích nữa, một phần 26 do quá nhiều người muốn tác động để số liệu đáp ứng chỉ số đó.[6]

Một nguồn dữ liệu hữu ích và kịp thời là giá cả trong thị trường tài chính toàn cầu, mà trong thời điểm bình thường sẽ thể hiện chính xác sự tiên đoán chung xác đáng nhất của thế giới về triển vọng của một nền kinh tế. Điều mà James Surowiecki gọi là “trí tuệ của đám đông” là có giá trị, và thị trường là hiện thân của điều đó, từng giây phút, dựa vào sự lây lan cảm xúc, nhưng không phải vào những chỉnh sửa lộn bậy.[7] Việc giá đồng sụt giảm mạnh đã gần như luôn luôn là dấu hiệu đáng ngại cho nền kinh tế toàn cầu, khiến kim loại cơ bản này có biệt danh “Tiến sĩ Đồng” trong giới tài chính. Ở Mỹ, một trong số vài quốc gia mà việc cho vay hầu hết được thực hiện thông qua trái phiếu và các sản phẩm thị trường tín dụng khác hơn là qua ngân hàng, các thị trường tín dụng đã bắt đầu phát ra tín hiệu

nguy cấp từ lâu trước khi xảy ra ba cuộc suy thoái vừa qua, vào 1990, 2001 và 2007. Thị trường tín dụng cũng có lúc phát tín hiệu giả, nhưng hầu như đó là chuông báo khá đáng tin cậy.

Bất chấp những cơn hưng phấn và hoảng loạn định kỳ, thị trường chứng khoán cũng có bề dày thành tích về dự đoán xu hướng kinh tế. Hồi 1966, nhà kinh tế đoạt giải Nobel Paul Samuelson đã châm biếm rằng thị trường chứng khoán đã "dự đoán được chín trong số năm cuộc suy thoái vừa qua", và các cây viết có ý chê bai năng lực tiên đoán của thị trường thường dẫn lời ông. Nhưng Samuelson đã không còn ấn tượng về các kinh tế gia chuyên nghiệp, những người mà thực chất có thành tích còn tệ hơn cả thị trường. Trong một lưu ý năm 2014 Ned Davis Research đã cho thấy rằng mặc dù đã trượt vài lần, tức những lần dự báo hụt về suy thoái, thị trường này vẫn luôn dự báo xác đáng về cả những giai đoạn tốt và xấu của nền kinh tế. Tính từ năm 1948, chỉ số chuẩn S&P 500 Index bắt đầu đảo chiều giảm trung bình bảy tháng trước đỉnh của tăng trưởng, và bắt đầu đảo chiều tăng trung bình bốn tháng trước đáy của suy thoái. Mặt khác, Ned Davis xem xét lịch sử của các nhà dự báo chuyên nghiệp, vốn thường xuyên được hỏi ý kiến bởi chi nhánh Philadelphia của Cục Dự trữ Liên bang và thấy rằng nhóm các nhà kinh tế học chính thống này "chẳng xác định được lần nào" trong bảy cuộc suy thoái gần nhất, tính từ năm 1970.[8] Tại Mỹ, Cục Nghiên cứu Kinh tế Quốc gia là cơ quan lưu dữ kiện chính thức về các cuộc suy thoái kinh tế, và trung bình họ tuyên bố tình trạng suy thoái kinh tế tám tháng sau khi suy thoái thực sự diễn ra.

Nếu không có các chỉ số thị trường, riêng số liệu không thể cho biết viễn cảnh thực tế của bất cứ quốc gia nào. Hầu hết các nhà kinh tế thường bỏ qua bất kỳ hệ số nào quá mềm để định lượng hoặc tích hợp vào mô hình dự báo, thậm chí cả yếu tố cơ bản như nền chính trị. Thay vào đó, họ nghiên cứu "chính sách" thông qua số liệu cứng, như mức chi tiêu của chính phủ và lãi suất. Nhưng số liệu không thể phản ánh được nguồn năng lượng phát ra từ thái độ không dung tha của một tân lãnh đạo với những doanh nghiệp nạn độc quyền, những kẻ nhận hối lộ hoặc công chức quan liêu. Không nước nào có thể coi thành tựu kinh tế là điều nghiễm nhiên, nên các nhà lãnh đạo phải nỗ lực cho điều đó và họ phải nỗ lực liên tục. Vì thế, các quy luật của tôi đưa ra cách tổng hợp để đọc dữ liệu cứng với những thứ như tín dụng, giá cả và dòng tiền, cũng như các dấu hiệu chuyển biến mềm về chính trị và chính sách.

Đây là những nguyên lý cơ bản: Tránh dự báo theo đường thẳng và thảo luận mù mờ về thế kỷ mới. Hãy hoài nghi về các lý thuyết chỉ dựa vào một yếu tố đơn lẻ áp đảo. Dẹp bỏ mọi loại thành kiến, dù về chính trị, văn hóa hay "điểm tựa". Tránh giả định rằng quá khứ gần là tiền đề cho tương lai xa, và hãy nhớ rằng sự xáo trộn và khủng hoảng là lẽ thường. Hãy nhận thức rằng bất kỳ nền kinh tế nào, dù thành công hay đổ vỡ đến đâu, đều sẽ có khuynh hướng trở lại với tỷ lệ tăng trưởng trung bình dài hạn trong nhóm thu nhập của nó chứ không ở mãi tình trạng nóng (hoặc lạnh) bất thường. Hãy để mắt đến sự tăng trưởng cân bằng, và tập trung vào một bộ chỉ số cơ động có thể quản trị được nhằm dự đoán sự đảo chiều trong chu kỳ.

Nghệ thuật thực tiễn

Những quy luật này đã lộ diện qua 25 năm lăn lộn của tôi 28 nhằm nỗ lực tìm hiểu những xung lực của sự đổi thay, cả về lý thuyết lẫn trong đời thực. Tôi phát triển các quy luật này để chính tôi và những người trong nhóm của mình dõi mắt tập trung vào những gì quan trọng. Khi viếng thăm một quốc gia, chúng ta thu thập những ấn tượng, câu chuyện, cứ liệu và số liệu. Mặc dù kiến thức nằm trong mọi sự quan sát, chúng ta phải biết những gì có lai lịch đáng tin cậy để mách với chúng ta về tương lai của một quốc gia. Các quy tắc này hệ thống hóa tư tưởng của chúng ta và đã được trắc nghiệm lùi để xác định những yếu tố hiệu quả và không hiệu quả. Việc loại bỏ những gì không thiết yếu sẽ giúp cuộc bàn luận đi vào yếu tố xác đáng nhằm đánh giá liệu một quốc gia sẽ thịnh vượng hay sa sút.

Tôi đã thu hẹp danh sách dài dằng dặc các hệ số tăng trưởng xuống còn một mức đủ lớn để theo dõi được các lực gây chuyển biến hệ trọng nhất, nhưng cũng đủ nhỏ để có thể quản lý được. Về lý thuyết, sự tăng trưởng trong một nền kinh tế có thể được phân tích theo nhiều cách, nhưng một số cách hữu ích hơn những cách còn lại. Sự tăng trưởng có thể được định nghĩa là tổng chi tiêu của chính phủ, chi tiêu của người tiêu dùng và đầu tư xây dựng nhà xưởng hoặc nhà cửa, mua máy tính và các thiết bị khác, và kiến thiết đất nước theo các cách khác. Khoản đầu tư thường chiếm một phần nhỏ hơn nhiều trong kinh tế so với khoản tiêu thụ, thường khoảng 20%, nhưng nó là chỉ số quan trọng nhất của sự thay đổi, bởi vì sự bùng nổ và sa sút trong đầu tư thường dẫn đến các cuộc suy thoái và phục hồi. Tại Mỹ chẳng hạn, mức đầu tư dao động gấp sáu lần so với mức tiêu thụ, và trong thời gian suy thoái điển hình nó

giảm hơn 10%, trong khi mức tiêu thụ không hẳn giảm, tỷ lệ tăng trưởng chỉ chậm lại vào khoảng 1%.

Sự tăng trưởng cũng có thể được phân tích như tổng sản lượng của nhiều ngành khác nhau, như nông nghiệp, dịch vụ và chế tạo. Trong số này, ngành chế tạo đã giảm trên toàn thế giới – giờ đây chưa đến 18% của GDP toàn cầu, giảm từ mức hơn 24% vào 1980 – nhưng vẫn là lực quan trọng nhất tạo ra sự thay đổi, bởi vì lâu nay nó là nguồn chính tạo ra việc làm, phát kiến và sự gia tăng năng suất. Thế nên các quy luật này đề cập nhiều đến đầu tư và các nhà máy, ít hơn nhiều về người tiêu dùng và nông dân. Một số người nói ngành chế tạo đang đi theo cách của nông nghiệp, do máy móc chủ yếu đang thay thế nhân dụng, và các quy luật của tôi đang tiến hóa để xét đến sự chuyển dịch này. Nhưng hiện nay sản xuất vẫn là trung tâm để hiểu được sự thay đổi kinh tế.

Đây không phải là luận điểm để quẳng đi sách giáo khoa, mà chỉ nhằm chú trọng vào các lực thay đổi có phẩm tính tiên đoán mạnh nhất. Ta thử xét một trường hợp, sách giáo khoa nói về tầm quan trọng của tiền tiết kiệm trong việc thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng, vì ngân hàng rót khoản tiết kiệm của các hộ gia đình và công ty vào các khoản đầu tư cho cầu đường, nhà xưởng và công nghệ mới. Nhưng tiền tiết kiệm là vấn đề gà hay trứng: hoàn toàn không rõ ràng cái nào có trước, sự tăng trưởng mạnh hay tiết kiệm lớn. Tương tự, sách này đi sâu vào các đề tài quen thuộc với nhiều người, như tác động của sự đầu tư và nợ nần quá mức, những tai họa của lạm phát và sự bất bình đẳng, và những bất thường của chu kỳ chính trị. Nhưng có hàng trăm cách để theo dõi và đo lường

các yếu tố này, và vấn đề mà tôi cố gắng giải quyết là, ví dụ, làm sao để phân tích chính xác gánh nặng nợ của một quốc gia và làm sao để hiểu nợ nần báo hiệu sự chuyển biến tốt lành hay tệ hơn.

Tôi tránh các yếu tố quan trọng với sự tăng trưởng dài hạn nhưng lại không hiệu quả trong vai trò báo hiệu sự thay đổi. Ví dụ, giáo dục là cách ưa thích nhất của tất cả mọi người để tăng năng lực cho lực lượng lao động và nâng cao năng suất, nhưng các quy luật của tôi ít chú ý đến nó. Những gặt hái từ sự đầu tư vào giáo dục quá chậm và khác nhau đến mức nó gần như vô dụng trong vai trò dự báo sự thay đổi kinh tế trong thời gian năm đến mười năm. Nhiều nghiên cứu đã gắn sự bùng nổ tăng trưởng sau Thế chiến II tại Mỹ và Anh với sự ra đời của giáo dục công đại trà, nhưng sự thay đổi đó đã bắt đầu từ trước Thế chiến I. Một nghiên cứu mới đây của bộ phận chiến lược tại Trung tâm về Đô thị đã cho thấy các thành phố của Anh phát triển nhanh nhất trong những năm 2000 chính là những nơi đã đầu tư nhiều nhất cho giáo dục – vào đầu những năm 1900. Nhà kinh tế học Eric Hanushek tìm thấy trong một báo cáo năm 2010 rằng một chương trình cải cách giáo dục

20 năm có thể làm nền kinh tế tăng trưởng một phần ba – nhưng sự gia tăng ấy chỉ ghi nhận được 75 năm sau khi khởi sự chương trình cải cách.

Trong nhiều trường hợp hậu chiến, nền kinh tế cất cánh tại các quốc gia lạc hậu về giáo dục như Đài Loan và Hàn Quốc. Như chuyên gia về châu Á Joe Studwell đã chỉ ra, tại Đài Loan 55% dân số mù chữ vào 1945, và tỷ lệ này vẫn còn cao ở mức 45% vào 1960. Hàn Quốc vào 1950 có tỷ lệ người biết chữ ngang với

Ethiopia. Ở Trung Quốc, khi nền kinh tế bắt đầu cất cánh vào những năm 1980, giới chức địa phương đã rót rất nhiều vào đường sá, nhà máy và các khoản đầu tư khác vốn có tác động nhanh đến sự tăng trưởng, vì sự nghiệp của họ phụ thuộc vào việc tạo ra con số tăng trưởng cao ngay lập tức. Giáo dục đi sau.

Đầu tư vào giáo dục thường được xem như một nghĩa vụ thiêng liêng, như thiên chức làm mẹ, và ít ai đặt câu hỏi về việc liệu nó có đảm đương được sứ mệnh. Ở một số nước, các khoản chi rất đồ sộ vào hệ thống đại học hầu như không có tác động kinh tế, ngay cả về lâu dài. Quốc gia mới nổi mà dân số có số năm đi học trung bình cao nhất (11,5) và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đại học cao nhất (6,4%) là Nga, nơi mà di sản ưu việt của thời kỳ Liên Xô về giáo dục khoa học và công nghệ vẫn chưa tác động đến nền kinh tế. Nga vẫn còn phụ thuộc vào nguyên liệu thô, và mặc dù có vài công ty Internet năng động, nước này thiếu một ngành công nghệ cao đáng nói tới và đã là một trong những nền kinh tế tăng trưởng chậm nhất thế giới trong những năm 2010.

Tôi cũng thấy nhiều cuộc khảo sát chẳng ích gì khi cố gắng khoa học hóa việc đo lường một số yếu tố có thể đóng góp vào năng suất. Báo cáo Cạnh tranh Toàn cầu của Diễn đàn Kinh tế Thế giới tập trung vào 12 hạng mục cơ bản, nhưng nhiều yếu tố là những lực tác động chậm như thể chế và giáo dục. Phần Lan chẳng hạn, đã ở nhóm đầu hệ thống xếp hạng của diễn đàn suốt một thời gian dài, và vào 2015 nước này được xếp hạng tư thế giới và hạng nhất ở hàng chục tiểu thể loại khác nhau, từ các trường tiểu học cho đến chính sách chống độc quyền. Phần Lan cũng là nước Liên minh châu Âu

đứng đầu cuộc khảo sát. Tuy nhiên, nước này đã hồi phục chậm nhất từ cuộc khủng hoảng 2008, chậm hơn nhiều so với Mỹ, Đức và Thụy Điển, và gần ngang hàng với các nước bị ảnh hưởng nặng nề nhất ở Nam Âu. Phần Lan đã trả giá vì để cho các khoản nợ và lương tăng nhanh và phụ thuộc nặng nề vào xuất khẩu gỗ và các nguyên liệu thô khác vào một thời điểm mà giá toàn cầu của các mặt hàng này suy sụp. Trường tiểu học tốt không giúp gì cho Phần Lan khi các lực thay đổi quan trọng hơn đang phát tác.

Ngân hàng Thế giới cũng đưa ra bảng xếp hạng các nước về mọi thứ từ chất lượng đường sá cho đến số ngày làm thủ tục lập doanh nghiệp, và các thứ hạng này đã trở nên rất phổ biến. Điều đó tạo ra một rắc rối, vì không ít quốc gia đã bắt đầu thuê cố vấn giúp họ nâng cao thứ hạng (một ví dụ khác về tác động của Quy luật Goodhart). Năm 2012 Tổng thống Vladimir Putin đặt mục tiêu nâng thứ hạng của Nga về "thuận lợi cho kinh doanh" từ 120 lên top 20 trong vòng sáu năm, và ông đã sớm thấy kết quả. Đến 2015, Nga đã được xếp hạng 51 – cao hơn 30 bậc so với Trung Quốc, và 60 bậc so với Brazil và Ấn Độ. Điều đó đặt ra một câu hỏi: Nếu kinh doanh ở Nga dễ dàng đến thế, tại sao không ai làm ăn ở đó? Moscow vào năm 2015 càng thù nghịch và cô lập với giới kinh doanh quốc tế, hơn nhiều so với Trung Quốc, Brazil hay Ấn Độ. Tôi cố gắng tối đa tránh dựa vào các con số dễ bị thao túng và tuyên truyền chính trị.

Các lực tạo chuyển biến quan trọng nhất dao động tùy theo năm và tùy theo nước. Trong thời Hậu khủng hoảng, câu chuyện kinh tế nổi trội là về nợ nần: những quốc gia đã cố gắng nhiều nhất để trả bớt nợ dồn từ trước 2008, và con số đáng ngạc nhiên các nước đã

sa lầy sâu hơn vào nợ trong nỗ lực chống lại sự tăng trưởng chậm do mắc nợ gây ra. Nhìn chung, giờ đây thế giới có gánh nặng nợ lớn hơn so với năm 2008, một vấn đề thực sự. Nhưng chương đầu tiên của tôi không bàn quy luật về nợ – mà bàn về người và dân số, vốn dĩ có thể có một tác động lớn hơn trong tương lai.

Một cách đơn giản khác là định nghĩa tỷ lệ tăng trưởng kinh tế như tổng số giờ người ta làm việc và sản lượng theo giờ tức năng suất. Nhưng năng suất khó đo lường, và kết quả không ngừng bị chỉnh sửa và tranh luận. Mặt khác, số giờ làm việc phản ánh sự tăng trưởng trong lực lượng lao động, được thúc đẩy bởi sự tăng trưởng dân số, vốn khá dễ dàng tính toán được. Khác với các dự báo kinh tế, dự báo dân số phụ thuộc vào một vài hệ số đơn giản – chủ yếu là sinh suất và tuổi thọ – và có hồ sơ lưu trữ chính xác. Trước thời điểm bắt đầu thiên niên kỷ mới, Liên Hiệp Quốc đã có tổng cộng 12 lần dự báo dân số toàn cầu vào năm 2000 kể từ những năm 1950, và tất cả dự báo, ngoại trừ một lần, đều sai biệt chưa đến 4%. Quy luật đầu tiên đề cập đến tác động kinh tế của sự tăng trưởng dân số, và hầu hết các quy luật khác đều liên quan cách này hay cách khác với năng suất. Nhưng tôi không sử dụng dữ liệu tăng trưởng năng suất một cách trực tiếp bởi vì chúng không đáng tin cậy.

Theo một nghĩa nào đó, xu hướng dân số đã là một nửa câu chuyện. Từ 1960, nền kinh tế toàn cầu, gồm cả các nước phát triển và đang phát triển, có tỷ lệ tăng trưởng trung bình hằng năm khoảng 3,5%.* Một nửa của con số đó xuất phát từ sự tăng trưởng dân số, mà cụ thể hơn là sự tăng trưởng lực lượng lao động, tức nhiều người hơn làm việc nhiều giờ hơn. Nửa còn lại xuất phát từ tăng

năng suất. Tỷ lệ 50-50 này vẫn đang duy trì, với một thay đổi đáng buồn, đó là cả hai vế của phương trình đều sụt giảm.

Tác động của dân số rất đơn giản: một sự suy giảm 1% về tăng trưởng lực lượng lao động sẽ làm sút đi khoảng 1% tăng trưởng kinh tế. Đó là những gì đã xảy ra trong thập kỷ vừa qua. Sự tăng trưởng GDP toàn cầu có xu hướng giảm sút và giờ đây đang thấp hơn 1% so với mức trung bình dài hạn trước khủng hoảng. Không phải ngẫu nhiên mà từ năm 2005, sự tăng trưởng trong lực lượng lao động toàn cầu, ở độ tuổi từ 15 đến 64, đã chậm lại còn 1,1%, từ mức 1,8% trong suốt năm thập kỷ trước. Các tác động của mối đe dọa mới này từ dân số đối với nền kinh tế thế giới là u tối nhưng không đồng đều giữa các quốc gia. Dân số trong độ tuổi lao động đang giảm tại Đức và Trung Quốc; nó đang tăng, nhưng rất chậm, tại Mỹ; và nó vẫn đang bùng nổ ở Nigeria, Philippines và vài nước khác. Sự tăng trưởng chậm chạp của dân số thế giới có thể hạn chế nhưng không ngăn chặn được sự thăng trầm liên tục của các quốc gia.

Các quy luật còn lại liên quan cách này hay cách khác đến một nửa còn lại của câu chuyện tăng trưởng toàn cầu, vốn gắn kết phần nào với các con số tăng trưởng năng suất. Ở đây bức tranh toàn cầu cũng xuất hiện một cách lẫn lộn. Từ 1960 đến 2005, tỷ lệ tăng trưởng năng suất trung bình hằng năm là khoảng 2%, nhưng tỷ lệ đó đã tụt giảm gần trọn 1% trong 10 năm qua. Cũng như tỷ lệ tăng trưởng dân số, tỷ lệ tăng trưởng năng suất chính thức được ghi nhận đã giảm với nhiều mức độ khác nhau, từ ít hơn 1% ở Mỹ đến hơn 2% ở Hàn Quốc và gần 4% ở Hy Lạp. Nhưng trong khi sự suy

giảm nhân khẩu học là không thể chối cãi, cuộc tranh luận đang diễn ra gay gắt xem liệu sự suy giảm năng suất có thật không.

Tăng trưởng năng suất là tổng của những cải tiến khó định lượng về kỹ năng của người lao động, về số lượng và năng lực của các công cụ mà họ sử dụng, và về một yếu tố bí ẩn khó nắm bắt – mức độ thuần thục mà người lao động vận dụng những công cụ này.* Yếu tố bí ẩn đó, vốn có thể chịu tác động bởi mọi thứ từ kinh nghiệm sử dụng máy tính cho đến công tác quản trị hiệu quả hơn hoặc đường sá tốt hơn để công nhân đi làm nhanh hơn, là phần mơ hồ nhất của bài tính khó khăn này. Những người hoài nghi công nghệ nói rằng sự sụt giảm năng suất trong thập kỷ qua phản ánh thực tế rằng hầu hết các đổi mới gần đây đều chỉ là những bước tiến tương đối nhỏ trong truyền thông và giải trí: Twitter, Snapchat và đại loại. Ngay cả trong việc đào tạo công nhân, những tiến bộ này cũng nâng cao năng suất ít hơn nhiều so với những phát kiến trước kia như điện năng, động cơ hơi nước, xe ô-tô, máy tính hoặc máy điều hòa không khí, vốn là một sự thúc đẩy mạnh mẽ năng suất của con người trong khung cảnh văn phòng ngột ngạt.

Những người lạc quan đáp lại rằng các chỉ số tăng trưởng năng suất không ghi lại được các khoản tiết kiệm chi phí và thời gian tạo ra theo các công nghệ mới, từ trí tuệ nhân tạo cho đến các kết nối băng thông rộng ngày càng mạnh và “Internet vạn vật” non trẻ. Tại Mỹ chẳng hạn, chi phí truy cập Internet băng thông rộng vẫn không đổi trong nhiều năm, nhưng các đường kết nối băng thông rộng đã trở nên nhanh hơn nhiều và tích hợp vào di động – một sự tiết kiệm thời gian rất lớn không được nêu ra trong dữ liệu về tăng trưởng

năng suất.[9] Nếu những người lạc quan nói đúng, sự tăng trưởng năng suất đang nhanh hơn đáng kể so với những gì hiện đo được, và sự tăng trưởng kinh tế cũng vậy. Dù bên nào đúng, cả hai đều sẽ phải đồng ý rằng vẫn dễ hơn khi đo lường sự gia tăng dân số, yếu tố tác động rõ ràng hơn vào nền kinh tế. Người đi làm ít hơn có nghĩa là tăng trưởng kinh tế ít hơn, và sự tác động này đã trở nên rõ ràng hơn trên toàn thế giới trong năm năm qua.

Tất cả các quy luật đều cố gắng nắm bắt mối tương quan tinh vi giữa các khoản nợ, đầu tư và các yếu tố quan trọng khác cần có để giữ cho một nền kinh tế vận hành tốt. Trong cuốn sách này, tôi hy vọng độc giả sẽ thấy rõ mười quy luật này kết hợp với nhau thành một hệ thống ra sao. Nói tóm gọn về câu chuyện dự báo, một nền kinh tế hầu như sẽ bắt đầu tăng trưởng ổn định khi quốc gia ấy đang trỗi dậy từ khủng hoảng, đã rơi khỏi tầm ngắm của thị trường và truyền thông toàn cầu, và đã chọn một nhà lãnh đạo dân chủ với sứ mệnh cải cách. Nhà lãnh đạo đó sẽ tạo ra các điều kiện kinh doanh để thu hút đầu tư sản xuất, nhất là vào nhà xưởng, đường sá và công nghệ, điều sẽ tăng cường mạng lưới cung ứng và do đó giúp kiềm chế lạm phát. Xác suất để một cuộc bùng nổ tăng trưởng đi đến hồi kết sẽ gia tăng khi một quốc gia trở nên quá sung túc và các công ty tư nhân và cá nhân chồng chất nợ để mua hàng xa xỉ, đặc biệt là hàng xa xỉ nhập khẩu. Giai đoạn lãng phí này sẽ khiến quốc gia đó không thể thanh toán cho nước ngoài, trong lúc gia tăng cách biệt giữa các tỷ phú và người dân, và giữa nông thôn với thủ đô của nước đó, gây ra một phản ứng chính trị khốc liệt làm sụp đổ chế độ giờ đây đã già cỗi, để sau đó chu kỳ ấy có thể bắt đầu lại.

Chương cuối của sách này phác thảo cách phân loại thứ bậc các nước mới nổi và đã phát triển theo mười quy luật tại một thời điểm cụ thể. Thứ bậc này thay đổi liên tục, vì vậy chương cuối chỉ đơn thuần cung cấp một phác họa về cách hoạt động của các quy luật như một hệ thống. Phương pháp này không cam kết về sự chắc chắn trong một thế giới vô thường, và mục tiêu tối đa mà nó có thể hy vọng đạt được là nâng cao xác suất nhận diện những sự chuyển biến tiếp đến trong chuỗi thăng trầm không ngừng của các quốc gia. Nó là một hệ thống nắm bắt sự cạnh tranh kinh tế toàn cầu như một môn nghệ thuật thực tiễn hơn là một ngành khoa học phi thực tiễn. Không có dự báo chung chung cho năm 2050, chỉ có một nỗ lực khách quan nhằm xác định triển vọng hợp lý nhất cho năm đến mười năm tới. Mục đích nhằm hướng dẫn một người thực tiễn nhận diện sự thăng trầm của các quốc gia, theo thời gian thực.

Phương pháp luận

Đối với các phân tích về tăng trưởng GDP trong sách này, tôi đã sử dụng các nguồn dữ liệu khác nhau dựa vào khoảng thời gian mình xem xét. Ví dụ, nếu phân tích chỉ trong vòng những năm 1980, tôi sẽ có khuynh hướng sử dụng cơ sở dữ liệu IMF WEO, vì chúng được cập nhật hai lần mỗi năm và theo chuẩn mực nghiên cứu học thuật. Nếu phân tích ở giai đoạn xa hơn, tôi sẽ tìm đến hệ thống dữ liệu của Ngân hàng Thế giới, có thể tra cứu ngược về đến những năm 1960. Với khảo sát tăng trưởng bình quân đầu người, điều cần thiết cho công việc tổng hợp, tôi sẽ dùng các bảng dữ liệu Penn World vì nguồn dữ liệu ngược về đến thời điểm năm 1950. Còn lại một vài thông tin rơi vào khoảng thời gian trước năm 1950, tôi đã sử dụng cơ sở dữ liệu Maddison. Ngoài ra, trong toàn bộ cuốn sách, số liệu về nợ như một phần của GDP đã dựa trên dữ liệu các khoản nợ được loại trừ trong khu vực tài chính, để tránh trường hợp phải tính hai lần.

Chương 1

Con người là quan trọng

Nguồn nhân lực có đang gia tăng?

Thoạt đầu, tôi không nghĩ có lắm bí ẩn đối với sự phục hồi ì ạch của toàn cầu. Sau 2008, khi Mỹ rơi vào một cuộc suy thoái sâu và thế giới nhanh chóng lao theo, các nhà kinh tế cho rằng sự phục hồi sẽ rất chậm bởi vì đây là một "cuộc khủng hoảng mang tính hệ thống", chứ không phải một cuộc suy thoái thông thường, và tôi đã tin theo. Nghiên cứu của họ cho thấy rằng sau một cuộc khủng hoảng tàn phá hệ thống tài chính, nền kinh tế thường tăng trưởng yếu trong bốn đến năm năm thậm chí sau khi suy thoái đã kết thúc. Nhưng từng năm trôi qua – năm, sáu rồi bảy năm – nền kinh tế toàn cầu vẫn tiếp tục vận hành yếu hơn so với dự kiến. Đến 2015, vẫn chưa có khu vực trọng yếu đơn lẻ nào trên thế giới mà sự tăng trưởng kinh tế quay trở lại mức trung bình Tiền khủng hoảng. Tôi bắt đầu tin rằng sự phục hồi chậm chạp này là không bình thường. Nó là một bí ẩn: Sự tăng trưởng đâu rồi?

Các nhà kinh tế đã đưa ra nhiều lý do để giải thích tại sao cả thế giới lại ì ạch trong cuộc hồi phục yếu nhất của thời kỳ hậu chiến. Hầu hết những lời giải thích đều tập trung vào việc những cuộc khủng hoảng tín dụng nghiêm trọng có thể ức chế nhu cầu của nền kinh tế ra sao, khi người tiêu dùng và các công ty phải vất vả để trang trải nợ và dần dần lấy lại niềm tin để tiêu tiền. Những người

khác thì đổ lỗi cho nhu cầu yếu trong khi bất bình đẳng thu nhập gia tăng, chính sách chèn ép đối với quy định cho vay của ngân hàng, hoặc triệu chứng nào đó về rối loạn căng thẳng Hậu khủng hoảng. Mặc dù tất cả những lập luận này đều phần nào có lý, không có bằng chứng rõ rệt về tác động của các yếu tố này đối với sự tăng trưởng kinh tế. Ở Mỹ, có những dấu hiệu rõ ràng rằng nhu cầu của người tiêu dùng hoàn toàn hồi phục vào 2015: doanh số xe ô-tô đã đạt mức cao mới và sự tăng trưởng việc làm đạt tỷ lệ cao, nhưng mức tăng trưởng GDP chủ đạo vẫn còn khá thấp so với tỷ lệ trước khủng hoảng. Như thường thấy trong những câu chuyện ly kỳ, có lẽ các thám tử đã truy tìm sai chỗ.

Tôi và nhóm của mình đã chuyển hướng từ chỗ quan tâm đến các lập luận chủ yếu tập trung vào cầu sang các luận điểm liên quan đến cung, khía cạnh của nền kinh tế giúp cung ứng lao động, vốn và đất đai, các yếu tố đầu vào cơ bản để tăng trưởng. Chúng tôi tìm ra một thủ phạm bất ngờ. Trong tất cả các yếu tố, một nguyên nhân hệ trọng làm mất đà tăng trưởng chính là sự suy giảm nguồn cung nhân lực. Phát hiện này hoàn toàn đối chọi với nỗi sợ quen thuộc rằng công việc của con người đang bị thay thế bởi sự trỗi dậy của robot và trí tuệ nhân tạo, đến mức thoạt đầu nó khó được chấp nhận. Làm thế nào nhân lực thiếu hụt lại là vấn đề nếu công nghệ đã khiến họ trở nên lỗi thời? Nhưng ít ra trong trường hợp này, số liệu không nói dối.

Sự sa sút về tăng trưởng dân số đã diễn ra trước cuộc khủng hoảng năm 2008, và thực tế, nó có thể giải thích khá ổn thỏa cho cuộc phục hồi gây thất vọng dai dẳng từ đó đến nay. Như chúng ta

đã thấy, một trong những cách đơn giản để đo lường tiềm năng tăng trưởng của một nền kinh tế là thêm vào tỷ lệ tăng trưởng năng suất và tỷ lệ tăng trưởng nhân lực, và trong khi cả hai đều giảm trên toàn thế giới, sự suy giảm năng suất lại gây tranh cãi rộng rãi, vì nhiều chuyên gia cho rằng số liệu thống kê chính thức đã không tính đến tác động của các công nghệ kỹ thuật số mới mẻ. Tại Mỹ, theo số liệu chính thức, năng suất tăng trưởng với tốc độ trung bình 2,2% từ 1960 đến 2005 trước khi chậm lại còn 1,3% trong mười năm qua. Đà trì trệ dân số thậm chí còn ấn tượng hơn và không cần bàn cãi. Trong năm thập kỷ trước 2005, lực lượng lao động Mỹ đã tăng trưởng với tốc độ trung bình hằng năm 1,7%, nhưng chậm lại chỉ còn 0,5% trong thập kỷ qua. Nói tóm lại, lời giải thích rõ ràng nhất về sự thiếu hụt tăng trưởng kinh tế tại Mỹ là mức suy giảm khoảng 1% của tỷ lệ tăng trưởng lực lượng lao động, mà trong đó phần lớn là do sự tăng trưởng dân số trong độ tuổi lao động, từ 15 đến 64.

Thế giới vẫn còn vang vọng nỗi sợ về những kịch bản “quả bom dân số”, rằng lượng người sẽ vượt xa nguồn cung thực phẩm và các nguồn lực khác, với hậu quả choáng váng. Những kịch bản ấy dựa trên dự báo thường được trích dẫn của Liên Hiệp Quốc cho năm 2050, nêu rằng dân số sẽ tăng thêm 2,4 tỷ, từ 7,3 tỷ lên 9,7 tỷ người. Con số gần 10 tỷ nghe có vẻ cao đến mức đáng sợ, nhưng dự báo của Liên Hiệp Quốc thực ra đã xét đến sự trì trệ đáng kể về tỷ lệ tăng trưởng dân số. Trẻ em đang được sinh ra ít hơn, người trẻ bước vào nhóm thuộc độ tuổi lao động ít hơn, trong khi tổng dân số đang gia tăng chủ yếu là do con người sống thọ hơn. Bối cảnh chung này quả là nguy hại cho sự tăng trưởng kinh tế.

Suốt phần lớn thời kỳ hậu Thế chiến II, dân số toàn cầu tăng trung bình gần 2% mỗi năm, có nghĩa là nền kinh tế thế giới cũng có thể kỳ vọng sẽ tăng trưởng với tỷ lệ căn bản gần 2% – và thêm một vài điểm phần trăm nữa khi sản lượng của công nhân cũng gia tăng. Thế rồi vào khoảng 1990 mức tăng trưởng dân số toàn cầu sa sút. Tỷ lệ tăng trưởng từ đó đã giảm một nửa chỉ còn 1%. Sự khác biệt giữa 1% và 2% nghe có vẻ không nhiều, nhưng nếu tỷ lệ tăng dân số vẫn ở mức 2% kể từ 1990, dân số toàn cầu hiện nay sẽ là 8,7 tỷ, chứ không phải 7,3 tỷ. Thế giới sẽ không bị lão hóa quá nhanh, và chúng ta sẽ không phải bàn về tác động của dân số đối với sự tăng trưởng kinh tế.

Tác động kinh tế của sự suy giảm tỷ lệ tăng trưởng dân số phải mất thời gian để lộ diện, vì phải mất một thời gian để trẻ sơ sinh lớn đến độ tuổi lao động, tuổi 15. Tất nhiên, ở nhiều nơi phải đến khi 20 hoặc 25 tuổi người ta mới thực sự bắt đầu làm việc, tùy thuộc họ ăn học ở trường trong bao lâu. Vì vậy, phải mất 15 năm trở lên để sự suy giảm tỷ lệ sinh có tác động rõ rệt vào vai trò của dân số đối với mức tăng trưởng kinh tế, một thực tế đã trở nên ngày càng rõ trong năm năm vừa qua.

Sự sụt giảm tỷ lệ tăng trưởng dân số toàn cầu là kết quả về sau của các chính sách kế hoạch hóa gia đình nghiêm ngặt được triển khai ở thế giới mới nổi trong những năm 1970, nhất là chính sách một con mà Trung Quốc đề ra vào 1978. Ở các nước mới nổi và phát triển, sự trì trệ tăng trưởng dân số còn được thúc đẩy bởi đà gia tăng sự thịnh vượng và trình độ học vấn ở nữ giới, mà nhiều

người đã quyết định theo đuổi sự nghiệp và có ít con hơn hoặc không có con.

Cội rễ của sự chuyển dịch nhân khẩu học này nằm ở những thay đổi cơ bản về tử suất và sinh suất trong nửa thế kỷ qua. Từ 1960 tiến bộ về khoa học và y tế đã cho phép con người sống thọ hơn. Trên toàn thế giới, tuổi thọ trung bình của con người đã được nâng từ 50 vào 1960 lên 69, và mức này vẫn đang tăng lên. Hiện tại, hầu hết sự tăng trưởng dân số toàn cầu đang diễn ra ở những người trên 50, và đến nay phân khúc tăng trưởng nhanh nhất của dân số là nhóm trên 80. Toàn bộ dân số sẽ tiếp tục tăng trưởng, mặc dù với tỷ lệ giảm đi nhiều, thậm chí trong khi phân khúc thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế – những người trong độ tuổi lao động – vẫn tiếp tục giảm.

Giai đoạn từ năm 1960 cũng đã chứng kiến một sự suy giảm tỷ lệ sinh, khi số ca sinh trung bình ở mỗi phụ nữ đã giảm từ mức 4,9 xuống 2,5 trên toàn thế giới. Ở các quốc gia mới nổi, mức sụt giảm còn mạnh mẽ hơn nữa do được hậu thuẫn bởi các chính sách kế hoạch hóa gia đình nghiêm ngặt. Tỷ suất sinh ở Ấn Độ và Mexico, hai quốc gia từng là tâm điểm của nỗi sợ về nạn nhân mãn thần tốc, đã giảm mạnh từ hơn 6 xuống 2,5 hoặc thấp hơn kể từ 1960. Cả hai nước này hiện nay rất gần với tỷ suất sinh thay thế 2,1 – tỷ lệ mà dưới đó thì dân số rốt cục bắt đầu giảm. Do tỷ suất sinh của thế giới đang lùi về mức tới hạn 2,1, ngày càng nhiều quốc gia đang rơi xuống dưới mức sinh thay thế. Gần một nửa số người trên trái đất đang sống ở một trong 83 quốc gia mà trung bình phụ nữ có ít hơn

hai con, từ Trung Quốc, Nga, Iran và Brazil cho đến Đức, Nhật và Mỹ.[1]

Dân số trong độ tuổi lao động đã giảm ở một số nước tiên tiến, bao gồm Nhật, Ý và Đức, và trong khi sự suy giảm này lộ rõ trong nhiều năm qua, quá trình tương tự hiện đang hoặc sắp diễn ra thậm chí còn nhanh hơn ở nhiều quốc gia lớn mới nổi, gồm cả Trung Quốc và Ấn Độ. Chưa hết, tỷ lệ tăng dân số toàn cầu được dự trù sẽ tiếp tục giảm trong thập kỷ tới và xa hơn nữa. Điều này làm thay đổi triển vọng kinh tế của hành tinh chúng ta một cách cơ bản.

Sự trì trệ tăng trưởng dân số đã gây ra chấn động kinh tế trong xã hội, ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa các thế hệ, giới tính, quốc tịch và thậm chí cả cuộc tranh đua của người với máy. Khi Liên Hiệp Quốc mới đây công bố dự báo dân số ở mức gần 10 tỷ người vào năm 2050, những người hoang mang đã nhắc lại lời cảnh báo của họ về nạn nhân mãn. Một số theo thuyết tân Malthus* về nhân mãn đã lo sợ rằng sự tăng trưởng dân số sẽ vượt xa tỷ lệ tăng trưởng nguồn cung thực phẩm, khiến hành tinh này bị đói. Một số theo thuyết tân Luddite* lại lo sợ rằng "sự trỗi dậy của robot" sẽ khiến nhân công trở nên lỗi thời, một hiểm họa hết sức đáng sợ nếu dân số đang bùng nổ. Và một số thế lực chống nhập cư ở châu Âu và Mỹ ủng hộ việc xây dựng các bức tường biên giới để ngăn chặn cơn "triều dâng" những con người mà một Bộ trưởng Nội các Anh đã gọi là "những di dân tuyệt vọng đang cướp phá cùng khắp".

Điều mà tất cả những lời cảnh báo này bỏ sót là mặc dù dân số 10 tỷ có vẻ như rất đông, tỷ lệ tăng trưởng chậm mới là điều hệ trọng đối với nền kinh tế, gồm cả nguồn cung thực phẩm. Sự tăng

trưởng dân số chậm có nghĩa là sẽ bớt áp lực với toàn bộ chuỗi sản xuất, để không phải cung ứng quá nhiều quần áo, nhà ở hoặc thực phẩm. Trang trại sẽ không phải gia tăng sản lượng cấp tốc như trước để kịp nuôi tất cả mọi người, và họ sẽ phải khuếch trương chủ yếu để đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi, đối tượng tiêu thụ ít hơn thậm chí đến một phần ba lượng calorie so với giới trẻ. Tôi không định xem nhẹ rắc rối thực sự của nạn đói ở nhiều nước, nhưng nguyên nhân kinh tế của các vấn đề này không phải là dân số. Với hầu hết các nước, hiểm họa kinh tế chính yếu không phải là có quá đông người mà là có quá ít người trẻ, và sự xuất hiện của robot có thể lại giúp làm dịu tình trạng thiếu lao động sắp xảy ra. Robot nông nghiệp có thể là giải pháp cho các nông dân sắp nghỉ hưu.

Trong một thế giới mà ngày càng nhiều nước phải đối mặt với tình trạng thiếu lao động, những tranh cãi hiện thời về người nhập cư “cướp phá” sẽ lùi bước cho – hoặc có lẽ song hành với – các chiến dịch rầm rộ để thu hút hoặc đánh cắp nhân công và nhân tài từ các nước khác. Đối với các nước đang đối diện với tình trạng nhân lực lão hóa và sụt giảm nhanh chóng, họ không quan tâm người nhập cư đến theo diện “di dân kinh tế” để tìm kiếm cơ hội hay “tị nạn chính trị” chạy trốn chiến tranh hoặc khủng bố: nhóm nào cũng sẽ giúp làm tăng quy mô nhân lực. Áp lực để thu hút hoặc lưu giữ người lao động sẽ trở nên đặc biệt gay gắt trong thế giới mới nổi, nơi có tỷ lệ sinh sản giảm nhanh hơn và tuổi thọ tăng nhanh hơn nhiều so với trước kia, khi các nước giàu như Anh hay Mỹ còn ở các giai đoạn đầu phát triển kinh tế.

Với triển vọng kinh tế của một quốc gia, câu hỏi nhân khẩu học chính yếu là: nguồn nhân tài có đang gia tăng? Quy tắc đầu tiên để tìm kiếm câu trả lời là nhìn vào sự tăng trưởng dự kiến của dân số trong độ tuổi lao động trong vòng năm năm tiếp theo, bởi người lao động (chứ không phải người về hưu hoặc học sinh) là động lực của sự tăng trưởng. Quy tắc thứ hai là nhìn vào biện pháp mà các quốc gia đang tiến hành để đối phó với sự tăng trưởng dân số đang chậm lại. Một trong các cách là cố gắng khích lệ phụ nữ sinh nhiều con hơn, một cách tiếp cận không mấy hiệu quả. Cách khác là thu hút người trưởng thành – gồm cả người về hưu, phụ nữ và di dân kinh tế – tham gia hoặc tái tham gia vào lực lượng lao động. Các nước thành công lớn sẽ nằm trong số những quốc gia có mức tăng trưởng mạnh mẽ về dân số trong độ tuổi lao động hoặc có nỗ lực hiệu quả nhất để thu hút nhân tài mới vào lực lượng lao động.

Thử thách với tỷ lệ 2% dân số

Để nắm rõ hơn cơ cấu nhân khẩu học sẽ kiềm tỏa các nền kinh tế quốc gia ra sao trong những năm tới, tôi đã nghiên cứu xu hướng dân số ở các nước trong danh sách của tôi về phép mầu tăng trưởng hậu chiến – 56 trường hợp mà một quốc gia đã duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân ít nhất 6% trong ít nhất một thập kỷ. Tôi thấy rằng trong những cuộc bùng nổ tăng trưởng này, tỷ lệ tăng trưởng bình quân của dân số trong độ tuổi lao động là 2,7%. Nói cách khác, một phần quan trọng của sự tăng trưởng ở các nền kinh tế thần kỳ này có thể được lý giải thích bởi yếu tố càng ngày càng có nhiều người trẻ đến tuổi lao động. Mối liên hệ rõ rệt giữa một cuộc bùng nổ dân số và phép mầu kinh tế đã diễn ra với hàng chục

trường hợp, từ Brazil trong những năm 1960 và 1970 đến Malaysia từ những năm 1960 suốt cho đến những năm 1990.

Về tốc độ tăng dân số trong độ tuổi lao động cần thiết để có cơ may bùng nổ kinh tế, hóa ra 2% là một mức chuẩn thỏa đáng. Với ba phần tư các nền kinh tế thần kỳ này, dân số trong độ tuổi lao động đã tăng với tốc độ trung bình ít nhất 2% một năm trong suốt thời gian bùng nổ tăng trưởng dài cả thập kỷ. Như vậy, một đất nước khó có thể có được sự bùng nổ tăng trưởng dài cả thập kỷ nếu dân số trong độ tuổi lao động tăng trưởng với tỷ lệ thấp hơn 2%. Và một sự thay đổi rõ rệt trong thế giới Hậu khủng hoảng là hiện nay có rất ít quốc gia có dân số tăng nhanh cỡ đó. Trong những năm 1980 mới đây, 17 trong 20 nền kinh tế mới nổi lớn nhất có tỷ lệ tăng dân số trong độ tuổi lao động trên 2%, nhưng con số đó đã giảm đều từ 17 xuống còn chỉ 2 vào những năm 2010, Nigeria và Ả Rập Saudi. Và con số này vẫn đang giảm. Đến thập kỷ tiếp theo, từ 2020 đến 2030, sẽ chỉ còn mỗi một quốc gia, Nigeria. Một thế giới có ít quốc gia đông dân và tăng trưởng dân số nhanh sẽ chứng kiến ít phép mầu kinh tế hơn.

Nói cho cùng, sự bùng nổ tăng trưởng kinh tế không phải lúc nào cũng đòi hỏi phải bùng nổ dân số: trong một phần tư các trường hợp nêu trên, các nước đã nỗ lực có được một thập kỷ tăng trưởng kinh tế nhanh chóng mà không có sự tăng trưởng dân số 2%. Nhưng hầu hết đều đã làm được như vậy trong những hoàn cảnh bất thường. Một số nước đã khá thịnh vượng, như Chile và Ireland vào những năm 1990, khi sự cải cách kết hợp với đầu tư mới đã làm tăng năng suất và bù đắp cho sự tăng trưởng dân số yếu. Các nước khác đang

trở lại bình ổn kinh tế trong giai đoạn tái thiết, như Nhật Bản, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha trong những năm 1960, cũng như Nga một thập kỷ sau sự sụp đổ của Liên Xô, với một cú huých từ giá dầu tăng cao. Ngày nay không một nước nào có thể trông mong một cú huých tương tự, khi giá cả hàng nguyên liệu đang sụt giảm và tình trạng bất ổn chính trị đang lan rộng.

Điều này chẳng phải là điềm lành cho thế giới mới nổi, nơi mà ngày càng nhiều nước phải đối mặt với viễn cảnh tăng trưởng dân số yếu hoặc âm. Trong suốt những năm 2010, tất cả các nền kinh tế mới nổi lớn đều được dự báo có tỷ lệ tăng trưởng dân số trong độ tuổi lao động dưới mức 2%, bao gồm Ấn Độ, Brazil, Mexico, Indonesia và Thái Lan. Dân số trong độ tuổi lao động cũng đã suy giảm ở ba quốc gia mới nổi lớn: Ba Lan, Nga và quan trọng nhất là Trung Quốc. Tại đó, tỷ lệ tăng trưởng dân số trong độ tuổi lao động dao động dưới 2% vào năm 2003, sau đó giảm dần cho đến khi trở thành số âm lần đầu tiên vào năm 2015.

Sự suy giảm dân số giờ đây đứng đầu danh sách các nguyên do, cùng với các khoản nợ nặng nề và đầu tư quá mức, để hoài nghi việc Trung Quốc có thể duy trì tỷ lệ tăng trưởng GDP nhanh. Kể từ 2010, cơn sốt tín dụng đã khiến các khoản nợ của Trung Quốc tăng lên khoảng 300% GDP, một đề tài đã được bàn luận rộng rãi. Sự bùng nổ đầu tư vốn thúc đẩy đà tăng trưởng nhanh chóng của Trung Quốc bắt đầu chùng lại và giờ đây bỏ lại những đô thị địa ốc ma trên khắp cả nước. Tuy nhiên, hậu quả của quả bom giảm dân số cũng gây nguy hại đến sự tăng trưởng không kém.

Xác suất để tạo ra sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ ở một quốc gia có dân số giảm là gần như không thể, hoặc như Ủy ban Châu Âu đã cảnh báo vào 2005, “Chưa bao giờ trong lịch sử có sự tăng trưởng kinh tế mà không có sự tăng trưởng dân số”.[2] Dựa trên hồ sơ của gần 200 quốc gia tính từ 1960, có 698 trường hợp có đủ dữ liệu về tăng trưởng dân số và tăng trưởng GDP trong suốt một thập kỷ. Trong những trường hợp này, có 38 trường hợp dân số trong độ tuổi lao động của một quốc gia suy giảm trong thập kỷ, và tốc độ tăng trưởng GDP trung bình của các nước này là chỉ 1,5%. Và chỉ có 3 trong số 698 trường hợp mà một quốc gia có dân số giảm lại duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP ở mức 6% hoặc hơn. Cả ba nước đều là các quốc gia nhỏ trỗi dậy sau một thời kỳ bất ổn chính trị, hỗn loạn hậu chiến hoặc sụp đổ hậu Liên Xô: Bồ Đào Nha trong những năm 1960, Gruzia và Belarus từ 2000 đến 2010. Số liệu này cho thấy tỷ lệ tăng trưởng trung bình 6% hoặc hơn là vô cùng khó đối với Trung Quốc, mặc dù mục tiêu chính thức vẫn đang được đề ra vượt trên ngưỡng đó.

Ở vài quốc gia đông dân khác, dân số trong độ tuổi lao động đang tăng trưởng với tỷ lệ gần hoặc trên 2%, gồm Philippines và một số nước mới nổi với nền kinh tế quá nhỏ để lọt vào nhóm 20 nước đứng đầu, như Kenya, Nigeria, Pakistan, và Bangladesh. Dân số các nước này cũng được dự báo tiếp tục tăng trưởng nhanh chóng trong thập kỷ tiếp theo, vì vậy họ có lợi thế về nhân khẩu học trong cuộc cạnh tranh. Với họ, bí quyết là phải tránh rơi vào bẫy ngộ nhận về “lợi tức nhân khẩu”, tức quan niệm cho rằng sự tăng tưởng dân số sẽ tự động mang lại sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng. Nó

chỉ mang lại điều đó khi các nhà lãnh đạo chính trị tạo ra các điều kiện kinh tế cần thiết để thu hút đầu tư và tạo ra việc làm. Trong thập niên 1960 và 1970, việc dân số tăng nhanh ở châu Phi, Trung Quốc và Ấn Độ đã dẫn tới nạn đói, tỷ lệ thất nghiệp cao và nội chiến. Sự tăng trưởng dân số nhanh thường là một điều kiện tiên quyết cho sự tăng trưởng kinh tế nhanh, nhưng nó không bao giờ đảm bảo sẽ có sự tăng trưởng nhanh.

Ở hầu hết các nước, trước những năm 2000, tỷ lệ tăng trưởng dân số cao là bình thường nhưng thường không dẫn đến một phép mầu kinh tế. Trong nghiên cứu của tôi, hơn 60% trong số 698 trường hợp này có tỷ lệ tăng dân số trong độ tuổi lao động hơn 2%, nhưng chỉ một phần tư số đó đạt được phép mầu kinh tế hoặc có được tỷ lệ tăng trưởng bình quân 6% hoặc hơn trong cùng thập kỷ.

Các quốc gia mà sự bùng nổ dân số không mang lại phép mầu kinh tế bao gồm Thổ Nhĩ Kỳ trong suốt các thập kỷ từ 1960 đến 2000, và Philippines trong suốt các thập kỷ từ 1960 đến 2010. Ngày nay thậm chí cả Kenya cũng không thể giả định rằng tỷ lệ tăng trưởng dân số hàng đầu thế giới của họ – dự kiến ở mức 3% từ 2015 đến 2020 – sẽ mặc nhiên biến nước này thành một nền kinh tế hàng đầu thế giới.

Thế giới Ả Rập cho ta một bài học cảnh báo. Tại đó từ 1985 đến năm 2005, dân số trong độ tuổi lao động tăng trưởng với tỷ lệ trung bình hằng năm hơn 3%, tức nhanh gần gấp đôi so với các nước khác trên thế giới. Tuy nhiên, chẳng có thặng dư kinh tế gì cả. Đầu những năm 2010, nhiều nước Ả Rập gánh chịu tỷ lệ thất nghiệp ở giới trẻ cực kỳ cao: hơn 40% ở Iraq và hơn 30% ở Ả Rập Saudi, Ai

Cập và Tunisia, nơi từ đó phát sinh bạo lực và tình trạng hỗn loạn của Mùa xuân Ả Rập. Ở Ấn Độ, nơi người ta kỳ vọng rất cao về tăng trưởng nhân khẩu học, 10 triệu người trẻ tuổi sẽ gia nhập lực lượng lao động mỗi năm trong thập kỷ tiếp theo, nhưng cho đến gần đây, nền kinh tế này vẫn đang tạo ra chưa tới 5 triệu việc làm mỗi năm.

Mặc dù các cuộc thảo luận về tăng trưởng dân số nhanh có xu hướng tập trung vào các nước lớn mới nổi, nhân lực gia tăng cũng là yếu tố rất quan trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế ở các nước phát triển. Trong những thập kỷ gần đây, Mỹ đã trở thành nền kinh tế năng động và linh hoạt nhất trong các nền kinh tế phát triển, sáng tạo hơn nhiều so với châu Âu, ít bảo thủ hơn nhiều so với Nhật Bản. Nhưng nhiều lợi thế gần đây của họ có thể được truy nguyên từ yếu tố có nhiều người trẻ tham gia lực lượng lao động. Hơn 30 năm qua, dân số trong độ tuổi lao động đã tăng trưởng nhanh hơn nhiều tại Mỹ so với các đối thủ công nghiệp lớn khác: nhanh gấp hai lần Pháp và Anh, nhanh gấp năm lần so với Đức, và nhanh gấp mười lần so với Nhật Bản. Cú thúc nhân khẩu học đó giúp giải thích vì sao Mỹ tăng trưởng kinh tế nhanh hơn trong cùng kỳ. Ở Đức và Anh chẳng hạn, nếu loại trừ yếu tố dân số tăng trưởng chậm, thu nhập bình quân đầu người đã tăng trưởng nhanh như của Mỹ. Hơn 30 năm qua, nền kinh tế Mỹ tăng trưởng với tốc độ trung bình nhanh hơn 0,9% so với Đức, và dân số trong độ tuổi lao động của nước này cũng tăng trưởng nhanh hơn đúng 0,9%. Nếu không như vậy thì cuộc đua này lẽ ra đã hòa.

Dự báo dân số của thế giới phát triển nghe khá nản lòng trong giai đoạn 2015 – 2020. Trong số mười nền kinh tế phát triển lớn

nhất, dân số thuộc độ tuổi lao động dự kiến sẽ vẫn không thay đổi tại Pháp, suy giảm một chút ở Tây Ban Nha, và sụt giảm nhanh chóng với tỷ lệ 0,4% một năm hoặc hơn ở Ý, Đức và Nhật Bản. Dự báo về Mỹ ít ảm đạm hơn, với tỷ lệ tăng trưởng dân số ở mức 0,2%, cũng gần giống như mức của Anh và Canada. Tin tức tốt lành nhất cho các nước phát triển, tiếc thay, lại chỉ giới hạn trong các nước nhỏ, dẫn đầu là Singapore và Úc. Tại đó dân số vẫn đang tăng trưởng với tốc độ ổn thỏa, nhưng đối với nền kinh tế toàn cầu, các nước này quá nhỏ để bù đắp cho sự tăng trưởng yếu kém ở tất cả các nước lớn hơn.

Trợ cấp sinh con

Cuộc đua chống lại đà trì trệ tăng trưởng dân số đã mở màn. Nhiều quốc gia trong thập kỷ qua đã nhận ra mối đe dọa kinh tế và đã tiến hành các bước để xử trí. Vào năm 2014 Đan Mạch đã sửa đổi chương trình giáo trình giáo dục giới tính ở trung học để cảnh báo thiếu niên về những nguy cơ nếu trì hoãn quá lâu thời điểm sinh con. Theo Liên Hiệp Quốc, 70% các nước phát triển ngày nay đã triển khai các chính sách thúc đẩy tỷ lệ sinh sản của họ, tăng lên từ mức khoảng 30% trong năm 1996. Đồng thời, số lượng các quốc gia mới nổi có chính sách kiểm soát tỷ lệ tăng trưởng dân số đã chững lại kể từ những năm 1990, ở mức khoảng 60%.

Do tỷ lệ sinh ở nhiều nước đang tụt xuống dưới mức sinh sản thay thế 2.1, các nước có chính sách trợ cấp cho mẹ đang tập trung chủ yếu vào việc khuyến khích phụ nữ có nhiều hơn hai con, và ở một số quốc gia, các trợ cấp này thậm chí còn áp dụng rộng rãi hơn với đứa con thứ ba, thứ tư và thứ năm. Nhiều quốc gia đã nỗ lực

thưởng tiền mặt và các hình thức ưu đãi khác để phụ nữ sinh thêm con, một hình thức nhà nước can thiệp vào quá trình sinh sản thường không hiệu quả và gây tranh cãi.

Năm 1987 Singapore đã đi tiên phong trong những nỗ lực này, phát động chiến dịch với khẩu hiệu “Sinh ba con hoặc nhiều hơn nếu đủ khả năng”. Các hình thức khuyến khích mà chính phủ đưa ra, gồm cả trợ cấp nằm viện, không tác động gì mấy đến tỷ lệ sinh. Lúc ấy tôi đang học tập tại Singapore và còn nhớ mọi người bông đùa về chuyện trợ cấp cho các thai phụ gốc Hoa đang xếp hàng nườm nượp để sinh mổ cho con vào ngày đẹp 8-8-88. Canada cũng đưa ra chính sách ưu đãi sinh con trong năm đó, 1988, nhưng rút lại vài năm sau một phần do – cũng như các nước khác đã nhận thấy – nhiều phụ nữ hưởng ứng các khoản tiền thưởng đều rất nghèo, và con cái của họ đã tạo gánh nặng lớn cho chi phí phúc lợi.[3]

Khi Bộ trưởng Ngân khố Úc Peter Costello công bố khoảng tiền thưởng sinh con đầu tiên ở nước này vào năm 2005, ông đã kêu gọi phụ nữ “ngồi xuống mà suy nghĩ về dân số đang lão hóa”, và không ít đồng bào của ông đã lo âu và hưởng ứng. Sáu năm sau, Úc cắt các khoản tiền thưởng này, một phần vì những ưu đãi tỏ ra không ảnh hưởng nhiều đến tỷ lệ sinh, nhất là khi xét đến các biến động lớn hơn trong xã hội. Tại hầu hết các quốc gia giàu có, phụ nữ đi làm đều hoãn sinh con đến ngoài tuổi ba mươi để theo đuổi sự nghiệp – và hậu quả là họ đang sinh ít con hơn.

Tại Pháp, chính quyền xã hội chủ nghĩa của Thủ tướng Lionel Jospin đã cố gắng xử trí vấn đề này bằng cách làm cho tiền thưởng sinh con trở nên hậu hĩnh đến độ hấp dẫn cả phụ nữ đi làm. Kế

hoạch này, được công bố vào 2005, đã bị cánh hữu công kích bởi làm thâm thủng thêm ngân sách vốn đã âm, và bị cánh tả chê bai là thiên vị cho người giàu. Tuy nhiên gói này đã được phê duyệt, gồm các ưu đãi dư dật nhằm vào chỉ các bậc cha mẹ có đứa con thứ ba quý hóa: trợ cấp bổ sung về nhà ở, giảm thuế, tăng 10% lương hưu và giảm giá vé đi xe lửa 75%. Các bậc cha mẹ này cũng sẽ được trợ cấp hằng tháng hơn 400 đô-la cho đứa con thứ ba, và có lẽ quan trọng nhất, nếu một trong hai người nghỉ việc để chăm đứa con thứ ba, họ sẽ nhận được khoản trợ cấp 1.200 đô-la một tháng. Khoản đó dường như làm suy giảm lực lượng lao động ngày hôm nay, nhằm gia tăng vào ngày mai. Đáp lại sự chỉ trích, Peter Brinn, một trong những kiến trúc sư trưởng của kế hoạch này tại Pháp, đã bênh vực cho chính sách trợ cấp sinh con là “chi tiêu cho tương lai”. Tuy nhiên, đến 2015, Pháp cũng đã cắt giảm đáng kể các khoản tiền thưởng sinh con.

Khi sự suy giảm quy mô dân số bắt đầu tác động vào thế giới mới nổi, Chile gần đây đã trở thành một trong những quốc gia mới nổi đầu tiên đưa ra tiền thưởng sinh con. Mặc dù có tiếng là một nền văn hóa Thiên Chúa giáo bảo thủ với cơ cấu gia đình đông đúc, Chile đã có tỷ suất sinh thấp hơn nhiều so với mức thay thế. Vào 2013 chính phủ đã phản ứng với nỗi sợ ngày càng tăng của quả bom suy giảm dân số bằng cách công bố chính sách thưởng cho việc sinh con. Tự bộc bạch rằng bản thân quan ngại về tỷ lệ sinh sụt giảm nhiều hơn về thảm họa thiên nhiên như trận động đất ở Chile hồi tháng 2-2010, Tổng thống Sebastián Piñera đã công bố khoản thưởng một lần tăng dần 200 đô-la cho đứa con thứ ba, 300 đô-la

cho đứa thứ tư và 400 đô-la cho đứa thứ năm. “Sự sụt giảm tỷ lệ sinh một cách đột ngột và gay gắt này thể hiện một mối nguy nghiêm trọng, một mối đe dọa nghiêm trọng, sẽ ảnh hưởng đến mục tiêu kiến thiết quốc gia của chúng ta”, Piñera cảnh báo.

Vào khoảng thời gian này, Trung Quốc – trọng điểm của mọi kế hoạch về dân số – đang xem xét lại chiến dịch lâu năm của họ nhằm kiểm soát tỷ lệ sinh sản thông qua chính sách một con, điều đã góp phần mạnh mẽ gây ra vấn đề lão hóa của nước này. Chính sách một con này đã khích lệ nhiều bố mẹ phá bào thai nữ để đảm bảo sinh con trai, dẫn đến một xã hội mất cân bằng giới tính trầm trọng. Nam thanh niên đông hơn hẳn các cô gái, và nhiều người không thể tìm được vợ. Các chính sách kiểm soát dân số hà khắc đã tác động lớn lao đến lực lượng lao động, dự kiến sẽ hụt đi một triệu lao động mỗi năm trong những thập kỷ tới. Cuối năm 2015 Trung Quốc rốt cục đã tuyên bố kết thúc chính sách một con.

Thật khó dự đoán sẽ có những lệch lạc gì khi áp dụng các chính sách quyết liệt vận động phụ nữ sinh hai, ba hoặc nhiều con hơn – với một việc phức tạp như sự sinh sản của con người, không thể thay đổi một cách có thể đoán được. Một bài viết mới đây của các nhà nhân khẩu học Hans-Peter Kohler và Thomas Anderson đã giải thích tại sao mức độ suy giảm tỷ lệ sinh ở châu Âu lại khác biệt rất lớn giữa các nước. Trong cuộc Cách mạng Công nghiệp, phụ nữ tham gia đông đảo vào lực lượng lao động, nhưng chuẩn mực xã hội thay đổi chậm hơn so với nền kinh tế công nghiệp. Đàn ông vẫn được coi là trụ cột mưu sinh, và phụ nữ vẫn được kỳ vọng gánh trách nhiệm nuôi con và nội trợ. Các vai trò giới tính cơ bản bắt đầu

thay đổi trong những năm 1960, khi văn hóa bắt đầu bắt kịp với kinh tế – nhưng ở một số nước nhanh hơn so với những nước khác. Ở Pháp, Anh và các nước Bắc Âu, các bà mẹ thấy dễ dàng đi làm việc trở lại, một phần do các dịch vụ chăm sóc trẻ thuận lợi. Trong các nền văn hóa truyền thống hơn như Đức và Ý, nơi mà quan niệm cũ về vai trò giới tính phôi pha chậm hơn, nhiều phụ nữ đã chọn cách không sinh con, và tỷ lệ sinh ngày nay là cực kỳ thấp.

Tác động từ sự can thiệp của nhà nước vào quá trình sinh sản của con người do đó có thể vừa chậm, vừa không thể dự đoán trước, một phần do độ trễ văn hóa và những thiên kiến giới tính khác biệt nhau tùy từng nước. Trung Quốc không có ý định làm cho chính sách một con của họ ưu ái nam giới – thật vậy, họ đã cố gắng ngăn cấm bác sĩ tiết lộ giới tính của thai nhi – nhưng truyền thống của một xã hội vẫn còn xoay quanh những người con trai cả đã làm lệch sự tác động. Đến năm 2014, sự mất cân bằng giới tính đã đạt đến đỉnh điểm mới: 121 bé trai được sinh ra ứng với mỗi 100 bé gái. Trong những chuyến thăm Bắc Kinh và Thượng Hải vào đầu những năm 2010, tôi nghe nói Trung Quốc đang trở về lại thế kỷ 19, khi nạn giết trẻ sơ sinh nữ tràn lan đã tạo ra sự mất cân bằng giới tính tương tự, mà theo một số tư liệu đã gây ra những vụ thảm sát “có nguyên nhân testosterone nam tính” thời Thái Bình Thiên Quốc (1850 – 1864). Câu chuyện này là nửa thật nửa đùa, nhưng sự mất cân bằng giới tính là một mối quan ngại thực sự. Ở các nước khác, các khoản trợ cấp để sinh thêm con nhiều khả năng cũng sẽ gây ra những hậu quả ngoài ý muốn của riêng chúng. Khó có thể xem kiểu chiến dịch này là dấu hiệu tích cực cho bất kỳ nền kinh tế nào.

Một hướng giải pháp hứa hẹn hơn tập trung vào việc nỗ lực huy động thêm người cho lực lượng lao động. Điều đó có nghĩa là mở cửa cho những người đủ điều kiện thể chất và tinh thần nhưng không có việc làm chính thức. Trong khi dân số dịch chuyển chậm chạp, các biện pháp tái cơ cấu lực lượng lao động có thể có tác động nhanh, vì ta không phải chờ 15 đến 20 năm để thế hệ sau lớn lên. Các dịch vụ chăm sóc trẻ nhỏ có thể giúp phụ nữ có con đi làm trở lại. Việc mở cửa cho di dân kinh tế có thể làm gia tăng dân số trong độ tuổi làm việc ngay lập tức. Và việc đi ngược lại phong trào giảm tuổi nghỉ hưu xuống ngũ tuần trong thế kỷ 20 ở nhiều nước công nghiệp có thể nhanh chóng huy động được một thế hệ bị lãng quên trở lại làm việc. Để quan sát những chuyển biến khả dĩ về quy mô chất lượng nhân lực lao động, chủ yếu hãy quan sát các biến động về số công dân cao tuổi, phụ nữ, di dân và thậm chí cả người máy tham gia vào lực lượng lao động.

Giải phóng những người về hưu ngoài ý muốn

Trong những thập kỷ gần đây, tác động ngày càng lớn của sự suy giảm dân số đã bị khuếch đại bởi sự suy giảm trên toàn cầu về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động – tức tỷ lệ người lớn ở độ tuổi lao động đang làm việc hoặc đang tìm việc làm. Có một số ngoại lệ lớn về sự sụt giảm nhân lực này, vốn bao gồm Đức, Pháp, Nhật Bản và Vương quốc Anh, nhưng Mỹ là nước đang chứng kiến sự sụt giảm lớn hơn. Trong 15 năm qua, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở Mỹ đã giảm từ 67% xuống 62%, mà phần nhiều diễn ra sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Nếu không có sự suy giảm đó, lực lượng lao động Mỹ đã có thêm 12 triệu người lao động trong năm 2015.

Mặc dù một phần của sự chuyển dịch này có thể là hiện tượng thoáng qua, phản ánh con số hàng triệu nhân công thất nghiệp đã từ bỏ quá trình tìm việc do thất vọng vào những thời điểm cực độ của cuộc đại suy thoái, sự suy giảm mức độ tham gia này vẫn sẽ xảy ra bởi quá trình lão hóa. Tại Mỹ, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đã giảm từ trên 80% một chút đối với người ở độ tuổi 45 xuống đến dưới 30% đối với người ở độ tuổi 65, và mức này dự kiến sẽ tiếp tục giảm ở hầu hết các nước khi thế giới lão hóa.

Các nước nhanh nhạy hơn đang suy tính lại toàn bộ quan niệm về "tuổi nghỉ hưu", một khái niệm chưa hề có trước những năm 1870. Trong các thời kỳ trước đây, người ta làm việc cho đến khi cơ thể hoặc trí não hết khả năng, và người ta chuẩn bị cho tuổi già lẩn thẩn bằng cách sinh thật nhiều con, với hy vọng rằng ít nhất một đứa sẽ chăm sóc họ. Thế rồi một công ty hỏa xa ở miền Tây Canada nêu ra một câu hỏi dường như nhỏ nhặt nhưng hóa ra đầy nguy hại: Bao nhiêu tuổi là quá già để lái tàu lửa an toàn?[4] Câu trả lời khi ấy là 65, con số đã trở thành độ tuổi nghỉ hưu chính thức ở nhiều nước. Thậm chí khi những người lớn tuổi vẫn linh lợi ở tuổi 70 hay 80, hạn mức tuổi tác vẫn cản trở họ.

Các khoản phúc lợi hưu trí đầu tiên của chính phủ, được đưa ra nhằm làm giảm sự bất ổn tài chính ở tuổi già, đã xuất hiện vào cuối thế kỷ 19 ở Đức, vào thời Bismarck. Lúc ấy tỷ lệ sinh ở châu Âu cao hơn nhiều so với mức sinh sản thay thế, và tuổi thọ thấp hơn nhiều, do đó dân số trong độ tuổi lao động tăng trưởng nhanh chóng về con số tuyệt đối và so với dân số cao niên. Với một nguồn cung lao động ngày càng gia tăng để tài trợ cho một số lượng người nghỉ hưu

hạn hẹp, kế hoạch hưu niên của Bismarck khi ấy – đánh thuế người trẻ để trả tiền hưu cho người già – đã phát huy hiệu quả.

Tình thế xoay chuyển. Dân số trong độ tuổi lao động chững lại, nhưng kế hoạch hưu niên theo kiểu Bismarck vẫn được duy trì, bất chấp những chỉ trích rằng chúng đã trở thành các chương trình đa cấp không bền vững. Không thể tuyển dụng đủ người trẻ để đóng góp tiền hưu cho người nghỉ hưu, những người đã trở nên hài lòng một cách hơi quá với kế hoạch này. Khi tôi đến thăm Vienna vào tháng 10-2013, một viên quản lý khách sạn vui tươi người Áo đã

52 bảo tôi trong lúc tán gẫu rằng, bởi vẫn còn khỏe mạnh ở tuổi 58, bà

đang mong về hưu sau hai năm, khi bà sẽ được hưởng trợ cấp hưu trí công ích gần bằng mức lương cuối cùng của mình. Bà dự định thay thế công việc bằng cách nhảy tango, đạp xe xuyên Áo và tham gia các cuộc trượt tuyết mạo hiểm ở vùng hẻo lánh.

Ngay cả những nước giàu nhất cũng nhận ra rằng họ không còn kham nổi những năm hưu trí đến quá sớm. Để hình dung quốc gia nào dễ bị tổn thương nhất do quá trình lão hóa và phí tổn đi kèm, chỉ cần so sánh số lượng người trong độ tuổi lao động từ 15 đến 64 với số người phụ thuộc lớn hơn 64 hoặc nhỏ hơn 15 tuổi – còn gọi là tỷ lệ phụ thuộc. Những thay đổi về tỷ lệ phụ thuộc nói lên rất nhiều về tiềm năng tăng trưởng của một nền kinh tế, qua việc cho biết tỷ lệ dân số đang bước vào những năm làm ra của cải, tiết kiệm tiền và đóng góp vào quỹ vốn để đầu tư, chứ không phải tiêu xài lương hưu. Trong cuộc bùng nổ kinh tế thời hậu chiến, tốc độ tăng trưởng GDP của Hàn Quốc đã tăng hoặc giảm theo từng năm tương hợp

rất chặt chẽ với những thay đổi của tỷ lệ phụ thuộc. Sự tăng trưởng GDP của Trung Quốc cũng đạt đỉnh trong năm 2010, cùng năm mà tỷ lệ phụ thuộc chạm đáy ở mức một người phụ thuộc ứng với mỗi ba người làm việc và bắt đầu tăng lên.

Con số này ngày nay ẩn chứa rất nhiều kịch tính, nhất là ở các vùng lão hóa như châu Âu, nơi mà quy mô dân số trong độ tuổi lao động so với dân số cao tuổi đã giảm một nửa kể từ những năm 1950 và dự kiến sẽ giảm tiếp một nửa trong 30 năm tới. Quá trình lão hóa, vốn đã tác động đến các nước tiên tiến nhất, dự kiến sẽ diễn ra thậm chí còn nhanh hơn ở những nước mới nổi, một lần nữa do sự sụt giảm gay gắt tỷ lệ sinh và sự gia tăng nhanh chóng tuổi thọ. Trên thế giới, con người trung bình ngày nay sống thọ hơn 19 năm so với hồi 1960, nhưng ở Trung Quốc, người ta trung bình sống thọ hơn 30 năm và qua đời ở tuổi 75. Bước tiến này là đáng kể, nhưng có cái giá của nó. Ngày nay, tỷ lệ dân số Trung Quốc trên 65 tuổi đang trên đà tăng gấp đôi từ 7 lên 14% từ năm 2000 đến năm 2027. Để so sánh, quá trình nhân đôi này mất 115 năm ở Pháp và 69 năm tại Mỹ.

Các xu hướng dân số tác động đến kinh tế chủ yếu qua việc làm tăng hoặc giảm lượng nhân công, nhưng nó còn có một tác động thứ cấp về năng suất. Trong những năm gần đây các nước có dân số tăng trưởng nhanh hơn cũng thường cho thấy năng suất tăng trưởng nhanh hơn. Khi tỷ lệ phụ thuộc giảm, với nhiều người tham gia vào lực lượng lao động và kiếm sống một cách độc lập, thu nhập của một quốc gia tăng lên, và điều đó tạo ra một lượng vốn lớn hơn, có thể được sử dụng để đầu tư vào những phương cách nhằm tiếp

tục nâng cao năng suất. Theo nhà nhân khẩu học Andrew Mason, lợi tức nhân khẩu học thứ cấp này là một sự thúc đẩy quan trọng đối với tốc độ tăng trưởng kinh tế của Đông và Đông Nam Á, nơi có tỷ lệ tiết kiệm tương đối cao hơn và lực lượng lao động tương đối lớn.[5]

Hơn nữa, một lực lượng lao động có kinh nghiệm hơn cũng thường hiệu quả hơn. Các quốc gia có lợi thế tốt nhất là những nước có biện pháp giữ người lớn tuổi trong lực lượng lao động và nằm ngoài dân số "phụ thuộc". Năm 2007, Đức tăng tuổi nghỉ hưu từ 65 lên 67 đối với nam giới và phụ nữ, một biện pháp sẽ được triển khai dần. Hầu hết các quốc gia châu Âu khác đều noi theo, trong đó có Ba Lan. Trong năm năm tới, dân số trong độ tuổi lao động của Ba Lan được dự đoán sẽ giảm hơn 3 điểm phần trăm xuống còn 66%, mức giảm mạnh nhất ở bất kỳ nước lớn nào, trong khi dân số già tiếp tục bùng nổ. Cuộc chiến về việc nâng tuổi nghỉ hưu và các vấn đề đặc thù khác của xã hội cao niên giờ định hình các cuộc tranh luận chính trị, trong khi các doanh nhân Ba Lan đã bắt đầu tìm cách khai thác cơ hội từ người cao tuổi. Nhà dưỡng lão mà người Ba Lan gọi Nhà Cao niên Bình an đã được nhân rộng trên khắp xứ này. Các nước châu Âu như Ý và Bồ Đào Nha cũng đã thay đổi độ tuổi nghỉ hưu theo đà tăng tuổi thọ, và những nước khác cũng đang tranh luận về việc nghỉ hưu ở tuổi 70 hoặc cao hơn. Có những nước chống lại – đặc biệt là Pháp – nhưng việc đẩy lùi tuổi nghỉ hưu là một bước tiến lớn cho các nền kinh tế già nua, và mỗi năm lùi lại được sẽ giúp tiết kiệm hàng tỷ đô-la chi phí lương hưu và làm chậm tác động của quả bom suy giảm dân số.

Tuy nhiên, sẽ là sai lầm nếu cho rằng nhà nước có thể soạn chính sách để ép tất cả người lao động lớn tuổi tiếp tục làm việc. Tại Mexico, tuổi nghỉ hưu chính thức là 65, nhưng nam giới Mexico điển hình nghỉ hưu ở tuổi 72. Ở Pháp, tuổi nghỉ hưu chính thức cũng là 65, nhưng người Pháp điển hình thực sự nghỉ hưu trước 60. Thay đổi độ tuổi nghỉ hưu chính thức và mức độ trợ cấp hưu trí có thể khuyến khích người ta ở lại làm việc, nhưng không thể tạo ra những sự thay đổi tức khắc trong văn hóa chức nghiệp. Ở hầu hết các nước, độ dài "những năm tháng vàng" của tuổi hưu trí tiếp tục kéo dài, đè nặng lên nền kinh tế. Ở 34 nước công nghiệp thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), từ Trung Quốc và Hàn Quốc đến Mỹ và Anh, khoảng cách giữa độ tuổi trung bình nghỉ hưu cho đến độ tuổi mà người đó qua đời hiện là 15 năm, tăng lên đều từ mức 2 năm hồi 1970.

Chi phí để trả lương hưu đang tăng đến mức nặng nề, mà có lẽ không ở đâu nhiều như Brazil, nơi nam giới trung bình nghỉ hưu ở tuổi 54 và phụ nữ trung bình ở tuổi 52 – sớm hơn so với bất kỳ quốc gia thành viên OECD nào. Trong khi đó, lương hưu trung bình lên đến 90% mức lương cuối cùng của người về hưu, so với mức trung bình 60% của OECD. Brazil là một trong những nước mà sự mất cân đối ngày càng tăng giữa người lao động và người về hưu đe dọa nhiều nhất cơ cấu lao đao của hệ thống hưu trí kiểu Bismarck. Trên mặt trận này, chính phủ cũng đang phải vật lộn với những ảnh hưởng của quả bom suy giảm dân số.

Điều gì đã xảy ra với phụ nữ trong lực lượng lao động?

Sự tham gia vào lực lượng lao động của phụ nữ trên toàn thế giới, tiếp thêm sinh lực cho phần lớn thời hậu chiến, đã đình trệ trong 20 năm qua, với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động trung bình của phụ nữ dừng ở mức khoảng 50%. Thông thường phụ nữ tham gia lực lượng lao động với tỷ lệ rất cao ở các nước nông nghiệp nghèo, nơi mà việc nuôi ăn gia đình huy động tất cả nhân lực ra đồng. Tỷ lệ tham gia sau đó giảm xuống khi các nước công nghiệp hóa và chuyển dịch sang nhóm thu nhập trung bình, và một số phụ nữ chuyển sang làm việc nhà, rời khỏi lực lượng lao động chính thức. Cuối cùng, nếu đất nước ấy trở nên giàu hơn nữa, nhiều gia đình có nguồn lực để cho phụ nữ theo học đại học – và từ đó họ thường gia nhập lực lượng lao động với số lượng lớn.

Để nắm được những nền kinh tế nào có cơ hội nhiều nhất – hoặc ít nhất – trong việc tạo ra sự tăng trưởng thông qua bồi đắp lực lượng lao động nữ, ta có thể so sánh các nước trong cùng nhóm thu nhập. Trong số các nước giàu, theo một nghiên cứu năm 2015 của Citi Research, mức phụ nữ tham gia lực lượng lao động trải từ gần 80% ở Thụy Sĩ đến 70% ở Đức và ít hơn 60% ở Mỹ và Nhật Bản. Nhìn thấy lợi ích cho chính mình, Nhật Bản đang thức tỉnh trước điều này. Kể từ khi lên nắm quyền vào 2012, Thủ tướng Shinzo Abe đã thừa nhận công khai vai trò của phụ nữ trong việc khắc phục vấn đề lão hóa nghiêm trọng của Nhật Bản, và ông đã tích hợp "Womenomics (Kinh tế phụ nữ)" như một trọng tâm trong kế hoạch hồi sinh nền kinh tế. Womenomics bao gồm cải thiện dịch vụ chăm sóc trẻ em và chế độ nghỉ phép chăm con, cắt "khoản phạt hôn nhân" vốn đánh thuế cao hơn với người thứ hai có thu nhập trong

gia đình, và khích lệ các công ty Nhật đưa nhiều phụ nữ hơn vào các vị trí điều hành. Trong ba năm đầu tiên thuộc nhiệm kỳ của Abe, khoảng 800.000 phụ nữ đã tham gia lực lượng lao động, và ông tuyên bố chiến dịch của mình cũng đã đưa nhiều phụ nữ vào các vị trí quản lý cao cấp.

Tại Canada, một nỗ lực để mở cửa cho phụ nữ đã mang lại kết quả chóng vánh. Vào 1990, chỉ 68% phụ nữ Canada tham gia lực lượng lao động; hai thập kỷ sau con số này đã tăng lên đến 74%, phần lớn dựa vào các cải cách bao gồm cắt giảm thuế cho người thứ hai có thu nhập và các dịch vụ mới để chăm sóc trẻ. Một sự bùng nổ thậm chí ngoạn mục hơn nữa về số lượng phụ nữ đi làm đã xảy ra ở Hà Lan, nơi tỷ lệ phụ nữ tham gia lao động đã tăng gấp đôi kể từ 1980 lên đến mức 74% ngày nay, do kết quả của chính sách nghỉ hộ sản tăng cường dành cho cha mẹ và trào lưu bố trí công việc linh hoạt, bán thời gian. Trong thời gian ngắn, Hà Lan đã nhanh chóng bắt kịp và vượt qua Mỹ trong việc vận dụng năng lực của phụ nữ.

Bất kể các chiến dịch này năng nổ đến đâu, tất cả các quốc gia đều có tỷ lệ tham gia của nam cao hơn so với nữ, mặc dù sự cách biệt giới tính này khác biệt rất lớn tùy theo quốc gia. Các quốc gia có khoảng cách giới nhỏ nhất, ít hơn 10%, bao gồm Na Uy, Thụy Điển, Canada và Việt Nam. Việt Nam có vẻ là một thành viên bất ngờ trong danh sách, nhưng các khoảng cách về giới này liên quan đến văn hóa chính trị, và nhiều nước xã hội chủ nghĩa hay cộng sản, gồm Trung Quốc, đã có những biện pháp đồng bộ để huy động phụ nữ vào lực lượng lao động. Điều đó cũng đúng ngay cả ở Nga,

nước có tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động tương đối cao mặc dù pháp luật thời Liên Xô đã phong tỏa hơn 450 nghề bị xem là "quá vất vả đối với phụ nữ". Vladimir Putin đã giải tỏa những hạn chế này khi lên nắm quyền vào 2000, và tòa án Nga đã phán quyết giữ nguyên quyết định đó mới 2009. Trong một khảo sát năm 2014 tại 143 quốc gia mới nổi, Ngân hàng Thế giới thấy rằng 90% có ít nhất một đạo luật hạn chế các cơ hội kinh tế đối với phụ nữ. Các đạo luật này bao gồm lệnh cấm hoặc hạn chế phụ nữ sở hữu tài sản, mở tài khoản ngân hàng, ký kết hợp đồng, tham gia tố tụng, đi lại một mình, lái xe hoặc kiểm soát tài chính gia đình.[6]

Những hạn chế này đặc biệt phổ biến ở Trung Đông và Nam Á, các vùng có tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động thấp nhất thế giới, lần lượt là 26% và 35%. Khoảng cách về giới vượt quá 50 điểm ở Pakistan, Iran, Ả Rập Saudi và Ai Cập, và các rào cản đối với phụ nữ đi làm thường nằm ở chính sách luật lẫn tập quán văn hóa. Trong một bài đăng trên tạp chí *New Yorker*, Peter Hessler kể về một doanh nhân Trung Quốc mở một nhà máy điện thoại di động tại Ai Cập, nhưng đã phải đóng cửa trong vòng một năm một phần vì các nữ nhân viên của ông – mặc dù có tinh thần làm việc tích cực – đã bị tập quán văn hóa Ai Cập buộc phải từ chối làm ca đêm và nghỉ việc một khi lập gia đình.[7] Ở những nước lớn như Ấn Độ, nơi có chưa đến 30% phụ nữ tham gia lực lượng lao động, các con số tổng thể cũng che giấu những điểm lạc hậu đáng kinh ngạc. Ở bang Bihar tại Ấn Độ, trong tổng dân số 100 triệu người, chỉ có 2% phụ nữ làm các công việc chính thức và được xem như thuộc lực lượng lao động.

Rào cản văn hóa là có thật nhưng không phải không thể vượt qua. Mỹ Latin, nơi có tiếng dung dưỡng một số nền văn hóa nổi trội về nam tính nhất trên thế giới, cũng đang có những bước tiến nhanh chóng để đưa phụ nữ vào lực lượng lao động. Từ 1990 đến 2013 chỉ có năm nước đạt mức tăng tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động trên 10%, và tất cả đều là các nước Latin. Đứng đầu là Colombia, nơi tỷ lệ phụ nữ trưởng thành tham gia lực lượng lao động tăng đến 26 điểm phần trăm, theo sau là Peru, Chile, Brazil và Mexico.

Các lý do dẫn đến sự bùng nổ tăng trưởng này thì phức tạp, nhưng một trong số đó là hệ thống giáo dục Latin đã mở cửa cho phụ nữ; ở Colombia, Profamilia, một tập đoàn tư nhân được thành lập vào những năm 1970 bởi các phụ nữ giàu có, đã đóng một vai trò quan trọng. Profamilia đối đầu với Giáo hội Thiên Chúa giáo đầy quyền lực và vận động cho sự phổ biến rộng rãi các biện pháp tránh thai, để phụ nữ có quyền trì hoãn việc sinh con hầu ưu tiên cho sự nghiệp. Tỷ lệ sinh sản đã giảm mạnh, trong khi tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động tăng vọt. Ở nhiều nước, tất cả những gì các nhà lãnh đạo cần làm để gặt hái thành quả kinh tế từ phụ nữ đi làm là dỡ bỏ các hạn chế hiện có, vốn dễ dàng hơn rất nhiều so với việc cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ đầy tốn kém hoặc cho bố mẹ nghỉ phép chăm con.

Văn hóa không thay đổi ngay lập tức, nhưng luật thì có thể. IMF nói rằng khi các nước cho phụ nữ quyền mở tài khoản ngân hàng, tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động tăng đáng kể trong bảy năm tiếp theo.[8] Tuy nhiên, nguồn nhân tài nữ giới chưa được khai thác vẫn còn đồ sộ. Nhiều quốc gia đang bắt đầu nhận ra họ có lợi đến mức

nào khi khích lệ phụ nữ đi làm. Những nước có lợi nhiều nhất có thể chính là các nước gặp vấn đề tệ hại nhất về lão hóa và có tỷ lệ phụ nữ tham gia thấp nhất, gồm Nhật Bản và Hàn Quốc. Ở Mỹ, phụ nữ tham gia lực lượng lao động với số lượng kỷ lục trong phần lớn thời kỳ hậu chiến, nhưng xu hướng ấy đạt đỉnh điểm vào khoảng 2003 và lâu nay đang đi xuống. Một lý do khả dĩ là Mỹ có mức thuế đặc biệt hà khắc đối với gia đình, cộng với mức chi tiêu thấp bất thường về các dịch vụ chăm sóc trẻ. Đây cũng là quốc gia công nghiệp duy nhất không có chính sách quốc gia để đảm bảo những người mới làm bố mẹ được nghỉ thai sản có lương.

OECD gần đây ước tính rằng việc loại bỏ sự cách biệt giới tính – tức làm cho tỷ lệ phụ nữ trưởng thành đi làm cũng nhiều như nam giới – sẽ dẫn đến một sự gia tăng tổng thể về GDP đến 12% tại các quốc gia thành viên từ 2015 đến 2030. Sự tăng trưởng GDP này sẽ đạt đỉnh gần đến 20% ở cả Nhật Bản và Hàn Quốc và hơn 20% ở Ý, nơi có chưa đến 40% phụ nữ tham gia lực lượng lao động chính thức. Một phân tích tương tự vào 2010 bởi Booz and Company cho thấy việc thu hẹp khoảng cách về giới ở các nước mới nổi có thể mang lại lợi ích lớn hơn nữa về GDP trước 2020, dao động từ mức tăng 34% ở Ai Cập đến 27% ở Ấn Độ và 9% ở Brazil.

Cuộc chiến thu hút di dân

Một động lực cơ bản của sự tăng trưởng dân số vẫn đang ở mức ổn định trong những thập kỷ gần đây. Kể từ 1960, tỷ suất sinh toàn cầu đã giảm mạnh, và tuổi thọ đã tăng từ 50 lên 69 và vẫn đang tăng, nhưng tỷ lệ di cư vẫn gần như không đổi. Nửa thế kỷ trước đây, di dân chiếm khoảng 3% dân số toàn cầu, và vào năm 2012 họ

vẫn chiếm khoảng 3%. Và bất chấp tất cả những nỗi sợ bùng phát vào năm 2015 bởi làn sóng gồm hơn 1 triệu người tị nạn đổ vào châu Âu từ các nước đang bị chiến tranh tàn phá như Syria, Iraq và Afghanistan, các đợt tăng vọt này hầu như chỉ có thể kéo dài cho đến khi tình trạng bạo lực địa phương chấm dứt. Xu hướng căn bản khác còn mạnh mẽ hơn nữa chính là sự suy giảm mức tăng dân số trong độ tuổi lao động ở thế giới mới nổi, vốn đang làm giảm dòng di dân kinh tế từ các nước này sang các nước phát triển. Từ 2005 đến 2010 con số di dân thuần từ các nước đang phát triển sang các nước phát triển đạt tổng cộng 16,4 triệu người, nhưng từ 2010 đến 2015, tổng số này giảm gần 5 triệu.

Trong thực tế, ít nhất trước khi phong trào chống nhập cư lên ngôi ở châu Âu và Mỹ vào 2015, cuộc cạnh tranh để thu hút lao động nước ngoài đã nóng lên. Theo Liên Hiệp Quốc, số lượng quốc gia công khai tuyên bố các kế hoạch nhằm nỗ lực tăng quy mô dân số “thông qua nhập cư” đã tăng hơn gấp đôi lên mức 22 nước vào 2013, từ 10 nước chỉ ba năm trước đó. Để biết những nước nào đang làm tốt việc thu hút người nhập cư, hãy để mắt đến các quốc gia đang tăng hoặc giảm dân số nhiều nhất, do kết quả của con số di dân thuần. Từ 2011 đến 2015 những nước gia tăng nhiều nhất trong các nước phát triển là Úc, Canada, Mỹ và Đức.

Có lẽ bất ngờ lớn rơi vào Đức, nước mà vào 2015 đã gây chú ý trên toàn cầu do thái độ phản ứng ngày càng gay gắt đối với dòng người tị nạn chiến tranh, với thậm chí những cuộc tấn công đốt phá các trung tâm tị nạn địa phương và việc các phần tử phát xít tung hô “Heil Hitler”. Thủ tướng Angela Merkel mất tín nhiệm trong dân

chúng một phần do chính sách mở rộng cửa cho dân nhập cư của bà. Tuy nhiên, nếu không có một lực nâng tích cực từ lượng di cư thuần, dân số của Đức lẽ ra đã giảm sau năm 2011. Từ 2011 đến 2015, mức di dân thuần đã làm tăng dân số của Đức thêm 1,6% – một con số trùng khớp với mức tăng tại Mỹ, nơi được coi là vùng đất của những người nhập cư.

Dù dòng di dân tạo nên một sự bù đắp lớn cho nền kinh tế Đức, mức này vẫn tương đối nhỏ so với tốc độ suy giảm dân số. Từ 2014 đến 2015, số di dân mới đã tăng vọt hơn gấp tám lần, lên đến khoảng một triệu, nhưng lẽ ra Đức sẽ còn phải nhận thậm chí nhiều hơn – khoảng 1,5 triệu – mỗi năm từ 2015 đến 2030 để duy trì tỷ lệ cân bằng hiện nay giữa số người đi làm so với những người về hưu. Nói vậy không phải là đề nghị Đức có thể hoặc cứ đơn thuần nhận hơn một triệu người tị nạn một năm, bởi vì có những thách thức để hội nhập bấy nhiêu người vào nền kinh tế một cách nhanh chóng. Nói vậy chỉ để kịch tính hóa quy mô của vấn đề lão hóa tại Đức, khi sự mất cân bằng giữa người già và người trẻ đang diễn ra thậm chí còn nhanh hơn tốc độ dòng người tị nạn ập đến vào 2015. Tình trạng này cũng điển hình cho nhiều nước công nghiệp: ngay cả khi chấp nhận một mức gia tăng đông đảo, con số di dân cũng chỉ bù đắp được một phần quả bom suy giảm dân số.

Nằm ngoài cuộc khủng hoảng người tị nạn, Canada và Úc đã chứng kiến sự gia tăng còn mạnh mẽ hơn cả Đức, do dòng di dân, đối với dân số của họ, với tổng mức tăng lần lượt là 3,3% và 4,3% kể từ 2011. Trong những năm gần đây dân số của Úc đã tăng nhanh hơn so với bất kỳ quốc gia phát triển lớn nào, chủ yếu vì họ đã cởi

mở với chính sách di dân có trật tự. Hai phần ba mức tăng trưởng dân số của nước này là do người nhập cư, mà hầu hết đến từ Ấn Độ và Trung Quốc. Dân số Úc đang lão hóa và sự tăng trưởng kinh tế đang chậm lại, nhưng nếu nước này vẫn mở cửa – một điều khó đoan chắc tại thời điểm 2015, do phong trào chống nhập cư đang gia tăng mạnh mẽ – đà giảm tốc kinh tế sẽ chậm hơn rất nhiều so với hầu hết các nước giàu khác.

Nhật Bản lại ngược với Úc, đóng chặt cửa hết mức có thể so với một quốc gia hiện đại. Chưa đến 2% dân số của nước này được sinh ra ở nước ngoài, so với 30% của Úc. Cho đến gần đây, tính chất quốc đảo này được xem là một lợi thế cạnh tranh; vào những năm 1980 các nhà phân tích trong và ngoài Nhật Bản đã nhìn thấy "sự hài hòa" của một nền văn hóa đơn sắc và không có xung đột sắc tộc như một lý do cho tăng trưởng kinh tế. Thủ tướng Yasuhiro Nakasone và các nhà lãnh đạo chính trị khác đã công khai nhìn nhận xã hội "thuần nhất" là điều thiết yếu đối với bản sắc và sức mạnh của Nhật. Gần đây nhất, vào 2005, Bộ trưởng Nội vụ Taro Aso – người về sau trở thành Phó Thủ tướng, đã tôn vinh ý tưởng về nước Nhật như "một chủng tộc, một nền văn minh, một ngôn ngữ và một nền văn hóa".

Một số quan chức chính phủ cao cấp vẫn giữ ý niệm đó, nhưng quan điểm của họ đã va chạm với sự nhận thức ngày càng lớn mạnh trong chính quyền Abe rằng Nhật Bản sẽ là một nền văn minh cô đơn, chùn bước nếu không chào đón di dân kinh tế. Thủ tướng Abe đã tăng lượng thị thực dành cho người nhập cư, và con số này ngày càng tăng. Nhưng ngay bây giờ Nhật Bản đang có mức di dân

nhập cư thuần hằng năm vào khoảng 50.000 người, và họ sẽ phải tăng con số này lên gấp khoảng mười lần để bù đắp cho đà suy giảm dân số theo dự kiến cho đến năm 2030. Nói cách khác, Nhật Bản sẽ buộc phải trở nên rất giống như nước Úc.

Hàn Quốc là một nền văn hóa nữa đồng nhất về sắc tộc từng nhìn nhận sự đồng nhất là nguồn gắn kết về mặt chính trị và kỷ luật trong lực lượng lao động. Tuy nhiên, nước này đã thay đổi nhanh hơn nhiều so với Nhật Bản trước sự suy giảm rõ rệt tương tự về dân số trong độ tuổi lao động. Cú sốc của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997 – 1998 buộc Hàn Quốc phải suy nghĩ lại đường lối cô lập của mình. Từ mức khoảng một phần tư triệu người nhập cư tại Hàn Quốc trước cuộc khủng hoảng, kể từ 2000, dân số nhập cư đã tăng 400% lên đến 1,3 triệu, so với mức tăng chỉ 50% ở Nhật Bản. Chính phủ Hàn Quốc hiện nay khuyến khích chủ nghĩa đa văn hóa như một chính sách chính thức. Giới chức cơ quan di trú tự hào về những nỗ lực sâu rộng của họ nhằm thu hút nhân tài, và Liên Hiệp Quốc đã ca ngợi hệ thống của Hàn Quốc cấp phép làm việc cho người nước ngoài trong những ngành thiếu hụt lao động. Mặc dù dân số trong độ tuổi lao động đang suy giảm, mức này lẽ ra đã giảm nhanh gấp bốn lần nếu không có dòng người nhập cư. Chưa hết, kể từ khi nhậm chức vào 2013, Tổng thống Park Geun-hye đã hứa hẹn những động thái mới để giải quyết vấn đề lão hóa bằng cách thu hút người nước ngoài trẻ tuổi đến làm việc tại Hàn Quốc.

Những chiến dịch nhằm tuyển dụng di dân kinh tế này tương phản với những nỗ lực vô tổ chức của Thái Lan ở gần đó, nước giờ được gọi là “lão già của Đông Nam Á” vì là nước duy nhất trong khu

vực mà dân số trong độ tuổi lao động được dự đoán sẽ giảm trong vòng năm năm tới. Được dẫn dắt bởi một viên chức chuyển nghề biệt danh “ông Condom”, Thái Lan trong những năm 1970 đã thúc đẩy một chương trình kiểm soát sinh đẻ mà một số người giờ đây cho rằng đã thành công quá mức cần thiết. Cảnh sát phát bao cao su cho người đang tham gia giao thông, và giới tăng lữ gia trì cho bao cao su trong chùa. “Ông Condom” – tên thật là Mechai Viravaidya – giúp thắt ống dẫn tinh miễn phí tại chuỗi nhà hàng Cabbages and Condoms của mình và nổi tiếng thế giới bằng cách trưng những nắm bao cao su trong các cuộc tọa đàm của Ngân hàng Thế giới. Tỷ lệ sinh đã giảm mạnh, từ sáu con với một phụ nữ trung bình vào 1970 xuống dưới mức sinh thay thế vào đầu những năm 1990.

Phụ nữ không phải là câu trả lời cho Thái Lan, vì tỷ lệ tham gia lực lượng lao động nữ của họ đã cao hơn 70% – đến nay là cao nhất trong số các nước có mức thu nhập như Thái Lan, do nền văn hóa tự do của Thái Lan. So với những nước khác ở Đông Nam Á, xã hội Phật giáo an hòa này cũng cởi mở một cách bất thường với người nước ngoài, với gần 4 triệu người nhập cư, chiếm hơn 5% dân số, so với chưa đến 1% ở Philippines và Indonesia. Không có gì lạ khi bắt gặp ở Thái Lan những doanh nhân nước ngoài điều hành các công ty lớn – một điều hiếm thấy ở các nước láng giềng nặng chủ nghĩa dân tộc hơn như Indonesia hoặc Malaysia. Người lao động nhập cư – chủ yếu là Phật tử từ Myanmar, Lào và Campuchia – cũng di chuyển dễ dàng để ra vào Thái Lan, nhưng họ đến một cách tự ý, chứ không do được tuyển mộ và cũng không bị bài xích.

“Đó là một câu chuyện cổ Thái. Không phải một chính sách chủ động”, một nhà kinh tế tại Bangkok nói với tôi trong chuyến thăm thành phố này vào tháng 10-2013. “Về chuyên môn, nhiều người nhập cư đang có mặt bất hợp pháp, nhưng có ai quan tâm đến luật pháp?” Để chống lại nạn lão hóa, Thái Lan sẽ cần quan tâm hơn nữa trong việc chào đón người nhập cư.

Trong số các quốc gia lớn mới nổi, các nước hưởng lợi lớn gần đây từ di dân là Thổ Nhĩ Kỳ, Malaysia và Nam Phi, những nước đã trở thành thỏi nam châm cấp khu vực để thu hút người tị nạn và người tìm việc. Từ 2011 đến 2015 dân nhập cư làm tăng 1% dân số của Nam Phi, 1,5% của Malaysia, và lên đến 2,5% của Thổ Nhĩ Kỳ. Trong năm 2014, thậm chí trong khi các đảng cánh hữu khắp Tây Âu đang hô hào trục xuất người nhập cư và người tị nạn, Thổ Nhĩ Kỳ đã lặng lẽ gia hạn giấy tờ cho hơn 1 triệu người tị nạn, mà nhiều người trong số họ đến từ Syria. Ít nhất một số nhà lãnh đạo Thổ Nhĩ Kỳ đã nhận ra cơ hội nhập khẩu sức lao động và nhân tài, gồm nhiều bác sĩ và chuyên gia có trình độ trong dòng người tị nạn. Năm 2014, theo Chủ tịch Ngân hàng Thế giới Jim Yong Kim, một phần tư các doanh nghiệp mới ở Thổ Nhĩ Kỳ đã được khởi nghiệp bởi người Syria, và các khu vực phát triển nhanh nhất của Thổ Nhĩ Kỳ là những nơi mà người tị nạn đã định cư.[9]

Hưởng lợi chất xám, chảy máu chất xám

Khi cuộc cạnh tranh thu hút lao động nóng lên, sự tranh đua giành lao động có tay nghề cao sẽ đặc biệt khốc liệt. Tính đến 2014, hai phần ba các nước thành viên của OECD gần đây đã triển khai, hoặc đang trong quá trình triển khai, các chính sách nhằm gia tăng

người nhập cư có tay nghề. Các chương trình này đã tạo nên sự gia tăng đến 70% lượng người nhập cư có trình độ đại học sống tại các quốc gia OECD, nâng tổng số lên đến 35 triệu người vào năm 2000. Mặc dù phong trào chống di dân dâng lên mạnh mẽ năm 2015, cuộc cạnh tranh âm thầm để thu hút nhân tài nước ngoài vẫn tiếp diễn.

Trong nhiều thập kỷ, Mỹ đã hưởng lợi từ việc giành được chất xám, giúp thúc đẩy nguồn sinh lực kinh doanh của xã hội Mỹ. Ngày nay người nhập cư chiếm 13% tổng số dân Mỹ, nhưng họ chiếm đến 25% tổng số các chủ doanh nghiệp mới và 30% số những người làm việc tại Thung lũng Silicon. Trong 25 công ty công nghệ hàng đầu của Mỹ vào năm 2013, 60% được thành lập bởi những người nhập cư thuộc thế hệ đầu tiên hoặc thứ hai. Steve Jobs tại Apple: thế hệ thứ hai từ Syria. Sergey Brin tại Google: thế hệ đầu tiên từ Nga. Larry Ellison tại Oracle: thế hệ thứ hai từ Nga. Jeff Bezos tại Amazon: thế hệ thứ hai từ Cuba. Trong khi nhiều nhà sáng lập này có nguồn gốc di dân từ các nước chìm trong chiến tranh hoặc vấn nạn kinh tế, khá nhiều người xuất thân từ các gia đình đã rời bỏ các nền kinh tế được điều hành một cách chặt chẽ ở châu Âu, gồm Đông Đức cũ (Konstantin Guericke tại Symantec), Pháp (Pierre Omidyar tại eBay) và Ý (Roger Marino tại EMC).

Trong những năm gần đây, các ông trùm Thung lũng Silicon ngày càng quan ngại việc Mỹ đóng cửa với người nước ngoài có tay nghề cao, đẩy nước này vào thế bất lợi trong cuộc chiến giành nhân tài. Từ 2000, Mỹ đã cho phép ngày càng nhiều người nước ngoài đến theo học chứ không làm việc. Số lượng visa sinh viên đã tăng lên đến gần nửa triệu trong khoảng thời gian đó, nhưng số lượng visa

việc làm hoặc H1B vẫn giữ ổn định ở mức khoảng 150.000. Mỹ đã tiễn 350.000 sinh viên tốt nghiệp về quê nhà mỗi năm, chủ yếu về lại Ấn Độ và Trung Quốc, và các đối thủ cạnh tranh đã quần đảo ở California để săn nhân tài mới ra lò.

Hồi 2013, nhà phân tích công nghệ Mary Meeker đã lan truyền bức ảnh một biển quảng cáo mà chính phủ Canada đặt trên quốc lộ 101, huyết mạch chính đi qua Thung lũng Silicon, với khẩu hiệu nhại theo lời hứa của Tổng thống Barack Obama về chính sách đối ngoại "xoay trục sang châu Á". Biển quảng cáo này ghi, "Gặp vấn đề H1B? Hãy xoay trục sang Canada". Trước khi tới thăm vùng vịnh San Francisco vào mùa hè 2013, Bộ trưởng của Canada về quốc tịch, di trú và đa văn hóa, Jason Kenney, cho biết ông sẽ loan tin Canada đang "mở cửa cho người mới" và "sẽ không xin lỗi" về việc săn trộm tài năng. "Nếu quý vị không định liệu được hệ thống nhập cư của mình, chúng tôi sẽ mời những người giỏi nhất và sáng giá nhất sang phía Bắc biên giới", ông nói.

Khó tìm được lời tuyên chiến nào quyết liệt hơn thế trong cuộc chiến giành nhân tài toàn cầu. Một cách để xác định kẻ chiến thắng là hãy tìm những nước mà người nhập cư chiếm tỷ trọng lớn và ngày càng tăng trong số sinh viên tốt nghiệp đại học, yếu tố cho thấy đất nước ấy đã giành được nhân tài có học thức. Mức giành được này đáng kể nhất ở Anh, Canada và đặc biệt là Úc, nơi dân nhập cư chiếm 30% tổng dân số nhưng chiếm đến 40% sinh viên tốt nghiệp đại học. Sự cách biệt 10% ấy biểu thị cho mức lợi nhuận chất xám đầy ý nghĩa. Tại Mỹ và Nhật, người nhập cư chiếm tỷ trọng như nhau trong dân số có trình độ đại học và dân số nói chung, vì vậy

tác động này ít mạnh mẽ bằng. Ở Đức, Hà Lan và một số nước châu Âu khác, dân số nhập cư có bằng cấp ít hơn dân số địa phương.

Những khác biệt này là không nhỏ. Các gia đình Trung Quốc và Ấn Độ di cư đến Úc và Canada có xu hướng mang theo các chuẩn mực giáo dục cao, và con cái của họ đạt kết quả tốt với các bài kiểm tra chuẩn ở trường trung học như dân địa phương. Trong thực tế, ở Úc họ còn đạt kết quả tốt hơn – nước công nghiệp lớn duy nhất rơi vào trường hợp này. Tại Mỹ và Anh, họ đạt kết quả có phần kém hơn. Tuy nhiên, ở nhiều nước châu Âu lục địa, nhất là ở phía Bắc, họ đạt kết quả tệ hơn rất nhiều. Ở Thụy Điển, chẳng hạn, 20% học sinh bản xứ đạt điểm "dưới mức cần thiết để hội nhập toàn phần vào xã hội hiện đại", nhưng đến 60% những em nhập cư thế hệ đầu tiên đạt dưới mức điểm chuẩn. Sự chênh lệch rõ rệt tương tự cũng thấy tại Đức, Pháp, Thụy Sĩ và các quốc gia khác ở phía Bắc, nơi đang có mối quan ngại ngày càng tăng rằng di dân đang góp phần hình thành một tầng lớp dưới, tạo thêm gánh nặng cho hệ thống phúc lợi xã hội và lương hưu quá tải.

Rõ ràng rào cản văn hóa làm phức tạp hóa quá trình hội nhập di dân vào một nền kinh tế tiên tiến, nhưng điều này cũng xảy ra với việc hội nhập phụ nữ và người cao tuổi. Hơn nữa, nỗi sợ về người nhập cư không có tay nghề có lẽ đã bị thổi phồng. Nhiều nghiên cứu cho thấy di dân – có tay nghề hay không – đều có xu hướng làm tăng năng suất và sự tăng trưởng kinh tế. Kinh tế gia của Ngân hàng Thế giới Caglar Ozden gần đây đã xem xét luận điệu thường nghe rằng người nhập cư đánh cắp công việc của người dân bản địa và

thấy điều này chẳng có mấy sự thật.[10] Nói chung Ozden thấy rằng người di cư thường nhận các việc mà người dân bản địa không muốn hoặc không thể làm. Trong một chuyến thăm Hy Lạp vào tháng 6-2015, khi cuộc khủng hoảng nợ vẫn đang hoành hành và người ta hết sức quan ngại về tỷ lệ thanh niên thất nghiệp hai chữ số, tôi đã ngạc nhiên bởi quá nhiều chủ doanh nghiệp địa phương phàn nàn về tinh thần làm việc của thanh niên Hy Lạp, rằng họ thích sống ở nhà dựa vào lương hưu dư dật của mẹ, những người không thích con cái phải làm việc khó nhọc. Tất cả chủ doanh nghiệp, không sót một ai, đều cho biết họ thích thuê người nhập cư đang háo hức làm việc, một lập luận được củng cố bởi dữ liệu cho thấy ở Hy Lạp tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở người di cư cao hơn 10% so với dân bản địa.[11] Đó là mức cách biệt lớn nhất ở châu Âu, vì vậy Hy Lạp có lẽ là một trường hợp cực đoan, nhưng di dân thường làm những công việc không ai muốn.

Ozden cũng thấy rằng di dân không có tay nghề có xu hướng không tác động gì lên mức lương hoặc việc làm ở địa phương hoặc làm tăng mức lương và việc làm. Ông đưa ra một ví dụ tương đương trong trường hợp Malaysia, nơi dòng nhập cư lớn gần đây từ nước ngoài cho phép nhiều người bản địa có trình độ trung học trở thành cấp quản lý của người lao động nhập cư thay vì chính họ là người lao động. Điều này dẫn đến một sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, và sự thúc đẩy này từ các di dân có tay nghề cao thậm chí có vẻ còn mạnh mẽ hơn.

Động lực chính đối với sự tăng trưởng năng suất ở Mỹ xuất phát từ con người chính là giới khoa học, chuyên gia công nghệ, kỹ sư và

nhà toán học – các lĩnh vực mà những người nhập cư vượt trội. Bằng cách này, di dân có xu hướng chiếm lĩnh các công việc mà người bản địa không muốn ở cả hai thái cực thấp và cao, trong vai trò người giúp việc hoặc các giáo sư toán. Di dân có tay nghề cao cũng thúc đẩy tiến bộ công nghệ bằng cách mang theo qua biên giới loại kiến thức khó diễn đạt, vì được học hỏi và truyền đạt qua kinh nghiệm thực tế, như chi tiết việc chế tạo linh kiện bán dẫn. Theo Atlas của Đại học Harvard về Sự phức tạp Kinh tế, chìa khóa để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế không phụ thuộc nhiều vào từng chuyên gia bằng sự phối hợp chuyên môn cần thiết để làm ra sản phẩm phức tạp: ví dụ, sự kết hợp kinh nghiệm về pin, tinh thể lỏng, chất bán dẫn, phần mềm, luyện kim và sản xuất tinh gọn cần thiết để làm ra một chiếc điện thoại thông minh. Cách nhanh nhất để có được chuỗi nhân tài này là nhập khẩu. Quan niệm này áp dụng cho ngày càng nhiều lĩnh vực trong một thời đại mà thậm chí nấu ăn cũng đã trở thành khoa học ẩm thực. Trong chuyến đến Peru tháng 1-2014, tôi đã ngạc nhiên khi khám phá ra rằng theo một số bảng xếp hạng, Lima là nơi có ba trong số 20 nhà hàng hàng đầu thế giới, kết quả của sự pha trộn phong cách Latin và châu Á, vốn có nguồn gốc từ dòng di dân từ Trung Quốc và Nhật Bản hồi thế kỷ 19.

Đối với nhiều quốc gia mới nổi, cuộc chiến không chỉ là giành nhân tài mà còn là giữ nhân tài. Trong những năm 2000, theo một ước tính, khoảng 90.000 nhà sáng chế đã rời khỏi Trung Quốc và Ấn Độ, mà nhiều người đã đến Mỹ. Điều này thể hiện mối lợi tiềm tàng đầy ngoạn mục đối với Mỹ và tổn thất đáng kể cho các cường quốc mới nổi, nhưng không có cách nào để theo dõi những xu

hướng này một cách có hệ thống. Tôi chỉ chú tâm nghe ngóng để có chứng cứ về nạn chảy máu chất xám và sự đảo chiều.

Đôi khi những con số trên báo chí có thể gây hiểu nhầm. Từ 2011 đến 2015 Nga đã có con số di dân thuần dương tăng mạnh mẽ do dòng chảy hàng trăm ngàn người đi tìm việc từ các quốc gia vệ tinh của Liên Xô cũ, đứng đầu là Ukraine. Nhưng con số ngày càng tăng các nhân tài người Nga rời khỏi đất nước lại vượt xa dòng nhập cư này. Hơn 180.000 người Nga đã ra đi trong năm 2013, gấp năm lần tổng số ra đi năm 2009 và gần đạt đỉnh trong thời kỳ khủng hoảng ngân hàng năm 1998. Những người ra đi là các doanh nhân, nhà văn, nhà khoa học và con cái của các gia đình có đủ khả năng cho con đi du học, với hy vọng rằng cuối cùng chúng sẽ định cư ngoài nước Nga. Đề tài chuyện trò trong bữa ăn của các tầng lớp thượng lưu Nga tập trung vào cách thức lấy thị thực để đến một quốc gia nước ngoài mà họ muốn và cách đem theo tiền cùng với gia đình.

Nền kinh tế Trung Quốc còn chưa đến nỗi rơi vào tình cảnh khủng hoảng như Nga, nhưng các đồng nghiệp của tôi cũng kháo nhau về những cuộc bàn tán tương tự. Hơn 90.000 triệu phú đã rời Trung Quốc từ 2000 đến 2014 – số liệu thô dòng di dân lớn nhất đến nay đối với bất cứ nước nào. Một cuộc khảo sát của Ngân hàng Barclays năm 2014 với 2.000 người châu Á giàu có cho thấy đến nay người Trung Quốc là đối tượng tính chuyện di cư nhiều nhất, với 47% trong số họ nói rằng họ nhắm rời khỏi đất nước trong vòng năm năm. Trong số người Trung Quốc tính di cư, khoảng ba phần tư viện dẫn lý do an ninh kinh tế, khí hậu thuận lợi, công việc và cơ hội

học tập tốt hơn cho con cái. Câu chuyện trong bàn ăn của người Trung Quốc đều bàn về nơi tốt nhất để đi: Mỹ hoặc Úc hoặc Canada. Tin tức gần đây cho biết hàng chục ngàn người Trung Quốc đang quan tâm muốn đầu tư vào Úc và Canada nhằm có được thị thực đặc biệt cho phép các nhà đầu tư lớn chuyển tới các nước này hợp pháp. Khi những người khôn ngoan tìm cách đi ra nước ngoài, đó quả là điềm xấu, và khi họ tìm cách mang theo cả tiền, đó thậm chí là điềm tệ hại.

Ngay trong lúc chính phủ nỗ lực để thu hút nhân tài nhập cư, phản ứng của công chúng chống lại sự hội nhập của người nhập cư vẫn là hiện tượng phổ biến mặc dù là thất sách. Ngoại trừ đảo quốc Nhật Bản, quy luật chung với hầu hết các nền dân chủ công nghiệp là người nhập cư chiếm từ 10 đến 15% dân số. Các cuộc thăm dò gần đây của Ipsos MORI, tập đoàn nghiên cứu thị trường của Anh, cho thấy dân chúng tại Đức và Vương quốc Anh tin rằng cộng đồng người nhập cư lớn gấp hai lần quy mô đó. Khoảng cách nhận thức còn lớn hơn ở Pháp và Mỹ, với các cuộc thăm dò cho thấy mọi người nghĩ rằng dân nhập cư đông gấp ba lần so với thực tế: những người Mỹ được thăm dò ước đoán di dân chiếm 32% dân số, trong khi con số thực tế là 13%.

Sự ngộ nhận này phản ánh nỗi sợ của người ngoài cuộc và đẩy cuộc tranh luận chính trị lệch về phía hạn chế nhập cư thay vì hoan nghênh một thành phần dân cư lành mạnh. Năm 2015, ứng cử viên Tổng thống Mỹ Donald Trump đã hứa sẽ buộc Mexico phải trả tiền xây một bức tường bất khả xâm phạm trên biên giới. Tuy nhiên, với dân số trong độ tuổi lao động ở Mexico cũng đang tụt giảm, người

Mexico sẽ có ít lý do hơn để tìm công việc ở Mỹ. Trump và những người ủng hộ ông đã không nhận ra điều đó, nhưng trong bốn năm trước năm 2015, di dân thuần từ Mexico đã giảm xuống bằng không, một phần vì công việc xây dựng tại Mỹ đã khó tìm hơn. Tình hình này, với đà giảm tăng trưởng dân số ở các nước mới nổi dẫn đến giảm lượng di dân đến các nước phát triển, nhiều khả năng sẽ trở nên rõ nét hơn trong những năm tới.

Xin chào, robot

Nỗi sợ rằng tương lai sẽ thuộc về robot giờ đây cũng dữ dội như nỗi sợ người di cư và người tị nạn, và nó hình thành do sự thiếu trí tưởng tượng. Trong những năm đầu thế kỷ 19, khi chín phần mười người Mỹ làm việc ở nông trang, rất khó để tưởng tượng rằng con số này sẽ giảm xuống còn khoảng 1% như ngày nay và thậm chí còn khó hơn nữa để tưởng tượng các công việc mới sẽ đến từ đâu. Không ai đoán trước được quy mô toàn diện của sự bùng nổ việc làm trong các ngành sản xuất và dịch vụ. Nghịch lý thay, những kẻ bi quan ngày nay cho rằng robot sẽ thay thế công ăn việc làm trong ngành sản xuất, và không chừa lại công việc nào cho con người, bởi vì lại vẫn rất khó để tưởng tượng những gì xảy đến trong tương lai.

Những người bi quan nói rằng cuộc cách mạng công nghệ mới đây nhất thì khác, vì các thế hệ máy móc trước đây được chế tạo để làm công cụ cho người sử dụng, nhưng công nghệ mới nhất được chế tạo để suy nghĩ như con người. Sự chuyển biến ở đây không phải là dùng cánh tay robot để thay cơ bắp trên dây chuyền lắp ráp, họ nói – nó là máy tự động với trí thông minh nhân tạo có khả năng “học tập”, và một ngày kia, thiết kế dây chuyền lắp ráp, mà tất cả

được vận hành bằng khả năng tính toán thần kỳ của đám mây và dữ liệu lớn. Trong một dự báo được trích dẫn rộng rãi nhất, các nhà nghiên cứu thuộc Đại học Oxford, Carl Benedikt Frey và Michael Osborne, tiên đoán vào cuối năm 2013 rằng có khoảng 47% việc làm ở Mỹ bị đe dọa trước tiến trình tự động hóa trong một hoặc hai thập kỷ tới.[12] Công việc phổ biến nhất của nam giới ở Mỹ là lái xe, và một dự báo cho biết xe con và xe tải thông minh không có người lái sẽ thay thế tất cả bọn họ vào năm 2020.

Logic này song song với nhiều lập luận chúng ta đã nghe trước đây. Viện Nghiên cứu Trí tuệ Máy của Berkeley đã đưa ra các dự báo về thời điểm trí tuệ nhân tạo (AI) sẽ xuất hiện, và mức dự đoán hiện nay là nó sẽ đến với chúng ta trong 20 năm nữa. Nhưng đó là cũng là mức dự đoán hồi 1955. Chuyện hài hước trong lĩnh vực AI kể rằng nếu bạn nói AI sẽ xuất hiện trong vòng 20 năm, bạn có thể được các nhà đầu tư tài trợ cho dự án, nếu bạn nói năm năm họ sẽ ghi nhớ và đòi giao hàng, và nếu bạn nói 100 năm, họ sẽ chẳng quan tâm.

Trong khi cuộc cách mạng robot có thể đến nhanh hơn hầu hết các cuộc cách mạng công nghệ trước đây, hầu như nó sẽ diễn ra dần dần để bổ trợ chứ không tiêu diệt lực lượng lao động. Vẫn còn một khoảng cách lớn giữa quy mô tổng số robot công nghiệp trên thế giới – khoảng 1,6 triệu – và lực lượng lao động công nghiệp toàn cầu, khoảng 320 triệu người. Hầu hết các robot công nghiệp hiện là những cỗ máy không thông minh, đảm nhiệm một tác vụ duy nhất như vặn bu-lông hoặc sơn một cánh cửa xe ô-tô, và thực chất gần

một nửa trong số đó làm việc trong ngành công nghiệp ô-tô, vốn vẫn là ngành sử dụng lao động (con người) lớn nhất tại Mỹ.

Môi trường làm việc tiến hóa và có thêm máy móc, nhưng con người tìm ra cách để tồn tại. Mặc dù các ngân hàng Mỹ đã thay thế rất nhiều người bằng máy tự động, khoản tiết kiệm được cho phép họ mở thêm rất nhiều chi nhánh, để rồi tổng số nhân viên thực tế đã tăng từ 500.000 vào 1980 lên 550.000 vào 2010. Đề cập đến những dự đoán về một tương lai thất nghiệp, nhà kinh tế học Harvard, Lawrence Katz, đã nhận xét, “Chúng ta không bao giờ hết việc làm. Không có xu hướng về lâu dài nào loại bỏ công việc của con người”. [13]

Nếu cuộc tự động hóa thay thế con người nhanh như ngụ ý trong các sách gần đây như cuốn Sự trỗi dậy của Robot (The Rise of the Robots) của Martin Ford thì chúng ta ắt đã phải nhìn thấy tác động tiêu cực về việc làm. Chúng ta đang thấy điều ngược lại. Một điều bí ẩn của thời đại Hậu khủng hoảng là trong khi sự tăng trưởng kinh tế yếu một cách lạ thường, sự tăng trưởng việc làm ở các nước công nghiệp lớn (nơi sử dụng robot nhiều nhất cho đến nay) lại tương đối mạnh. Ở G-7, nhóm bảy nước công nghiệp hàng đầu mà dẫn đầu là Mỹ, tỷ lệ thất nghiệp đã giảm nhanh hơn dự kiến trước tình hình tăng trưởng kinh tế yếu kém, và nhanh hơn bất kỳ giai đoạn tương đương nào ít nhất từ những năm 1970. Không chỉ có vậy, tỷ lệ thất nghiệp lại giảm bất chấp thực tế rằng ở Đức, Nhật Bản, Anh và các nước G-7 khác, trừ Mỹ, tỷ trọng người trong độ tuổi lao động tham gia vào lực lượng lao động đang tăng lên. Tình hình công ăn việc

đang rất vững mạnh ở Đức, Nhật Bản, và Hàn Quốc – cũng là những nước công nghiệp sử dụng robot nhiều nhất.

Phải thừa nhận rằng, cuộc xâm lăng của máy móc tự động đang ở giai đoạn đầu và tăng tốc dần, nhưng bằng chứng trước đây và hiện tại đều cho thấy con người sẽ đi đến một sự dàn xếp dễ chịu với những kẻ xâm lược do chính mình sáng tạo ra. Một trong những xu hướng mới là cobot, tức robot công nghiệp với cánh tay duỗi an toàn đủ để làm việc bên cạnh và hợp tác với người, chứ không phải bên trong những chiếc lồng. Những người lạc quan về kỹ thuật tin rằng robot sẽ làm tôi tớ chúng ta, chứ không thay thế chúng ta, và sẽ giải thoát để chúng ta nghỉ hưu và hưởng cuộc sống vui thú. Nếu điều đó xảy ra, người ta sẽ lập luận đầy thực dụng và hùng hồn rằng câu trả lời đối với vấn đề thiếu hụt người trẻ tuổi là cứ chế tạo thêm robot. Một người phỏng vấn đầy lo sợ gần đây đã hỏi nhà kinh tế học đoạt giải Nobel kiêm tác giả Daniel Kahneman về hiểm họa từ "sự trỗi dậy của robot" đối với một quốc gia công nghiệp hóa mạnh mẽ như Trung Quốc. "Bạn không nắm vấn đề rồi", Kahneman trả lời. "Ở Trung Quốc, robot sắp xuất hiện đúng lúc" để cứu nước này khỏi tình trạng giảm dân số.[14]

Trong tương lai, các kinh tế gia có thể xem sự tăng trưởng tổng số robot lao động như một dấu hiệu tích cực đối với tăng trưởng kinh tế, như cách ngày nay họ phân tích sự tăng trưởng dân số trong độ tuổi lao động. Cho dù có chủ đích hay tình cờ đầy may mắn, nhiều nước có dân số đang già đi nhanh nhất cũng là các nước có quần thể robot lớn nhất. Theo Liên đoàn Quốc tế về Robot, mật độ robot cao nhất trên thế giới là tại Hàn Quốc, mà vào 2013 đã

có 437 robot công nghiệp trên 10.000 nhân viên, tiếp theo là Nhật với 323, và Đức với 282. Trung Quốc cách xa phía sau với chỉ 14, nhưng yếu tố lạc quan – vốn là điều đang gây tranh cãi – là nước này cũng có quần thể robot phát triển nhanh nhất thế giới, tăng thêm 36.000 trong năm 2013.

Tôi lạc quan về máy móc tự động trong môi trường làm việc vì tôi tin rằng các quy luật chi phối thế giới kinh tế cũng tương tự như các quy luật chi phối thế giới vật chất, mà trong đó không có gì mất đi, chẳng có gì sinh ra, và tất cả mọi thứ đều được chuyển hóa. Hơn 20 năm qua, như đơn vị tư vấn McKinsey đã chỉ ra, khoảng một phần ba số việc làm mới được tạo ra ở Mỹ là loại công việc trước đó không có, hoặc hầu như không có, 25 năm về trước. Trong bước chuyển hóa tiếp theo của môi trường làm việc, con người hầu như sẽ thay thế những công việc bị mất vào tay robot và trí tuệ nhân tạo bằng những công việc mới, mà chúng ta chưa tưởng tượng được.

Huy động toàn lực

Khi tác động kinh tế của sự suy giảm dân số diễn ra, một số nhà phân tích sẽ lập luận rằng cách phản ứng khôn ngoan với đà tăng trưởng dân số chậm lại là chớ phản ứng. Đó là luận điểm của nhiều người ở Nhật Bản, nơi mà sự lão hóa nhanh chóng của dân số đã được nhìn thấy ngay từ những năm 1960, khi tỷ lệ sinh lần đầu tiên giảm xuống dưới mức thay thế. Quan niệm không hành động cho rằng tác động kinh tế của sự suy giảm dân số không quan trọng, nếu nó không hạ thấp thu nhập bình quân đầu người. Nhưng thật khó để bất cứ nước nào để giữ được quan niệm đó. Thực tế cạnh tranh toàn cầu sẽ luôn luôn tác động vào. Năm 2010 Trung Quốc đã trở

thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới, vượt qua Nhật Bản, nước mà kể từ đó đã huy động tích cực hơn nhiều để cố gắng khởi động lại sự tăng trưởng kinh tế và ứng phó với các thách thức mà Trung Quốc đặt ra về vị thế chính trị và quân sự của họ ở châu Á. Dân số gia tăng là điều quan trọng với vị thế và sức mạnh toàn cầu, vốn đi kèm sức mạnh kinh tế, ngoài sự năng động mạnh mẽ hơn và năng suất cao hơn có được từ những người mới gia nhập lực lượng lao động.

Để đánh giá những quốc gia nào có vị thế tốt nhất hoặc tệ nhất trên đường phát triển, trước tiên hãy xem dự báo về sự tăng trưởng hoặc suy giảm dân số trong độ tuổi lao động, để đánh giá lợi thế cơ bản tiềm tàng cho đà tăng trưởng kinh tế trong tương lai. Cũng quan trọng không kém, hãy xem nước nào đang khai thác tốt nhất hoặc kém nhất bất kỳ lợi thế nào về dân số mà họ có được. Họ có đang mở cửa lực lượng lao động cho người lớn tuổi, phụ nữ, người nước ngoài? Họ có đang thực hiện các biện pháp để tăng nguồn nhân tài trong lực lượng lao động, đặc biệt là thu hút người nhập cư có tay nghề cao? Trong thế giới đang đối mặt với một tương lai ngày càng thiếu hụt lao động, phải huy động toàn lực – cả người và máy.

Chương 2

Chu trình sinh tồn

Liệu quốc gia ấy có sẵn sàng ủng hộ một nhà cải cách?

Giờ đây ngẫm lại, có lẽ tôi đã hiểu lời mời "góp ý thẳng thắn" về tương lai của nước Nga một cách quá thẳng thừng. Hồi tháng 10-2010, một ngân hàng lớn của Nga gọi đến nói rằng Văn phòng Thủ tướng mời tôi đến diễn thuyết về chủ đề ấy trong một hội nghị sắp diễn ra tại Trung tâm Thương mại Thế giới ở Moscow. Tôi đến nơi thì thấy cử tọa đông đúc trong hội trường lớn, và Vladimir Putin đang ngồi trên bục cùng với các vị chức sắc khác, gồm cả Bộ trưởng Tài chính Pháp khi ấy Christine Lagarde. Khi đến lượt mình trình bày, tôi đã cố gắng nói bộc trực, thuật lại tình hình, khi Putin nhậm chức Tổng thống vào năm 2000, đất nước này vẫn còn bị tổn thương bởi nhiều cuộc khủng hoảng cuối những năm 1990 ra sao. Các cải cách tích cực của Putin, gồm cả mức thuế thu nhập đồng bộ 13%, đã giúp mở ra một kỷ nguyên thanh bình mà thu nhập bình quân của người Nga đã tăng hơn gấp năm lần từ 2.000 đô-la lên 12.000 đô-la. Thế rồi tôi quay trở về hiện tại và tương lai và nói rằng tình hình không sáng sủa, trong khi Lagarde liếc tôi. Những thách thức để tạo ra tăng trưởng kinh tế đã thay đổi khi giờ đây Nga là một quốc gia trung bình. Nền kinh tế Nga đang mất đà chủ yếu vì thất bại trong việc đa dạng hóa để thoát khỏi dầu mỏ và khí đốt, và không thể dựa vào vận may mãi với giá dầu cao – yếu tố đã bơm 1,5 ngàn

tỷ đô-la vào nền kinh tế trong suốt thập kỷ trước đó. Tôi lưu ý rằng người xưa có nói, nước giàu thì làm những món đắt tiền, và trong khi Nga cần những ngành công nghiệp mới đầy hứa hẹn, nước này thực chất có ít doanh nghiệp nhỏ và vừa so với hầu hết các nền kinh tế đang phát triển khác.

Trong khi tiếp tục nói, tôi nhận thấy Putin có vẻ nghiêm nghị và ghi chép, và tôi thấy hãnh diện rằng có lẽ ông đã tìm thấy gì đó hữu ích trong lời của tôi. Tôi không nhận ra rằng hội nghị đang được phát sóng trực tiếp trên truyền hình quốc gia Nga; tôi cũng không ngờ sẽ nhận được tin nhắn hốt hoảng chất vấn từ văn phòng New York của tôi sáng sớm hôm sau: “Anh đã làm gì vậy?” Thông tin từ điện Kremlin về hội nghị đã đề cập đến tôi như một vị khách vô ơn, người đã đưa ra cho cử tọa những lời tệ hại, và họ cũng gạt bỏ những nhận xét của tôi như của một gã lông bông ở Phố Wall với tiền mà Nga cũng không cần đến. Tôi thấy nhẹ nhõm khi rời khỏi thành phố cũng trong ngày hôm đó.

Vài tháng sau, trong một diễn đàn công khai ở quê nhà, tôi có dịp phỏng vấn cựu Tổng thống George W. Bush. Tôi hỏi ông rằng Putin đã thay đổi ra sao kể từ lần họ gặp nhau năm 2001, dịp mà Bush nói ông đã nhìn vào thâm tâm Tổng thống Nga và thấy một con người ông có thể kết nối. Bush đáp rằng Putin đã hỏng bởi sự thành công, rằng ông ta đã trở nên ngạo mạn hơn khi nền kinh tế Nga cất cánh. Khi họ gặp nhau lần đầu, Nga đang chống chọi để thoát khỏi cuộc khủng hoảng tài chính nghiêm trọng hồi 1998, và Putin không ngừng nỗ lực cải cách, nhất là tìm cách giảm nợ của Nga. Tuy nhiên, đến 2008 ông đã hả hê với vụ khủng hoảng thế chấp dưới chuẩn của

Mỹ, khiến thế giới lâm vào khủng hoảng tài chính. Putin thực dụng đã nhường bước cho Putin dân túy để chi các khoản tiết kiệm của Nga làm bổng lộc như tăng lương hưu, và Putin theo chủ nghĩa dân tộc, tái khẳng định quyền lực của Nga theo đường hướng khiến người ta lo sợ về một cuộc chiến tranh lạnh mới.

Lời nhận xét của Bush bắt đầu gợi lên trong đầu tôi một mô thức tôi từng thấy lặp đi lặp lại, tức là ngay cả những nhà cải cách hứa hẹn nhất cũng có xu hướng trở nên cố vị và ngạo mạn theo thời gian, gây nên những hậu quả quyết định đối với nền kinh tế.

Quá trình lão hóa này rốt cục đã tác động đến một số nhà sáng lập các nền kinh tế thần kỳ của châu Á. Trong suốt thập niên 1970 và 1980 tại Indonesia, Suharto đã vạch ra sự tăng trưởng thần tốc trước khi có khuynh hướng ngày càng sủng ái bạn bè và gia đình đến độ châm ngòi cho vụ bạo loạn 1998 thiêu đốt Jakarta và kết liễu quyền lực của ông. Ở Malaysia, Mahathir Mohamad dẫn dắt suốt 20 năm một phép mầu tương tự, nhưng năm 2003, một cuộc nổi dậy trong đảng của ông đã khiến ông bị lật đổ. Ngay trong khi Bush và tôi nói chuyện, tiến trình suy hoại này cũng diễn ra ở Thổ Nhĩ Kỳ, nơi Thủ tướng Recep Tayyip Erdogan đang đi từ cải cách thực dụng sang chủ nghĩa dân tộc dân túy và bị dân chúng chỉ trích là “Putin mới”.

Mặc dù Putin là một trường hợp cực đoan, con đường tiến hóa của ông đã diễn ra theo chu trình tự nhiên của đời sống chính trị, khi khủng hoảng buộc quốc gia phải cải cách, cải cách dẫn đến sự tăng trưởng và thời kỳ vàng son, rồi thời kỳ vàng son tạo điều kiện cho sự kiêu ngạo và tự mãn để rồi dẫn đến một cuộc khủng hoảng mới.

Trong nhiệm kỳ đầu tiên, Putin đã lắng nghe những cố vấn có đầu óc cải cách như Bộ trưởng Kinh tế Đức Gref và Bộ trưởng Tài chính Alexei Kudrin, thúc đẩy cải cách thuế cũng như nỗ lực tiết kiệm lợi nhuận từ dầu mỏ trời cho để đầu tư vào ngành mới.

Thời kỳ vàng son quả thực rất tươi sáng – nền kinh tế Nga tăng gần gấp đôi về quy mô từ 2000 đến 2010 – nhưng điều đó gây ra cảm giác tự mãn trong dân Nga và khiến nhà lãnh đạo của họ trở nên hết sức kiêu ngạo. Say sưa với mức ủng hộ cao ngất trời, Putin đã ngừng thúc đẩy cải cách và tập trung vào việc củng cố vị thế quyền lực của mình. Năm 2011 ông đã để Kudrin ra đi, và cùng năm đó nền kinh tế Nga sụt giảm mạnh. Thật quá đơn giản để nói những biến cố này có quan hệ nhân quả, nhưng việc chấm dứt cải cách là một lý do gây ra sự trì trệ sâu sắc và dai dẳng trong nền kinh tế Nga.

Câu hỏi thiết yếu cần đặt ra về tác động của chính trị đối với triển vọng của bất kỳ nền kinh tế nào là: Liệu quốc gia ấy có sẵn sàng ủng hộ một nhà cải cách? Để trả lời, trước tiên phải tìm ra vị trí của quốc gia ấy trong chu trình sinh tồn. Các quốc gia có nhiều cơ may thay đổi theo hướng tốt đẹp hơn khi đang vật lộn để phục hồi từ khủng hoảng. Khi một quốc gia bị dồn vào chân tường là lúc có nhiều xác suất nhất công chúng và giới tinh hoa chính trị sẽ chấp nhận một cuộc cải cách kinh tế quyết liệt. Ở cực kia của chu trình, các quốc gia có nhiều xác suất trở nên tệ hại trong thời kỳ bùng nổ tăng trưởng, khi dân chúng sa vào sự tự mãn, mải mê tận hưởng của cải của mình mà không hiểu rằng trong một nền kinh tế cạnh tranh toàn cầu, nhu cầu cải cách diễn ra không ngừng.

Bước thứ hai là tìm hiểu xem liệu quốc gia ấy đã có hay chưa một nhà lãnh đạo chính trị có khả năng tập hợp ý chí của quần chúng để cải cách. Chu trình sinh tồn hàm chứa làn sóng dao động lớn và tuần hoàn của ý chí quần chúng, sẽ tác động mạnh mẽ nhất khi các nhà lãnh đạo mới có sức hút và ý thức tốt để diễn dịch ước muốn cải cách của đại chúng thành một chương trình cụ thể. Khoảnh khắc thuận lợi nhất là khi nhà lãnh đạo phù hợp xuất hiện, và Putin khớp với vai trò này khi ông lên nắm quyền Thủ tướng Nga vào 1999, và sau đó giành chiến thắng vang dội trong cuộc bầu cử Tổng thống vào năm sau. Khi rơi vào khủng hoảng, quốc gia thường đòi hỏi một sự thay đổi lãnh đạo, vì vậy hãy tìm các nhà cải cách đầy hứa hẹn trong số những người mới: Cuộc khủng hoảng có thể trao cho họ mệnh lệnh bức thiết phải thay đổi.

Thời kỳ bất lợi nhất là khi các nhà lãnh đạo cố vị, khi họ có xu hướng bám víu quyền lực bằng cách dùng những khoản chi hào phóng của chính phủ làm phần thưởng cho các đồng minh hùng mạnh và công chúng tự mãn. Thời kỳ bùng nổ tăng trưởng khiến ngay cả những nhà cải cách chân thành cũng trở nên kiêu ngạo và bám lấy quyền lực quá lâu, vì vậy hãy dè chừng các nhà lãnh đạo lâu năm tại vị quá lâu; họ báo trước một sự thay đổi theo hướng tệ hại. Thật vậy, nhiều cuộc biểu tình chính trị quy mô lớn nổ ra từ sau cuộc khủng hoảng 2008, từ Thổ Nhĩ Kỳ đến Brazil và trong khắp thế giới Ả Rập, về căn bản đều là các cuộc nổi dậy chống lại sự lãnh đạo cũ mòn.

Chu trình sinh tồn vận hành ở tất cả các nước, nhưng không phải lúc nào cũng theo cùng tốc độ. Ở các nước nghèo trong thế

giới mới nổi, sự tăng trưởng ít ổn định và khó dự đoán hơn nhiều so với những nước giàu ở thế giới phát triển, và được đánh dấu bằng những đợt gia tăng mạnh mẽ và suy thoái kéo dài. Suy thoái ở các nước mới nổi thường có quy mô lớn đến mức có thể quét sạch hoặc hầu hết thành tựu đạt được trong thời kỳ bùng nổ tăng trưởng, hãm đà tiến của một quốc gia. Trong thực tế, nhiều nước đã tụt lùi liên tục. Mức tăng thu nhập bình quân của Nga tăng gấp năm lần từ 2000 đến 2010 quả là ấn tượng, nhưng mức tăng ấy chỉ trả thu nhập bình quân về lại mức 1990, trước khi suy sụp trong cuộc khủng hoảng ngân hàng của những năm 1990. Ngày nay đà sa sút đã quay trở lại. Năm 2014, khi một cuộc khủng hoảng mới đánh vào nước Nga của Putin theo sau sự sụp đổ giá dầu, mức thu nhập bình quân đầu người của quốc gia này lại giảm, từ đỉnh điểm ở mức 12.000 đô-la hồi 2008 xuống 8.000 đô-la.

Cách vận hành của chu trình sinh tồn là như vậy, đi từ tro tàn của cuộc khủng hoảng này đến tro tàn của cuộc tiếp theo. Những lúc khó khăn, các nhà lãnh đạo đổ lỗi cho thế lực nước ngoài và các lực lượng khác ngoài tầm kiểm soát của họ. Những lúc tươi đẹp, họ nhanh nhẩu kể công. Thậm chí nếu các lợi ích kinh tế được tạo ra một phần bởi các tác động trên toàn cầu – như giá dầu thế giới tăng cao đã thúc đẩy tăng trưởng ở các nước dầu mỏ như Nga sau 1998 – các nhà lãnh đạo chính trị có khuynh hướng xem sự tăng trưởng mạnh mẽ này như lời xác nhận về hiệu quả lãnh đạo của họ. Họ cùng với thuộc cấp đi đến chỗ giả định rằng, dưới sự lãnh đạo tài ba như thế, nền kinh tế ắt sẽ thành công. Chính quyền Đảng Quốc đại của ông Manmohan Singh, người đã dẫn dắt Ấn Độ suốt phần lớn

những năm 2000, đã tin vào luận điệu thổi phồng rằng đất nước họ đã vượt lên hẳn các quốc gia mới nổi khác. Nhiều cử tri cũng tin điều đó. Các cuộc bàn luận của quốc gia chuyển từ đề tài các cải cách cần thiết để giữ mức tăng trưởng mạnh mẽ sang chủ đề làm thế nào để chi tiêu phần của cải mà người Ấn dự trù sẽ tiếp tục tuôn chảy vô tận từ một nền kinh tế đang phát triển với tốc độ hằng năm 8-9%. Sự chuyển dịch đó là một điềm báo rõ ràng về sự sụt giảm mạnh mức tăng trưởng trong những năm 2010.

Những thành công thi thoảng và thất bại thường xuyên của các nhà lãnh đạo chính trị là trọng tâm trong sự thăng trầm của các quốc gia, và chu trình sinh tồn đưa ra một vài định hướng để nhận diện những nước nào sắp bước vào một giai đoạn tăng trưởng nhanh chóng, và nước nào sắp rơi ra khỏi bản đồ tăng trưởng.

Bất kỳ độc giả báo chí nào cũng từng đọc hàng chục bài báo kết thúc bằng lời khuyến cáo rằng nước này hoặc nước kia cần "cải cách cơ chế", một sự thông thái xuyên thời gian bởi vì lúc nào câu đó cũng có thể được nói ra với bất cứ quốc gia nào. Không bao giờ có một thời điểm mà một quốc gia không cần khắc phục điều gì đó về "cơ chế", khi thì là các vấn đề "vi mô" trong cách vận hành của doanh nghiệp và chính phủ, và lúc khác là các vấn đề "vĩ mô" như lạm phát cao, đồng tiền được định giá quá cao hoặc thâm hụt ngân sách và thương mại. Người ta thường khá đồng thuận về những yếu tố hữu ích nhất cần khắc phục. Ngay cả trong bối cảnh chính trị phân cực của Mỹ hiện nay, ngày càng nhiều người ủng hộ cắt giảm mức thuế kém cạnh tranh đối với doanh nghiệp. Ở các nước nghèo, danh sách cải tổ có thể dài đến mức một nhà lãnh đạo mới có thể

bắt tay từ đâu cũng được: thỏa thuận hòa bình với phiến quân, làm đường sá, mở cửa thương mại, hoặc tống giam các quan chức tài chính gian lận.

Tuy nhiên, việc xác định rõ thời điểm một quốc gia sẵn sàng cải tổ mạnh mẽ là điều quan trọng hơn cả việc xác định nội dung cải cách cụ thể. Và thông thường, mức độ ủng hộ cải cách của công chúng phụ thuộc vào việc họ có thấy bức bách bởi khủng hoảng hay đang lười nhác bởi mức sống dư dật. Thái độ của công chúng tác động một cách hệ trọng đến chu trình sinh tồn như có thể thấy sống động ở các nước từ Nga đến Ấn Độ và Brazil trong cuộc bùng nổ tăng trưởng toàn cầu những năm 2000; nhiều quốc gia cho rằng tốc độ tăng trưởng cao sẽ kéo dài mãi, và câu hỏi "cải cách" duy nhất đặt ra trên bàn là làm thế nào để hưởng sự thịnh vượng đang đến. Cảm giác bữa tiệc chẳng bao giờ tàn lộ rõ với bất kỳ vị khách nào đến Rio, Moscow hoặc Delhi, nơi nhiều người có cảm giác định mệnh của họ là thịnh vượng. Do đó, thời cơ để thay đổi theo hướng mà ta quan tâm – cải tổ quyết liệt để làm cho quốc gia khởi sắc – sẽ phải chờ đợi một bước ngoặt của chu trình sinh tồn. Tiếc thay, tất cả các nước này đều cần một cuộc khủng hoảng ra trò.

Một cuộc khủng hoảng ra trò làm tăng cơ may để một quốc gia nắm bắt sự thay đổi và có được nhà lãnh đạo mới, nhưng rất khó nói nhà lãnh đạo mới nào sẽ là nhà cải cách thành công. Họ là một giống loài quý hiếm, và những nỗ lực của họ luôn phải đối mặt với vô số thách thức, từ các lợi ích đã ăn sâu trong nước cho đến những cơn gió ngược trong nền kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, theo kinh nghiệm thực tế của bản thân, tôi có vài quy luật về loại nhà lãnh

đạo có nhiều khả năng biến sự ủng hộ cải cách của đại chúng thành một chương trình cải cách khả thi. Nói vắn tắt, xác suất cải cách thành công và bền vững sẽ cao hơn ở các nhà lãnh đạo mới so với các nhà lãnh đạo cũ, ở các nhà lãnh đạo có nền tảng đại chúng so với các nhà kỹ trị danh tiếng, và ở các nhà lãnh đạo dân chủ so với những tay chuyên quyền. Mặc dù sự bùng nổ tăng trưởng của Trung Quốc trong ba thập kỷ qua đã tích cực góp phần đánh bóng danh tiếng của một hình thức lãnh đạo kinh tế kỹ trị và chuyên quyền, bằng chứng từ các nước khác không cho thấy điều đó.

Các nhà lãnh đạo mới

Tổng thống Pháp Charles de Gaulle từng nói, “Nhà lãnh đạo tài ba xuất hiện khi có sự hội ngộ của ý chí và một thời khắc lịch sử đặc biệt”, và đây là cơ chế cơ bản khiến các cuộc khủng hoảng gắn liền với những nhà cải cách mới đầy hứa hẹn. Khủng hoảng càng lớn, cú sốc với đại chúng càng mạnh, thì người ta càng nhiệt thành ủng hộ một nhà lãnh đạo mới, dù sự cải cách sẽ phá vỡ trật tự cũ.

Cú sốc lớn đầu tiên đối với sự thịnh vượng hậu chiến xảy ra vào 1970, khi phần lớn thế giới cảm thấy vắng bóng thủ lĩnh trước cuộc đình lạm – tình trạng tăng trưởng kinh tế đình đốn đi kèm với lạm phát cao, nổ ra bởi một phức hợp nhiều lực tác động bao gồm cả nạn chi tiêu quá đà của nhà nước phúc lợi và giá dầu tăng vọt bởi tác động của cartel OPEC và các quốc gia dầu mỏ. Ở nhiều quốc gia, cảm giác xứ sở của họ sắp sụp đổ đã khiến người ta chấp nhận ý tưởng phải thay đổi triệt để và dẫn đến sự trỗi dậy của các nhà cải cách tiên phong về thị trường tự do: Margaret Thatcher ở Anh, Ronald Reagan ở Mỹ và Đặng Tiểu Bình ở Trung Quốc. Như thường

thấy trong thời khủng hoảng, triển vọng của các nhà lãnh đạo này thường bị thời cuộc u ám che phủ; ban đầu nhiều nhà quan sát để Reagan ở ngoài tai bởi ông chỉ là một cựu diễn viên, Thatcher là con của một người bán tạp phẩm, và Đặng là một thành viên mờ nhạt của tập thể lãnh đạo Trung Quốc. Trung Quốc vào thời 1978 đã quá chấn động bởi bạo lực quần chúng trước đó trong Cách mạng Văn hóa đến mức không kỳ vọng gì nhiều đối với bất kỳ nhà lãnh đạo nào.

Hậu quả của khủng hoảng sẽ khiến nhiều quốc gia đòi hỏi cải cách – nhưng không phải lúc nào họ cũng chịu cải cách mạnh mẽ. Một số nước trông vào những người theo chủ nghĩa dân túy hứa hẹn chóng vánh mang lại thịnh vượng và khôi phục vinh quang của xứ sở, như cách mà Venezuela trông mong ở Hugo Chávez và Argentina đối với Néstor Kirchner sau các cuộc khủng hoảng ở Latin những năm 1990. Những nước khác trông mong vào các nhà cải cách đích thực, như Mỹ, Anh và Trung Quốc trông đợi ở Reagan, Thatcher và Đặng trong những năm 1980.

Cả ba đều tiếp quản những xứ sở đang đối mặt với khủng hoảng về vị thế quốc gia, sau một thập kỷ người dân có lý do để lo sợ mất chỗ đứng vào tay các đối thủ lớn trên toàn cầu. Thatcher và Reagan đều vận động tranh cử với lời thề đẩy lùi “chủ nghĩa xã hội” trong nước và ở nước ngoài. Họ cũng bắt đầu bù đắp lại vị thế bẽ bàng của những năm 1970, khi Anh rơi sâu vào nợ nần và trở thành quốc gia phát triển đầu tiên phải tìm đến gói cứu trợ của IMF. Những người Anh bảo thủ công khai lo ngại nhà nước quá nghiêm ngặt về phúc lợi của họ thậm chí đã biến thành một nhà nước tả khuynh

theo kiểu xã hội chủ nghĩa như Pháp. Người Mỹ rơi vào “nỗi phiền muộn” của những năm thời Jimmy Carter và bắt đầu lo sợ có thể bị bắt chẹt giá dầu dưới bàn tay của cartel OPEC. Đến lượt mình, Đặng tung ra những cải cách thực dụng một phần vì trước đó ông ta đã đến thăm Singapore, New York và thấy rằng các nền kinh tế tư bản chủ nghĩa này đã vượt xa nền kinh tế của ông. Nỗi sợ bị qua mặt – một cuộc khủng hoảng chung về vị thế quốc gia – đã khiến tất cả các nước này có động lực khẩn cấp phải cải cách.

Điều lạ thường về thế hệ Reagan, Thatcher và Đặng nằm ở chỗ, trong những hoàn cảnh kinh tế vô cùng khác biệt nhau, họ lại đi đến những quyết định cải cách tương tự nhau để giải quyết khủng hoảng. Tình trạng tăng trưởng thấp và lạm phát cao của những năm 1970 có thể truy nguyên từ sự kiểm soát cồng kềnh của nhà nước, và giải pháp đưa ra bởi thế hệ lãnh đạo này đã tạo ra một khuôn mẫu chung để cải cách thị trường tự do. Tại Mỹ và Anh, khuôn mẫu này gồm các biện pháp nới lỏng quyền kiểm soát kinh tế từ trung ương, cắt giảm thuế và nạn quan liêu, tư nhân hóa các công ty nhà nước và dỡ bỏ kiểm soát giá cả, đồng thời hỗ trợ các chính sách của ngân hàng trung ương vốn đóng vai trò quan trọng để thuần hóa lạm phát. Ở Trung Quốc, giải pháp bao gồm giải phóng để nông dân cày cấy trên đất của họ và mở cửa cho thương mại và đầu tư nước ngoài. Người ta vẫn còn tranh cãi về di sản của các nhà lãnh đạo này, nhưng những cải cách của họ chắc chắn đã mang lại động lực mới cho các nền kinh tế trì trệ. Khi Mỹ và Anh bắt đầu phục hồi vào những năm 1980, và nhất là khi kinh tế Trung Quốc cất cánh, các

mô hình này đã giúp truyền cảm hứng cho một thế hệ các nhà cải cách mới.

Đến những năm 1990, chịu ảnh hưởng của tính chính thống mới mẻ về thị trường tự do, nhiều quốc gia mới nổi bắt đầu cởi mở với mậu dịch và dòng vốn bên ngoài, và một số đã bắt đầu chuốc lấy rắc rối, bởi vay mượn quá nhiều từ các chủ nợ nước ngoài. Cuộc khủng hoảng tiền tệ do nợ xảy ra đầu tiên ở Mexico vào 1994, lan ra khắp khu vực Đông và Đông Nam Á vào 1997 – 1998, sau đó nhảy phắt sang Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Brazil trong vòng bốn năm kế tiếp. Chu trình sinh tồn đang vận hành, bởi khủng hoảng khơi dậy tinh thần ủng hộ cải cách. Từ các cuộc phá sản và đổ vỡ kinh tế năm 1998 đã nảy sinh thế hệ kế tiếp các nhà lãnh đạo mới, và một nhóm mới các nhà cải cách hầu như chưa được biết đến: Kim Dae-jung của Hàn Quốc, Luiz Inácio Lula da Silva của Brazil, Erdogan ở Thổ Nhĩ Kỳ và Putin ở Nga.

Giờ đây người ta rất dễ quên, bởi cả Putin và Erdogan đều bám lấy quyền lực, nhưng bộ tứ này đã xây dựng nền tảng để tăng ngân sách chính phủ và thặng dư thương mại, giảm nợ và lạm phát để giúp hậu thuẫn cho cuộc bùng nổ tăng trưởng lớn hơn bao giờ hết, nâng tầm cho thế giới đang phát triển. Trong năm năm trước 2010, sự bùng nổ ấy hầu như đã xóa sạch nỗi ám ảnh về thời khốn khó ở các nước nghèo, và 97% các nền kinh tế mới nổi – 107 trong số 110 quốc gia có dữ liệu xác đáng – đang bắt kịp Mỹ về mặt thu nhập bình quân đầu người. Tỷ lệ bắt kịp 97% ấy có thể đem so với mức trung bình 42% của mỗi giai đoạn năm năm trước đó, đến tận 50 năm về trước. Hơn nữa, ba nước đã tụt lại phía sau từ 2005 đến

2010 là những nước nhỏ: Jamaica, Eritrea và Niger. Mỗi nền kinh tế mới nổi khá lớn đều đang tăng tốc để bắt kịp, và các nhà lãnh đạo của Hàn Quốc, Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Brazil đã đóng góp nhiều hơn bất kỳ nhà lãnh đạo nào khác vào công cuộc được gọi là "sự trỗi dậy của phần còn lại".[1]

Giống thế hệ Reagan trước đó, thế hệ của Kim đã khai thác ý niệm của đại chúng về khủng hoảng và sự sa sút vị thế quốc gia để thúc đẩy cải cách. Tôi gắn tên của Kim Dae-jung vào thế hệ này bởi ông được nhiều người cho là tác nhân thay đổi ấn tượng nhất trong nhóm. Kim chỉ được học nghề và xuất thân từ các tỉnh nghèo phía Nam bị lãng quên từ lâu bởi chính quyền trung ương phía Bắc. Là một người đầy sức hút theo chủ nghĩa dân túy, ông trở thành một trong những nhà bất đồng chính kiến hàng đầu chống lại chế độ độc tài ở Hàn Quốc vào những năm 1970 và 1980, và bị bắt giam nhiều lần. Kim cuối cùng đã thắng cử vào cao trào của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1998, lập chiến tích đầu tiên cho một nhà lãnh đạo phe đối lập trong thời hậu chiến ở Hàn Quốc. Ông ra tay không chỉ cân bằng ngân sách mà còn phá vỡ các mối quan hệ bí mật giữa các chính trị gia, các ngân hàng nhà nước và các tập đoàn hàng đầu vốn cho phép và thậm chí khuyến khích các công ty Hàn Quốc tích lũy những khoản nợ khổng lồ và vỡ lở trong cuộc khủng hoảng. Chính phủ của ông đã lập ra một cơ quan mới có thẩm quyền đóng cửa các ngân hàng kém ổn định nhất và buộc các ngân hàng khác phải duy trì đủ tỷ lệ dự trữ để trang trải các khoản vay. Không người nào trong thế hệ lãnh đạo này làm được nhiều hơn thế để cải cách cấu trúc cơ bản cho nền kinh tế quốc gia của mình, và đó là lý do

ngày nay Hàn Quốc hùng mạnh hơn về kinh tế so với Nga, Thổ Nhĩ Kỳ hoặc Brazil.

Tuy nhiên, thành tựu từ những người tương nhiệm của Kim cũng đáng chú ý, xét về thời gian và không gian. Sau khi được bổ nhiệm kế vị Yeltsin trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng đồng rúp vào 1998, ông Putin đắc cử Tổng thống năm 2000 bởi lời hứa khôi phục lại uy thế cho nước Nga. Với ảnh hưởng của các cố vấn như Kudrin và Gref, ông đã có những bước đi mạnh mẽ, sáng tạo một cách đúng hướng. Ông đã chuyển một phần lớn lợi nhuận từ dầu mỏ vào quỹ dự phòng và thỏa thuận với giới trùm tư bản mới của Nga, cho phép họ hoàn toàn tự do làm ăn miễn họ đứng ngoài chính trị. Để giảm cơ hội tham nhũng cố hữu trong một hệ thống rườm rà mà thuế được thu bởi nhiều cơ quan chính phủ, ông cắt giảm số lượng sắc thuế từ 200 xuống 16, dồn nhiều mức thuế thu nhập thành một mức thấp đồng nhất, lập ra một cơ quan thu thuế duy nhất và sa thải tất cả cảnh sát thuế vụ, mà nhiều người đã tham nhũng. Mức thuế suất thấp hơn quả thực đã làm tăng doanh thu và giúp Putin tái cân bằng ngân sách. Khác với Kim, ông đã không làm gì nhiều để các ngân hàng trở nên cạnh tranh hơn hoặc xây dựng các ngành sản xuất, nhưng ông đã phục hồi sự ổn định cho nền tài chính quốc gia lần đầu tiên kể từ khi Liên bang Xô viết sụp đổ.

Hai năm sau Erdogan nhậm chức ở Thổ Nhĩ Kỳ, ngay sau một cuộc khủng hoảng tiền tệ và giữa bối cảnh lạm phát phi mã. Giống Putin, Erdogan đã đưa nền kinh tế của mình trở lại tình trạng ổn định hơn, cũng theo sự dẫn dắt của các cố vấn tài chính có tài như Bộ trưởng Kinh tế Ali Babacan. Erdogan cũng đến London và New York

để phát biểu về việc đưa đất nước mình hội nhập với phương Tây, tuyên bố rằng đảng của ông có "nhiệm vụ phải chứng minh" rằng các nguyên tắc của nền dân chủ dựa trên thị trường tự do "cũng có thể là nền tảng của một xã hội Hồi giáo". Ông xử lý tình trạng tài chính quốc gia một cách hết sức có trách nhiệm, cải cách hệ thống lương hưu bị lãng phí, tư nhân hóa các ngân hàng nhà nước gặp rắc rối, thông qua đạo luật để đóng cửa các công ty bị phá sản một cách thông suốt hơn, và thề sẽ duy trì thặng dư ngân sách. Dù chính Erdogan và Putin về sau chuốc lấy sự chỉ trích gì đi nữa, tác động tích cực từ những cải cách trước đó của họ là khó phủ nhận: trong thập kỷ tiếp theo, người Thổ Nhĩ Kỳ, cũng như người Nga, chứng kiến thu nhập bình quân đầu người của họ tăng gấp nhiều lần, đến hơn 10.000 đô-la. Cả hai nước đều chuyển từ hàng ngũ các quốc gia nghèo sang các quốc gia trung bình, ít nhất trong một thời gian.

Loại hình khủng hoảng mở ra cơ hội cho các nhà lãnh đạo mới cũng chính là loại dấy lên một sự thay đổi về tư duy. Nó có thể nảy sinh từ phản ứng của công chúng trước một cú sốc lớn, như trong trường hợp khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 – 1998, sự kiện đã khiến không chỉ người Hàn Quốc mà cả người Indonesia và các quốc gia khác cũng cải cách. Nhưng nó cũng có thể nảy sinh từ sự thất vọng âm ỉ về nền kinh tế sa sút lâu ngày. Tất cả những nhà cải cách thực thụ và tiềm năng nêu trên, từ Thatcher trong những năm 1980 cho đến Putin, ngoại trừ duy nhất một người, đều nổi lên từ một nền kinh tế mà trong thập kỷ trước đó đã đánh mất vị thế của mình vào tay đối thủ – đánh mất tỷ trọng trong GDP của khu vực hoặc toàn cầu. Trường hợp ngoại lệ ấy là Erdogan ở Thổ Nhĩ Kỳ,

nước đã không thua thiệt so với các nước láng giềng đơn giản vì các nước trong khu vực còn sa sút một cách tồi tệ hơn.

Một số nhà quan sát sẽ có nhiều ý phản đối quan điểm này. Một trong các ý đó là Putin và Erdogan cải cách vì họ buộc phải làm, như một điều kiện để nhận tiền cứu trợ từ IMF, vì vậy sẽ sai về bản chất nếu nhận định họ là những nhà cải cách đích thực. Nhưng vấn đề là khủng hoảng có thể buộc các nhà lãnh đạo phải cải cách, dù họ có tin tưởng hay không, bởi vì hoặc dân chúng đòi hỏi điều đó, hoặc các chủ nợ buộc họ làm. Điều rõ ràng với bất cứ ai đến thăm Moscow hay Istanbul vào đầu những năm 2000, hay lắng nghe các nhân vật cải cách kiên định của Thổ Nhĩ Kỳ và Nga như Babacan hoặc Kudrin, là Putin và Erdogan đều chịu áp lực không chỉ từ IMF mà còn từ người dân của họ và từ hậu quả đớn đau của một cuộc khủng hoảng quốc gia. Thổ Nhĩ Kỳ và Nga đã sẵn sàng để thay đổi, và Putin và Erdogan là những nhà lãnh đạo phù hợp để định hình cải cách, bởi vì họ là những nhân vật có sức lôi cuốn với đại chúng mà lại hiểu rõ tính cấp bách của thời khắc ấy.

Một ý phản đối hiển nhiên khác là Nga và Thổ Nhĩ Kỳ đã bị cuốn vào cuộc bùng nổ tăng trưởng chung của thế giới mới nổi những năm 2000, cho nên sự tăng trưởng mạnh mẽ mà họ có được cũng không phải công trạng cụ thể của Putin hay Erdogan. Mặc dù vận may từ cuộc bùng nổ tăng trưởng toàn cầu chắc chắn đóng một vai trò trong câu chuyện thành công của họ, các chính sách kinh tế của các nhà lãnh đạo này buộc phải tương phản với đường lối của Chávez ở Venezuela và Kirchner tại Argentina. Trong chu trình này, Nga và Thổ Nhĩ Kỳ làm tốt hơn nhiều về kinh tế so với Venezuela và

Argentina, có được sự tăng trưởng vững chắc lẫn mức lạm phát thấp hơn nhiều.

Sự tương phùng của vận may và chính sách tốt cũng đánh dấu cuộc trỗi dậy của thành viên cuối cùng trong thế hệ này, Lula da Silva ở Brazil. Đắc cử vào 2002, ông kế nhiệm Henrique Cardoso, người trước đó đã bắt đầu chế ngự lạm phát phi mã. Nhưng chính Lula mới là người có sức hút và uy tín với quần chúng để thay đổi thế giới quan của Brazil và lập công bằng sự chuyển biến hoàn toàn sau đó. Là Tổng thống Brazil đầu tiên xuất thân từ tầng lớp lao động, Lula đã bị mất một ngón tay do tai nạn lao động lúc 19 tuổi và được các nhà phê bình mô tả là “thợ thuyền, chữ nghĩa lõm bõm và chín ngón”; nhiều người cho rằng ông sẽ cho tiếp tục các khoản chi tiêu công hào phóng đã gây ra lạm phát phi mã trong thập kỷ trước đó. Các nhà đầu tư lo sợ về Lula đến mức triển vọng thắng cử của ông đã khiến tiền tệ và thị trường chứng khoán Brazil lao dốc, và chính cuộc khủng hoảng này giúp truyền cảm hứng cho những cải cách ban đầu của Lula.

Lula đã chọn người đứng đầu ngân hàng trung ương là một cựu lãnh đạo FleetBoston tên Henrique Meirelles, người tuyên bố sẽ triệt hạ lạm phát và đã làm được, nâng lãi suất lên hơn 25%. Với sự trợ lực từ cuộc bùng nổ giá hàng nguyên liệu toàn cầu, tăng trưởng kinh tế của Brazil tăng tốc dưới thời Lula. Tiếp nối các nhà lãnh đạo tài ba trước đó, ông có sự hiểu biết cơ bản về nhu cầu của đất nước để hồi phục lẫn biết cách tác động đến quần chúng để đưa ra cải cách quyết liệt, và từ đó giúp xứ sở của mình vượt qua một thời điểm hết sức khó khăn.

Biến động tiếp theo của thế giới xảy đến trong cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Đó là cuộc khủng hoảng sâu nhất kể từ năm 1930, và bất kỳ biến cố nào ở quy mô đó đều sẽ làm nảy sinh nhu cầu bức thiết về cải cách. Thật vậy, những gì diễn ra sau đó là làn sóng nổi dậy rộng rãi trên thế giới chống lại các nhà cầm quyền đang an vị, diễn ra trong thùng phiếu lẫn trên đường phố. Ở các quốc gia dân chủ, cử tri đã thay đổi chính phủ của họ. Từ 2005 đến 2007, dân chúng của 30 nền dân chủ lớn nhất thế giới, gồm 20 nền dân chủ mới nổi lớn nhất, đã bỏ phiếu cho đảng cầm quyền tiếp tục tại vị trong hai phần ba các cuộc tuyển cử quốc gia. Từ 2010 đến 2012, khi đà trì trệ toàn cầu lan rộng đến các nước đang phát triển, tỷ lệ phản đối tăng gấp đôi, và dân chúng đã bỏ phiếu truất các đảng cầm quyền trong hai phần ba số cuộc bầu cử. Cuộc nổi dậy chống chính phủ đó đã gạt đi các đảng đương nhiệm ở nhiều nước châu Âu, cũng như ở Chile, Mexico và Philippines, và sau đó lan ra quét cả đảng đương nhiệm ở Ấn Độ, Indonesia, Ý và các nơi khác. Mặc dù còn quá sớm để đánh giá nhân tố mới, các nhà lãnh đạo kế tiếp có ảnh hưởng lớn hầu như sẽ nổi lên từ các nhà cải cách được bầu để giải quyết các vấn đề đặt ra bởi các biến cố năm 2008.

Những nhà lãnh đạo cố vị

Giai đoạn chuyển tiếp Hậu khủng hoảng nào cũng phức tạp, nhưng theo một mô thức rõ nét: Mặc dù nhiều khả năng diễn ra dưới thời của các nhà lãnh đạo mới đầy táo bạo, cải cách hầu như nguội theo thời gian, bởi các nhà lãnh đạo sẽ chuyển trọng tâm vào việc gìn giữ một di sản đồ sộ hoặc ban bổng lộc cho gia tộc và thân hữu. Quy luật này có thể phát biểu đơn giản rằng cải cách cao độ có

nhiều cơ may nhất sẽ diễn ra trong nhiệm kỳ đầu tiên của một nhà lãnh đạo, ít cơ may hơn trong nhiệm kỳ thứ hai, và không có cơ may sau nhiệm kỳ thứ hai, khi các nhà lãnh đạo thường cạn kiệt ý tưởng cải cách hoặc không còn đủ cảm tình từ công chúng để thực hiện cải cách, hoặc cả hai. Dĩ nhiên, có những ngoại lệ – Lý Quang Diệu đã dẫn dắt Singapore suốt hơn ba thập kỷ và dường như chưa bao giờ mất đi nhiệt huyết cải cách – nhưng mô thức nêu trên là quy luật chung.

Tinh thần cố vị đã ăn vào nhiều nhà cải cách nổi tiếng nhất. Reagan trở thành nạn nhân của "lời nguyền nhiệm kỳ hai", những vụ tai tiếng, nỗi chán chường của đại chúng và sự phản đối từ quốc hội khiến các Tổng thống Mỹ khó thúc đẩy cải cách sau nhiệm kỳ đầu tiên. Mặc dù một số nhà quan sát nghi ngờ về lời nguyền này, nhà sử học danh tiếng Michael Beschloss cho rằng điều này phần nào có lý, bởi chưa Tổng thống nào làm được những gì đã đề ra trong nhiệm kỳ thứ hai, ít nhất kể từ thời của James Monroe, cách đây hai thế kỷ.

Thậm chí Đặng Tiểu Bình, người không phụ thuộc vào nhiệm kỳ lẫn bầu cử, cũng đã mất hẳn ảnh hưởng sau khoảng hai nhiệm kỳ. Ông lên nắm quyền vào 1980 trong vai trò đứng đầu đảng lẫn quân đội cho đến khi nhu cầu cải cách của dân chúng về tự do chính trị ngày càng gia tăng – để theo kịp với tự do kinh tế mà ông đã ban bố – bùng nổ thành sự kiện năm 1989 ở Quảng trường Thiên An Môn. Sau cuộc đổ máu, Đặng Tiểu Bình từ bỏ vị trí người đứng đầu quân đội lẫn đảng nhưng vẫn giữ vai trò "lãnh đạo tối cao" phi chính thức, mà ông vận dụng để tiếp tục thúc đẩy chủ nghĩa thực dụng kinh tế

và kiềm tỏa về chính trị. Như vậy một người được cho là nhà cải cách kinh tế quan trọng nhất của thế kỷ 20 đã chính thức giữ các vai trò quyền lực cao nhất chỉ trong chín năm, một mức ấn tượng cho thấy ngay cả những nhà lãnh đạo tài ba nhất cũng có thể trở nên cố vị nhanh đến dường nào. Kể từ đó Trung Quốc đã có truyền thống mạnh mẽ thay đổi hoàn toàn cấp lãnh đạo mỗi mười năm.

Mặc dù Lula và Kim có ý thức đúng đắn không cố duy trì quyền lực, ngay cả Lula cũng đã bắt đầu tỏ sự kiêu ngạo và tự mãn điển hình của các chính thể già cỗi. Năm 2009, khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đang tàn phá nhiều quốc gia phương Tây nhưng chưa chạm đến các quốc gia mới nổi, Lula đã gần kết thúc nhiệm kỳ thứ hai và bắt đầu khoe Brazil đã vượt qua khủng hoảng ổn thỏa ra sao. Ông rao giảng với thế giới rằng thảm họa tài chính năm 2008 “không phải do người da đen hoặc người người bản địa hoặc người nghèo gây ra. Cuộc khủng hoảng này đã được nuôi dưỡng và thúc đẩy bởi hành vi phi lý của một số người da trắng, mắt xanh”.[2]

Ông không nhận ra cuộc khủng hoảng sẽ ập đến Brazil và nhiều quốc gia mới nổi khác trong những năm sau, sau khi ông rời cương vị theo lịch trình vào ngày 1-1-2011, theo luật của Brazil.

Than ôi, Erdogan và Putin đều chẳng hề tôn trọng các giới hạn pháp lý về quyền lực. Cả hai đều đang ở vào nhiệm kỳ thứ tư của các chức vụ lãnh đạo cao nhất, một điều rất hiếm ở các nước lớn, và họ là những ví dụ hết sức rõ ràng của lãnh đạo cố vị. Vào cuối 2006, vẫn còn thấy rõ thiện chí của các nhà lãnh đạo Nga trong việc kiềm chế chi tiêu và lắng nghe những lời khuyên căn cơ để duy trì mức tăng trưởng, bao gồm nhu cầu đa dạng hóa ra ngoài dầu mỏ.

Tuy nhiên, không lâu sau, chính sách đã xoay chuyển khi chính phủ bắt đầu rút từ quỹ dự phòng, mà họ từng lập ra để dành dụm lợi nhuận từ dầu mỏ, để chi tiêu mạnh cho các khoản bổng lộc hầu lấy lòng quần chúng, gồm các khoản tăng mạnh lương hưu cho cộng đồng dân chúng cao niên đang gia tăng nhanh chóng. Các khoản này đã đe dọa hủy hoại sự ổn định ngân sách chật vật của Nga.

Trong khi đó ở Thổ Nhĩ Kỳ, các nhà phê bình công kích Erdogan như một "Putin kế tiếp", ngày càng độc đoán và không quan tâm đến cải cách, trấn áp các quyền tự do dân sự và quyết liệt trừng phạt giới bất đồng chính kiến. Sau khi nắm quyền từ vai trò người đứng đầu Đảng AK Hồi giáo vào 2002, ông ta đã khởi sự lãnh đạo một cách ổn thỏa, và cho đến hết nhiệm kỳ đầu vào 2007, Thổ Nhĩ Kỳ được công nhận là một trong những nước cải cách hàng đầu trong thế giới mới nổi. Erdogan được nhiều người ca ngợi rằng đã mở ra cơ hội cho người Hồi giáo sùng tín chiếm đa số, những người từ lâu đã bị loại khỏi vị trí quyền lực. Xu thế lôi kéo cộng đồng đa số này vào dòng chủ lưu đã châm ngòi cho một cuộc bùng nổ tăng trưởng khiến Erdogan được lòng không chỉ trong giới tín đồ Hồi giáo mà cả những phần tử thuộc giới tinh hoa thế tục lâu đời "Turk trắng".

Với mỗi cuộc bầu cử, đa số trong nhánh lập pháp của Erdogan ngày càng lớn, nhưng lòng kiêu ngạo của ông cũng lớn theo. Đến khi bắt đầu nhiệm kỳ thứ ba vào 2011, ông đã xa lánh người Thổ thế tục bằng cách tăng cường áp đặt việc thực thi tập tục xã hội Hồi giáo qua những cuộc bố ráp vào các hộp đêm, việc uống rượu, hút thuốc, nhậu nhẹt và hôn nhau nơi công cộng. Giống như Putin, Erdogan chi tiêu rất nhiều để đánh bóng niềm tự hào dân tộc, trong

trường hợp của ông là thúc đẩy các dự án để khôi phục hình ảnh Thổ Nhĩ Kỳ như một cường quốc Hồi giáo thời Ottoman, bao gồm thánh đường Hồi giáo lớn nhất thế giới. Điều này càng làm người Thổ thế tục thêm xa lánh. Hai năm sau, kế hoạch của Erdogan nhằm biến một công viên nổi tiếng ở Istanbul thành một trung tâm mua sắm lấy cảm hứng của thời Ottoman đã nhấn chìm Thổ Nhĩ Kỳ trong cuộc nổi dậy rộng khắp của tầng lớp trung lưu nhằm chống lại các chính quyền già cỗi trong thế giới mới nổi, từ Ai Cập đến Brazil.

Các cây viết đua nhau giải thích về tình trạng bùng phát bất ổn này vào mùa hè năm 2013, và tất cả đều xoáy vào những người trung lưu phản kháng, thay vì các chính thể già nua mà giới này nhắm đến. Một nhóm của Washington Post đã xác định “cơn thịnh nộ trung lưu” trong các xã hội “đang đòi hỏi nhiều hơn”. Một cây viết của New York Times khởi đầu câu chuyện của mình trong một nhà hàng cao cấp ở ngoại ô Istanbul, nơi ông nhìn thấy cuộc nổi dậy của “các tầng lớp đang trỗi dậy” và “người giàu có giáo dục”, những người đã hưởng lợi nhiều nhất từ các chính thể mà họ đi đến chỗ chối bỏ. Khoa học gia chính trị của Stanford, Francis Fukuyama, nhận ra một “cuộc cách mạng tầng lớp trung lưu” của giới trẻ am hiểu công nghệ. Những câu chuyện này thật phong phú và ly kỳ, nhưng sự lớn mạnh của tầng lớp trung lưu không đồng nghĩa với sự phản kháng đang xảy đến. Vâng, tầng lớp trung lưu đang lớn mạnh tại các quốc gia chìm trong biểu tình, nhưng họ cũng lớn mạnh ở nhiều nước khác. Suốt 15 năm trước đó, trong 21 quốc gia mới nổi lớn nhất, tỷ trọng dân số thuộc tầng lớp trung lưu trong tổng dân số

đã tăng trung bình 18 điểm phần trăm, lên mức hơn một nửa tổng dân số.[3]

Tuy nhiên, các cuộc phản kháng đã bùng phát tại các quốc gia mà tầng lớp trung lưu phát triển rất nhanh, như Nga (tăng 63 điểm phần trăm) và khá chậm, như Nam Phi (tăng 5 điểm phần trăm). Các cuộc biểu tình lớn nhất diễn ra ở các nước mà tầng lớp trung lưu đã gia tăng với tốc độ gần 18 điểm phần trăm: Ai Cập tăng 14 điểm, Brazil 19 điểm, Thổ Nhĩ Kỳ 22 điểm. Nói tóm lại, không có sự liên hệ rõ ràng giữa sự tăng trưởng của tầng lớp trung lưu và sự bùng phát phản kháng từ tầng lớp trung lưu.

Mối liên hệ rõ nét của các cuộc phản kháng này nằm ở mục tiêu: cuộc phản kháng nào cũng nhắm vào một chính thể già nua và tự mãn. Đà bùng nổ kinh tế giúp nâng cao thế giới mới nổi vào những năm 2000 đã khiến nhiều nhà lãnh đạo quốc gia tin rằng cá nhân họ chịu trách nhiệm về sự thành công của quốc gia. Họ bắt đầu chơi đủ trò mưu mẹo – lách các hạn mức về nhiệm kỳ, tráo đổi cương vị – để bám giữ quyền lực. Từ 2003 đến 2013, trong 20 nền kinh tế mới nổi quan trọng nhất, nhiệm kỳ trung bình của đảng cầm quyền đã tăng gấp đôi từ bốn năm lên tám năm. Điều đó vẫn ổn với số đông đang giàu lên ở hầu hết các nước – cho đến khi tốc độ tăng trưởng kinh tế ở thế giới mới nổi bắt đầu tụt giảm dữ dội vào cuối thập kỷ.

Các cuộc phản kháng đầu tiên nổ ra vào 2011, với các vụ đình công quyết liệt của công nhân mỏ ở Nam Phi. Cuối năm đó đến lượt các cuộc biểu tình chống chính phủ của Singh ở Ấn Độ và chống Putin tại Nga, nơi một số người tuần hành đã cầm áp phích so sánh Putin với các nhà-độc-tài-trọn-đời khét tiếng như Muammar al-

Qaddafi của Libya và Kim Jong-il của Bắc Triều Tiên. Đến 2013, trong 20 nền kinh tế mới nổi quan trọng nhất, bảy nước đã bùng phát tình trạng bất ổn chính trị: Nga, Ấn Độ, Nam Phi, Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ, Brazil và Argentina. Và tất cả các cuộc bùng phát này đều chống lại một chính thể đã nắm quyền lực lâu hơn tám năm và không theo kịp với những thách thức kinh tế của thế giới Hậu khủng hoảng.

Ta ắt có giả định hợp lý ở đây rằng ngay cả các nhà lãnh đạo tài giỏi cũng sẽ mất đà cải cách nếu họ nắm quyền quá lâu. Thường thì thời điểm này phụ thuộc ít nhất một phần vào tình hình kinh tế. Khi Néstor Kirchner lên làm Tổng thống của Argentina vào giữa 2003, Argentina đang chật vật để ổn định sau bốn năm suy thoái kinh tế hoàn toàn. Kirchner, một người theo chủ nghĩa dân túy nhiệt thành, đã giữ lại Bộ trưởng Tài chính có đầu óc cải cách Roberto Lavagna, người đã giúp Argentina thắt chặt chi tiêu để vượt qua những năm cuối của suy thoái. Nhưng một khi đà phục hồi kinh tế dường như đã trụ vững vào 2005, Kirchner sa thải Lavagna và chuyển sang tả khuynh. Đó là một thời khắc hệ trọng, hệt như Putin đã buông Kudrin hồi 2011. Hãy cẩn trọng khi các Tổng thống bắt đầu sa thải những nhà cải cách trong bộ sậu của họ.

Các thị trường chứng khoán cảm nhận rõ quá trình suy hoại này. Từ 1988, các quốc gia mới nổi lớn đã tổ chức tổng cộng 91 cuộc tổng tuyển cử quốc gia, bầu ra tổng cộng 67 nhà lãnh đạo mới, trong đó có 15 người đã tại vị trọn hai nhiệm kỳ. Những người trụ hai nhiệm kỳ đều thuộc nhóm thành công về chính trị theo đúng nghĩa, đứng đầu là những người như Putin, Erdogan, Lula và Singh.

Nhưng càng về cuối các nhiệm kỳ của họ, các thị trường chứng khoán quốc gia càng trở nên phê phán với cách họ điều hành nền kinh tế; tính chung cả nhóm, các thị trường chứng khoán đó có thành tích tốt hơn 16% so với mức trung bình toàn cầu ở các thị trường mới nổi trong nhiệm kỳ lãnh đạo đầu tiên, nhưng trong nhiệm kỳ thứ hai hầu như không có sự vượt trội nào. Một số kết quả kém cỏi nhất là dưới thời Erdogan ở Thổ Nhĩ Kỳ, nơi thị trường chứng khoán thua sút mức trung bình của thế giới mới nổi 18% trong nhiệm kỳ thứ hai của ông ta, từ 2007 đến 2011; Donald Tusk ở Ba Lan, kém 6% trong nhiệm kỳ thứ hai từ 2011 đến 2014; và Singh ở Ấn Độ, kém 6% trong nhiệm kỳ thứ hai từ 2009 đến 2014.

Khi các chính thể già cỗi, thị trường nhiều khả năng đánh hơi được cái chết dần mòn của cải cách. Mặc dù thường kéo dài khoảng bốn năm, các nhiệm kỳ lãnh đạo có thể khác biệt rất nhiều về thời gian, nhất là trong các hệ thống nghị viện mà Thủ tướng có thể tổ chức bầu cử đột xuất. Để xác định thời điểm mà các thị trường có thể quay sang chống lại những Thủ tướng và Tổng thống đang tại vị, tôi đã xem lại 91 cuộc bầu cử quốc gia kể từ 1988 và xác định được 33 nhà lãnh đạo tại vị được ít nhất năm năm. Kết quả: xét chung nhóm các nhà lãnh đạo này, với ba năm rưỡi đầu tiên, lợi suất trung bình của thị trường có xu hướng tăng nhanh hơn so với mức trung bình của thế giới mới nổi – chính xác là vượt mức trung bình hơn 30% trong 41 tháng đầu tiên của nhiệm kỳ lãnh đạo. Thậm chí còn ấn tượng hơn nữa, gần như tất cả (90%) mức vượt trội đó so với thế giới mới nổi đều có được trong 24 tháng đầu tiên của chính quyền mới. Tuy nhiên, sau ba năm rưỡi, thị trường bắt đầu đi

ngang. Điều này giống như sự xác nhận rõ rệt rằng giai đoạn trăng mật chính trị – những năm đầu của một chính quyền – là giai đoạn khi một nhà lãnh đạo trong thế giới mới nổi nhiều khả năng sẽ quyết liệt cải cách và tác động tích cực đến nền kinh tế. Dĩ nhiên, thị trường có xu hướng đi lên khi các nhà đầu tư có lý do để kỳ vọng nền kinh tăng tốc trong tương lai và lạm phát suy giảm.

Điều đáng chú ý là sự phân tích tương tự đối với các nước phát triển lại không cho thấy mối liên kết rõ ràng giữa lợi suất thị trường chứng khoán và guồng lãnh đạo chính trị già cỗi. Điều này không có nghĩa là các nhà lãnh đạo không can hệ ở các nước giàu, chỉ có điều chính trị quan trọng hơn ở các nước mới nổi, nơi thể chế yếu kém hơn và các nhà lãnh đạo mới mẻ hoặc già nua có thể tác động rõ rệt vào định hướng của nền kinh tế và từ đó vào tình hình của thị trường.

Hiếm nhà lãnh đạo nào nhận thức được rằng cách tốt nhất để được lịch sử tôn trọng là từ nhiệm sau một thời gian dài tại vị. Nhiều Tổng thống muốn được tại nhiệm đến lúc chết và tìm đường trụ lại bằng cách loại bỏ giới hạn nhiệm kỳ, hoặc chuyển từ một vị trí lãnh đạo hàng đầu sang vị trí hàng đầu khác, hoặc bằng cách cài một người thân hoặc bạn chí cốt vào thay chỗ của mình. Tại Nga, Tổng thống Putin đã lách được giới hạn nhiệm kỳ bằng cách chuyển từ vai trò Tổng thống sang vai trò Thủ tướng rồi quay trở lại. Erdogan cũng chọn cách tương tự: sau khi thất bại trong việc thay đổi các quy định để tranh cử nhiệm kỳ thứ tư làm Thủ tướng, năm 2014 ông tranh cử vào chức vụ Tổng thống và giành chiến thắng. Sau khi nhậm chức, ông tuyên bố rằng một cung điện mới trị giá 600 triệu

đô-la với cả ngàn phòng mà ông đã chọn làm tư dinh mới của Thủ tướng Thổ Nhĩ Kỳ sẽ được đổi thành tư dinh của Tổng thống. Như Putin và nhiều người khác trước đó, Erdogan có thể để lại một di sản không tì vết như một trong những nhà lãnh đạo tài ba nhất của xứ sở này thời hậu chiến – nếu ông rút lui một cách thanh tao sau hai nhiệm kỳ. Thế mà ông lại đang sa lầy trong thị phi. Rốt cục, như Ralph Waldo Emerson đã nói, mọi anh hùng đều trở thành mối ưu phiền.

Quả là một chỉ dấu xấu cho bất kỳ quốc gia nào khi lãnh đạo của nước đó không thể từ bỏ cái bẫy quyền lực và đánh đồng bản thân mình với quốc gia. Nhân vật xã hội chủ nghĩa Evo Morales của Bolivia đã chỉ đạo một nền kinh tế khá vững mạnh trong hai nhiệm kỳ, thế rồi gần đây đã sửa được hiến pháp để cho phép mình tại vị thêm một nhiệm kỳ thứ ba, vốn chẳng phải một dấu hiệu tốt. Trong khi đó, các nhà lãnh đạo hiện tại của Brazil, Malaysia, Nam Phi và Venezuela đều được khéo chọn bởi những người tiền nhiệm và thường theo đuổi chính sách tương tự. Có những người thực chất kế thừa quyền lực từ người thân hoặc người phối ngẫu, và đó là lý do tại sao vị phu nhân đầy tham vọng của Tổng thống Peru Ollanta Humala được xem như người kế vị khả dĩ của ông ta, cũng như cách Tổng thống Cristina Kirchner của Argentina đã giành ghế.

Nếu các chính phủ già cỗi nhiều khả năng không mang đến cho mọi người hy vọng cải cách kinh tế, các chế độ non trẻ lại ngược lại. Hãy xem lại các cuộc biểu tình trong mùa hè năm 2013: Lúc đó 11 trong số 21 quốc gia lớn mới nổi có đảng cầm quyền nắm quyền chưa tới tám năm, và không một chính phủ nào trong số này trở

thành mục tiêu của các cuộc biểu tình. Một trường hợp gây tranh cãi là Ai Cập, nơi mùa xuân Ả Rập đã lật đổ hai chế độ nối tiếp nhau, nhưng đến 2013 các cuộc biểu tình đang nhắm đến chính quyền quân sự của cựu thống chế Abdel Fattah el-Sisi, được nhiều người coi là một sự hồi sinh của chế độ độc tài Mubarak cũ. Tóm lại, những người biểu tình trung lưu trên toàn thế giới đều công kích các chế độ mà họ coi là hấp hối, đồng thời trao cho các chính quyền mới cơ hội để tự chứng tỏ. Và các chế độ mới mày đều dựa vào nhiều nhà lãnh đạo mới ít ra đang cố gắng thúc đẩy cải cách kinh tế nghiêm túc, như ở Mexico, Philippines và Pakistan. Ở các nước này, tầng lớp trung lưu trẻ tuổi, có học vấn và mới phất không có lý do gì để nhắn tin lôi kéo bạn bè xuống đường. Họ có lý do để tin rằng sẽ có sự thay đổi theo chiều hướng tốt hơn với một nhà lãnh đạo mới, và bất kỳ ai đang quan sát các quốc gia này cũng nghĩ vậy.

Dân túy mị dân và dân túy an dân

Các nhà lãnh đạo thành công thường có chung hai thuộc tính then chốt: sự ủng hộ một cách sủng ái của quần chúng và sự hiểu biết rõ ràng về cải cách kinh tế, hoặc ít nhất một thiện chí trao thực quyền cho các chuyên gia. Ngược lại, những kẻ dân túy mị dân nào khéo biết kết hợp chủ nghĩa dân túy với chủ nghĩa dân tộc có thể thành công về chính trị, nhưng có xu hướng trở thành thảm họa cho đất nước của họ.

Hãy xem Venezuela và nước láng giềng Colombia đi hai con đường khác nhau ra sao với hai loại nhân vật dân túy hết sức khác biệt sau cuộc khủng hoảng tài chính 1990. Năm 2002 người Venezuela bầu Hugo Chávez, một người theo chủ nghĩa dân túy cực

đoan vốn e sợ giới kinh doanh tinh hoa. Ông thúc đẩy xã hội chủ nghĩa thực nghiệm, theo đó thu nhập của người Venezuela tiếp tục đà tụt giảm sau nửa thế kỷ. Trong khi đó, trong cùng năm, Colombia bầu Álvaro Uribe, một nhân vật dân túy hữu khuynh, người không chỉ giúp cân bằng ngân sách mà còn nỗ lực dẹp yên nhiều cuộc khởi nghĩa du kích từng cản trở sự phát triển của đất nước suốt nhiều thập kỷ. Uribe đã nổi như cồn cả trong lẫn ngoài nước; thực chất, trong nhiệm kỳ đầu tiên của ông, thị trường chứng khoán Colombia đã tăng hơn 1.600% – mức tăng lớn nhất so với bất kỳ ai trong số 63 nhà lãnh đạo trong nhiệm kỳ đầu tiên mà tôi nghiên cứu về phản ứng của thị trường đối với bầu cử trong thế giới mới nổi. Tuy nhiên, sự tín nhiệm trên toàn cầu đối với tương lai của Colombia có thể đã làm mụ mị đầu óc của Uribe: Ông đã cố gắng sửa đổi hiến pháp không chỉ một mà hai lần, đắc cử thêm một nhiệm kỳ thứ hai nhưng thua cuộc trong nhiệm kỳ thứ ba, làm hoen ố di sản của mình.

Phải thừa nhận rằng không dễ phân biệt giữa các nhân vật dân túy được lòng và mất lòng. Khi các nhà lãnh đạo quốc gia gặp gỡ phóng viên quốc tế và giới đầu tư toàn cầu, họ đều chuẩn bị chu đáo để lên tiếng dõng dạc, bằng ngôn từ kinh tế học thời thượng nhất. Năm 2005, trong một dịp đến Brazil, tôi đã gặp cựu Thống đốc bang Rio, Anthony Garotinho, trước đó thành danh với vai trò người nói chuyện về kinh Phúc Âm trên đài phát thanh, khi ấy đang tranh cử Tổng thống và làm dậy sóng với những bài phát biểu vận động chống Mỹ. Khi gặp riêng, Garotinho bảo tôi chớ quan tâm đến lời lẽ trong chiến dịch của ông vì thực tế ông rất thích người Mỹ và hoan nghênh các nhà đầu tư nước ngoài. Ngày hôm sau, báo chí đăng

bài về cuộc gặp của chúng tôi, dường như bị rò rỉ và đã chuốc lấy những lời chỉ trích gay gắt rằng ông còn quá nhiều chất nổi loạn của một tay tỉnh lẻ để cầm trịch quốc gia. Dù sao ông cũng đã thua cuộc, nhưng tôi được mở mắt về việc phải trừ hao ra sao với những thứ mỹ miều mà những người dân túy đầy sức hút phát biểu, công khai hay riêng tư.

Các nhà báo được đào tạo để cảnh giác không quá kề cận đối tượng của họ, nhưng nguyên tắc này cũng áp dụng cho bất cứ ai làm việc trong lĩnh vực kinh tế. Tấm vé để lọt vào giới quyền lực có thể dễ dàng làm nhiễu khả năng phán xét và hoài nghi, và theo thời gian những cuộc gặp với Tổng thống và Thủ tướng có thể mang sắc thái đồng điệu. Các chính trị gia thành công thường là những người có sức hút ở đẳng cấp quốc tế, sẵn sàng tỏ ra hiểu biết cần phải làm gì để cải cách kinh tế, hệt như Putin và Erdogan một thập kỷ trước.

Tôi lẽ ra đã phải giữ cho mình tinh thần hoài nghi cao độ hơn trong cuộc gặp vào tháng 3-2013 với nhà lãnh đạo của Thái Lan. Triển vọng kinh tế của nước này đã không sáng sủa lắm kể từ khi phục hồi sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á vào cuối những năm 1990, và cư dân Bangkok đang xì xầm về vị Thủ tướng xinh đẹp quyến rũ của họ, Yingluck Shinawatra. Bà đã cố gắng bình ổn đất nước sau cuộc chiến đường phố giữa phe nông dân ủng hộ bà với phe thượng lưu Bangkok, những người đã khiến Thủ tướng anh trai của bà và người tiền nhiệm phải lưu vong do cáo buộc về tham nhũng. Tuy nhiên, sự bình ổn này đang bị đe dọa bởi tin đồn rằng người anh đang sống lưu vong vẫn còn khuynh đảo quyền lực. Thế nên khi có dịp gặp gỡ nhà lãnh đạo Thái Lan tại Dinh Phitsanulok,

nơi cư ngụ chính thức của Thủ tướng ở trung tâm Bangkok, tôi đã hỏi về người anh trai Thaksin. “Ông có em gái không?”, bà rụt rè đáp. Tôi bảo tôi có em. “Cô ấy có luôn luôn nghe lời ông không?” Tôi đã bị mê hoặc, tin rằng bà ấy là một người tự lực và Thái Lan quả thực đang thay đổi theo hướng tốt đẹp. Tuy nhiên, chỉ vài tháng sau, bà bắt đầu xúc tiến việc ân xá cho người anh trai, làm dấy lên một cuộc nổi dậy mới và một cuộc đảo chính lật đổ cả bà vào tháng 5-2014. Đợt động loạn mới đã tác động đến kinh tế của Thái Lan, và tỷ lệ tăng trưởng của nước này đã giảm từ 5% hồi đầu 2013 xuống 2% vào 2015.

Một nhà lãnh đạo có cá tính đặc biệt tốt lành khi họ vừa có sức hút với công chúng lại vừa nhiệt thành một cách kín đáo. Đặng Tiểu Bình là một nhà cải cách có tầm nhìn xa và sức hút với công chúng, thế nhưng trong chốn riêng tư, ông vẫn có thể gây ngạc nhiên với những vị khách như Henry Kissinger bằng khả năng nói về công việc của tổng cục luyện kim. Thủ tướng mới của Ấn Độ Narendra Modi cũng hơi giống như thế – một con người thực tiễn đến mức kinh ngạc. Tương tự là Tổng thống của Philippines, Noynoy Aquino, người mà nét bình dị đã khiến thường dân Philippines quên rằng ông xuất thân từ tầng lớp quý tộc điền chủ. Aquino tránh phát biểu đao to búa lớn và, khi gặp tôi tại Manila hồi tháng 8-2012, đã nói về các dự án nước của Manila và nghề thủy sản cá mòi địa phương một cách tỉ mỉ đến mức tôi phải thừa nhận mình đã rời cuộc họp với cảm giác hơi chút mụ mị. Nhưng rồi tôi chợt nhận ra rằng, nhất là sau một loạt lãnh đạo tham nhũng đầy khoa trương và bất tài suốt từ thời Ferdinand Marcos, Aquino đúng là dạng nhà lãnh đạo mà

Philippines cần lúc bấy giờ: một nhà cải cách thiết thực. Bởi không cố tỏ ra mê hoặc, ông đã khiến tôi tin rằng Philippines sẽ thay đổi theo chiều hướng tốt đẹp hơn.

Thị trường thế giới thường phản ứng tiêu cực với sự trỗi dậy của phe dân túy cánh tả, mà không cần phân biệt giữa một tay dân túy liều lĩnh như Chávez và một cái đầu dân túy khôn ngoan như Lula hoặc Erdogan trong những năm đầu họ xuất hiện. Thị trường thường đón nhận những bài phát biểu trong chiến dịch vận động của những người dân túy mị dân ở bề nổi và không thấy con người thực dụng của họ ẩn trong đó, tức đang thể hiện ước vọng về những cải cách hữu hảo với thế giới kinh doanh lên cuộc bầu cử. Tôi đã thấy nhiều trường hợp mà, ở đáy sâu của khủng hoảng kinh tế, thị trường đã đặt cược chắc mẩm rằng nhà cải cách kinh tế sẽ thắng cử, để rồi ngỡ ngàng nhìn thấy chiến thắng của một tay dân túy cánh tả. Hồi 2014, thị trường đã ngạc nhiên bởi chiến thắng của ứng cử viên cánh tả Dilma Rousseff ở Brazil, một phần vì các nhà phân tích thị trường không nhìn ra rằng các quốc gia đối mặt với khó khăn kinh tế thường sẽ phản ứng ra sao trước chủ nghĩa dân tộc pha lẫn với chủ nghĩa dân tuý – không theo logic của cải cách kinh tế. Một lần nữa, khủng hoảng làm tăng xác suất một nhà lãnh đạo mới sẽ thúc đẩy cải cách quyết liệt nhưng không đảm bảo điều đó. Không có một quy tắc đơn lẻ nào quyết định triển vọng kinh tế của một quốc gia, và chu trình sinh tồn là một phần của bức tranh khảm nhằm giúp dự báo bước đường thăng trầm của các quốc gia.

Bình minh giả tạo của các nhà kỹ trị

Thị trường cũng thường cổ vũ cho các nhà kỹ trị bởi cho rằng các lãnh đạo xuất thân từ Bộ Tài chính hoặc Ngân hàng Thế giới, hoặc khoa kinh tế của một trường đại học danh giá sẽ hiểu các yêu cầu để cải cách và tăng trưởng mạnh mẽ. Tuy nhiên, các nhà kỹ trị hiếm khi thành công ở vị thế người đứng đầu, bởi họ thường thiếu sự nhạy bén chính trường để thuyết phục cải cách hoặc thậm chí để tại vị được lâu. Chủ tịch Ủy ban Châu Âu Jean-Claude Juncker đã đúc kết lời ai oán của các nhà kỹ trị ở khắp nơi khi nhận xét, “Tất cả chúng tôi đều biết phải làm gì, chúng tôi chỉ không biết làm thế nào để tái đắc cử khi việc đã rồi”.[4]

Trong cuộc khủng hoảng đồng euro năm 2010, nhiều quốc gia đã trông mong vào tài giải cứu của các nhà lãnh đạo kỹ trị, và họ cũng đã có những bước đi hợp lý nhưng không thể duy trì quyền lực. Khi chính phủ Hy Lạp sụp đổ hồi 2011, quốc hội trông vào cựu giám đốc ngân hàng trung ương Lucas Papademos trong vai trò Thủ tướng tạm quyền, có lẽ bởi hình dung rằng một người từng nghiên cứu học thuật về nạn thất nghiệp sẽ phù hợp với một đất nước đang có một phần tư dân chúng thất nghiệp. Papademos diễn thuyết chí lý về việc Hy Lạp cần cắt giảm mạnh lương bổng ra sao để trở nên cạnh tranh trở lại, nhưng ông không hề có ý định tại vị và ra đi sau một năm. Người tương nhiệm của ông tại Cộng hòa Séc, Thủ tướng tạm quyền, cựu chủ tịch hội đồng thống kê quốc gia Jan Fischer, cũng tại vị khoảng một năm, để lại một ấn tượng tốt đẹp cho các chính trị gia đồng nghiệp nhưng không phải cho các cử tri. Trong kỳ bầu cử Tổng thống tiếp theo, tỷ lệ phiếu bầu của ông chỉ là 15%.

Ở đỉnh điểm của cuộc khủng hoảng đồng euro, có lẽ nhà kỹ trị được kỳ vọng cao nhất là Mario Monti ở Ý, một nhà kinh tế được đào tạo bài bản, từng đứng đầu một trường đại học và là ủy viên hội đồng châu Âu phụ trách về thuế khóa. Năm 2011 thị trường chứng khoán của Ý đã nhảy vọt khi nghe tin Monti sắp nhậm chức Thủ tướng, nhưng ông cũng đã làm tất cả những động thái thắt lưng buộc bụng cần thiết và không thuyết phục được công chúng. Hơn một năm sau, ông mất ghế Thủ tướng, chỉ giành được 10% phiếu bầu. Phải đến cuộc bầu cử năm 2014 cho nhân vật đầy sức hút 39 tuổi, Matteo Renzi, thì niềm hy vọng cải cách ở Ý mới được khơi dậy.

Danh sách các nhà kỹ trị thất bại cũng dài không kém ở các quốc gia độc tài, những nước rất mực tin tưởng rằng giới chức nắm chuyên môn sẽ là những người am tường nhất. Trường hợp nổi bật nhất là Liên Xô, nơi các kế hoạch tập trung với tinh thần giả mạo khoa học đã góp phần làm sụp đổ cả đế chế. Nhưng một sự suy hoại tương tự cũng đã ngấm vào các nước chịu ảnh hưởng nặng nề bởi mô hình Xô viết, gồm không chỉ các chế độ độc tài vệ tinh như Đông Đức, mà cả một số nền dân chủ lớn, như Ấn Độ dưới thời Đảng Quốc đại và Mexico trong thời gian 70 năm cầm quyền của Đảng Cách mạng Thể chế (PRI).

Nhưng mặt khác, các cố vấn kỹ trị thường có thể phụng sự đắc lực cho các nhà lãnh đạo, nếu họ đưa ra những lời khuyên đúng đắn và các nhà lãnh đạo sẵn sàng lắng nghe. Vikram Nehru, cựu chuyên gia kinh tế của Ngân hàng Thế giới, minh họa luận điểm bằng câu chuyện về Bernard Bell, chiến sĩ tiền tiêu của ngân hàng này tại

châu Á trong những năm 1960, khi ngân hàng này vẫn toát ra sự bí ẩn đầy quyền năng. Bell đã tư vấn cho các quốc gia để cải cách hầu thúc đẩy tăng trưởng, đưa ra nhiều ý tưởng mà thường đòi hỏi các chính phủ xuất khẩu để làm giàu thông qua mở cửa nền kinh tế với thương mại toàn cầu. Không phải quốc gia nào cũng sẵn sàng nghe lời khuyên này. Tại Ấn Độ, tâm thế phổ biến là chống tư bản và chống Mỹ, và trong một dịp đến Delhi vào khoảng 1965, lời của Bell đã bị rò rỉ cho một tờ báo quốc gia và ngày hôm sau họ đã chạy tít đại loại như “Bernie Bell hãy cút xéo”. Về sau, Indira Gandhi đã vận dụng tâm thế này để cầm quyền tại Ấn Độ. Trong gần một thập kỷ, bà đã quốc hữu hóa ngân hàng và các ngành công nghiệp chiến lược như than đá và mang lại một thập kỷ tăng trưởng tồi tệ nhất cho Ấn Độ trong thời hậu độc lập. Peter Hazlehurst, một thông tín viên của The Times of London, đã đúc kết chủ nghĩa dân túy xấu số của Indira Gandhi thế này: “Bà ấy hơi chút tư lợi tả khuynh.”[5]

Không lâu sau chuyến đến Delhi, Bell cũng đưa ra lời khuyên gần tương tự cho nhà lãnh đạo của xứ sở Indonesia mới thành lập, Tổng thống Suharto, và nhận được phản ứng ngược lại. Suharto ấn tượng đến mức, theo lời kể của Nehru, ông đã gọi cho sếp của Ngân hàng Thế giới Robert McNamara và đề nghị ông bổ nhiệm Bell làm đại diện của ngân hàng tại Jakarta. Bell làm việc tại Jakarta từ 1968 đến 1972, và cùng với một nhóm các nhà kỹ trị Indonesia do Mỹ đào tạo, được gọi là “Berkeley Mafia”, đã giúp chuyển biến nơi này từ một đất nước nghèo thành phép mầu nhỏ của châu Á trong hai thập kỷ tiếp theo.

Do đó, cách tốt nhất để các nhà kỹ trị thành công là tham gia trong bộ sậu của một chế độ độc tài như Suharto, thể chế có thể ra lệnh thay vì huy động sự ủng hộ của công chúng. Chile là một nền kỹ trị thành công trong những năm 1970, khi chế độ độc tài của tướng Augusto Pinochet trao nhiệm vụ cải cách kinh tế vào tay của "Chicago Boys", tám nhà kinh tế người Chile từ Đại học Chicago. Họ đã lèo lái để khống chế siêu lạm phát và kiểm soát trở lại chi tiêu công và nợ với một cái giá phải trả về kinh tế nhỏ nhoi – dù đã có sự đàn áp tàn bạo phe đối lập chính trị. Hàn Quốc và Đài Loan cũng là những nền kỹ trị thành công về kinh tế trong những năm đầu độc đoán, như Singapore và Trung Quốc.

Nhưng các nhà kỹ trị có thể làm hại nhiều hơn lợi về kinh tế khi họ cố gắng thúc đẩy những cải cách nghe chừng khôn ngoan về lý thuyết nhưng không đếm xỉa đến tâm lý bản địa. Ở Argentina trong những năm 1990, Tổng thống Carlos Menem đã cố gắng tái lập thành công của Chicago Boys bằng cách tự bổ nhiệm các chuyên gia được Mỹ đào tạo. Họ đã áp đặt một hệ thống thí điểm kiểm soát tiền tệ, giúp ổn định đồng peso của Argentina và phục hồi tăng trưởng trong một thời gian, nhưng cuối cùng dẫn tới làm tăng nợ công và suy thoái hoàn toàn bắt đầu từ 1998. Argentina bước vào một giai đoạn bốn năm mà kinh tế suy giảm gần 30%, và vào 2002 quốc gia này đã vỡ nợ với khoản tiền 82 tỷ đô-la – khi ấy là khoản vỡ nợ công lớn nhất trong lịch sử. Trải nghiệm đó đã khiến dân chúng hết sức nghi ngờ các nhà kỹ trị mang ý tưởng cải cách kinh tế.

Argentina vì thế dường như đã gia nhập một tầng lớp các quốc gia bất thường, những nước đã suy thoái trong nhiều năm nhưng vẫn đủ của cải thặng dư để vờ như không cảm thấy sức ép của khủng hoảng. Trong thời gian gần đây, tầng lớp này cũng gồm cả Nhật Bản và Ý, với dân số đang lão hóa nhanh chóng và nền kinh tế đang mất dần vị thế so với các nước đồng đẳng, nhưng vẫn còn tương đối giàu có và tương đối rảnh nợ đối với nước ngoài, những thế lực có thể buộc họ phải cải cách. Khi tôi đến Buenos Aires vào tháng 4-2015, nền kinh tế đã suy thoái và có tỷ lệ lạm phát cao nhất trong các nước lớn, được báo cáo chính thức là 30%. Đinh ninh được chứng kiến một thủ đô đang chìm trong khủng hoảng, tôi lại thấy một đám tiệc rầm rĩ bên trong khách sạn và nhà hàng đổ ra đường phố vào đêm khuya thứ tư. Dân Argentina bảo tôi rằng họ chẳng có cảm giác khủng hoảng gì mấy và cơn thèm cải cách của dân chúng cũng chẳng có là bao – nhiều người vẫn còn ôm ký ức cay đắng về cuộc suy thoái cuối thập kỷ 1990 và vẫn đổ lỗi cho những mưu toan cải cách to tát của Argentina.

Ngay cả ở ngân hàng trung ương, các quan chức thuyết trình với tôi đã lờ đi cả cuộc suy thoái hiện tại và việc Argentina đã từ lâu tụt khỏi hàng ngũ các quốc gia phát triển, mà chỉ tập trung vào những thành tích hay ho so với năm 2002, thời điểm vực sâu của cuộc suy thoái. Ở một nước ương ngạnh đến dường này trước khủng hoảng, hầu như tình cảnh sa sút lâu năm về vị thế quốc gia cũng không đủ để Argentina tiến hành cải cách. Mặc dù Argentina từng xem Buenos Aires là Paris của Nam Mỹ, tôi lại nghe thấy họ đi so sánh đất nước của mình với các nước láng giềng nhỏ hơn như Paraguay.

Tuy nhiên, ngay cả ở Argentina, không có gì là lâu dài. Đến cuối 2015, sự thành công bất ngờ trong bầu cử của một nhà lãnh đạo có đầu óc cải cách, Mauricio Macri, dường như báo hiệu rằng rốt cục Argentina có thể đã cảm thấy trì trệ quá đủ.

Trung Quốc là trường hợp rất khác biệt về một nền kỹ trị thành công có thể đã trở nên quá tự tin vào việc các nhà kỹ trị có thể kiểm soát tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. Trong nhiều năm, Trung Quốc báo cáo mức tăng trưởng kinh tế ít dao động hơn nhiều so với các quốc gia đang phát triển khác, khiến người ta nghi ngờ rằng họ đã thao túng số liệu để khiến nền kinh tế trông như một cỗ máy vận hành trơn tru, hầu thúc đẩy sự hòa hợp xã hội. Trong một thời gian dài, tôi tưởng sự hoài nghi ấy là thái quá. Khi Đặng Tiểu Bình lên nắm quyền vào 1979, một trong những điều đầu tiên ông nói với thuộc cấp là ông muốn dữ liệu trung thực – chứ không phải số liệu thổi phồng mà họ vẫn nộp cho Mao để ve vuốt bản ngã của ông ta. Thậm chí hồi 1990, sau hậu quả của biến cố tại Quảng trường Thiên An Môn, chính quyền của Đặng báo cáo mức tăng trưởng chưa đến 4%, thấp hơn nhiều so với chỉ tiêu chính thức 8%. Và mới đây vào 2003, những người kế nhiệm mà Đặng đã đích thân lựa chọn và có óc thực tiễn không kém đã công khai chỉ trích giới lãnh đạo các tỉnh dám phóng đại số liệu tăng trưởng ở địa phương nhằm thăng quan tiến chức. Dĩ nhiên, khách quan mà nói, đó là cách vận hành của nền kỹ trị.

Mặc dù vậy, chính phủ Trung Quốc ngày càng khuynh đảo theo hướng ấy, thao túng số liệu cho phù hợp với nhiệm vụ chính trị. Trong một bức điện được WikiLeaks tiết lộ vào 2010, Thủ tướng Trung Quốc Lý Khắc Cường đã được trích lời thừa nhận rằng số liệu

GDP chính thức là “giả tạo”, và nói rằng ông dựa vào số liệu đáng tin cậy hơn – các khoản vay ngân hàng, lượng vận chuyển hàng hóa đường sắt và điện năng tiêu thụ – để điều chỉnh tỷ lệ tăng trưởng thực tế. Các kinh tế gia độc lập sau đó bắt đầu theo dõi những con số này, mà họ gọi là “Chỉ số Lý Khắc Cường”, và trong những năm gần đây đã cho thấy mức tăng trưởng thực tế đang tụt xuống dưới chỉ tiêu chính thức. Tuy nhiên, từ giữa 2012 trở đi, giới chức báo cáo tỷ lệ tăng trưởng cách biệt một vài điểm thập phân so với mục tiêu chính thức 7% không chỉ hằng năm mà hằng quý.

Mức độ chính xác này là không hợp lý, ngay cả đối với các kỹ sư kinh tế đã từng thành công cho đến nay như những người tại Bắc Kinh. Với thu nhập bình quân khoảng 10.000 đô-la, Trung Quốc đã đạt đến giai đoạn phát triển mà ngay cả các “nền kinh tế thần kỳ” trước đó của Đông Á cũng đã bắt đầu chậm lại, từ tỷ lệ gần hai con số xuống 5-6%. Bắc Kinh dường như vẫn lưu luyến theo đuổi việc đạt một mức chỉ tiêu tăng trưởng phi thực tế đối với một nước thu nhập trung bình. Vào tháng 7-2013, một quan chức cấp cao Trung Quốc tuyên bố rằng giới lãnh đạo sẽ không “khoan dung” với một tỷ lệ tăng trưởng dưới mức “sàn” 7%, cứ như thể họ có thể dẹp được đà trì trệ của một nền kinh tế 8 ngàn tỷ đô-la. Trong một nỗ lực ngăn chặn đà trì trệ tự nhiên này, Bắc Kinh đã viện đến các biện pháp thao túng ngày càng gay gắt. Nguy hiểm nhất, họ đã xả một cơn lũ hơn 20 ngàn tỷ đô-la tín dụng từ 2008, và cơn lũ ấy giờ đang chực làm úng ngập nền kinh tế.

Động lực cốt lõi ở đây là nỗi ám ảnh mang tính kỹ trị, chính trị nhằm đạt một mục tiêu tăng trưởng vốn không còn ý nghĩa. Mục tiêu

đó dường như xuất phát từ một con toán nháp để xem Trung Quốc cần tiến nhanh cỡ nào hầu tăng gấp đôi GDP trước năm 2020 – một tham vọng không có cơ sở kinh tế và gợi nhớ đến các mục tiêu khiên cưỡng đã từng định hướng cho Liên Xô nỗ lực bắt kịp phương Tây. Ta đều biết nỗ lực ấy đã kết thúc ra sao. Đơn giản không thể nào vạch ra được chuỗi tăng trưởng thần tốc vô tận mà không bị chững lại trong chu kỳ kinh doanh, và bài học đó đang đúng một cách nhất quán với các nhà kỹ trị ở Bắc Kinh.

Viên đạn và lá phiếu

Sau cuộc bùng nổ tăng trưởng ngoạn mục suốt ba thập kỷ ở Trung Quốc, có một xu hướng rõ rệt tin rằng các chế độ chuyên quyền giỏi hơn các nền dân chủ trong việc tạo ra những giai đoạn tăng trưởng dài, một sự ngộ nhận hình thành không hẳn do sự trỗi dậy của Trung Quốc mà do chính cách đưa tin về sự trỗi dậy của Trung Quốc. William Easterly, chuyên gia về phát triển tại Đại học New York đã phân tích tin tức trên tờ *The New York Times* từ 1960 đến 2008 và thấy rằng tờ báo đã đăng 63.000 bài về các chính phủ độc đoán, với con số choáng váng 40.000 bài về các thành công và chỉ 6.000 bài về các thất bại của họ. Không phải tất cả số bài này viết về Trung Quốc, nhưng cách đưa tin thái quá về thành tích do độc đoán cũng giúp củng cố ấn tượng rằng là chủ nghĩa tư bản độc đoán của Trung Quốc là một mô hình đáng để noi theo đối với các nước đang phát triển, nhất là ở các giai đoạn phát triển ban đầu.

Sự độc đoán đôi khi thành công. Giới cầm quyền độc đoán thường có thể phớt lờ hoặc trấn áp sự phản đối từ cơ quan lập pháp, tòa án hoặc các cuộc vận động riêng, và quyền lực đó cho

phép các nhà lãnh đạo có tầm nhìn xa đạt được rất nhiều thứ so với các đối thủ dân chủ. Các lãnh đạo độc đoán – từ Tổng thống Park Chung-hee, người đứng đầu Hàn Quốc suốt phần lớn thập niên 1960 và 1970, đến Tưởng Giới Thạch và con trai ông, cầm quyền ở Đài Loan từ 1949 đến 1978 – đã tạo ra những phép lạ kinh tế bền bỉ. Những người độc đoán có thể trấn áp các cuộc vận động vì lợi ích riêng và bất kỳ sự phản kháng nào đối với đà phát triển thần tốc, bởi hiểm họa của súng đạn có thể khiến mọi người phục tùng. Họ có thể lái nguồn quỹ tiết kiệm của dân chúng vào các ngành công nghiệp tăng trưởng cao, và họ có thể phớt lờ nhu cầu tăng lương của quần chúng để các ngành này trở nên cạnh tranh trên toàn cầu và duy trì lợi thế đó. Trên hết, có lẽ họ có thể trưng dụng đất để làm đường cao tốc, hải cảng và các hạ tầng cơ bản khác cho một nền kinh tế hiện đại, theo cách mà không nền dân chủ nào bì kịp.

Tuy nhiên, vì những kẻ chuyên quyền ít phải đối mặt với những đối trọng quyền lực và sự phản ứng qua lá phiếu, họ có thể đi sai hướng mà không ai nói cho họ biết, và họ cũng có thể bám lấy quyền lực vô thời hạn, điều thường dẫn đến kết quả tệ hại cho nền kinh tế. Hiểm họa của lãnh đạo cố vị luôn ảm đạm hơn ở các quốc gia độc đoán so với các nền dân chủ, nơi trao cho người dân cơ hội để lựa chọn lãnh đạo mới qua các cuộc bầu cử công bằng mỗi bốn đến sáu năm. Ứng với mỗi giai đoạn dài tăng trưởng 10% do Đặng Tiểu Bình mang lại, như Easterly đã chỉ ra, đã có nhiều giai đoạn dài trì trệ dưới thời của Castro ở Cuba, Kim ở Bắc Triều Tiên, hoặc Mugabe ở Zimbabwe. Các lãnh đạo cố vị có xu hướng làm hại nền kinh tế về lâu dài ở các nước độc đoán, nơi có cơ chế ít linh hoạt

hơn nhiều để đáp ứng nhu cầu của dân chúng về cải cách hoặc đề bạt các nhà lãnh đạo mới.[6] Một khi buộc phải tổ chức bầu cử, chế độ độc đoán sẽ đánh mất quyền lực giúp thúc đẩy sự tăng trưởng thần tốc, nhưng nó lại giành được các động cơ thúc đẩy sự tăng trưởng diễn ra một cách tự nhiên, chẳng hạn, thông qua việc tôn trọng quyền tư hữu và phá vỡ tình trạng độc quyền nhà nước.

Cả hai hệ thống dân chủ và độc đoán đều có những thuận lợi và bất lợi trong cuộc đua tạo ra đà tăng trưởng mạnh mẽ, và không bên nào bứt phá rõ rệt. Tôi đã nghiên cứu từng hồ sơ trong suốt ba thập kỷ qua, và trong thời gian đó có 124 trường hợp mà một quốc gia đạt mức tăng trưởng GDP nhanh hơn 5% trong suốt một thập kỷ. Trong số những đợt tăng trưởng mạnh mẽ đó, 64 đợt diễn ra dưới sự cầm quyền của một chế độ dân chủ, và 60 đợt dưới một chế độ độc đoán. Vì vậy, không có lý do gì để cho rằng chế độ độc tài có triển vọng tăng trưởng nói chung sáng sủa hơn – bất chấp sự ngưỡng mộ đông đảo đối với chủ nghĩa tư bản chỉ huy kiểu Trung Quốc.

Hơn nữa, các chỉ số bình quân ấy đang che giấu những khuyết tật lớn của các chế độ độc đoán, ở chỗ họ có rất nhiều nguy cơ gây ra những kết cục cực đoan, tức sự biến thiên dữ dội giữa các thời kỳ tăng trưởng rất cao và rất thấp. Trong giai đoạn hậu chiến, các trường hợp tăng trưởng siêu nhanh và siêu chậm đều được tạo ra chủ yếu dưới các chính quyền độc đoán.* Số liệu chính xác nhất có từ năm 1950 đối với 150 quốc gia đã cho thấy 43 trường hợp tăng trưởng kinh tế cực nhanh, với tỷ lệ trung bình hằng năm từ 7% trở lên trong suốt một thập kỷ. Với 35 trong 43 trường hợp đó, nền kinh

tế được điều hành bởi một chính quyền độc đoán, gồm một số các "nền kinh tế thần kỳ" (như Hàn Quốc, Đài Loan và Trung Quốc) với mức tăng trưởng thần tốc được duy trì suốt nhiều thập kỷ. Nhưng trong số này cũng có nhiều trường hợp phù du, tăng trưởng siêu nhanh trong thập kỷ này rồi mất tăm trong thập kỷ tiếp theo, gồm Venezuela, mất dạng vào những năm 1960, Iran vào những năm 1970, Syria và Iraq vào những năm 1980.

Các quốc gia được cai trị bởi các nhà độc tài cũng dễ rơi vào những cuộc khủng hoảng dai dẳng. Trong cùng nhóm 150 quốc gia được xét từ 1950, có 138 trường hợp tăng trưởng cực kỳ chậm, với tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hằng năm dưới 3% trong một thập kỷ. Và 100 trong số 138 trường hợp ấy diễn ra ở các quốc gia dưới chế độ độc tài, từ Ghana trong thập niên 1950 và 1960 đến Uganda trong những năm 1980, Ả Rập Saudi và Rumani trong thập niên 1980, và Nigeria vào những năm 1990. Nhìn tổng thể, kể từ 1950, các chế độ độc tài nắm quyền tại ba phần tư số các quốc gia mà mức tăng trưởng đạt trên 7%, hoặc dưới 3%, trong suốt một thập kỷ.

Kịch bản ác mộng đối với bất cứ nước nào là khi nền kinh tế chuyển từ bùng nổ tăng trưởng sang suy thoái, với nhiều năm tăng trưởng siêu cao tiếp nối bởi các cuộc suy thoái hoàn toàn. Và hóa ra cơn ác mộng này lại cực kỳ phổ biến. Một lần nữa nhìn ngược lại đến tận 1950, tôi đã tìm được 36 quốc gia có ít nhất chín năm tăng trưởng cao hơn 7% và chín năm tăng trưởng âm, rải rác trong thời kỳ 65 năm này. Nói tóm lại, các nước này đã trải qua phần lớn giai đoạn hậu chiến trong tình trạng bùng nổ tăng trưởng và suy thoái

khốc liệt đến mức dân chúng gần như không thể có được cuộc sống bình thường. Hai điều nổi bật trong danh sách này: trước tiên, 34 trong số 36 quốc gia này đều ở thế giới đang phát triển – minh chứng cho mối liên hệ giữa thể chế yếu kém ở các nước mới nổi và sự tăng trưởng đầy biến động. Các trường hợp ngoại lệ là Iceland và Hy Lạp, và bằng cách nào đó Hy Lạp gần đây đã rơi trở lại vào nhóm "mới nổi". Thứ hai, 27 trong số 36 quốc gia này đã được điều hành bởi một chế độ độc tài trong hầu hết thời kỳ 65 năm này. Nói tóm lại, đại đa số các nền kinh tế dạng nhào lộn này đều được vận hành bởi những kẻ chuyên quyền, và kết quả là sự trì trệ dài lâu.

Chẳng hạn, từ 1950, các nước độc đoán một cách nhất quán như Iran, Ethiopia, Iraq, Jordan, Syria, Campuchia và Nigeria đã có không dưới 15 năm tăng trưởng cao hơn 7%. Ấy thế mà, tối đa họ có mức thu nhập bình quân đầu người cũng chỉ tăng gấp hai hoặc ba lần, và chỉ mỗi Iran và Jordan có thu nhập trung bình đạt trên 4.500 đô-la, vì bao nhiêu năm bùng nổ tăng trưởng đã bị xóa sạch bởi gần như bấy nhiều năm suy thoái. Ngay cả Iran cũng đạt mức thu nhập bình quân đầu người chỉ 11.000 đô-la, vì 23 năm tăng trưởng siêu nhanh phần lớn đã bị kéo lại bởi chín năm rải rác tăng trưởng âm.

Tệ hại nhất, một số quốc gia đã khốn đốn nếm trải sự bùng nổ tăng trưởng lẫn suy thoái cực độ với cùng một nhà cầm quyền cố vị lâu năm. Jordan là một thể chế quân chủ lập hiến, được trị vì trong 62 năm qua bởi chỉ hai vị vua của vương triều Hashemite, Hussein và Abdullah, và hơn một nửa thời gian này là những năm tăng trưởng cực cao hoặc cực thấp. Tệ hơn nữa là Tổng thống Robert

Mugabe, người anh hùng độc lập đã biến thành cái ách của Zimbabwe. Ông đã nắm quyền suốt 35 năm, mà hơn một nửa những năm tháng ấy trồi sụt trong tăng trưởng siêu nhanh hoặc siêu chậm. Dưới thời Mugabe, nền kinh tế của Zimbabwe đã gần như hỗn loạn ở mức không tưởng, với mức tăng trưởng âm 10 năm liên tiếp cho đến 2008, tiếp nối bởi một cuộc phục hồi ngoạn mục khó tin từ dưới đáy. Nhìn chung, Zimbabwe ngày nay nghèo hơn khi Mugabe nhậm chức.

Tuy nhiên, đó không phải là thành tích kinh tế cực đoan nhất của lãnh đạo độc đoán. Hafez al-Assad điều hành Syria hơn 30 năm, đến 2000, và gần hai phần ba những năm đó được đánh dấu bởi sự tăng trưởng cực cao hoặc cực thấp, mà hầu hết những năm tốt đẹp tập trung vào thời kỳ bùng nổ dầu mỏ của thập niên 1970 và 1980. Danh hiệu nhà lãnh đạo kinh tế chóng mặt nhất của những thập kỷ gần đây được dành cho Saddam Hussein, người điều hành Iraq trong 25 năm cho đến 2003, với hơn ba phần tư những năm này được đánh dấu bởi đà tăng trưởng cực đoan, ngắt quãng bởi một loạt các cuộc chiến và một số đợt dao động dữ dội nhất trong lịch sử. Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của Iraq tăng vọt đến 40% vào 1993 và 1996 nhưng lại tụt xuống đến âm 20% ở giữa hai thời điểm này. Đây là tác động của hiệu ứng nhào lộn kiểu độc tài.

Tất nhiên, Mugabe và Saddam Hussein nằm trong số những nhân vật độc tài khét tiếng nhất của các thập kỷ gần đây, nhưng câu chuyện tương tự cũng đã diễn ra ở các chế độ ít tai tiếng hơn, với những cuộc bùng nổ tăng trưởng và suy thoái ít kịch tính hơn. Tại Brazil, chẳng hạn, quân đội lật đổ chính phủ ngày càng thiên tả trong

cuộc đảo chính năm 1964 và nhanh chóng khởi động lại nền kinh tế bằng cách dẹp nạn quan liêu, lập ngân hàng trung ương, nỗ lực hạ thấp thâm hụt ngân sách và cắt giảm thuế cho giới xuất khẩu. Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế tăng tốc từ dưới 5% lên mức hai chữ số cho đến khi cú sốc dầu mỏ tác động lần đầu năm 1974, và chính quyền quân đội – ngày càng phải ra sức trấn áp sự chỉ trích từ trong và ngoài nước – đã cố gắng duy trì sự bùng nổ tăng trưởng. Nước này bắt đầu vay mượn rất nhiều, tích tụ các khoản nợ nước ngoài không trả nổi, khi cú sốc dầu mỏ thứ hai tác động vào 1979. Nền kinh tế đã trượt vào suy thoái và lạm phát phi mã vào thời điểm chính quyền đồng ý tổ chức các cuộc bầu cử mới vào 1984. Trên một số khía cạnh, quốc gia này không bao giờ hồi phục được từ những động thái can thiệp mang tính bản năng của chính quyền quân sự sau đó, và thu nhập bình quân đầu người tương đối của Brazil so với Mỹ đang ở ngưỡng những năm 1970.

Ngược lại, các nền dân chủ chiếm lĩnh danh sách các nước có những năm tăng trưởng cực đoan ít nhất kể từ 1950. Chẳng hạn, tổng cộng Thụy Điển, Pháp, Bỉ và Na Uy chỉ có một năm tăng trưởng nhanh hơn 7%. Đợt này diễn ra ở Pháp vào 1960. Tuy nhiên, kể từ 1950, bốn nền dân chủ châu Âu này đã chứng kiến thu nhập bình quân đầu người của họ tăng gấp năm đến sáu lần, lên đến mức tối thiểu cao hơn 30.000 đô-la, một phần do họ hiếm khi gặp phải những năm trọn vẹn tăng trưởng âm. Pháp có nhiều thời gian tăng trưởng âm nhất, với bảy năm, trong khi Na Uy có ít nhất, chỉ hai năm. Đây là tác động từ hiệu ứng ổn định của nền dân chủ, và điều này đã lan rộng sang các nước mới nổi như Colombia và Nam Phi,

những nơi cũng đạt điểm số cao về quản trị dân chủ và ghi nhận ít năm tăng trưởng cực đoan.

Số liệu về những cuộc bùng nổ và suy thoái cực đoan ắt gây đắn đo cho bất kỳ quốc gia nào từng mong có bàn tay rắn của một nhân vật độc đoán. Trong những thập kỷ gần đây, nhiều quốc gia chật vật về kinh tế đã mong có một người hùng để khôi phục lại sự hưng thịnh. Tuy nhiên, về lâu dài, sự tăng trưởng ổn định và lâu bền hầu như chỉ diễn ra dưới trào của một nhà dân chủ, người không có đủ thẩm quyền tạo ra những giai đoạn thành công hay thất bại ngoạn mục. Chính các nhân vật độc đoán mang lại những thời kỳ dài tăng trưởng mạnh rốt cục sẽ trở nên những kẻ duy trì hiện trạng một cách hung ác, chà đạp các quyền tư hữu để làm giàu cho phe nhóm của mình, ngăn cản sự can dự vào nền kinh tế của bất cứ ai không phải thân hữu. Đây là lý do rất nhiều nước dân chủ áp dụng hạn mức nhiệm kỳ để ngăn chính quyền trở nên cố vị và tham nhũng.

Trở lại với chu trình sinh tồn

Chu trình sinh tồn là một quy luật về chính trị, chứ không phải khoa học. Nó cho ta biết thời điểm và chiều hướng khả dĩ của sự chuyển biến dựa một phần vào vị thế hiện tại của một quốc gia trong chu trình, gồm các giai đoạn khủng hoảng, cải cách, bùng nổ tăng trưởng và suy thoái. Như bất kỳ hình thái sinh tồn nào, nền kinh tế thế giới tuân theo chu kỳ suy thoái và tái tạo, với nguồn lực sẽ phân tán và tản mát vô định hình trong một khoảng thời gian, để rồi lại quần tụ thành những hình thái mới. Đời sống chính trị của nền kinh tế hiện đại cũng tuân theo chu trình tương tự, tan vỡ trong khủng hoảng để rồi lại định hình và hồi sinh trước khi tiếp tục lụi tàn. Chu

trình sinh tồn này giúp giải thích tại sao quá ít nền kinh tế đang phát triển có thể phát triển đủ nhanh và đủ lâu hầu đặt chân vào hàng ngũ các nền kinh tế phát triển. Nó cũng giúp lý giải tại sao những nước thực hiện được cú nhảy vọt này đều được gọi là các nền kinh tế "thần kỳ": Họ đã vượt qua được sự kiêu mạn và suy hoại tự nhiên vốn giết chết hầu hết những cuộc bùng nổ tăng trưởng lâu năm.

Có thể phải mất nhiều năm kể từ khi khủng hoảng nổ ra cho đến khi xuất hiện một nhà lãnh đạo có tiềm năng thúc đẩy cải cách để làm chuyển biến nền kinh tế, và ngay cả sự xuất hiện đó cũng chỉ làm tăng xác suất có được sự tăng trưởng mạnh mẽ. Nhiều yếu tố khác sẽ góp phần định đoạt liệu nhà lãnh đạo mới có làm được cuộc cải cách, và liệu cuộc cải cách ấy có dẫn đến sự tăng trưởng mạnh mẽ. Những sự bất cập lớn có thể xảy đến, nhất là khi điều kiện toàn cầu khiến bất kỳ nền kinh tế nào cũng khó cất cánh.

Ngay cả trong những giai đoạn trì trệ và bất ổn tệ hại nhất trên toàn cầu, chu trình sinh tồn vẫn luôn xoay chuyển, dù chậm đến đâu, để biến tro tàn của các cuộc khủng hoảng thành những hạt giống cải cách. Vào 2011, chuỗi những cuộc nổi dậy mà nay được gọi là Mùa xuân Ả Rập đã khởi phát từ Tunisia, dấy lên bởi hành động tự thiêu của một người bán hàng rong bị từ chối cấp phép bởi một bộ máy quan liêu tham nhũng. Sự bất bình đối với tình trạng hỗn loạn kinh tế lâu năm của thế giới Ả Rập đã khiến ngọn lửa nổi dậy lan ra chống lại những kẻ độc tài già cỗi từ Tunisia đến Ai Cập và sang tận Syria. Tuy nhiên, ngay sau đó "Mùa xuân" lại hóa ra là một bình minh giả, bởi những kẻ độc tài bị lật đổ được thay thế bởi những kẻ chuyên quyền mới, như ở Ai Cập, hoặc bởi nội chiến và

hỗn loạn, như ở Syria, Libya và Yemen. Niềm mong ước cuộc khủng hoảng dẫn đến sự nở rộ của dân chủ, cải cách thị trường tự do và thịnh vượng kinh tế đã biến thành nỗi tuyệt vọng cho số phận của khu vực, ngoại trừ Tunisia như một ngoại lệ thú vị. Cuối 2014 Tunisia đã hoàn thành cuộc chuyển giao quyền lực bình yên đầu tiên của khu vực sau Mùa xuân cho một Tổng thống mới hứa hẹn sẽ tập trung vào cải cách nền kinh tế.

Mùa xuân Ả Rập là một trường hợp cực đoan của quy luật – các cuộc khủng hoảng lớn sẽ luôn luôn cho ra đời những nhà cải cách mới quan trọng, mặc dù không phải tất cả đều sẽ duy trì được cải cách. Như giáo sư của Đại học George Mason Jack Goldstone đã lập luận trong một bài viết năm 2011 cho tờ Ngoại giao, các cuộc nổi dậy Mùa xuân Ả Rập nhắm vào một mục tiêu cụ thể, những "sultan" thối nát mà, khác với các nhà quân chủ đối địch, thiếu bất kỳ tính chính danh nào và cai trị hoàn toàn bởi sự sợ hãi và sủng ái thân hữu. Chế độ độc tài vận hành bởi những Mubarak ở Ai Cập hoặc những Assad ở Syria và những Ben Ali ở Tunisia đều theo kiểu "chính thể sultan", bao gồm cả Ceausescu ở Rumani, Duvalier ở Haiti, Marcos ở Philippines và Suharto ở Indonesia. Giới độc tài cha truyền con nối theo dạng tiếm quyền này bị căm ghét, và chính thể của họ thường để lại một khoảng rỗng quyền lực khi sụp đổ. Kết cục hỗn loạn này có thể làm chậm sự hình thành chế độ mới ổn định đến nửa thập kỷ – hoặc lâu hơn nếu nội chiến bùng nổ, theo lập luận của Goldstone. Do đó, việc Tunisia chuyển sang một chính phủ mới tương đối ổn định được xem là nhanh một cách bất thường. Những nước còn lại của thế giới Ả Rập đang đi theo mô thức bình

thường và thực tế có thể cần hơn nửa thập kỷ nữa để bắt đầu chỉnh đốn lại cơ cấu xã hội.

Ai cũng thấu hiểu các bước của chu trình sinh tồn. Việc khủng hoảng và nổi dậy có thể buộc ngay cả giới tinh hoa phải miễn cưỡng cải cách là điều rõ ràng lâu nay, ít nhất từ những bình luận xa xưa của Marx, người cho rằng xã hội tư bản sẽ sụp đổ trong một loạt các nỗ lực ngày càng hung bạo để bảo vệ tầng lớp thượng lưu. Thay vào đó, trước những cuộc suy thoái kinh tế cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20, các nhà lãnh đạo chính trị đã chứng tỏ khả năng cải cách chủ nghĩa tư bản tự do, ứng phó với sự nổi loạn của công chúng bằng cách lập ra nhà nước phúc lợi, bắt đầu từ Đức và Anh. Mối liên hệ giữa sự bùng nổ tăng trưởng và sự tự mãn về chính trị đã được nêu rất rõ, chẳng hạn, trong trường hợp nước Nhật hiện đại và châu Âu, những nơi thường được mô tả là quá sung túc để có thể thúc đẩy cải cách mạnh mẽ. Điều ít được nhìn nhận rõ là thậm chí trong những giai đoạn bình lặng hơn, chu trình sinh tồn vẫn xoay chuyển, liên tục định hình và tái định hình các nền kinh tế theo chiều hướng tốt đẹp hơn hoặc tệ hại hơn.

Cựu Bộ trưởng Tài chính Indonesia Muhamad Chatib Basri đã gần như đúc kết toàn bộ chu trình này trong một câu nói được ưa chuộng: “Thời thế tệ hại dẫn đến chính sách tốt đẹp, và thời thế tốt đẹp dẫn đến chính sách tệ hại.” Ở đất nước của ông, Basri kể, chu trình này diễn ra liên tục, kể cả trong thời gian ông làm Bộ trưởng Tài chính dưới thời Susilo Bambang Yudhoyono, thường được gọi là SBY, Tổng thống từ 2004 đến 2014. Trong nhiệm kỳ đầu tiên, SBY đã giúp ổn định Indonesia sau bất ổn chính trị trong mấy năm đầu

hậu Suharto, nhưng trong nhiệm kỳ thứ hai, ông đã trở nên tự mãn, ngay cả khi bị thâm hụt ngân sách. Basri kể ông đã nhiều lần thúc giục SBY giải quyết vấn đề bằng cách giảm chi tiêu vào các khoản trợ cấp năng lượng; vị Tổng thống đáp lại bằng cách thực hiện các khoản cắt giảm nhỏ khi Indonesia đối mặt với khủng hoảng tiền tệ đang chớm nở vào mùa hè 2013, sau đó ngừng cải cách khi cuộc khủng hoảng trôi qua sau đó trong năm. Khi bị thúc ép tiếp tục cắt giảm trợ cấp, theo lời Basri, vị Tổng thống đã đáp: “Tại sao? Đất nước này đang ổn mà.”

Chu trình này xoay chuyển thất thường, ngay cả trong các nền dân chủ, nơi các cuộc bầu cử diễn ra thường xuyên theo lịch trình. Các quốc gia có thể đắm mình trong sự tự mãn suốt nhiều năm, khiến cho “thập kỷ mất mát” kéo dài hơn cả thập kỷ, níu chân Nhật Bản và nhiều quốc gia ở châu Mỹ Latin. Mặt khác, cũng có các nhà lãnh đạo hoặc quốc gia hết sức kiên quyết đã thúc đẩy cải cách không ngừng suốt nhiều thập kỷ, nhưng những trường hợp này đều giới hạn trong các “phép mầu” hiếm hoi, bao gồm Hàn Quốc, Đài Loan và Nhật Bản trước khi thập kỷ mất mát của nước này khởi sự vào 1990.

Cuộc khủng hoảng tín dụng năm 2008 đủ sâu sắc để khiến dân chúng ủng hộ các nhà cải cách, và trên thực tế nhiều ứng viên có thực lực đã nổi lên trong các cuộc bầu cử sau đó. Nhiều người đã nhậm chức sau khi đà trì trệ toàn cầu lan từ các quốc gia giàu có sang các nước mới nổi sau năm 2010, phản ánh tác động ngày càng lớn của cuộc khủng hoảng. Tháng 12-2012, Enrique Peña Nieto lên nắm quyền và hứa sẽ triệt phá các tập đoàn độc quyền từ

lâu đã bóp nghẹt nền kinh tế Mexico. Cùng tháng ấy, Shinzo Abe nhậm chức và khiến những người quan sát Nhật Bản choáng với kế hoạch triệt để nhằm chấm dứt tình trạng trì trệ đã bao trùm xứ sở của mình suốt một thế hệ. Năm sau Nawaz Sharif tiếp quản ở Islamabad để thúc đẩy cải cách và biến Pakistan thành thị trường chứng khoán nóng nhất thế giới năm 2013. Renzi thắng cử ở Ý vào tháng 2 tiếp theo. Tháng sau đó Narendra Modi giành chiến thắng vang dội, làm dấy lên kỳ vọng cao ngút trời rằng ông có thể biến Ấn Độ thành Trung Quốc kế tiếp bằng cách đưa tăng trưởng kinh tế lên tỷ lệ gần hai chữ số.

Còn quá sớm để nói liệu bất kỳ nhân vật nào thuộc thế hệ mới này có trở thành một Thatcher hay Kim, một phần bởi vì chính sách tốt phải đi kèm với vận may để nhà cải cách thành công. Bất kể đề ra được chính sách đúng đắn đến đâu, các nhà cải cách mới cần nhiều yếu tố thích ứng khác nữa để tạo ra một giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ. Và ở thời điểm 2015, tất cả các nhà lãnh đạo mới này đều không may khi phải gắng hồi sinh nền kinh tế quốc gia giữa đà phục hồi kinh tế toàn cầu yếu kém nhất trong lịch sử hậu chiến.

Bằng chứng từ số liệu cho thấy chính trị can hệ đến sự tăng trưởng kinh tế, và vận mệnh của một quốc gia dường như khởi sắc khi xuất hiện một nhà lãnh đạo mới giữa thời khủng hoảng, và ngược lại, một quốc gia có nguy cơ trở nên tăm tối hơn khi có một nhà lãnh đạo tham quyền cố vị.

Chương 3

Tỷ phú vượng ích, tỷ phú bất hảo

Liệu tình trạng bất bình đẳng có đe dọa sự tăng trưởng?

Khoảng cách ngày càng lớn giữa giới siêu giàu và dân chúng đã trở thành một vấn đề nóng bỏng trên toàn thế giới vào thời điểm 2015, nhưng không một lãnh đạo quốc gia nào tranh đấu để phân phối lại của cải quyết liệt như Tổng thống Michelle Bachelet của Chile. Khi tôi đến Santiago tháng 4 năm đó, người ủng hộ bà đã thề "ủi sạch" mô hình chính phủ tinh gọn và thuế khóa thấp từng biến Chile thành nước giàu nhất nhưng cũng là một trong những xã hội bất bình đẳng nhất ở châu Mỹ Latin. Và Bachelet đã hành động. Theo tinh thần của phong trào sinh viên phản kháng đã làm suy yếu người tiền nhiệm Sebastián Piñera, bà đề xuất một chính phủ lớn hơn với mức chi tiêu cao hơn nhằm giúp đỡ người nghèo, và đánh thuế doanh nghiệp cao hơn để trang trải giáo dục đại học miễn phí. Lo sợ sự can thiệp mạnh hơn của chính phủ, giới quản lý doanh nghiệp mà tôi trò chuyện đều xôn xao với ngôn từ hùng biện theo chủ nghĩa dân túy của Bachelet đến mức họ đã cắt giảm đáng kể đầu tư ở Chile. Khi đầu tư sa sút, tỷ lệ tăng trưởng GDP từ bình quân gần 6% trong nhiệm kỳ của Piñera đã giảm xuống còn chưa đến 3%. Tôi nghĩ rằng quả là thú vị để xem mọi chuyện sẽ đi đến đâu trong cuộc chiến toàn lực chống bất bình đẳng này khi nói

chuyện với Piñera, một trong những người giàu nhất Chile – một tỷ phú đã làm giàu trong ngành thẻ tín dụng.

Ông đã lui về một văn phòng khiêm tốn để quản lý tài sản, nằm khuất trong một cao ốc thường thường ở Santiago và đáng ngạc nhiên thay, không có các vệ sĩ và hệ thống an ninh bao quanh như nhiều trùm tư bản Mỹ Latin. Trong khi dường như không lo lắng về sự an toàn của mình, Piñera lại có vẻ kích động về định hướng chính sách của Bachelet. Để chống bất bình đẳng, ông nói, một quốc gia cần theo đuổi hai mục tiêu – phân phối lại chiếc bánh trong khi vẫn phải làm nó tăng trưởng – và trong suốt nhiệm kỳ của ông, Chile đã làm cả hai. Sự bất bình đẳng quả thực đã giảm,* ông lập luận, nhưng không kịp thời để dập tắt các cuộc biểu tình. Giờ đây Bachelet đang cho thấy sự tập trung vào một mục đích duy nhất về tái phân phối của cải trong giai đoạn phát đạt có thể giết chết sự tăng trưởng mạnh mẽ và làm cho tất cả mọi người đều nghèo đi. “Lịch sử lâu đời của Mỹ Latin”, Piñera bảo tôi, “là khi thuận lợi, các nước đều tả khuynh, và đến khi tệ hại, họ lại hữu khuynh”.

Mô thức này thật quen thuộc, cả ngoài Mỹ Latin. Trong thế giới mới nổi, hầu hết những phản ứng chống lại tầng lớp các nhà tài phiệt lắm quan hệ lâu đời đều đưa tới một nhân vật dân túy hô hào các chính sách tái phân phối có thể thiêu rụi nền kinh tế. Trong trường hợp cực đoan, những kẻ dân túy mị dân sẽ quốc hữu hóa các doanh nghiệp và trang trại tư nhân, cấm nhà đầu tư nước ngoài vào xứ sở, tăng thuế đến mức ngất ngưởng nhân danh mục tiêu trợ giúp người nghèo, tăng quy mô của chính phủ và chi nhiều vào các khoản trợ cấp lãng phí, nhất là để có nhiên liệu giá rẻ. Tuyển tập các

chính sách cơ bản triệt tiêu sự tăng trưởng này đã làm nên chương trình hành động của những nhân vật dân túy ở nhiều xã hội bất bình đẳng sâu sắc, gồm các trường hợp hậu thuộc địa như Robert Mugabe ở Zimbabwe, Kenneth Kaunda ở Zambia, Julius Nyerere ở Tanzania, Kim Il-sung ở Bắc Triều Tiên, Sheikh Mujibur Rahman ở Bangladesh và Zulfiqar Ali Bhutto ở Pakistan.

Các trường hợp ở châu Phi đặc biệt nổi tiếng: Trong hơn ba thập kỷ nắm quyền, Mugabe ngày càng quyết liệt tái phân phối tài sản từ tầng lớp da trắng thượng lưu cho người da đen chiếm đa số, nhưng hầu như những người hưởng lợi là thân hữu của ông ta. Năm 2000, ông ta bắt đầu thay nông dân da trắng bằng địa chủ da đen mới, mà nhiều người không biết làm nông. Điều đó đã làm suy sụp nền sản xuất nông nghiệp và biến một quốc gia xuất khẩu lương thực thành một nước nhập khẩu ròng. Tỷ lệ thất nghiệp tăng vọt đến hơn 90% và siêu lạm phát bùng nổ, khi cứ mỗi 24 giờ giá cả lại tăng gấp đôi, một tiến trình hủy diệt hoàn toàn giá trị đồng nội tệ đến mức chẳng mấy chốc hàng tỷ đô-la Zimbabwe mới mua được một quả trứng, và 35 ngàn triệu triệu mới đổi được một đô-la Mỹ. Cuối cùng vào 2015, Mugabe bỏ đồng đô-la Zimbabwe, và giờ đây xứ của ông đang lưu hành một mớ ngoại tệ, từ đô-la Mỹ cho đến đồng rand của Nam Phi.

Chế độ của Mugabe gần như là sự mô phỏng hủ bại cho thấy việc chú trọng vào tái phân phối mà không có sự tăng trưởng có thể hủy hoại ra sao niềm tin vào nền kinh tế bản địa, nhưng tiến trình như thế đã xảy ra ở nhiều nước trên khắp các châu lục. Tại Pakistan, Zulfiqar Ali Bhutto thành lập Đảng Nhân dân vào 1960 và có cơ hội nắm quyền sau thất bại ê chề của quân đội năm 1971

trong cuộc chiến với Ấn Độ. Ông bắt tay thực hiện những cam kết khắc phục tình trạng bất bình đẳng, áp đặt hạn mức đất đai mà công dân có thể sở hữu và quốc hữu hóa các ngành từ tài chính và năng lượng cho đến sản xuất. Kết quả có được là nạn tham nhũng, lạm phát phi mã và mức sống sa sút.

Ở mức độ nhẹ, sự thôi thúc sử dụng quyền lực nhà nước để tái phân phối của cải này đã khuyến khích hành động của các lãnh đạo gần đây, gồm Joseph Estrada ở Philippines vào những năm cuối thập niên 1990, Thaksin Shinawatra ở Thái Lan vào những năm 2000, và gần đây hơn, Michelle Bachelet. Estrada trỗi dậy nắm quyền vào 1998 với sự ủng hộ của cử tri nông thôn vốn cảm thấy bị bỏ rơi trong các chính sách tư nhân hóa đã thúc đẩy tăng trưởng chủ yếu ở thành thị. Estrada đã tiến hành các biện pháp cân bằng thường lệ – trao đất cho tá điền, tăng chi tiêu phúc lợi – khiến gia tăng nợ chính phủ và thâm hụt ngân sách, thúc đẩy lạm phát và châm ngòi cho các cuộc biểu tình lật đổ ông sau ba năm tại vị.

Có thể nói rằng chủ nghĩa dân túy tự hoại lộ rõ nhất ở Trung và Nam Mỹ và được châm ngòi bởi nạn bất bình đẳng cao độ có cội rễ từ thời thuộc địa. Ở vùng này, giới thượng lưu châu Âu có cách để củng cố, chứ không mất đi quyền lực chính trị và kinh tế của họ sau khi các quốc gia này giành được độc lập. Sự tập trung quyền lực và của cải đó đã kích thích cuộc trỗi dậy của các nhân vật dân túy hứa hẹn tái phân phối triệt để, khởi đầu từ Fidel Castro ở Cuba vào cuối những năm 1950. Xu thế này tiếp diễn với Juan Velasco ở Peru bắt đầu từ cuối những năm 1960, Luis Echeverría Álvarez ở Mexico vào những năm 1970, Daniel Ortega ở Nicaragua vào những năm 1980,

Hugo Chávez ở Venezuela vào cuối những năm 1990 và Néstor Kirchner ở Argentina vào những năm 2000. Echeverría, chẳng hạn, đã tiếp quản một chính quyền chú trọng phát triển các ngành công nghiệp mới, vốn làm nới rộng khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn (như thường thấy trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa). Echeverría sau đó bắt đầu cố gắng thu hẹp khoảng cách bằng cách tăng trợ cấp thực phẩm, hạn chế đầu tư nước ngoài, tái phân bổ đất đai cho nông dân, quốc hữu hóa các mỏ và nhà máy điện. Cuộc phản công này khiến các nhà đầu tư nước ngoài sợ hãi, khuyến khích người Mexico chuyển tiền ra nước ngoài và dẫn đến khủng hoảng cán cân thanh toán, thiếu hụt năng lượng, gia tăng thất nghiệp và lạm phát, và làm chậm lại đà tăng trưởng. Khi các cuộc biểu tình nổ ra, đến cả du khách cũng chạy khỏi nước này.

Đây là xu thế “tả khuynh” đầy nguy hại làm Piñera lo lắng, và ông bối rối vì phản ứng mạnh mẽ kiểu này rốt cục đã ập đến xứ sở của ông. Chile từng là một ngoại lệ với nhịp điệu của chủ nghĩa dân túy Latin từ những năm 1970, khi chế độ của nhà độc tài Augusto Pinochet chứng minh rằng việc mở cửa cho ngoại thương và đầu tư, dẹp nạn quan liêu, kiểm soát nợ và thâm hụt để kiềm chế lạm phát, tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước và quỹ lương hưu có thể thúc đẩy tăng trưởng cao và ổn định. Giành quyền lực bằng đảo chính, Pinochet đã tiến hành đàn áp thô bạo các nhà lãnh đạo đối lập, làm nhiều người Chile căm ghét. Triều đại đẫm máu của ông cuối cùng đã kết thúc sau 17 năm, vào 1990. Tuy nhiên, di sản kinh tế của Pinochet vẫn hiện hữu, mặc dù một số nhà phê bình cho rằng chính sách của ông đã gieo mầm cho nạn bất bình đẳng gia tăng.

Trong 20 năm sau đó, mặc dù người Chile thường liên tưởng các đảng cánh hữu với chế độ Pinochet đã sụp đổ và bầu cho các nhà lãnh đạo cánh tả, tất cả bọn họ đều đi theo chính sách ổn định tài chính, gồm cả Bachelet trong nhiệm kỳ đầu tiên của bà từ 2006 đến 2010. Ngay cả sau khi trở lại nắm quyền vào 2014, ít nhất Bachelet không phá vỡ nếp kỷ luật ngân sách mà Pinochet đã thiết lập, đề xuất chi tiêu cao để giúp người nghèo và thu thuế cao để chi trả cho điều đó.

Chính ngôn từ dân túy của Bachelet đã gây ra nỗi sợ cho dòng vốn đầu tư nước ngoài mà Chile cần đến để hình thành nguồn lực tăng trưởng mới. Thu nhập bình quân của nước này đã đạt đến mức trung bình vững chắc 15.000 đô-la, nhưng để thúc đẩy tăng trưởng, nền kinh tế vẫn phụ thuộc vào kim ngạch xuất khẩu hàng nguyên liệu đơn giản như đồng, tại một thời điểm mà giá đồng toàn cầu đang sụt giảm. Làm chùn nhịp đầu tư, trong khi Chile phải vượt ra khỏi lĩnh vực hàng nguyên liệu, Bachelet đã vô tình cản đà tiến của nền kinh tế – một hiệu ứng có thể đoán được trước làn sóng công chúng kêu đòi tái phân phối của cải.

Câu hỏi cốt lõi là: Liệu sự bất bình đẳng có đe dọa nền kinh tế? Đây là một trong những vấn đề cần được giải quyết bằng nghệ thuật chính trị hơn bằng khoa học kinh tế. Sự bất bình đẳng bắt đầu đe dọa tăng trưởng phần nào khi dân chúng trở nên ngờ vực cách mà người khác làm giàu. Nếu một doanh nhân làm ra sản phẩm mới hữu ích cho người tiêu dùng hoặc xây nhà máy và tạo ra công ăn việc làm, hình thức tạo dựng của cải ấy thường được số đông chấp nhận. Tuy nhiên, nếu một nhà tài phiệt làm giàu bằng cách cấu kết

với chính giới và giành được hợp đồng từ chính phủ hoặc, tệ hơn nữa, bằng cách tận dụng quan hệ con ông cháu cha, thì sự phẫn nộ sẽ trỗi dậy, và dân chúng sẽ chú tâm đến sự tái phân phối thay vì tạo ra của cải.

Các chỉ số thống kê nghiêm ngặt nhất về bất bình đẳng có thể cho một cái nhìn tổng quan về bức tranh toàn cục, nhưng chúng quá ít khi được cập nhật để kịp đưa ra dấu hiệu cảnh báo cần thiết về sự chuyển biến thái độ rất nhanh của công chúng. Chỉ số phổ biến nhất về sự bất bình đẳng trong thu nhập, hệ số Gini, chấm điểm một quốc gia từ zero đến một: một thể hiện một xã hội hoàn toàn bất bình đẳng khi một người chiếm toàn bộ thu nhập, và zero thể hiện một xã hội hoàn toàn bình đẳng mà mọi người đều có cùng mức thu nhập. Nhưng chỉ số Gini được các học giả rút ra từ dữ liệu chính thức, sử dụng nhiều phương pháp, công bố theo lịch trình không cụ thể và không có mẫu nhất quán cho các quốc gia. Không có nguồn hiện thời nào để so sánh giữa các nước ngoại trừ Ngân hàng Thế giới, và vào thời điểm giữa 2015 chỉ số Gini mới nhất của Chile là từ 2011, của Mỹ từ 2010, của Nga từ 2009, của Ai Cập từ 2008 và của Pháp từ 2005. Sự lỗi thời của chỉ số Gini khiến chúng không thể đóng vai trò chỉ số hiện hành để cho biết quốc gia nào đang bị đe dọa nhiều nhất bởi sự bất bình đẳng đang gia tăng.

Phương thức của tôi để theo dõi xu hướng bất bình đẳng là cẩn trọng thu thập mọi thông tin, vì tôi biết không có dữ liệu nào báo hiệu rõ sự chuyển biến thái độ về của cải trong một quốc gia. Nhưng tôi dùng danh sách tỷ phú do *Forbes* bình chọn như công cụ để xác định nguy cơ: các quốc gia mà quy mô và nguồn gốc của cải có xác

suất cao nhất sẽ dẫn đến căng thẳng về bất bình đẳng, và làm chậm đà tăng trưởng kinh tế. Để xác định nước nào mà các tài phiệt đang chiếm phần bánh lớn và ngày càng lớn một cách bất thường, tôi tính toán quy mô tài sản của tỷ phú so với quy mô của nền kinh tế. Để xác định nước nào mà tầng lớp tài phiệt đang trở thành một tầng lớp thượng lưu đặc quyền, tôi ước tính tỷ trọng của tài sản thừa kế trong hàng ngũ tỷ phú. Quan trọng nhất, tôi theo dõi tài sản của các "tỷ phú bất hảo" trong các ngành liên quan đến tham nhũng, như dầu khí, khai mỏ hoặc bất động sản. Chính sự trỗi dậy của tầng lớp "tỷ phú bất hảo" trong các ngành vốn dĩ dễ tham nhũng và không hiệu quả là tác nhân dễ bóp nghẹt sự tăng trưởng nhất và dễ gây phẫn nộ cho quần chúng, để rồi từ đó các nhân vật dân túy mị dân nổi lên. Tôi cũng theo dõi sâu sát giọng điệu của công chúng khi nói về các trùm tư bản hàng đầu trong nước, bởi vì thường chính sự cảm nhận về bất bình đẳng của công chúng, thậm chí còn hơn là thực tế đang diễn ra, mới định hình các phản ứng chính trị và chính sách kinh tế.

Với những người hoài nghi và cảm thấy vấn đề bất bình đẳng về của cải hoặc phương pháp dò danh sách tỷ phú quá mơ hồ để bàn nghiêm túc, tôi sẽ phản biện rằng đây là một dấu hiệu ngày càng hệ trọng. Một số nhà lãnh đạo trên thế giới vẫn có xu hướng xem các tệ nạn như sự bất bình đẳng, và cả nạn tham nhũng giúp dung dưỡng nó, là vấn nạn cố hữu và không thể tránh khỏi mà nước nào cũng có, nhất là các nước nghèo trong những giai đoạn đầu phát triển hỗn loạn. Tuy nhiên, đây là một sự né tránh. Các xã hội đang phát triển thường bất bình đẳng nhiều hơn so với các nước giàu, nhưng

quan điểm cho rằng vấn đề bất bình đẳng rồi sẽ mặc nhiên biến mất là điều ngày càng thấy mơ hồ.

Niềm tin cho rằng sự bất bình đẳng sẽ mất dần theo thời gian là một giả định đã được viện dẫn từ những năm 1950, khi nhà kinh tế Simon Kuznets chỉ ra rằng các nước có xu hướng phát triển không đồng đều trong các giai đoạn đầu phát triển, do một số nông dân nghèo tìm được việc có lương cao hơn trong các nhà máy ở thành thị, và trở nên ít bất bình đẳng hơn trong các giai đoạn sau, khi tầng lớp trung lưu thành thị phát triển. Tuy nhiên, ngày nay sự bất bình đẳng dường như xuất hiện ở tất cả các giai đoạn phát triển: ở các nước nghèo, trung bình và giàu. Một lý do sự bất bình đẳng gây ra mối đe dọa ngày càng lớn là giai đoạn toàn cầu hóa mạnh mẽ trước 2008 có xu hướng làm hạ mức lương công nhân. Người ta có thể chuyển dịch công việc công xưởng sang các nước có mức lương thấp dễ dàng hơn rất nhiều, trong khi tiến bộ không ngừng trong công nghệ và tự động hóa đã thay thế những việc làm trước đó giúp nâng nhiều người lên tầng lớp trung lưu. Khi sự bất bình đẳng lan ra các nước, ở mọi giai đoạn phát triển, điều ngày càng quan trọng là cần theo dõi khoảng cách giàu nghèo ở tất cả các nước, vào mọi lúc.

Các cuộc xung đột về bất bình đẳng đã xuất hiện trong nhiều thập kỷ, nhưng gần đây di căn thành một cuộc đối đầu toàn cầu, ảnh hưởng đến những mảng lớn của thế giới phát triển và đang phát triển. Trên toàn thế giới, các nhà lãnh đạo chính trị đã phải lâm chiến chống lại nạn bất bình đẳng và bắt đầu thúc đẩy quyết liệt tái phân phối, từ Hàn Quốc và Thụy Điển đến Chile và Mỹ. Ở Washington,

Đảng Dân chủ đã đi tuần hành chống bất bình đẳng, và ngay cả người đứng đầu thường điềm đạm của Cục Dự trữ Liên bang (Fed), Janet Yellen, cũng đã hứa hồi năm 2014 sẽ điều hành ngân hàng trung ương để phụng sự "Phố Chính chứ không phải Phố Wall".

Người ta ít khi thấy các nhân vật của ngân hàng trung ương lên tiếng biện minh, nhưng lời hứa của Yellen đã lờ đi vai trò của Fed trong việc thúc đẩy mạnh mẽ sự trỗi dậy của các tỷ phú trên toàn thế giới. Sự gia tăng của nạn bất bình đẳng trở nên đặc biệt hệ trọng ở biện pháp làm giàu chứ không phải ở mức thu nhập, và Fed đã là công cụ thúc đẩy sự giàu có ở Phố Wall chứ không phải Phố Chính. Để thúc đẩy tăng trưởng sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, Fed bơm những khoản tiền kỷ lục vào nền kinh tế Mỹ thông qua nhiều đợt "nới lỏng định lượng", bao gồm mua trái phiếu trên thị trường công khai. Người ta hy vọng cách bơm vốn này sẽ dẫn đến phục hồi và tăng trưởng việc làm mạnh mẽ. Ấy thế mà Mỹ lại trải qua đợt phục hồi yếu nhất của thời hậu chiến, đi kèm với một giai đoạn đầu cơ tài chính chưa từng có tiền lệ.

Nhiều nguồn tiền dễ vay của Fed đã được rót vào mua cổ phiếu, nhà ở cao cấp và các tài sản tài chính khác, cũng như vào các biện pháp kỹ thuật tài chính (như mua lại cổ phiếu) được thiết kế nhằm làm tăng hơn nữa giá của các tài sản đó. Tất cả những ai sở hữu cổ phiếu hoặc trái phiếu đều giàu hơn, nhưng do người giàu sở hữu phần lớn nhất các tài sản này, họ giàu nhanh nhất. Khi các ngân hàng trung ương khác theo chân chính sách nguồn tiền dễ vay của Fed, họ cũng đã góp phần làm cho khoảng cách giàu nghèo ngày càng tăng tại nước họ. Trong một nghiên cứu năm 2014 về 46 nước

lớn, bộ phận nghiên cứu của ngân hàng Credit Suisse thấy rằng trước 2007, sự bất bình đẳng giàu nghèo gia tăng chỉ ở 12 nước trong số đó; sau 2007, con số này tăng gấp đôi lên 35, từ Trung Quốc và Ấn Độ sang cả Anh và Ý.[1]

Các đợt tiền dễ vay bắt đầu xuất hiện vào 2008, và đến khi thời hạn nới lỏng định lượng kết thúc vào 2014, nhóm 1% người giàu nhất thế giới đã tăng tỷ lệ của họ trong tổng tài sản toàn cầu lên 44-48%, với trị giá tăng lên đến 263 ngàn tỷ đô-la. Một nghiên cứu năm 2014 của Trung tâm Nghiên cứu Pew cho thấy "khoảng cách giàu nghèo giữa nhóm thu nhập cao của Mỹ và những người khác đã đạt mức kỷ lục kể từ cuộc Đại suy thoái 2007 – 2009", với của cải gia tăng ở các gia đình có thu nhập cao và trì trệ ở các gia đình có thu nhập trung bình và thấp.[2] Các gia đình thu nhập cao vốn dĩ đã giàu hơn các gia đình thu nhập trung bình 3,4 lần vào 1983, và trong khi khoảng cách đó tăng dần trong một phần tư thế kỷ tiếp theo lên đến 4,5 lần vào 2007, mức này tăng thần tốc lên đến 6,6 lần vào 2013. Người nghèo không những nghèo hơn, mà tài sản của những người giàu, nhất là giới siêu giàu, cũng tăng nhanh hơn. Nhóm 0,01% thậm chí còn giàu nhanh hơn so với nhóm 1%, khi các tỷ phú bỏ xa các triệu phú ở phía sau. Từ 2009 đến 2014, bất chấp kinh tế toàn cầu yếu kém, số tỷ phú trên toàn thế giới đã tăng từ 1.011 lên 1.826. Trong khoảng thời gian năm năm đó, Piñera chỉ tập trung vào nhiệm vụ hằng ngày của ông trong cương vị Tổng thống của Chile, nhưng các thị trường toàn cầu đã tăng tài sản thuần của ông thêm 400 triệu đô-la lên mức 2,6 tỷ đô-la, theo Forbes.[3]

Một nền kinh tế lành mạnh phải tạo ra sự giàu có, thậm chí những người siêu giàu, nhưng vấn đề trọng tâm là sự quân bình. Quá trình tăng trưởng và tạo ra của cải hầu như sẽ vẫn được lòng dân nếu những kẻ giàu có nhất không thống lĩnh nền kinh tế. Chile chỉ có 12 tỷ phú vào 2015, nhưng họ nắm lượng tài sản trị giá 15% nền kinh tế – một trong những tỷ lệ cao nhất trên thế giới. Trong hoàn cảnh đó, sự bùng phát những cuộc tranh đấu chống lại bất bình đẳng, ngay cả ở một thành trì về sự điều tiết trước đó như Chile, là điều không đáng ngạc nhiên cho lắm.

Diễn giải danh sách tỷ phú

Công việc theo dõi giới tỷ phú đang bùng nổ thành một ngành nghề cùng với đà lớn mạnh của tầng lớp tỷ phú. *Forbes* đã công bố Danh sách Tỷ phú Thế giới hằng năm kể từ những năm 1980. Số lượng tỷ phú đã tăng gấp đôi trong năm năm qua và tăng gấp ba trong 10 năm qua, khiến danh sách này trở nên một mẫu dữ liệu lớn và ngày càng xác đáng. Các nước như Trung Quốc và Nga, mà cách đây hai thập kỷ không có tỷ phú, giờ đang có một tầng lớp đáng kể những người siêu giàu. Sự bùng nổ này đã sản sinh ra một ngành tiểu thủ công nghiệp chuyên bắt chước *Forbes* cho ra liên tục các báo cáo đầy khơi gợi về giới siêu giàu.

Hiện có Chỉ số Tỷ phú *Bloomberg* và Tổng điều tra Số liệu Tỷ phú, trong khi các nguồn khác theo dõi một phạm vi cụ thể giới siêu giàu, như Báo cáo Hurun về Trung Quốc và Báo cáo Thịnh vượng Toàn cầu của Credit Suisse Research. Nhiều nguồn trong số này, gồm cả *Forbes* và *Bloomberg*, giờ đây cập nhật bảng xếp hạng của họ theo thời gian thực bằng dữ liệu động của thị trường. Cũng có cả

những cuốn sách khai thác dữ liệu này, như *Giới tài phiệt* của Chrystia Freeland và *Tỷ phú* của Darrell M. West. Sự nở rộ các nguồn quan sát tỷ phú phản ánh thời đại mâu thuẫn của chúng ta, do họ được chú ý bởi những người ngưỡng mộ giai tầng thượng đỉnh lẫn giới phê bình nạn bất bình đẳng của cải.

Các thông tin này phục vụ cho giới tiếp thị hàng xa xỉ hoặc cho chính giới tỷ phú: Đại học Pennsylvania hóa ra tạo ra nhiều tỷ phú hơn Yale, Harvard, Princeton, hoặc bất cứ trường nào khác, và thông tin đại loại như thế. Tất cả các danh sách này giới hạn ở chỗ các tính toán phần lớn dựa vào thông tin công khai, đặc biệt là trị giá sở hữu chứng khoán và bất động sản, vì vậy các chỉ số thời gian thực về tài sản của tỷ phú chủ yếu phản ánh tình hình thị trường vào thời điểm đó. Thật ấn tượng khi tỷ phú Bill Gates và Carlos Slim thường xuyên thấy gia tài của họ dao động đến hàng trăm triệu đô-la vào một ngày bình thường, nhưng điều đó chẳng thể hiện điều gì cụ thể. Chỉ khi thay đổi ở diện rộng hơn, từ năm này sang năm khác, thì thông tin ấy mới trở nên thú vị.

Gần đây một số dữ liệu tỷ phú dạng này đã được nêu ra trong các cuộc thảo luận kinh tế nghiêm túc. Trong bài đánh giá nói chung là khen ngợi về cuốn sách bán chạy nhất trên thế giới năm 2013 của Thomas Piketty về nạn bất bình đẳng, *Tư bản trong Thế kỷ 21*, cựu Bộ trưởng Tài chính Mỹ Lawrence Summers đã chất vấn luận điểm của tác giả Pháp về độ bền của tài sản được thừa kế tại Mỹ bằng cách chỉ ra mức xáo trộn cao độ trong giới tỷ phú Mỹ. Summers nêu rõ thực tế rằng chỉ một phần mười những cái tên trong danh sách ngày đầu của *Forbes* vào 1982 vẫn còn trụ lại trong danh sách vào

2012. Tác giả kiêm nhà đầu tư mạo hiểm Peter Thiel cũng đề cập đến danh sách tỷ phú trong lời than phiền hài hước về tình trạng trì trệ của tiến bộ công nghệ. Dò danh sách toàn cầu của *Forbes* với 92 người có tài sản hơn 10 tỷ đô-la vào 2012, Thiel tìm thấy chỉ 11 nhân vật thuộc các ngành công nghệ cao, mà tất cả những cái tên đều hết sức quen thuộc, như Gates, Ellison và Zuckerberg. So ra, ông tìm được nhiều gấp đôi với những cái tên đã làm giàu chủ yếu bằng cách "khai thác tài nguyên thiên nhiên", một nhóm mà Thiel chế nhạo là "cơ bản mà nói, những trường hợp thất bại về công nghệ, vì hàng nguyên liệu là sản phẩm khó thích nghi, và nhà nông chỉ phất lên khi xảy ra nạn đói".

Summers, Thiel, và những người khác đang nhìn ra vấn đề. Nhưng các danh sách này cần được khảo sát một cách có hệ thống để bộc lộ dữ liệu sống động hơn nữa về quy mô của cải của tỷ phú, và liệu tài sản này có xuất phát từ các ngành công nghiệp sản xuất, cũng như mức độ cạnh tranh đích thực mà tầng lớp tài phiệt này phải đối mặt. Quả là điều tự nhiên và lành mạnh khi một nền kinh tế đang tăng trưởng tạo ra sự thịnh vượng, miễn sao các nhà tài phiệt không kiểm soát một tỷ lệ quá mức của cải của quốc gia, không quần tụ thành một tầng lớp thượng lưu trì trệ được ràng buộc bởi các mối quan hệ gia tộc, và nổi lên từ các ngành sáng tạo và sản xuất thay vì những ngành mà mối quan hệ chính trị thường định đoạt ai sẽ là tỷ phú.

Quy mô: Tỷ lệ của cải cực kỳ đồ sộ của tỷ phú

Tôi bắt đầu xem các danh sách tỷ phú lần đầu vào khoảng 2010, được khơi gợi từ sự chuyển biến theo chiều hướng tệ hại ở Ấn Độ,

nơi mà những vụ scandal nối tiếp nhau phơi bày thực trạng thối nát của một tầng lớp thượng lưu cố cựu, vốn đã luồn sâu hơn bao giờ hết vào quốc hội, vào thế giới phim ảnh Bollywood, và vào giới chóp bu lãnh đạo công nghiệp. Chỉ vài năm trước đó, các ông trùm kinh doanh hàng đầu đều nằm trong số các nhân vật đáng tin cậy nhất của dân chúng, được ngưỡng mộ vì đã tạo dựng những công ty thành công giúp đánh bóng hình ảnh Ấn Độ trên toàn cầu. Tuy nhiên, các vụ bê bối bắt đầu hủy hoại niềm tin ấy, phơi bày sự thông đồng giữa các nhân vật kinh doanh hàng đầu và các chính trị gia. Họ đã bị phát giác thao túng các cuộc đấu giá phổ tần vô tuyến, khuynh đảo để giành cổ phần sở hữu của một giải bóng gậy mới, và gian lận các thương vụ bất động sản, chưa kể các giao dịch không lành mạnh khác. Ngày càng có nhiều ông trùm mới dường như nổi lên không bằng thực lực mà bằng quan hệ chính trị, và nhiều người Ấn Độ đã phẫn nộ trước những mưu đồ trơ trẽn này. Ở Mumbai, các CEO phàn nàn với tôi rằng giờ đây câu hỏi đầu tiên trong bất kỳ quyết định đầu tư nào là liệu phải hối lộ quan chức nào để được việc.

Để dò xét cảm nghĩ của công chúng về giới thượng lưu ngày càng trì trệ và lũng đoạn, tôi đã liếc qua danh sách tỷ phú năm 2010 và thấy 10 nhà tài phiệt hàng đầu Ấn Độ nắm lượng của cải bằng 12% GDP – so với chỉ 1% ở Trung Quốc. Chưa hết, 9 trong số top ten của Ấn Độ là những người trụ lại từ 2006 so với con số zero ở Trung Quốc, và sự trụ hạng này là tương đối mới; trong danh sách năm 2006 của Ấn Độ, chỉ có năm tỷ phú trụ lại từ 2001. Một bài chuyên đề mà tôi viết cho tờ *Newsweek International* hồi tháng 9-

2010 đã nêu rằng sự trỗi dậy của tư bản thân hữu là “khiếm khuyết chí tử của Ấn Độ”, và bài báo đã được đón nhận với thái độ hết sức hoài nghi trong chính giới tại Delhi. Các quan chức chóp bu bảo tôi rằng tham nhũng là bình thường khi một nền kinh tế non trẻ cất cánh và viện dẫn giới trùm tư bản cướp bóc đã thống trị nước Mỹ hồi thế kỷ 19.

Nhưng khi tăng trưởng kinh tế sụt giảm gần một nửa trong những năm sau đấy, nhiều người trong số chính các quan chức đó phải thừa nhận rằng mức độ tham nhũng và bất bình đẳng cao bất thường* là một trong những yếu tố chính gây trì trệ.

Tư bản thân hữu lèo lái để tiền và hợp đồng rơi vào những bàn tay không xứng đáng, nhưng cũng châm ngòi cho một phản ứng dây chuyền trong hệ thống chính trị. Tòa án ở Ấn Độ sau năm 2010 bắt đầu cảm nhận được sự phẫn nộ của dân chúng, và trong một chính sách răn đe làm gương, họ đã hành động nghiêm minh với một số đối tượng cao cấp. Các thẩm phán bắt đầu bác quyền bảo lãnh cho các doanh nhân bị truy tố, tạm giam họ hàng tháng trời trước khi đệ cáo trạng chính thức; họ bắt đầu gây áp lực khiến nhân viên của Cục Điều tra Trung ương (CBI) xúc tiến các vụ truy tố tham nhũng và đặt nghi vấn về tính liêm khiết nếu vụ việc bị gác lại. Đến 2012, cuộc trấn áp đang được mở rộng, và trong các bữa tiệc ở những “trang trại” xa hoa mà dân giàu Ấn Độ dùng làm ngôi nhà thứ hai ở ngoại ô Delhi, đôi khi dường như cứ hai vị khách lại có một người đang tại ngoại hoặc sắp đi tù.

Ở thời điểm này, không rõ điều gì tệ hơn: chủ nghĩa tư bản thân hữu hay sự phản ứng của công chúng. Giới công chức trở nên lo sợ

không muốn gắn tên tuổi của họ với bất kỳ chính sách nào hoặc thậm chí phê duyệt bất kỳ giấy phép nào có vẻ ủng hộ giới kinh doanh vì sợ bị gán mác tham nhũng. Giới doanh nhân bắt đầu tránh những giao dịch cần chính phủ phê duyệt, mà ở Ấn Độ là một danh sách rất dài. Đầu tư chững lại, và bầu không khí nghi kỵ cứ lơ lửng suốt nhiều năm. Bộ trưởng Tài chính Ấn Độ Arun Jaitley, một luật sư, đã than thở vào 2015 rằng các điều tra viên của chính phủ đang hoạt động theo "nguyên tắc vàng rằng thế nào tôi cũng phải có một vụ truy tố, và bị cáo được xét xử công minh là may lắm rồi". Ông cảnh báo rằng văn hóa điều tra kiểu "thà giết lầm" này đã "cản trở toàn bộ quá trình ra quyết định kinh tế". Ấn Độ cần phát triển nhanh để giải quyết đói nghèo và bất bình đẳng, nhưng sự ngoi lên của nạn tư bản thân hữu và những nỗ lực kéo theo để kiềm tỏa nó đâm ra lại cản trở sự tăng trưởng.

Thật khó để xác định rõ khi nào quy mô tài sản của giới tỷ phú có nguy cơ khiến một nền kinh tế mất cân bằng, nhưng việc so sánh mỗi nước với các nước đồng đẳng sẽ giúp làm nổi bật ngay những quốc gia nổi bật. Tổng tài sản của tỷ phú trong vài năm qua trung bình chiếm khoảng 10% của GDP ở cả các nước mới nổi lẫn các nước phát triển. Vì vậy, nếu tài sản của các tỷ phú cao hơn 5% so với mức trung bình, như trường hợp hiện nay tại Nga, Đài Loan, Malaysia và Chile, tình hình có vẻ đe dọa. Ấn Độ vẫn còn cao ở mức 14%, tức cao hơn 4% so với mức trung bình, nhưng đang thay đổi theo chiều hướng tốt đẹp hơn.

Kể từ khi tôi bắt đầu dò danh sách tỷ phú, kết quả ở Nga bao giờ cũng cho thấy một câu chuyện khốc liệt. Sau sự sụp đổ của chủ

nghĩa cộng sản vào cuối những năm 1980, nhà nước Nga đã bán hết những công ty công hữu cho các doanh nhân có quan hệ rộng, tạo ra một tầng lớp đầu sỏ chính trị mới. Nga hiện có hơn một trăm tỷ phú, nhiều thứ ba trên thế giới sau Mỹ và Trung Quốc. Bất chấp cuộc sụp đổ năm 2014 của thị trường chứng khoán và giá trị bất động sản, các tỷ phú người Nga vẫn nắm tài sản tương đương 16% GDP và thói quen chi tiêu của họ đã biến Moscow thành một khu trưng bày lộ thiên xe Bugatti và Bentley. Trong những năm gần đây, họ phản ứng trước những rắc rối kinh tế trong nước bằng cách tuồn tiền ra nước ngoài. Ông trùm phân bón Dmitry Rybolovlev cho biết đã chi hơn 2 tỷ đô-la cho mỹ thuật, trong đó có 100 triệu đô-la cho các bức họa của Rothko và Modigliani, và ái nữ Ekaterina của ông đã mua một hòn đảo của Hy Lạp với giá 153 triệu đô-la và một căn hộ ở New York giá 88 triệu đô-la. Ông trùm thép Roman Abramovich được cho rằng đang rắp tâm mua đứt ngay một lúc một khu phố ở Upper East Side thuộc Manhattan với giá nhiều triệu đô-la.

Quy mô của cải của các tỷ phú Nga là vô đối trong thế giới mới nổi trước năm 2014, nhưng vị thế đó đang thay đổi. Chile, Đài Loan và Malaysia giờ đây cũng trĩu nặng không kém với tài sản của tỷ phú. Tài sản tỷ phú ở Malaysia chiếm tới 15% GDP, bất chấp chiến dịch lâu nay nhằm san sẻ của cải từ tầng lớp doanh nhân thượng lưu cố cựu gốc Hoa cho người sắc tộc Malay chiếm số đông. Đài Loan cũng là một bất ngờ, theo nghĩa xấu, vì nước này thường được nhắc đến cùng với Hàn Quốc như một quốc gia đã chèo lái để tăng trưởng cao suốt nhiều thập kỷ mà không bị gia tăng đột biến về nạn bất bình đẳng. Nhưng tỷ phú của Đài Loan ngày nay nắm tài

sản tương đương 16% GDP, mức tương đương với những tay đồng hội đồng thuyền ở Nga, và nhiều hơn gấp ba lần so với tỷ trọng của giới tỷ phú Hàn Quốc. Về quy mô, tài sản của giới thượng lưu Đài Loan bắt đầu trở nên đồ sộ thái quá.

Các nước phát triển cũng có tỷ trọng tài sản của lớp thượng lưu tỷ phú gia tăng, mặc dù không ở đâu gây bất ngờ như Thụy Điển. Mặc dù lâu nay có tiếng là một xã hội gắn bó với định hướng xã hội chủ nghĩa, Thụy Điển rẽ ngoặt sang hữu khuynh sau cuộc khủng hoảng lớn về tài chính trong những năm đầu thập niên 1990. Nước này cắt giảm nhiều loại thuế và hạ thấp trợ cấp cho người nghèo và thất nghiệp. Nền kinh tế Thụy Điển từ đó đã phát triển ổn định hơn hầu hết các nước đồng đẳng, nhưng nạn bất bình đẳng cũng vậy. Các tỷ phú giờ đây nắm giữ của cải bằng 21% GDP, tăng từ mức 17% vào 2010. Có 23 tỷ phú người Thụy Điển, nhưng quy mô của cải của họ thật đáng kinh ngạc, kể cả so với Nga, và giúp lý giải một sự chuyển biến chính trị gần đây về phía tả. Đảng Dân chủ Xã hội thắng cử năm 2014, hứa hẹn sẽ áp thuế cao với người giàu và làm giảm bất bình đẳng xuống mức trước đây vào những năm 1990.

Mãi cho đến gần đây tầng lớp tỷ phú ở Mỹ mới trông có quy mô thái quá, mặc dù nước này lâu nay có tiếng là theo một hình thức chủ nghĩa tư bản rất thô bạo theo chiều hướng “được ăn cả”. Trong nhiều năm, tỷ phú Mỹ sở hữu tài sản bằng khoảng 10% của GDP, gần với mức trung bình toàn cầu. Tỷ lệ đó đã tăng lên 13% vào 2013 và 15% vào 2014, một phần do sự vươn lên của các trùm tư bản ở Thung lũng Silicon và bởi dòng tiền dễ vay rót ra từ Cục Dự trữ Liên bang. Như ta đã thấy, từ 2009, chính sách tiền tệ thí điểm của Fed

đã giúp thúc đẩy sự bùng nổ giá cả đồng loạt ở tất cả tài sản tài chính chủ chốt – cổ phiếu, trái phiếu và bất động sản. Do 1% người Mỹ giàu nhất nắm giữ 50% tài sản tài chính, họ được lợi nhiều nhất khi giá các tài sản này bùng nổ.

Ở thái cực ngược lại, ta thường sẽ có dấu hiệu lành mạnh khi quy mô tài sản của tỷ phú trong một quốc gia nằm dưới mức trung bình toàn cầu 10% GDP. Có thể nói rằng các quốc gia mà tài sản của tỷ phú nằm ở mức 5% của GDP hoặc dưới nữa, như Ba Lan, Hàn Quốc và Úc, có vẻ như có một nền tảng ổn định chính trị; giới thượng lưu của họ không lớn đến mức biến thành mục tiêu cho sự bất ổn xã hội và kích động chính trị.

Ba Lan thời hậu cộng sản là một trường hợp đặc biệt thú vị, với vẻn vẹn năm tỷ phú. Cả nhóm này có điều gì đó ngược lại với Abramovich về phong cách; họ gần như không tự quảng bá mình một cách hào nhoáng. Một trong số họ, tài phiệt ngân hàng Leszek Czarnecki, giữ kỷ lục thế giới về lặn bằng bình dưỡng khí trong hang động ngầm, một chi tiết chẳng liên quan gì đến sự phô bày của cải. Darius Milek, người kiếm tiền tỷ bằng nghề đóng giày rồi chất vào thùng lớn và bán ở các ki-ốt trên phố dựng từ container, đã thừa nhận rằng tất cả khách hàng của ông quả tình đều chỉ quan tâm đến giá cả. Đó là lý do tại sao ông không bận tâm đến hộp đựng giày. Tầng lớp siêu giàu mộc mạc của Ba Lan đang nổi lên như sự đối chọi với tầng lớp thượng lưu Nga, với cốt lõi là ít nhất sáu doanh nhân tay trắng làm nên tạo ra khối tài sản tiền tỉ của họ bằng tinh thần làm việc miệt mài. Khá điển hình là Marek Piechocki, với công ty thời trang nhanh được gầy dựng từ nhà kho cũ ở Gdansk 20 năm

trước. Ông dường như lúc nào cũng làm việc, và suốt nhiều năm người ta thấy ông vẫn lái chiếc xe cũ và xuất hiện tại các cuộc họp vẫn với bộ com-lê cũ.

Láng giềng của Ba Lan, Cộng hòa Séc, một nước Đông Âu không gia tăng tỷ phú kể từ sau cuộc xa lìa Liên Xô, cũng có phong cách tương tự. Khi tôi gặp Andrej Babiš, một tỷ phú ngành nông nghiệp, người từng giữ chức Bộ trưởng Tài chính của Séc, tại Prague tháng 5-2014, tôi ấn tượng về cách nhà chính trị dân túy xuất thân từ trùm tư bản này nói về những thế mạnh kinh tế của đất nước mình, mà theo nhiều nghĩa là một điểm sáng trong bối cảnh châu Âu khó khăn. Hầu hết các Bộ trưởng Tài chính đều bỏ công rất nhiều để quảng bá đất nước của họ với các nhà đầu tư, nhưng Babiš thì không. Thay vào đó, ông pha trò về cuộc đấu đá chính trị ở Prague và "ma trận tham nhũng đã hình thành" từ lúc chủ nghĩa cộng sản sụp đổ. Cách này dường như hơi kịch tính, nhưng đó là điều ta muốn thấy ở tầng lớp tinh hoa dân tộc: không thái quá, không tự mãn, và cảm giác khẩn trương ngay cả trong những lúc khá thuận lợi.

Thế rồi ta lại có những trường hợp bất thường như Nhật Bản, nơi mà tỷ trọng GDP do các tỷ phú nắm – 2% – thấp một cách bất bình thường đối với một quốc gia giàu có. Người ta không khỏi nghi ngờ phải chăng đây là triệu chứng bất lực kinh niên của nền kinh tế trong việc tạo ra những khối tài sản lớn. Một số nghiên cứu học thuật cho thấy sự tăng trưởng thường chậm lại khi bất bình đẳng nằm ở mức rất cao nhưng cả khi nó nằm ở mức rất thấp.[4] Mặc dù hơi kỳ quặc khi cho rằng tầng lớp tỷ phú quá nhỏ sẽ bất lợi cho quốc

gia, đây có thể là trường hợp của Nhật Bản, và một số người Nhật dường như nhận ra điều này. Họ có một từ, aku-byōdō, dịch ra là "chủ nghĩa bình quân tệ hại" và được các nhà phê bình dùng để mô tả nền văn hóa doanh nghiệp và chính trị trọng thưởng cho thâm niên thay vì cho thành tích và tinh thần chấp nhận rủi ro. Ai cũng được ghi công vì đã bám trụ với công việc, nhưng không ai được thưởng vì sự vươn lên. Những tỷ phú Nhật đang lên như Hiroshi Mikitani, một trùm tư bản thương mại điện tử được biết đến vì đã áp dụng ý tưởng từ văn hóa doanh nghiệp Mỹ và chỉ trích đồng hương về sự kém thông thạo tiếng Anh, được truyền thông chú ý rất nhiều vì họ khác thường. Thật chẳng phải là một dấu hiệu tốt lành khi sự năng động lại bị xem là lạc điệu.

Chất lượng: Tỷ phú vượng ích và tỷ phú bất hảo

Mặc dù các gương mặt mới trong danh sách tỷ phú có thể là dấu hiệu thuận lợi cho nền kinh tế, điều này chỉ đúng nếu họ là tỷ phú vượng ích, nổi lên ngoài những lĩnh vực mà các kinh tế gia gọi là "các ngành đặc lợi". Các ngành này gồm xây dựng, bất động sản, cờ bạc, khai thác mỏ, thép, nhôm và các kim loại khác, dầu, khí và các ngành hàng nguyên liệu khác chủ yếu liên quan đến khai thác tài nguyên thiên nhiên từ lòng đất. Sự cạnh tranh trong các lĩnh vực này thường tập trung vào việc chiếm thêm quyền khai thác của cải quốc gia dưới dạng tài nguyên thiên nhiên, chứ không nhằm làm tăng trưởng của cải theo cách mới mẻ và sáng tạo. Các đấu thủ lớn bỏ công để có được sự hậu thuẫn từ giới chức và các chính trị gia hầu bảo đảm quyền sở hữu đối với nguồn tài nguyên hạn hẹp và quyền khai thác tối đa nguồn tài nguyên đó, bằng cách hối lộ nếu

cần. Để đánh giá sơ bộ chất lượng của các nguồn tài sản lớn, tôi so sánh tổng tài sản của các trùm tư bản trong các doanh nghiệp dễ dính đến mua chuộc này với tổng tài sản của các tỷ phú trong nước. Con số này là tỷ lệ tài sản được tạo ra bởi "tỷ phú bất hảo".

Việc tính toán lượng tỷ phú bất hảo chắc chắn gieo tiếng xấu cho nhiều tài phiệt bất động sản và dầu mỏ trung thực, nhưng ngay cả ở những quốc gia mà các ngành này đều sạch, họ cũng thường đóng góp ít ỏi cho sự tăng trưởng kinh tế ổn định, hoặc do các ngành này tương đối không hiệu quả hoặc do chúng khiến sự tăng trưởng của một quốc gia phụ thuộc vào tính biến động của giá cả hàng nguyên liệu. Ở đây ta giả định các tỷ phú còn lại đóng góp nhiều hơn, nhưng tôi muốn dành danh hiệu "tỷ phú vượng ích" cho trùm tư bản trong các ngành đóng góp hiệu quả nhất vào sự tăng trưởng kinh tế hoặc làm ra các sản phẩm tiêu dùng phổ biến như điện thoại thông minh hoặc xe ô-tô. Các ngành công nghiệp "vượng ích" này gồm công nghệ, sản xuất, dược phẩm, viễn thông và bán lẻ, thương mại điện tử và giải trí, và họ ít khi gây ra phản ứng từ công chúng trong việc tạo ra của cải*. Phải nói cho rõ, tôi không xem kết quả ở đây là dữ liệu cứng theo cách giống như, chẳng hạn, sự tăng trưởng tín dụng hoặc đầu tư, hoặc số liệu tài khoản vãng lai; việc dò danh sách tỷ phú một cách có hệ thống được áp dụng như một bộ lọc linh hoạt, cho ra một dạng cứ liệu để cho thấy liệu các quốc gia đang tạo ra của cải chủ yếu từ các ngành công nghiệp sạch, gợi được sự ngưỡng mộ từ công chúng, hay trong các ngành bẩn rất dễ khuấy động sự phẫn nộ của dân chúng.

Tương quan lực lượng giữa các tỷ phú vượng ích và bất hảo có thể biến động nhanh chóng, và trên toàn cầu cán cân này đã dịch chuyển ba lần trong vòng 15 năm qua. Ở đỉnh cao của cuộc bùng nổ tăng trưởng dot-com năm 2000, các tỷ phú công nghệ đông gấp ba tỷ phú năng lượng trên toàn thế giới. Một thập kỷ sau, đợt tăng giá dầu và hàng nguyên liệu làm đảo lộn cán cân này, khiến giới trùm năng lượng đông gấp ba lần giới trùm công nghệ. Đến 2012, sự sụt giảm giá hàng nguyên liệu lại làm dịch chuyển cán cân một lần nữa, và tỷ phú công nghệ đông hơn tỷ phú năng lượng khoảng gấp 1,5 lần, hay 126/78 trên toàn thế giới.

Sự hồi sinh các tỷ phú vượng ích đã tiếp diễn kể từ đó và thậm chí đã lan đến các nền kinh tế liên quan mật thiết với nạn tham nhũng hơn với sự sáng tạo công nghệ. Năm 2010 Ấn Độ sa lầy trong cuộc tranh cãi về sự trỗi dậy của chủ nghĩa tư bản thân hữu và các tay trùm tư bản đưa hối lộ, nhưng tình hình bắt đầu thay đổi trong năm năm tiếp đó. Từ 2010 đến 2015 Ấn Độ có mức tăng trưởng vào hàng mạnh nhất trên thế giới về số tỷ phú vượng ích, với tổng tài sản của họ tăng 22% lên 53% trong tổng tài sản của tỷ phú. Danh sách tỷ phú năm 2015 của Ấn Độ có thêm những gương mặt mới, và hầu hết đều thuộc các ngành sản xuất như dược phẩm, giáo dục và hàng tiêu dùng. Từ 2010, Dilip Shanghvi, người sáng lập Sun Pharmaceuticals và có lẽ là tỷ phú khiêm tốn nhất và ít bóng bẩy nhất mà tôi từng gặp, đã từ thứ 13 ngoi lên thứ 2 trong danh sách của Ấn Độ.

Các xu hướng này có thể đã làm dịu thái độ chống các tập đoàn, chống tăng trưởng đã nung nấu ở Delhi trong thập kỷ trước đó. Một

công ty môi giới Ấn Độ tên Armbit bắt đầu theo dõi số phận của các nhà tư bản thân hữu thông qua “chỉ số công ty cấu kết”, chuyên giám sát 75 công ty hoạt động trong các ngành đặc lợi và bị cho rằng đã trục lợi đáng kể từ quan hệ thân cận với quan chức chính phủ. Giá cổ phiếu của các công ty này đã sụp đổ theo đà phản ứng ngày càng tăng về việc dùng chính trị gây ảnh hưởng và sự quan tâm cao độ của công chúng về các giao dịch tham nhũng. Từ giữa 2010 đến giữa 2015, thị trường chứng khoán Ấn Độ tăng 50%, trong khi chỉ số các công ty cấu kết này mất đi nửa giá trị, một dấu hiệu cho thấy nạn tư bản thân hữu đã suy tàn, cùng với cơ hội béo bở kiếm tiền từ giá hàng nguyên liệu gia tăng. Chỉ vài năm trước, hậu duệ của các tỷ phú hàng nguyên liệu Ấn Độ lũ lượt tham gia các doanh nghiệp gia đình, nhưng giờ đây tôi nghe nói một số đang quan tâm hơn đến các start-up công nghệ.

Giới trùm tư bản hàng nguyên liệu cũng có vẻ hơi sa sút ở Brazil, theo đà của giá cả toàn cầu đối với kim ngạch xuất khẩu hàng nguyên liệu của nước này. Doanh nhân Brazil có tiếng đã tạo dựng được các doanh nghiệp cạnh tranh trong các ngành công nghiệp sạch như hàng tiêu dùng và truyền thông, mặc dù phải đối phó với một chính phủ hà khắc về luật lệ. Điều này đúng, nhưng những gì được tạo dựng bởi các tỷ phú vượng ích vẫn tương đối nhỏ, và chỉ chiếm 36% tổng tài sản của tỷ phú, một tỷ lệ thấp trong các quốc gia lớn mới nổi. Họ chiếm cứ một không gian tách biệt, gợi nhớ thuật ngữ mà kinh tế gia người Brazil Edmar Bacha đã mô tả xứ sở của mình – “Belindia”, tức một chốn thịnh vượng và nhỏ bé như nước Bỉ (Belgium) nằm trong một lãnh thổ lớn lạc hậu như Ấn Độ (India).

Trung Quốc đã sản sinh ra các tỷ phú mới với tốc độ thần tốc trong nhiều năm, nhưng mãi cho đến gần đây dường như họ mới vượt qua được mức trần về quy mô tài sản. Đến 2013 không một trùm tư bản Trung Quốc nào có được tài sản trị giá hơn 10 tỷ đô-la, và nhiều người trên đường tiến đến mức ấy đã đi tù về tội hối lộ. Nhà chức trách có lẽ đã thực thi một quy tắc bất thành văn đối với tài sản mười chữ số, có lẽ sợ rằng một tay trùm tư bản nào đó có thể giàu đến độ bỏ tiền ra để thách thức quyền lực chính trị của Đảng Cộng sản. Ngay cả giờ đây, một số tỷ phú vẫn tiếp tục sống trong sợ hãi về cái mà ở Trung Quốc được gọi là "tội truyền kiếp" – nhiều trùm tư bản Trung Quốc đã kiếm được những thỏi vàng đầu tiên bằng cách thỏa thuận để lách luật, và tì vết đó được dùng để khống chế họ theo ý của nhà chức trách.

Nhưng mức trần 10 tỷ đã bị phá vỡ vào 2013 khi Tống Khánh Hậu bất chợt xuất hiện và nổi lên thành người giàu nhất Trung Quốc, ít nhất trong thoáng chốc, khi cú tăng vọt 75% giá trị thị trường với công ty nước và trà đóng chai của ông đã làm tăng tài sản của ông lên gần 12 tỷ đô-la. Không lâu sau đó, cơn bùng nổ công nghệ toàn cầu kết hợp với sự tăng vọt của thị trường chứng khoán Thượng Hải đã làm tăng tài sản của sáu nhà tư bản lên trên mốc 10 tỷ đô-la vào cuối 2014, với ba người trong số họ vượt trên 15 tỷ đô-la. Cả ba đều là người sáng lập hoặc lãnh đạo các công ty Internet: Jack Ma của Alibaba, Robin Li của Baidu và Mã Hóa Đằng của Tencent. Bất chấp nhà nước đã can thiệp trực tiếp hơn vào nền kinh tế trong những năm gần đây, những tỷ phú mới này đang ngoi lên ở các phân khúc doanh nghiệp tư nhân tự do hóa nhất và cạnh

tranh nhất, chứ không phải các ngành “cổ truyền” như viễn thông, ngân hàng hoặc sản xuất truyền thống, nơi các công ty nhà nước vẫn chiếm ưu thế. Nhiều gương mặt mới đang ở tuổi bốn mươi và ít chịu ơn về quan hệ chính trị so với giới trùm tư bản lớn tuổi hơn, và phụ thuộc nhiều vào sự đánh giá của thị trường toàn cầu, do các công ty của họ thường được lên sàn ở New York. Vào đầu 2015, theo Báo cáo Hurun, các tỷ phú mới của Trung Quốc đã nổi lên với tốc độ năm người một tuần, và đến tháng 10, Trung Quốc đã vượt Mỹ để có nhiều tỷ phú nhất trên thế giới, với con số 596 so với 537. Ma đã bị soán ngôi đầu bởi Vương Kiện Lâm, một ông trùm bất động sản và giải trí có giá trị thuần tài sản tăng ào ạt lên đến 34 tỷ đô-la.

Thế nhưng sự tái xuất của những tỷ phú vượng ích lại hầu như không phổ quát. Ít thấy tỷ phú mới hoặc tỷ phú vượng ích ở các nước có chế độ già cỗi đã quay lưng lại với cải cách và vun vén cho một giai tầng các tay trùm cấu kết về chính trị. Hai chính thể trong số này đang nằm ở nước Nga của Putin và Thổ Nhĩ Kỳ của Erdogan. Giai cấp tỷ phú ở Thổ Nhĩ Kỳ nắm giữ một tỷ trọng kinh tế ngày càng gia tăng, và tỷ trọng tài sản xuất phát từ các ngành đặc lợi đã tăng vọt. Chín phần mười tỷ phú Thổ Nhĩ Kỳ sống ở Istanbul, nơi từ lâu là trung tâm thương mại của đất nước. Ngay cả các tỷ phú từ trung bộ Anatolia cũng có xu hướng chuyển đến Istanbul, để ở gần các động thái chính trị.

Nhưng không thành phố nào đọ được với Moscow về sự tập trung của cải và quyền lực. Ở Nga, trong 104 tỷ phú có 85 người sống ở Moscow, nơi vẫn là quán quân về danh hiệu thủ phủ toàn

cầu của tỷ phú bất hảo. Sự sụt giảm toàn cầu về giá dầu, thép và các mặt hàng nguyên liệu khác đã làm suy hao sự giàu có của giới đầu sỏ chính trị Nga những năm gần đây, nhưng họ vẫn tiếp tục thống trị nền kinh tế này. Gần 70% của cải của các tỷ phú Nga xuất phát từ các ngành liên quan đến chính trị, hiện vẫn là tỷ lệ cao nhất trên thế giới. Sự mất cân bằng này khiến Nga trở thành mục tiêu chính của làn sóng phản ứng chính trị chống bất bình đẳng, và trong thực tế, mức tiêu pha của giới siêu giàu rõ ràng tỷ lệ thuận với các biện pháp an ninh cẩn mật của họ. Abramovich, trùm tư bản thép, mới đây đã sắm du thuyền trị giá 450 triệu đô-la có gắn hệ thống phát hiện hỏa tiễn.

Dưới thời Putin, chính phủ thường khai thác sự bất bình của công chúng đối với các tỷ phú này, bênh vực các nhân vật đầu sỏ chính trị được sủng ái, đồng thời thi thoảng lại tiến hành một chương trình tuyên truyền để dập những ai chèn ép giai cấp vô sản. Hồi 2009, có lần Putin thân hành đến thành phố công nghiệp Pikalyovo để buộc tỷ phú nhôm Oleg Deripaska và các trùm tư bản khác giải quyết tranh chấp với người lao động địa phương về nợ lương. Sau khi ký thỏa thuận, trùm tư bản nhũn nhặn quay đi với cây bút, và theo lời tường thuật hăm hở của phương tiện truyền thông nhà nước, Putin đã gọi ông ta trở lại trả cây bút, đồng thời rao giảng cho Deripaska về “sự tham lam vặt vãnh”. Chuyện này có thể chỉ để làm trò, bởi vì người ta tin rằng Deripaska và Putin vẫn là đồng minh thân cận.

Sự phẫn nộ của công chúng đối với giai cấp tỷ phú cũng lộ rõ rành rành ở Mexico, nơi các trùm tư bản nổi tiếng về chuyện làm

giàu từ thế độc quyền. Họ kiểm soát gần như độc tôn nhiều ngành công nghiệp, từ điện thoại đến bê tông, từ truyền hình đến bánh mì, một vị thế đem lại lợi nhuận độc quyền cho chủ sở hữu trong khi khiến giá cả tăng cao. Sự phẫn nộ từ tình trạng đó giúp lý giải vì sao giới nhà giàu Mexico luôn sợ bị bắt cóc để đòi tiền chuộc, và giới siêu giàu phải sống sau những bức tường cao với an ninh cẩn mật. Sự tương phản gần như ở mức cực độ khi so họ với hình ảnh của nhiều tỷ phú ở châu Á, nơi các nhân vật này thường được đối xử như hình tượng của quốc gia.

Trong lần đến Mexico City tháng 11-2014, một buổi sáng sớm tôi sửng sốt khi từ phòng khách sạn bước xuống chợt thấy lố nhố trong hành lang những người đàn ông mặc com-lê, đeo tai nghe và không nói không rằng. Họ cũng có mặt rải rác trong khoảng sân rợp nắng, nơi tôi gặp gỡ một nhà báo Mexico trong bữa ăn sáng, và tôi đã hỏi anh ta chuyện gì đang xảy ra. Những người mặc com-lê là lực lượng an ninh của một trong những tỷ phú hàng đầu ở Mexico. Là một trùm tư bản hàng nguyên liệu, ông ta tránh né công luận đến độ báo chí địa phương chỉ mới có được bức ảnh đầu tiên của ông khi ông ta đến để gặp Tổng thống Enrique Peña Nieto. Khi các tỷ phú buộc phải lánh mặt đến mức đó, có lẽ có điều gì đó không ổn trong hệ thống tạo dựng của cải của quốc gia.

Quan hệ gia tộc

Các tỷ phú bất hảo thường ngoi lên từ các đế chế gia đình, nhất là ở các nước mới nổi, nơi thể chế yếu kém khiến các gia tộc kỳ cựu dễ dàng nuôi dưỡng các mối quan hệ chính trị tham nhũng. Để xác định các quốc gia mà quan hệ huyết thống có nhiều xác suất làm

suy giảm sự cạnh tranh và xáo trộn ngôi vị, tôi dùng dữ liệu của Forbes để phân biệt tài sản tỷ phú theo dạng “tự lập” và “thừa kế”.

Trong 10 nền kinh tế phát triển hàng đầu vào 2015, tỷ trọng tài sản tỷ phú do thừa kế đạt cao nhất ở mức 65% tại Thụy Điển, Đức và Pháp, và giảm xuống còn hơn 30% một chút ở Mỹ và Anh Quốc và 14% tại Nhật. Trong 10 nền kinh tế mới nổi lớn nhất, biên độ thậm chí còn rộng hơn, từ hơn 80% ở Hàn Quốc đến hơn 50% ở Ấn Độ, Indonesia và Thổ Nhĩ Kỳ, xuống đến 1% ở Trung Quốc và 0% ở Nga. Mặc dù quan điểm của tôi là nói chung sự tập trung cao độ tài sản của gia tộc là dấu hiệu xấu cho nền kinh tế, ta vẫn phải cẩn thận suy xét về nguồn gốc tài sản của gia tộc.

Ở nhiều quốc gia, các tỷ phú mới thường trỗi dậy từ các công ty lâu đời và chứng kiến tài sản của họ lớn dần lên mức tiền tỷ trong nhiều năm, trong một số trường hợp thậm chí trong nhiều thế hệ. Trong những trường hợp này, quan hệ huyết thống có thể không phải là kẻ thù của đường lối quản trị doanh nghiệp sạch sẽ và cởi mở, nhất là trong trường hợp các gia tộc đã lui lại chỉ đóng vai trò sở hữu chủ và giám sát trong một công ty được giao dịch công khai, trao quyền quản lý vào tay giới chuyên nghiệp. Đây có thể là một sự phối hợp đắc lực vì gia tộc giúp công ty hướng đến dài hạn, và thị trường giúp nó minh bạch trước mọi sự thanh soát. Cách này là mô hình, chẳng hạn, ở Đức, nơi các gia đình tỷ phú nắm một số công ty sản xuất hiệu quả nhất thế giới, gồm nhiều công ty dạng Mittelstand* thúc đẩy khu vực sản xuất xuất khẩu phồn thịnh và là niềm tự hào thay vì căn nguyên của sự phẫn nộ.

Đây cũng có vẻ là trường hợp của Ý và Pháp, những nước có vài gương mặt mới xuất hiện trong danh sách tỷ phú gần đây. Nhiều tên tuổi mới trong số này có được gia sản từ các công ty cũ của gia đình và thăng tiến dần từ hàng ngũ triệu phú lên danh sách tỷ phú. Từ 2010, 28 tỷ phú mới đã nổi lên ở Ý, với hơn một nửa xuất thân từ các ngành thời trang và hàng xa xỉ. Hai trong số các tỷ phú mới của Ý là Alberto và Marina Prada, thuộc hãng thời trang Prada, được thành lập hồi 1913. Ý cũng chứng kiến các tỉ phú mới nổi lên từ Dolce & Gabbana và Bulgari. Mặc dù các tỷ phú Pháp thường thuộc các ngành nói chung không liên quan đến tham nhũng chính trị, họ vẫn thường xuất thân từ các công ty có nguồn gốc gia tộc lâu đời, như Chanel và LVMH. Forbes xếp hai phần ba gia sản tỷ phú Pháp vào diện “thừa kế”, và như ở Ý, đa phần của cải mới đều phát xuất từ các công ty cũ. Pierre Castel, người mới trong danh sách tỷ phú của Pháp vào 2015, xây dựng cơ nghiệp từ một công ty rượu vang được thành lập vào 1949. Cổ phiếu của các công ty trong ngành hàng xa xỉ đã lên giá mạnh trong những năm gần đây, do doanh số đang bùng nổ tăng trưởng tại các thị trường mới nổi, nhất là tại Trung Quốc. Những tỷ phú mới này đang khai thác lợi thế cạnh tranh của Pháp và Ý trong việc sản xuất hàng thủ công tinh xảo, cũng là một phần bản sắc quốc gia của họ.

Trong sự trỗi dậy về kinh tế của một châu Á mới những năm gần đây, nhiều trùm tư bản hàng đầu nơi đây vẫn nổi lên từ các công ty và tập đoàn gia đình, và đây là chỗ thanh danh của họ bị nhập nhèm. Ở Hàn Quốc nhiều trùm tư bản có được tài sản từ cổ phần của gia đình trong các công ty lớn như Samsung và Hyundai và

được xem như tỷ phú vượng ích theo nghĩa tiền của họ xuất phát từ các ngành sản xuất. Mặt khác, cổ phiếu trong các công ty này tiếp tục được bán giảm giá so với các công ty đồng đẳng ở các nước khác, một phần do mối nghi ngờ dai dẳng với quản trị doanh nghiệp hoặc sự đối xử với cổ đông thiểu số. Ngoài ra còn có mối lo ngại đang gia tăng rằng đời sống thương mại của Hàn Quốc được thống lĩnh bởi giới thượng lưu trường tồn, ràng buộc bởi quan hệ huyết thống. Bất chấp việc tỷ phú Hàn Quốc nắm giữ của cải với quy mô rất hạn chế so với tầm vóc của nền kinh tế, và hoạt động gần như hoàn toàn ngoài các ngành đặc lợi, sự thống trị của cơ nghiệp gia đình trong tầng lớp tỷ phú giúp lý giải tại sao trong những năm gần đây bất bình đẳng lại nổi lên như một vấn đề chính trị ở Seoul.

Một làn sóng phản ứng chính trị tương tự đang bắt đầu manh nha tại Đài Loan, nơi mà quy mô của tài sản tỷ phú không những cao hơn nhiều so với ở Hàn Quốc, mà quan hệ gia đình cũng đóng một vai trò mạnh mẽ. Tài sản thừa kế chiếm 44% của cải của tỷ phú, và một nửa trong số 28 tỷ phú ở Đài Loan có mối liên hệ với ít nhất một người khác trong danh sách. Gia đình họ Ngụy có bốn thành viên trong tầng lớp tỷ phú. Quan niệm cho rằng xã hội Đài Loan vốn trước đây bình đẳng đang vun đắp một giới thượng lưu gia tộc ngày càng cố kết đã khiến phe đối lập công kích Quốc dân Đảng cầm quyền bằng cách đổ lỗi cho họ về nạn bất bình đẳng gia tăng. Quốc dân Đảng đã phản ứng bằng cách tiến hành các bước kiềm chế giới thượng lưu – bao gồm việc thông qua vào năm 2014 “thuế phú gia” nhắm đến gần 10.000 người giàu nhất xứ này và nâng thuế suất với họ từ 40% lên 45%.

Ở các nước như Đài Loan, sự phẫn uất ngày càng tăng đối với tầng lớp tỷ phú còn trầm trọng thêm bởi tuổi tác của giới trùm tư bản. Năm 2015, độ tuổi trung bình của các tỷ phú trên thế giới là gần 63, ở cả các nước giàu lẫn các nước nghèo. Các quốc gia có tỷ phú trẻ nhất là Việt Nam, Cộng hòa Séc và Trung Quốc, nơi độ tuổi trung bình là 53. Trong khi đó, nhiều tên tuổi tỷ phú già nhất đã được tìm thấy ở chính các nước mà giới trùm tư bản kiểm soát tỷ trọng quá lớn của nền kinh tế và có được nhiều của cải từ tài sản thừa kế: tuổi trung bình của họ là 74 tại Malaysia, 68 ở Chile, và 67 tại Đài Loan. Tỷ phú trẻ nhất của Đài Loan 46 tuổi, so với 34 ở Trung Quốc và 25 ở Mỹ, càng khắc sâu ấn tượng về một tầng lớp thượng lưu cố cựu dựa vào gia tộc.

Các tỷ phú mới có công ty phất lên nhanh chóng từ trứng nước – như Evan Spiegel 25 tuổi của Snapchat – là những trường hợp ngoại lệ toàn cầu, nổi lên từ các môi trường ươm mầm như Thung lũng Silicon. Quả tình, Mỹ và Trung Quốc khá bất thường về số lượng tỷ phú sản sinh ra từ hàng ngũ các doanh nhân trẻ đơn thương độc mã, không được trợ giúp bởi các mối quan hệ gia đình.

Sự thiếu vắng tài sản thừa kế đúng ra phải là một dấu hiệu tốt, cho thấy doanh nghiệp mới có thể cạnh tranh với các đế chế cố cựu. Ở một số nước, gồm Anh và Mỹ, tình hình dường như là thế. Mặc dù các nhà phê bình như Thiel viện dẫn những cái tên quen thuộc – Gates, Ellison và Zuckerberg – như biểu tượng của một tầng lớp thượng lưu trì trệ, các nhân vật này không thừa kế tài sản; họ là những doanh nhân tự thân. Zuckerberg hiện nay 29 tuổi. Theo chuẩn mực của hầu hết các quốc gia, họ là những gương mặt mới.

Mặc dù có sáu thành viên của gia tộc Walton trong danh sách tỷ phú Mỹ, gồm bốn người trong nhóm 12 người đứng đầu, họ khá khác thường và cùng nhau chiếm đến 171 tỷ đô-la tức gần một phần năm của cải tỷ phú thừa kế tại Mỹ. Trừ ra tài sản của nhà Walton, tỷ trọng tài sản tỷ phú thừa kế ở Mỹ đã giảm từ 34 xuống 29%. Mặc dù công ty của nhà Walton đã khơi dậy sự tranh cãi chính trị về việc chi trả lương thấp và khiến các nhà bán lẻ nhỏ phải đóng cửa, không thể phủ nhận rằng thông qua ứng dụng công nghệ một cách thông minh vào các tác vụ như quản lý phân phối và hàng tồn kho bán lẻ, họ đã đẩy mạnh năng suất trên khắp nước Mỹ và ngành công nghiệp bán lẻ toàn cầu. Gia tộc Walton là một trường hợp thú vị về tỷ phú vượng ích nhưng đôi khi gây tranh cãi.[5]

Ngược lại, rất khó để nhìn nhận tích cực về sự thiếu vắng rõ rệt của quan hệ gia đình ở Trung Quốc và Nga. Ở những nước này, việc danh sách tỷ phú chẳng có bao nhiêu của cải thừa kế là do các chiến dịch thời cộng sản khá gần đây đã đập tan các gia đình “tư sản” và tịch thu của cải của họ, chứ chẳng phải do nền kinh tế có tính cạnh tranh. Lý do mà các nhà tích hợp dữ liệu của tạp chí Forbes hầu như không tìm được của cải thừa hưởng ở Trung Quốc và Nga có lẽ đơn giản là do tầng lớp tài phiệt còn khá mới mẻ và chưa có thời gian để giao của cải lại cho thế hệ thứ hai, hoặc nhiều người lớn tuổi trong gia tộc đang thận trọng che giấu của nả của họ. Ở Trung Quốc, cùng với các doanh nhân công nghệ mới, có một tầng lớp đang trỗi dậy gồm các “thái tử Đảng” có nhiều quan hệ, mà nhiều người trong số đó không thể liệt vào danh sách tỷ phú vì tài

sản thuần của họ ở vào hàng trăm triệu, hoặc bởi họ đang che giấu tài sản trước cuộc trấn áp tham nhũng công khai đang lan rộng.

Kể từ khi nhậm chức vào cuối 2012, Chủ tịch Tập Cận Bình đã đẩy mạnh triệt phá các vụ tham nhũng được chú ý rộng rãi, kể cả với một số thành viên cấp cao nhất của Đảng Cộng sản, và nỗi sợ đã lan rộng trong tầng lớp thượng lưu Trung Quốc. Nhiều cuộc điều tra trong số này đang nhắm đến không chỉ các quan chức cao cấp mà cả lợi ích kinh doanh của vợ, con và anh chị em của họ. Cobb Mixer, một cựu phụ tá của Bộ Tài chính Mỹ kiêm chuyên gia về Trung Quốc, bảo tôi rằng nỗi sợ này đang làm đổi cả lời ăn tiếng nói khi gặp gỡ thân tình trong giới tinh hoa của Trung Quốc. Trong những năm 1980, câu chào phổ biến là “Ăn cơm chưa?” – với ý liên hệ đến nạn đói ở Trung Quốc vào những năm 1960 và 1970. Từ khi Tập chủ tịch nhậm chức vào 2012 và bắt đầu trấn áp, Mixer cho biết, câu chào mới là, “Đi chưa?” – ngụ ý về trại giam. Đến đầu 2015, hơn 400.000 đảng viên đã bị khiển trách và hơn 200.000 bị truy tố. Cuộc trấn áp ngày càng giống một nỗ lực thực sự để thay đổi văn hóa làm việc của đảng và thanh trừ tham nhũng. Đó là một dấu hiệu tốt lành cho Trung Quốc.

Quốc gia	Tổng tài sản tỷ phú/GDP	Tài sản tỷ phú bất hảo/tổng tài sản tỷ phú	Tài sản tỷ phú thừa kế/ tổng tài sản tỷ phú
Brazil	8%	5%	43%
Trung Quốc	5%	27%	1%
Ấn Độ	14%	31%	61%
Indonesia	7%	12%	62%
Mexico	11%	71%	38%
Ba Lan	2%	44%	0%
Nga	16%	67%	0%
Hàn Quốc	5%	4%	83%
Đài Loan	16%	23%	44%
Thổ Nhĩ Kỳ	6%	22%	57%
Trung bình của các thị trường mới nổi	9%	31%	39%
Úc	5%	45%	41%
Canada	8%	11%	47%
Pháp	9%	5%	67%
Đức	11%	1%	73%
Ý	7%	3%	51%
Nhật Bản	2%	9%	14%
Thụy Điển	21%	5%	77%
Thụy Sĩ	15%	29%	62%
Vương quốc Anh	6%	25%	32%
Mỹ	15%	10%	34%
Trung bình của các thị trường đã phát triển	10%	14%	50%

Nguồn: Forbes Billionaires List, Tháng 3-2015

Tại sao tỷ phú bất hảo lại hệ trọng nhất

Sự đối chiếu tỷ phú vượng ích với tỷ phú bất hảo là yếu tố quan trọng nhất của quy luật này, vì ngay cả khi giới siêu giàu nắm giữ một phần của cải lớn đến bất thường, và các gia tộc đứng đầu được hưởng vị thế độc quyền, họ vẫn có thể đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng nếu của cải của họ tập trung trong các công ty sản xuất. Họ cũng nhiều khả năng được nể trọng nếu làm giàu bằng cách tạo ra những ứng dụng mới cho điện thoại thông minh thay vì trục lợi từ các mối quan hệ chính trị.

Thông thường, ở các quốc gia mới nổi cũng như ở các nước phát triển, tỷ trọng tỷ phú bất hảo thấp có thể bù đắp cho nhược điểm ở các chỉ số khác. Ở Hàn Quốc, một lý do mà các gia tộc công nghiệp nổi trội không gây thêm quá nhiều tranh cãi là câu chuyện yêu nước mà người Hàn Quốc học từ nhỏ, rằng đất nước đáng tự hào của họ đã vượt qua nghịch cảnh ra sao (từ chỗ thiếu dầu mỏ và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác) để trở thành một cường quốc công nghiệp hàng đầu. Hào quang của các gia tộc công nghiệp hàng đầu đã sút giảm trong những năm gần đây, nhưng thực tế vẫn không đổi là rất ít tài sản tỷ phú – chỉ 5% – có nguồn gốc từ các ngành dễ tham nhũng, và một cái hay nữa là họ không phô bày sự giàu có một cách chướng mắt. Ngoài ra, có nhiều gương mặt mới đủ để gieo hy vọng cạnh tranh cho các doanh gia. Hàn Quốc có một số tỷ phú mới nổi, gồm trùm mỹ phẩm tự thân Suh Kyung-bae, người đã nắm bắt được trào lưu ngày càng nhiều người thích phong cách Hàn Quốc trên toàn cầu, và doanh nhân trò chơi trực tuyến

Kwon Hyuk-bin, người sở hữu trò Crossfire ăn khách đình đám ở Trung Quốc.

Cũng vậy, tại Đài Loan, quy mô lớn và tỷ trọng lớn về của cải thừa kế đã được xoa dịu bởi yếu tố có quá nhiều người trong số họ thuộc các ngành công nghệ sản xuất. Một phần lớn của cải tỷ phú ở Đài Loan – 77% – được tạo ra từ các công ty sản xuất, thường trong ngành sản xuất và lắp ráp linh kiện cho các thương hiệu máy tính toàn cầu. Một số công ty lớn nhất chuyên cung cấp linh kiện cho iPhone và các sản phẩm khác của Apple. Họ hoạt động trong một nền kinh tế tranh đua rất cao mà sự cạnh tranh dữ dội đã khiến hầu hết các công ty đều thuộc quy mô nhỏ và vừa. Quy mô tài sản tỷ phú ở Đài Loan cũng có xu hướng khá khiêm tốn (theo tiêu chuẩn về tỷ phú). Trên thế giới vào 2015, tài sản trung bình của khoảng 1.800 tỷ phú là 3,9 tỷ đô-la, và ở Đài Loan con số này là 2 tỷ đô-la. Cũng giống như những người đồng đẳng tại Hàn Quốc, các tỷ phú Đài Loan giữ hình ảnh khá kín đáo nhưng không sống trong sợ hãi về sự an nguy của bản thân.

Ở các nước phát triển, cũng vậy, một tầng lớp tỷ phú bất hảo èo uột có thể giúp giảm nguy cơ phản ứng chính trị chống lại sự làm giàu và sự tăng trưởng. Trong các nền kinh tế phát triển lớn nhất, tỷ phú bất hảo nắm tỷ lệ tài sản tỷ phú thấp nhất ở Ý (3%) và Đức (1%). Các nền kinh tế Đức và Ý không có nhiều điểm chung, nhưng lại giống nhau ở chỗ gần như thiếu vắng hoàn toàn các gia sản lớn gắn với các ngành đặc lợi. Tài sản tỷ phú ở Đức phát xuất từ một dải rất rộng các doanh nghiệp sản xuất, từ vòng bi cho đến BMW, vận chuyển cho đến phần mềm, hàng tiêu dùng cho đến Google.

Một trong những nhà đầu tư đầu tiên của Google là một người Đức có tầm nhìn xa, Andreas von Bechtolsheim. Mặc dù nhiều người trong số các tỷ phú mới của Đức trong danh sách 2015 xuất thân từ các công ty lâu năm, ít nhất ba người khác đã vươn lên từ một vườn ươm công nghệ, nơi đã trở thành một thế lực toàn cầu trong việc nhân bản các doanh nghiệp Internet của Mỹ từ châu Âu đến Ấn Độ và Indonesia. Ba anh em nhà Samwer – Alexander, Marc và Oliver – đã trở thành tỷ phú khi niêm yết vườn ươm công nghệ Rocket Internet, có trụ sở tại Berlin, vào cuối 2014.

Ở Thụy Điển, tôi ngờ rằng sự gia tăng các tỷ phú vượng ích cũng đã làm dịu đi làn sóng phản ứng đang trỗi dậy chống lại bất bình đẳng, bất chấp thực tế rằng các tài sản này quá lớn và có quá nhiều tài sản được thừa kế. Thụy Điển có điểm số tệ nhất trong các nước phát triển về cả quy mô và tỷ trọng tài sản tỷ phú thừa kế, nhưng lại xếp thứ ba về chất lượng. Chỉ 5% tài sản tỷ phú ở Thụy Điển bắt nguồn từ các ngành đặc lợi truyền thống, và nhiều tài sản được tạo ra tại các công ty cạnh tranh trên toàn cầu, gồm H&M trong lĩnh vực thời trang và Ikea trong bán lẻ đồ nội thất. Hầu hết doanh thu của các công ty này là từ nước ngoài, và họ đang mang tiền về Thụy Điển – chứ không tranh giành các nguồn lực trong nước. Tuy nhiên, quy mô áp đảo và gốc rễ gia tộc sâu xa của tài sản tỷ phú vẫn có thể là một trở lực cho sự tăng trưởng của Thụy Điển, nhất là nếu quy mô tuyệt đối của tài sản làm dấy lên phản ứng dữ dội chống lại việc làm giàu.

Có thể phân tích tương tự với Mỹ, nơi ranh giới truyền thống giữa tỷ phú vượng ích và bất hảo đang ngày càng mờ nhạt. Nhiều

người trong nhóm mười nhà tài phiệt hàng đầu đã tồn tại được vài thập kỷ, nhưng các công ty của họ – Microsoft, Berkshire Hathaway, Oracle và Walmart – sẽ giúp cho bất kỳ nền kinh tế nào cũng trở nên có sức cạnh tranh hơn trên quy mô toàn cầu. Dưới nhóm *top ten* này, một sự thay da đổi thịt dường như đang diễn ra. Nhiều cái tên gắn với các công ty công nghệ thời thượng của những năm 1990, như Jerry Yang của Yahoo!, đã phai mờ, trong khi những người gắn với các ứng dụng Internet di động mới – gồm Jack Dorsey của Twitter, Eric Lefkofsky của Groupon và Jan Koum của WhatsApp – đã vươn lên lọt vào danh sách tỷ phú trong những năm gần đây. Mặc dù Thung lũng Silicon đã chứng kiến sự phản ứng về mức chênh lệch ngày càng tăng giữa giới công nghệ và các nhân viên trong ngành dịch vụ lương thấp, trên bình diện quốc gia, các trùm công nghệ vẫn đang được coi là ngôi sao. Tỷ phú doanh nhân Elon Musk, người thích thú với từ siêu xe chạy điện đến du lịch không gian, được tôn vinh trong các đánh giá học thuật bởi cách ông "thay đổi thế giới".

Có nhiều tỷ phú dân dã từ Thung lũng Silicon, phần lớn do người tiêu dùng yêu thích các dịch vụ mà họ cung cấp. WhatsApp có được 700 triệu người dùng trong sáu năm đầu kinh doanh, nhiều hơn cả số tín đồ mà đạo Thiên Chúa có được trong 19 thế kỷ, như tạp chí *Forbes* đã chỉ ra. Sự đón nhận nhanh chóng này ngày càng tiêu biểu cho công nghệ mới: phải mất hơn 40 năm từ khi phát minh, điện năng mới đến được với một phần tư dân số Mỹ, và độ trễ ấy đã được rút ngắn mãi suốt từ đó đến nay, còn 30 năm đối với radio, 15 năm đối với PC, bảy năm đối với World Wide Web, và chỉ ba năm

đối với Facebook. Đó là lý do tại sao Mark Zuckerberg, với nhiều khuyết điểm, vẫn là một biểu tượng nổi tiếng và chủ đề của một bộ phim truyện Hollywood về cuộc đời của chính anh ta. Theo một nghiên cứu năm 2011 của Facebook, lý thuyết cho rằng giữa hai người bất kỳ trên trái đất chỉ tồn tại cách biệt tối đa là "sáu mối quan hệ quen biết" đã không còn đúng nữa. Giờ đây, nhờ vào phương tiện truyền thông xã hội, chỉ còn 4,7 mối quan hệ, và nhiều người Mỹ đã cảm ơn các tỷ phú Internet của họ về điều đó.

Trong văn hóa Mỹ ngày nay, thật khó để chỉ ra một tỷ phú bất hảo mang tính biểu tượng. Không còn hình tượng thời hiện đại nào tương đương với John D. Rockefeller hay các trùm tư bản cướp bóc đầu thế kỷ 20. Ngay cả khi các công ty như Microsoft và Google bị phỉ báng như những ngôi sao tử thần tìm cách thống trị vũ trụ công nghệ, bên ngoài giới công nghệ, các nhà sáng lập tỷ phú này vẫn là những nhân vật nổi tiếng. Thực tế, các tỷ phú hàng đầu của Mỹ, Bill Gates và Warren Buffett, đã đi đầu trong việc dự đoán được làn sóng phản ứng chống lại sự giàu có, và công khai thúc giục những người đồng đẳng của họ cống hiến tài sản cho từ thiện (như Rockefeller đã làm, vào cuối đời) và đề xuất mức thuế thừa kế cao để ngăn chặn sự trỗi dậy của giới tài phiệt gia tộc. Người ta đinh ninh các tỷ phú hình tượng xấu phát xuất từ các ngành công nghiệp đặc lợi như dầu mỏ và khí đốt, như Rockefeller đã làm nên tên tuổi của mình khi tạo dựng Standard Oil. Nhưng ở Mỹ nguồn gốc thực sự của sự giàu có mới đây từ dầu lại là công nghệ trích xuất dầu và khí đốt từ nguồn dự trữ kẹt trong đá phiến mà trước đây người ta không tiếp cận được. Vì vậy nhiều trùm tư bản tài nguyên mới của

Mỹ không hẳn khớp với nhóm được Thiel mô tả là những kẻ “thất bại về công nghệ”.

Nạn bất bình đẳng giết chết sự tăng trưởng ra sao

Sự gia tăng bất bình đẳng trên toàn thế giới đã dẫn đến một loạt những nghiên cứu mới về nguyên nhân và hậu quả của nó, và bất kể với ý thức hệ nào, thật khó để phản bác luận điểm cho rằng tỷ lệ bất bình đẳng thấp sẽ giúp nuôi dưỡng sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ một cách lâu dài, và rằng sự bất bình đẳng cao độ hoặc gia tăng nhanh chóng có thể sớm dập tắt tăng trưởng.[6]

Điểm tranh luận chính khởi đầu từ chỗ người ta quan sát thấy rằng khi thu nhập tăng lên, người giàu có xu hướng chi tiêu một phần nhỏ thu nhập phụ trội của họ – và tiết kiệm phần nhiều – so với tầng lớp nghèo và trung bình. Người giàu đã sắm tất cả những thứ cơ bản mà họ muốn, từ thực phẩm đến xăng dầu, và không còn nhiều dịp để tăng chi tiêu cho các mặt hàng tiêu dùng chủ lực này khi tài sản của họ gia tăng. Ngược lại, khi tầng lớp nghèo và trung bình có nhiều tiền mặt hơn trong tay, họ sẽ chi tiêu nhiều hơn cho quần áo hoặc thực phẩm, hoặc mua thịt bò ngon hơn, hoặc đổ xăng để đi chơi một chuyến cuối tuần mà họ chưa có dịp. Các nhà kinh tế học nói rằng người giàu có “xu hướng tiêu dùng biên” thấp hơn khi thu nhập tăng lên. Kết quả là, trong các giai đoạn mà người giàu nắm tỷ trọng ngày càng tăng của thu nhập quốc dân, sự tăng trưởng trong tổng chi tiêu cho tiêu dùng có xu hướng chậm lại, níu theo tỷ lệ tăng trưởng của nền kinh tế.

Điểm tranh luận thứ hai động đến chủ đề cốt lõi của sách này: nhận diện sự chuyển biến. Trong số những người đề xướng nhiệt

thành nhất cho ý này có các nhà nghiên cứu của IMF Andrew Berg và Jonathan Ostry, những người vạch ra mối liên kết rõ rệt giữa mức độ bất bình đẳng và "các đồi, thung lũng và cao nguyên tăng trưởng" tất yếu. Họ cho thấy rằng, trong thời hậu chiến, Mỹ Latin đã có những đợt tăng trưởng thần tốc một cách thường xuyên không thua kém các nền kinh tế được ca tụng của châu Á. Sự khác biệt lớn là, ở Mỹ Latin, các đợt tăng trưởng ấy thường ngắn hơn và rất thường kết thúc sớm trong các cuộc "hạ cánh cứng" thô bạo, khiến nền kinh tế khựng lại nhiều năm, so với mục tiêu cơ bản bắt kịp thu nhập ở các nước phát triển. Tại sao lại kết thúc một cách thô bạo? Berg và Ostry tìm thấy mối liên hệ lý giải rõ ràng nhất ở sự bất bình đẳng cao độ tại Mỹ Latin: "Bất bình đẳng có thể cản trở tăng trưởng ít nhất một phần vì nó khơi dậy những nỗ lực nhằm tái phân phối mà bản thân chúng gây tổn hại cho tăng trưởng... Trong một tình cảnh như vậy, ngay cả khi sự bất bình đẳng có hại cho tăng trưởng, thuế khóa và phân phối lại tài sản có thể đúng là các biện pháp sai lầm."

Các tác giả đã không nói rằng yêu sách của công chúng đòi tái phân phối luôn làm trì trệ sự tăng trưởng; vấn đề là sự cân bằng, một yếu tố phản ánh quan điểm mà cựu Tổng thống Piñera đã nói khi gặp tôi ở Santiago. Ông bảo, "Ta phải tấn công bất bình đẳng bằng cả hai lưỡi kéo", ngụ ý cần tìm ra một phương cách đầu tư để vừa khuyến khích kinh tế phát triển vừa lan tỏa sự thịnh vượng.

Mối đe dọa lớn nhất đối với tăng trưởng phát sinh khi một quốc gia vừa mới nổi đã chú trọng chi tiêu mạnh để tái phân phối thông qua các chương trình phúc lợi xã hội, như cả Brazil và Ấn Độ đã làm trong những năm gần đây, để rồi sau đó quyết định chi nhiều hơn.

Dốc tiền nhiều hơn để xóa đói giảm nghèo có thể khiến ngân sách mất cân bằng, gây tình trạng mất kiểm soát, và cuối cùng phản tác dụng bởi làm chệch sự tăng trưởng cần thiết để chi trả cho phúc lợi xã hội. Berg và Ostry cũng thấy rằng sự bình đẳng về thu nhập thấp hơn có tương quan hệ mật thiết với các đợt tăng trưởng lâu dài, một phần bởi vì nó mang lại cho người nghèo các công cụ tài chính cần thiết để vươn lên bằng cách đầu tư vào giáo dục hoặc lập các doanh nghiệp nhỏ.

Sự bất bình đẳng cao độ có thể khuếch đại tác động của các cuộc khủng hoảng tài chính phát sinh trong giai đoạn cuối của các đợt tăng trưởng mạnh. Khi thời kỳ bùng nổ tăng trưởng đạt đến giai đoạn đỉnh điểm, sự tích tụ cao độ của cải ở nhóm trên đỉnh có thể khích lệ người giàu trích một phần tài sản kếch xù của họ đưa vào các hình thức đầu cơ tài chính rủi ro, theo một phong cách tiêu phí lộ liễu đến mức làm dấy lên sự phẫn uất trong xã hội, và sau đó tuồn một phần lớn tài sản trong nước ra nước ngoài khi cuộc khủng hoảng tất yếu ập đến.

Một khi khủng hoảng nổ ra, các chính trị gia phải quyết định ai sẽ phải gánh chịu tổn thất, và sự phẫn uất đang nung nấu có thể khiến các chủ nợ và con nợ gặp khó khăn hơn nhiều để đi đến thỏa thuận. Khi các quốc gia khu vực châu Âu đang vật lộn để giải quyết cuộc khủng hoảng nợ ở Hy Lạp, một trong những rào cản cơ bản là cả chủ nợ của Hy Lạp cũng như dân chúng của nước này đều không nhiệt tình muốn giúp giải cứu chính phủ của một xã hội bất bình đẳng sâu sắc, nơi mà những người giàu hầu như đã không đóng thuế suốt nhiều thập kỷ. Đến năm 2015, làn sóng phản ứng dữ dội

đã lộ rõ, và nỗi sợ lan rộng trong nền kinh tế Hy Lạp. Khi tôi rời khỏi một khách sạn ở đảo Santorini mùa hè năm đó, vị tổng quản lý và nhân viên của ông nhiều lần dặn dò tôi phải mang theo hóa đơn và liên hóa đơn thẻ tín dụng, bởi các viên chức hải quan giờ đây thường kiểm tra ngẫu nhiên du khách để thấy chứng cứ khách sạn không nhận tiền mặt, phương thức thanh toán được ưa thích của dân trốn thuế.

Tỷ phú bất hảo và nhà nước ưa can thiệp

Các tỷ phú bất hảo là lớp kem phủ lên chóp của xã hội thối nát. Có thể dò ra xã hội nào tham nhũng nhất bằng cách dùng các khảo sát thường niên được tiến hành bởi Tổ chức Minh bạch Quốc tế (TI), vốn yêu cầu các du khách thường xuyên đi lại hãy chấm điểm các nước từ zero (hoàn toàn sạch) đến 100 (hoàn toàn nhũng nhiễu). Do tham nhũng thường nghiêm trọng nhất ở các nước nghèo nhất và thường giảm khi các nước trở nên giàu có hơn, cách tốt nhất để đánh giá mức độ tham nhũng ở một quốc gia là so sánh nước đó với các nước có thu nhập trung bình tương tự. Một nghiên cứu năm 2012 của Renaissance Capital thấy rằng 15 quốc gia, gồm Ba Lan, Anh và Singapore, ít tham nhũng hơn các nước đồng đẳng, với điểm số TI thấp hơn từ 10 đến 20 điểm so với mức trung bình của nhóm cùng thu nhập. Sáu quốc gia khác, gồm cả Chile và Rwanda, ít tham nhũng hơn nhiều so với các nước đồng đẳng, với điểm số TI thấp hơn từ 20 đến 30 điểm so với mức trung bình của các nước ở cùng mức thu nhập. Ở thái cực kia, 25 quốc gia, dẫn đầu là Nga và Ả Rập Saudi, tham nhũng nhiều hơn bình thường so với nhóm có cùng mức thu nhập, và không có gì ngạc nhiên, các

nước này có xu hướng bị chi phối bởi các ngành công nghiệp đặc lợi, nhất là dầu mỏ. Trong 25 nước được xếp vào dạng tham nhũng trên trung bình trong nhóm có cùng thu nhập bình quân đầu người, 18 nước là quốc gia xuất khẩu dầu. Điều đó không có nghĩa rằng tất cả trùm tư bản dầu mỏ là tỷ phú bất hảo, nhưng giúp xác nhận rằng các quốc gia dầu mỏ thường là nơi trú ẩn của các tỷ phú tệ hại.

Cũng có tương quan mật thiết giữa nạn tham nhũng cao độ và sự bất bình đẳng cao độ, cả hai đều có thể giết chết tăng trưởng. Các tỷ phú bất hảo thường tìm cách tích lũy của cải với tỷ trọng ngày càng nhiều so với tài sản quốc gia, và họ lớn mạnh nhờ vào nạn tham nhũng gia tăng. Ned Davis Research đã chỉ ra rằng các nước có thứ hạng tệ nhất trong số các nước đồng đẳng trong các cuộc khảo sát tham nhũng của TI, như Venezuela, Nga, Ai Cập và Mexico, cũng thường có mức bất bình đẳng cao nhất. Các quốc gia có thứ hạng tốt nhất trong các cuộc khảo sát tham nhũng, gồm Hàn Quốc, Hungary, Ba Lan và Cộng hòa Séc, thường bình đẳng hơn các nước đồng đẳng.

Chưa hết, sự bất bình đẳng gắn kết chặt chẽ với nạn nhũng nhiễu trong nền kinh tế đen, khu vực mà các chủ doanh nghiệp làm ăn bằng tiền mặt chứ không khai vào sổ sách, để trốn thuế. Các nhà nghiên cứu thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) đã phát hiện ra rằng các quốc gia có nền kinh tế đen lớn cũng thường bất bình đẳng nhất và điều này chẳng phải là ngẫu nhiên. Công ăn việc làm trong nền kinh tế đen thường được trả lương thấp, không có các quyền lợi khác, bế tắc về phát triển sự nghiệp. Các tỷ phú bất hảo làm vua trong vương quốc ám muội và rộng lớn này. Nó chiếm

8% GDP ở Mỹ và hơn 10% trong GDP của nhiều nước châu Âu, gồm Anh, Đức và Pháp. Nền kinh tế đen cũng lớn hơn 25% trong GDP của một loạt các nước phát triển và mới nổi, từ Ý và Ba Lan đến Mexico và Thổ Nhĩ Kỳ. Ở mức đỉnh điểm, nó chiếm hơn 35% trong GDP của năm quốc gia mới nổi Brazil, Philippines, Nga, Thái Lan và Peru.

Các nền kinh tế đen lớn có thể hun đúc sự phẫn uất trong xã hội, vì nghệ thuật trốn thuế thường đạt mức tinh vi nhất trong giới nhà giàu. Ở Ấn Độ, chính phủ thu được thuế thu nhập tương đương chỉ 3% GDP, và quy mô của nền kinh tế đen được ước tính chiếm khoảng 30% GDP. Đây là một trong những lý do Ấn Độ bị thâm hụt ngân sách kinh niên. Văn hóa trốn thuế khởi nguồn từ trên đỉnh: trong một quần thể đông đúc với hơn 250.000 triệu phú, chỉ có 42.000 cá nhân báo cáo có mức thu nhập đạt 150.000 đô-la hoặc hơn, như kinh tế gia Tushar Poddar đã chỉ ra. Ông lập luận rằng nạn trốn thuế của giới thượng đỉnh đã làm nản lòng cực độ với bất kỳ người dân Ấn Độ nào đóng thuế, khiến nạn trốn thuế mãi tiếp diễn.

Tập quán của tầng lớp tỷ phú rất hệ trọng bởi chúng có xu hướng ấn định sắc thái cho cả nền văn hóa kinh doanh rộng lớn. Tại Ấn Độ, nhiều trùm tư bản hàng đầu kiểm soát các đế chế đang nảy nở và thường gồm ít nhất một, nhưng thường cả bốn, loại doanh nghiệp sau: bệnh viện địa phương, trường học, khách sạn và báo địa phương. Một trong những vị chủ nhiệm báo hàng đầu của Ấn Độ gần đây đã chỉ ra cho tôi thấy rằng quy luật tứ trụ này hiện nay ứng cả với các tay trùm tư bản địa phương ở các đô thị tương đối nhỏ. Lý do thật đơn giản. Hầu hết mọi người đều hiểu rằng nhận hối lộ

bằng tiền mặt là sai, nhưng ít ai ở Ấn Độ thấy có vấn đề gì lớn trong việc nhận quà tặng bằng hiện vật, thậm chí đắt giá như chế độ điều trị y tế miễn phí cho người thân trong gia đình, tiền học miễn phí cho con em, tiệc cưới miễn phí tại khách sạn cho con cháu, hoặc được đưa tin quảng bá về doanh nghiệp hoặc tham vọng chính trị ở địa phương.

Các doanh nghiệp phụ trợ này được coi là những khoản đầu tư không sinh lợi nhưng cần thiết để củng cố quan hệ với chính khách và quan chức, những người thường sẽ đền ơn bằng cách duyệt cấp các giấy phép đặc biệt hoặc trao các ưu đãi khác. Giao dịch cửa sau dạng này gia cố quyền lực của những người trong cuộc và làm gia tăng bất bình đẳng, đồng thời ngốn tiền vào các ngành phi sản xuất. Ấn Độ có mảng xuất bản đầy rối rắm, mà hầu hết đều quá nhỏ để có hiệu quả kinh tế. Trong hơn 13.000 nhật báo và 86.000 tạp chí, chưa đến 40 tờ có hơn 100.000 độc giả. Các tỷ phú bất hảo có lẽ không sở hữu hầu hết các ấn phẩm này, nhưng họ định ra sắc thái cho một nền văn hóa kinh doanh mà người ta xem là chuyện thường khi sở hữu một tờ báo với mục đích gây ảnh hưởng.

Các chính phủ nào không thể kiểm soát hoặc đánh thuế giới tài phiệt tinh ranh thì cũng khó có khả năng đầu tư để giúp giải quyết nạn bất bình đẳng, chẳng hạn như xây dựng đường xá và sân bay. Nói tóm lại, các tỷ phú bất hảo có xu hướng nuôi dưỡng một chu trình tham nhũng luẩn quẩn, làm gia tăng bất bình đẳng và trì trệ sự tăng trưởng.

Sự trỗi dậy của quyền lực tỷ phú

Quyền lực của tỷ phú đang ngày càng quan trọng, vì nạn bất bình đẳng đang gia tăng trên toàn thế giới, từ Mỹ và Anh sang Trung Quốc và Ấn Độ, chủ yếu do sự tăng trưởng kếch xù của giới siêu giàu. Mặc dù ở nhiều quốc gia, tất cả các tầng lớp có thu nhập đều tăng trưởng, giới giàu đang tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với tầng lớp nghèo và trung bình. Khoảng cách thu nhập và của cải đang gia tăng, ngay cả khi số người sống trong nghèo đói giảm xuống, và tầng lớp trung lưu toàn cầu đang gia tăng quy mô. Kết quả là, người nghèo có nhiều cơ may hơn để sánh vai với tầng lớp trung lưu, và cả hai đều có cơ may sống trong chiếc bóng của một lớp tỷ phú toàn cầu đang tăng trưởng nhanh. Nạn bất bình đẳng và những căng thẳng có thể phát sinh từ đó đang ngày càng trở nên hệ trọng như một vấn đề chính trị và một mối đe dọa sự tăng trưởng.

Tôi cảnh giác với những nước mà tư bản thân hữu và tỷ phú bất hảo đang gia tăng bởi vì chúng có thể phản ánh một thực trạng rối loạn sâu sắc hơn: một văn hóa doanh nghiệp mà các doanh nhân trở nên trơ trẽn hơn sau một lần thành công, một văn hóa chính trị mà các quan chức trở nên tự mãn sau một thời gian dài nắm quyền, một hệ thống mà luật lệ rườm rà hoặc thiếu sót sẽ thúc đẩy hành vi tham nhũng. Tôi cũng để mắt đến các nước đang đối phó với nạn bất bình đẳng đang gia tăng và có những xoay chuyển tích cực bằng cách khắc phục hệ thống: ví dụ, bằng cách soạn luật thu hồi đất để cân bằng khá ổn thỏa giữa lợi ích của nông dân với của các nhà đầu tư, hoặc tổ chức đấu giá tài sản công như các mỏ dầu hoặc phổ tần vô tuyến một cách minh bạch để loại trừ giao dịch cửa sau. Cuộc đấu giá của Mexico vào 2015 để bán quyền khai thác dầu ngoài khơi

bị coi là kém ấn tượng bởi giá bỏ thầu tương đối thấp, nhưng đó là một thành công cho hệ thống bởi được phát trực tiếp trên truyền hình quốc gia, khiến khó hoặc không thể giao dịch kiểu bè cánh. Trong loại môi trường luôn biến động này, mà chỉ có thể dò xét bằng quan sát chứ không phải dữ liệu, các tỷ phú vượng ích có thể trỗi dậy và khơi mào cho một tiến trình làm giàu để giúp lan truyền thành quả rộng rãi hơn.

Tầng lớp tỷ phú về tổng thể là một chỉ dấu hữu ích cho nền kinh tế. Khi số lượng tỷ phú tăng lên, dữ liệu trở nên ngày càng có ý nghĩa, đóng vai trò như mẫu dữ liệu thống kê và công cụ phân tích để nhận diện các nước mà sự cân bằng của cải đang thiên lệch quá gay gắt về phía giới siêu giàu. Việc dò xét sự thay đổi về quy mô, tỷ lệ xáo trộn và nguồn gốc của cải tỷ phú có thể giúp ta có một số cái nhìn thấu đáo để biết liệu nền kinh tế có đang tạo ra của cải hữu ích nhằm giúp tự thân nó phát triển trong tương lai.

Sẽ là một dấu hiệu xấu nếu tầng lớp tỷ phú sở hữu một phần thái quá của nền kinh tế, trở thành một tầng lớp thượng lưu cố kết và mang tính cha truyền con nối, tạo ra của cải chủ yếu từ các ngành có quan hệ về chính trị. Một nền kinh tế lành mạnh cần có một đội ngũ nảy nở các trùm tư bản hữu ích, chứ không phải một nhóm cố định các trùm tư bản tham nhũng. Tranh đấu bằng sự sáng tạo là yếu tố thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ trong xã hội tư bản chủ nghĩa, và do các tỷ phú bất hảo hưởng lợi mọi thứ từ hiện trạng, họ là kẻ thù của sự thịnh vượng chung và mục tiêu của các phong trào xã hội thúc đẩy nhu cầu tái phân phối tất yếu của cải, thay vì làm tăng trưởng chiếc bánh kinh tế.

Chương 4

Hiểm họa từ nhà nước

Chính phủ đang can thiệp nhiều hay ít?

Hồi 2011 tôi ngạc nhiên khi tại Davos, hội nghị thượng đỉnh hằng năm của giới tinh hoa toàn cầu, người ta xì xầm về "Sự đồng thuận Bắc Kinh". Cụm từ thể hiện niềm tin rằng Trung Quốc sẽ vượt qua Mỹ không chỉ như nền kinh tế lớn nhất thế giới mà còn là mô hình kinh tế hàng đầu thế giới. Tại thời điểm đó, Mỹ đang chật vật để phục hồi sau cuộc khủng hoảng tín dụng đã gây ra khủng hoảng tài chính toàn cầu trước đó ba năm; tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ vẫn ở mức cao, và thay vì hành động, chính phủ dường như tê liệt do tranh cãi phe phái giữa Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa. Bế tắc đã trở thành thuật ngữ ấn định tại Washington. Trong khi đó chính phủ Trung Quốc đã phản ứng với cuộc khủng hoảng do "Mỹ chế tạo" bằng cách bắt tay hành động theo hướng mà chỉ mỗi chế độ độc đảng có thể làm được. Họ đã duyệt các khoản chi mới và cho vay ào ạt để thúc đẩy tỷ lệ tăng trưởng của Trung Quốc lên trở lại tới gần hai con số trong 2010, một năm mà Mỹ hầu như không tăng trưởng gì cả. Cuộc bàn tán về Sự đồng thuận Bắc Kinh cho thấy nhiều quốc gia đã mở mắt chứng kiến hiệu quả của một bàn tay chuyên chế trong việc định hướng nền kinh tế, và quan điểm mới này đã thay thế Sự đồng thuận Washington cũ, vốn ủng hộ tự do về thị trường, thương

mại và chính trị. “Sự trỗi dậy của chủ nghĩa tư bản nhà nước” là chủ đề của một số sách mới và trang bìa tạp chí trong năm 2011.

Tôi đã quan sát toàn bộ diễn biến này với nhiều hoài nghi. Điều đáng nói là chủ yếu chỉ mỗi giới tinh hoa chính trị và kinh doanh châu Âu và Mỹ trầm trồ về Trung Quốc, chứ không phải các đồng nghiệp của họ ở các nước mới nổi. Một năm trước, tại thị trấn Sharm el-Sheikh bên bờ biển Ai Cập, tôi đã gặp Gamal Mubarak, con trai của nhà độc tài sớm bị lật đổ trên đất nước này. Khi tôi hỏi liệu nước của ông có rút lui khỏi tiến trình tự do hóa mới mẻ mà chính phủ của ông đang thực hiện trong muộn màng, ông đáp rằng tương lai vẫn thuộc về sự tự do hóa nền kinh tế, theo hướng của Sự đồng thuận Washington, vì đất nước của ông đã học được kinh nghiệm cay đắng rằng chế độ kiểm soát của nhà nước không hiệu quả.

Tại Ấn Độ, quê hương của tôi, giới kinh doanh lại chẳng bàn về Sự đồng thuận Bắc Kinh. Họ bàn về quyền lực đang lên của giới trung gian được ngưỡng mộ tại phòng Tea Lounge ở Taj Mansingh, một khách sạn mang tính biểu tượng ở trung tâm Delhi, thủ đô của quốc gia. Từ lâu được xem là nơi mà các đôi giàu có được gia đình hai bên cho ra mắt nhau hòng tác hợp, Tea Lounge giờ đây là điểm nóng để gặp gỡ loại người tháo vát có thể giúp giải tỏa các trở ngại và ách tắc từ chính phủ. Ngồi ở một bàn trong đó là một nhân vật trung gian có thể giải quyết sự chậm trễ trong việc mua đất từ nhà nước; ở một bàn khác là một tay chuyên xử lý các trường hợp vướng mắc bởi sự chậm trễ ở tòa; ở một bàn khác nữa là người có thể đẩy nhanh tiến độ duyệt cho vay của ngân hàng nhà nước.

Những nhân vật này được nhiều người coi là sản phẩm của một bộ máy quan liêu được dung dưỡng và là triệu chứng kinh điển của những rắc rối cố hữu lâu nay thuộc chủ nghĩa tư bản nhà nước. Việc một chốn như Tea Lounge biến thành một loại văn phòng chính phủ trong bóng tối là triệu chứng của sự thối nát trong hệ thống, mà sẽ sớm làm mất uy tín của chính phủ Manmohan Singh đương nhiệm.

Sự ngưỡng mộ đối với chủ nghĩa tư bản nhà nước chỉ bắt đầu nhạt phai sau khi nhiều người trong tầng lớp thượng lưu toàn cầu mất khoảng 2 ngàn tỷ đô-la đặt cược vào sự lên ngôi của nó. Tổng giá trị của thị trường chứng khoán mới nổi sụt từ 11 ngàn tỷ đô-la vào 2008 xuống còn khoảng 9 ngàn tỷ đô-la vào 2013, và toàn bộ 2 ngàn tỷ đô-la bị mất ấy đều ở các công ty nhà nước. Trong khi đó, giá trị thị trường toàn cầu của các công ty tư nhân vẫn đứng vững trong thời gian đó. Đám đông ở Davos không chỉ bàn tán – nhiều nhà đầu tư chiến lược đã dồn tiền vào Sự đồng thuận Bắc Kinh, dưới hình thức các đợt quy mô lớn mua cổ phiếu của các công ty nhà nước ở Trung Quốc và ở các quốc gia mới nổi lớn khác như Nga và Brazil. Khả năng phục hồi của nền kinh tế Trung Quốc và ý niệm ngày càng quen thuộc rằng nhà nước toàn quyền này có thể "ra lệnh" tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ đã tác động rất lớn đến tâm lý nhà đầu tư. Năm 2008, họ có năm công ty nhà nước trong số 10 công ty giá trị lớn nhất thế giới, tăng từ số không hồi 2003. Công ty dầu mỏ lớn nhất Trung Quốc, PetroChina, đứng thứ nhất, sau khi soán ngôi ExxonMobil. Chắc chắn đây là bằng chứng nữa cho thấy nền kinh tế chỉ huy của Trung Quốc có thể sinh lợi tốt hơn nền kinh tế thị trường tự do của Mỹ?

Vở tuồng không diễn ra theo cách đó. Nhiều nhà đầu tư toàn cầu đã quá phấn khích về tiềm năng của chủ nghĩa tư bản nhà nước trong tâm trạng phấn khởi chung về tất cả các nền kinh tế mới nổi đã bùng nổ tăng trưởng sau 2003. Các thị trường chứng khoán đều đi lên cùng với sự bùng nổ kinh tế, và đến cuối thập kỷ, các nhà đầu tư đã không còn cẩn trọng phân biệt giữa các quốc gia yếu kém và mạnh mẽ hoặc công ty nhà nước hay công ty tư nhân. Đây là một sai lầm mà nhiều người sẽ phải trả giá đắt.

Sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008, nhiều quốc gia đang phát triển, gồm cả Trung Quốc, đã bắt đầu dùng các công ty nhà nước làm công cụ để phân phát việc làm hoặc các khoản trợ cấp eo hẹp nhằm bảo vệ người dân trước sự trì trệ tăng trưởng toàn cầu. Ấn tượng với sự tăng trưởng kinh tế được thổi lên của Trung Quốc, các nhà đầu tư thoạt đầu đã không thấy những nỗ lực chèo lái sự tăng trưởng này đang tác động ra sao đến các công ty nhà nước. Có một số ngoại lệ với vài ngân hàng nhà nước và các công ty nhà nước khác hoạt động tốt tại các nước như Indonesia và Ba Lan, nhưng nói chung lợi nhuận của các công ty này là thấp, và quyền quản lý thường nằm trong tay của giới thân hữu chính trị. Trung Quốc từng được ca ngợi về việc tránh được các khoản nợ khổng lồ đã làm khựng nền kinh tế Mỹ, nhưng giờ đây lại chỉ đạo các ngân hàng nhà nước cung cấp tín dụng dễ dãi cho các công ty nhà nước, mà rõ ràng không sử dụng tiền hiệu quả: lợi suất của họ (được tính theo lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu) đã giảm từ 10% vào 2009 xuống 6% vào cuối 2013. Trớ trêu thay, ở thời điểm công luận say sưa đến đỉnh điểm về chủ nghĩa tư bản nhà nước tại Davos

năm 2011, giá trị thị trường của các công ty nhà nước trên thế giới đã bắt đầu lao dốc.

Các công ty nhà nước chiếm 30% tổng giá trị ở các thị trường chứng khoán mới nổi trên toàn thế giới vào 2008, nhưng trong năm năm tiếp theo tỷ lệ này đã giảm đi một nửa. Đến cuối 2013, một lần nữa, lại không có công ty nhà nước nào trong danh sách top ten toàn cầu: PetroChina đã trượt từ thứ 1 xuống thứ 14. Công ty công nghệ Mỹ Apple trong lúc ấy chiếm ngôi đầu. Nếu thị trường toàn cầu từng ủng hộ hiệu quả cạnh tranh của chủ nghĩa tư bản nhà nước, sự ủng hộ ấy cũng chấm dứt kể từ đó.

Câu hỏi đặt ra cho bất kỳ nền kinh tế nào là: Nhà nước đang can thiệp nhiều hơn hay ít hơn? Nói chung, và nhất là trong một giai đoạn như hiện nay, khi nhiều chính phủ đã can thiệp rất mạnh mẽ, ít hơn thì tốt hơn. Các nỗ lực của chính phủ hầu điều hành sự tăng trưởng kinh tế diễn ra dưới nhiều hình thức đa dạng, nhưng tôi quan sát được ba xu hướng cơ bản: thay đổi về mức chi tiêu của chính phủ trong tỷ trọng của GDP, kết hợp với việc đánh giá liệu sự chi tiêu ấy có hướng đến các mục tiêu hiệu quả; sự lạm dụng các công ty và ngân hàng nhà nước để đạt mục tiêu thiết yếu về chính trị; và mức độ dư địa mà chính phủ cho phép các công ty tư nhân phát triển.

Khi chi tiêu trở thành một vấn đề

Chi tiêu của chính phủ bao nhiêu là quá nhiều? Đây là một chủ đề luôn phức tạp, và nhất là trong bối cảnh cuộc chiến tranh ý thức hệ hiện nay. Thực tế là nhà nước là nhà đầu tư duy nhất đủ lớn để xây dựng cơ sở hạ tầng như cầu đường, và ở một số quốc gia mới nổi nhà nước thực tế quá yếu – thu được thuế quá ít – để đầu tư

thích đáng vào những hạng mục cơ bản này. Tuy nhiên, cần phải quản lý quy mô của bất kỳ chính phủ nào để họ có thể tập trung vào các nhiệm vụ quan trọng. Khi nhà nước chi tiêu quá lãng phí để cấp phát lương thực hoặc bao cấp khí đốt hoặc duy trì các khách sạn và hãng hàng không thua lỗ, toàn bộ nền kinh tế sẽ nghèo đi về lâu dài. Tôi phải thừa nhận rằng quan điểm này được định hình bởi tôi lớn lên ở Ấn Độ, một đất nước mà ảnh hưởng rơi rớt của chủ nghĩa xã hội đã tạo ra nhiều ví dụ rõ rệt về sự can thiệp thất bại của nhà nước: ví dụ, một hệ thống trường công lập mà giáo viên vắng mặt đến 45% ở một số bang, vì các ứng viên thường trả tiền để được bổ nhiệm, rồi sau đó không màng xuất hiện mà lại nhận công việc thứ hai tại các trường tư. Các vụ bê bối tương tự cũng có trong mạng lưới y tế công chuyên điều trị miễn phí, nhưng hầu như các bệnh viện đầy chuột này đều không có bác sĩ thật sự, phó mặc cho các anh chàng lao công lo việc chích thuốc. Đối với một vấn nạn khuấy động ý thức chính trị mạnh mẽ như vậy, ta có thể khó khách quan xác định quốc gia nào đang cân đối hợp lý.

Hiện cũng không có câu trả lời rõ ràng thế nào là hợp lý. Tôi bắt đầu tìm kiếm các trường hợp ngoại lệ, các nước mà thói quen chi tiêu chính phủ dường như mất cân đối nhiều nhất và do đó đe dọa tăng trưởng nhiều nhất. Mô hình hậu chiến thông thường là khi một quốc gia giàu có hơn, chi tiêu của chính phủ thường sẽ tăng lên theo một tỷ trọng so với nền kinh tế. Vì vậy, để phát hiện các trường hợp ngoại lệ, tôi xác định xem chính phủ nào đang chi tiêu nhiều hơn nhiều (hoặc ít hơn nhiều) về tỷ trọng trong nền kinh tế so với các quốc gia khác ở cùng mức thu nhập. Dấu hiệu tệ nhất là khi một

nhà nước tương đối cồng kềnh tốt lại trở nên cồng kềnh hơn, so với các nước đồng đẳng. Trong 20 nền kinh tế phát triển hàng đầu, xếp đầu bảng là Pháp.

Chính phủ Pháp chi tổng cộng hằng năm bằng 57% của GDP, nhiều hơn bất kỳ quốc gia nào khác trên thế giới, ngoại trừ trường hợp ngoại lệ khả dĩ của nước cộng sản tụt hậu như Bắc Triều Tiên.

Pháp có mức chi tiêu cao hơn 18% so với mức thông thường* của các quốc gia phát triển, khoảng cách lớn nhất trong các nước phát triển hoặc đang phát triển. Các quốc gia giàu có khác mà mức chi tiêu chính phủ nổi trội trong nền kinh tế – lên đến hơn một nửa GDP hằng năm – là Thụy Điển, Phần Lan, Bỉ, Đan Mạch và Ý.

Tuy nhiên, tại Pháp, các sắc thuế nặng để gánh vác nhà nước quá khổ đã trở nên một gánh nặng mà nhiều doanh nghiệp và doanh nhân nói rằng họ bó tay và đang rời bỏ đất nước. Truyền thống nhà nước Pháp hùng mạnh bắt nguồn từ nhiều thế kỷ trước, và người Pháp cũng là vô địch trong việc sản sinh ra các chuyện hài hước về chính phủ hậu đậu. Georges Clemenceau, Tổng thống Pháp vào đầu thế kỷ 20, mô tả Pháp như “một đất nước rất màu mỡ: ta chỉ cần gieo các quan chức xuống thì thuế má sẽ mọc lên”. Vài thập kỷ sau, danh hài Michel Coluche đã châm biếm rằng nếu đánh thuế sự ngu xuẩn, nhà nước sẽ phải tự nộp. Và một nhà văn hiện đại, Frédéric Dard, nhận xét, “Chính khi đóng thuế ta mới nhận ra mình không gánh nổi mức lương của bản thân”.

Tất nhiên, Pháp đang chịu áp lực mạnh phải thay đổi, như nhiều nước láng giềng kể từ cuộc khủng hoảng 2008. Hy Lạp từng là một trong những quốc gia có mức chi tiêu chính phủ chiếm hơn một nửa

GDP, nhưng kể từ cuộc khủng hoảng 2008, tỷ trọng này trong GDP quốc gia đã giảm 4%, còn 47% – phần lớn do các chủ nợ buộc Athens phải quyết liệt cắt giảm biên chế và tiền lương trong khối công quyền. Hy Lạp tiếp tục đi theo một hướng đầy hứa hẹn, thu hẹp quy mô khổng lồ của chính phủ, mặc dù vẫn còn cao hơn nhiều so với mức thông thường xét về thu nhập và vẫn còn cồng kềnh xét mọi chỉ tiêu.

Hy Lạp có thói quen chi tiêu phung phí kiểu Pháp lẫn mức độ trốn thuế tiêu biểu của một quốc gia đang phát triển. Văn hóa né thuế và gian lận phúc lợi được dung dưỡng đã khiến nước này khó, nếu không nói là không thể, cáng đáng nổi nhà nước phúc lợi hào phóng, thành tố đã khiến họ lún quá sâu vào nợ nần. Nhà báo Hy Lạp James Angelos đã viết về văn hóa lệch lạc này trong cuốn *Thảm họa toàn phần (The Full Catastrophe),* mô tả, chẳng hạn, một hòn đảo của Hy Lạp có đến 2% dân số (gần 10 lần mức trung bình của châu Âu) khai bị mù, để hưởng phúc lợi dành cho người khuyết tật về thị giác, trong mưu toan móc ngoặc với các quan chức địa phương và bệnh viện. Tùy theo cách làm thống kê, Hy Lạp đã chi tiêu đâu đó trong khoảng từ 16 đến 18% của GDP cho lương hưu, tỷ lệ cao nhất tại châu Âu và là một khoản phí tổn đồ sộ so với nguồn lực hạn hẹp của họ.

Tuy nhiên, cuộc tinh giản quy mô gần đây của nhà nước Hy Lạp cho thấy trong mọi trường hợp, chính phủ không hề tiến hóa thành một thực thể quyền lực tuyệt đối mà một số người lo sợ. Có những trở lực đối kháng đang tác động. Nếu nhà nước chi tiêu quá nhiều vào các khoản trợ cấp, họ thường bị buộc phải cân đối trở lại bởi

các thị trường toàn cầu, như chúng ta đã thấy gần đây ở châu Âu. Cựu quan chức Bộ Tài chính Mỹ Roger Altman đã chỉ ra rằng nếu Đức không thúc ép Hy Lạp và các quốc gia châu Âu khác quyết liệt cắt giảm chi tiêu để đối phó với cuộc khủng hoảng nợ, các nước này cũng sẽ phải cắt giảm, do các thị trường toàn cầu tính lãi suất cao đến 40% để gia hạn khoản vay cho các chính phủ này. Chi tiêu ít lại là cách duy nhất để kham được những khoản nợ ấy.[1]

Cuộc khủng hoảng tài chính châu Âu gần đây đã dẫn tới hai cuộc suy thoái trong vòng chưa đến sáu năm, một cặp khủng hoảng khác thường có thể đánh dấu một bước ngoặt cho lục địa này. Các cuộc khủng hoảng trước đây đã bắt đầu làm xói mòn nhà nước phúc lợi, và xu hướng này có thể tiếp tục. Các nước Bắc Âu như Thụy Điển và Phần Lan đã thu hẹp nhà nước phúc lợi sau các cuộc khủng hoảng tài chính trong những năm 1990. Kể từ đó Thụy Điển đã giảm chi tiêu chính phủ từ 68% của GDP xuống 48% của GDP, và chính phủ đã nhấn mạnh việc giảm thuế suất cho doanh nghiệp để kích thích tăng trưởng, trong khi vẫn giữ mức thuế cá nhân khá cao để tài trợ cho các dịch vụ xã hội. Đức cũng đã thay đổi thói quen chi tiêu của mình, hạ thấp phúc lợi xã hội vào đầu những năm 2000 bằng cách giảm chi trả cho những ai không có thiện chí tìm việc làm hoặc ghi danh vào các chương trình đào tạo. Đức hiện vẫn tỏ ra là một nước chi tiêu tương đối lớn, với chi tiêu chính phủ chiếm 44% của GDP, nhưng con số này đã giảm xuống gần 3 điểm phần trăm trong thập kỷ qua. Các nước châu Âu khác đang quá sợ cuộc khủng hoảng nợ công gần đây đến mức họ sẽ buộc phải kiểm soát nhà nước phúc lợi.

Các nước chi tiêu ít hơn trong thế giới phát triển bao gồm Mỹ, Áo và Úc, với chi tiêu của chính phủ chiếm từ 35 đến 40% GDP. Thụy Sĩ thậm chí còn thấp hơn 32%, một con số có phần ảo tưởng, bởi vì lương hưu và hệ thống y tế được điều hành bởi các cơ quan không được xem như trực thuộc chính phủ. Tuy nhiên, chính phủ Thụy Sĩ khá tinh gọn, với tương đối ít công chức, và họ thu được thuế tổng cộng chỉ chiếm 27% GDP – thấp thứ hai trong số các nước phát triển (sau Mỹ) và không nước nào sánh được với Pháp, nước thu được 45%. Chính phủ Thụy Sĩ được bố trí hợp lý một phần do là sản phẩm của một hệ thống chính trị trao rất nhiều quyền lực cho các bang và cử tri địa phương. Nhiều vấn đề quan trọng đã được quyết định bởi trưng cầu dân ý, phương thức đã giúp cử tri Thụy Sĩ có quyền phủ quyết bất kỳ mức thuế suất nào tăng vượt trên 27%, một trong những mức thấp nhất của châu Âu.

Những nước mới nổi chi tiêu lớn

Trong số 20 quốc gia mới nổi lớn nhất, nước chi tiêu chính phủ lớn nhất hiện nay là Brazil, nơi chi tiêu của chính quyền các cấp địa phương, khu vực và trung ương chiếm tới 41% của GDP, tức 9 điểm phần trăm cao hơn mức bình thường đối với một quốc gia có mức thu nhập bình quân đầu người 12.000 đô-la. Trong thực tế, thói quen chi tiêu của Brazil giống các nhà nước phúc lợi châu Âu hơn nhiều so với các nền kinh tế mới nổi đồng đẳng. Các nước chi tiêu lớn thứ hai là Argentina và Ba Lan, nơi chi tiêu chính phủ cũng chiếm hơn 40% GDP và cao hơn 8% so với ngưỡng thông thường xét về mức thu nhập, xếp sau Ả Rập Saudi (cao hơn ngưỡng thông thường 7

điểm phần trăm), Nga và Thổ Nhĩ Kỳ (cao hơn ngưỡng thông thường 5 điểm phần trăm).

Tuy nhiên, ở các nước mới nổi, một số số liệu này cần phải được xem xét với thái độ hoài nghi: Nga chính thức công bố rằng chi tiêu chính phủ chiếm 36% nền kinh tế, nhưng ngay cả các quan chức chóp bu trong chính phủ cũng đã nói riêng rằng chính phủ chiếm tỷ trọng đến gần 50% nền kinh tế, tăng lên từ mức 30% vào 2000, tỷ lệ khiến nước này trở thành kẻ chi tiêu lớn hơn cả Brazil. Sự tù mù là đặc thù của lớp sương mù hậu Xô viết hiện vẫn đang che phủ nhà nước Nga trong vòng bí mật; trong khi đó ở Ba Lan chính phủ công bố một con số chi tiêu công đáng tin cậy, 42% của nền kinh tế vào 2014, giảm từ 45% năm năm trước đó. Vậy nên chiều hướng chuyển biến đích thực hiện đang tích cực đối với Ba Lan và đáng lo ngại đối với Nga.

Chi tiêu chính phủ của Brazil vừa cao lại vừa đang gia tăng, bóp méo nền kinh tế theo nhiều cách. Khi hàng triệu người Brazil xuống đường biểu tình trên toàn quốc vào 2013, trọng tâm phàn nàn của họ là chính phủ đang thu thuế ngày càng cao nhưng cung ứng ngày càng ít các dịch vụ công. Để xem lại tính xác đáng của lời than phiền đó, Viện Quy hoạch và Thuế khóa Brazil, một công ty tư vấn, đã so số liệu thu thuế và cung cấp dịch vụ của Brazil với 30 quốc gia lớn khác. Họ thấy rằng Brazil thu thuế bằng 35% của GDP, mức nặng nhất trong số các quốc gia mới nổi, nhưng xếp hạng chót về mặt sử dụng tiền thuế để cung ứng các dịch vụ công, lộ rõ qua các bệnh viện không đạt tiêu chuẩn, trường học thiếu thốn và các tuyến xe buýt tệ hại, châm ngòi cho các cuộc biểu tình lớn. Mức chi tiêu của

Brazil đã tạo ra một gánh nặng rất lớn cho người dân địa phương về mặt tiền thuế phải gánh lẫn độ phức tạp của luật thuế. Roberto Setubal, giám đốc điều hành của ngân hàng tư nhân lớn nhất tại Brazil, Itaú Unibanco, có lần nói với tôi rằng việc khai thuế ở Brazil mất nhiều thời gian hơn ở bất kỳ nước nào bởi các biểu mẫu đòi hỏi quá nhiều thông tin, gồm cả phần kê khai đầy đủ về lãi lỗ của mỗi cá nhân.

Ở thái cực kia là các nước lớn mới nổi có chi tiêu chính phủ thấp một cách bất thường, một nhóm gồm Mexico, Đài Loan và trên hết là Hàn Quốc. Ở cả Đài Loan và Hàn Quốc, chi tiêu chính phủ chiếm mức thấp chỉ 22% tỷ trọng của nền kinh tế – 15 điểm phần trăm dưới ngưỡng thông thường của các nước có cùng mức thu nhập. Tuy nhiên, ở Hàn Quốc tỷ trọng đó đã gia tăng 3 điểm phần trăm kể từ 2008, và quan trọng hơn, con số này đang gia tăng theo hướng đóng góp hiệu quả. Ví dụ, để giúp khắc phục một trong những trở ngại lớn về kinh tế của Hàn Quốc, tình trạng tương đối ít phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động, chính phủ đã đầu tư vào các trung tâm nuôi dạy trẻ để giúp những người mới làm mẹ đi làm trở lại – một động thái mà theo một số ước tính có thể làm tăng thêm cả 1 điểm phần trăm vào tỷ lệ tăng trưởng GDP. Đài Loan cũng đang tiến hành các bước tương tự để xây dựng một nhà nước phúc lợi hiệu quả: Năm 1995 nước này không có hệ thống y tế công, và giờ đây họ có một hệ thống đảm nhiệm gần 100% dân số mà chỉ tốn 7% GDP so với 18% GDP chi cho cả bảo hiểm công và tư và vẫn còn chưa đều khắp tại Mỹ.

Nhìn chung, chính phủ ở các nước châu Á mới nổi thường tương đối nhỏ, một phần bởi ngay cả những nước châu Á giàu như Nhật Bản cũng chậm trong việc tạo dựng chế độ nhà nước phúc lợi. Chỉ 30% dân số châu Á được hưởng chính sách hưu bổng, so với hơn 90% ở châu Âu. Điều thú vị là, khái niệm chung cho rằng các chính phủ Latin dễ bị bội chi lại không hề căn cứ gì vào số liệu hiện hành. Cùng với chính quyền ở Mexico, chính phủ các nước vùng Andes như Colombia, Peru và Chile đều trông tương đối tinh gọn. Chile là nước tinh gọn nhất trong nhóm này, với mức chi tiêu chính phủ chiếm 25% GDP, thấp hơn 8 điểm phần trăm so với mức thông thường của nhóm có cùng thu nhập. Chỉ có chính phủ của các nước bên bờ Đại Tây Dương – ở Brazil, Venezuela và Argentina – thường có quy mô lớn.

Mặt trái của một chính phủ quá nhỏ

Chính quyền cần phải chi tiêu ít nhất đủ để cung cấp các điều kiện thiết yếu hầu đảm bảo nền một thương mại vận hành bình thường, gồm xây dựng cơ sở hạ tầng cơ bản và cơ chế để khống chế tham nhũng, độc quyền và tội phạm. Dấu hiệu rõ rệt cho thấy một nhà nước yếu kém là khi họ thậm chí không thu được thuế, một thất bại thường làm lộ ra sự bất lực nói chung về mặt quản trị và thái độ khinh thị của công chúng đối với nhà nước. Mexico chẳng hạn, thu thuế tương đương khoảng 14% GDP. Mức đó khá thấp đối với một quốc gia trung bình, và sự thiếu hụt nguồn thu khiến chính phủ khó duy trì luật pháp và trật tự hoặc trấn áp ảnh hưởng của các tập đoàn ma túy. Mexico dành chỉ 0,6% GDP cho quân đội, mức thấp thứ hai trong số các nước lớn mới nổi, chỉ xếp trên Nigeria với 0,5%.

Giới chức cảnh sát và công tố Mexico với mức lương thấp thường xuyên bị phát giác thông đồng với các trùm tập đoàn ma túy, làm xói mòn niềm tin của công chúng với nhà nước.

Mexico chưa phải là chính phủ tệ hại nhất về mặt này. Tại Pakistan, Nigeria và Ai Cập, chính phủ duy trì chỉ một lớp giới chức chính thức mỏng, điều có thể giúp lý giải cảm giác khác lạ về rủi ro khi ta đến thăm những nơi này. Ở Nigeria, chi tiêu chính phủ chỉ ở mức 12% GDP, giúp lý giải tại sao quá nhiều cơ sở hạ tầng cơ bản dường như đã được đóng góp bởi các cá nhân và công ty tư nhân, với những con đường chắp vá và máy phát điện gắn tạm bợ trong các tầng hầm. Ở Pakistan, một quốc gia với 180 triệu dân, chưa đến 4 triệu người đăng ký với cơ quan thuế, và chưa đến một triệu người thực sự nộp thuế. Toàn bộ hệ thống này đầy rẫy các trường hợp miễn giảm và ưu đãi, đến mức người ta có cảm giác toàn bộ guồng máy chính phủ có thể vỡ tung bất kỳ lúc nào, trong một cơn sục sôi khổng lồ của đại đa số quần chúng không được phụng sự đầy đủ và phẫn uất.

Khi chính phủ yếu kém đến độ này, nền kinh tế vận hành trên một nền tảng mỏng manh như giấy và trở nên đặc biệt nhạy cảm với hiểm họa nội chiến, khi nhiều bộ phận xã hội cảm thấy bị gạt bỏ. Vào 2009, Cơ quan Hỗ trợ Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID) đã nghiên cứu xung đột ở 62 quốc gia từ 1974 đến 1997 và phát hiện ra rằng một cuộc nội chiến thường kéo dài 15 năm và làm giảm GDP của quốc gia khoảng 30%. Ngay cả sau khi hòa bình lập lại, phải mất trung bình một thập kỷ để phục hồi mức thu nhập trước chiến tranh, và trong bốn phần mười các trường hợp, bạo lực sẽ lại nổ ra trong

vòng một thập kỷ. Năm 2011, Nam Sudan đã trở thành nước trẻ nhất thế giới sau khi tách ra khỏi Sudan, nhưng vào 2013, một thỏa thuận chia sẻ điện và dầu khí giữa hai bộ tộc thống lĩnh đã biến thành một cuộc nội chiến mới. Sự dễ bùng nổ lại là một đặc tính rất bền.

Mặt trái của nhà nước thiếu hụt ngân sách là nền kinh tế đen, nơi mọi người làm ăn ngoài sổ sách để trốn thuế. Nền kinh tế đen là biểu hiện tối thượng của thái độ khinh thị mà công chúng dành cho nhà nước, xác quyết không chỉ tính thoái hóa mà cả tính kém hiệu quả của nó. Công ăn việc làm ngoài thuế trong thế giới ngầm này thường được trả lương thấp và thường bế tắc về mặt thăng tiến sự nghiệp, thiếu vắng phúc lợi, và người tuyển dụng trong giới này cũng nhận lại hiệu quả như họ đã chi trả. Nền kinh tế đen có thể cực kỳ lớn – dao động từ 8% của GDP ở Thụy Sĩ và Mỹ cho đến hơn 30% ở Pakistan, Venezuela, Nga và Ai Cập.

Tình trạng này cũng có thể lan ra thành những bất ổn khác trong nền kinh tế. Những người trốn thuế thường tránh dùng ngân hàng, làm suy giảm lượng tiết kiệm có thể dành cho đầu tư và tạo ra một kênh huy động vốn khác ít hiệu quả hơn nhiều. Trong một bài báo vào 2015, cây viết của Bloomberg Ahmed Feteha đã lý giải rằng nhiều người Ai Cập làm đám cưới giả như một cách để huy động vốn từ mạng lưới bạn bè và người thân. Một chú rể, người vừa huy động được 16.000 đô-la bằng “đám cưới” mà cô dâu thậm chí còn không tham dự, giải thích: “Kẻ thì làm đám cưới để ăn mừng, người thì làm vậy để làm ăn”, như một cách kiếm tiền mà không cần phải đến ngân hàng hoặc đóng thuế.[2]

Hậu quả của những nhược điểm này là các quốc gia đôi khi chợt cảm thấy phải tăng nguồn thu, và dẫn đến những kết cục sai lầm. Nền dân chủ của Indonesia chưa được 20 năm tuổi khi Tổng thống Joko Widodo nhậm chức vào 2014. Nền kinh tế lúc ấy đang chậm lại và rất cần đầu tư mới cho hệ thống cầu đường đổ nát. Widodo thấy vấn đề lộ rõ trong một đất nước mà tổng nguồn thu thuế đạt chỉ 12% GDP, một trong những mức thấp nhất ở châu Á. Theo một số cố vấn của ông, ông đã cố gắng khắc phục vấn đề bằng cách triệu tập những người thu thuế để hỏi xem họ có thể tăng thu bao nhiêu. “100%!” một số viên chức tự tin nói, hy vọng gây được ấn tượng. Widodo giảm chỉ tiêu còn 50%, bộ tài chính giảm xuống mức 30% khiêm tốn hơn nữa, và một cố vấn của ông sau đó thừa nhận vẫn là quá nhiều cho một năm. Để đạt chỉ tiêu, nhân viên thuế phải viện đến các biện pháp như khoanh vùng đại lý xe hơi và văn phòng kinh doanh bất động sản để thu thuế tại chỗ. Không có gì ngạc nhiên, doanh số xe hơi, xe máy và bất động sản giảm mạnh. Giới doanh nhân hoãn các kế hoạch đầu tư lại, và nền kinh tế lại tăng chậm hơn nữa. Về lâu dài, Widodo đã có ý tưởng đúng, nhưng cách ông triển khai đã không đạt hiệu quả. Khi thay đổi bất kỳ chính sách nào, chính phủ phải xét xem nó ảnh hưởng ra sao đến thái độ kinh doanh, bởi một sự thay đổi đột ngột có thể làm tổn thương tính bầy đàn của nền kinh tế.

Hiểu sai những bài học từ Trung Quốc

Nhiều sử gia đã chỉ ra rằng hầu hết các nền kinh tế thần kỳ châu Á đều được quản trị, trong những năm đầu, bởi các chính phủ độc đoán và chỉ huy. Nhưng có một sắc thái ý nghĩa trong câu chuyện

này. Trong cuốn *Châu Á vận hành ra sao (How Asia Works)*, Joe Studwell viết rằng không quốc gia nào, kể từ thời Anh quốc dưới triều đại Tudor hồi thế kỷ thứ 16, có thể tạo ra các công ty công nghiệp cạnh tranh mà không cần sự giúp đỡ và bảo hộ đáng kể của nhà nước trong các giai đoạn đầu. Anh quốc thời Tudor được tiếp nối bởi Mỹ, Pháp và Đức. Sau đó, Đức gợi cảm hứng cho Nhật Bản, Nhật Bản gợi cảm hứng cho Hàn Quốc, rồi đến Đài Loan và Trung Quốc sớm noi theo. Studwell nói thêm rằng tất cả các chính phủ thành công về mặt can thiệp này đều theo đuổi "chính sách công nghiệp" theo cách khéo khai thác các lực thị trường. Ở Hàn Quốc, chẳng hạn, Park Chung-hee nhậm chức vào 1960 và dùng đòn bẩy nhà nước để tái phân phối đất đai từ quý tộc cho nông dân, tạo ra một tầng lớp điền chủ mới hiệu quả. Thay vì chỉ thiên vị các đồng minh kinh tế, ông cũng đã tạo lập sự cuộc cạnh tranh giữa các nhà tài phiệt hàng đầu mà cuối cùng sẽ hình thành vài quán quân công nghiệp quốc gia, các công ty như Samsung, để mang lại sức mạnh xuất khẩu hàng đầu cho Hàn Quốc.

Tuy nhiên, không một quốc gia mới nổi quan trọng nào đạt được dạng thành công này – phát triển nhanh chóng phần lớn nhờ bàn tay dẫn dắt của một chính phủ can thiệp – trong những thập kỷ gần đây. Tất nhiên, nhiều người sẽ đáp lại, thế Trung Quốc thì sao? Nhà kinh tế học đoạt giải Nobel Ronald Coase đã chỉ ra, câu chuyện quen thuộc về Trung Quốc đã bị kể sai. Trung Quốc bắt đầu bước vào con đường trở thành một siêu cường công nghiệp chỉ sau khi nhà nước bao cấp toàn diện bắt đầu can thiệp ít hơn vào nền kinh tế. Khoảng 1980, chính phủ Trung Quốc bắt đầu nới lỏng kiểm soát từng bước,

luôn luôn để đáp lại áp lực từ bên dưới. Ban đầu, nông dân đòi bán nhiều hơn nữa nông sản của họ, sau đó các làng tìm cách tự mở doanh nghiệp địa phương, và cuối cùng các cá nhân thúc ép đòi quyền sở hữu và điều hành các doanh nghiệp đó.[3]

Kể từ đầu những năm 1980, sản lượng của các công ty tư nhân ở Trung Quốc đã tăng 300 lần, tức nhanh gấp năm lần so với sản lượng của các công ty nhà nước, theo nghiên cứu của Deutsche Bank. Kết quả là, tỷ trọng trong GDP tạo ra bởi các công ty nhà nước đã giảm từ khoảng 70% vào đầu những năm 1980 xuống còn khoảng 30% hiện nay, với hầu hết sự chuyển biến đạt được khi các cải cách thị trường tăng tốc trong các thập niên 1980 và 1990.[4]

Xu hướng chung này làm giảm đáng kể quyền lực của chính phủ Trung Quốc trong vai nhà tuyển dụng và tạo xu hướng cho thị trường, ít nhất cho đến những năm gần đây. Trong ba thập kỷ trước 1980, các công ty nhà nước chiếm 70% việc làm ở đô thị, nhưng tỷ lệ này đã giảm đều đặn xuống còn 20% vào 2010. Như nhà báo kiêm tác giả Evan Osnos viết trong cuốn *Thời tham vọng (Age of Ambition)*, từ 1993 đến 2005, các doanh nghiệp nhà nước Trung Quốc đã cắt giảm một con số đáng kinh ngạc 73 triệu chỗ làm, để tất cả số lao động ấy tự tìm nguồn thu nhập khác.

Ngành công nghiệp tư nhân đã chứng tỏ năng động hơn nhiều, và đến cuối những năm 2000 đã chiếm hơn 90% sản lượng trong các ngành công nghiệp nhẹ như dệt may, đồ gỗ và chế biến thực phẩm. Hãy thử xem xét xu hướng trong đầu tư – chi tiêu vào nhà máy, thiết bị và cơ sở hạ tầng mới – yếu tố động lực chính trong sự bùng nổ tăng trưởng của Trung Quốc trong những năm gần đây. Chỉ

một thập kỷ trước đây các công ty nhà nước chiếm hơn 55% mức đầu tư ở Trung Quốc, nhưng tỷ lệ này đã giảm xuống còn khoảng 30% vào 2014.

Sự thành công của Trung Quốc là do “chủ nghĩa tư bản chỉ huy” thì ít mà do các cải cách thị trường tự do đều đặn của Bắc Kinh thì nhiều. Trớ trêu thay, luận điểm tuyên truyền Hậu khủng hoảng gần đây của chính phủ – gây ra rất nhiều bàn táng về Sự đồng thuận Bắc Kinh – lại phần nào đi ngược lại nếp thành công trước đây của họ. Sau 2008, các nhà kỹ trị của Trung Quốc ngày càng bị ám ảnh phải đạt được các mục tiêu tăng trưởng phi thực tế, dựa trên bài tính hoàn toàn về chính trị để tăng gấp đôi quy mô nền kinh tế vào năm 2020. Đối với Bắc Kinh, con đường ít chông gai nhất là lái chi tiêu công mới và tiền cho vay của ngân hàng nhà nước vào các công ty nhà nước lớn, vốn đã bắt đầu lấy lại một số ảnh hưởng từng đánh mất. Các công ty tư nhân đang giảm nhẹ tỷ trọng sản lượng công nghiệp và không còn xâm nhập vào các ngành công nghiệp nặng như khai thác mỏ hoặc thép. Các công ty tư nhân vẫn tăng trưởng nhanh hơn so với các công ty nhà nước trong thập kỷ 2010, nhưng chỉ nhanh hơn 4%, giảm từ mức nhanh hơn 12% một thập kỷ trước đó.

Luận điểm cho rằng các nền kinh tế thần kỳ châu Á khác phát triển với sự trợ giúp của nhà nước can thiệp cũng thiếu sót một điểm quan trọng: Giới lãnh đạo các nước này đã không ngần ngại dùng quyền lực nhà nước để lái ngân quỹ vào các công ty được ưu ái, nhưng bản thân các chính phủ đều không quá đồ sộ. Nói chung, chi tiêu chính phủ chiếm một phần tương đối nhỏ trong GDP, và ngày

nay vẫn thế. Đài Loan và Hàn Quốc nổi lên với truyền thống chi tiêu chính phủ có kỷ luật, giúp lý giải tại sao – khác với Pháp – họ có khá ít chuyện hài hước về thuế cao và quan chức bất tài.

Gần đây quy mô của chính phủ đã tăng nhanh tại nhiều quốc gia; trong thế giới mới nổi, chi tiêu chính phủ hiện chiếm trung bình tới 31% GDP, tăng từ dưới 24% vào 1994. Mặc dù điều này có phần tự nhiên, bởi vì chính phủ lớn lên cùng tài sản quốc gia ở tất cả các nước thời hậu chiến, cảm giác của tôi là hầu hết các nước đang đạt hiệu quả kinh tế không tương xứng với mỗi đồng tiền họ chi ra thêm cho chính phủ. Một phần lớn tăng trưởng kinh tế trong các nền kinh tế mới nổi vào những năm 2010 xuất phát từ nỗ lực chi tiêu vội vã của các chính phủ để thoát khỏi đà trì trệ toàn cầu, và những nỗ lực vội vàng này rất thường dẫn đến lãng phí lớn. Vì vậy, yếu tố then chốt để lưu tâm – ít nhất trong bối cảnh toàn cầu hiện nay – là chính phủ nào can thiệp ít hơn.

Chi tiêu vội vàng, ăn năn muộn màng

Đặc biệt khi một chế độ cầm quyền nắm quyền đã nhiều năm, các chính phủ có xu hướng bội chi khi nền kinh tế đối mặt với một cuộc khủng hoảng hoặc suy thoái. Các nhà lãnh đạo đương nhiệm bắt đầu vật lộn để tự bảo vệ và dùng đòn bẩy của chính phủ để làm tăng thiện cảm của công chúng bằng cách cố tạo ra tăng trưởng bằng mọi giá. Họ chi mạnh vào các dự án tạo việc làm, hoặc chỉ thị cho các công ty nhà nước tạo ra công ăn việc làm hay kìm giá cả thấp một cách giả tạo, nhằm nỗ lực bảo vệ dân chúng trước hậu quả của suy thoái.

Xu hướng chi tiêu leo thang này trong thời kỳ khó khăn là rất rõ sau cuộc khủng hoảng 2008. Sự sụp đổ giá trị của thị trường địa ốc và chứng khoán diễn ra như một cú sốc đối với người tiêu dùng Mỹ và châu Âu, khiến họ bắt đầu nhập khẩu ít đi từ Trung Quốc và các nền kinh tế mới nổi khác. Để bù đắp, chính phủ nhiều nước mới nổi đã bắt đầu chi mạnh để khuyến khích tiêu dùng trong nước. Nhiều nước giàu cũng đã cố gắng làm dịu tác động của cuộc Đại suy thoái bằng chi tiêu công, nhưng mức chi của họ không ăn thua gì với mức của các quốc gia mới nổi. Trong hai năm tiếp theo, trong 20 nền kinh tế lớn trên thế giới, chính phủ của các nước phát triển đã chi tổng cộng bằng 4,2% GDP của họ vào nhiều dự án nhằm chống lại sự suy thoái. Những người tương nhiệm của họ ở các quốc gia mới nổi chi nhiều hơn gấp rưỡi, 6,9% GDP, và họ chi vượt mặt các nước giàu vì một lý do đơn giản: họ có thể kham được, ít nhất trong một thời gian.

Không giống ở các nước phát triển, chính phủ của các nước mới nổi đã rơi vào cuộc khủng hoảng 2008 với mức nợ công nhìn chung thấp, dự trữ ngoại tệ lớn và thặng dư ngân sách chính phủ dồi dào hoặc ít nhất thâm hụt ngân sách khá nhỏ. Có tiền để tiêu, họ đã tiêu tiền và kết quả ban đầu là một đợt tăng trưởng lớn. Sau khi chạm đáy ở mức vẻn vẹn 3% vào giữa năm 2009, tốc độ tăng trưởng GDP trung bình của các nền kinh tế mới nổi lớn tăng trở lại hơn 8% trong năm 2010. Cùng với thành công rõ rệt đó, khí thế hân hoan cổ vũ chính phủ trỗi dậy từ những người ủng hộ chính phủ. Tổ chức Lao động Quốc tế đã phối hợp với Liên minh Châu Âu thực hiện một báo cáo vào cuối 2011 tán dương sự đóng góp của biện pháp kích cầu

mạnh mẽ từ chính phủ cho sự hồi phục “ngoạn mục” ở châu Á và một sự phục hồi cũng gieo ấn tượng gần bằng ở Mỹ Latin.

Than ôi, ở thời điểm đó, đà sa sút đã bắt đầu diễn ra. Tỷ lệ tăng trưởng chính thức của Trung Quốc đã giảm hơn một phần ba từ 2011 đến 2014, của Brazil đến cả chục lần, và tỷ lệ tăng trưởng GDP trung bình của các nước mới nổi đã quay trở lại khoảng 3,5%, tương tự như vào những năm 1990, khi đà tăng trưởng bị gián đoạn bởi nhiều cuộc khủng hoảng. Sự khác biệt lớn vào cuối những năm 1990 là hầu hết các quốc gia mới nổi không có tiền để tiêu, không có ai cho vay để trông mong, và do đó họ không thể vay để bơm đà tăng trưởng. Thay vì vậy, họ bị áp lực phải cải cách, giải tỏa nợ xấu ra khỏi hệ thống, thực hiện các biện pháp kiểm soát chi tiêu, kiềm chế lạm phát, và (trong vài trường hợp) làm các công ty trở nên cạnh tranh hơn. Bước thanh lọc đó giúp họ trở nên sẵn sàng cho cuộc bùng nổ tăng trưởng chưa từng có của những năm 2000.

Tuy nhiên, sau năm 2008, chính phủ của các nước mới nổi bắt đầu vay từ tương lai để tạo ra những đợt tăng trưởng ngắn trong 2010. Và họ đã trả giá đắt cho điều đó. Vào 2014, mức thặng dư ngân sách chính phủ vào 2007 đã biến thành mức thâm hụt trung bình tương đương 2% của GDP, con số gây lo lắng thực sự. Bị tiêu hao thường xuyên trong quá khứ bởi các cuộc khủng hoảng, vốn dĩ được nuôi dưỡng một phần do bội chi của chính phủ, các quốc gia mới nổi đã phải nhìn nhận rằng mức thâm hụt ngân sách bằng 3% của GDP hoặc hơn nữa thường là một dấu hiệu cảnh báo cho các vấn đề ngân sách nghiêm trọng đang đến. Thực tế, Indonesia, sau khi cuộc khủng hoảng tài chính khốc liệt vào 1998, đã thông qua một

đạo luật cho phép quốc hội buộc tội Tổng thống nếu thâm hụt vượt quá 3% GDP. Cùng với Mexico, Nga, Hàn Quốc, Ấn Độ và Nam Phi, Indonesia là một trong nhiều quốc gia lớn mới nổi có ngân sách bắt đầu trở nên mất kiểm soát sau 2008.

Mexico là một ví dụ đặc biệt thú vị: Nước này đã không bị thâm hụt ngân sách chính phủ suốt bao nhiêu năm kể từ khi hứng chịu cuộc khủng hoảng đồng peso vào 1994. Trên thực tế, họ đã thâm hụt gần như bằng không cho đến 2008, khi tăng lương cho chính phủ và phát động các đợt đầu tư công mới để chống suy thoái. Năm năm sau, thâm hụt lên đến mức 4% GDP, cao kỷ lục trong nhiều thập kỷ, nhưng tốc độ tăng trưởng lại kẹt ở tỷ lệ thấp 2%, như nhiều nước đồng đẳng. Chính phủ Mexico đã rời bỏ kỷ luật chi tiêu trong một nỗ lực tuyệt vọng để chống lại cuộc Đại suy thoái, và nỗ lực này đã thất bại.

Câu chuyện về hai cuộc khủng hoảng cho thấy một sự tương phản rõ rệt: Sau khủng hoảng 1998, chính phủ của các nước mới nổi cắt giảm thâm hụt ngân sách và nợ nần, can thiệp ít hơn vào doanh nghiệp tư nhân. Năm năm sau các nước này có gánh nặng nợ thấp và do đó sẵn sàng cho một sự bùng nổ tăng trưởng chưa từng có. Thế nhưng, sau khủng hoảng 2008, chính phủ tại nhiều quốc gia mới nổi lại đang bị chồng chất nợ mới, can thiệp nhiều hơn trong một nỗ lực bất thành để kích thích tăng trưởng, và đẩy nền kinh tế của họ vào vị thế đạt mức tăng trưởng từ yếu đến xoàng trong năm năm tiếp đó.

Khi chính phủ cố gắng triển khai các dự án chi tiêu quá nhanh, nhiều khoản chi tiêu sẽ bị lãng phí. Sau 2008, sự bùng nổ của chi

tiêu chính phủ khổng lồ đã góp phần làm suy giảm nghiêm trọng hiệu năng trong thế giới mới nổi. Ở Nga, Nam Phi, Brazil, Ấn Độ và Trung Quốc, một chỉ số hiệu suất quan trọng mang tên Hiệu quả Sử dụng Vốn Đầu tư (hệ số ICOR) tăng mạnh sau 2008, vốn dĩ là một dấu hiệu rất xấu. Nó có nghĩa là các nước này đã phải vay rất nhiều vốn để tạo ra cùng một mức độ tăng trưởng kinh tế, một phần do quá nhiều vốn đang được rót vào các dự án chính phú lãng phí hoặc chi tiêu dưới dạng trợ cấp của chính phủ.

Tỷ lệ này cho thấy rằng, trước 2007, cần một đô-la nợ mới để tạo ra một đô-la tăng trưởng GDP ở các nước mới nổi, gồm cả ở Trung Quốc. Năm năm sau cuộc khủng hoảng toàn cầu, phải mất hai đô-la nợ mới để tạo ra một đô-la tăng trưởng GDP ở các nước mới nổi, và ở Trung Quốc phải mất bốn đô-la nợ mới để tạo ra một đô-la tăng trưởng GDP. Bằng chứng về những sự suy giảm hiệu quả này có ở khắp mọi nơi. Ở Nga, Brazil, Ấn Độ, và đặc biệt là Trung Quốc, các công ty tư nhân vẫn đang cắt giảm đầu tư ngay cả khi chính phủ lại đang đầu tư nhiều hơn, và sự chuyển dịch từ đầu tư tư nhân sang đầu tư công đã gây ra thêm ngày càng nhiều sự lãng phí. Trong số 20 nền kinh tế lớn nhất thế giới, Nga là một trong những nước chi tiêu lớn nhất, ở mức tương đương với 10% GDP để kích thích kinh tế chỉ riêng trong năm 2008 và 2009, với nhiều khoản dành cho các gói mới để cứu trợ các công ty lớn của nhà nước. Nhưng nước này lãnh kết quả tồi tệ nhất, sụt giảm 8% sản lượng. Trung Quốc là nước chi lớn nhất – với mức tương đương 12% GDP – và ắt đã tạo ra những ví dụ đáng chê bai nhất của việc chính phủ can thiệp bất thành.[5]

Các nhà nghiên cứu của chính phủ Trung Quốc đã công bố một báo cáo vào cuối 2014 kết luận rằng nước của họ đã gây ra 6,8 ngàn tỷ đô-la đầu tư lãng phí kể từ khi bắt đầu chiến dịch kích cầu. Trong những năm gần đây, các báo cáo cho biết, gần một nửa tiền đầu tư vào Trung Quốc đã bị lãng phí, với nhiều phần tập trung vào các ngành công nghiệp trọng tâm của các chiến dịch kích cầu, gồm cả ô-tô và thép. Trong chuyến đến Trung Quốc của tôi, dân địa phương đã kể tới tấp với tôi về những câu chuyện đầu tư công đáng ngờ. Chẳng hạn, chính phủ vừa xây xong một chiếc cầu 350 triệu đô-la bắc qua biên giới của Trung Quốc, nhưng hôm khai trương, cây cầu đã dẫn người ta vào một đoạn đường đất chạy đến đồng trống trong một khu thương mại công nghiệp mới ở Bắc Triều Tiên.

Ngay cả John Maynard Keynes, cha đẻ uyên bác của các chiến dịch kích cầu từ chính phủ, có lẽ cũng phải ngỡ ngàng với quy mô và thời lượng của nhiều nỗ lực chi tiêu gần đây. Ông đã khuyên tập trung vào chi tiêu khẩn cấp để giảm bớt hậu quả khốc liệt của suy thoái, chứ không phải nỗ lực vô giới hạn nhằm tạo ra tăng trưởng liên tục. Đó lại chính là những gì nhiều quốc gia mới nổi, bị lệch lạc bởi những năm bùng nổ tăng trưởng của thập niên 2000, đã cố gắng đạt đến bằng cách chi tiêu lớn trong khi sự phục hồi toàn cầu vẫn còn đang ì ạch sau 2008.

Đến 2014, một sự phân rẽ lạ thường chợt xuất hiện trong đối thoại toàn cầu. Những tiếng nói hàng đầu ở các nước phát triển kêu gọi kích thích kinh tế ở Đức và Mỹ, trong lúc đó các quan chức đáng chú ý trong thế giới mới nổi lại thừa nhận rằng họ đã chi tiêu quá nhiều trong quá lâu. Vào tháng 5, Thủ tướng Trung Quốc Lý Khắc

Cường đã có bài phát biểu đề cập rằng “nếu chúng ta dựa vào kích thích để phát triển từ chính sách của chính phủ, thì nó không những không bền vững mà còn gây ra những rắc rối và rủi ro mới”.[6]

Vào tháng 11, cựu Bộ trưởng Tài chính Ấn Độ P. Chidambaram nói cụ thể hơn, thừa nhận rằng khi tung ra chiến dịch kích cầu vào 2009 và thúc đẩy nó quá lâu, chính phủ của ông đã “mất kiểm soát nền kinh tế”, dẫn đến thâm hụt của chính phủ cao hơn, lạm phát gia tăng và tăng trưởng chậm hơn.7 Và trong một cuộc trò chuyện với tôi trong tháng ấy, chủ tịch ngân hàng trung ương Mexico, Agustín Carstens, đã nói thẳng thừng rằng “chính sách tài chính và tiền tệ không thể tạo ra tăng trưởng” về lâu dài. Ít nhà lãnh đạo nào trong thế giới mới nổi nghiêm túc phản bác kết luận này, có lẽ vì quá nhiều người trong số họ cũng đã thấy những thiệt hại mà các chính thể theo hướng xã hội chủ nghĩa mạnh tay có thể gây ra.

Ở tất cả các quốc gia này, từ Ấn Độ đến Brazil, chính phủ đã cố gắng quản lý nền kinh tế theo cách không làm gì cả để thúc đẩy tăng trưởng trong tương lai, vì vậy kết quả họ đạt được chỉ là một sự trì hoãn hậu quả. Trong những trường hợp này, các chiến dịch chi tiêu chỉ giúp tạm đình hoãn hậu quả từ đà trì trệ toàn cầu, và tỷ lệ tăng trưởng trong tương lai sẽ chậm hơn do hậu quả của các khoản nợ được chồng chất để chi trả cho gói kích cầu. Ta nói rằng các chính phủ đang “vay của tương lai” nghĩa là như vậy.

Vấn đề này đặt ra một câu hỏi thú vị: Tại sao các chính phủ không thể chi tiêu để kích thích tăng trưởng trong ngắn hạn, đồng thời thúc đẩy cải cách – chẳng hạn, bằng cách cắt giảm các quy định hoặc bán các công ty nhà nước thua lỗ – để tăng hiệu suất và

tăng trưởng về lâu dài? Họ có thể làm vậy, nhưng trong thực tế họ dường như không thể theo đuổi cả hai mục tiêu cùng lúc. Có lẽ điều này là do các chiến dịch kích cầu được thôi thúc bởi động lực bảo hộ dân chúng trước thị trường tự do và các chiến dịch cải cách lại được thúc đẩy bởi ước muốn khai phóng cho dân chúng cạnh tranh trên thị trường. Tiếc thay, động lực thỏa đáng nhằm bảo hộ dân chúng – như tăng trợ cấp lương thực hoặc năng lượng – thường khiến các chính phủ không còn đủ nguồn lực cho các khoản đầu tư cần thiết trong một nền kinh tế cạnh tranh. Vào 2015, nhiều quốc gia mới nổi thấy mình rơi vào thế kẹt – với một danh sách dài các dự án cơ sở hạ tầng cấp thiết mà chính phủ không còn đủ khả năng trang trải. Và một khi các chính trị gia đã xòe ra các khoản trợ cấp, họ thấy rất khó để rút lại.

Sự lạm dụng chính trị của các ngân hàng nhà nước

Trong khắp thế giới mới nổi, các ngân hàng nhà nước là một trở ngại lớn để hệ thống tín dụng hoạt động trơn tru. Trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu, các gói kích thích kinh tế từ chính phủ ở các nước mới nổi lẽ ra đạt tổng trị giá lớn hơn số liệu được trích dẫn trên đây – gần 7% của GDP – nếu tính gộp tất cả các động thái bí mật mà chính phủ sử dụng hầu thao túng sự tăng trưởng, gồm các khoản cho vay lớn của các ngân hàng nhà nước.

Bất chấp nhiều đợt cải cách thị trường tự do ở các nền kinh tế mới nổi trong những thập kỷ gần đây, nhà nước vẫn điều hành một lượng lớn ngân hàng tại nhiều quốc gia. Nếu muốn vay, hãy hỏi chính phủ. Tính trung bình, các ngân hàng nhà nước nắm 32% toàn bộ tài sản ngân hàng ở 20 quốc gia mới nổi lớn nhất. Con số này là

40% hoặc hơn ở Thái Lan, Indonesia, Brazil và Trung Quốc (nơi ranh giới giữa các ngân hàng nhà nước và tư nhân thường tù mù và con số thực tế có thể cao hơn nhiều). Mức này là 50% hoặc hơn ở Đài Loan, Hungary, Nga và Malaysia và lên đến mức ấn tượng 75% ở Ấn Độ. Ở Nga, 20 năm sau sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa tư bản vẫn còn bị cản trở ở chỗ khó mà vay được thậm chí một khoản để mở một doanh nghiệp nhỏ hoặc mua nhà, gần một phần ba ngành tín dụng thiếu máu này nằm trong tay một ngân hàng duy nhất, mà chính nó lại được điều hành bởi ngân hàng trung ương của Nga.

Nếu dành nhiều thời gian trong lĩnh vực này, ta sẽ có ngay bằng chứng rằng nhà nước không phải là một tay chủ ngân hàng giỏi. Ngay cả ở Chile, các quốc gia Mỹ Latin gắn kết chặt nhất với chủ nghĩa tư bản của khối tư nhân, tôi luôn ấn tượng với con số nhân viên tại văn phòng của các ngân hàng nhà nước còn lại hiện nay, những người dường như đi đi lại lại không mục đích, ăn lương nhưng thiếu việc. Luôn có dư người để nối nhau hộ tống khách nhiều chặng từ cửa đến quầy, từ quầy lên các tầng lầu, từ các tầng lầu vào phòng của quản lý. Phải mất nửa giờ mới đi qua hết các khâu đầy những công bộc này, một phần do họ quá đông.

Nỗ lực của các ngân hàng nhà nước để huy động cho vay thường có xu hướng phản tác dụng thật đáng lo ngại, làm tệ thêm đà suy thoái kinh tế. Đến 2014, ở nhiều quốc gia mới nổi, hơn 10% tổng dư nợ ngân hàng đã trở thành nợ xấu – tức người vay không thanh toán trong nhiều tháng. Trong hầu hết các trường hợp, gồm Brazil, Ấn Độ và Nga, vấn đề nợ xấu đã tập trung ở các ngân hàng

nhà nước – nơi trước đó đã trao nhiều khoản tín dụng cho các công ty được ưu ái trong khuôn khổ của chiến dịch kích cầu. Những gánh nặng tích tụ này là một lý do lớn mà vào 2015, IMF và các nhà dự báo khác đã muộn màng hạ dự báo của họ về tăng trưởng trong dài hạn của các nước mới nổi.

Brazil là một trường hợp nghiên cứu điển hình rõ nét cho thấy sự lạm dụng chính trị của các ngân hàng nhà nước có thể bóp méo nền kinh tế ra sao. Sau khi nhậm chức vào 2010, Tổng thống Dilma Rousseff bắt đầu chống lại đà trì trệ toàn cầu bằng cách gây áp lực buộc các ngân hàng tư nhân cho vay nhiều hơn, đôi khi gần như công khai ra lệnh cho họ. Tuy nhiên, nhiều ngân hàng tư nhân không tuân theo với lý do trì trệ kinh tế đã khiến khách hàng hiện tại của họ khó trả nợ đã vay. Trước sự phản kháng này, Rousseff quay sang gây áp lực buộc các ngân hàng nhà nước mở vòi tín dụng.

Kết quả là một quốc gia có hai hệ thống ngân hàng. Các ngân hàng tư nhân cắt giảm một cách hợp lý các khoản cho vay mới và nỗ lực hạn chế thiệt hại từ các khoản nợ xấu. Trong khi đó các ngân hàng nhà nước đổ xô cho vay và gây ra thêm nhiều khoản nợ xấu. BNDES, ngân hàng phát triển nhà nước lớn nhất thế giới, với tài sản 200 tỷ đô-la, đã cấp phát các khoản vay giá rẻ cho hầu như mọi công ty hỏi vay, gồm cả các công ty làm ăn khấm khá mà lẽ ra đủ điều kiện để vay theo lãi suất thị trường. Từ 2008 đến 2014, tổng dư nợ của ngân hàng nhà nước tăng trưởng với tỷ lệ 20 đến 30% một năm, và tỷ trọng của các ngân hàng nhà nước trong tổng dư nợ ở Brazil tăng từ 34 lên 58%, một sự bành trướng không có hoặc ít có thị trường mới nổi nào khác sánh được.

Kết quả là một khối nợ gia tăng vùn vụt, điều thường báo hiệu đà tăng trưởng kinh tế thậm chí sẽ chậm hơn nữa trong những năm tiếp theo, khi các khoản nợ xấu này làm tắc nghẽn toàn bộ hệ thống ngân hàng. Đến cuối 2014, Brazil rơi vào suy thoái, cũng chính là kết cục mà Tổng thống Rousseff đã thúc đẩy ngân hàng cho vay để tránh.

Tại Ấn Độ cũng vậy, các vấn đề lớn đều liên quan đến vai trò thái quá của các ngân hàng nhà nước. Các chính trị gia tại đây từ lâu đã được biết có hành vi gọi cho các nhà quản lý tại các ngân hàng nhà nước để chỉ thị hãy cho các nhà tài trợ và bạn bè của họ vay tiền. Một số ngân hàng nhà nước lớn nhất thường xuyên thay đổi chủ tịch, bởi các nhân vật chính trị cứ thay nhau, và mỗi chủ tịch mới thế nào cũng thông báo rằng dưới thời của người tiền nhiệm, ngân hàng đã che giấu các khoản nợ xấu. Vì vậy, tổng nợ xấu sẽ đột nhiên tăng vọt, và rồi vị chủ tịch mới sẽ báo cáo tiến triển ổn định trong việc khắc phục sai lầm của người tiền nhiệm – cho đến khi chính ông lại bị hất ra do một nhân vật chính trị khác được sủng ái, người lại tiết lộ một khối nợ xấu còn ẩn giấu. Toàn bộ tiến trình này khiến người ta nghi ngờ quy mô của nợ xấu, nhưng đến 2014 thì rõ ràng con số này là cao ngất. Xét chung, khoảng 15% các khoản vay của ngân hàng nhà nước đã trở thành nợ xấu. Họ đã cạn vốn cần thiết để tạo ra các khoản vay mới, và tăng trưởng tín dụng yếu là hạn chế lớn nhất đối với sự tăng trưởng kinh tế của Ấn Độ khi chính phủ mới nhậm chức tại Delhi năm đó.

Ngược lại, các ngân hàng tư nhân ở Ấn Độ có xu hướng độc lập không chỉ với nhà nước mà còn với cả ách kiểm soát của các nhà

tài phiệt lớn hoặc các tập đoàn, một điều khá bất thường trong thế giới mới nổi. Đến 2014, chưa đến 4% các khoản vay ngân hàng tư nhân trở thành nợ xấu. Các ngân hàng tư nhân vẫn vững về tài chính và gia tăng quy mô danh mục cho vay của họ từ 20 đến 30% một năm, trong khi các ngân hàng nhà nước buộc phải cắt giảm. Sự khác biệt quan trọng này giữa các ngân hàng tư nhân và nhà nước là không có gì bí mật, chắc chắn là không đối với trường chứng khoán: từ 2010 đến 2014 tổng giá trị thị trường của các ngân hàng tư nhân tăng khoảng 30 tỷ đô-la, trong khi tổng giá trị của các ngân hàng nhà nước giảm khoảng 30 tỷ đô-la. Đây là cách thị trường bầu chọn các ngân hàng nào đang hoạt động tốt hoặc không.

Vấn đề nhà nước can thiệp vào hệ thống tín dụng không nằm ở quy mô mà cả về thời điểm. Các chính phủ không được trang bị tốt để dự đoán nhanh chóng sự chuyển biến các điều kiện thị trường, và điều này đúng rành rành trong trường hợp Trung Quốc. Khi hai đồng nghiệp của tôi bay đến để xem nền kinh tế này làm ăn ra sao vào 2014, họ nhìn thấy những trung tâm thương mại mới hào nhoáng của Bắc Kinh trống vắng vào giữa tuần nên họ nhờ một đồng nghiệp khác quay lại để kiểm tra xem cuối tuần có trống vắng hay không. Cũng trống. Do các ngân hàng nhà nước đã dành ra quá nhiều tiền để khuyến khích gia tăng chi tiêu cho tiêu dùng, các nhà phát triển bất động sản đã cất các trung tâm thương mại mới với tốc độ chóng mặt. Nhưng họ lại làm như vậy vào lúc mà người tiêu dùng Trung Quốc đang quay sang các nhà bán lẻ trực tuyến. Đó chính là nơi gia tăng lưu lượng người tiêu dùng. Chưa hết trớ trêu, do nhà nước Trung Quốc đã dồn tiền vào làm các đường cao tốc

mới, một trong những trở ngại chính đối với các nhà bán lẻ trực tuyến là đường sá địa phương tệ hại vẫn tiếp tục gây khó khăn cho việc giao hàng đến tận nhà người tiêu dùng. Bài học ở đây là khi nhà nước cho vay vội vàng, họ sẽ ăn năn trong muộn màng.

Khi các công ty nhà nước trở thành công cụ chính trị

Nếu một chính phủ có khuynh hướng huy động ngân hàng để đạt các mục tiêu cơ bản về chính trị, chính phủ ấy cũng thường sử dụng các công ty nhà nước khác theo cách tương tự. Một chiến thuật dò xét tiêu biểu là để mắt đến việc sử dụng các công ty dầu mỏ, khí đốt, hoặc điện lực hầu kìm giá, nhằm nỗ lực một cách sai lạc để ngăn lạm phát cao. Điều này chỉ làm đầu tư mới ít đi vào các lĩnh vực bị định giá sai này, dần dà làm trầm trọng thêm tình trạng thiếu hụt và khuyến khích tiêu thụ lãng phí hơn. Ở Brazil, chính phủ của Tổng thống Rousseff đã đưa công ty dầu khí nhà nước Petrobras tham gia nhiệm vụ chống lạm phát, một hiểm họa đặc biệt đáng sợ ở quốc gia có ký ức cay đắng về siêu lạm phát cách đây chưa lâu. Từ 2010 đến 2014, tỷ lệ lạm phát đã leo từ 4% lên đến khoảng 7%, ngay cả khi đà tăng trưởng chậm lại. Chính quyền nhiều lần từ chối yêu cầu của giới điều hành công ty muốn tăng giá xăng đang được bao cấp nặng nề trong lúc giá dầu thế giới đã tăng mạnh. Điều này làm tổn hại nặng nề lợi nhuận của Petrobras và khuyến khích tiêu thụ nhiên liệu thái quá tại Brazil.

Các công ty nhà nước cũng được một số chính khách xem chủ yếu như những cỗ máy tạo việc làm. Một nguyên tắc căn bản là tính trung bình, ở cả các nước phát triển và mới nổi, việc làm trong chính phủ và trong các công ty nhà nước cộng lại chiếm khoảng 20% tổng

số việc làm, dựa trên dữ liệu của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Các nước có lượng việc làm trong chính phủ cao hơn nhiều so với mức đó sẽ trông cồng kềnh. Điều thú vị là, trong các nền kinh tế Đông Á như Nhật, Hàn Quốc và Đài Loan – mà các chính phủ có tiếng là tương đối hiệu quả - tỷ trọng việc làm trong chính phủ so với tổng số việc làm chỉ đạt dưới 10%; Hàn Quốc đứng đầu trong dải biên độ, với chưa đến 5% việc làm trong khu vực công. Ở đầu kia, các quốc gia đứng đầu trong danh sách của ILO là các nước xuất khẩu dầu lớn – Na Uy, Ả Rập Saudi và Nga – những nơi mà chính phủ chiếm hơn 33% tổng số việc làm. Na Uy có vẻ như gây ngạc nhiên trong danh sách này, nhưng nước này có thiên hướng chủ nghĩa tư bản nhà nước giống như các nước xuất khẩu dầu khác, và chính phủ chiếm hơn một nửa GDP.

Kể từ khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu tác động vào 2008, Nga đã sử dụng các công ty nhà nước như bảo bối để tạo ra việc làm trong giai đoạn suy thoái, gia tăng biên chế vốn đã cồng kềnh với 400.000 người tại Gazprom, công ty khí đốt khổng lồ và là một trong các công ty nhà nước lớn nhất của Nga, nếu không phải là lớn nhất. Riêng ngành đường sắt quốc gia đã sử dụng hơn một triệu người. Ở Trung Quốc, nơi thường khó phân biệt ranh giới giữa nhà nước và khu vực tư nhân, tỷ trọng ước tính việc làm của chính phủ trong tổng số việc làm là vào khoảng 30%, vốn là con số tương đối cao, và vẫn đang nhích lên cao hơn nữa từ 2008, mặc dù đã giảm xuống đáng kể trong vòng ba thập kỷ qua. Tinh giản các doanh nghiệp nhà nước khổng lồ, theo lời các nhà kinh tế về Trung Quốc, là một trong những ưu tiên hàng đầu của chính quyền Tập Cận

Bình. Riêng công ty thuốc lá quốc doanh của chính phủ đã sử dụng nửa triệu người và chiếm 43% doanh số thuốc lá trên toàn thế giới. Công ty lớn hơn cả năm đối thủ toàn cầu kế tiếp của nó cộng lại và chiếm 7% nguồn thu của chính phủ Trung Quốc. Như Bloomberg đã chỉ ra trong một hồ sơ năm 2015, sự lệ thuộc tài chính vào thuốc lá của Trung Quốc có thể lý giải tại sao công ty thuốc lá quốc doanh được phép tài trợ cho các trường tiểu học, với biểu ngữ hô hào "thuốc lá giúp ta có tài".

Không có xăng miễn phí

Có lẽ trợ cấp năng lượng là khía cạnh thất sách nhất khi chính phủ tham gia vào nền kinh tế, một chính sách đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích lãng phí và làm thất thoát ngân quỹ quốc gia. Tại Trung Đông và Bắc Phi cũng như các nơi khác ở Trung Á, để cung cấp cho dân chúng nhiên liệu rẻ, nhiều chính phủ chi tốn kém hơn cả ngân sách cho giáo dục hoặc y tế. Ở các vùng này, chi tiêu hằng năm để trợ giá năng lượng chiếm đến hơn 8% GDP, một tỷ trọng cực kỳ lớn. Ở sáu quốc gia – Uzbekistan, Turkmenistan, Iraq, Iran, Ả Rập Saudi và Ai Cập – trợ cấp năng lượng chiếm đến hơn 10% nền kinh tế. Uzbekistan chi tiêu đến 28% GDP chỉ để trợ cấp năng lượng giá rẻ, nhiều hơn cả tỷ lệ chi ngân sách quốc phòng hoặc an sinh xã hội của Mỹ.

Ít nhà kinh tế, dù thuộc phe phái chính trị nào, biện hộ cho quyết định chi tiêu này. Trợ cấp năng lượng giúp kìm giá nhiên liệu rẻ một cách phi lý, khuyến khích người dân tiêu dùng quá nhiều nhiên liệu và phát tán thêm khí thải carbon, góp phần làm nóng ấm toàn cầu. Giá rẻ bóp nghẹt các nhà cung cấp năng lượng nội địa, làm thui chột

đầu tư và gây ra tình trạng thiếu hụt, vun đắp cho nạn lạm phát. Giá thấp cũng khuyến khích buôn lậu và là lý do tại sao ngay ở một đất nước trật tự như Canada, những kẻ trục lợi vẫn buôn lậu xăng từ Mỹ, nơi thuế thấp khiến xăng thấp. Trợ cấp nhiên liệu cũng có xu hướng làm gia tăng sự bất bình đẳng về thu nhập và của cải ở các nước nghèo, vì các quốc gia trợ cấp năng lượng không có phương án gì ngoài việc trợ cấp cho tất cả mọi người, bất chấp thực tế rằng những các lợi ích ấy sẽ hướng đến tầng lớp đặc quyền sở hữu xe ô-tô. Theo IMF, ở các nền kinh tế mới nổi, hơn 40% của 600 tỷ đô-la trong các khoản trợ cấp năng lượng hằng năm trên thế giới rơi vào 20% người giàu nhất. Nhưng hiệu quả này lại khác đối với trợ cấp thực phẩm, mà ít nhất cũng giúp những người cực kỳ nghèo tồn tại và duy trì khả năng làm việc trong lực lượng lao động.

Tuy nhiên, trợ giá năng lượng vẫn còn phổ biến rộng rãi, đặc biệt ở các vùng giàu dầu mỏ, nơi nhiều người dường như vẫn nhìn dầu như hầu hết các quốc gia nhìn nước – một sản vật tự nhiên nên được phát miễn phí cho dân bản địa. Và nếu một nước có nhiều dầu, các nước hàng xóm cũng sẽ mong có xăng miễn phí. Ai Cập nghèo về dầu mỏ nhưng chi trợ cấp cho năng lượng mạnh tay không thua Ả Rập Saudi nhiều dầu, hơn 10% GDP một chút, mặc dù hầu như mọi người đều biết rằng nguồn năng lượng giá rẻ giả tạo ấy khuyến khích dân chúng lãng phí.

Tại Ấn Độ, sau 2008, chi phí trợ giá năng lượng đã tăng mạnh đến nỗi, đến 2013 , công ty năng lượng nhà nước lớn nhất, ONGC, đã chi cho trợ cấp nhiều hơn gấp đôi lợi nhuận kiếm được. Mặc dù có trữ lượng than lớn thứ tư trên thế giới, Ấn Độ đã buộc phải nhập

khẩu ngày càng nhiều than trong giai đoạn này, do sự chậm trễ trong việc phê duyệt cho mua đất và cấp phép, và vì nhà nước không bảo vệ được các mỏ trước sự tấn công của các băng nhóm phiến quân theo chủ nghĩa Mao còn gọi là Naxalite.

Gần đây, ngày càng nhiều quốc gia bắt đầu nói về việc cắt trợ cấp năng lượng – một dấu hiệu rất tích cực với nhiều nền kinh tế rối loạn sâu sắc. Nhà lãnh đạo quân sự của Ai Cập Abdel Fattah el-Sisi, đã bắt đầu rút lại các khoản trợ cấp từng giúp dân chúng chỉ phải trả 80 xu một gallon xăng và cảnh báo họ rằng cần những sự hy sinh quyết liệt hơn nữa. Dưới thời Tổng thống Susilo Bambang Yudhoyono, Indonesia bắt đầu cắt giảm trợ cấp nhiên liệu, và người kế nhiệm của ông, Joko Widodo, đã tiếp tục cắt giảm. Các khoản trợ cấp này đã đẩy thâm hụt ngân sách của Indonesia lên đến gần 3% của GDP – đặt chính thể của họ đứng trước nguy cơ vì luật cho phép quốc hội buộc tội Tổng thống gây ra mức thâm hụt cao. Những cuộc bàn luận tương tự về cắt trợ cấp đang diễn ra ở Ukraine. Ngay cả một nhân vật dân túy cực đoan như Tổng thống Nicolás Maduro của Venezuela - nơi trợ cấp nhiên liệu chiếm đến hơn 8% GDP – dường như cũng nhận ra những sự phi lý hậu quả của trợ cấp năng lượng. Để chuẩn bị cho những người ủng hộ ông trong phương án tăng giá xăng dầu, Maduro đã chỉ ra rằng trợ cấp năng lượng thái quá của chính phủ đã làm cho một bình xăng rẻ hơn cả một chai nước khoáng. Những nhận xét của Maduro đã gợi cho thấy ông nhận ra tầm vóc của vấn đề trợ cấp, nhưng không nhất thiết cho thấy ông sẽ can thiệp ít hơn vào nền kinh tế, bởi ông đã đề xuất cắt

tiền từ các khoản trợ cấp năng lượng để rót vào một quỹ phúc lợi nhằm chi trả cho các khoản trợ cấp khác.

Cuộc tranh luận về mô hình kinh tế "súng hay bơ" đã nổ ra trước Thế chiến II và một trong những người khởi xướng nổi tiếng nhất là Tổng thống Dwight Eisenhower, vị tướng kiêm anh hùng chiến trận, người đã lập luận rằng việc chi tiêu quá nhiều vào "tổ hợp công nghiệp quân sự" của Mỹ sẽ đe dọa khả năng sản xuất hàng hóa dân sự trong nước. Ngày nay, cuộc tranh luận đã chuyển sang đường sá hay bơ, với lập luận rằng mỗi đô-la mà chính phủ chi trợ cấp cho lương thực hoặc năng lượng miễn phí là đồng đô-la không thể chi để làm đường hoặc cơ sở hạ tầng khác, những thứ giúp thúc đẩy tăng trưởng trong tương lai theo cách mà các khoản trợ cấp không thể làm được.

Năm mươi sắc thái của sự can thiệp vào công ty tư nhân

Cần có một bậc đại tài tinh tường biết chi tiêu nguồn lực hạn chế của quốc gia một cách có chiến lược, hành động nhất quán và có thể dự báo, dựa trên một cơ sở kinh tế rõ rệt. Chính phủ phải tạo ra các điều kiện ổn định mà giới doanh nhân – dù ở trong khối quốc doanh hay tư doanh – đều dám đầu tư. Cần phải tạo ra một nền pháp quyền.

Thậm chí trong một thời đại khó tìm thấy một nhà nước can thiệp thành công, đủ khả năng tạo ra các ngành công nghiệp cạnh tranh, sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế cũng khác nhau rất nhiều về chất lượng. Nói ngắn gọn, một số nước thạo hơn rất nhiều so với các nước khác trong việc điều tiết và chi tiêu để tạo điều kiện cho doanh nghiệp tư nhân phát triển. Hãy xem xét các trường hợp

đối nghịch giữa Nga và Ba Lan. Cả hai đều rời khỏi chủ nghĩa cộng sản vào cuối những năm 1980 nhưng vẫn có bộ máy chính phủ đồ sộ, mặc dù theo hai phong cách rất khác nhau. Ba Lan đang tiến hóa phù hợp với truyền thống nhà nước hùng mạnh của các cường quốc châu Âu lục địa như Đức, hình thành một mô hình mở mà nhà nước hỗ trợ kinh tế tư nhân với các quy định rõ ràng. Nga đang thoái lùi, chủ động khuếch trương chính phủ với sự tổn hại cho nền kinh tế tư nhân, dựa trên luật lệ ưa thay đổi theo ý tưởng bất chợt của các chính trị gia và thân hữu của họ. Việc áp dụng luật một cách thất thường cũng cản trở sự tăng trưởng chẳng khác nào tình trạng vô luật pháp thẳng thừng.

Chiến lược của Nga là sử dụng sức mạnh của nhà nước để tạo dựng các công ty nhà nước và hy sinh khối tư nhân. Đứng đầu trong các công ty dầu mỏ nhà nước, Rosneft đã chi hàng chục tỷ mua lại các công ty năng lượng nhỏ hơn, gồm cả một nhánh đã từng rất hiệu quả của một liên doanh với Anh, TNK-BP. Vụ thâu tóm một trong những công ty dầu khí quốc tế sinh lợi nhiều nhất này của một đại gia quốc doanh đã được nhiều nhà phân tích mô tả là một dấu hiệu đáng lo ngại lúc bấy giờ ở Nga, trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế chậm lại đáng kể. Dần dà trong những năm 2010, xu hướng này đã lan rộng đến các ngành khác, khi các ngân hàng quốc doanh hất các đối thủ nước ngoài ra và một tập đoàn đa ngành nhà nước đầu tư mạo hiểm vào vũ khí, dược phẩm và các ngành công nghiệp khác.

Khu vực tư nhân ở Nga vẫn tồn tại một vài mảng sống động biệt lập, trong các ngành như công nghệ cao. Giới tinh hoa chính trị già

nua của Kremlin, mà nhiều người lập nghiệp từ thời Xô viết, sẵn lòng để yên cho giới trẻ trong cộng đồng tinh hoa rộng lớn ở Moscow thoải mái sáng tạo trong công nghệ. Ngành công nghệ cao của Nga đang được đà, biến Nga thành một trong số ít các quốc gia mà các công ty nội địa trụ được trước các trang web tìm kiếm và mạng xã hội nổi tiếng của Mỹ. Lâu nay, Putin và đội ngũ của ông tại Kremlin đã để cho lĩnh vực Internet tự do lớn mạnh, phần lớn không bị kiểm soát và không được bảo hộ, thậm chí trong một giai đoạn mà các công ty Internet Trung Quốc đang khởi sắc với sự trợ giúp của hàng rào chính phủ chống lại sự cạnh tranh nước ngoài.

Tuy nhiên, đến 2014, tình hình ấy đã thay đổi. Kremlin bắt đầu yêu cầu các công ty IT nước ngoài hoạt động tại Nga phải đặt máy chủ của họ ở Nga, để chính phủ dễ dàng giám sát lưu lượng hơn. Tháng 4 năm đó, doanh nhân nổi tiếng nhất của Nga, Pavel Durov, đã chạy ra nước ngoài sau khi thức dậy vào một buổi sáng và phát hiện gần một nửa cổ phiếu mạng xã hội của ông – đôi khi được gọi là Facebook của Nga – đã được chuyển giao vào tay các đồng minh của Putin. Điều này dường như đã gần thành xu hướng trong thời đại Internet. Khi một công ty công nghệ khởi nghiệp tạo được chỗ đứng ở một nước mới nổi, các chính trị gia xem đó là cơ hội làm giàu và, sợ giết chết con ngỗng vàng mà họ không am tường cho lắm, đã để yên cho nó, ít nhất cho đến khi nó đủ lớn để làm nên chuyện.

Ở Ba Lan, các công ty nhà nước vẫn là những đấu thủ quan trọng trong các ngành từ khai thác đồng đến ngân hàng, nhưng trái ngược với tình hình ở Nga, không công ty nào trong số đó được giới

lãnh đạo chóp bu khuyến khích nuốt các đối thủ tư nhân. Thay vào đó, Ba Lan đang thúc giục các công ty nhà nước cải cách, để trở nên giống hơn với các công ty tư nhân có tính cạnh tranh. Ngay trong các ngành có công đoàn như khai mỏ, các công ty nhà nước đã mời giới quản lý chuyên nghiệp, cắt giảm biên chế và tăng lợi nhuận, tự chuyển mình thành những đối thủ cạnh tranh toàn cầu hẳn hoi. Từng là các doanh nghiệp độc quyền vào thời cộng sản, các công ty này thừa hưởng nhiều thị phần lớn mà họ hiện vẫn đang nắm trong nước, nhưng nhà nước không còn bảo vệ vị thế của họ bằng cách phá các doanh nhân tư nhân. Trùm tư bản Bồ Đào Nha Luís Amaral trả 30 triệu đô-la để mua một nhà bán lẻ thực phẩm Ba Lan vào 2003 và biến nó thành cơ ngơi hàng tỉ đô-la, một phần nhờ bán buôn thực phẩm cho các hiệu tạp hóa, giúp họ cạnh tranh với các đại siêu thị. Amaral kể rằng trong hơn một thập kỷ tạo dựng doanh nghiệp của mình ở Ba Lan, “Tôi chưa hề nói chuyện với quan chức Ba Lan một lần nào”.

Điều đó sẽ không xảy ra ở Nga, nơi các công ty nhà nước lâu năm vẫn duy trì biên chế cồng kềnh vì lý do chính trị, và các quy định được sửa đổi với đôi phần ý đồ có lợi cho giới chóp bu có quan hệ mật thiết về chính trị. Loại thỏa thuận ngầm này với nhà nước luôn có xu hướng làm nản lòng mọi hoạt động kinh doanh nào nằm “ngoài cuộc”. Kết quả là, các doanh nghiệp nhỏ và độc lập là thể loại chờ chết ở Nga. Trên một chuyến bay gần đây đến Moscow, các đồng nghiệp của tôi ngồi cạnh một doanh nhân người Nga, người vừa mở một nhà máy rượu vang hữu cơ nhưng không định bán hàng tại Nga, vì ông vẫn muốn độc lập và tránh thu hút sự chú ý của

chính phủ. Số lượng công ty niêm yết trên sàn chứng khoán Moscow bùng nổ từ dưới 50 vào năm 2002 lên 600 vào năm 2008 nhưng kể từ đó đã dần dần giảm xuống còn ít hơn 500. Khó mà nói đây là hậu quả tự nhiên hoặc tất yếu của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, bởi vì ở Ba Lan, nơi chính phủ đã tạo ra mảnh đất màu mỡ hơn cho các doanh nghiệp, con số các công ty niêm yết đã mọc lên như nấm, từ 200 vào 2002, lên 450 vào 2008, và khoảng 900 hiện nay.

Chính phủ Brazil đã áp đặt các quy định hà khắc quá lâu đến mức nước này đã hình thành một nền văn hóa kinh doanh ngầm bất thường chuyên khai thác kẽ hở trong luật pháp hoặc giúp đỡ người khác khai thác. Ví dụ, một đợt sửa đổi quy định vào 2002 đã dẫn đến sự bùng nổ tăng trưởng trong ngành nha khoa, đến mức Brazil hiện có nhiều trường nha khoa và nhiều nha sĩ bình quân đầu người hơn cả Mỹ hay châu Âu, và đây cũng là một trong số ít nếu không phải nước duy nhất có các công ty bảo hiểm chấp nhận bảo hiểm nha khoa. Nhiều loại công ty dịch vụ khác chỉ có ở Brazil, chẳng hạn như một công ty lớn cho thuê xe chỉ chọn khách hàng doanh nghiệp và kiếm tiền bằng cách bán xe ô-tô một năm tuổi, và các công ty cung cấp dịch vụ thanh toán thẻ tín dụng tồn tại nhờ các quy định về quyền truy cập vào thiết bị đầu cuối thẻ tín dụng.

Những doanh nghiệp này đều sáng tạo nhưng đang sáng tạo để lách hoặc khai thác các quy định của chính phủ, cho nên họ đang cung cấp những dịch vụ vô bổ bên ngoài Brazil. Đây là điều trái ngược với một xã hội mà các công ty cạnh tranh toàn cầu phát triển mạnh trong môi trường pháp luật hợp lý.

Một cách khác để đánh giá nhà nước đang quản lý khối tư nhân hiệu quả ra sao là tìm kiếm tỷ lệ cổ phần hóa thuận lợi và bất lợi. Sau các cuộc khủng hoảng tài chính làm rung chuyển thế giới mới nổi vào những năm 1990, việc bán các công ty nhà nước cho tư nhân đã trở thành một giải pháp phổ biến cho tình trạng kém hiệu quả vốn dĩ đã gây ra các cuộc khủng hoảng này. Lúc ấy, cổ phần hóa thường có nghĩa là bán đa số cổ phần, để chủ sở hữu mới có quyền lực nhằm thúc đẩy cải cách thực sự. Đó là cách mà một số nhà quan sát gọi là “đúng” hay cổ phần hóa hữu hiệu, nhưng cách đó đã lỗi thời.

Ngoại trừ vài quốc gia nhỏ, như Rumani, hầu hết các chính phủ trong thế giới mới nổi hiện nay chỉ sẵn sàng bán một phần nhỏ cổ phần. Cho dù là toàn bộ hoặc một phần, không phải mọi cuộc cổ phần hóa đều mang lại kết quả tốt. Ấn Độ chẳng hạn, đã có một chính sách cổ phần hóa bất thành văn mà tôi chỉ có thể mô tả là chễnh mảng tai hại: tầng lớp chính trị không chịu bán đi các công ty nhà nước lâu năm, mà cũng chẳng cải tổ chúng. Thay vào đó, họ cứ đưa mắt nhìn các công ty tư nhân từ từ đẩy các đại gia quốc doanh đến chỗ hết thời. Ba mươi năm trước đây hãng hàng không quốc doanh Air India thực chất là hãng duy nhất để người Ấn Độ đi máy bay, nhưng sự trỗi dậy của các hãng hàng không tư nhân nhanh nhạy, gồm Jet và Indigo, đã làm giảm tỷ trọng các chuyến bay của họ xuống dưới 25%. Tình trạng cũng tương tự với viễn thông, nơi các công ty độc quyền nhà nước trước đây như MTNL và BSNL đã tự để mình sa sút trước các công ty viễn thông tư nhân nhạy bén

hơn, và hiện họ cùng chiếm tổng cộng chưa đến 30 triệu trong 900 triệu thuê bao viễn thông của Ấn Độ.

Thật khó để chính phủ bảo hộ những đại gia quốc doanh này nếu xét nhu cầu của người tiêu dùng muốn có dịch vụ tốt hơn.

Hồi những năm 1980, khi ngành viễn thông của Ấn Độ không có nhà khai thác tư nhân, thường một người tiêu dùng mất hơn một năm để có được đường điện thoại mới, mà đường dây thì kém chất lượng và thường sẽ hỏng hóc cho đến khi phải hối lộ để kỹ thuật viên địa phương đến chữa. Tương tự, đi máy bay là một việc xa xỉ, do giá vé đắt đỏ của các hãng hàng không quốc doanh, và giờ bay bị trễ ba, bốn tiếng là chuyện thường với bất kỳ đường bay nào. Sự phẫn nộ của người tiêu dùng rốt cục đã buộc chính phủ phải mở cửa các ngành này cho tư nhân cạnh tranh.

Chính phủ lẽ ra đã có thể được lợi rất nhiều khi bán hết các công ty này lúc vẫn còn có giá trị, nhưng giờ đây họ đang đánh mất tiền với tốc độ chóng mặt vì giá của chúng chỉ còn rẻ mạt. Định hướng này của họ – từ chối cổ phần hóa lẫn bảo hộ các công ty quốc doanh độc quyền – là bước đi tệ hại nhất cho nguồn tài chính của chính phủ.

Một vai trò hợp lý cho nhà nước

Mặc dù phác họa sơ lược thì dễ, mối liên hệ giữa cải cách kinh tế và tăng tốc tăng trưởng là hết sức phức tạp về chi tiết đến độ khi muốn tìm kiếm dữ liệu để củng cố mối liên hệ này, các nhà nghiên cứu thường không tìm thấy. Nhưng điều đó không có nghĩa là không có mối liên hệ; nó chỉ có nghĩa là, bởi có quá nhiều yếu tố ảnh hưởng đến sự tăng trưởng, không một động thái riêng rẽ nào của

nhà nước sẽ nổi trội hẳn trong các mối tương quan khi thống kê. Tuy nhiên, bất cứ ai có kinh nghiệm thực tiễn về các nước mới nổi đều sẽ nói rằng, khi nhà nước đầu tư một cách khôn ngoan và hướng tới việc tạo ra các quy tắc khả đoán và ổn định, những điều tốt đẹp có nhiều cơ may xảy ra.

Khi các nhà bình luận nói về "cải cách cơ chế" ở các nước mới nổi, họ thường nói về cách soạn thảo và thực thi các luật hợp lý, theo các bài học cơ bản về kinh tế học. Những bài học này dạy rằng sản lượng của nền kinh tế đơn thuần là tổng của đầu vào cơ bản, gồm đất đai, lao động và vốn. Vì vậy, những gì "cải cách cơ chế" thường đòi hỏi là tạo ra một cơ chế pháp lý hiệu quả cho việc chuyển nhượng đất để xây nhà máy, cho vay vốn để tài trợ cho việc xây dựng các nhà máy đó, tuyển dụng và sa thải nhân viên tại đó. Ở Indonesia, gần đây đầu tư công đã gia tăng nhờ sự thông qua một đạo luật giúp tăng tốc chuyển nhượng đất để xây dựng tất cả mọi thứ từ các đồn cảnh sát cho đến nhà máy điện và sân vận động cho giới trẻ bằng cách ấn định thời hạn theo ngày hoặc tuần cho mỗi bước trong một quy trình mà vốn dĩ trước đây kéo dài nhiều năm.

Mặc dù nghe có vẻ không đúng đắn về chính trị, một số nền văn hóa có vẻ sẵn sàng hơn nhiều nơi khác trong việc triển khai luật lệ hợp lý về đất đai, lao động và vốn. Vào đầu những năm 1990, chẳng hạn, chỉ một số ít quốc gia có luật yêu cầu chính phủ phải tự tiết chế để cân bằng ngân sách, còn giờ đây hơn 30 chính phủ mới nổi trên thế giới đang vận hành theo những ràng buộc tự đề ra như vậy. Nhưng không phải tất cả các nước ấy đều xem trọng như nhau các hạn mức này. Vào 2015 cuộc tranh biện về cách giải quyết cuộc

khủng hoảng nợ của Hy Lạp tỏ ra phần nào là một cuộc chiến văn hóa giữa những nước như Đức, vốn cho rằng Athens nên bị trừng phạt vì vi phạm các quy chế chi tiêu của khu vực Eurozone, với những nước, gồm cả chính Hy Lạp, vốn cảm thấy họ cần được bỏ qua. Ở Indonesia, luật ngân sách được tôn trọng nhiệt thành, và nền kinh tế giảm tốc trong năm 2014 và 2015 một phần do chính phủ Widodo đã quyết liệt cắt giảm chi tiêu để giữ cho thâm hụt ngân sách nằm trong mức hợp pháp.

Đối lập với hệ thống dựa trên nguyên tắc là hệ thống dựa vào thỏa thuận giữa giới chóp bu chính trị và đối tác của họ, mà có thể còn phức tạp hơn. Năm 2015 chính phủ cánh tả mới ở Hy Lạp đã cổ vũ cho việc bắt giữ một doanh nhân có tiếng tăm về tội trốn thuế – một cú sốc lớn đối với hệ thống *diaploki*, tức kiểu quan hệ cấu kết giữa đảng cầm quyền cũ và các gia tộc kinh doanh tiếng tăm, nhất là trong ngành năng lượng và xây dựng. Nhưng nhà báo Hy Lạp Yannis Palaiologos đã chỉ ra rằng diaploki không phục vụ “chỉ vài con mèo béo” mà còn vươn đến các thân chủ trong toàn xã hội, tạo ra sự bảo bọc dễ chịu cho luật sư, dược sĩ, tài xế xe tải, ngân hàng nhà nước và nhân viên công ích, và thậm chí cả cánh thanh niên của các đảng phái chính trị. Chủ nghĩa bảo trợ theo nghĩa rộng này vẫn là “một phần quan trọng trong câu chuyện buồn Hy lạp”, bởi vì mặc dù đã bắt một vài trùm tư bản, chính đảng Syriza đang khôi phục sự bảo hộ cho các thân chủ được sủng ái của họ. Cảm giác chung rằng một số công dân đang được đối xử đặc biệt tiếp tục “làm xói mòn cơ cấu niềm tin trong xã hội Hy lạp” và làm suy yếu nền

kinh tế.8 Tình trạng này cũng có thể dùng để mô tả nhiều xã hội theo "chủ nghĩa bảo trợ" từ Ấn Độ đến Nam Phi.

Ấn Độ có thể là nền dân chủ lớn nhất thế giới, nhưng nước này lại tôn trọng tương đối lỏng lẻo ý niệm tuân thủ nguyên tắc. Ngay cả một môn thể thao đầy nghi thức như golf cũng được chơi trong bối cảnh chuyện trò huyên náo không ngừng và theo các quy tắc phóng túng đến mức gây tranh cãi hết lỗ này đến lỗ khác, tùy quả bóng lăn thuận lợi đến đâu. Vào những năm 2000, Ấn Độ đã soạn thảo đạo luật trách nhiệm tài chính để hoàn thiện ngân sách, nhưng nó đã bị hoãn lại khi đe dọa cản trở chính phủ đang muốn tăng chi tiêu để đối phó với cuộc khủng hoảng năm 2008. Đường lối bất định này có thể gây ra hậu quả sai lầm, đặc biệt ở các nước đang phát triển, nơi thể chế chưa được thiết lập ổn thỏa và luật lệ vẫn đang hoàn thiện. Khi đánh giá sự tác động của nhà nước, câu hỏi đặt ra là liệu chính phủ đang can thiệp nhiều hơn hay ít hơn.

Danh sách các hạng mục khảo sát của tôi khởi đầu bằng việc xem xét tỷ trọng chi tiêu của chính phủ trong GDP, để phát hiện những trường hợp thật sự ngoại lệ, và dò xem kế hoạch chi tiêu này sẽ rót vào đầu tư hữu ích hay trợ cấp. Tôi cũng xem liệu chính phủ có đang sử dụng các công ty và ngân hàng quốc doanh làm công cụ để thúc đẩy tăng trưởng và kiềm chế lạm phát một cách giả tạo, và liệu họ đang bóp nghẹt hay khuyến khích doanh nghiệp tư nhân. Trong những năm gần đây, nhiều nước đã gia tăng tỷ trọng của chính phủ trong nền kinh tế lên quá mức, rót các khoản vay ngân hàng vào những dự án không hiệu quả và không xứng đáng, cổ vũ cho quyền lợi của nhiều công ty lớn của nhà nước, trợ cấp xăng giá

rẻ cho tầng lớp giàu có và trung lưu, thực thi luật lệ một cách phi lý và thất thường và khiến cho các công ty tư nhân khó phát triển mạnh. Nhiều nhà nước hiện đang điều hành nền kinh tế theo hướng gây ra trì trệ thay vì thúc đẩy tăng trưởng. Kết quả là, các cuộc khảo sát tại nhiều nước cho thấy niềm tin chính phủ hành động đúng đắn đang ở mức rất thấp và có thể thúc đẩy sự trỗi dậy của các đảng bên lề và các nhà lãnh đạo cấp tiến. Việc chính phủ chi tiêu theo cách ít can thiệp hơn và có trọng tâm hơn sẽ mang lại kết quả tốt đẹp hơn về kinh tế và chính trị.

Chương 5

Trọng điểm địa lý

Quốc gia ấy có đang tận dụng tối ưu vị trí của mình?

Suốt nhiều thế kỷ, Dubai là một trung tâm thương mại giữa sa mạc trong một bầu không khí đầy gian hùng, giữa cát san hô trắng như một nơi tề tựu của giới thương buôn ngọc trai và những tay buôn lậu vàng. Mãi đến 2002 tiểu vương quốc tí hon này mới cho phép người nước ngoài mua đất lần đầu tiên và có chính sách khích lệ họ làm việc đó. Gia tộc cầm quyền của tộc trưởng Mohammed bin Rashid Al Maktoum đưa ra chính sách dành cho người nước ngoài mua đất quy chế thường trú, thuế suất thấp và các khoản vay giá rẻ, và họ đã kéo đến lũ lượt. Dân số bùng nổ từ nửa triệu lên hai triệu, trong khi các tòa nhà chọc trời, bến du thuyền và các đảo nhân tạo có hình dạng như cây cọ được xây cất ào ạt gần như qua đêm, cùng với một nền văn hóa quốc tế phung phí đến mức vô hồn. Tiểu vương quốc trước đây ít ai biết bỗng trở nên nổi tiếng với kỳ quan kiến trúc công cộng – một khách sạn có hình cánh buồm, khu mua sắm lớn nhất thế giới – nhưng tư gia ở đây cũng lạ mắt không kém. Tôi đã nghe kể về một cựu nhân viên ở đại sứ quán Ấn Độ buôn bán phát đạt hàng gia dụng và đã cất cho mình một căn nhà có gắn phi thuyền không gian màu xanh trên mái. Một di dân khác từ tiểu lục địa đã xây thác nước trong nhà và trang trí bằng logo của YSL làm quà tặng người vợ vốn thích Yves Saint Laurent.

Khi bong bóng nợ toàn cầu vỡ vào 2008, tôi tưởng cát trắng sẽ trôi khỏi thành phố sa mạc vừa bùng nổ tăng trưởng này. Cuộc khủng hoảng đã khiến Dubai lâm nợ nần 120 tỷ đô-la vì đã xây cất các công trình công và tư, trong một nền kinh tế với GDP hằng năm 80 tỷ đô-la. Đầu 2009 tộc trưởng Mohammed công khai cam kết rằng tiểu vương quốc của ông có thể trả nợ, nhưng rồi lỗi hẹn thanh toán kỳ hạn tiếp theo chỉ hai tuần sau đó. Thị trường sụp đổ, và nền kinh tế này trượt vào một cuộc suy thoái sâu sắc. Thường ghé qua Dubai, tôi hoài nghi nơi đây có thể phục hồi sớm, nhưng tôi đã đánh giá thấp khả năng thích ứng của nơi này.

Là một trong bảy tiểu vương quốc hay công quốc hoàng gia hợp thành Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Dubai có một lịch sử thịnh vượng trong khi các nước láng giềng rơi vào tình trạng hỗn loạn, thực ra một phần vì các nước láng giềng thường rơi vào tình trạng hỗn loạn. Nước này phát triển mạnh trong bối cảnh hai cuộc chiến tranh của Mỹ tại Iraq, và sau các vụ tấn công khủng bố 11 tháng 9, và một lần nữa sau cuộc nổi dậy Mùa xuân Ả Rập năm 2011. Trong lúc các cuộc nổi dậy lan rộng trong thế giới Ả Rập, Dubai đã bật dậy hồi phục sau rắc rối nợ nần. Các nhà đầu tư từ khắp nơi trên thế giới bắt đầu rút tiền ra khỏi Ai Cập, Libya và Syria để đổ vào Dubai. Trong khi nhiều nền kinh tế Trung Đông đình đốn do tình trạng bất ổn chính trị, Dubai đã đạt tỷ lệ tăng trưởng cao hơn nhiều điểm phần trăm so với mức trung bình của thế giới mới nổi. Thành phố cảng này thu hút người tìm việc từ khắp thế giới, và dân số tăng trưởng với tỷ lệ hằng năm gần 10%. Các khách sạn trống vắng hồi 2009 đã đầy khách trở lại vào 2013. Du khách đến bằng

đường hàng không tăng gần gấp đôi trong năm năm lên mức 65 triệu người, khiến Dubai International là một trong năm sân bay tấp nập nhất thế giới.

Những người hoài nghi như tôi trước đây từng thắc mắc liệu gia tộc Maktoum có tìm được khách cho trung tâm mua sắm và tòa nhà cao nhất thế giới, nhưng hóa ra họ làm được. Điều quan trọng là, nền kinh tế này cũng đã ngày càng ít dựa vào các dự án xây dựng lớn; về tỷ trọng trong GDP, xây dựng đã giảm từ hơn 30% vào 2008 xuống 20%. Dịch vụ giao thông, thương mại và du lịch liên quan đến các tòa nhà chọc trời mới ấy đang thúc đẩy sự tăng trưởng. Đó là chưa kể tộc trưởng Maktoum đã không còn ham thích những thứ gây ấn tượng như từng công bố các siêu dự án mới trị giá 130 tỷ đô-la vào 2012, gồm cả một thành phố 100 tỷ đô-la mang tên chính mình, với bể bơi rộng hơn 16 hec-ta mà, tất nhiên, sẽ lớn nhất thế giới. Các công bố này đã làm dấy lên mối lo rằng Dubai lại một lần nữa gây nợ nần quá độ. Với những ai bán tín bán nghi, một chủ đầu tư địa ốc bản địa đã treo biểu ngữ cao 30 tầng lầu ở cao ốc của mình trong trung tâm của thành phố với thông điệp “Hãy bình tĩnh, không có bong bóng”.

Đến 2013, tôi lo ngại về nguy cơ bong bóng thì ít mà tò mò thì nhiều, muốn biết điều gì đã khiến Dubai hồi phục nhanh như vậy. Câu trả lời cơ bản là Dubai đã tạo dựng một ngôi nhà mở giữa một khu khép kín. Bị vây quanh bởi các quốc gia dầu mỏ làm giàu một cách ghê gớm nhưng lại đang sa lầy trong xung đột quốc nội và cuộc nồi da xáo thịt giữa các giáo phái Hồi giáo, Dubai đơn phương mở rộng cửa chào đón tất cả mọi người. Nhiều đối tượng trong khu

vực đều nắm lợi ích ở đây để đảm bảo không điều gì xảy ra làm phương hại đến Dubai như một chốn trú ẩn an toàn, nơi mà các lãnh đạo phiến quân Taliban, cướp biển Somalia và du kích quân người Kurd có thể tề tựu để thương lượng hoặc mua bán vũ khí, miễn sao không gây chú ý và chớ quấy nhiễu sự bình yên ở bản địa, như tác giả James Rickards mô tả trong Chiến tranh Tiền tệ. Rickards so sánh Dubai hiện đại với Casablanca thời chiến như từng xuất hiện trong phim Hollywood: "chốn trung lập" nơi chiến binh của các cuộc chiến quanh đó có thể "gặp gỡ, tuyển mộ và phản bội nhau mà không sợ bị tóm ngay lập tức".[1]

Dubai là một ví dụ cực độ của trọng điểm địa lý, một nơi hưởng lợi hầu hết từ vị trí địa lý của chính mình. Địa lý quan trọng đối với sự phát triển: ngày nay Ba Lan và Mexico đều có lợi thế tiềm năng lớn để cạnh tranh toàn cầu nhờ vị trí giáp giới với thị trường thương mại to lớn châu Âu và Mỹ. Việt Nam và Bangladesh cũng đang tận dụng vị trí của mình trên các tuyến giao thương hiện thời giữa Trung Quốc và phương Tây để giành một lượng công việc sản xuất cho xuất khẩu mà trước đây chủ yếu được làm ở Trung Quốc. (Tham khảo bản đồ các trọng điểm địa lý và các tuyến vận chuyển toàn cầu hiện nay ở trang 456, 457.) Nhưng địa lý không phải là định mệnh, bởi lợi thế tiềm năng do kề cận với Mỹ hay Trung Quốc sẽ trôi sụt theo quyền lực của các nền kinh tế ấy, và nhiều quốc gia nằm ngay trên hoặc lân cận với các tuyến giao thương trọng yếu vẫn không có động thái cần thiết để làm giàu từ vị trí của mình. Morocco đang tận dụng vị trí của mình, chỉ cách miền Nam châu Âu một bước qua eo biển Địa Trung Hải, để phát triển các ngành công nghiệp xuất khẩu,

nhưng gần đó trên cùng bờ biển, Libya và Sudan lại đang điêu tàn về chính trị và kinh tế. Các quốc gia hội đủ điều kiện để trở thành trọng điểm địa lý đều biết kết hợp vận may của vị trí thuận lợi với ý thức cao độ trong việc tận dụng vị trí ấy để mở cửa với thế giới, đặc biệt với các nước láng giềng của mình, và cũng phải đảm bảo thậm chí những địa phương xa xôi nhất của mình cũng tham gia vào dòng chảy toàn cầu. Mexico, chẳng hạn, đang phát triển những thành phố phụ sôi động không chỉ dọc theo biên giới Mỹ mà trên khắp cả nước.

Dubai lẽ ra đã biến thành nạn nhân của tình trạng rối loạn về chính trị và kinh tế đang lây lan ở Trung Đông, nhưng thay vì thế, nước này đã chèo lái để biến mình thành đầu mối thương mại của một khu vực nằm ngay trên 60% trữ lượng dầu được biết trên thế giới. Trên bản đồ các tuyến vận tải toàn cầu gồm các tuyến yết hầu trọng yếu – từ eo biển Malacca đến kênh đào Panama và eo biển Hormuz – Dubai án ngữ như một viên thu ngân giám sát dòng chảy của dầu mỏ đi ra từ các quốc gia dầu mỏ đang gặp rắc rối như Iraq và Iran. Dubai thực chất đã làm giàu hơn cả các nước láng giềng đầy dầu bằng cách biến mình thành tổng hành dinh cấp khu vực về vận tải cũng như du lịch, công nghệ thông tin và các dịch vụ tài chính.

Tại Dubai chính phủ hoạt động kín đáo, nhưng mọi thứ đều được theo dõi, thường bởi camera giám sát. Nếu tăng tốc trên đường Sheikh Zayed, con phố chính, ta sẽ hiếm khi thấy cảnh sát, nhưng sẽ nhận được giấy phạt trong hòm thư. Và nếu một cú nhấn ga biến thành tai nạn, cảnh sát sẽ xuất hiện ngay lập tức, đôi khi trong những chiếc Lamborghini thuộc lực lượng cảnh sát. Sự tồn tại của

chính phủ công nghệ cao với kinh phí dồi dào này có thể giúp lý giải tại sao Dubai cho đến nay chưa trở thành mục tiêu của một vụ khủng bố thành công nào, mặc dù họ đã ngăn chặn được nhiều vụ trong trong những năm gần đây. Các cộng đồng thiểu số cảm thấy an toàn bởi tinh thần dung nạp được thể hiện rõ nét: Dubai quy tụ hơn một trăm quốc tịch, từ người lao động Pakistan đến các ngôi sao bóng đá Anh nổi tiếng, từ các nhà thờ Thiên Chúa giáo, một ngôi đền Ấn giáo, một ngôi đền mới của người Sikh cho đến đền Hồi giáo dòng Shiite, điều chưa từng có ở các nước vùng vịnh khác được thống trị bởi dòng Sunni.

Mặc dù các quốc gia vùng vịnh khác, gồm Ả Rập Saudi, Bahrain và Qatar, cũng cạnh tranh để giành phần giao thương và đầu tư ở Trung Đông, các xã hội bảo thủ này chưa cởi mở hoàn toàn với tiền bạc và phong cách của nước ngoài, có lẽ một phần vì họ giàu về dầu mỏ và khí đốt trong khi Dubai lại không. Sự lựa chọn duy nhất của Dubai là trở thành Casablanca. Cho dù với lý do gì, sự khác biệt là rành rành. Ả Rập Saudi đang cất tòa nhà cao nhất thế giới hòng cố gắng đánh cắp danh hiệu này của cao ốc Burj Khalifa theo phong cách tân tương lai ở Dubai. Nhưng liệu người nước ngoài có đổ đến một đất nước hẹp hòi đến mức vẫn còn ngại đón nhận du khách nước ngoài, nhất là những phụ nữ không che mặt? Vào 2013 Ả Rập Saudi đã thu hút được một ít du khách, chủ yếu là năm triệu tín đồ Hồi giáo hành hương hằng năm đến thánh địa Mecca, so với 65 triệu người đến Dubai tí hon. Bằng cách tạo ra một ốc đảo thanh bình và tự do, Dubai đang thu hút dòng tiền từ mọi nơi trên thế giới, gồm cả những láng giềng bảo thủ của mình. Các chuyến bay đến từ

thủ đô Riyadh của Saudi đầy các phụ nữ Saudi hăm hở cất mạng che mặt trên máy bay để chuẩn bị vui chơi ở các trung tâm mua sắm, các bãi biển lớn nhất thế giới và tất cả những nơi Dubai mời mọc.

Ngay từ trước lúc bắt đầu nổi lên như một giao lộ toàn cầu vào những năm 2000, Dubai đã tránh được những cuộc nội chiến ở khu vực Trung Đông, gồm cả sự phân rẽ đầy bạo lực của người Shiite và người Sunni. Sau cuộc cách mạng năm 1979 biến Iran thành một nền chính trị thần quyền của người Shiite, các chế độ quân chủ Sunni ở vùng vịnh, gồm Ả Rập Saudi và hầu hết Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, đều xa lánh chính quyền tôn giáo ở Tehran về thương mại và chính trị. Chỉ mỗi Tiểu vương quốc Dubai vẫn bang giao. Sau khi Iran bị cáo buộc đã phát triển vũ khí hạt nhân vào giữa những năm 2000 và nhiều nước trên thế giới tham gia trừng phạt kinh tế Tehran, Dubai đã trở thành lỗ hổng lớn nhất trong cơ chế trừng phạt. Khi tất cả các ngân hàng lớn toàn cầu rút khỏi Tehran, Dubai vẫn duy trì giao thương qua hệ thống *hawala*, một mạng lưới chuyển tiền phi chính thức. Trong nhiều thập kỷ, Dubai đã trở thành quê hương của cộng đồng kiều dân Iran lớn nhất ngoài Mỹ, với 450.000 cư dân và chi nhánh của 10 ngàn doanh nghiệp Iran, tất cả đều kết nối với Iran bởi 200 chuyến bay mỗi tuần.

Bí quyết của Dubai là mở cửa với tất cả, nhưng sự may mắn được nằm kế cận Iran có thể là một cú huých lớn trong những năm tới. Khi được hỏi điều gì lý giải khả năng phục hồi của kinh tế Dubai, Rahul Sharma, một cựu biên tập viên của tờ *Khaleej Times* xuất bản tại địa phương, gợi ý rằng có thể tìm thấy câu trả lời khi thả bộ dọc

lạch Dubai, nơi đã được mở rộng thành một dòng sông nhân tạo. Dọc theo bến, thủy thủ đoàn chất lên những chiếc thuyền buồm thanh lịch từ lốp xe, tủ lạnh đến máy giặt, và đủ mọi loại hàng hóa mà nhiều thứ sẽ được đưa đến Iran. Karim Sadjadpour, một cộng sự tại Quỹ Carnegie vì Hòa bình Quốc tế, cho biết thành công của Dubai một phần là do sự thất thế và biệt lập của Iran, bởi hầu hết giao thương của vương quốc này với Iran gồm hàng hóa tái xuất từ các nước không làm ăn với Tehran. Trong khi chính phủ Iran vào năm 2015 có động thái thương thảo để gỡ bỏ các lệnh trừng phạt, người ta kháo rằng Dubai có thể tận dụng quan hệ lâu năm và vị trí kế cận với vương quốc Ba Tư này để trỗi dậy như một “Hong Kong của Iran”. Người ta liên tưởng đến những năm 1980, khi Bắc Kinh đang trỗi dậy từ thế cô lập, và Hong Kong đầy tự do đã làm giàu như đầu mối của Trung Quốc với thế giới bên ngoài. Hong Kong cũng là một ví dụ tiêu biểu về việc vị trí địa lý may mắn có thể kết hợp với chính sách đúng đắn để mang lại sự bùng nổ kinh tế.

Những trường hợp này minh họa một câu hỏi cơ bản với bất cứ nền kinh tế nào: Liệu quốc gia ấy đã tận dụng tối đa vị trí địa lý của mình chưa? Để tìm ra các quốc gia có tiềm năng thành công, tôi dò xem quốc gia nào đang nỗ lực tối đa để khai thác vị trí của mình bằng cách mở cửa cho mậu dịch và đầu tư với thế giới và các nước láng giềng, cũng như biết cân bằng sự tăng trưởng ở các thành phố lớn với các tỉnh. Dubai là một thành bang với chỉ 2,2 triệu người và không có tỉnh nào, nhưng sự tích cực bồi đắp quan hệ với các nước láng giềng và gần đây với thế giới cho thấy rằng ngay cả một vị trí

trong sa mạc thiếu nhân tài bản địa vẫn có thể biến thành một trọng điểm địa lý.

Sự kết nối với thế giới

Áp lực khiến các nước phải tận dụng tối đa vị trí của mình để thu hút thêm tỷ trọng trong thương mại toàn cầu hầu như sẽ gia tăng trong những năm tới. Mặc dù chúng ta đang sống trong một thế giới gắn kết với nhau chặt chẽ hơn nhiều so với một thập kỷ trước, ý niệm chung rằng chúng ta đang sống trong một nền kinh tế toàn cầu ngày càng gắn kết với nhau đã không còn đứng vững, về một số khía cạnh quan trọng. Thương mại là một trong số đó. Tỷ lệ tăng trưởng của các dòng thương mại toàn cầu đã chậm lại khá đột ngột. Từ 1990 đến 2008, nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng nhanh chóng, nhưng thương mại đã tăng nhanh hơn gấp hai đến 2,5 lần. Thế rồi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu xảy ra, các nước hướng vào trong, và kể từ đó thương mại toàn cầu đã tăng trưởng chậm hơn so với nền kinh tế toàn cầu. Kết quả là, từ 1990 đến 2008, thương mại toàn cầu tăng trưởng từ dưới 40% lên đến gần 60% của GDP, nhưng kể từ đó nó đã sụt xuống một chút.

Vì một số lý do, sự trì trệ này trong thương mại toàn cầu có thể không chỉ là một sự gián đoạn tạm thời. Một lý do là sự chuyển biến lớn ở Trung Quốc, nơi nhập khẩu rất nhiều hàng nguyên liệu, phụ tùng công nghiệp và thiết bị khi trở thành công xưởng lắp ráp cho thế giới. Gần đây, Trung Quốc đang nhập khẩu ít hơn, khi nền kinh tế chậm lại rõ rệt và họ tự làm ra nhiều hơn các linh kiện cần thiết, gây hiệu ứng sút giảm thương mại toàn cầu.

Một lý do khác là sự chuyển biến theo hướng tệ hại hơn về địa chính trị. Trong nhiều giai đoạn hậu chiến, các quốc gia trên thế giới đàm phán với nhau ngày càng thành công để cắt giảm thuế nhập khẩu. Tại Mỹ, chẳng hạn, ở đỉnh điểm của cuộc chiến tranh bảo hộ vốn đã giúp kéo dài cuộc suy thoái của những năm 1930, mức thuế trung bình đối với hàng hóa nhập khẩu đạt 60%, nhưng đã giảm đều xuống còn 5% vào 1980, mức vẫn duy trì hiện nay. Sự thành công đều đặn của các cuộc đàm phán cắt giảm thuế quan này đã giúp đặt nền móng cho sự bùng nổ thương mại toàn cầu sau đó. Đến đầu những năm 1980, khi ý niệm thị trường tự do lan đến thế giới mới nổi, các nước đang phát triển đã bắt đầu cắt giảm thuế nhập khẩu từ tỷ lệ trung bình ở mức cao gần 40% xuống đến dưới 10% vào 2010.

Hiện nay, các nhà đàm phán quốc tế đã chuyển sang nhắm đến các hàng rào thương mại phức tạp hơn và đôi khi “vô hình”, như các quy định về an toàn vốn ngăn chặn hàng nhập khẩu và các khoản trợ cấp của nhà nước, điều giúp các hãng xuất khẩu địa phương giành được lợi thế không công bằng. Những vấn đề này tỏ ra quá hóc búa để các nhà ngoại giao giải quyết. Vòng đàm phán thương mại toàn cầu cuối cùng đã được phát động vào 2001 tại một hội nghị thượng đỉnh ở Doha, Qatar, và dự kiến sẽ hoàn thành vào 2005 nhưng đã gặp trục trặc vào 2008 trong bối cảnh căng thẳng của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Cuộc tranh chấp này mang tính đa diện, nhưng cốt lõi của nó là sự đụng độ giữa Mỹ với Ấn Độ về việc Ấn Độ đòi quyền bảo hộ nông dân bằng một khoản thuế đặc biệt trong trường hợp có một cuộc khủng hoảng khác, và giữa Mỹ với châu Âu, trong đó hai bên cáo buộc lẫn nhau về việc trợ cấp

thiên vị cho nông dân. Mười năm sau thời hạn 2005, vòng đàm phán Doha vẫn tồn tại về mặt chuyên môn nhưng đã không còn nhúc nhích.

Sự đồng thuận trước đây được sinh ra trong thời kỳ phát đạt – rằng thương mại tự do sẽ tốt hơn cho tất cả các nước – đã bị lay động sâu sắc trong thế giới Hậu khủng hoảng tăng trưởng chậm chạp. Vào tháng 11-2008, vì lo sợ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu sẽ châm ngòi cho sự hồi phục của các cuộc chiến tranh thương mại theo phong cách những năm 1930, giới lãnh đạo của các quốc gia G-20 đã công khai từ bỏ kiểm soát thương mại. Sau đó, họ bắt đầu lặng lẽ tung ra những thứ mà chuyên gia về thương mại Simon Evenett gọi là "biện pháp bảo hộ tàng hình", như trợ cấp cho các ngành xuất khẩu; từ 2008, Evenett đã đếm được hơn 1.500 biện pháp như thế được lập ra bởi các quốc gia G-20.

Trong thời buổi khó khăn, các quốc gia thường hướng nội và ngăn chặn các doanh nghiệp nước ngoài muốn cạnh tranh với thị trường nội địa của họ. Đây là một trong những lúc như thế. Khi các cuộc đàm phán về thỏa thuận thương mại toàn cầu rộng lớn đi đến bế tắc, Mỹ và Trung Quốc bắt đầu xây dựng các liên minh đối đầu ở cấp khu vực. Trung Quốc đã nỗ lực quy tụ 16 quốc gia Thái Bình Dương vốn chiếm đến một nửa dân số thế giới vào Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực, trong khi phản ứng của Mỹ là tìm kiếm quan hệ đối tác ở cả hai đại dương lớn. Vào cuối 2015, Mỹ đã lấn sân trước, lập thỏa thuận với 11 thành viên tiềm năng khác trong Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương, mà chính quyền Mỹ công khai quảng bá là cách ngăn chặn Trung Quốc "làm luật" trong

thương mại toàn cầu. Trung Quốc được dự trù sẽ phản ứng bằng cách thúc đẩy tích cực hơn để hoàn tất thỏa thuận cấp khu vực của họ ở Thái Bình Dương, trong khi chính quyền Mỹ vẫn phải thuyết phục phe phản đối ở Quốc hội và các đồng minh then chốt của Mỹ tham gia. Ở châu Á, các tay chơi lớn như Hàn Quốc vẫn đứng ngoài quan hệ đối tác này với Mỹ. Ở châu Âu, một nhóm lỏng lẻo gồm phe dân túy cánh hữu và công đoàn đã vận động chống lại Hiệp định Đối tác Thương mại và Đầu tư Xuyên Đại Tây Dương do Washington bảo trợ với lập luận rằng các nguyên tắc do Mỹ đề ra sẽ có lợi cho quyền lợi của chính họ.

Để biết những nước nào có cơ may phát triển mạnh trong cạnh tranh xuất khẩu, trước tiên tôi kiểm tra mức độ cởi mở của họ với thương mại toàn cầu. Trong các quốc gia mới nổi lớn nhất, thương mại gồm cả kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu chiếm trung bình đến 70% của GDP, và đi đầu trong các quốc gia ở trên mức trung bình là các nước xuất khẩu lớn. Ở trên cùng là các nước mà mậu dịch chiếm hơn 100% GDP – một điều khả dĩ bởi hầu hết lượng tiêu thụ của họ là hàng nhập khẩu và phần lớn thu nhập quốc dân của họ là từ xuất khẩu: Cộng hòa Séc, Việt Nam, Malaysia và Thái Lan.

Mặc dù các nền kinh tế dựa nhiều vào xuất khẩu sẽ phải đối mặt với một thời kỳ ngày càng khốn khó khi thương mại toàn cầu chậm lại như gần đây, lợi ích của thu nhập từ kim ngạch xuất khẩu cao nằm ở chỗ, về lâu dài, khi viễn cảnh thương mại ổn định, các quốc gia mở cửa thương mại vẫn sẽ trở nên cạnh tranh hơn so với các nền kinh tế khép kín. Trong một phản ứng vào 2015 đối với việc vận động chống mậu dịch tại châu Âu, các nhà công nghiệp Thụy Điển

Antonia Ax:son Johnson và Stefan Persson đã chỉ ra rằng trước khi đất nước của họ mở cửa cho ngoại thương bằng bàn tay khai phóng của Bộ trưởng Tài chính Johan Gripenstedt vào những năm 1860, Thụy Điển là nước nghèo và không chỉ theo chuẩn nghèo của châu Âu.[2] Nước này nghèo hơn cả Congo lúc ấy. Sau giai đoạn mở cửa và cải cách ấy, Thụy Điển đã bước vào thời kỳ mà giờ đây được mệnh danh là “100 năm tăng trưởng”.

Các nền kinh tế khép kín nhất, với thương mại chiếm dưới 50% GDP, được chia thành hai nhóm. Một nhóm là cụm các quốc gia rất đông dân như Trung Quốc, Ấn Độ và Indonesia vốn phụ thuộc ít hơn vào thương mại đơn thuần vì thị trường trong nước của họ quá lớn. Nhóm kia gồm các nền kinh tế dựa vào dầu mỏ và hàng nguyên liệu như Nigeria, Argentina, Iran và Peru, vốn có lịch sử tự bảo hộ trước sự cạnh tranh nước ngoài và dựa vào sự biến động cao độ của giá cả hàng nguyên liệu để tạo ra tăng trưởng. Càng đóng cửa bao nhiêu, họ càng chiếm thị phần nhỏ bấy nhiêu trong các dòng thương mại toàn cầu mới mẻ hạn hẹp. Trong danh sách 30 nước mới nổi lớn nhất, nước khép kín nhất với biên độ đáng kể là nền kinh tế hàng nguyên liệu của Brazil với dân số rất đông.

Tại Brazil, mậu dịch đã chững lại suốt nhiều thập kỷ ở mức khoảng 20% GDP, mức thấp nhất của bất cứ nước nào ngoài các quốc gia cố tình tách biệt ngoại lệ như Bắc Triều Tiên. Dù là một nước xuất khẩu hàng đầu về đậu nành, ngô, đường, cà phê, thịt bò, thịt gia cầm và các mặt hàng nguyên liệu nông nghiệp khác và từng được ví như vựa lúa mì của thế giới, Brazil đã cưỡng lại việc mở cửa với thế giới suốt một thời gian dài. Tỷ trọng mậu dịch chiếm

20% GDP của nước này nhỏ hơn của các nước đông dân hơn như Trung Quốc và Ấn Độ, và thậm chí nhỏ hơn cả các nền kinh tế hàng nguyên liệu đông dân như Nga và Indonesia, mà tất cả đều có tỷ trọng mậu dịch so với GDP trên dưới 40%.

Khác với Brazil, một số quốc gia mới nổi lớn này lâu nay vẫn thúc đẩy để mở rộng thương mại hơn nữa. Vào 2000 Brazil đã có ba hiệp định thương mại tự do; giờ họ có năm, tất cả đều với các nền kinh tế nhỏ như Ai Cập, Israel và Palestine. Trong cùng thời gian này, số lượng thỏa thuận Ấn Độ đạt được đã tăng từ không lên 18 và Trung Quốc từ không lên 19, gồm cả thỏa thuận với các nền kinh tế lớn trên thế giới.

Tận dụng triệt để lợi thế của vị trí địa lý để tạo ra trọng điểm thương mại là điều quan trọng đối với triển vọng tăng trưởng dài hạn của một quốc gia. Doanh thu xuất khẩu mang lại nguồn thu ngoại tệ cho phép một quốc gia nhập khẩu bất cứ thứ gì dân chúng muốn tiêu thụ, đầu tư vào nhà xưởng và đường sá mới, và chi tiêu được mà không rơi vào bệnh trạng gia tăng nợ nước ngoài và gây ra khủng hoảng tiền tệ. Không phải ngẫu nhiên mà trong các quãng dài tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, các “phép mầu” hậu chiến của châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Singapore đều giữ được mức tăng trưởng sản xuất xuất khẩu trung bình hằng năm hơn 10%. Cơ may thành công kinh tế của một quốc gia được cải thiện rất nhiều bởi năng lực sản xuất hàng xuất khẩu, yếu tố làm nổi bật tầm quan trọng của vị trí. Bất kỳ quốc gia nào muốn vươn lên làm cường quốc xuất khẩu sẽ có lợi thế to lớn nếu trước tiên nằm gần các

tuyến thương mại nối liền với các khách hàng giàu có nhất với các nhà cung cấp cạnh tranh nhất.

Một phần do vị trí đầy may mắn

Sự tăng trưởng kinh tế theo các tuyến giao thương đã hiện hữu từ lâu trước thời hiện đại. Vào thế kỷ 16 các quốc gia châu Âu đột nhiên bắt đầu tăng trưởng nhanh hơn so với các đối thủ ở châu Á và Mỹ Latin; lần đầu tiên trong lịch sử, cư dân của một vùng trở nên cách biệt rõ rệt với tất cả các vùng khác về thu nhập trung bình. Trong một bài báo năm 2005 có tựa đề "Sự trỗi dậy của châu Âu", các chuyên gia về phát triển Daron Acemoglu, Simon Johnson và James Robinson đã tìm cách lý giải cho sự bùng nổ tăng trưởng cấp lục địa này và thấy rằng câu trả lời bao gồm vị trí địa lý cộng với sự khai thác nhanh nhạy yếu tố đó.[3] Từ 1500 đến 1850, họ lập luận, sự bùng nổ tăng trưởng ở châu Âu được thúc đẩy chủ yếu bởi các nước có hai lợi thế chính: các thành phố cảng nằm trên các tuyến giao thương trọng yếu của Đại Tây Dương, và các chế độ quân chủ tôn trọng quyền tư hữu và trao cho thương nhân quyền hạn tối đa để khai thác các kênh mậu dịch đang lớn mạnh. Vì thế các nền kinh tế dẫn dắt cuộc bùng nổ tăng trưởng vào thế kỷ 16 ở châu Âu là Anh và Hà Lan, được thúc đẩy bởi sự sớm tôn trọng quyền tư hữu và các hải cảng London và Amsterdam trên đà lớn mạnh bên bờ Đại Tây Dương.

Trong những năm gần đây, lối lập luận đã trở nên thời thượng là cho rằng vị trí không còn hệ trọng, do Internet khiến người ta có thể cung cấp dịch vụ từ bất cứ nơi nào. Nhưng hàng hóa vật chất vẫn chiếm phần lớn trong các dòng thương mại toàn cầu, và vị trí vẫn

còn quan trọng với các công ty muốn ở gần khách hàng và nhà cung cấp. Trên toàn thế giới, dòng chảy hàng hóa có tổng trị giá khoảng 18 ngàn tỷ đô-la một năm, cao hơn nhiều so với dòng chảy của cả dịch vụ lẫn vốn, mà mỗi thứ chiếm khoảng 4 ngàn tỷ đô-la. Vì vậy, ít nhất trong tương lai gần, kim ngạch xuất khẩu quan trọng nhất đối với sự tăng trưởng kinh tế là xuất khẩu hàng hóa sản xuất giống như những thứ được chất lên thuyền buồm ở Dubai. Vào 2015, nhà kinh tế học ở Hong Kong Jonathan Anderson đã tổng hợp "bản đồ nhiệt" của các nền kinh tế nóng nhất thế giới bằng cách định vị các nước có kim ngạch xuất khẩu sản xuất tăng đáng kể trong tỷ trọng GDP từ 1995. Ông đã tìm được 14 quốc gia, khoanh lại chủ yếu trong hai khu vực: Đông Nam Á với Việt Nam và Campuchia dẫn đầu, và Đông Âu với Ba Lan, Cộng hòa Séc và Hungary dẫn đầu.

Tại sao lại là mấy quốc gia này, trong các khu vực này? Điểm chung là vị trí. Những câu chuyện thành công về sản xuất xuất khẩu này diễn ra kế cận các thị trường tiêu thụ lớn châu Âu và Mỹ, hoặc "trên cùng tuyến vận chuyển mà Nhật Bản và các con hổ ban đầu của châu Á" sử dụng để vận chuyển hàng hóa sang các thị trường như Mỹ. Việt Nam đang dần thay thế Trung Quốc như một cơ sở làm giày xuất khẩu cho phương Tây. Ba Lan đang khởi sắc như một cơ sở cho các công ty sản xuất ô-tô của Đức xuất khẩu sang Tây Âu. Ở quy mô nhỏ hơn, Mexico và Trung Mỹ cũng đã gia tăng sản xuất xuất khẩu trong tỷ trọng của nền kinh tế, một phần do vị trí địa lý gần Mỹ. Mexico là một ví dụ tiêu biểu cho thấy tại sao sự kế cận là hệ trọng, bởi vì trong khi mức lương tại đây gần đây đã giảm so với mức của Trung Quốc, lợi thế lớn nhất của họ đã tồn tại từ lâu và

nằm ở chi phí thấp để vận chuyển đến Mỹ, đặc biệt đối với hàng hóa nặng và vận chuyển tốn kém, như ô-tô.

Địa lý cũng giúp lý giải câu chuyện tái xuất gần đây của Việt Nam. Vào cuối những năm 2000, Việt Nam đã được kháo như một Trung Quốc kế tiếp, do lợi thế về lực lượng lao động hùng hậu giá rẻ và chính phủ có đầu óc cải cách. Tôi đã hoài nghi câu chuyện này. Giới cầm quyền của Việt Nam cách biệt rõ so với Trung Quốc về năng lực, dân số của nước này chỉ bằng một phần mười, và thể chế chưa sẵn sàng để khai thác tốt hàng tỷ đô-la nước ngoài đổ vào trong nước trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Việt Nam đã sa vào một cơn sốt tín dụng cổ điển, ở một quy mô thường sẽ báo hiệu sự trì trệ rõ rệt về tỷ lệ tăng trưởng kinh tế. Nhưng Việt Nam đã chèo lái để giảm thiểu suy thoái; nền kinh tế đã chậm lại từ mức tăng trưởng gần 8% trước khủng hoảng xuống còn 5%, nhưng đây vẫn là một trong những mức tăng trưởng nhanh nhất trong thế giới Hậu khủng hoảng.

Sự lý giải hùng hồn nhất về khả năng phục hồi của Việt Nam là chính phủ đã làm đúng một số biện pháp để tận dụng vị trí của nước này trên các tuyến giao thương Đông – Tây then chốt. Mặc dù vẫn chưa tiến hành triệt để các cải cách chính như cổ phần hóa các công ty nhà nước cồng kềnh, nước này đã tích cực mời gọi thương mại và đầu tư nước ngoài. Sau khi đạt được một thỏa thuận thương mại lớn với Mỹ vào 2000, Việt Nam đã gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới vào 2007 và hưởng lợi lớn do các nhà sản xuất xuất khẩu bắt đầu tìm kiếm giải pháp thay thế cho tình trạng lương nhân công gia tăng tại Trung Quốc. Vào thời điểm thương mại toàn cầu

tăng trưởng chậm hơn so với nền kinh tế thế giới lần đầu tiên trong một thế hệ, Việt Nam là một trong số ít các quốc gia mới nổi đã gia tăng thị phần xuất khẩu toàn cầu, tăng gấp năm lần lên đến 1% kể từ 2000. Con số 1% ấy nghe có vẻ không nhiều, nhưng nó lớn gấp năm lần tỷ trọng của Việt Nam trong GDP toàn cầu, cho thấy về mặt cạnh tranh thương mại, Việt Nam đang làm tốt hơn thực lực của mình. Vào 2015, Việt Nam đã vượt qua các nước láng giềng giàu có và phát triển hơn như Thái Lan và Malaysia để trở thành nước Đông Nam Á xuất khẩu hàng đầu vào Mỹ.

Trong các khảo sát, các công ty Nhật Bản nêu ra Việt Nam trước Thái Lan và Indonesia như địa điểm ưa thích của họ để đặt các nhà máy mới tại châu Á, do đồng nội tệ giá rẻ, lao động tương đối không tốn kém và mạng lưới giao thông cải thiện nhanh chóng. Công việc đang được dốc lực triển khai với các tuyến tàu điện mới ở Thành phố Hồ Chí Minh cũng như cầu đường mới trên cả nước, gồm cả vùng nông thôn phía Bắc. Samsung dự định xây một nhà máy điện thoại thông minh 3 tỷ đô-la tại tỉnh miền Bắc, Thái Nguyên, cùng với nhà máy 2 tỷ đô-la đã mở vào 2014. Điện thoại thông minh đã trở thành sản phẩm xuất khẩu hàng đầu của quốc gia này, một bước tiến ấn tượng với một đất nước có mức thu nhập bình quân đầu người dưới 2.000 đô-la. Việt Nam đang tạo dựng tiềm lực sản xuất theo trường phái cũ, gợi nhớ Nhật Bản vào những năm 1960, và tự biến mình thành một trọng điểm địa lý mới. Vào 2015, Việt Nam ở vào vị thế để hưởng lợi nhiều hơn bất kỳ thành viên nào khác của Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương do Mỹ hậu thuẫn, với một

dự đoán ước tính rằng thỏa thuận thương mại này có thể làm tăng GDP của Việt Nam hơn 10% trong thập kỷ tiếp theo.[4]

Sự kết nối với các nước láng giềng

Khi các bước tiến về thỏa thuận thương mại toàn cầu tan biến trong bối cảnh cạnh tranh trở lại giữa các siêu cường, một số quốc gia nhỏ đang chuyển hướng tập trung vào việc tạo dựng các cộng đồng thương mại khu vực và thị trường chung. Xu hướng này bắt nguồn từ một thực tế hiển nhiên – lẽ tự nhiên là bất kỳ quốc gia nào cũng giao thương nhiều nhất với các nước láng giềng. Các câu chuyện thành công về kinh tế thời hậu chiến thường diễn ra theo cụm khu vực, từ Đông Á đến vùng vịnh Ba Tư và Nam Âu. Gần đây các cụm mới đã bắt đầu xuất hiện ở bờ tây của Mỹ Latin, bờ đông châu Phi, và có lẽ cả ở Nam Á. Như Ax:son Johnson và Persson đã chỉ ra khi bênh vực cho Hiệp định Đối tác Thương mại và Đầu tư Xuyên Đại Tây Dương, những liên minh thương mại khu vực này một khi hình thành có thể tự tạo được đà tích cực. Liên minh châu Âu khởi đầu với sáu thành viên; giờ đây đã có 28. Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á khởi đầu với năm thành viên, giờ đây đã có 10.

Mô hình hấp dẫn nhất là Đông Á, vì sự trỗi dậy thần tốc của nơi này đã được thúc đẩy phần lớn bởi mậu dịch giữa các quốc gia thành viên. Sự tăng trưởng mậu dịch trong vùng này giúp lý giải tại sao nhiều nền kinh tế nơi đây tăng trưởng cao hơn 6% trong những giai đoạn dài. Trung Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và Hàn Quốc đều sẵn sàng gạt bỏ hận thù thời chiến để làm ăn với nhau, và họ hiện đang đạt được những thỏa thuận thương mại lớn. Vào 2015 Trung

Quốc đã ký một thỏa thuận thương mại tự do mang tính bước ngoặt với Hàn Quốc dự kiến sẽ truyền cảm hứng cho các thỏa thuận noi theo tại Đông Nam Á.

Tác động của thỏa thuận thương mại khu vực có thể còn lớn hơn nữa ở các khu vực gắn kết với nhau yếu nhất. Khoảng 70% kim ngạch xuất khẩu từ các nước châu Âu hướng đến các nước láng giềng trong cùng lục địa, và ở Đông Á và Bắc Mỹ, con số này là 50%. Ở thái cực kia của dải biên độ này, tại châu Mỹ Latin, con số này là 20%, ở châu Phi là 12%, và ở Nam Á chỉ có 5%. Vì vậy, khu vực Latin, châu Phi và các quốc gia Nam Á có dư địa nhiều nhất để các mối quan hệ thương mại mới tăng trưởng.

Tài lãnh đạo đã từng đóng vai trò then chốt trong lịch sử giúp một số khu vực cất cánh. Sự bùng nổ tăng trưởng hậu chiến ở châu Á khởi đầu từ Nhật Bản, lan đến các nền kinh tế bậc hai đứng đầu là Hàn Quốc và Đài Loan, sau đó đến nhóm bậc ba đứng đầu là Thái Lan và Indonesia, và nhóm bậc bốn đứng đầu là Trung Quốc. Một nhà kinh tế Nhật Bản gọi đây là mô hình phát triển “đàn sếu bay”. Khi Nhật Bản leo cao trên các nấc thang phát triển và chế tạo các sản phẩm ngày càng tinh vi, nhóm bậc hai đã noi gương họ và nhảy vào các ngành công nghiệp mà Nhật Bản bỏ trống, rồi nhóm bậc ba lại noi theo họ, và cứ thế.

Sự bùng nổ thương mại nội khối giúp các quốc gia Đông Bắc Á thoát khỏi đói nghèo sau đó đã lan đến Đông Nam Á, nơi thương mại giữa Indonesia, Malaysia, Thái Lan và Philippines đã tăng trưởng đáng kể. Trong khi đó thương mại giữa các nền kinh tế Đông Nam Á và Trung Quốc cũng bùng nổ, tăng trung bình 20% một năm

trong 20 năm qua. Một quan chức hàng đầu của Ngân hàng Phát triển Châu Á có lần kể với tôi rằng vào cuối những năm 1980 Thủ tướng Thái Chatichai Choonhavan bắt đầu biến các nước chiến trường cũ ở Đông Dương thành thị trường bằng cách tiếp cận Việt Nam, Lào và Campuchia hầu thuyết phục họ gác lại sự cảnh giác của chủ nghĩa cộng sản để tiến hành các thỏa thuận thương mại, xây dựng đường sá và các tuyến giao thông khác. Sự kết nối cấp khu vực này đã nhanh chóng phát triển thành một mạng lưới "dày đặc như hệ thống dẫn truyền của vi mạch máy tính", quan chức này kể.

Đông Nam Á đã chứng kiến một trong những cuộc bùng nổ thương mại cấp khu vực mạnh mẽ nhất từng được ghi nhận, nhưng nó vẫn chưa đủ mạnh để lan sang Nam Á, gồm Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh và Sri Lanka. Sự biệt lập, vô luật pháp và ác liệt dai dẳng của các cuộc giao tranh trong khu vực đã khiến không khí thù địch tại các cửa khẩu ở Nam Á khó lắng dịu, và thương mại nội vùng đã đình trệ ở mức chỉ chiếm 5% tổng giá trị thương mại của vùng so với thế giới. Ít có khu vực nào mà các nước lân bang lại xa cách nhau như ở Nam Á, và cho đến nay không một lãnh đạo nào chủ động mở các cánh cửa này một cách kiên định và quyết tâm.

Khi tôi gặp Tổng thống Sri Lanka Mahinda Rajapaksa vào tháng 8-2013 tại Temple Trees, tòa công thự thanh lịch ở trung tâm Colombo, đất nước của ông đang được tích cực lôi kéo để trở thành đối tác thương mại và đầu tư của Trung Quốc và Ấn Độ, mà cả hai đều bị thu hút bởi vị trí chiến lược của nước này trên các tuyến giao thương Đông – Tây trọng yếu. Đặc biệt Trung Quốc đã rót tiền, gồm

15 tỷ đô-la cho một “thành phố mới” trên mảnh đất khai hoang không xa Temple Trees. Vị Tổng thống có vẻ không quan ngại về việc bất chấp dòng vốn chảy vào, Sri Lanka đang chồng chất nợ nước ngoài và bị thâm hụt tài khoản vãng lai khá lớn. Khi tôi hỏi ông định làm thế nào để bù khoản thâm hụt này tại một thời điểm mà các ngân hàng toàn cầu đang ngày càng không muốn cho các quốc gia mới nổi vay, Rajapaksa đáp lại bằng cách chìa một ngón tay cái và nháy mắt, “Chúng tôi có Trung Quốc!”.

Ông dường như hy vọng quá nhiều vào những lợi ích vô tận có thể dồn đến một địa điểm hấp dẫn trên toàn cầu, đồng thời cũng xem nhẹ tầm quan trọng của những người láng giềng Ấn Độ. Khi biết tôi gốc gác từ đâu, ông giải thích, “Ấn Độ giống như một người thân, nhưng Trung Quốc giống như một người bạn. Và người thân thì keo kiệt hơn bạn bè”. Hai năm sau, sau cuộc trì trệ kinh tế gay gắt, ông không còn tại nhiệm và bị điều tra vì các giao dịch ưu ái nhà thầu Trung Quốc. Chính phủ mới của Sri Lanka, dưới quyền Tổng thống Maithripala Sirisena, đã tích cực tìm cách mở rộng quan hệ thương mại và đầu tư với Ấn Độ và làm cho quốc đảo này đóng vai trò cầu nối giữa Ấn Độ và Pakistan, nhưng thương mại khu vực vẫn tăng chậm.

Các liên minh thương mại chớm nở của châu Phi đã trông vào sự hình thành Cộng đồng Châu Âu trong những năm 1950 để tìm ý tưởng thu hút dòng vốn đầu tư cho các quốc gia thành viên, với nhiều nước nhỏ và khó tiếp cận: 15 quốc gia châu Phi nằm giữa đất liền. Việc lắp đặt tháp sóng di động ở các nước nội địa châu Phi như Cộng hòa Dân chủ Congo có thể tốn kém gấp đôi so với các quốc

gia ven biển như Kenya, do tình trạng tệ hại của đường sá và lưới điện. Thậm chí Kenya, từ lâu được xem là viên ngọc của Đông Phi, cũng có các vấn đề của họ. Mất trung bình 19 ngày để vận chuyển hàng hóa đến từ Singapore, cách đó 4.500 dặm, nhưng mất 20 ngày để xe tải chở số hàng đó đi 300 dặm từ cảng ở Mombasa đến thủ đô Nairobi. Và Kenya có một nền kinh tế 60 tỷ đô-la; ở nhiều quốc gia châu Phi với GDP dưới 10 tỷ đô-la, người ngoài cuộc thậm chí thường sẽ thấy hết sức phi lý để phải bận tâm nỗ lực vượt qua những trở ngại này.

Nỗ lực triển vọng nhất để đẩy mạnh thương mại đã được xúc tiến bởi Cộng đồng Đông Phi (EAC), được thành lập vào 2000 bởi Kenya, Tanzania và Uganda, và sau đó mở rộng để có thêm Rwanda và Burundi. Cộng đồng này nhắm đến việc đạt lợi thế đòn bẩy trong đàm phán thương mại toàn cầu thông qua số đông và bắt đầu thiết lập mạng lưới khu vực cho hạ tầng cơ sở – đường bộ, đường sắt, hải cảng – cần thiết để tăng tốc thương mại. Khi người ta không còn kháo tin nóng “Châu Phi trỗi dậy” mà nhìn thấy châu Phi đang phân mảnh thành các nền kinh tế nóng và nguội, EAC đã trở thành một cụm có khả năng hồi phục. Từ 2010 đến 2014, số lượng các nước châu Phi tăng trưởng với tỷ lệ cao hơn 6% đã giảm từ 25 xuống 12, và số lượng đang tăng trưởng ở mức 6% với lạm phát tương đối thấp chỉ là sáu. Trong sáu nước này, ba nước là thành viên sáng lập của EAC, nơi kim ngạch xuất khẩu đã tăng 30% trong năm năm trước đó, trong khi mức tăng trưởng xuất khẩu với phần còn lại của châu Phi là không có. Nước xuất khẩu mạnh nhất trong EAC là Rwanda, vốn nằm giữa đất liền và gần đây chịu hậu

quả của bạo lực sắc tộc. Nước này đã khởi sắc do có được hệ thống thông quan cấp khu vực trơn tru hơn, nỗ lực tự thân để xây dựng đường sá tốt hơn và học hỏi từ các nền kinh tế khác đã trỗi dậy từ các vị trí chịu căng thẳng về chính trị và biệt lập, như Singapore.

Ngược với EAC, nhiều nhóm thương mại mới ở lục địa này đang chật vật để đạt được tiến triển. Để dẫn một trường hợp nổi bật, các nước Tây Phi đã cố gắng suốt từ 1975 để thành lập một liên minh được biết đến với tên viết tắt ECOWAS, xuất phát từ nước nòng cốt Nigeria. Nhưng chiến tranh và hỗn loạn đã hạn chế thành tựu của nhóm này ở mức được gọi là "các vấn đề về tổ chức như dự thảo các giao thức và tiến hành các cuộc nghiên cứu".[5] Hình thức hộ chiếu khu vực lẽ ra giúp đi lại dễ dàng đã không phát huy được tác dụng gì để ngăn chặn nạn quấy nhiễu và trì hoãn mà du khách gặp phải tại các cửa khẩu biên giới.

Hóa ra việc một lục địa phân hóa thành các thể chế thương mại sa sút và thành công trong khu vực không phải quá bất thường. Một sự phân hóa tương tự đang lan rộng ở Nam Mỹ. Trên bờ Đại Tây Dương có một liên minh cũ đứng đầu là Brazil, vốn có truyền thống thù nghịch với tự do thương mại, trong khi trên bờ Thái Bình Dương có một liên minh mới do Chile đứng đầu đã đi theo tự do thương mại. Nòng cốt của liên minh cũ là Mercosur, một nhóm thương mại được lập vào 1991 kết nối Brazil, Argentina, Venezuela và các đồng minh nhỏ hơn như Bolivia và Paraguay thành một nhóm được mô tả như "hội đàm luận chống phương Tây".[6] Sự thù nghịch lâu nay của họ với tự do thương mại giúp lý giải tại sao, trong 50 hải cảng tấp

nập nhất thế giới, chỉ có một nằm trên dải bờ biển 10 ngàn dặm của Nam Mỹ, tại Santos ở Brazil.

Giới lãnh đạo của Mercosur đã theo đuổi các chiến lược tăng trưởng dựa nhiều vào sự chi tiêu dân túy và sự can thiệp của nhà nước, và họ không hoan nghênh tự do thương mại. Nội khối Mercosur, thương mại đã suy giảm tỷ trọng đóng góp cho sự tăng trưởng của các nền kinh tế thành viên suốt 25 năm kể từ khi ra đời, và các nhà bình luận cho rằng các nước nhỏ nằm giữa đất liền như Bolivia và Paraguay có vị trí quá cách biệt với các tuyến giao thương toàn cầu để phát triển thịnh vượng.

Trong khi Mercosur không tạo được lực kéo, Mexico đã nhìn theo hướng ngược lại, cả về chính trị lẫn địa lý. Vào đầu những năm 1990 nước này đã gia nhập Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ, và kể từ đó xuất khẩu sang Mỹ đã tăng từ 6% GDP của Mexico lên 24%. Bất chấp thành công đó, Mexico vẫn không khiến các đối tác Mercosur quan tâm trong những thỏa thuận thương mại rộng lớn hơn, cho nên vào những năm 2010, nước này đã chuyển sang quan tâm đến việc gia nhập Liên minh Thái Bình Dương mới với các nước vùng Andes gồm Chile, Colombia và Peru.

Trong một bài trên tạp chí Atlantic tựa đề “Liên minh quan trọng nhất mà bạn chưa từng nghe thấy”, cựu Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp Venezuela Moisés Naim viết rằng trong vòng 20 tháng từ khi thành lập vào 2013, Liên minh Thái Bình Dương đã đạt được nhiều hơn cả những gì Mercosur làm trong hai thập kỷ.[7]

Các thành viên đã thúc đẩy hội nhập không chỉ qua thương mại mà còn bằng cách lập ra sàn giao dịch chứng khoán và hệ thống

hưu bổng tư nhân khu vực, lập một thị trường chung cho sự dịch chuyển nhân lực lẫn tiền bạc, và đề ra các kế hoạch đầy tham vọng để cải thiện đường bộ và đường sắt. Liên minh này nhanh chóng loại bỏ 92% thuế quan giữa bốn quốc gia thành viên, miễn thị thực cho mục đích kinh doanh và du lịch trong khu vực, và chú trọng công bố các tiến bộ thực tiễn thay vì công kích Mỹ.

Chile đóng vai chính trong Liên minh Thái Bình Dương, theo một cách gợi nhớ về vai trò đầu đàn của Nhật Bản trong mô hình "đàn sếu bay". Các yếu tố cải cách kinh tế cơ bản được đưa ra tại Chile trong những năm 1970 đã lan rộng trong những năm 1990 đến Peru dưới thời Tổng thống Alberto Fujimori, và trong thập kỷ tiếp theo đến Colombia dưới thời Tổng thống Álvaro Uribe. Giờ đây Liên minh Thái Bình Dương đang thắt chặt những mối quan hệ lâu năm này. Là nước giàu nhất trong ba thành viên vùng Andes, Chile, cũng đã trở thành một nhà đầu tư lớn vào hai nước kia, rót 2,3 tỷ đô-la vào Peru và Colombia trong năm 2011, tăng từ mức 70 triệu đô-la hồi 2004. Không ai nói rằng triển vọng cho cả ba quốc gia là như nhau, nhưng một cam kết chung để tận dụng tối đa vị trí địa lý từ các tuyến giao thương toàn cầu trọng yếu là điều tích cực cho tất cả các nước liên quan.

Địa lý chẳng phải là định mệnh

Với đầy đủ quyết tâm chính trị và chính sách đúng đắn, các quốc gia có thể vẽ lại bản đồ các tuyến giao thương toàn cầu để có lợi cho mình. Trong những năm đầu thế kỷ 20, các tuyến giao thương toàn cầu chính yếu đan xen qua Đại Tây Dương, nhưng sau Thế chiến II, Nhật Bản và Trung Quốc đã nỗ lực để tạo ra một tuyến mới

mà một đầu nằm trên bờ biển của họ. Trong vòng một thế hệ, các cường quốc châu Á đã sử dụng lao động giá rẻ để bù đắp nhiều hơn cả chi phí vận chuyển hàng hóa từ Thái Bình Dương đến tận châu Âu và Mỹ. Châu Á vì thế đã giành được vị thế "tâm điểm hấp dẫn về kinh tế", theo McKinsey & Company.

Bằng cách xác định chính xác vị trí mang tính trung tâm nhất đối với hoạt động kinh tế toàn cầu, McKinsey đã lập ra một bản đồ cho thấy "trung tâm" này đã chuyển dịch theo thời gian ra sao. Khởi đầu ở trung bộ Trung Quốc một ngàn năm trước, nó chuyển dần sang Bắc Mỹ cho đến 1960 và sau đó đã dịch chuyển trở lại về châu Á. Điểm đáng chú ý nhất là, từ 2000 đến 2010, trung tâm hấp dẫn này đã dịch chuyển xa hơn cả mức biến thiên trong 50 năm trước đó, di chuyển rất nhanh qua Bắc Cực để trở xuống đến Trung Quốc, một minh chứng sinh động cho thấy mô thức thương mại toàn cầu có thể và vẫn thay đổi.

Như Peter Zeihan chỉ ra trong cuốn sách năm 2014 của ông, The Accidental Superpower (Siêu cường ngẫu nhiên), Mỹ có nhiều "hải cảng trọng yếu" hơn so với toàn bộ bờ biển châu Á từ Lahore tới Vladivostok.8 Và Trung Quốc đã tận dụng để phát triển thịnh vượng ở cực bắc của tuyến bờ biển khắc nghiệt đó. Dưới sự lãnh đạo tài tình của các nhà lãnh đạo khởi đầu từ Đặng Tiểu Bình vào đầu những năm 1980, nước này đã định hình vận mệnh địa lý của mình. Trung Quốc đã nạo vét sông và hải cảng để tạo ra sáu trong số mười cảng tấp nập nhất thế giới, tất cả đều là nhân tạo. Dubai cũng vậy: cảng tại Jebel Ali hoàn toàn là nhân tạo và hiện là cảng tấp nập thứ bảy trên thế giới, đủ sâu để đón các tàu sân bay của Mỹ và đủ

lớn để xử lý các tàu container siêu trường siêu trọng đời mới đang gây ùn tắc lưu thông tại các cảng của Mỹ, vốn quá cạn để các tàu lớn như thế có thể dỡ hàng xuống bến.

Gần đây hơn, với mức lương tăng mạnh ở Trung Quốc, các ngành ít phức tạp bao gồm dệt may, đồ chơi và da giày đang dịch chuyển để tìm nguồn cung ứng lao động giá rẻ hơn. Họ không nhất thiết phải đến các nước có lao động giá rẻ nhất, vốn dĩ cũng chỉ chiếm trung bình 5% chi phí sản xuất xuất khẩu tại các nước mới nổi.9 Thay vì chọn các quốc gia có mức lương thấp nhất, như Bolivia, Ai Cập hay Nigeria, các nhà sản xuất đang chọn các nước như Việt Nam, Campuchia và Bangladesh bởi nhiều lý do hợp lại. Họ có mức lương thấp hơn so với Trung Quốc, nằm trên các tuyến giao thương Thái Bình Dương hiện thời, và có chính sách mở cửa cho đối tác bên ngoài. Các tuyến vận chuyển theo hướng Đông – Tây hiện nay đi ngang Ấn Độ Dương, gần nam Ấn Độ hơn Bangladesh, nhưng Bangladesh đang thu hút sản xuất dệt may lớn hơn nhiều hơn so với Ấn Độ vì nước này tạo được môi trường ít quan liêu hơn.

Sau khi rời Ấn Độ Dương, các tuyến vận tải chính chạy vào Hồng Hải, sau đó qua kênh đào Suez để vào Địa Trung Hải. Tại đó, các tuyến này chạy dọc bờ biển của nhiều nước Bắc Phi đang ở trong tình trạng hỗn loạn hoặc giao tranh (Libya, Sudan, Algeria) và vài nước hết sức ít ỏi đang nổi lên như cường quốc thương mại. Một nước thành công là Morocco, một trong những quốc gia châu Phi đầu tiên thu hút được sự quan tâm nghiêm túc từ các công ty lớn của phương Tây muốn xây dựng nhà máy sản xuất xuất khẩu.

Là một vương quốc khá tĩnh lặng, sức hấp dẫn của Morocco nằm ở khu vực tự do thương mại mới mẻ, đồng tiền ổn định, lao động giá rẻ và lãnh đạo có năng lực. Các công ty châu Âu đang xây dựng không chỉ các xưởng đồ chơi và dệt may ở đó mà cả những ngành công nghiệp tiên tiến như hàng không và ô-tô. Renault gần đây đã mở một nhà máy ô-tô ở Morocco, nơi được dự kiến sẽ thu hút thêm các nhà máy vì ở gần các thị trường giàu có của châu Âu.

Trong giai đoạn trước 2008, khi thương mại toàn cầu vẫn đang tăng trưởng nhanh hơn so với nền kinh tế thế giới, các tuyến vận tải trên bản đồ quyện vào nhau như mì ống mà sợi ngày càng dày, không chỉ giữa Trung Quốc và phương Tây. Nhiều sự kết nối giữa các nước nghèo đã xuất hiện lần đầu. Sự gia tăng thương mại giữa các quốc gia đang phát triển – gồm cả những nước ở Nam bán cầu chưa bao giờ nằm gần tâm điểm hấp dẫn về kinh tế – được gọi là "thương mại Nam – Nam". Tỷ trọng thương mại Nam – Nam trong tổng kim ngạch xuất khẩu trên thế giới đã tăng gấp đôi lên đến hơn 25% trong 20 năm qua, và tỷ trọng của xuất khẩu từ thế giới đang phát triển đến các nước đang phát triển khác đã tăng từ mức chỉ hơn 40% lên đến gần 60%.

Do đó cơ hội để định hình các tuyến giao thương toàn cầu mới, nhất là những tuyến kết nối phía Nam với phía Nam, là rất nhiều. Nhiều tuyến xa lộ huyết mạch trọng yếu đã được bàn đến từ thế kỷ 19 vẫn chỉ tồn tại chủ yếu như các ý tưởng lớn. Thực dân Anh thoạt đầu đã tưởng tượng ra một tuyến cao tốc Xuyên Châu Phi, nhưng các kế hoạch cho tuyến đường từ Cairo đến Cape Town này chưa bao giờ được thực thi trọn vẹn. Nhiều chặng đường đã được xây

dựng đang xuống cấp, đầy ổ gà không thể đi qua hoặc đầy kẻ cướp và các nguy cơ đường bộ khác; chủ yếu chỉ mỗi du khách mạo hiểm với xe cộ dạng chiến binh đường bộ, chứ không phải thương nhân, mới dám đi hết chặng từ Cairo đến Cape Town. Tỷ lệ tử vong trên xa lộ ở châu Phi cao hơn so với các nước phát triển từ tám đến 50 lần, và Ngân hàng Thế giới ước tính đường sá tệ hại đã làm giảm 40% năng suất ở châu Phi. Các tuyến xa lộ nối Trung và Nam Mỹ cũng là một mớ đường sá tương tự, nửa hoàn chỉnh nửa chưa, và đi lúc được lúc không, bị cắt ngang bởi đèo Darien đáng sợ, với 60 dặm rừng mưa dày đặc mà từ lâu đã cản bước du khách muốn tìm cách băng qua biên giới Panama – Colombia.

Trung Quốc là nước đi đầu trong chiến dịch định hình lại vận mệnh địa lý của các quốc gia xa xôi, chi tiêu tiền tỷ cho các tuyến giao thương mới đi qua một số vùng hẻo lánh của thế giới. Ví dụ, Bắc Kinh đang hậu thuẫn một kế hoạch 60 tỷ đô-la để xây dựng tuyến cao tốc Đông – Tây lớn đầu tiên nối liền bờ Đại Tây Dương với bờ Thái Bình Dương của Nam Mỹ, chạy dài 1.200 dặm và băng qua dãy núi Andes để nối liền Brazil với Peru. Siêu dự án này sẽ không đủ để biến Brazil hoặc Peru thành một quốc gia giàu có, nhưng sẽ giúp kết nối các vùng xa của họ với thế giới. Về phần Trung Quốc, các dự án này mở ra cơ hội tiếp cận với nguồn cung cấp dầu mỏ và các tài nguyên thiên nhiên khác, và giúp minh chứng cho ảnh hưởng toàn cầu đang gia tăng của họ.

Vào 2013, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình đã lên tiếng lần đầu trong một loạt các tuyên bố ra mắt kế hoạch về một Con đường Tơ lụa Mới. Cái tên này là một sự cố ý gợi nhớ về Con đường Tơ

lụa Cổ xưa, từng kết nối Trung Hoa với phương Tây vào lúc sức mạnh kinh tế của họ lên đến đỉnh điểm thời hoàng đế Mông Cổ Thành Cát Tư Hãn và những người kế vị vào các thế kỷ 13 và 14. “Con đường” khởi thủy thực chất là một mạng lưới rộng lớn các tuyến đường biển và đường bộ không ngừng thay đổi, cắt ngang phía Tây Trung Quốc và Trung Á. Tuyến đường mới nhắm đến kết nối trung tâm Trung Quốc với các tỉnh biên giới, và các tỉnh biên giới với các hải cảng của Trung Quốc và thế giới, gồm các cảng mà Trung Quốc đang giúp xây dựng từ Gwadar và Karachi ở Pakistan đến Chittagong ở Bangladesh, Kyaukpyu ở Myanmar và Colombo và Hambantota ở Sri Lanka. Trung Quốc có kế hoạch huy động khoảng 300 tỷ đô-la tài trợ, một khoản khổng lồ nhưng vẫn thiếu hụt so với nhu cầu mở các tuyến giao thông mới ở các khu vực này, mà Ngân hàng Phát triển Châu Á và những nguồn khác ước tính đến hàng ngàn tỷ đô-la.

Trung Quốc dường như nắm rõ quy luật cơ bản rằng một quốc gia tận dụng tối đa địa thế bằng cách mở cửa với thế giới và các nước láng giềng, và bằng cách đảm bảo các tỉnh trong nước tham gia vào quá trình mở cửa. Khi các quốc gia tiếp tục tăng trưởng, đà phát triển thường sẽ lan đi dọc theo bờ biển và, cuối cùng, đến các thành phố nội địa. Khi Nhật Bản nổi lên như một cường quốc thương mại mới thời hậu chiến, chẳng hạn, cảng ở Tokyo đã phát triển thành một khu siêu hải cảng bao quanh vịnh Tokyo; nơi này hiện gồm cơ sở bến bãi ở cả các thành phố Yokohama và Kawasaki lân cận. Trung Quốc luôn có kế hoạch khuyến khích lan tỏa sự tăng trưởng trong khu vực. Tại một diễn đàn của Ngân hàng Thế giới vào

những năm 1980, quan chức ủy ban kế hoạch của Ấn Độ Manmohan Singh, người sau này trở thành Thủ tướng, đã hỏi một quan chức Đảng Cộng sản liệu động thái của Trung Quốc lập ra các khu ven biển với các khoản hỗ trợ đặc biệt dành cho giới công nghiệp có là nguy cơ gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa thành thị và nông thôn. “Tôi hy vọng như vậy chứ”, vị quan chức trả lời. Họ có chủ đích muốn vùng duyên hải cất cánh trước, và phần còn lại của đất nước sẽ hưởng lợi sau đó.

Có lẽ phần ít được chú ý nhất trong kế hoạch Con đường Tơ lụa Mới của Trung Quốc là những gì được công bố vào đầu 2015, tập trung vào “Con đường Tơ lụa Nội địa”. Tỏa ra từ tâm của nước này, các tuyến đường sắt và hành lang đường sắt mới sẽ biến tỉnh Tân Cương phía Tây thành một trung tâm du lịch của Trung và Nam Á; tỉnh Quảng Tây và Vân Nam phía Tây Nam thành trung tâm khu vực Đông Nam Á và Mekong; và vùng Nội Mông và Hắc Long Giang thành trung tâm du lịch về phía Bắc đến Nga. Cuối cùng nhiều tuyến trong số này sẽ kết nối với các hải cảng của Con đường Tơ lụa Mới từ Pakistan đến Myanmar, hoàn thành sự kết nối các tỉnh của Trung Quốc với các nước láng giềng và các đối tác xa xôi như vùng Baltic và Brazil. Khi hoàn thành, mạng lưới này có thể đặt các tiền đồn bị lãng quên lâu ngày của Con đường Tơ lụa, như thành phố miền Tây Urumqi, vào trở lại các tuyến toàn cầu lần đầu tiên kể từ thời Mông Cổ.

Mặc dù thua nhiều về quy mô, một kế hoạch chuyển hóa nội bộ tương tự đang diễn ra ở Colombia, nước cũng đang nỗ lực để kết nối toàn bộ quốc gia lại với thế giới. Là nước vùng Andes đông dân

nhất, với gần 50 triệu người, Colombia có thị trường nội địa lớn hơn nhiều so với Peru (30 triệu dân) hay Chile (10 triệu dân), và vào 2015 đã chuẩn bị chấm dứt cuộc nổi dậy hàng thập kỷ bằng một thỏa thuận hòa bình với những chiến binh nổi dậy cuối cùng. Triển vọng kết thúc chiến sự đã làm gia tăng cơ may mở cửa những phần đất của xứ sở bị tách biệt từ lâu và thu hút thêm các nhà đầu tư và du khách. Do ở gần các thị trường lớn Bắc Mỹ hơn các nước tương lân phía Nam, Chile và Peru, tiềm năng địa lý của Colombia là vượt trội trong khu vực. Vào 2012 Tổng thống Manuel Santos đã ký một hiệp định thương mại tự do mới với Mỹ, mà các đối thủ Đại Tây Dương của họ như Venezuela đã bài bác là sự tăng cường giao du với Mỹ.

Không một quốc gia nào là quá xa để kết nối trở lại với các tuyến giao thương toàn cầu, kể cả Colombia, mà cựu Tổng thống Alfonso López Michelsen từng mô tả như Tây Tạng của Nam Mỹ – tươi đẹp nhưng không thể tiếp cận. Ba thành phố lớn nhất của nước này, Bogotá, Cali và Medellín, là những chốn địa đàng nội địa bị ngăn cách với bờ biển bởi ba dãy núi và bị cô lập bởi cuộc chiến tranh du kích lâu năm. Chi phí làm đường ở vùng núi dốc Colombia có thể lên đến 30 triệu đô-la mỗi km, nhiều gấp 25 lần so với ở vùng nông thôn của Mỹ, và là lý do 90% đường sá của nước này không được trải nhựa. Tổng thống Santos trong những năm gần đây đã lập ra một cơ quan mới nhằm khắc phục các trở ngại trong việc làm đường – mà giờ đây có lẽ do nạn quan liêu nhiều hơn do quân nổi dậy. Colombia cũng có một kế hoạch 55 tỷ đô-la để làm đường giao thông và bến cảng mới hầu tận dụng lợi thế là quốc gia Nam Mỹ duy

nhất có bờ biển giáp cả Đại Tây Dương lẫn Thái Bình Dương. Kế hoạch chi tiêu này nhằm tăng gấp đôi tốc độ lưu thông của xe tải, hiện đang ì ạch ở mức trung bình 30-40km mỗi giờ. Các đường cao tốc mới có thể giúp tăng thêm đến trọn một điểm phần trăm cho tỷ lệ tăng trưởng GDP hằng năm của Colombia, một phần do sự kết nối trở lại ba thành phố lớn nội địa với bờ biển và thế giới.

Các thành phố thứ hai

Để tận dụng tối đa bất kỳ lợi thế địa lý nào, các nhà lãnh đạo còn phải đưa các tỉnh tụt hậu nhất của mình trở lại dòng chảy thương mại toàn cầu, một luận điểm đã trở nên hiển nhiên với tôi trong các chuyến thăm gần đây tới Thái Lan, đất nước nằm ở trung tâm địa lý của khu vực Đông Nam Á. Trong thập kỷ vừa qua, nền kinh tế Thái Lan đã bị xói mòn bởi cuộc xung đột giữa các đảng phái chính trị đại diện cho một bên là tầng lớp tinh hoa ở Bangkok và bên kia là các tỉnh nghèo. Khi tôi đến thăm Bangkok vào 2010, cuộc xung đột thành thị – nông thôn đã nổ ra thành bạo lực đường phố và các chuyên gia địa phương bảo tôi rằng sự bất mãn của nông thôn miền Bắc có thể truy nguyên nguồn gốc từ cơ cấu đầu to mình nhỏ bất cân xứng của một xã hội đặt trọng tâm vào thủ đô. Họ nói một con số có thể đúc kết toàn bộ cuộc xung đột: dân số 10 triệu ở trung tâm Bangkok lớn gấp hơn 10 lần dân số của thành phố lớn thứ hai của nước này, Chiang Mai.

Một tỷ lệ lệch lạc đến thế là không bình thường ở bất kỳ quốc gia nào với dân số khá lớn. Ở các nước nhỏ hơn, cũng phổ biến tình trạng dân chúng tập trung ở thủ đô, nhưng ở các nước hạng trung với dân số từ 20 triệu đến 100 triệu USD, cũng như ở các nước lớn

với hơn 100 triệu dân hoặc các siêu quốc gia với hơn một tỷ dân, điều đó là bất thường. Một cái nhìn lướt qua 20 nước lớn mới nổi thuộc hạng trung cho thấy ở hầu hết các nước, dân số của thành phố lớn nhất đông hơn của thành phố thứ hai vào khoảng gấp ba lần. Mốc chuẩn này vẫn đang duy trì hiện nay tại 15 quốc gia lớn mới nổi trong nhóm dân số hạng trung này, từ Ba Lan, Thổ Nhĩ Kỳ, Colombia và Ả Rập Saudi đến Kenya, Morocco, Việt Nam và Iran. Tỷ lệ ba đối một này tồn tại trong quá khứ và vẫn duy trì hiện nay với các trung tâm đô thị của các nền kinh tế "thần kỳ châu Á", gồm cả Tokyo và Osaka tại Nhật Bản, Seoul và Busan ở Hàn Quốc, Đài Bắc và Cao Hùng ở Đài Loan. Cảm giác của tôi là bất kỳ quốc gia mới nổi hạng trung nào có tỷ lệ này cao hơn đáng kể so với mức gấp ba lần sẽ phải đối mặt với một nguy cơ bất ổn chính trị kiểu Thái Lan do xung đột khu vực, và sự mất cân bằng này là một lực cản đối với tăng trưởng. Khi một phần dân chúng bị quên lãng và kẹt lại trong các thị trấn và làng mạc tụt hậu, có nhiều xác suất họ sẽ nổi loạn chống lại các đặc quyền của giới tinh hoa ở thủ đô.

Ngày nay chỉ có năm nền kinh tế lớn mới nổi hạng trung vi phạm rõ rệt nguyên tắc tỷ lệ ba đối một này: Thái Lan, Malaysia, Chile, Argentina và Peru. Mặc dù chiếm khoảng 15% trong dân số 68 triệu người của Thái Lan, Bangkok chiếm 40% GDP. Thành phố thủ đô này là nơi nhà vua trị vì bên cạnh một bộ sậu giới cầm quyền dân sự và quân sự luân phiên, và là nơi diễn ra hầu hết các vụ đụng độ giữa các đảng chính trị ở nông thôn và thành thị trong những năm gần đây. Dân số của Peru thậm chí còn mất cân bằng hơn: 8 triệu cư dân của Lima đông hơn dân ở Arequipa, thành phố thứ hai, với

tỷ lệ 12 lần. Thực tế này giúp lý giải tại sao Peru vẫn đang chật vật dập tắt những tàn lửa cuối cùng của Con đường Sáng, một cuộc nổi dậy của nông thôn nổ ra đầu những năm 1990. Chile cũng hết sức chênh lệch: Santiago đông dân gấp bảy lần so với thành phố thứ hai, Valparaiso, và nhiều doanh nhân Chile đã kể với tôi trong một chuyến đi gần đây rằng họ ngày càng thích đầu tư ở nước láng giềng Colombia, nơi sự tăng trưởng lan tỏa khắp cả nước và ngấm vào các thành phố thứ hai.

Colombia là quốc gia duy nhất vùng Andes đang cho thấy dấu hiệu tăng trưởng nội bộ cân bằng hơn. Dân số 9,8 triệu của Bogotá nhiều gấp chưa đến ba lần so với Medellín, và cả Medellín và thành phố lớn thứ ba, Cali, đều đang tăng trưởng với một tốc độ lành mạnh. Cuộc chuyển biến gần đây của Medellín từ kinh đô án mạng của thế giới sang thành phố kiểu mẫu là một trong những ví dụ ấn tượng cho thấy một quốc gia có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách khai phóng các tỉnh. Vào những năm 1990 Colombia quyết định huy động các thị trưởng vào cuộc chiến chống băng nhóm ma túy, trao cho các quan chức địa phương nhiều quyền kiểm soát hơn về ngân sách và lực lượng cảnh sát. Medellín bắt đầu thay đổi dưới thời của Sergio Fajardo, một thị trưởng rậm lông ưa mặc quần jean, xuất thân là nhà toán học, người đã có những biện pháp biến các khu ổ chuột hẻo lánh nhất và có tệ nạn ma túy nghiêm trọng nhất của thành phố trở lại thành chốn thương mại. Medellín đã triển khai một hệ thống giao thông bằng thuyền đến các khu ổ chuột bám vào sườn đồi quanh thành phố, để cư dân khu ổ chuột có thể tìm việc làm và lớp học ở trung tâm thành phố. Từ 1991 tỷ lệ giết

người hằng năm của thành phố đã giảm từ 380 trên 100.000 dân xuống còn 30. Căn biệt thự nơi trùm ma túy địa phương Pablo Escobar bị cảnh sát bắn chết giờ đây là điểm dừng trên một tuyến xe buýt du lịch nổi tiếng, và Medellín luôn rộn ràng một niềm lạc quan trái ngược hẳn với vẻ thất vọng và chủ nghĩa định mệnh của nhiều thành phố ở châu Mỹ Latin.

Một sự bùng nổ tăng trưởng khác ở thành phố thứ hai đang diễn ra ở Việt Nam, phần lớn nhờ vào năng lực sản xuất của nơi này. Trong lịch sử, vùng phía Nam quanh Thành phố Hồ Chí Minh, trước đây là Sài Gòn, là khu vực trù phú và kinh doanh sầm uất nhất của xứ sở, do mối quan hệ với Mỹ. Nhưng chính vùng phía Bắc quanh Hà Nội, với những mối quan hệ lịch sử với các đế chế Trung Hoa biệt lập đã giành phần thắng trong cuộc chiến vào 1975 và điều hành đất nước. Chính quyền Hà Nội đã khéo léo tỏ thái độ hữu nghị và giờ đây đang xúc tiến đầu tư trên khắp cả nước. Vào 2014 hai cảng tăng trưởng nhanh nhất thế giới đều nằm tại Việt Nam, một ở phía Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh và một ở phía Bắc, tại thành phố Hải Phòng. Giữa hai đầu, trên bờ biển miền Trung, nơi hải quân Mỹ đóng quân trước đây ở Đà Nẵng, dân số đã tăng gấp ba lần lên tới gần một triệu kể từ sau chiến tranh và đã được một số người mô tả như Singapore mới nổi của Việt Nam, với hải cảng sầm uất và chính quyền địa phương biết tối ưu hóa. Biểu tượng của thành phố này là một chiếc cầu mới băng qua sông Hàn, được xây dựng theo hình một con rồng há miệng có thể phun lửa thật.

Nguyên tắc tỷ lệ 3:1 cũng áp dụng ở thế giới phát triển, nơi bảy quốc gia có dân số hạng trung từ 20 đến 100 triệu, và năm nước

trong số đó có tỷ lệ dân số giữa các thành phố lớn nhất và lớn thứ hai là khoảng 3:1. Đó là Canada, Úc, Ý, Tây Ban Nha và Đức. Tại Vương quốc Anh, London có mười triệu dân và đông gấp bốn lần so với Manchester, và sự cách biệt đó đã và đang tăng trong những thập kỷ gần đây. Người dân ở Manchester và các thành phố thứ hai khác từ lâu đã phàn nàn rằng các chính sách quốc gia và sự chú ý của phương tiện truyền thông đang quá tập trung vào London, nơi tạo ra 20% GDP của cả nước. Chính phủ Anh đang cố gắng giải quyết vấn đề này bằng cách phân bố thêm quyền lực cho các khu vực này hầu nỗ lực tạo ra các thành phố sôi động hơn.

Một trường hợp vi phạm rõ rệt tỷ lệ 3:1 này là ở Pháp. Dân số 10 triệu của Paris lớn gấp bảy lần so với dân số của thành phố thứ hai, Lyon. Vùng Paris chiếm tỷ trọng ngoại cỡ đến 30% nền kinh tế, phản ánh truyền thống tập quyền của Pháp. Các chính sách quốc gia từ lâu đã được soạn thảo để có lợi cho thủ đô, vốn là một trong những yếu tố góp phần gây trì trệ cho nền kinh tế. Trong những năm 1960 và

1970, chính phủ trung ương đã phát động một chiến dịch xây dựng các đô thị mới, nhưng đà tăng trưởng của các nơi này bị cản trở bởi sự yếu kém và phân mảnh của giới chức chính trị địa phương. Vào 2014 các nhà lập pháp của Pháp đã bỏ phiếu ủng hộ tái quy hoạch bản đồ chính trị của nước Pháp bằng cách giảm số vùng hành chính trong nước từ 22 xuống 13 để tinh giản bộ máy hành chính, cắt giảm chi phí và củng cố quyền lực. Triển vọng kinh tế của Pháp sẽ xoay chuyển hoàn toàn khi xuất hiện các thành phố lớn khác ngoài Paris.

Do quy mô, các quốc gia có dân số hơn 100 triệu người sẽ có nhiều thành phố lớn, và vì vậy kích thước tương đối của các thành phố thứ hai không nói lên nhiều điều về đất nước ấy. Để nắm được nước nào trong nhóm ấy có các vùng đang phát triển một cách năng động để dẫn đến sự tăng trưởng cân bằng hơn, tôi nhìn vào sự trỗi dậy rộng lớn hơn của các thành phố bậc hai – tức các thành phố có hơn một triệu dân. Sự trỗi dậy rộng lớn của thành phố bậc hai là đặc biệt quan trọng đối với các nước lớn nhất bởi, do quy mô, các nước này phải tạo ra được một số các khu vực đô thị ngày càng tăng trưởng nhanh. Vế này của quy luật – dò xét sự phát triển của các thành phố bậc hai – do đó áp dụng chủ yếu với các nước thuộc hai nhóm quy mô kế tiếp, những nước có hơn 100 triệu dân và những nước có hơn một tỷ dân.

Tám quốc gia mới nổi có dân số hơn 100 triệu nhưng dưới một tỷ, từ Philippines với 100 triệu dân đến Indonesia với 255 triệu dân. Khi phát triển, các nước tự khắc tạo ra thêm các thành phố bậc hai, vì vậy điều quan trọng là so sánh với các nước đồng đẳng có mức thu nhập tương đương. Trong nhóm các nước có thu nhập bình quân đầu người khoảng 10.000 đô-la và dân số trên 100 triệu, Nga là nước lạc hậu. Trong ba thập kỷ qua, nước này chỉ có hai thành phố phát triển đến quy mô dân số từ một đến năm triệu dân, so với

10 tại Brazil, một trong những câu chuyện năng động trong nhóm này. Năng động nhất là Mexico, cũng đã lập ra được 10 thành phố có hơn một triệu dân kể từ năm 1985, trong một nước có dân số chỉ nhiều hơn một nửa dân số của Brazil chút đỉnh. Mexico cũng là quốc gia duy nhất ở nhóm này và mức thu nhập này có nhiều thành phố

bậc hai đang phát triển nhanh hơn so với thủ đô. Trong những thập kỷ gần đây Mexico City đã thực sự mất vị thế vào tay các thành phố bậc hai xét về tỷ trọng trong tổng dân số, một điều rất bất thường. Vào 1985 chưa đến 10% người Mexico sống ở các thành phố có từ một đến năm triệu dân, nhưng hiện nay con số đó là 21%.

Sự đua nở của các thành phố bậc hai ở Mexico có liên hệ mật thiết với các trung tâm chế tạo xe ô-tô và các mặt hàng xuất khẩu khác cho thị trường Mỹ. Trong số các thành phố Mexico phát triển nhanh nhất với dân số hơn một triệu, ba thành phố nằm trên biên giới với Mỹ: Tijuana, Juárez và Mexicali. Thành phố Monterrey phía Bắc đang phát triển nhanh đã tăng gấp đôi dân số lên đến 4,5 triệu người trong vòng 30 năm qua và trở thành một trung tâm sản xuất sáng tạo, mô hình đang lan rộng khắp toàn quốc. Ở miền Trung Mexico, Querétaro là một nơi quy tụ mọi ngành nghề, làm ra mọi thứ từ rượu vang cho đến thiết bị và xe tải, cũng như cung cấp dịch vụ từ các trung tâm hỗ trợ qua điện thoại đến dịch vụ hậu cần. León, từng được biết đến như thành phố của giày và da, bị ảnh hưởng nặng nề bởi sự cạnh tranh từ Trung Quốc, nhưng đã ứng phó bằng cách chuyển dịch sang các ngành nông nghiệp, hóa chất và xe ô-tô. Aguascalientes là nơi có nhà máy sản xuất hiện đại nhất của Toyota bên ngoài Nhật Bản. Xa hơn về phía Nam, thành phố Puebla có một nhà máy Volkswagen lớn. Sự hưng thịnh của các thành phố sản xuất xuất khẩu này trên cả nước là một dấu hiệu của sự cân đối vững mạnh cấp khu vực trong đà tăng trưởng kinh tế.

Mãi đến gần đây, nước trái ngược với Mexico trong số các nước lớn mới nổi là Philippines, nơi mà ảnh hưởng của xã hội đồn điền

trong thế kỷ 20 đã tạo ra sự cách biệt đáng kể về dân số giữa thủ đô và các vùng nông thôn. Hiện nay 13% người Philippines sống tại Manila, một tỷ lệ chưa hề thay đổi kể từ 1985 và nhiều hơn tỷ trọng của người dân sống ở tất cả các thành phố Philippine khác cộng lại. Sự "mất tích phân khúc trung bình" độc nhất vô nhị này là đáng kinh ngạc ngay cả đối với một quốc gia tương đối chưa phát triển - thu nhập trung bình của người Philippines chưa đến 3.000 đô-la. Tuy nhiên, dấu hiệu của sức sống đã xuất hiện ở các thành phố bậc hai như Cebu và Bacolod, những nơi dân số đã tăng 25% kể từ 2000 và đang bắt đầu thu hút một số các trung tâm hỗ trợ qua điện thoại và công ty dịch vụ công nghệ thông tin để trở thành một trụ cột quan trọng của nền kinh tế.

Trong thế giới phát triển, chỉ hai quốc gia có hơn 100 triệu dân, và các nước này có tiến trình rất khác biệt nhau trong việc hình thành các thành phố bậc hai. Từ 1985, 15 thành phố ở Mỹ đã tăng trưởng lên mức có hơn một triệu dân, trong khi tại Nhật Bản con số tương đương là một, Hamamatsu, một thành phố công nghiệp cách Tokyo khoảng 160 dặm về phía Tây Nam, mọc ra một phần do nuốt lấy các đô thị lân cận vào 2005. Có một số lý do để biện hộ cho Nhật Bản, như dân số của nước này thật ra nhỏ hơn của Mỹ, và đà tăng trưởng dân số đã chậm lại một cách rất rõ rệt. Tuy nhiên, xu hướng làm theo nếp cũ từ xưa đến nay của các nhà hoạch định chính sách Nhật, kể cả ở các tỉnh, đã bồi đắp cho sự thiếu năng động ở cấp khu vực. Các thành phố lớn như Tokyo, Osaka và Nagoya đã thống lĩnh suốt nhiều thập kỷ, và những lời than phiền về sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn là một vấn đề chính trị thường trực bất kể

ngân sách tiền tỷ đã được chi để trợ cấp cho các thị trấn nông thôn co cụm mà cư dân lớn tuổi không muốn dời đi.

Ngược lại, Mỹ, quốc gia giàu có nhất trên thế giới, đã chứng kiến làn sóng di dân nội địa khổng lồ, với sự dịch chuyển sau chiến tranh của hơn 15% dân số từ các khu vực công nghiệp cũ thuộc vùng Đông Bắc và Trung Tây đến miền Nam và miền Tây. Họ đi theo dòng chảy của các công ty và việc làm, vốn tiến về các bang trẻ hơn, có mức thuế thấp hơn, lực lượng lao động không bị công đoàn hóa chặt chẽ, và khi sự bùng nổ của máy điều hòa không khí từ sau Thế chiến II khiến môi trường nắng nóng trở nên dễ chịu trong văn phòng mùa hè. Trong 15 thành phố của Mỹ đã ngoi lên nhóm có trên một triệu dân, 13 đô thị nằm ở phía Nam hoặc phía Tây, từ Jacksonville, “thành phố địa đầu Florida”, đến Sacramento, thủ phủ của California. Đô thị đơn lẻ có dân số bùng nổ cao nhất là Las Vegas, nơi hơn ba thập kỷ qua đã phát triển ào ạt từ một thành phố đánh bạc trong sa mạc ở Nevada thành một điểm đến du lịch toàn cầu với 2,5 triệu dân.

Nhóm dân số tiếp theo, các siêu quốc gia với hơn một tỷ người, gồm chỉ hai nước, Trung Quốc và Ấn Độ. Và Trung Quốc đang thắng thế rành rành trong cuộc đua xây dựng các thành phố thứ hai. Trung Quốc có rất nhiều thành phố khởi đầu với chưa đến một phần tư triệu dân cách đây ba thập kỷ và đã phát triển ào ạt thành các đô thị lớn với hơn một triệu dân, và trong một số trường hợp còn đông hơn nhiều. Tổng cộng, có 19 thành phố bùng nổ như thế ở Trung Quốc, dẫn đầu bởi Thâm Quyến với hơn 10 triệu dân và thành phố Đông Quản lân cận với hơn 7 triệu. Về một mặt nào đó, cuộc di dân

ồ ạt đến vùng Tây Nam của Mỹ đã có tiếng vọng thậm chí còn lớn hơn tại Trung Quốc, nơi di dân đi từ các tỉnh nội địa đến bờ biển phía Đông Nam.

Trong cùng khoảng thời gian này ở Ấn Độ, chỉ mỗi hai đô thị dưới một phần tư triệu dân tăng trưởng thành các thành phố có hơn một triệu dân – Mallapuram và Kollam ở bang Kerala – và sự trỗi dậy này phần lớn là do việc quy hoạch lại bản đồ hành chính địa phương. Nếu không có cuộc quy hoạch mở rộng ranh giới vào 2011, dân số của hai thành phố ấy vẫn sẽ còn xa mới đạt đến mức một triệu dân.

Tất nhiên, một lý do chính để Trung Quốc thắng thế là nền kinh tế của nước này đã tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với Ấn Độ, và công cuộc công nghiệp hóa đã khuyến khích đô thị hóa. Nhưng ngay cả về khía cạnh đó, Ấn Độ cũng ít nỗ lực hơn để phát triển các thành phố thứ hai. Trung Quốc đã tạo ra các đặc khu kinh tế năng động để khuyến khích tăng trưởng ở các tỉnh duyên hải phía Đông Nam, đi đầu là Quảng Đông và Phúc Kiến, nơi đã nổi lên nhiều thành phố phát triển nhanh nhất. Một trong những bất ngờ về định hướng phát triển từ trên xuống của Trung Quốc là mức độ tự do mà Bắc Kinh trao cho các thành phố nhỏ để các nơi này tận dụng lợi thế vị trí, thậm chí để trưng dụng đất hoặc điều vốn ngân hàng vào các dự án xây dựng. Đây là sự phát triển kiểu độc đoán với quyền lực được phân tán đến cấp địa phương. Thâm Quyến là một làng chài bên sông Châu Giang trước thời điểm 1979, khi Bắc Kinh biến khu vực này thành một trong những cuộc thí điểm đầu tiên của Trung Quốc để mở cửa với thương mại và đầu tư nước ngoài. Sự bùng nổ

tăng trưởng tiếp đó đã nâng tầm Đông Quản và Chu Hải ở kế cận, mà cùng với Thâm Quyến đã trở thành ba trong số các thành phố phát triển nhanh nhất của Trung Quốc. Xếp thứ tư là Nghĩa Ô, một thành phố nội địa ở tỉnh Chiết Giang, đã khởi sắc trong vị thế ga cuối về phía Đông của tuyến đường sắt hàng hóa dài nhất thế giới, nối liền Trung Quốc với Madrid.

Ngược lại, Ấn Độ là một nền dân chủ lớn và tiến chậm, nơi phe đối lập tại địa phương có thể ngăn chặn sự phát triển địa ốc và chính phủ vẫn bảo lưu những mảng lớn đất đô thị cho mình. Như cựu Giám đốc Ngân hàng Thế giới tại Trung Quốc Hoàng Dục Xuyên đã chỉ ra, đất đô thị dư dật được bảo tồn để làm cư xá cho công chức và nơi đồn trú quân sự là một di sản của chế độ thuộc địa. Theo kinh nghiệm của tôi, không một thủ đô nào trên thế giới mới nổi có một khu vực như Lutyens Delhi, được đặt tên theo vị kiến trúc sư người Anh đã thiết kế khu vực hành chính cho thành phố thủ đô của Ấn Độ. Khu vực này gồm một “khu bungalow” với hàng trăm ngôi nhà trên diện tích hơn 25 kilômét vuông thuộc sở hữu gần như hoàn toàn của chính phủ và được bao quanh bởi các công viên xanh tươi và nối với những con phố rộng rợp bóng cây. Giới chức cao cấp tranh nhau để có nhà trong ốc đảo đô thị này, mà một số căn trị giá đến 50 triệu đô-la. Trong thế giới mới nổi, khu ốc đảo tương đương duy nhất của chính phủ mà tôi biết cũng nằm ở Ấn Độ, ngay trung tâm của các thành phố bậc hai Patna và Bareilly.

Ấn Độ đã cố gắng lập ra các đặc khu kinh tế theo mô hình Trung Quốc, nhưng các khu này có quy định khống chế về sử dụng đất đai và lao động, vì vậy chúng không có nhiều tác động trong việc tạo ra

công ăn việc làm hoặc quy tụ dân cư đô thị. Các quy định xây dựng đã lỗi thời của Ấn Độ cản trở sự phát triển trong khu vực trung tâm thành phố và làm giá cả tăng vọt, vốn là lý do khiến giá đất đô thị trung bình hiện nay ở Ấn Độ cao gấp đôi ở Trung Quốc, theo Cẩm nang Điền sản Toàn cầu. Mặc dù trong mấy thập kỷ gần đây chính phủ một thời toàn quyền ở Delhi đã trao thẩm quyền đáng kể về chi tiêu cho các thủ hiến tại 29 bang của Ấn Độ, quyền lực ấy đã không được đưa xuống đến cấp thị trưởng, và thực tế cho thấy điều đó. Các thành phố nhỏ phải tranh đấu để phát triển, và khi người dân quê ở Ấn Độ di dời đến các đô thị, họ có xu hướng chọn bốn đại thành phố, với dân số hơn mười triệu: Mumbai, Delhi, Kolkata và Bangalore. Nếu Trung Quốc là một quốc gia của các thành phố bùng nổ tăng trưởng, Ấn Độ là miền đất của các đại thành phố ọp ẹp, vây quanh bởi các đô thị nhỏ và không có đủ thành phố bậc hai sôi động.

Các thành phố dịch vụ

Ngày nay sự lớn dậy của các thành phố trên các tuyến giao thương vận chuyển hàng hóa đang đi kèm với sự trỗi dậy của các thành phố trọng tâm của nhiều ngành dịch vụ. Khi Internet bắt đầu cách mạng hóa ngành thông tin liên lạc vào những năm 1990, các chuyên gia tưởng rằng nó sẽ cho phép mọi người làm hầu hết công việc dịch vụ ở bất cứ nơi nào, phân tán các doanh nghiệp này đến khắp mọi nơi ở mọi quốc gia và làm cho địa điểm không còn quan trọng. Sự phát tán đó đang diễn ra với các công việc dịch vụ cấp thấp đến cấp trung, nhưng như nhà đô thị học thuộc Đại học Columbia Saskia Sassen đã chỉ ra, trụ sở của các ngành công

nghiệp dịch vụ, từ tài chính đến bảo hiểm và luật, thực sự đều đang tập trung trong một mạng lưới gồm khoảng 50 “thành phố toàn cầu”. Các thành phố dịch vụ này được dẫn đầu bởi New York và London, nhưng cũng đang trỗi dậy từ Thượng Hải đến Buenos Aires.

Ngày nay, Internet không xóa bỏ được yếu tố địa lý đối với các ngành sản xuất lẫn các ngành dịch vụ. Mọi người vẫn gặp mặt trực tiếp để điều hành và tạo lập các công ty dịch vụ cung cấp mọi thứ từ công cụ tìm kiếm Internet cho đến hậu cần hàng hóa, và các công ty mới trong các ngành này thường được lập ra trong cùng thành phố để khai thác cùng một nguồn nhân tài chuyên gia. Kết quả là sự ra đời của các thành phố có các cụm công ty và nhân tài trong một chuyên ngành dịch vụ cụ thể. Ở Hàn Quốc, Busan tiếp tục lớn mạnh như hải cảng hàng đầu của quốc gia và đầu mối cấp khu vực cho các công ty dịch vụ cảng và hậu cần. Ở Philippines, Manila lâu nay đã nổi lên như một nhà cung cấp lớn toàn cầu về các dịch vụ hành chính – hậu cần văn phòng, và giờ đây mảng kinh doanh này đang tràn sang các thành phố vệ tinh, gồm cả Quezon và Caloocan. Dubai tiếp tục phát huy vai trò kép của mình như một cảng lớn để vận chuyển dầu mỏ và các hàng hóa khác, cũng như một đầu mối dịch vụ cho vùng Trung Đông. Chìa khóa thành công của các địa điểm này là chúng tạo ra một chốn để mọi người không chỉ muốn làm việc mà còn muốn sống, theo cách như các thành phố Zurich và Geneva của Thụy Sĩ kết hợp tính hiệu quả vượt bật với nét đẹp tuyệt mỹ và đã biến một quốc gia giữa nội địa và đầy núi non thành một trọng điểm địa lý.

Ở Ba Lan, các thành phố thứ hai như Krakow, Gdansk, và Wroclaw đang nổi lên như các trung tâm cạnh tranh về dịch vụ toàn cầu và các ngành sản xuất, với các công ty đang bắt đầu thâm nhập vào thị trường phương Tây lần đầu. Nhiều công ty trong số này vẫn đang được điều hành bởi những người sáng lập ưa kể những câu chuyện giống nhau về chuyện mở cửa hiệu sau khi chủ nghĩa cộng sản sụp đổ vào cuối những năm 1980, sau đó chống chọi trong thời gian khó khăn cho đến khi đạt được ngưỡng tới hạn – nhiều doanh nghiệp trong số họ đạt doanh thu hằng năm gần một tỷ đô-la – thời điểm mà họ cảm thấy tự tin để có thể bứt phá ra khỏi Ba Lan và bắt đầu tiến vào Đức, ngay kế cận. Các công ty này trải dài từ các nhà sản xuất thời trang nhanh và giày cho đến các nhà cung cấp các dịch vụ mới như thu nợ, một nghề vẫn chưa phát triển ở Tây Âu. Vào cuối 2014, một doanh nhân ở Wroclaw nói rằng với tình hình nợ xấu gia tăng khắp Eurozone trong bối cảnh khủng hoảng nợ của khu vực, các ngân hàng ưa giữ kẽ của lục địa này đã bắt đầu tìm kiếm một đối tác kín đáo để giúp giải quyết vấn đề một cách nhẹ nhàng. Đó là lý do ông lập một đại lý tại Ba Lan để thu nợ ở Đức. Vị CEO người Ba Lan cho biết đại lý của ông có “cách tiếp cận mềm” trong cái nghề xương xẩu này, mà ông hy vọng sẽ giúp ông dễ dàng xúc tiến xuyên biên giới. Công ty này đã mở văn phòng tại Đức và tuyển người Ba Lan nói tiếng Đức để thu nợ qua điện thoại.

Để làm nên trọng điểm địa lý, một quốc gia cần mở cửa trên ba mặt trận: thương mại với các nước láng giềng, với cả thế giới rộng lớn hơn cũng như với các tỉnh thành thứ hai của mình. Ba Lan có lẽ là ví dụ điển hình của một quốc gia châu Âu khai hỏa trên cả ba mặt

trận, trong khi ở châu Á dẫn đầu là Trung Quốc, với các quốc gia như Việt Nam và Bangladesh theo sát phía sau. Ở Mỹ Latin, các ví dụ tiêu biểu là Mexico và gần đây là Colombia. Thỏa thuận thương mại tự do năm 2012 của nước này với Mỹ là thỏa ước đầu tiên thuộc loại này ở Nam Mỹ; đây là một phần của một trong những liên minh thương mại mới cấp khu vực tràn trề triển vọng cùng các nước láng giềng vùng Andes và Mexico, và nó đã khích động Medellín chuyển biến từ kinh đô án mạng thành thành phố thứ hai kiểu mẫu. Ở châu Phi, Morocco và Rwanda đang viết nên những câu chuyện thành công về xuất khẩu trong một vùng rất cam go.

Vị trí vẫn quan trọng. Sự tăng trưởng kinh tế từ lâu vẫn có xu hướng nở rộ dọc theo các tuyến giao thương để vận chuyển hàng hóa từ sản xuất; giờ đây nó đang bùng phát ở cả các kinh đô của ngành dịch vụ, và xu hướng này có lẽ đang được đà trong thời kỳ phân rã toàn cầu hóa. Trong những năm gần đây, khi sự tăng trưởng trong thương mại toàn cầu chững lại và các dòng vốn toàn cầu giảm mạnh, quá trình toàn cầu vẫn tăng tốc ở hai loại hình quan trọng. Lượng lữ khách quốc tế và du khách vẫn tiếp tục gia tăng nhanh chóng, và truyền thông Internet vẫn tiếp tục bùng nổ, vốn có thể mở ra cơ hội mới cho các nước có thể khai thác những xu hướng này. Nhà sử học Israel kiêm tác gia Yuval Harari đã lập luận rằng có thể nhìn thấy tương lai của thế giới trong thói quen của thế hệ thiên niên kỷ ở Mỹ, có khuynh hướng chi tiền cho “hàng” truyền thống như đồ nội thất hoặc quần áo ít hơn cho các “trải nghiệm”, từ du lịch thực tế, nhà hàng và thể thao cho đến các loại trải nghiệm ảo có khắp nơi trên điện thoại thông minh. Harari và những người khác

tiên đoán rằng sự khao khát trải nghiệm sẽ chỉ tăng tốc nếu công cuộc tự động hóa khiến con người bớt việc để làm và có thêm thời gian để tiêu pha. Đây có thể là cơ hội tăng trưởng cho các nước có thể tự biến thành những trung tâm đầu mối về công nghệ, du lịch và giải trí, nhưng đến nay đó vẫn là một cơ hội hạn hẹp.

Yếu tố địa lý không bao giờ đủ để tự nó mang lại sự tăng trưởng, trừ phi một đất nước có những bước đi đúng đắn để biến các hải cảng và thành phố của mình, với vị trí đã được an bài một cách ngẫu nhiên, thành những thỏi nam châm hấp dẫn về thương mại. Vận may của địa thế cũng có thể thay đổi: cả Ba Lan và Mexico đều giáp giới với các thị trường rộng lớn và giàu có, nhưng gần đây Mexico đã may mắn hơn Ba Lan, vì Mỹ đã và đang phát triển nhanh hơn nhiều so với châu Âu. Các tuyến giao thương không bất di bất dịch, và những ưu điểm hay nhược điểm của vị trí có thể được tái định hình bởi các chính sách thỏa đáng. Cách đây không lâu Trung Quốc vẫn là xứ “Trung Hoa” đáng thương trong nghèo nàn và lạc hậu, nằm biệt lập ở “Viễn Đông xa thẳm”, trước khi họ có những bước đi cần thiết để trở nên một trọng điểm địa lý mới.

Chương 6

Nhà máy trước tiên

Đầu tư đang tăng hay giảm về tỷ trọng trong nền kinh tế?

Tít trên cao trong một tòa cao ốc lát kính ở Santa Fe, một vùng ngoại ô hoang sơ của Mexico City vốn được xây cất chủ đích cho doanh nghiệp lớn, tôi ngồi trong văn phòng ở góc với cảnh quan mênh mông trước mặt, khiến tâm trí như bị lôi ra khỏi thế giới mới nổi. Về bên phải, tôi có thể thấy những chiếc trực thăng đang thả các vị giám đốc điều hành lên sân thượng của cao ốc đồ sộ thuộc một tập đoàn gần đó, trong khi các vị chủ nhà mô tả cho tôi nghe hoạt cảnh ở phía bên trái, một vùng đất với những ngôi nhà hàng triệu đô-la mà dân địa phương gọi là Narnia, theo tên của cõi thần thoại trong tiểu thuyết của C.S Lewis. Chính thức mang tên Bosques de Santa Fe, đây là một khu dân cư có cổng rào với lối đi và cửa nẻo riêng cho những người giúp việc, được thiết kế cho các tỷ phú và những người muốn được trông vào như tỷ phú. Trên hết, Narnia đang cuốn hút các gia đình siêu giàu muốn thoát khỏi các con phố đầy tội phạm và kẹt xe của Mexico City, cách đó một giờ đi xe. Khung cảnh này, vào mùa thu 2014, là những gì tôi thoáng thấy mới nhất về tình cảnh ở một số nước mà người giàu đang cố gắng để gần như thoát ly thực tại, nhất là khi chính phủ chưa đầu tư thỏa đáng về hạ tầng và an ninh cơ bản cho một nền kinh tế hiện đại.

Đối với hầu hết du khách, sự trì trệ ấy của bộ máy chính phủ sẽ thể hiện dưới hình thức những hàng người dài bất tận ở các quầy vé hàng không, những đoàn tàu chật cứng người ngồi xổm trên nóc, hoặc cảnh sát giao thông lãnh lương còm và hạch tiền dân chúng, như đang diễn ra tại Mexico. Các dấu hiệu rõ rệt khác cũng chẳng khó thấy hơn là bao, thể hiện qua các nỗ lực tự phát để lấp các lỗ hổng này trong các cộng đồng. Các khu đô thị tư nhân có cổng rào đang lan rộng khắp châu Mỹ Latin, và tiếng rì rào của trực thăng ở Santa Fe khiến tôi chợt nhớ đến một cảnh tương tự ở Brazil, nơi một mạng lưới các sân đỗ trực thăng tư nhân đã nối liền sân thượng của các tổng hành dinh công ty tại São Paulo, cho phép các nhà quản trị thoát khỏi dòng xe cộ bất tận trên đường phố bên dưới. Ở Nigeria và nhiều quốc gia châu Phi khác, các công ty tư nhân đã tự lo liệu trước tình trạng trục trặc thường xuyên của lưới điện công cộng bằng cách mua những chiếc máy phát điện cỡ lớn – và các bồn dầu to tướng chứa nhiên liệu – để đèn vẫn sáng và thang máy vẫn chạy khi xảy ra mất điện hằng ngày. Quora, trang web cũng là diễn đàn hỏi đáp, đã liệt kê các công việc bất thường chỉ có duy nhất tại các quốc gia nhất định, mà nhiều nghề trong số đó đã hình thành để giải quyết các lỗ hổng trong mạng lưới dịch vụ công.

Có hai hình thức chi tiêu có tác dụng thúc đẩy bất kỳ nền kinh tế nào – tiêu dùng và đầu tư – và trong khi ở hầu hết các nền kinh tế dân chúng và chính phủ chi tiêu nhiều hơn cho tiêu dùng, đầu tư là động lực quan trọng hơn để thúc đẩy tăng trưởng và chu kỳ kinh doanh. Chi tiêu cho đầu tư thường biến động nhiều hơn so với chi tiêu cho tiêu dùng, và giúp tạo ra các doanh nghiệp và việc làm mới

để đưa tiền vào túi của người tiêu dùng. Hình thức này bao gồm đầu tư của cả chính phủ lẫn doanh nghiệp tư nhân vào việc làm đường bộ, đường sắt, và đại loại, vào các nhà máy và thiết bị từ máy văn phòng cho đến máy khoan bàn, và vào các công trình từ trường học đến nhà ở. Câu hỏi cơ bản về triển vọng kinh tế của một quốc gia: đầu tư đang tăng hay giảm về tỷ trọng trong nền kinh tế? Khi nó đang tăng, đà tăng trưởng hầu như sẽ tăng tốc.

Theo thời gian, tôi nhận ra có một ngưỡng tối ưu về mức độ đầu tư, được đo bằng tỷ trọng trong GDP. Tra từ danh sách của tôi gồm 56 nền kinh tế hậu chiến thành công cao độ, với tỷ lệ tăng trưởng trên 6% kéo dài trong một thập kỷ trở lên, tôi thấy rằng trung bình các nước này đã đầu tư khoảng 25% GDP trong suốt quá trình bùng nổ tăng trưởng. Thường thì tỷ lệ tăng trưởng sẽ gia tăng khi đầu tư tăng tốc. Vì vậy, bất kỳ quốc gia mới nổi nào muốn tăng trưởng nhanh chóng thường sẽ có cơ may rõ rệt để đạt được điều đó khi đầu tư cao và gia tăng – khoảng từ 25 đến 35% GDP. Họ có ít cơ may để tăng trưởng khi tỷ lệ đầu tư nằm ở mức thấp và giảm khoảng 20% của GDP hoặc ít hơn.

Thật khó để xác định liệu tỷ lệ đầu tư sắp tăng hay giảm, và sự đánh giá ấy chỉ có thể được đưa ra một cách chủ quan, khi nhìn vào quy mô và triển vọng của các kế hoạch đầu tư công và bằng cách xem xét liệu chính phủ có đang khuyến khích các công ty tư nhân đầu tư. Tại Mexico và Brazil, tỷ lệ đầu tư đã trì trệ ở mức khoảng 20% GDP hoặc thấp hơn trong nhiều năm – và sự nảy nở của các khu đô thị tư nhân được canh gác và mạng lưới giao thông tư nhân chứng tỏ một thực tế rằng nhiều người dân bản địa đã thôi trông

mong chính phủ hành động và tự mình đầu tư để lấp các khoảng trống ấy.

Sự tăng trưởng mạnh về đầu tư gần như luôn luôn là một dấu hiệu tốt, nhưng mức này càng mạnh thì lại càng cần phải theo dõi các khoản chi tiêu rót vào đâu. Vế thứ hai của quy luật này hướng đến phân biệt giữa bội lạm đầu tư hữu ích và nguy hại. Hình thức tốt nhất là khi các doanh nghiệp phấn khích về một thành tựu phát kiến nào đó và rót tiền để tạo ra công nghệ mới, đường sá và hải cảng mới, hoặc nhất là các nhà máy mới. Trong ba lĩnh vực kinh tế chính – nông nghiệp, dịch vụ và sản xuất – sản xuất là chiếc vé thoát khỏi đói nghèo đối với hầu hết các nước mới nổi. Ngay cả ở một thời điểm mà robot đang đe dọa thay thế con người trong các dây chuyền lắp ráp, không loại hình kinh tế nào khác có thể đóng vai trò đã được minh chứng trong việc thúc đẩy tạo ra việc làm và tăng trưởng kinh tế như lĩnh vực sản xuất đã làm trong quá khứ.

Những câu chuyện phát triển thời hậu chiến thành công nhất, khởi đầu từ Nhật Bản vào những năm 1960, đều bắt đầu từ việc sản xuất hàng hóa đơn giản, như quần áo, để xuất khẩu sang các nước giàu. Khi nông dân rời bỏ đất đai và nông nghiệp để đến với những công việc nhiều năng suất hơn trong nhà máy ở các vùng đô thị, các nhà máy bắt đầu đầu tư để nâng cấp nhằm làm ra hàng xuất khẩu có lợi nhuận cao hơn nữa, chuyển từ quần áo lên thép, rồi từ thép lên TV màn hình phẳng, ô-tô hoặc hóa chất.

Và rồi một sự chuyển dịch lớn xảy ra. Khi các nhà máy mọc lên quanh thành thị, các doanh nghiệp dịch vụ từ nhà hàng đến các công ty bảo hiểm xuất hiện để phục vụ tầng lớp trung lưu công

nghiệp đang lớn dậy. Sản xuất bắt đầu nhường bước cho dịch vụ, và mức độ đầu tư bắt đầu chững lại và suy giảm về tỷ trọng trong nền kinh tế, vì dịch vụ đòi hỏi vốn đầu tư cho máy móc và thiết bị ít hơn nhiều so với các nhà máy. Ở các nền kinh tế phát triển hàng đầu hiện nay, tỷ trọng đầu tư trong GDP trung bình chỉ ở mức 20%, dao động từ 17% ở Ý đến 20% ở Mỹ và 26% ở Úc. Tỷ trọng đầu tư cho sản xuất cũng có xu hướng giảm khi một quốc gia giàu lên; tỷ trọng của sản xuất trong GDP thường tăng lên đều đặn trước khi đạt đỉnh ở đâu đó trong khoảng từ 20% đến 35%, khi thu nhập bình quân đầu người của một quốc gia đạt trung bình khoảng 10.000 đô-la xét sức mua tương đương. Tuy nhiên, sự suy giảm tự nhiên đó không có nghĩa là các nhà máy không quan trọng đối với các nước giàu.

Khi một đất nước phát triển, đầu tư và sản xuất đều chiếm tỷ trọng suy giảm trong nền kinh tế, nhưng cả hai vẫn tiếp tục đóng một vai trò to lớn trong việc thúc đẩy sự tăng trưởng. Sản xuất giờ đây chiếm dưới 18% của GDP toàn cầu, giảm từ hơn 24% vào 1980, nhưng vẫn là một động lực chính của phát kiến. Trong các nền kinh tế sản xuất ở tất cả các cấp độ phát triển, theo Viện Nghiên cứu Toàn cầu McKinsey, các ngành công nghiệp sản xuất chiếm gần 80% của khía cạnh nghiên cứu và phát triển ở khối tư nhân và 40% tăng trưởng về năng suất, thực sự là chìa khóa để tăng trưởng ổn định trong tương lai. Khi công nhân làm ra được nhiều sản phẩm hơn mỗi giờ, nhà tuyển dụng có thể tăng lương cho họ mà không cần tăng giá sản phẩm, cho phép nền kinh tế phát triển mà không có lạm phát.

Ngày nay, nhiều nước đang phát triển đã nhận ra tầm quan trọng của việc tăng năng suất bằng đầu tư vào các nhà máy trước tiên, nếu họ muốn phát triển mà không gặp phải tác hại phụ của nạn lạm phát. Không phải ngẫu nhiên mà các quốc gia mới nổi với bề dày vững mạnh nhất về tăng trưởng đầu tư cũng tự hào có một số lĩnh vực sản xuất mạnh nhất thế giới. Trong năm quốc gia đứng đầu về tỷ trọng đầu tư trong GDP vào 2014, bốn nước nằm trong số năm nước đứng đầu về tỷ trọng của sản xuất trong GDP: Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaysia và Indonesia. Ngoài những trường hợp may mắn của các nước nhỏ chợt phát hiện được mỏ dầu hoặc khí đốt tự nhiên, hầu hết các nước đều không thể thậm chí khởi sự tiến trình thoát khỏi đói nghèo nếu không xây dựng các ngành công nghiệp sản xuất như bước khởi đầu.

Trong thập kỷ này, tỷ lệ tăng trưởng đầu tư đã đình trệ ở nhiều nước thuộc thế giới mới nổi, khi các chính phủ và doanh nghiệp đã hết cách để huy động vốn sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu vào 2008 – 2009. Ở các nước đang phát triển tỷ lệ tăng trưởng hằng năm trong đầu tư đã giảm hơn một phần ba, xuống khoảng 1,7%. Ngoài Trung Quốc như một ngoại lệ lớn, tỷ lệ này đã sa sút từ 10% vào 2010 xuống đến zero vào 2014. Vì vậy, ở nhiều nước trên thế giới, đầu tư đã không còn đóng góp vào tăng trưởng kinh tế, và ở các nước, từ Brazil đến Nga, Cộng hòa Séc, Ai Cập, Ấn Độ, Hàn Quốc, Mexico, Ba Lan và Đài Loan, tỷ trọng của nó trong GDP đã giảm. Ở một số các nền kinh tế này, nhất là những nơi dựa vào hàng nguyên liệu như Nga và Brazil, tình hình đầu tư sa sút đang

hủy hoại các nhà máy hiện hữu trong nước, làm chậm toàn bộ tiến trình công nghiệp hóa và phát triển.

Ở các quốc gia mới nổi then chốt, tỷ trọng của sản xuất trong nền kinh tế hiện dao động từ 10% GDP ở Chile đến hơn 30% ở Trung Quốc; các nền kinh tế dựa vào hàng nguyên liệu như Nga và Brazil đều ở mức thấp trên 10%, xếp gần cuối danh sách. Ở châu Phi, bất chấp những lời tán tụng về cuộc hồi sinh kinh tế vào những năm 2000, sản xuất thực sự đã suy giảm từ về tỷ trọng trong GDP, tiếp tục giảm từ 18% vào 1975 xuống 11% vào 2014. Một số nền kinh tế lớn nhất châu Phi, gồm cả Nigeria và Nam Phi, thực chất đang phản công nghiệp hóa, trượt lùi trong các nấc thang phát triển.

Mặc dù sự gia tăng đầu tư thường là điểm tốt cho tăng trưởng kinh tế, bất kỳ ưu thế nào đi quá đà cũng có thể trở thành một nhược điểm. Hãy khôn ngoan ngăn chặn trước khi nó trở nên quá đà, cho nên mức độ đầu tư lý tưởng cần được giới hạn ở khoảng 35% GDP. Trên mức đó, tình trạng quá đà sẽ lộ ra. Trong thời hậu chiến, chỉ mười nước có tỷ lệ đầu tư đạt đến 40% GDP, gồm Hàn Quốc vào những năm 1970, Thái Lan và Malaysia vào những năm 1990. Chỉ hai quốc gia trong số này, Na Uy vào cuối những năm 1970 và Jordan vào cuối những năm 2000, thoát khỏi một cuộc trì trệ lớn sau đó. Đây là yếu tố quan trọng của quy luật này, vì các mô thức lịch sử cho thấy đầu tư diễn ra theo chu kỳ, và một khi nó chạm đỉnh ở mức hơn 30% GDP và bắt đầu giảm, sự tăng trưởng kinh tế sẽ giảm tốc một phần ba trong trung bình năm năm tiếp theo. Và nếu đầu tư đạt đỉnh ở mức hơn 40% của GDP, tăng trưởng sẽ giảm tốc gay gắt hơn nữa, khoảng một nửa trong năm năm sau đỉnh

điểm. Các lý do của sự trì trệ này xuất phát từ bản chất cơ bản của chu kỳ kinh tế, tức khi sự tăng trưởng diễn ra mạnh mẽ, người ta tự mãn và tùy tiện, và rót nhiều tiền hơn vào các khoản đầu tư ngày càng không hiệu quả. Nền kinh tế giảm tốc vì hiệu suất suy giảm.

Tín hiệu này đã nhấp nháy để cảnh báo mạnh mẽ Trung Quốc vào những năm 2010. Bất chấp sự suy trầm trên toàn cầu về đầu tư, Trung Quốc vẫn bị cuốn theo đà bất bình thường của cuộc bùng nổ đầu tư có lẽ lớn nhất trên thế giới. Từ 2002 đến 2014 đầu tư tăng từ 37% lên 47% GDP, mức độ chưa một nền kinh tế lớn nào từng đạt được. Nhiệt huyết đầu tư của Trung Quốc vào các ngành công nghiệp nặng diễn ra đến độ mỗi năm nước này làm ra gấp đôi lượng xi măng trên đầu người của bất kỳ quốc gia nào trên thế giới, gồm cả Mỹ. Bằng nhiều biện pháp, Trung Quốc đã thúc đẩy đà đầu tư vào công nghiệp đi quá xa, khi ngày càng nhiều các vụ đầu tư bắt đầu đổ vào các mục tiêu không hiệu quả, và một khi đà bắt đầu suy giảm, nhiều khả năng nó sẽ tiếp tục suy giảm suốt một thời gian. Số liệu của các nền kinh tế phép mầu châu Á trước đây cho thấy xu hướng trong chi tiêu đầu tư thường diễn ra “đơn pha”, nghĩa là một khi xu hướng đảo chiều, tình hình ấy sẽ tiếp diễn trong nhiều năm.

Chu kỳ căn cơ của sản xuất

Với tất cả các dấu hiệu nguy hiểm mà Trung Quốc đang đối mặt, cần lưu ý rằng phải mất một thời gian rất dài để những nguy cơ này lộ diện. Tiến trình công nghiệp hóa của Trung Quốc khởi đầu từ một nền tảng rất thấp, và trong ba thập kỷ đầu tư đã rót vào nhà máy, đường sá, cầu cống và các tài sản sản xuất khác. Chỉ khi sự bùng nổ tăng trưởng bước vào thập niên thứ tư thì chính phủ và các công

ty tư nhân mới nhắm đến các dự án đầu tư phù phiếm hơn. Quả thật, tình hình thường diễn ra như vậy: khi bội lạm đầu tư hữu ích khởi phát từ lĩnh vực sản xuất, nó thường tự vận hành trong nhiều năm. Nhà kinh tế học ở Harvard Dani Rodrik gọi sản xuất là "thang cuốn tự động" của sự phát triển, bởi vì một khi một quốc gia tìm ra một ngách hẹp trong nền sản xuất toàn cầu, năng suất dường như thường bắt đầu gia tăng một cách tự động.[1]

Các bước đi đầu luôn luôn liên quan đến sản xuất hàng hóa để bán cho người nước ngoài, chứ không phải dân chúng nội địa. Trong một nghiên cứu về 150 quốc gia mới nổi với dữ liệu truy ngược 50 năm, Emerging Advisors Group, một công ty nghiên cứu kinh tế đóng tại Hong Kong, đã phát hiện ra động lực đơn lẻ mạnh mẽ nhất của sự bùng nổ kinh tế là tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu bền bỉ, nhất là sản phẩm do sản xuất. Xuất khẩu hàng hóa giản đơn không chỉ làm tăng thu nhập và tiêu dùng nội địa mà còn tạo ra nguồn thu ngoại tệ cho phép nước ấy nhập khẩu máy móc và nguyên vật liệu cần thiết để cải thiện nhà máy – mà không cần tích các khoản nợ nước ngoài.

Tóm lại, trong trường hợp sản xuất, một cuộc bội lạm đầu tư hữu ích dường như sẽ dẫn tới một cuộc khác nữa. Việc xây cất nhà máy sẽ tạo ra kinh phí để nâng cấp chúng, rồi sau đó đó làm tăng áp lực đầu tư để cải thiện đường sá, cầu phà, đường sắt, bến cảng, lưới điện và hệ thống cấp nước – các cơ sở hạ tầng để một quốc gia vận chuyển hàng hóa làm ra từ các nhà máy đến thị trường xuất khẩu toàn cầu. Trong thế kỷ 19, Mỹ đã có hai cuộc bùng nổ chi tiêu đường sắt đồ sộ, theo sau là hai cuộc suy thoái nhanh chóng, nhưng các

đợt bùng nổ ấy dù sao cũng để lại nhiều mạng lưới cơ bản giúp nước này trở thành cường quốc công nghiệp hàng đầu thế giới vài thập kỷ sau đó.

Ngày nay nhiều cơ quan quốc tế đã ước tính rằng thế giới mới nổi cần nhiều ngàn tỷ đô-la đầu tư vào các mạng lưới giao thông và thông tin liên lạc loại này. Trong số các quốc gia ấy, Thái Lan và Colombia có kế hoạch chi hàng chục tỷ đô-la vào các dự án có thể làm biến đổi cảnh quan, giống như việc xây dựng một hệ thống đường cao tốc xuyên quốc gia sau Thế chiến II đã rút ngắn triệt để thời gian đi lại tại Mỹ và Đức. Phần lớn cuộc bùng nổ tăng trưởng của Trung Quốc cũng diễn ra tương tự như vậy, khi họ đã xây dựng được, trong số nhiều hạng mục, một mạng lưới đường cao tốc mà nhiều quốc gia giàu có hơn nhiều phải ghen tị. Chỉ vào những năm 2000 tiền mới bắt đầu được rót vào các dự án mà Chủ tịch Tập Cận Bình đã chỉ trích hồi tháng 10-2014 là “kiến trúc dị hợm”, gồm các tòa nhà được thiết kế nhại theo hình tổ chim, một cục nước đá, một chiếc bánh rán, một bức họa phong cảnh Trung Quốc kỳ ảo, một chiếc quần tây khổng lồ và đại loại.

Một khi nền kinh tế bắt đầu đi xuống trên con đường sản xuất, đà của nó vẫn có thể diễn ra theo đúng hướng thêm một thời gian. Khi tỷ lệ đầu tư so với GDP vượt mức 30%, nó thường chững lại ở đó một thời gian – trung bình chín năm với các trường hợp hậu chiến mà tôi đã nghiên cứu. Lý do của sự cứng nhắc này là do lãnh đạo ở nhiều quốc gia thường có quyết tâm mạnh mẽ với đầu tư, nhất là đầu tư cho sản xuất, điều vốn có thể khởi động một chu kỳ tốt đẹp.

Tất nhiên có vài trường hợp ngoại lệ. Liên Xô đã đầu tư ồ ạt vào các nhà máy, nhưng khi nó sụp đổ, nước Nga chẳng có gì mấy để phô bày. Đầu tư đạt đỉnh ở mức 35% của GDP vào những năm đầu thập niên 1980, nhưng phần lớn số tiền đó được nhà nước lái vào các thành phố được quy hoạch tồi với một ngành công nghiệp duy nhất, từ các nhà máy gỗ ở Vydrino đến các nhà máy giấy ở Baikalsk và hầm mỏ ở Pikalyovo. Các ngành công nghiệp được nhà nước bảo trợ này nhanh chóng chứng tỏ không thể cạnh tranh với các đối thủ toàn cầu hiện đại sau khi Liên Xô sụp đổ vào 1989. Những gì còn lại là một nước Nga trơ trụi với các thị trấn công nghiệp ngày càng nhàn rỗi và hoang vắng, và chẳng có nền tảng sản xuất xuất khẩu nào để bàn.

Trường hợp ngoại lệ mới đây là Ấn Độ, nơi mà tỷ trọng đầu tư trong nền kinh tế vượt quá 30% GDP trong suốt những năm 2000, nhưng chỉ một phần nhỏ khoản tiền ấy được rót vào các nhà máy. Nền sản xuất của Ấn Độ đã trì trệ trong nhiều thập kỷ ở mức khoảng 15% của GDP. Sự trì trệ này bắt nguồn từ thất bại của nhà nước trong việc xây dựng các cảng biển hữu dụng và nhà máy điện hoặc tạo ra một môi trường trong đó các quy định về quản lý lao động, đất đai và vốn được soạn thảo và thực thi theo hướng khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, nhất là vào các nhà máy. Ấn Độ gây thất vọng về cả hai mặt: soạn thảo các quy định thân thiện với người lao động và đề ra các chuẩn mực chuyển nhượng đất đai khả thi.

Từ 1989 đến 2010 Ấn Độ đã tạo ra khoảng 10 triệu việc làm mới trong lĩnh vực sản xuất, nhưng theo chuyên gia kinh tế của Ngân hàng Thế giới Ejaz Ghani, gần như tất cả những việc làm ấy được

tạo ra trong các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, không chính thức và thích hợp nhất để tránh né bộ máy quan liêu cũng như các quy tắc cực kỳ gò bó của Ấn Độ về sa thải công nhân.[2] Người ta thường nói rằng ở Ấn Độ các luật lao động phiền hà đến mức thực tế ta không thể tuân thủ một nửa này mà không vi phạm một nửa kia. Ghani đã chỉ ra rằng sự nảy nở các xưởng nhỏ này đã diễn ra bất chấp các cải cách nhằm giúp doanh nghiệp dễ dàng xây dựng nhà máy lớn hơn để xuất khẩu hàng hóa. Các phân xưởng nhỏ không chính thức, mà nhiều xưởng chỉ có một người hoạt động, chiếm 39% lực lượng lao động sản xuất của Ấn Độ, tăng từ 19% vào 1989, và chúng quả tình quá nhỏ để cạnh tranh trong thị trường toàn cầu.

Trong những lần đến New York vào những năm 1990, tôi còn nhớ đã có ấn tượng mạnh khi thấy quá nhiều nắp cống trên đường phố ở Manhattan được khắc dòng chữ “Sản xuất tại Ấn Độ”. Tôi đã cảm thấy được khích lệ ít nhiều với hình ảnh đó, tâm niệm rằng có lẽ đó là một dấu hiệu sớm sủa báo hiệu sự tiến triển của thời đại sản xuất, nhưng niềm hy vọng ấy chưa bao giờ thành. Doanh nhân phần mềm Ấn Độ Jaithirth Rao viết hồi tháng 1-2014 rằng một người bạn đã rà soát văn phòng của mình để tìm thứ gì đó được sản xuất tại Ấn Độ và thấy rằng “thảm từ Trung Quốc, đồ nội thất từ Malaysia, thiết bị chiếu sáng từ Trung Quốc, vách ngăn bằng kính thì từ khắp nơi, Jebel Ali ở Trung Đông và đại loại”.[3]

Rao viết tiếp, ngay cả những bức tượng thần voi Ấn giáo Ganesh, nhan nhản khắp Ấn Độ hiện nay, cũng đang được nhập khẩu từ Trung Quốc.

Các sản phẩm thông dụng như thảm và đèn chiếu sáng được sản xuất tại Trung Quốc có lẽ còn hiểu được, nếu xét về hiệu quả kinh tế đại quy mô và thị trường toàn cầu đối với các mặt hàng này, nhưng tôi đã choáng váng gần đây khi được nghe từ người đứng đầu một trong những tập đoàn lớn nhất của Ấn Độ rằng một thứ tinh túy của Ấn Độ như que hương agarbatti – loại hương tỏa mùi thơm trong hầu hết các sự kiện tôn giáo và lễ hội – giờ đây đang được sản xuất chủ yếu ở Việt Nam.

Sau khi trở thành Thủ tướng vào 2014, Narendra Modi đã phát động một chiến dịch “Sản xuất tại Ấn Độ”. Nhưng vẫn có một vấn đề cơ bản: những người phụ tá của ông, ít nhất ban đầu, đã không bàn về việc xây dựng các nhà máy đơn giản trước tiên, trong các ngành như đồ chơi hoặc dệt may, loại nhà máy có thể tuyển mộ nhiều triệu người và khơi dậy một tầng lớp trung lưu công nghiệp. Họ lại bàn về các nhà máy tiên tiến trong các ngành như thiết bị năng lượng mặt trời và vũ khí quân sự, đòi hỏi nhân công với tay nghề cao vốn chưa có nhiều trong lượng dân cư nông nghiệp đồ sộ và thất nghiệp của Ấn Độ. Ấn Độ đã toan nhảy cóc một bước trong quá trình phát triển, không phải lần đầu.

Thang cuốn dịch vụ

Trong những năm bùng nổ tăng trưởng, trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, Ấn Độ đã tăng trưởng phần lớn dựa vào ưu thế đầu tư trong các ngành dịch vụ công nghệ, chứ không phải sản xuất. Điều này đã khai sinh một ngành thủ công nghiệp gồm các nhà kinh tế học Ấn Độ cố gắng chứng minh rằng định hướng này sẽ là một chiến lược phát triển hiệu quả. Họ lập luận rằng trong một thế giới

toàn cầu hóa, ngày càng nhiều dịch vụ có thể được phân phối qua Internet. Người ta vẫn cần một thợ địa phương để làm tóc, hoặc thợ làm vườn để cắt cỏ, nhưng Internet sẽ giúp thay thế các đại lý dịch vụ địa phương với bất kỳ số lượng nào, từ luật sư cho đến người môi giới bảo hiểm, từ bác sĩ X quang cho đến kỹ thuật viên sửa chữa đường truyền Internet. Thay vì làm giàu bằng cách xuất khẩu các sản phẩm chế tạo ngày càng tiên tiến, Ấn Độ có thể làm giàu bằng cách xuất khẩu các dịch vụ đang có nhu cầu trong kỷ nguyên thông tin mới mẻ này.

Những lập luận này bắt đầu gây được thanh thế vào đầu những năm 2010 trong nghiên cứu mới về “thang cuốn dịch vụ”. Một tài liệu tham khảo năm 2014 của Ngân hàng Thế giới đã lý giải rằng chiếc thang cuốn tăng trưởng cũ trong sản xuất đã nhường bước cho chiếc thang mới trong ngành dịch vụ, mà có thể gồm từ taxi, cắt tóc và các bữa ăn nhà hàng cho đến chăm sóc y tế.[4] Bản báo cáo lập luận rằng, theo tinh thần lạc quan này, trong khi sản xuất đang suy giảm về tỷ trọng trong nền kinh tế toàn cầu và đang tạo ra ít việc làm hơn, dịch vụ vẫn đang phát triển, đóng góp nhiều hơn vào sự tăng trưởng về sản lượng và việc làm cho các nước giàu và nghèo.

Tài liệu nói rằng niềm tin trước đây rằng công việc dịch vụ thường được trả thù lao kém và không hiệu quả đã không đúng nữa, ngay cả với các quốc gia nghèo như Ethiopia, nơi năng suất lao động trong dịch vụ đang tăng nhanh hơn so với các lĩnh vực khác – đặc biệt khi công nghệ hiện đại như mạng điện thoại di động phổ biến. Thông điệp của báo cáo là không chỉ Ethiopia mà cả châu Phi

có thể tránh được bóng ma của “công nghiệp hóa thất nghiệp” bằng cách tạo công ăn việc làm trong các lĩnh vực dịch vụ.

Ý niệm chiếc thang cuốn dịch vụ mới mẻ này là một viễn kiến đáng khích lệ và hợp lý, và người ta cũng muốn hy vọng nó đúng. Các nhà dự báo rất thường ngoại suy các xu hướng trì trệ thành một viễn kiến về tương lai trì trệ, và điều này chính là câu chuyện khi bàn về sự suy giảm của sản xuất và sự trỗi dậy của tự động hóa. Những người ưa dự báo tương lai đã dựa vào những xu hướng này để dự báo một tương lai mà con người nhường lại công việc tử tế ở nhà máy cho máy móc, dẫn đến nạn thất nghiệp hàng loạt. Tất nhiên, những dự đoán thế này đã được đưa ra kể từ buổi bình minh của công nghiệp hóa, và đã nhiều lần tỏ ra sai. Mặc dù máy may có thể thay thế nhiều thợ trong ngành dệt may, công nghệ lan tỏa đã tạo ra công ăn việc làm mới cho những người vận hành máy may ở các ngành khác, từ đồ nội thất, đồ chơi cho đến rốt cục cả ghế nệm xe ô-tô. Những lúc công việc bị mất đi, chúng ta không trông mong một kết cục thảm khốc mà nghĩ đến một sự chuyển biến kế tiếp, bởi vì đó là chu kỳ bình thường.

Giờ đây có thể nhìn thấy bước xoay chuyển tiếp theo khi tiến trình phản toàn cầu hóa bắt đầu lộ ra. Mặc dù thương mại toàn cầu đã chậm lại, và các dòng vốn toàn cầu đã thoái lui, dòng lữ khách, du khách và truyền thông Internet vẫn tiếp tục bùng nổ, và tất cả các yếu tố này đã khơi dậy các ngành dịch vụ. Chưa hết, tỷ trọng của những người có điện thoại di động dạng “thông minh” đã tăng từ dưới 20% lên 75% chỉ trong năm năm qua, vì vậy các dịch vụ đang gia tăng độ tiếp cận bằng cách phát triển sang di động.

Tuy nhiên, hiện nay, một vấn đề cơ bản với ý niệm về chiếc thang cuốn dịch vụ là trong thế giới mới nổi hầu hết các công việc dịch vụ mới vẫn còn ở dạng kinh doanh rất truyền thống, chứ không phải đang tạo ra thực tế ảo hoặc các trải nghiệm du lịch cao cấp. Hãy thử xem các quầy chữa lốp xe bên vệ đường ở khắp nơi từ Lagos đến Delhi, hoặc cái gọi là tiệm hớt tóc trong chòi. Ở các làng nhỏ tại Ấn Độ, nhiều ông chủ sẽ cắt tóc với giá rẻ mạt trong một ô trông giống như chiếc quan tài to tướng bằng ván ép, mà một đầu được ghếch lên. Du khách phải táo gan mới dám bước vào trong. Khi nông dân chuyển từ công việc đồng áng sang dịch vụ như thế này, đó chẳng phải là phương tiện để tạo ra thu nhập từ xuất khẩu hoặc làm nên động lực phát triển kinh tế quốc gia.

Xu hướng khiến một số nhà kinh tế Ấn Độ rất phấn khích là sự xuất hiện của các dịch vụ hiện đại, mà ở Ấn Độ có nghĩa là các dịch vụ công nghệ thông tin (CNTT), vốn vào cuối những năm 1990 đã khiến các thành phố như Bangalore và Pune trở nên thành các đô thị mới nổi vang danh quốc tế và cứ địa của nhiều doanh nghiệp khổng lồ đang trỗi dậy như Infosys và TCS. Người ta hy vọng rằng, cũng như Hàn Quốc đã đi lên từ sản xuất hàng dệt may cho đến đồ dùng nhà bếp, Ấn Độ có thể đi từ việc bán các dịch vụ hậu cần văn phòng đơn giản – như những quầy sửa chữa bên vệ đường của ngành CNTT – để lên đến các dịch vụ tư vấn và phần mềm tiên tiến hơn và nhiều lợi nhuận hơn. Nhưng viễn kiến này có những điểm hạn chế. Một thập kỷ trôi qua, ngành công nghệ cao của Ấn Độ vẫn cung cấp các dịch vụ CNTT tương đối giản đơn, chủ yếu cũng chính

là các hoạt động hậu cần mà họ đã khởi đầu, và số lượng việc làm mới đang được tạo ra là tương đối nhỏ.

Tại Ấn Độ, chỉ có khoảng hai triệu người làm việc trong dịch vụ CNTT, tức chưa đến 1% của lực lượng lao động. Các cuộc bùng nổ dịch vụ CNTT nhại theo nhỏ hơn đã diễn ra ở các nước láng giềng Pakistan và Sri Lanka, nhưng chỉ tạo ra công ăn việc làm ở số hàng chục ngàn. Điều tương tự cũng diễn ra với Philippines, nơi công việc trong ngành trung tâm hỗ trợ qua điện thoại đang phát đạt đã bùng nổ từ số không lên đến hơn 350.000 nhân công trong những năm 2000, nhưng đó vẫn là một phần rất nhỏ trong lực lượng lao động. Cho đến nay sự phát triển của các ngành dịch vụ đã không đủ lớn để thúc đẩy cuộc hiện đại hóa đại quy mô cho các nền kinh tế nông trang ở nông thôn. Trong hai nền kinh tế thần kỳ châu Á – Nhật Bản và Hàn Quốc – có đến một phần tư dân số di cư từ nông trại đến nhà máy trong những thời kỳ dài tăng trưởng thần tốc. Ở đỉnh điểm của kỳ tích sản xuất trong những năm đầu hậu chiến, Mỹ khai thác một phần ba lực lượng lao động trong các nhà máy.

Dân chúng có thể nhanh chóng chuyển từ công việc đồng áng sang công việc trong một dây chuyền lắp ráp, vì cả hai đều dựa phần lớn vào lao động thủ công. Bước nhảy vọt từ trang trại sang lĩnh vực dịch vụ hiện đại khó khăn hơn nhiều, vì các công việc ấy thường đòi hỏi kỹ năng cao cấp hơn, như kỹ năng vận hành máy tính. Nhân lực đã thâm nhập vào công việc dịch vụ CNTT ở Philippines và Ấn Độ thường xuất phát từ nhóm đối tượng những người tương đối có học vấn cao của tầng lớp trung lưu thành thị, biết tiếng Anh và ít nhiều thông thạo với máy tính. Tìm việc làm cho

tầng lớp trung lưu thiếu việc là điều quan trọng, nhưng nhóm này có giới hạn về khả năng làm chuyển biến nền kinh tế, bởi vì họ chiếm một phần tương đối nhỏ của dân số. Cho đến nay, quy luật vẫn là nhà máy trước tiên, chứ không phải dịch vụ trước tiên.

Không dễ đặt chân lên thang cuốn

Thách thức trên đường phát triển với các nước như Ấn Độ là tình hình ngày càng khó hơn để chen chân vào ván cờ sản xuất hoặc trụ lại trong đó. Từ khi Trung Quốc phát động nỗ lực sản xuất cách đây ba thập kỷ, các cường quốc sản xuất tiềm năng đã mọc lên như nấm và hiện bao gồm các đấu thủ từ Việt Nam đến Bangladesh. Tình hình ngày càng khó khăn hơn với ngay cả các nhà sản xuất xuất khẩu đã có chỗ đứng muốn giữ chân khách hàng, một phần do toàn bộ khối này đã suy giảm trên toàn thế giới.

Tình hình trở nên ngày càng khó cạnh tranh trong sản xuất quốc tế thậm chí từ trước cuộc khủng hoảng 2008, sự kiện khiến cho lĩnh vực này thậm chí càng khó khăn hơn. Trong những năm bùng nổ tăng trưởng của thập kỷ vừa qua, xuất khẩu từ các nền kinh tế mới nổi lớn đã tăng trưởng với tỷ lệ hằng năm từ 20% đến 30%, và tỷ lệ này đã đạt đỉnh gần 40% vào năm 2008 và một lần nữa vào 2010. Nhưng rồi thương mại toàn cầu chậm lại, và tăng trưởng xuất khẩu ở các quốc gia này đi xuống từ 2010 đến 2014. Với tình hình cạnh tranh gia tăng khi khu vực sản xuất sụt giảm, các nước giàu bắt đầu ra tay nhanh hơn nữa để ngăn chặn các thủ thuật (trợ cấp xuất khẩu, định giá thấp tiền tệ và sao chép công nghệ phương Tây bằng kỹ thuật ngược) mà các quốc gia Đông Nam Á đã dùng để trở thành các guồng máy xuất khẩu hồi những năm 1960 và 1970.

Một trở ngại nữa là công cuộc tự động hóa. Làn sóng công nghệ hiện thời đang tạo ra không chỉ máy móc để làm tốt một việc, như khâu một mũi chỉ, mà còn đang tạo robot ngày càng thông minh mà dường như có khả năng làm bất cứ việc gì – lái xe, chơi cờ, chạy nhanh hơn Usain Bolt, tìm một hộp kim trong nhà kho của Amazon và chuyển nó đến bến cảng. Bởi vì các nhà máy hiện đại sử dụng ngày càng nhiều robot nhưng lại ít người hơn, sẽ khó hơn để các quốc gia sắp tới dịch chuyển 25% lực lượng lao động của mình từ trang trại đến nhà máy, như các nền kinh tế thần kỳ châu Á đã làm. Cuộc cách mạng kỹ thuật số đang cách mạng hóa nhà máy, khi máy in 3D có thể làm ra sản phẩm rất đa dạng như vật liệu xây dựng, giày thể thao, đèn bàn theo thiết kế riêng và cánh quạt tua-bin mà không cần bàn tay con người trợ giúp để sản xuất hoặc lắp ráp các cơ phận.

Tệ hơn nữa, đối với các quốc gia mới nổi, chính là thực tế khi các nước phát triển mà đứng đầu là Mỹ đang tiến xa về các kỹ thuật sản xuất tiên tiến này. Bản thân Mỹ đang trải qua một cuộc hồi sinh sản xuất quy mô nhỏ được khích động bởi sự khai phá dầu khí đá phiến giá rẻ, khiến chi phí điện năng giảm xuống, và bởi khoảng cách đang thu hẹp về mức lương sản xuất giữa Mỹ và các đối thủ cạnh tranh, gồm cả Trung Quốc. Mỹ hiện là một khách hàng lớn khi đặt hàng sản xuất tại các nước mới nổi lẫn là đối thủ của các nhà sản xuất trong thế giới mới nổi. Đến năm 2015 thậm chí đã có những câu chuyện về một vài công ty Mỹ quay trở lại trong các ngành công nghiệp đơn giản như quần áo và giày da.

Kết quả là, các nước mới nổi không còn có thể đi mãi như họ muốn trên chiếc thang cuốn sản xuất như cách đây một thập kỷ. Điều này cho thấy một số quốc gia hiếm hoi đã nổi trội ra sao khi vượt qua được các xu thế này để tiếp tục phát huy một nền tảng sản xuất lớn. Đáng chú ý nhất, Hàn Quốc, gã khổng lồ trong công nghiệp, vẫn tiếp tục băng tới, với sản xuất tiếp tục gia tăng trong những năm gần đây lên đến 28% của GDP, nằm trong số những mức tỷ trọng cao nhất với bất kỳ nền kinh tế lớn nào, ngay cả khi mức trung bình của thu nhập bình quân đầu người đã tăng lên hơn 20.000 đô-la. Chỉ sáu nước phát triển khác có khu vực sản xuất chiếm đến gần 20% của GDP hoặc hơn – Singapore, Đức, Nhật Bản, Áo, Thụy Sĩ và Liechtenstein.

Đặc biệt Đức đã thể hiện sự thành công phi thường khi tăng trưởng như một cường quốc sản xuất xuất khẩu, ngay cả khi đã là một nước giàu. Xuất khẩu đã tăng lên đến 46% GDP từ mức 26% vào 1995, được thúc đẩy một phần bởi các cải cách kiểu Hartz nổi tiếng, vốn tước đi quyền lực của công đoàn và khống chế chi phí lao động. Động thái này đã bị công kích là “chính sách hàng xóm ăn mày” bởi các thành viên khác của Eurozone, những nước đang dùng chung đồng nội tệ trong lục địa với Đức và không còn khả năng ứng phó với chi phí lao động sụt giảm của Đức bằng cách cho phép nội tệ riêng của họ giảm giá. Nhưng Đức cũng đã thúc đẩy cải cách theo nhiều cách khác: họ có một lực lượng nòng cốt các công ty công nghiệp tầm trung được gọi là Mittelstand, những đơn vị mà các gia đình sở hữu chủ có tiếng về tầm tư duy dài hạn, và họ đã khai thác một cách thông minh và đầy chiến lược nguồn lao động

dồi dào giá rẻ và được đào tạo tốt mà họ có được sau sự sụp đổ của Bức tường Berlin. Nhiều người đã đầu tư các nhà máy mới tại Ba Lan và Cộng hòa Séc, cũng như tại Mỹ và Trung Quốc, xuất khẩu hữu hiệu mô hình công nghiệp kiểu Đức. 2010 là năm đầu tiên mà các công ty xe ô-tô của Đức sản xuất xe ở nước ngoài nhiều hơn trong nước, góp phần củng cố vị thế cường quốc công nghiệp hàng đầu. Theo Dự án Cụm Cạnh tranh Quốc tế tại Trường Kinh doanh Harvard, trong 51 ngành hàng đầu trên toàn cầu, các công ty của Đức nằm trong tốp ba vị trí đầu của 27 ngành, nhiều hơn bất kỳ nước nào khác kể cả Mỹ, vốn xếp thứ hai với 21 ngành, và Trung Quốc, xếp thứ ba với 19 ngành.

Hiệu ứng bình ổn của các nhà máy

Các quốc gia càng khó trèo lên những nấc thang sản xuất thì những câu chuyện thành công lại càng đáng chú ý. Chỉ số rõ rệt nhất cho thấy một quốc gia có khả năng lọt vào chu trình sản xuất căn cơ là tỷ trọng của hàng sản xuất xuất khẩu trong thị trường toàn cầu và đặc biệt là sự biến thiên gần đây về tỷ trọng đó. Ít quốc gia nào gần đây có được một mức cải thiện đáng kể về chỉ số này: đứng đầu các trường hợp ngoại lệ là Trung Quốc, Thái Lan và Hàn Quốc, nơi mà trong những năm gần đây nền tảng sản xuất mạnh mẽ đã tiếp tục thúc đẩy nền kinh tế tăng tiến với tỷ lệ tăng trưởng hằng năm từ 3% đến 4%, mặc dù vẫn đang phải gánh một khối khổng lồ nợ phải trả của các hộ gia đình, tương đương 150% GDP.

Tuy nhiên, minh chứng thú vị nhất về việc ngành sản xuất đã giúp cách ly nền kinh tế khỏi các nguy cơ khác chính là Thái Lan. Ở đỉnh điểm của cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á vào cuối 1997, tôi

đến Thái Lan theo lời mời của các doanh nhân địa phương, những người khăng khăng cho rằng nền kinh tế ổn định hơn nhiều so với vẻ ngoài. Đúng, thị trường nhà đất đã sụp đổ ở Bangkok, nhưng họ muốn chỉ cho tôi xem mặt khác của xứ sở, cơ sở sản xuất. Tôi bay từ Ấn Độ đến, và sửng sốt trước sự tương phản với những con đường đầy ổ gà và các cửa hiệu thủ công trong hẻm nhỏ của Ấn Độ. Các vị chủ nhà rước tôi từ sân bay đi thẳng ra xa lộ mới Chonburi về vùng duyên hải phía Đông – một chặng ngắn trên tuyến cao tốc bốn làn xe dẫn đến không những một mà một loạt các cảng nước sâu, tua tủa các cần cẩu cao chót vót ở cảng Laem Chabang. Cách Bangkok khoảng một trăm cây số là điểm khởi đầu của một vùng đất chỉ có thể mô tả là các nhà máy công nghiệp trên thiên đường, với các nhà máy ô-tô, nhà máy lọc hóa dầu và xưởng đóng tàu nằm rải rác giữa các ngọn đồi xanh tươi điểm xuyết những ngôi chùa trên sườn thoai thoải trải dài xuống các bãi biển cát trắng. Ít người phương Tây nào trước đó từng nghe nói đến vùng đất với nhà máy trên bãi biển này, nhưng người Nhật Bản đã có mặt đông đảo, nhất là các nhà đầu tư và khách hàng của các nhà máy ô-tô, và các làng ven biển ở Pattaya đã mọc lên một khu quán rượu go-go để phục vụ họ.

Ngày nay bờ biển này là một điểm đến du lịch và nghỉ hưu có tiếng với người châu Âu, cũng là nơi có nhiều nhân công người Thái được trả lương hậu hĩnh nhất. Nhưng trước kia nơi này chủ yếu là một khu công trình khép mình trong phần cốt lõi của nền sản xuất xuất khẩu ở đất nước này. Tôi sững sờ khi thấy bờ biển này rì rào âm thanh của hoạt động sản xuất ở một nước mà thu nhập trung

bình chỉ ở mức 3.000 đô-la, và nó là bằng chứng hùng hồn về những gì Thái Lan có thể kỳ vọng sẽ đạt được bất chấp – hoặc có lẽ thậm chí do bởi – cuộc khủng hoảng châu Á. Khi đồng tiền Thái Lan sụp đổ, nước này đã giảm giá hàng xuất khẩu từ các nhà máy ở duyên hải phía Đông này để thúc đẩy đà hồi phục.

Đây là một trường hợp đáng chú ý cho thấy nền sản xuất vững mạnh có thể giúp ổn định ra sao trong bối cảnh giông bão mà thông thường sẽ nhấn chìm nền kinh tế. Thậm chí hiện nay Thái Lan được chú ý bởi truyền thông toàn cầu như một cỗ máy sản xuất thì ít mà như một cái nôi sản sinh dồi dào các cuộc rối loạn chính trị và đảo chính thì nhiều. Nước này có một trong những hệ thống chính trị biến động nhất thế giới, với 13 cuộc đảo chính và sáu âm mưu đảo chính kể từ những năm 1930, gồm cả cuộc nổi dậy tháng 5-2014 đã lật đổ Thủ tướng Yingluck Shinawatra. Từ lúc đó, các tướng lĩnh gần như loại bỏ cả hình ảnh Shinawatra và những người ủng hộ bà ở nông thôn ra khỏi công luận, tăng trưởng đã chậm lại, và nền dân chủ của Thái Lan đang bấp bênh. Tuy nhiên, trước cuộc đảo chính, Thái Lan đã duy trì tỷ lệ tăng trưởng kinh tế khoảng 4% trong một thập kỷ, ngay cả khi những người biểu tình bao vây sân bay quốc tế hay quân đội tiếp quản quốc hội.

Trước 2014, sự ổn định kinh tế của Thái Lan dựa trên tỷ lệ đầu tư cao thứ năm (30% GDP) và khu vực sản xuất lớn thứ hai (cũng gần 30% GDP) trong số các nền kinh tế lớn. Trong những năm gần đây, thậm chí các ngành sản xuất của Trung Quốc cũng không tăng trưởng nhanh hơn. Thái Lan là một trong số rất ít các nền kinh tế mới nổi lớn đã tăng thị phần xuất khẩu toàn cầu trong vài năm qua,

gồm các mặt hàng thép, máy móc và ô-tô. Các ngành công nghiệp tăng trưởng này đã giúp Thái Lan có một trong những tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất ở châu Á, trung bình dưới 3% trong thập kỷ qua. Một tỷ lệ lớn bất thường người Thái trưởng thành đang có việc làm, và điều đó từ lâu đã là một yếu tố ổn định cho nền kinh tế. Than ôi, không có xu thế nào là vĩnh viễn. Các nhà lãnh đạo cuộc đảo chính để lật đổ Shinawatra có vẻ tập trung hơn vào "cải cách" chính trị để đảm bảo bà và những người ủng hộ bà không thể tái xuất, hơn là vào việc duy trì kế hoạch của bà dự tính đầu tư hàng tỷ đô-la vào các tuyến giao thông mới để giữ cho guồng máy sản xuất xuất khẩu vẫn chạy.

Các cuộc bùng nổ công nghệ hiếm hoi

Dạng bội lạm đầu tư hữu ích kế tiếp, sau sản xuất, là công nghệ, nhưng số liệu trước đây cho thấy những cuộc bùng nổ như vậy phần lớn đều nằm ở các nước công nghiệp hàng đầu và nhất là ở Mỹ trong những năm gần đây. Chúng cực kỳ hiếm xảy ra trong thế giới mới nổi. Ấn Độ đã xâm nhập một cách mạnh mẽ vào các dịch vụ CNTT và ngành chuyên sâu khác như dược phẩm, nhưng chỉ một cách hạn chế. Các trường hợp ngoại lệ hàng đầu trong thế giới mới nổi là Đài Loan và Hàn Quốc. Cả hai nước này đã đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển – hơn 3% GDP một năm trong thập kỷ vừa qua – để tạo ra các ngành công nghệ từ trứng nước. Ngược lại, Chile – cũng được nhiều người xem là một nền kinh tế thành công – chi dưới 1% GDP một năm cho nghiên cứu và phát triển và kết quả là giờ đây có vẻ phải chật vật để tăng trưởng mặc dù thu nhập trung

bình của nước này hiện nay đang ở mức tương đối cao 15.000 đô-la.

Hàn Quốc, đất nước kết nối băng thông rộng nhiều nhất trên thế giới, đã và đang tạo ra các công ty công nghệ cạnh tranh trên toàn cầu trong một loạt các ngành, từ ô-tô cho đến thiết bị điện tử tiêu dùng. Các công ty của Đài Loan thường nhỏ hơn và ứng phó nhanh nhạy với các xu hướng toàn cầu mới. Trong một chuyến thăm Đài Bắc vào tháng 3-2014, tôi đã nói chuyện với chủ tịch của một ngân hàng lớn, người đã truy nguyên rằng tính linh hoạt này có từ lịch sử ngoại xâm lâu dài của họ, khiến người Đài Loan buộc phải thích ứng với nhiều nền văn hóa và học được tinh thần phóng khoáng. Được biết đến với vai trò sản xuất linh kiện cho các nhà chế tạo máy tính, điện thoại di động và các thiết bị điện tử tiêu dùng khác, các công ty của Đài Loan đã chuyển sang các lĩnh vực công nghệ đang phát triển nhanh như điện tử tiêu dùng cho xe ô-tô và “athleisure”, tức các công ty thời trang và đồ thể thao cùng kết hợp sản xuất trang phục thể thao thời thượng có thể mặc cả bên ngoài phòng tập.

Đất nước duy nhất còn lại bắt đầu phát huy ưu thế rõ rệt trong công nghệ mặc dù vẫn đang là nước mới nổi chính là trường hợp Israel – thậm chí còn nhỏ hơn và lạ thường hơn, mà gần đây đã được phân loại lại là một thị trường phát triển. Đây là nước có nhiều công ty khởi nghiệp thứ hai thế giới, sau Mỹ, và chi gần 4% GDP vào nghiên cứu và phát triển.

Nhiều tập đoàn lớn của Mỹ, hạn như Microsoft và Cisco, đã thiết lập các cơ sở nghiên cứu và phát triển đầu tiên của họ ở nước ngoài tại Israel, và nước này đang là một thỏi nam châm đối với các nhà

đầu tư mạo hiểm. Các công ty Israel đang phát triển video để đưa con người vào thế giới ảo ba chiều, 360 độ, tạo ra phần cứng điện thoại thông minh có thể theo dõi các chỉ số thể trạng mà không cần gắn đầu dò vào cơ thể, và ứng dụng kiến thức quân sự thâm sâu để xây dựng hệ thống an ninh mạng. Israel là một cường quốc xuất khẩu công nghệ đúng nghĩa, với 40% GDP xuất phát từ xuất khẩu và một nửa kim ngạch xuất khẩu là từ công nghệ và các ngành khoa học sự sống.

Trong những năm gần đây những người dò tìm xu hướng đã nhắc đến các thung lũng, hẻm phố hay sa mạc silicon mới đang nổi lên ở hết thành phố này đến thành phố khác trong thế giới mới nổi, từ Nairobi đến Santiago, nhưng đây thường là những cuộc bùng nổ đầu tư vi mô, gồm chỉ vài công ty khởi nghiệp trong một khu vực nhỏ. Rốt cục họ hiếm khi làm nên chuyện. Một ngoại lệ nữa có lẽ đang lộ diện ở Mexico. Thành phố biên giới phía Bắc Monterrey vẫn đang nhập khẩu công nghệ kể từ khi nơi đây nhập về từ Mỹ nhà máy nước đá đầu tiên hồi thế kỷ 19. Sự kiện đó dẫn đến sự ra đời của công ty bia đầu tiên, và phát triển thành tập đoàn FEMSA, giờ đang là trọng tâm trong sự chuyển biến của thành phố. Một hậu duệ trước đây của gia tộc sáng lập FEMSA đã theo học tại MIT và về sau, với sự giúp đỡ từ trường cũ, đã lập ra ngôi trường tương tự của Mexico, Viện Công nghệ Monterrey. MIT của Mexico hiện đóng một vai trò tương tự như những gì Đại học Stanford đang làm ở Thung lũng Silicon, một nền tảng của văn hóa bản địa nhằm tôn vinh kỹ thuật, tinh thần kinh doanh và sự sáng tạo tích cực. Vào những năm 2000, khi các trùm ma túy bắt đầu chuyển đến ngoại ô

Monterrey và giao chiến với nhau, các công ty địa phương đã vận động, gây áp lực thay thế cảnh sát liên bang ưa tham nhũng bằng lực lượng địa phương được trả lương hậu hơn, nhân tố đóng vai trò then chốt trong việc truy đuổi các trùm băng đảng.

Ngày nay Monterrey là cứ địa yên tĩnh của một loạt các công ty hùng hậu đang áp dụng công nghệ cao để cải thiện mọi thứ từ phụ tùng xe ô-tô bằng nhôm nhẹ đến pho mát trắng, bữa ăn được chế biến từ bánh mì ngô, và cả xi măng. Vị CEO quá cố Lorenzo Zambrano đã vận dụng học thức từ Stanford của mình để biến Cemex thành công ty xi măng tiên tiến nhất trên thế giới, biến sản phẩm đặc trưng của mình thành thứ mà ông thích gọi là, theo tiếng lóng của Thung lũng Silicon, “giải pháp” dựa trên công nghệ. Cemex có chín phòng thí nghiệm nghiên cứu, tập trung vào mọi thứ từ cải tiến quy trình kinh doanh cho đến phát kiến ra bê tông trộn sẵn bền chắc hơn. Ở Colombia, công ty đã thuyết phục chính phủ mua xi măng mới đắt tiền nhưng bền hơn, để cuối cùng tiết kiệm cho nước này tiền trải lại mạng lưới đường miền núi. Chính quyền trung ương Mexico nhìn thấy ở văn hóa kinh doanh của Monterrey tiềm năng làm chuyển biến một nền kinh tế vẫn đang bị thống lĩnh chủ yếu bởi các công ty độc quyền nhà nước, và đã đóng góp khoảng 400 triệu đô-la trong các khoản đầu tư mới được rót vào các cơ sở nghiên cứu của thành phố này từ năm 2009.

Ý niệm về một cuộc bội lạm đầu tư hữu ích có lẽ nghe hơi chút nghịch lý, nhưng những cuộc bội thực này đều lành mạnh vì ngay cả khi chúng đổ vỡ, quốc gia ấy sẽ hồi tỉnh trở lại không phải trong trạng thái rỗng tuếch. Quốc gia ấy sẽ thấy mình vững mạnh hơn

trước cuộc bội lạm, với các kênh đào, các tuyến đường sắt, cáp quang hoặc các nhà máy chế tạo chất bán dẫn hoặc các nhà máy xi măng mới để cạnh tranh toàn cầu, những yếu tố sẽ giúp nền kinh tế tăng trưởng sau khi hồi phục. Tóm lại, như nhà kinh tế học người Pháp Louis Gave đã lập luận, có thể đánh giá một cuộc bội lạm đầu tư bởi những gì nó để lại.

Hồi 2001, người ta vẫn nghĩ theo nếp thông thường rằng bong bóng đầu tư công nghệ chỉ nuôi chủ yếu các công ty tạp nhạp, vì vậy không ai ngạc nhiên khi sự sụp đổ của bong bóng dot-com năm ấy dẫn đến nhiều vụ tan tác ngoạn mục, như Pets.com. Sau đó, các giáo sư Trường Kinh doanh Harvard Ramana Nanda và Matthew Rhodes-Kropf đã phát hiện ra rằng, so với bong bóng chứng khoán trong các loại hình công ty khác, bong bóng công nghệ thường bơm tiền cho nhiều doanh nghiệp khởi nghiệp thất bại hơn, nhưng cũng nuôi nhiều công ty phát triển tiếp tục hơn và trở nên cực kỳ thành công (đánh giá bởi lượng tiền họ thu hút được khi niêm yết) và sáng tạo (đánh giá bằng lượng bằng sáng chế mà họ có được).[5] Với mỗi vài chục công ty như Pets.com đã chìm xuồng vào 2001, lại có một đơn vị sống sót đi tiên phong như Google hay Amazon và có thể khiến nước Mỹ sinh lợi nhiều hơn. Trên thực tế, sự bùng nổ công nghệ của những năm 1990 đã giúp thúc đẩy tỷ lệ tăng trưởng năng suất của Mỹ từ 2% vào những năm 1980 lên đến gần 3%, mức cao nhất kể từ giai đoạn phục hồi hậu chiến của những năm 1950.[6]

Một sự bùng nổ hiệu suất ở quy mô này không quá xa lạ ở các nước nghèo – nơi chỉ cần làm đường sá cũng có thể khiến tăng năng suất đáng kể – nhưng lại hiếm trong các nền kinh tế tiên tiến.

Lâu nay, khi cơn cuồng Internet dậy sóng, cuộc đầu tư khổng lồ vào cáp quang để có đường truyền nhanh hơn trông như quả bong bóng lớn hơn hết thảy. Nhưng nó đã để lại những đường cáp khiến cho các kết nối băng thông rộng tốc độ cao trở nên phổ biến, do vòng đời hữu ích của cáp quang là 15-20 năm. Các nước mới nổi như Hàn Quốc và Đài Loan đã nâng băng thông rộng nhanh hơn nữa ở đỉnh điểm của cuộc bội lạm đầu tư, và giờ đây họ nằm trong số các quốc gia có đường truyền tốt nhất thế giới. Như Louis Gave đã chỉ ra, mặc dù đã tan tành, cuộc bùng nổ công nghệ khiến người tiêu dùng có thể gọi điện thoại và truyền dữ liệu với giá rẻ hơn, cũng như tận dụng được các trung tâm hỗ trợ qua điện thoại và các dịch vụ tiết kiệm chi phí khác ở các quốc gia như Ấn Độ hay Philippines, góp phần làm tăng trưởng cao hơn và cải thiện tiêu chuẩn sống ở cả nước giàu lẫn nước nghèo.

Hoàn cảnh tương tự đã diễn ra vào đầu thời kỳ hậu chiến tại Nhật Bản và Hàn Quốc, khi các chính phủ rót tiền để tạo dựng các công ty tầm cỡ thế giới. Một số trong các công ty đó, như Daewoo ở Hàn Quốc và Sogo ở Nhật Bản, đã sụp đổ trong các cuộc khủng hoảng sau đó. Những công ty khác sống sót đã trở thành các thương hiệu cạnh tranh trên toàn cầu trong các ngành công nghiệp, như Hyundai và Samsung. Hiệu ứng từ một cuộc bội chi hữu ích cho đầu tư vào nhà máy hoặc công nghệ thường sẽ làm tăng năng suất trong nhiều năm sau khi cuộc bùng nổ kết thúc.

Tuy nhiên, với một quốc gia mới nổi, công nghệ thậm chí không thể đóng vai trò xúc tác tương tự như sản xuất vì chưa quốc gia nào tìm ra cách để đi tắt qua giai đoạn xây dựng các nhà máy cơ bản để

sản xuất hàng hóa đơn giản như quần áo, và đòi hỏi chỉ các kỹ năng tương đối đơn giản mà công nhân xuất thân từ đồng ruộng có thể học được. Phải mất thời gian để đào tạo các công nhân ấy làm việc trong các nhà máy cao cấp hơn hoặc trong các ngành dịch vụ hiện đại hơn. Các cuộc bùng nổ công nghệ cũng xuất phát và tập trung ở các cường quốc công nghệ hàng đầu, như Anh vào thế kỷ 19 hay Mỹ ngày nay.

Bội lạm nguy hại: Bất động sản

Các hình thức bội lạm đầu tư nguy hại nhất đều để lại ít giá trị sinh lợi, một phần vì chúng không khởi phát từ công nghệ hoặc phát kiến nào mới đáng chú ý. Nguyên cớ thường khiến các nhà đầu tư đổ xô vào một cuộc bội lạm đầu tư nguy hại là họ có cơ hội trục lợi từ giá cả tăng vọt ở một loại tài sản đáng thèm muốn, như nhà đất, hoặc tài nguyên thiên nhiên, như quặng đồng hoặc quặng sắt. Việc xây dựng nhà ở có thể tăng tốc một chút, chưa hẳn là điều tệ hại, nhất là ở các nước nghèo đang cần thêm nhà ở. Nhưng một cuộc bội lạm đầu tư bất động sản thường sinh lợi hạn chế về lâu dài: một căn nhà mang lại chỗ ở cho một gia đình nhưng không thúc đẩy đều đặn sản lượng kinh tế hoặc làm tăng năng suất. Và do quá nhiều người mơ đến việc mua ngôi nhà như ý hoặc ngôi nhà thứ hai trong mộng, thị trường bất động sản dường như đặc biệt dễ bị cuốn theo những cơn cuồng phi lý.

Chất lượng của một cuộc bội lạm đầu tư – dù hữu ích hay nguy hại cho nền kinh tế – phụ thuộc rất nhiều vào cách doanh nghiệp rót tiền. Nếu họ năng nổ vay tiền, dù từ ngân hàng hoặc thông qua các hình thức nợ khác như trái phiếu, kết quả thông thường khi bong

bóng vỡ là tình trạng bê bết dai dẳng. Trong lúc các doanh nghiệp cố sức tái đàm phán các khoản nợ và ngân hàng buộc phải xử lý nợ xấu, hệ thống tín dụng bị tê liệt, và nền kinh tế suy trầm trong nhiều năm. Nhưng nếu, thay vì vậy, các doanh nghiệp huy động tiền đầu tư bằng cách bán vốn cổ phần trên thị trường vốn, thị trường sẽ hồi phục qua cơn hỗn độn nhanh hơn nhiều. Giá cổ phiếu giảm, và các chủ sở hữu buộc phải chịu đòn, không thể kêu ca và thương lượng. Cách tốt nhất để cấp vốn cho một cuộc bội lạm là dựa vào đầu tư trực tiếp nước ngoài, thường rót vào các thị trường mới nổi dưới hình thức người nước ngoài xây dựng hoặc mua cổ phần trực tiếp trong các nhà máy mới hoặc các doanh nghiệp. Là chủ sở hữu, họ gắn số phận với các dự án này về lâu dài. Nguồn tài chính rất ổn định này không dễ tháo lui khi gặp khủng hoảng.

Các quốc gia thường xuyên nhảy qua nhảy lại giữa những cuộc bội lạm hữu ích và nguy hại. Tại Mỹ, chẳng hạn, cuộc bùng nổ dot-com cuối những năm 1990 giờ đây được nhìn nhận là một cuộc bội lạm hữu ích kinh điển. Được rót vốn chủ yếu bởi thị trường chứng khoán và giới đầu tư mạo hiểm, cuộc bùng nổ đã kết thúc bằng một cú sụp đổ bất ngờ giá trị cổ phiếu, nhưng người ta không phải tranh cãi nhiều xem ai phải gánh hậu quả. Do đó, nền kinh tế Mỹ đã trải qua cuộc suy thoái chóng vánh nhất trong lịch sử hậu chiến vào 2001. Tuy nhiên, cơn sốt tăng trưởng tiếp theo trong thị trường nhà đất ở Mỹ là một vụ bội lạm nguy hại được bơm chủ yếu bởi nợ vay. Sự sụp đổ của cuộc bùng nổ bất động sản vào 2008 đã dẫn đến một cuộc khủng hoảng toàn cầu, cuộc suy thoái kinh tế gay gắt nhất trong lịch sử hậu chiến, và sự phục hồi diễn ra chậm chạp đến mức

khổ sở, khi ngân hàng và khách hàng phải chật vật trang trải hết nợ nần để trở lại trạng thái bình thường.

Các cuộc bội lạm bất động sản thường được bơm lên bằng vốn vay và, kết quả là, thường kết thúc bằng một cuộc suy trầm kinh tế nghiêm trọng. Một số phép mầu kinh tế nổi tiếng nhất đã kết thúc trong cảnh vỡ tung bong bóng tài sản được bơm bằng nợ, gồm cả Nhật Bản vào 1989 và Đài Loan vào đầu những năm 1990. Quy luật chung là cái gì đi lên sẽ phải đi xuống, nhưng một báo cáo gần đây về 18 vụ suy thoái giá địa ốc tồi tệ nhất kể từ 1970 cho thấy tất cả đều chỉ diễn ra sau khi đầu tư xây dựng bất động sản đạt mức bình quân khoảng 5% của GDP. Ở Mỹ, chẳng hạn, đầu tư bất động sản đạt đỉnh ở mức khoảng 6% của GDP vào 2005, ba năm trước khi bùng vỡ. Ở Tây Ban Nha, mức này đạt đỉnh 12% của GDP vào 2008, hai năm trước khi bùng vỡ. Ở Trung Quốc, tỷ lệ lên đến đỉnh điểm vào khoảng 10% hồi 2012, và giá cả ở nhiều thành phố đã suy yếu đi trong mấy năm qua. Điều đó cho ta một ngưỡng phỏng chừng về thời điểm bội lạm đầu tư bất động sản đạt đến giai đoạn cuồng – khi nó đạt khoảng 5% của GDP.

Bội lạm nguy hại: Lời nguyền về hàng nguyên liệu

Một loại bội lạm nữa ứng với "lời nguyền" quen thuộc về tài nguyên thiên nhiên. Hầu hết các nước mới nổi nào đầu tư mạnh vào việc sản xuất nguyên liệu thô đều không thể tăng trưởng nhanh chóng trong một thời gian dài, dù dựa vào dầu như Nigeria, đậu nành như Brazil, hoặc vàng như Nam Phi. Không một mục tiêu đầu tư nào luôn gây phấn khích cao độ và thất vọng ê chề như vậy. Và vào những năm 2010, gần một phần ba tổng mức đầu tư toàn cầu

vẫn rót vào các ngành hàng nguyên liệu, một mức tương đương với tỷ trọng một phần ba đã rót vào công nghệ trong cơn sốt dot-com cuối những năm 1990. Từ 2005 đến 2014, chi phí đầu tư của các công ty dầu mỏ và khai thác mỏ đã tăng 600%, và giờ đây các nguồn cung này đang tràn ngập thị trường toàn cầu ngay cả khi nhu cầu ở Trung Quốc và các nước khác tiếp tục chậm lại. Đến 2015, người ta đã thấy rõ cuộc bội lạm này sẽ kết thúc trong nước mắt.

Để chứng minh cho mô hình thất sách của bội lạm đầu tư hàng nguyên liệu, tôi xét sự tăng trưởng thu nhập thực tế bình quân của 18 quốc gia xuất khẩu dầu lớn kể từ năm họ bắt đầu sản xuất dầu. Thu nhập của 12 trong 18 nước đã giảm khi so sánh với thu nhập bình quân của Mỹ. Ở Syria, thu nhập bình quân vẫn kẹt ở tỷ lệ 9% so với mức bình quân của Mỹ, đúng bằng thời điểm nước này bắt đầu sản xuất dầu vào 1968 và thu nhập của họ hiện đang suy sụp theo đà bùng nổ của nội chiến. Ba quốc gia khác – Ecuador, Colombia và Tunisia – có mức gia tăng tương đối chỉ ở biên độ hạn hẹp. Nói tóm lại, thu nhập bình quân đã chững lại hoặc giảm với 90% các nước giàu dầu mỏ này. Việc phát hiện ra dầu mỏ đã kìm hãm sự phát triển, đó là lý do tại sao nó đâm ra bị coi như một lời nguyền.

Lời nguyền này phát tác ở chỗ việc sản xuất dầu làm dấy lên cuộc tranh đoạt trong giới thượng tầng để giành phần lợi nhuận thay vì đầu tư xây dựng đường sá, nhà máy điện và nhà xưởng. Ở các nước xuất khẩu dầu mỏ, giới lãnh đạo ngày càng trở nên ít phụ thuộc vào nguồn thu từ người nộp thuế, nên có khuynh hướng ít chịu lắng nghe cử tri; thay vào đó, họ dẹp sự bất bình của dân

chúng bằng cách chi một phần doanh thu từ dầu mỏ để trợ cấp khí đốt, thực phẩm giá rẻ và các khoản trợ cấp phi sản xuất khác. Trong khi đó các ngành khác chịu thiệt. Người nước ngoài bơm tiền vào để mua dầu, khiến nội tệ tăng giá, dẫn đến tình trạng khó khăn cho các nhà máy bản địa – số ít các đơn vị nào vẫn còn tồn tại – trong việc xuất khẩu hàng hóa. Vận may từ dầu có xu hướng làm xói mòn mọi ngành công nghiệp bản địa ngoài ngành dầu mỏ.

Đây là "căn bệnh Hà Lan" kinh điển, một thuật ngữ được gợi từ sự sụp đổ nền sản xuất tại Hà Lan sau khi nước này phát hiện ra dầu ở Biển Bắc vào 1959. Mặc dù thuật ngữ này có xuất xứ từ thế giới phát triển, hiện tượng này gây tác động nghiêm trọng nhất ở các nước nghèo. Trong thập kỷ qua, căn bệnh này đã diễn ra ở Brazil, Nga, Nam Phi và nhiều nơi khác ở châu Phi. Trong đại đa số trường hợp, chỉ các nước khá giàu có (và đa dạng hóa tốt) trước khi phát hiện ra nguồn của cải tài nguyên này, như Na Uy và Canada, mới đầu tư lợi nhuận từ hàng nguyên liệu một cách khôn ngoan đủ để tránh cho đà phát triển trong nước bị khựng lại bởi sự trồi sụt của giá cả hàng nguyên liệu.

Đối với các quốc gia hàng nguyên liệu giàu có hơn, nguồn tài nguyên mới này không phải là nguồn của cải duy nhất và vì vậy không trở thành một mồi nhử khó cưỡng dẫn đến tham nhũng. Cơn sốt hàng nguyên liệu sẽ dẫn đến tăng trưởng mạnh hơn nếu một quốc gia biết quản lý để dành dụm của trời cho này phòng lúc khốn khó, mà có thể dùng để ứng phó với sự sụp đổ theo chu kỳ của giá cả hàng nguyên liệu, hoặc để đầu tư vào các ngành biến dầu mỏ thành sản phẩm hóa dầu, hoặc quặng sắt thành thép, hoặc đá kim

cương thô thành đá đã mài. Từ khi phát hiện ra kim cương vào những năm 1960, Botswana đã quản lý, phối hợp tác công ty kim cương De Beers, để không chỉ biến doanh thu từ đá quý đáng thèm muốn này thành nguồn thúc đẩy sự gia tăng đều đặn của thu nhập bình quân đầu người, mà còn để đa dạng hóa các ngành khác. Nhưng Botswana là một trong những trường hợp ngoại lệ hiếm hoi của "lời nguyền".

Điều này làm nổi rõ những giới hạn của cuộc "phục hưng" đã được thổi phồng ở châu Phi, nơi nhiều nền kinh tế tăng trưởng nhanh chóng trong thập kỷ qua. Đầu tư đã tăng trung bình từ 15 lên 22% GDP trên khắp lục địa, nhưng nhiều khoản tiền đã chảy vào các ngành dịch vụ và hàng nguyên liệu. Các nền kinh tế đã tăng tốc, gồm Angola, Sierra Leone, Nigeria, Chad và Mozambique, đều tăng trưởng phần lớn nhờ giá cả tăng cao đối với mặt hàng nguyên liệu xuất khẩu quan trọng nhất của họ. Về khía cạnh thu hút đầu tư nước ngoài, vốn chủ yếu đến từ Trung Quốc và rót chủ yếu vào các mỏ dầu và mỏ quặng sắt. Tỷ trọng sản xuất sụt giảm trong kim ngạch xuất khẩu của châu Phi, và hàng triệu người châu Phi thực chất đã đi lùi, bỏ công ăn việc làm trong công nghiệp để quay lại với công việc kém năng suất ở các nhà xưởng phi chính thức.

Thế nên, trong khi đầu tư lớn vào sản xuất đã giúp ổn định các xã hội như Thái Lan và Hàn Quốc, đầu tư lớn vào hàng nguyên liệu lại chứng tỏ gây bất ổn sâu sắc trong một nền kinh tế như Nigeria. Với 175 triệu dân, Nigeria là nền kinh tế lớn nhất ở Tây Phi, nhưng đã tụt hậu đều so với thế giới từ khi bắt đầu khai thác dầu vào 1958. Thu nhập bình quân của Nigeria đã giảm từ khoảng 8% xuống

khoảng 4% so với thu nhập bình quân của Mỹ, trong khi hàng chục tỷ đô-la của cải dầu mỏ đã biến mất vào túi của các bộ trưởng trong chính phủ. Cựu Tổng thống Goodluck Jonathan được xem như một nhân vật trong sạch khi nhậm chức Tổng thống vào 2010, trong số hàng loạt lãnh đạo tỉ phú tham nhũng, nhưng ông tỏ ra quá yếu kém để ngăn chặn nạn biển thủ. Một giám đốc ngân hàng hàng đầu Nigeria kể với một đồng nghiệp của tôi rằng khi người kế nhiệm của Jonathan, Muhammadu Buhari, nhậm chức vào 2015 và nỗ lực thanh lọc guồng máy, ông đã chuyển danh sách 36 ứng viên nội các để Ủy ban Tội phạm Kinh tế và Tài chính của chính phủ điều tra. Ủy ban này đã phúc đáp ngay lập tức trong ngày, bác tên của 33 người với lý do tham nhũng.

Trong cuốn Cỗ máy cướp bóc (Looting Machine), Tom Burgis kể tỉ mỉ tình trạng mục nát này và lưu ý rằng, chẳng hạn, dân chúng bản địa đặt biệt danh cho Công ty Cổ phần Điện lực Nigeria, tức PHCN (Power Holding Company of Nigeria), là “Xin chuẩn bị nến bên cạnh (Please Have Candle Nearby)”. Burgis cho biết chi phí điện cao là một trong những lý do chính khiến trong hơn một phần tư thế kỷ qua, chỉ còn 25 trong số 175 xưởng dệt may của Nigeria chưa đóng cửa, khiến còn lại vẻn vẹn 25.000 trong số 350.000 công việc sản xuất mà các nhà máy này từng tạo ra.[7]

Nghề làm vải cổ điển của Nigeria, với màu sắc rực rỡ và chất vải sáng bóng, đã chuyển dịch chủ yếu sang Trung Quốc, nơi mà trong cùng thời gian này các doanh chủ đã mở 16 nhà máy lớn chuyên sản xuất vải đóng mác “Sản xuất tại Nigeria”. Người Nigeria vẫn thích hoa văn cổ điển của họ, nhưng giới bán hàng trên đường phố

Lagos và Kaduna đều không màng che giấu rằng hầu hết sản phẩm may mặc đều từ Trung Quốc, được nhập lậu để né lệnh cấm nhập hàng dệt may. Burgis cho thấy các trùm buôn lậu, trong đó có một nhân vật bí ẩn tên Mangal, đã khoét sâu vào sự mục nát của nền kinh tế ra sao.

Người giàu nhất châu Phi, Aliko Dangote, người có lợi tức trong mọi ngành từ thực phẩm cho đến xi măng, đã nói với tôi hồi tháng 7-2015 rằng ở tiểu bang Kano quê của ông ta ở Nigeria, 20 triệu dân sống đắp đổi với 40 megawatt điện, mà ở nước phát triển là mức công suất chuẩn cho một thị trấn với 40 ngàn dân. Nếu không có một nguồn cung ứng điện ổn định, rất ít doanh nghiệp, dù của địa phương hoặc nước ngoài, dám đầu tư vào các nhà máy, và nền sản xuất hiện nay chiếm chưa đến 5% GDP của Nigeria, thấp thứ tư ở châu Phi, xếp ngay dưới Ethiopia điêu tàn vì chiến tranh.

Kết quả là các nền kinh tế dầu mỏ như Nigeria dễ bị tổn thương hơn nhiều trước những cú sốc bên ngoài so với các nền kinh tế sản xuất. Trong một cuộc họp vào tháng 10-2015, cựu Bộ trưởng Tài chính Nigeria, Ngozi Okonjo-Iweala, bảo tôi rằng việc quá phụ thuộc vào một mặt hàng nguyên liệu của nước này, được gọi là tình trạng “độc canh”, từ lâu đã gây phiền não cho các nhà hoạch định chính sách của Nigeria, nhưng họ dường như không thể lái đất nước sang một hướng khác. Vào 2015, khi giá dầu sụt giảm lại một lần nữa vắt kiệt ngân khố vốn đã bị đục khoét, ngân hàng trung ương buộc phải phá giá đồng tiền, do Nigeria chẳng dành dụm được bao nhiêu từ vận may dầu và hầu như cũng chẳng có dự trữ ngoại hối. Trong một nền kinh tế sản xuất như Thái Lan, một động thái như thế sẽ khiến

đất nước bán hàng sản xuất xuất khẩu dễ dàng hơn và giúp ổn định nền kinh tế. Tuy nhiên, một đòn phá giá tiền tệ ở Nigeria chẳng thúc đẩy được gì đáng kể cho hàng sản xuất xuất khẩu bởi vì hầu như không có hàng.

Có một sự linh ứng đối với lời nguyền dầu mỏ, rằng hàng nguyên liệu có thể là một hồng phúc trong ngắn hạn, ngay cả với các nước kém đa dạng hóa. Các “phép mầu” lâu dài đều là những nền kinh tế sản xuất, nhưng trong danh sách của tôi gồm 56 quốc gia có ít nhất một thập kỷ tăng trưởng ào ạt, 24 nước là các nền kinh tế hàng nguyên liệu, gồm Brazil và Indonesia. Điều này không đáng ngạc nhiên. Lịch sử giá cả 200 năm của hàng nguyên liệu cho thấy, nếu điều chỉnh theo lạm phát, mức giá trung bình của hàng nguyên liệu là không thay đổi. Xu thế đi lên thường kéo dài trong một thập kỷ nhưng rồi giá lại giảm mạnh và nằm ở mức thấp trong khoảng hai thập kỷ, cuốn theo một số nền kinh tế dựa vào thép, dầu hoặc đậu nành, trừ phi giới lãnh đạo có động thái để phá vỡ lời nguyền.

Hãy xem xét quỹ đạo nhào lộn của Ả Rập Saudi, nơi thu nhập bình quân đã tăng gấp đôi lên 20.000 đô-la khi giá dầu tăng vọt vào những năm 1970 và đầu những năm ‘80, nhưng tụt xuống một nửa còn 10.000 đô-la khi giá dầu giảm vào những năm 1990, sau đó tăng gấp đôi trong thập kỷ tới tiếp theo lên 25.000 đô-la khi giá dầu tiếp tục leo thang. Khi giá dầu đi ngang vào đầu những năm 2010 và sau đó giảm mạnh vào 2014, thu nhập bình quân của Ả Rập cũng vậy. Brazil, Argentina, Colombia, Nigeria và Peru cũng trải qua hành trình rất tương đồng kể từ 1960, chứng kiến thu nhập bình quân trồi sụt cùng với giá mặt hàng nguyên liệu xuất khẩu chính của họ. Giờ

đây họ có thể phải đối mặt với một thời kỳ đình trệ nữa. Dựa theo mô thức trong lịch sử, mà giá hàng nguyên liệu thường tăng trong một thập kỷ rồi giảm trong hai thập kỷ, việc giá cả bắt đầu chững lại vào 2011 cho thấy các nền kinh tế hàng nguyên liệu giờ đây phải đối mặt với thêm một thời kỳ dài trì trệ nữa.

Nếu bội lạm đầu tư sản xuất thường tiếp sức cho các cuộc bội lạm hữu ích khác, về cơ sở hạ tầng hoặc công nghệ, bội lạm đầu tư hàng nguyên liệu thường nuôi dưỡng các cuộc bội lạm tệ hại chẳng kém trong thương mại hoặc bất động sản gia cư. Điều này đề ra một việc rất hệ trọng là tầm soát để tìm ra bất kỳ một cuộc bội lạm đầu tư nào, xem tiền đang rót vào đâu. Tôi đã sơ suất không theo dõi điều này trong cuộc bùng nổ tăng trưởng gần đây ở vùng Andes, nơi trong thập kỷ qua đầu tư đã tăng đều lên đến 27% GDP ở Peru, và 25% ở Colombia cho đến 2013. Điều này đã giúp cả hai quốc gia đạt được ngưỡng tối ưu về đầu tư, một sự thành công hiếm hoi đặc biệt trong bối cảnh sau 2008 đầu tư đang suy giảm tại nhiều nơi trên thế giới.

Nhưng trên thực tế, các mảng đầu tư lớn đã dốc vào các dự án hàng nguyên liệu – dầu ở Colombia, đồng và vàng ở Peru – và vào các dự án bất động sản được khơi gợi từ những dự đoán lạc quan về giá dầu, đồng và vàng. Khi giá các mặt hàng nguyên liệu này lần lượt lao đao, giá cả đi xuống đã đe dọa, rồi dẫn đến việc hủy bỏ và trì hoãn các dự án đầu tư mới và việc triển khai các dự án bất động sản liên quan. Đến 2014, mức tăng giá nhà đã giảm mạnh ở Colombia.

Có một trường hợp mà việc đầu tư hàng nguyên liệu có thể hội đủ điều kiện để trở thành một cuộc bội lạm hữu ích, và đó là khi đầu tư dùng đến công nghệ mới để trích xuất hàng nguyên liệu từ lòng đất. Thí dụ gần đây nhất là cuộc bội lạm đầu tư dầu và khí đốt ở Mỹ, xuất phát từ công nghệ mới cho phép trích các nguồn năng lượng này từ đá phiến. Vào 2015, khi giá dầu giảm xuống dưới 50 đô-la, nhiều công ty đá phiến mới không còn có lãi nữa và đang chực chờ phá sản. Tình hình đó dẫn đến sự tổn thất hàng chục ngàn việc làm ở các thành phố đang bùng nổ tăng trưởng với đá phiến tại Canada và Trung Tây nước Mỹ và làm lay động cả thị trường trái phiếu, vốn là nguồn hậu thuẫn chính yếu của cuộc bùng nổ đầu tư đá phiến.

Nhưng nếu giá trị của cuộc bội lạm được đo bằng những gì nó để lại, đợt này đã cho ra một ngành công nghiệp hoàn toàn mới có khả năng gây áp lực lên các đấu thủ lâu năm hơn để hạ giá dầu, cung cấp năng lượng giá rẻ để giúp nền kinh tế Mỹ thêm cạnh tranh. Ngành này đã tận dụng lãi suất thấp kỷ lục để vay nợ và chi khoảng một phần ba của 1.000 tỷ đô-la vào việc khoan các giếng mới, đào được 20.000 giếng chỉ trong năm năm qua, và nhân số lượng giàn khoan đang vận hành ở Mỹ lên tám lần, đạt số lượng 1.600. Ngành này đã tạo dựng được một kho kiến thức chuyên sâu để nhanh chóng nâng cao năng lực của các giàn khoan trong việc tác động vào đá phiến để trích xuất dầu từ các mảnh vỡ, và công nghệ này đã lan đến tận Úc. Trong năm 2015 nhiều giàn khoan của Mỹ đã bất động, nhưng vẫn hiện diện, sẵn sàng khi nhu cầu xuất hiện trong tương lai và người ta lại cần đến chúng. Cũng như cuộc đầu tư vào cáp quang và các công nghệ của thời đại dot-com một thập kỷ

trước, bong bóng đá phiến đã tạo ra một cơ sở hạ tầng công nghiệp mới mẻ và đầy giá trị, có thể khai thác lâu dài sau khi cơn sốt qua đi.

Khi bội lạm hữu ích trở nên nguy hại

Khi tăng đều trong nhiều năm, tỷ trọng của đầu tư trong GDP thường bắt đầu chuyển dịch từ mục tiêu hữu ích sang mục tiêu nguy hại. Trong các giai đoạn về sau của một cuộc bội lạm hữu ích, số lượng cơ hội đầu tư vào các nhà máy hoặc công nghệ có lợi suất cao sẽ giảm và rồi niềm lạc quan cũng giảm theo. Đó là khi người ta bắt đầu chuyển sang đầu tư hoặc đầu cơ vào nhà cửa, chứng khoán hoặc các hàng nguyên liệu như dầu và vàng, và cuộc bội lạm đầu tư bắt đầu trở nên tệ hại.

Xu hướng chung mà các công cuộc đầu tư hữu ích thoái hóa thành đầu tư nguy hại đã dẫn đến nhiều vụ bong bóng bất động sản, gồm những đợt nổ ra khắp châu Âu và Mỹ trong những năm 2000 và một đợt đe dọa Trung Quốc vào giữa những năm 2010. Trong khi cuộc sụp đổ địa ốc ở Mỹ đã góp phần gây ra khủng hoảng tài chính toàn cầu, bong bóng của Trung Quốc lại nguy hại hơn về nhiều chỉ số, và triển vọng tiền hữu ích biến thành nguy hại cũng lộ rõ. Đầu tư vào bất động sản đã tăng từ 6% GDP của Trung Quốc vào 2008 lên 10% năm năm sau đó, và đến 2013, giá đất ở Trung Quốc đã tăng 500% so với 2000. Ở các thành phố lớn, giá nhà mua đi bán lại đã tăng nhanh hơn nhiều so với thu nhập bình quân, nung nấu sự phẫn uất trong giới trung lưu lẽ ra đã đủ tiền mua nhà và tạo ra một thế hệ những người bất mãn buộc phải sống độc thân vì việc không mua được nhà đã biến họ thành đối tượng bị loại trong mắt của các cô dâu tương lai.

Trung Quốc phải đối mặt với mối đe dọa kép nóng bỏng của bong bóng tín dụng lẫn đầu tư, hai chu kỳ thường song hành. Do các khoản đầu tư thường được cấp vốn bởi tiền vay mượn, sự tăng trưởng tín dụng ào ạt thường đi kèm với tỷ lệ tăng trưởng mạnh trong đầu tư, và cú đảo chiều theo hướng xấu sẽ tác động vào cả hai cùng lúc. Đầu tư của Trung Quốc đã xấu đi ở cả hai mặt trong những năm 2010, khi có thêm nhiều nguồn vốn xuất phát từ nợ, và nhiều cuộc đầu tư rót vào các mục tiêu không hiệu quả như bất động sản. Đến 2014, thị trường bất động sản đã đi vào giai đoạn gian nguy, khi giá ở các thành phố lớn đều giảm và công việc đình đốn ở các siêu dự án xây dựng trên toàn quốc.

Tầm vóc của Trung Quốc thường đủ để sản sinh ra những câu chuyện bề thế, và cụm từ thành phố ma dường như không diễn đạt được hết quy mô và sự phô phang của các siêu dự án hoang phế của họ. Một dự án như vậy đã mọc lên ở ngoại vi Thiên Tân, một thành phố lớn cách Bắc Kinh khoảng hai giờ rưỡi về phía Tây Nam. Các nhà quy hoạch của Thiên Tân đã mơ đến việc xây một khu tài chính để cạnh tranh với New York. Được gọi là Vu Gia Bảo, khu này được giới chức khoe rằng sẽ có diện tích gấp ba lần khu tài chính Phố Wall, và các phác thảo đường chân trời ban đầu đã đề ra một công trình mà một tác giả gọi là tháp đôi, “giống một cách lạ thường” với các tòa nhà bị phá hủy trong vụ tấn công khủng bố 11 tháng 9. Nhưng tiến độ của mô hình Manhattan này đã chậm đến mức gần như dừng lại vào mùa hè 2014. Hai tòa tháp đôi đã bị cắt xuống còn một và đã xây xong nhưng trống rỗng và được quây lại, cũng như tòa nhà nhại theo Trung tâm Rockefeller.

Vẫn chưa rõ câu chuyện Trung Quốc sẽ kết thúc ra sao, nhưng quá trình suy hoại chất lượng đầu tư bội lạm này – từ đầu tư hữu ích vào nhà máy hoặc đường sá thành đầu tư có vấn đề vào siêu dự án bất động sản – thường dẫn đến một cuộc khủng hoảng dưới dạng nào đó. Thái Lan là một trường hợp kinh điển, vì quá trình đầu tư mạnh mẽ – vào đường sá và nhà máy, làm chuyển biến cả vùng duyên hải phía Đông – đã đi chệch hướng vào cuối những năm 1990. Tinh thần lạc quan của cuộc bùng nổ tăng trưởng trước đó đã khích lệ nhiều người Thái bắt đầu vay mượn rất nhiều để mua bất động sản, tạo ra bong bóng mà khi vỡ đã châm ngòi cho cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997 – 1998.

Câu chuyện tương tự đã diễn ra tại Malaysia, nơi mà ở đỉnh điểm của cơn sốt tăng trưởng vào 1995, đầu tư đạt đến 43% GDP, mức cao thứ hai từng được ghi nhận ở một nền kinh tế lớn, chỉ sau Trung Quốc hiện nay. Được chỉ đạo bởi bàn tay độc đoán và ngày càng hoang tưởng tự đại của Thủ tướng Mahathir Mohamad khi ấy, một số khoản đầu tư rốt cục cũng tỏ ra hữu dụng. Sân bay quốc tế mới đồ sộ mà Malaysia khai trương vào đỉnh điểm của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1998, vốn bị chỉ trích là một ví dụ nữa của sự bội chi phô trương, đã không còn quá lớn với nhu cầu hiện tại. Nhưng nhiều khoản đầu tư do Mahathir duyệt đã rót vào những viễn cảnh hoành tráng – gồm một thành phố công nghệ cao mới mang tên Cyberjaya, và một khu hành chính mới của chính phủ mang tên Putrajaya – mà rốt cục là những dự án bất động sản không cần thiết. Được xây cất ở ngoại ô thủ đô Kuala Lumpur, Putrajaya gồm có dinh thự Thủ tướng được thiết kế như điện Versailles của Hồi giáo. Hai

mươi năm trôi qua, thành phố mới ấy là nơi cư ngụ của vẻn vẹn một phần tư con số 320.000 dân mà ban đầu nó được thiết kế cho. Các cuộc đầu tư bội lạm với động lực niềm kiêu hãnh dân tộc hay cá nhân hiếm khi làm nên chuyện như hoạch định.

Đối nghịch của đầu tư bội lạm là đầu tư trì trệ

Dĩ nhiên, kịch bản xấu nhất là tỷ lệ tăng trưởng đầu tư ít ỏi. Nếu chiếm tỷ trọng quá thấp trong GDP – khoảng 20% hoặc ít hơn – và cứ ở mức thấp trong một thời gian dài, tình trạng đầu tư đó thường khiến nền kinh tế có đầy ổ gà và những sự cách biệt rõ rệt khác. Trong cuộc bùng nổ toàn cầu của thập kỷ qua, tiền đã được đổ vào các nước mới nổi, và nhiều nước, gồm Ấn Độ và Ai Cập, đã dùng nguồn vốn ấy để đầu tư mới hoặc mở rộng các sân bay, khiến cho những sân bay cũ càng lộ rõ hơn. Sự ọp ẹp của các sân bay ở Kuwait City và Nairobi là triệu chứng của tình trạng bất ổn đầu tư tại Kuwait và Kenya, nhưng trường hợp nổi bật nhất là Brazil. Ở đó hầu hết sân bay là di sản của những năm 1950 và 1960, trông như nhà kho nằm dọc theo đường băng. Tôi đã phải dành ra ba giờ đồng hồ để đi từ trung tâm thành phố đến Sân bay Quốc tế Guarulhos ở São Paulo và thêm hai giờ nữa để làm thủ tục. Thế nhưng Guarulhos vẫn héo mòn vì không được ngó ngàng trong cuộc bùng nổ đầu tư của những năm 2000 cho đến khi rốt cục người ta đưa vào hoạt động một nhà ga mới chỉ vài ngày trước cúp Bóng đá Thế giới vào tháng 6-2014.

Các tổn hại do đầu tư yếu kém là hậu quả đối nghịch với những tác hại do đầu tư bội lạm – khi vấn đề không phải là sự thừa thãi mà là sự trì trệ và thiếu sót. Các nước đầu tư quá ít sẽ có đường sá

không được trải nhựa, trường học không được xây, cảnh sát thiếu trang bị và nhà máy dang dở trên bản vẽ. Tình trạng đó vẫn đang xảy ra thậm chí ở một số nước đầy hứa hẹn, như Mexico và Philippines. Nhưng ít nhất hai quốc gia ấy đang có kế hoạch tích cực để tăng cường đầu tư. Tình hình diễn ra nghiêm trọng nhất ở các nước có mức đầu tư dưới 20% của GDP, và có rất ít dấu hiệu cho thấy chính phủ có thể khơi dậy niềm tin hoặc tìm được nguồn tài trợ để thay đổi tình hình. Đó là thế khó của Nga, Brazil và Nam Phi.

Mối liên hệ giữa đầu tư yếu kém và tăng trưởng yếu kém là rất rõ bởi vì tiếc thay tình trạng này quá phổ biến. Số câu chuyện thành công – các nước duy trì được một tỷ lệ đầu tư cao và từ đó tạo ra tăng trưởng GDP mạnh mẽ trong một hoặc nhiều thập kỷ – là rất ít ỏi. Con số thất bại là rất cao, cho nên kích thước mẫu dữ liệu đủ lớn để cho thấy một mô thức rõ rệt. Trong thời kỳ hậu chiến, nếu tỷ lệ đầu tư bình quân vẫn ở dưới mức 20% của GDP trong một thập kỷ, quốc gia ấy có 60% cơ may tăng trưởng với một tỷ lệ khiêm tốn dưới 3% trong suốt thập kỷ ấy. Đây là những quốc gia rất dễ gặp phải tình cảnh mà dân chúng và các doanh nghiệp phải bươn chảy để tự có giải pháp cho các vấn nạn công – tình trạng luồn lách đầy mưu mẹo để ứng phó với mạng lưới yếu kém về giao thông, điện năng hoặc viễn thông.

Ở các thị trường châu Phi như Nigeria, cư dân thành phố thường tự đi dây để ăn cắp điện một cách rành rành từ lưới điện quốc gia, đồng thời làm suy yếu cơ sở tiện ích của nhà nước và làm hao mòn nguồn lực sẵn có để chính phủ thiết lập các đường dây điện. Châu Phi giờ là một lục địa có nhiều người được kết nối qua điện thoại di

động, thậm chí với các dịch vụ ngân hàng di động, nhưng việc đi lại giữa các nước láng giềng bằng đường bộ hoặc đường sắt vẫn còn rất nhiêu khê.

Đây là một triệu chứng của sự đầu tư yếu kém, và điều này hệ trọng. Nạn ùn tắc giao thông nghiêm trọng ở các thành phố lớn là một sự cảnh báo rằng mạng lưới cung ứng đang quá yếu, vốn rất nguy hiểm cho nền kinh tế. Khi trời mưa ở São Paulo hoặc Mumbai, giao thông khựng hẳn lại vì hệ thống thoát nước bị ngập. Nếu chuỗi cung ứng của một quốc gia được tạo dựng dựa trên đường bộ, đường sắt và hệ thống thoát nước kém chất lượng, cung không thể theo kịp cầu và sẽ đẩy giá cả tăng lên. Như vậy, đầu tư yếu kém chính là một nguồn quan trọng gây lạm phát – căn bệnh ung thư thường giết chết tăng trưởng ở các nước mới nổi.

Đầu tư là động lực chi tiêu quan trọng của tăng trưởng, và một mức đầu tư cao và gia tăng thường là dấu hiệu tốt. Nhưng sự đầu tư cao và gia tăng nhanh chóng có thể đi đến chỗ lãng phí, vì vậy người ta phải xem xét cẩn thận tiền đang dốc vào đâu. Quy luật chung toát yếu cho thấy đầu tư bội lạm tốt nhất là đầu tư vào sản xuất, công nghệ và cơ sở hạ tầng, bao gồm đường giao thông, lưới điện và các hệ thống nước. Các cuộc bội lạm đầu tư tệ hại nhất thường diễn ra trong lĩnh vực bất động sản – vốn thúc đẩy rất ít cho kinh tế về lâu dài và thường khiến các nước sa vào nợ nần một cách nguy hiểm – và trong lĩnh vực hàng nguyên liệu, vốn có xu hướng làm hỏng nền kinh tế.

Mặc dù có thể nói các ngành dịch vụ sẽ qua mặt ngành sản xuất để đóng vai trò chất xúc tác cho sự tăng trưởng bền vững; ngày ấy

vẫn chưa đến. Quy luật hiện nay vẫn là nhà máy trước tiên.

Chương 7

Giá củ hành

Lạm phát đang cao hay thấp?

Việc công bố ngân sách của chính phủ là một sự kiện chẳng có mấy tác động ở nhiều nước, nhưng điều này lại khác ở một số thuộc địa cũ của Anh như Ấn Độ, nơi thông tin này được công khai phân tích như một sự thể hiện tầm nhìn thường niên của chính phủ về tương lai. Hồi tháng 2-2011, khi tôi tham gia một chương trình tin tức truyền hình của NDTV ở Delhi và phân tích bản ngân sách mới nhất, vị khách mời đồng nghiệp của tôi, Kaushik Basu, khi ấy là chánh cố vấn kinh tế của chính phủ của Ấn Độ, đã nhiệt tình đưa ra một lời khuyên mà tôi cảm thấy thực sự nguy hiểm. Trong lúc giá củ hành và thực phẩm đang gia tăng đã trở thành một vấn đề chính trị nóng bỏng, Basu lại bênh vực Thủ tướng Manmohan Singh rằng Ấn Độ không nên quá nhặng xị về lạm phát, vì giá cả tăng nhanh là hoàn toàn bình thường với một nền kinh tế trẻ và đang tăng trưởng nhanh. Khi tôi phản bác rằng đây là một trong những ngộ nhận lớn nhất về kinh tế học vì hầu hết những cuộc bùng nổ tăng trưởng lâu dài thực chất đều đi kèm với lạm phát thấp, Basu đã phản pháo rằng các nền kinh tế tăng trưởng nhanh như Hàn Quốc và Trung Quốc đều khởi đầu với lạm phát cao. Chúng tôi chưa kịp nói tiếp thì người dẫn chương trình trứ danh Prannoy Roy đã xen vào và đề nghị hãy tiếp tục tranh biện về giá củ hành sau giờ vàng.

Sau đó tôi không khỏi nghĩ đến thượng nghị sĩ Mỹ Daniel Patrick Moynihan, cũng là cựu đại sứ tại Ấn Độ, người từng châm biếm rằng có một số sai lầm mà chỉ có tiến sĩ mới phạm phải. Tại Ấn Độ, nơi hàng ngũ chóp bu các nhà hoạch định chính sách gồm toàn các tiến sĩ kinh tế – Singh lấy bằng ở Oxford, và Basu tốt nghiệp Trường Kinh tế London – tôi vẫn thường nghe nói lạm phát cao thường gắn với một nền kinh tế đang phát triển. Họ tư duy rằng khi một nền kinh tế trẻ tăng trưởng nhanh, người dân sẽ có thêm tiền để chi tiêu, và khi có nhiều tiền hơn để mua lượng hàng đang bán, giá cả sẽ gia tăng.

Quan điểm này xuất phát từ các bài học chuẩn mực trong giáo khoa, vốn dạy rằng lạm phát giá tiêu dùng có thể được thúc đẩy bởi những cú sốc tích cực về nhu cầu như sự hưng phấn của người tiêu dùng hoặc sự chi tiêu thái quá của chính phủ, hoặc bởi các cú sốc tiêu cực về cung ứng như sự tăng giá đột ngột của dầu. Tuy nhiên, trong thực tế, một nền kinh tế trẻ dễ bị tổn thương nhất bởi lạm phát phát sinh từ nhu cầu khi mạng lưới cung ứng được đầu tư quá ít. Mạng lưới cung ứng gồm mọi thứ từ nhà máy điện, nhà xưởng cho đến kho vận, hệ thống thông tin và hệ thống vận chuyển để kết nối với người tiêu dùng. Nếu các kênh cung ứng này không đáp ứng được nhu cầu, giá tiêu dùng bắt đầu tăng.

Lạm phát cao luôn luôn là một dấu hiệu xấu, và lạm phát thấp thường là một dấu hiệu tốt. Nói chung, một nền kinh tế có được ngưỡng tối ưu khi lạm phát thấp và tăng trưởng GDP cao, nhất là khi tăng trưởng vừa bắt đầu cất cánh – vì tình trạng không có áp lực lạm phát có thể cho thấy đó là điểm khởi đầu của một thời kỳ dài.

Nếu tăng trưởng GDP gia tăng nhưng lạm phát cũng tăng theo, sự bùng nổ tăng trưởng không thể kéo dài bởi vì đến một lúc – không sớm thì muộn – ngân hàng trung ương sẽ phải phản ứng bằng cách tăng lãi suất để làm dịu nhu cầu và khống chế lạm phát. Sự gia tăng chi phí vay này cũng có thể bóp nghẹt tăng trưởng. Tuy nhiên, trường hợp xấu nhất là lạm phát cao với tăng trưởng thấp hoặc giảm, bởi vì trong tình hình này, ngân hàng trung ương sẽ vẫn phải tăng lãi suất để kiểm soát lạm phát, dẫn đến kìm hãm một nền kinh tế vốn đã có nguy cơ đình đốn. Việc này có thể dẫn đến đình lạm, một thời kỳ dài tăng trưởng thấp và lạm phát cao.

Câu hỏi cần lưu tâm: Lạm phát đang cao hay thấp? Và một cách để ta có thể nói lạm phát giá tiêu dùng đang cao hay thấp là so sánh tỷ lệ ở một nước bất kỳ với mức trung bình trước đó của nhóm đồng đẳng. Ở thời điểm 2015, mức trung bình trước đó không lâu của các nước mới nổi là khoảng 6%, và mức trung bình của các nước phát triển là khoảng 2%.

Từ 2009 đến 2014, giới tinh hoa chính trị với nhiều danh vị của Ấn Độ có lý do để phản bác các dấu hiệu đáng ngại về lạm phát, do sự tăng giá của các mặt hàng thực phẩm thiết yếu như củ hành đe dọa kết liễu sự nghiệp chính trị của họ. Chính phủ của Singh đang ở vào nhiệm kỳ năm năm thứ hai, và giá cả gia tăng với tốc độ trung bình khoảng 10%, một trong những đợt lạm phát tồi tệ nhất của Ấn Độ trong lịch sử hậu độc lập. Trong nhiều thập kỷ, Ấn Độ đã không bị xếp hạng kém trong danh sách các nước có tỷ lệ lạm phát cao nhất, thường kết thúc mỗi thập kỷ với thứ hạng trung bình trong khoảng từ 60 đến 65 trong 153 quốc gia mới nổi có đủ dữ liệu. Tuy

nhiên, trong năm năm cuối cùng của Singh, tỷ lệ lạm phát của Ấn Độ đã tăng gấp đôi mức trung bình của thế giới mới nổi, và thứ hạng của nước này đã giảm từ mức thấp ở khoảng ngoài 60 xuống thứ 144, nằm giữa Timor-Leste và Sierra Leone. Mặc dù Basu khăng khăng trong cuộc tọa đàm truyền hình của chúng tôi rằng Singh đã xử lý thách thức lạm phát "một cách rất tinh tế", bảng xếp hạng này đã không liệt Ấn Độ vào nhóm rất tinh tế, và gợi ra cho thấy rủi ro rõ rệt của cả nền kinh tế lẫn chính phủ.

Những người nắm quyền thường bị lật đổ khi người nghèo đứng lên vì miếng ăn đắt đỏ. Một trong những sự kiện khởi đầu cho sự kết thúc ách thống trị của Anh ở Ấn Độ là cuộc Hành trình Muối của Gandhi phản đối các sắc thuế của đế quốc gây tăng giá của gia vị chính yếu đó. Ở một nước nghèo như Ấn Độ, các món thiết yếu như muối và củ hành là rường cột của bản sắc dân tộc, những nguyên liệu mà nếu thiếu đi thì các món ngon, gồm cả daal và kebab, sẽ "không còn ra hồn nữa", như tiểu luận gia Nilanjana Roy từng nói. Mức giá tăng cao của củ hành, ghee (bơ sữa trâu lỏng của Ấn Độ) và khoai tây cũng đã góp phần mạnh mẽ dẫn đến thất bại trong cuộc bầu cử quốc hội toàn quốc vào 1989 và 1996 của Đảng Quốc đại đang chiếm ưu thế lâu năm. Singh và các cố vấn của ông đã bị ám ảnh bởi điều mà Roy gọi là "bóng ma của cuộc Đại khủng hoảng Củ hành vào 2010" khi giá hành tăng gấp đôi trong vòng một tuần và buộc chính phủ phải cấm xuất khẩu hành tây – để bắt đầu nhập khẩu từ đối thủ chính Pakistan.

Tuy nhiên, các nhà kỹ trị như Singh về bản chất điều hành có phần tách biệt với bất kỳ làn sóng dư luận nào, và ông đã không

hiểu được mức độ phẫn nộ của dân chúng. Vào tháng 12-2013, tôi tháp tùng một nhóm bạn trong báo giới Ấn Độ đi theo dõi chiến dịch tranh cử tại các bang Madhya Pradesh và Rajasthan của Ấn Độ. Ở các bang đa sắc thái này của Ấn Độ, không dễ tìm được hai người có chung ý kiến, nhưng lần này, chúng tôi ngạc nhiên khi nghe những điệp khúc tương tự ở khắp mọi nơi. Từ vùng Bhind cằn cỗi ở miền Bắc bang Madhya Pradesh đến các phiên chợ đầy màu sắc của vùng Pushkar ở trung bộ Rajasthan, anh thợ cắt tóc trong vùng, người thợ mộc địa phương lẫn nhà nông đều nói thao thao bất tuyệt một cách giận dữ và chính xác đến từng rupee về mức tăng giá khoai tây, bơ ghee, và, vâng, củ hành trong vòng năm năm đã qua. Đề tài lạm phát lấn át các vấn đề bức xúc khác, như tham nhũng và thất nghiệp. Trong các bài phát biểu, giới chính trị gia từ các đảng đối lập đã châm biếm rằng có một thời người ta mang một nhúm tiền ra chợ để mua về một giỏ đồ, nhưng giờ đây phải có một giỏ tiền để mua một nhúm đồ. Đảng Quốc đại cầm quyền không chỉ thua các cuộc bầu cử bang mà còn gánh chịu một thất bại long trời lở đất sáu tháng sau đó trong cuộc bầu cử toàn quốc. Các cuộc thăm dò cho thấy lạm phát đã đóng một vai trò hệ trọng trong sự suy sụp của đảng này.

Khi Basu, hiện là kinh tế gia trưởng của Ngân hàng Thế giới, đấu khẩu với tôi trên truyền hình hồi 2011, ông đã dẫn ra các nguy cơ ngược lại. Ông quan ngại chủ yếu về sự giằng co quá quyết liệt trong cuộc chiến chống lạm phát giá tiêu dùng, bởi vì điều đó sẽ đòi hỏi kiềm chế chi tiêu công và thắt chặt tiền nong hơn, mà nếu làm thái quá sẽ dẫn đến đóng cửa các nhà máy và mất việc làm. Đáp lại

ý tôi rằng những cuộc bùng nổ tăng trưởng lâu dài và lành mạnh luôn đi kèm với lạm phát thấp, ông đã phản bác bằng trường hợp Trung Quốc vào những năm cuối 1970, khi sự bùng nổ tăng trưởng dài hạn của nước này đang ở giai đoạn trứng nước và lạm phát nằm ở mức khoảng 25%, và Hàn Quốc vào cuối thập niên 1960 và 1970, khi lạm phát và tăng trưởng đều tăng cao. Để kiểm tra lại linh cảm của tôi rằng luận điểm này diễn giải sai mối liên hệ giữa lạm phát và tăng trưởng cao, tôi tìm lại số liệu quá khứ để khảo sát.

Căn bệnh ung thư giết chết tăng trưởng

Tôi phát hiện ra rằng trong thời kỳ hậu chiến, lạm phát thấp là dấu ấn chuẩn mực của mỗi giai đoạn dài tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ. Các quốc gia tăng trưởng mạnh mẽ trong những giai đoạn dài gần như luôn luôn đầu tư một tỷ trọng lớn thu nhập quốc dân của họ, và khoản đầu tư ấy tạo ra mạng lưới cung ứng mạnh mẽ giữ cho lạm phát ở mức thấp. Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, và thực chất tất cả các phép mầu châu Á đều đi theo mô hình này: đầu tư mạnh để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khi lạm phát được khống chế. Trong danh sách của tôi gồm 56 nước mà từ 1960 đã có những giai đoạn tăng trưởng GDP nhanh hơn 6% trong ít nhất một thập kỷ, gần ba phần tư có tỷ lệ lạm phát thấp hơn mức trung bình của thế giới mới nổi suốt các giai đoạn này. Mô thức này diễn ra ngay cả trong các cuộc bùng nổ tăng trưởng ít được biết như Kenya trong những năm 1970 và 1980 hoặc Rumani từ 1971 đến 1984, khi lạm phát trung bình chỉ hơn 2%, tức thấp hơn 18 điểm phần trăm so với mức trung bình của thế giới mới nổi trong giai đoạn đó.

Các nền kinh tế thần kỳ như Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và Trung Quốc, với các đợt tăng trưởng kéo dài ba thập kỷ hoặc hơn, hiếm khi bị lạm phát tăng tốc lên cao hơn so với mức trung bình của thế giới mới nổi. Cuộc bùng nổ tăng trưởng của Singapore kéo dài từ 1961 đến 2002, và trong thời gian đó lạm phát trung bình là dưới 3%, trong khi lạm phát ở thế giới mới nổi trung bình là hơn 40%. Mặc dù với một số nền kinh tế phép mầu châu Á, lạm phát ở mức cao lúc bắt đầu bùng nổ, tỷ lệ ấy giảm xuống trong quá trình bùng nổ. Hơn nữa, một trong những dấu hiệu báo trước sự kết thúc của những cuộc bùng nổ này là sự lóe lên của lạm phát, như những tia lửa của một chiếc động cơ đang lạch bạch. Ở Trung Quốc, tỷ lệ tăng trưởng GDP hai chữ số trong 30 năm qua đi kèm với tỷ lệ lạm phát trung bình khoảng 5%, trong đó gồm tỷ lệ trung bình khoảng 2% trong thập kỷ kết thúc vào 2010. Trung Quốc đã trải qua một đợt lạm phát đột biến chóng vánh vào 2011, và kể từ đó tăng trưởng kinh tế ở nước cộng hòa nhân dân này đã sụt giảm đều.

Tỷ lệ lạm phát cao là một căn bệnh ung thư giết chết đà tăng trưởng, tấn công các sinh thể của nền kinh tế thông qua nhiều kênh. Lạm phát không khuyến khích thói quen tiết kiệm, vì nó làm xói mòn giá trị của tiền cất trong ngân hàng hay trái phiếu, dẫn đến làm giảm quy mô của lượng tiền có thể đầu tư. Cuối cùng, lạm phát cao sẽ buộc ngân hàng trung ương phải hành động bằng cách tăng giá đồng tiền thông qua lãi suất cao hơn, vốn sẽ khiến việc tăng trưởng của các doanh nghiệp và việc người tiêu dùng mua nhà và xe ô-tô tốn kém hơn; và kết quả là sự bùng nổ tăng trưởng sẽ chững lại. Khi ở mức rất cao – chẳng hạn, hai chữ số – lạm phát có xu hướng biến

động, giảm đột ngột hoặc tăng tốc thành lạm phát phi mã, tạo thêm rào cản mới đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế. Trong một môi trường mà giá cả dễ dao động mạnh, các doanh nghiệp sẽ khó tìm được nguồn tài chính cho các dự án và cũng không thể tự tin về cơ may sinh lợi từ khoản đầu tư. Nếu các doanh nghiệp sợ tạo dựng mạng lưới cung ứng mới hoặc cải thiện những mạng lưới cũ, các mạng lưới này sẽ tiếp tục không đáp ứng được nhu cầu, tiếp tục khiến giá cả gia tăng. Nền kinh tế khi ấy sẽ trở nên dễ bị lạm phát mãi.

Trường hợp kinh điển về một nền kinh tế dễ bị lạm phát là Brazil, nơi đầu tư đã đình trệ trong nhiều thập kỷ ở mức khoảng 20% GDP, một mức rất thấp so với ngưỡng tối ưu (25% đến 35%) đối với một nước mới nổi. Chính phủ đã liên tục đầu tư quá ít vào mọi thứ từ đường sá, trường học cho đến sân bay. Mỗi khi hoạt động kinh tế bắt đầu tăng tốc, các công ty liền gặp ngay tình trạng thắt cổ chai về cung ứng. Họ bắt đầu cạnh tranh để giành quyền truy cập vào nguồn cung hạn chế trong giao thông, thông tin và các dịch vụ khác, và để đảm bảo nguồn cung hạn chế về gỗ dán, xi măng và các vật liệu cung ứng khác. Các chủ khách sạn phải cạnh tranh thậm chí để giành nhân viên tạp vụ lành nghề. Do cung không đáp ứng cầu, giá cả và tiền lương bắt đầu tăng lên ngay giai đoạn đầu trong chu kỳ kinh tế. Do người Brazil đã quen với mô thức này, họ quen kỳ vọng giá cả tăng mạnh trong giai đoạn phục hồi, và công nhân trở nên nhanh nhạy trong việc đòi tăng lương.

Đây là sự đối nghịch với khi một nền kinh tế trải qua một giai đoạn tăng trưởng cao lâu dài. Mười ba nền kinh tế thần kỳ thời hậu

chiến nổi tiếng nhất đều đầu tư điển hình ở mức tương đương 30% GDP mỗi năm trong suốt thời kỳ dài bùng nổ, và mức tăng trưởng cao song hành với lạm phát thấp. Sự kết hợp đấy đã giúp các nước này duy trì được đà tăng trưởng trong hai thập kỷ hoặc hơn. Ở Trung Quốc, nơi đầu tư lên đến đỉnh điểm gần 50% GDP, và nhiều khoản cho đến gần đây vẫn rót vào đường sá, mạng điện thoại và các nhà máy mới, người ta gần như chưa chạm đến được giới hạn của mạng lưới cung ứng. Khi nền kinh tế Trung Quốc bắt đầu cất cánh, các doanh nghiệp chỉ cần đưa nhà máy đang chạy nửa công suất và đường sá vắng vẻ vào khai thác trở lại toàn lực. Mạng lưới cung ứng thừa khả năng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, vì vậy không có áp lực về giá.

Sự tương phản giữa Trung Quốc và Brazil là rất rõ rệt. Mặc dù cả Trung Quốc và Brazil đều đang phải đối mặt với nhu cầu ngày càng tăng của tầng lớp trung lưu đang lớn dậy, mạng lưới cung ứng rộng lớn và, trong nhiều trường hợp, thái quá của Trung Quốc đã khiến cho nền kinh tế, đa phần trong ba thập kỷ qua, có thể tăng trưởng ở mức 10% mà không gây ra lạm phát. Tại Brazil, tỷ lệ tăng trưởng GDP 4% hoặc thậm chí ít hơn, cũng khiến lạm phát trở nên một vấn đề, một tình thế buộc ngân hàng trung ương phải tăng lãi suất và khống chế sự tăng trưởng kinh tế. Dù nỗ lực mọi cách để vực dân chúng vào tầng lớp trung lưu, Brazil lại vô tình tạo ra một nền kinh tế tăng trưởng thấp, lạm phát cao đến mức thất vọng – trái ngược với phép mầu kinh tế tăng trưởng cao, lạm phát thấp của Trung Quốc trong các thập kỷ gần đây.

Chiến thắng trong cuộc chiến chống lạm phát

Quy luật chung – lạm phát giá tiêu dùng cao là dấu hiệu xấu – đặc biệt hữu ích để xác định các trường hợp ngoại lệ trong một thế giới mà hầu hết các nước đều đã thắng cuộc chiến lạm phát. Vào những năm 1970, lệnh cấm vận của OPEC đã đẩy giá dầu tăng vọt. Giá lương thực cũng tăng theo. Khi người lao động đinh ninh giá cả đang tăng vọt tại trạm xăng và cửa hàng tạp hóa, họ bắt đầu đòi tăng lương thường xuyên để đáp ứng nhu cầu cơ bản của mình, khiến các công ty tăng giá tất cả các loại hàng tiêu dùng. Vòng xoáy ác nghiệt "lương – giá" bắt đầu, đẩy tỷ lệ lạm phát lên mức hai chữ số ở các nước giàu như Mỹ, và đình lạm xảy ra.

Nhiều người Mỹ còn nhớ Tổng thống Gerald Ford đã vận động dân chúng thoát khỏi tư duy lạm phát này bằng cách thúc giục họ, bằng chiếc nút ve áo bị nhiều người công kích, hãy "WIN" tức chữ viết tắt của cụm từ "Dập ngay lạm phát" (Whip Inflation Now). Nhưng họ cũng sẽ nhớ rốt cục Washington đã dập lạm phát hai chữ số ra sao, do động thái đẩy lãi suất tăng vọt đột ngột bởi giám đốc của Fed Paul Volcker vào đầu những năm 1980 (một động thái mà Ngân hàng Anh lúc ấy gần như noi theo). Nền kinh tế Mỹ đã rơi vào một cuộc suy thoái khốn đốn, nhưng điều này hóa ra là một cái giá nhỏ nhoi phải trả, vì nó đã dẫn đến một thời kỳ dài tăng trưởng mạnh mẽ mà không có hoặc có rất ít lạm phát.

Rốt cục, đại đa số các nước đều chiến thắng nạn lạm phát phi mã. Trong các nước phát triển, theo IMF, tỷ lệ lạm phát trung bình hằng năm của giá tiêu dùng đã đạt đến đỉnh hơn 15% vào 1974 và hơn 12% vào 1981, trước khi giảm mạnh trong suốt thập kỷ tiếp theo. Từ năm 1991 nó đạt mức trung bình khoảng 2%.

Sự lắng dịu của giá tiêu dùng thậm chí còn diễn ra nhanh chóng hơn nữa trong thế giới mới nổi, nơi tỷ lệ lạm phát trung bình hằng năm đạt mức đỉnh điểm đáng kinh ngạc 87% vào 1994, một năm mà các quốc gia như Brazil, Nga và Thổ Nhĩ Kỳ có tỷ lệ lạm phát tăng lên đến ba chữ số. Sau đó, tỷ lệ trung bình của thế giới mới nổi bắt đầu giảm đều, xuống đến 20% vào 1996 và khoảng 6% vào 2002. Tỷ lệ này xoay quanh mức 6% kể từ đó đến nay.

Thật khó nói hết hiệu ứng to lớn của việc đánh bại lạm phát giá tiêu dùng đối với sự ổn định chính trị và kinh tế. Một cuộc nổi dậy xã hội không bao giờ chỉ có một nguyên nhân đơn lẻ, nhưng giá lương thực đặc biệt đã đóng một vai trò trong nhiều sự kiện. Mặc dù các cuộc cách mạng năm 1848 thường được quy cho sự lan tỏa của tư tưởng dân chủ ở châu Âu, nghiên cứu gần đây đã phản biện rằng chất xúc tác chính yếu là một đợt tăng vọt giá lương thực, dẫn đến sự xuất hiện của các chính thể tự do hơn ở những nơi ngày nay là Đức, Áo, Hungary và Rumani.1 Trong các thập kỷ gần đây Mỹ Latin đã trở thành một vạc dầu của sự thay đổi chế độ xuất phát từ nạn lạm phát. Từ 1946 đến 1983 ở Mỹ Latin, theo Martin Paldam, thuộc Đại học Aarhus ở Đan Mạch, đã có 15 trường hợp mà chính phủ dân sự rơi vào tay giới quân sự (hoặc ngược lại). Với 13 trường hợp trong số này, sự sụp đổ của chính phủ đã được dẫn dắt trước đó bởi một làn sóng lạm phát giá tiêu dùng đến 20% hoặc hơn.[2]

Những cuộc thay đổi chế độ này diễn ra với các nước từ Mexico tới Chile, từ Brazil đến Argentina và Paraguay. Giá cả lúa mì và ngũ cốc tăng cao cũng đã góp phần làm sụp đổ chế độ cộng sản ở Liên Xô vào 1989.

Sau những năm 1990, khi đã suy giảm ở hầu hết các quốc gia mới nổi, lạm phát vẫn tiếp tục bùng lên đó đây, thường với hậu quả khốc hại đối với các chính phủ. Kinh tế gia Marc Bellemare thuộc Đại học Minnesota đã tìm thấy mối liên hệ mật thiết giữa giá lúa, ngũ cốc và các thực phẩm khác với tỷ lệ xảy ra các cuộc biểu tình, bạo động và đình công ở nhiều khu vực trên thế giới từ 1990 đến 2011.[3] Lạm phát đã góp phần lật đổ các chế độ ở Brazil và Thổ Nhĩ Kỳ vào cuối những năm 1990, và là một trong những lực tác động dẫn đến sự sụp đổ của chính phủ Yeltsin ở Nga: giá tiêu dùng lúc ấy tăng với tỷ lệ 36% một năm trong năm cuối cùng ông ta tại nhiệm, năm 1999. Vào 2008, Chủ tịch Ngân hàng Thế giới Robert Zoellick đã lưu ý rằng giá lương thực thế giới đã tăng 80% trong vòng ba năm liền, và ông cảnh báo rằng ít nhất 33 nước phải đối mặt với hậu quả gia tăng nguy cơ về tình trạng bất ổn xã hội.[4] Mặc dù các cuộc biểu tình phản đối không xuất hiện ngay lập tức, giá thực phẩm được nhiều người coi là một động lực chính của các cuộc biểu tình và nổi dậy nổ ra trên toàn thế giới vào 2011, gồm cả Mùa xuân Ả Rập.

Chiến thắng trên diện rộng đối với lạm phát giá tiêu dùng càng làm cho lạm phát hữu ích hơn trong việc giúp phát hiện các nền kinh tế trục trặc. Một thế giới hỗn loạn về giá cả và bất định do lạm phát đã nhường chỗ cho một thế giới chế ngự lạm phát trong đó các trường hợp ngoại lệ bất thường có thể dễ dàng bộc lộ. Ngày nay bất kỳ nước nào cũng sẽ lộ diện khi tỷ lệ lạm phát giá tiêu dùng của nước đó tăng cao hơn hẳn các nước đồng đẳng. Trong thế giới mới nổi, với lạm phát đang đạt tỷ lệ trung bình khoảng 6%, các trường

hợp ngoại lệ chính vào 2015 là Argentina với 30%, Nga với 16%, Nigeria với 9% và Thổ Nhĩ Kỳ với 8%. Tuy nhiên, trong thế giới phát triển, khi lạm phát chỉ khoảng 2% và càng về cuối năm càng thấp, tình hình lại rất khác biệt. Người ta sợ hãi không phải lạm phát mà điều ngược lại, giảm phát hoặc giảm giá, một tình trạng cũng có thể bất lợi.

Người ta giành chiến thắng ra sao và làm thế nào để duy trì

Trước khi chuyển sang giảm phát, cũng nên khảo sát xem người ta đã thắng cuộc chiến lạm phát ra sao, bởi vì những vũ khí đã được dùng trong trận thắng đó vẫn hiệu nghiệm để ngăn chặn nó tái diễn.

Chiến thắng này một phần là thành quả của việc mở cửa cho thương mại toàn cầu. Trong những năm 1980, 1990 và cả những năm về sau của thập niên 2000, thương mại toàn cầu bùng nổ đã bồi đắp cho đà bùng nổ tăng trưởng trong lĩnh vực vận tải quốc tế, truyền thông và mạng lưới tài chính. Bắt đầu từ 1980, tỷ trọng nhập khẩu và xuất khẩu trong GDP toàn cầu đã tăng đều đặn từ 35% lên 60% vào 2008, khi nó ngừng lại và thậm chí giảm một chút do cú sốc của cuộc khủng hoảng tài chính. Tuy nhiên, chúng ta đang sống trong một thế giới toàn cầu hóa nhiều hơn so với trước năm 2008, và sự hội nhập của lao động giá rẻ từ Trung Quốc và các quốc gia mới nổi lớn khác tiếp tục gây áp lực mạnh kéo tiền lương và giá tiêu dùng đi xuống trên toàn thế giới. Giờ đây thật khó để giá cả nội địa tăng nhanh, bởi vì khi ấy, giới bán buôn địa phương sẽ không bắt tay với giới cung cấp địa phương nữa. Họ có thể lùng khắp thế giới để tìm các nhà cung cấp rẻ về quần áo, thiết bị hoặc TV. Vì các lý do tương tự, mức lương nội địa cũng khó tăng vì các nhà sản xuất có

thể đóng cửa nhà máy trong nước và ký hợp đồng sản xuất với các nước có mức lương thấp hơn. Đây là những lực thị trường, phần lớn nằm ngoài sự kiểm soát của các nhà lãnh đạo chính trị.

Tuy nhiên, các nhà lãnh đạo quốc gia đã có một vài động thái đúng đắn. Vào cuối những năm 1990 và 2000, một thế hệ mới các nhà lãnh đạo đã đưa ra những điểm chung mới về trách nhiệm chi tiêu chính phủ và trách nhiệm với thế giới mới nổi. Họ bắt đầu đầu tư một cách khôn ngoan hơn, kể cả trong mạng lưới cung ứng, và biển thủ ít hơn. Họ cũng trao cho các ngân hàng trung ương tính độc lập chính trị cao hơn, điều cần thiết để ngăn chặn các nhân vật dân túy dễ cho vay. Phong trào này ít được công chúng chú ý hay hỗ trợ. Không có phong trào công khai nào đòi "Giải thoát các ngân hàng trung ương!". Tuy nhiên, không có hành động đơn lẻ nào hiệu quả hơn thế trong việc kiểm soát giá cả cơ bản cho người dân. Và giờ đây tính độc lập của ngân hàng trung ương đã trở thành một chuẩn mực quan trọng để một quốc gia cam kết kiềm chế lạm phát.

Trong nhiều giai đoạn của thời hậu chiến, trong các cuộc giằng co chính trị về ngân hàng trung ương và tiền dễ vay, người ta thường đánh mất động cơ chống lạm phát. Thậm chí ở nhiều nước mới nổi, nơi các ngân hàng trung ương chỉ độc lập trên danh nghĩa – và giới lãnh đạo ngân hàng trung ương thừa hiểu nguy cơ của lạm phát – họ vẫn không đủ độc lập để chống lại áp lực chính trị công hay tư nhằm duy trì giữ lãi suất và chi phí vay ở mức thấp. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng vào những năm 1970 đã cho giới lãnh đạo chính trị thấy lạm phát có thể khốc hại ra sao, đặc biệt đối với tầng lớp cử tri nghèo và trung lưu, những người bị ảnh hưởng nặng nhất

khi các mặt hàng chủ lực thiết yếu tăng giá. Những cuộc khủng hoảng ấy đã biến nhiều chính trị gia thành các chiến binh chống lạm phát.

Cuộc cách mạng toàn cầu đã khai phóng để các ngân hàng trung ương chống lạm phát khởi phát từ xứ sở New Zealand bé nhỏ. Như mô tả của nhà báo Neil Irwin, sự kiện này đã được khơi mào bởi Don Brash, lãnh đạo của ngân hàng trung ương, xuất thân từ nông dân trồng kiwi, một người từng nhìn thấy tiền tiết kiệm cả đời của người chú bị xóa sạch bởi lạm phát vào những năm 1970 và 1980. New Zealand đã thông qua một đạo luật vào 1989 trao cho ngân hàng trung ương vị thế độc lập so với quy trình chính trị và chỉ đạo ngân hàng lập chỉ tiêu chống lạm phát. Các công đoàn đã lớn tiếng cho rằng động thái này hủy hoại công ăn việc làm nếu các doanh nghiệp lớn không thể vay với giá rẻ. Các nhà sản xuất gọi việc đó là "phi dân chủ". Một nhà đầu tư bất động sản đã đòi biết cân nặng của Brash để ướm sợi dây thừng nhằm treo cổ ông. Nhưng phương sách ấy đã được thông qua. Ngân hàng trung ương New Zealand trở thành cơ quan đầu tiên trên thế giới công khai tuyên bố rằng chống lạm phát sẽ là ưu tiên số một, và trong vòng hai năm tỷ lệ lạm phát của nước này đã giảm từ gần 8% xuống 2%.[5]

Chỉ tiêu chống lạm phát sẽ hữu hiệu nếu ngân hàng trung ương chứng minh được với công chúng rằng họ nghiêm túc – rằng họ chuẩn bị tăng giá đồng tiền và tiến hành các bước hy sinh cần thiết để kiểm soát lạm phát. Sự chứng minh này có tác dụng neo giữ các kỳ vọng về lạm phát, nghĩa là người ta không còn sợ giá cả sẽ vượt khỏi tầm kiểm soát, vì vậy các doanh nghiệp có thể hoạch định cho

tương lai và công nhân không cảm thấy buộc phải đòi tăng lương để theo kịp với giá cả tiêu dùng tăng cao. Đây là niền tin mà Brash đã khơi gợi.

Câu chuyện thành công này nhanh chóng lan truyền trong giới ngân hàng trung ương. Canada là nước tiếp theo áp dụng chiến lược chỉ tiêu chống lạm phát vào 1991, theo sau là Thụy Điển và Anh. Nhiều ngân hàng trung ương đã chọn chỉ tiêu 2% để cho phép có sự linh hoạt mặc dù sự ổn định giá đích thực có nghĩa là lạm phát ở mức zero. Citigroup ước tính rằng 58 nước (gồm các thành viên Eurozone như một quốc gia), chiếm 92% GDP toàn cầu hiện nay, đều có chỉ tiêu chống lạm phát dưới dạng nào đó. “Dưới dạng nào đó” có nghĩa bao gồm các ngân hàng như Cục Dự trữ Liên bang Mỹ, nơi có nhiệm vụ kép phải bình ổn giá cả lẫn tạo ra tối đa công ăn việc làm.

Khi bắt đầu vào nghề giữa những năm 1990, tôi đã sớm có ấn tượng với sự nhanh nhạy của các ngân hàng trung ương ở các nước mới nổi trong việc triển khai định hướng mới chống lạm phát. Chứng kiến sự tổn hại mà lạm phát gây ra cho xứ sở của họ trong hai thập kỷ trước đó, và sự thành công mới mẻ của Volcker trong cuộc chiến chống lạm phát tại Mỹ, họ đã có được niềm tin. Đối với họ, các cuộc họp là sự vụ quyết liệt, và người ta không dám mạo hiểm với bất kỳ một sự khinh suất nào khi có mặt các lãnh đạo ngân hàng trung ương như Henrique Meirelles của Brazil hoặc Guillermo Ortiz Martínez của Mexico, cũng hệt như người ta không dám cười khúc khích trong thánh đường. Nhiều người trong số các nhà lãnh đạo này rất giàu nhiệt tâm chinh phục người khác. Tito Mboweni của

Nam Phi từng là một người cánh tả cấp tiến treo áp-phích Lenin trong văn phòng, nhưng với tư cách giám đốc ngân hàng trung ương, ông đã trở thành một diều hâu bảo thủ chống lạm phát, vận động cho một đồng tiền vững mạnh ngay cả khi phải đối mặt với các cuộc công kích giận dữ từ cánh tả trong đảng của ông, Đảng Đại hội Dân tộc Phi đang nắm quyền. Sau tất cả những hậu quả do lạm phát gây ra, quả thực không có một đường lối tư duy nào khác dành cho giám đốc ngân hàng trung ương.

của Malaysia. Nhiều lãnh đạo ngân hàng trung ương đã được truyền cảm hứng từ chiến thắng của Volcker và cũng bàn luận một cách nể sợ về cuộc chống chọi lạm phát dai dẳng của Bundesbank tại Đức thời hậu chiến. Áp lực để giành lấy một chiến thắng như vậy khiến họ trở nên nghiêm khắc, nhưng cũng gieo cho họ ý thức của một thầy tu giám hộ, như lá chắn không cho giá cả leo thang ập đến để tàn phá công chúng. Họ đều tin rằng tỷ lệ lạm phát thấp và ổn định là nền tảng tốt nhất cho sự tăng trưởng và rằng không có sự đổi chác lợi lộc nào giữa lạm phát và tăng trưởng trong dài hạn. Cựu Thống đốc ngân hàng trung ương Malaysia Jaffer Hussein đã nói với tôi trước cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, “Các nhà lãnh đạo ngân hàng giỏi cũng giống như trà ngon, khi nước sôi lửa bỏng mới có thể đánh giá thấu đáo nhất”.

Chile là nước tiên phong chống lạm phát trong các nước mới nổi bằng cách triển khai chỉ tiêu vào 1991. Nhiều nước đồng đẳng của họ, gồm Brazil, Thổ Nhĩ Kỳ, Nga, Hàn Quốc, sau đó làm theo, và mặc dù tính cạnh tranh toàn cầu gia tăng và các yếu tố khác rõ ràng đóng một vai trò quan trọng, chỉ tiêu này đã giúp các nước mới nổi

đánh bại lạm phát. Sau khi Mexico thông qua một chỉ tiêu vào 2001, tỷ lệ lạm phát đã giảm từ mức trung bình 20% xuống còn khoảng 4%. Indonesia đã giảm từ 14% xuống khoảng 5% kể từ khi thông qua chỉ tiêu vào 2005. Ngay cả ở Brazil, nơi lạm phát đạt tỷ lệ trung bình hơn 700% trong thập kỷ trước khi ngân hàng trung ương đề ra chỉ tiêu vào 1999, tỷ lệ này đã giảm xuống 4% vào 2006.

Tuy nhiên, cuộc đấu tranh này vẫn còn dài. Mặc dù hầu hết các ngân hàng trung ương ở các nước lớn đã đề ra chỉ tiêu lạm phát, và nhiều đơn vị ở các nước mới nổi đã được trao tính "độc lập" về pháp lý, sự khai phóng ấy không phải lúc nào cũng được tôn trọng trong thực tiễn. Các ngân hàng trung ương và các Bộ trưởng Tài chính trên thế giới gặp gỡ mỗi năm tại một hội nghị thượng đỉnh do IMF bảo trợ, và tại cuộc gặp năm 2015 ở Lima, Peru, những câu chuyện bên lề tràn ngập những lời than phiền từ giới lãnh đạo ngân hàng trung ương của thế giới mới nổi về sự can thiệp chính trị. Điều này có vẻ gây ngạc nhiên cho các quan chức ngân hàng của Nam Phi, bởi vì họ không gặp phải loại áp lực này. Những nhà quan sát các ngân hàng trung ương xem Nam Phi là một trong vài nước trong thế giới mới nổi có ngân hàng trung ương được vận hành thực sự độc lập, cùng với các ngân hàng ở Chile, Ba Lan, Cộng hòa Séc và có lẽ một vài nước khác. Các đơn vị còn lại hoạt động trong tình cảnh ảm đạm. Hầu hết họ đều được cam kết chống lạm phát một cách chính thức nhưng vẫn có nghĩa vụ không chính thức phải trả lời điện thoại khi Văn phòng Tổng thống gọi hỏi về các khoản tiền dễ vay.

Thổ Nhĩ Kỳ từng chiến thắng một dạo ra sao

Cuộc chiến chống lạm phát diễn ra ở các nước theo nhiều cách, nhưng sự bộc phát của lạm phát ở các nước mới nổi đều có nguồn gốc từ một loạt yếu tố bệnh lý. Các trường hợp này đáng để quan sát thấu đáo hơn, vì chúng minh họa cho việc các nhà lãnh đạo không am hiểu kinh tế học cơ bản, kèm với tình trạng chính phủ can thiệp quá nhiều và đầu tư quá ít, vô tình có thể vun trồng lạm phát.

Một trong những ví dụ ngoạn mục xảy ra ở Thổ Nhĩ Kỳ, nơi mà những sai lầm đã cùng nhau đẩy tỷ lệ lạm phát lên cao đến hai chữ số trước khi nền kinh tế sụp đổ vào 2001. Trước cuộc khủng hoảng đó, lạm phát đã được nung nấu trong hệ thống chính trị và kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ. Quốc hội đã bị chi phối trong nhiều thập kỷ bởi liên minh của các đảng thế tục, trước sự phản đối của liên minh các phe Hồi giáo thậm chí yếu ớt và mong manh hơn. Dù mang tính tôn giáo hay không, tất cả các đảng này đều có chung xu thế hứa hẹn chi tiêu theo hướng dân túy. Vào kỳ bầu cử, họ tranh đua bằng cách hứa hẹn cử tri sẽ có thêm công ăn việc làm với chính phủ hoặc các khoản trợ cấp hào phóng. Có lúc vào đầu thập niên 1990, một ứng cử viên còn phù phiếm hứa rằng các gia đình Thổ Nhĩ Kỳ sẽ có “hai chìa khóa cho mỗi hộ” – một chìa khóa nhà và một chìa khóa ô-tô.

Để cổ động cho cảm giác an bình ở một quốc gia nằm ở tiền tuyến của cuộc chiến tranh lạnh giữa Mỹ và Nga, và đang sa vào cuộc tranh chấp quyết liệt với Hy Lạp để giành quyền kiểm soát đảo Síp, những nhân vật dân túy này đã tăng chi tiêu quân sự lên hơn 5% GDP vào 1975. Thổ Nhĩ Kỳ là quốc gia nghèo nhất trong khối NATO nhưng là một trong những nước chi tiêu quân sự lớn nhất. Giới lãnh đạo cũng dấn vào một loạt các dự án xây dựng mang tính

phô trương nhiều hơn lợi ích, gồm cả dự án Anatolia Đông Nam, một mạng lưới kênh và đập đã khởi công vào những năm 1970 và vẫn chưa hoàn thành mặc dù đến nay đã chi khoảng 30 tỷ đô-la.

Đây không phải là các khoản đầu tư hiệu quả để giúp một quốc gia tăng trưởng với lạm phát thấp, và nhiều chính trị gia sẽ phải trả giá ở các hòm phiếu. Đến những năm 1990, cứ trung bình mỗi chín tháng Thổ Nhĩ Kỳ lại có một chính phủ mới. Sự bất ổn của các chính phủ lung lay này lại tiếp tục là tác nhân lớn khiến nền kinh tế dễ bị lạm phát. Mặc dù công đoàn đã suy yếu dần trong thập niên 1980 và 1990, tiền lương gia tăng nhanh chóng, do mỗi chính phủ mới lại hứa hẹn không chỉ có thêm việc làm trong chính phủ mà còn tăng lương truy hồi cho những người theo đuổi công việc trong chính phủ.

Để trang trải chi tiêu chính phủ cho lương bổng tốn kém, các dự án hoành tráng và súng đạn, nhà nước đã trông vào ngân hàng và công ty quốc doanh. Ngân hàng trung ương của Thổ Nhĩ Kỳ đã in thêm tiền cho chính phủ vay, để chính phủ lại chỉ thị các ngân hàng nhà nước cho vay với các công ty nhà nước cồng kềnh, để rồi họ lại đẩy giá lên (dĩ nhiên, không phải trong các mùa bầu cử) để tăng doanh thu nhằm trang trải nợ nần ngày càng cao của chính phủ. Gánh nặng tiền vay của chính phủ và lạm phát cao khiến các công ty tư nhân khó được cấp vốn dài hạn – mặc dù nhiều tập đoàn tư nhân cũng có ngân hàng riêng.

Trong môi trường bất định này, các chủ ngân hàng đã tăng lãi suất lên đến mức ba chữ số, một mức độ mà bình thường sẽ làm ngã lòng người vay và kiềm chế lạm phát. Nhưng ở Thổ Nhĩ Kỳ, lãi

suất cao ngất trời lại có hiệu ứng ngược: các công ty thấy họ có thể tăng giá để trả lãi gia tăng cho các khoản vay hiện thời của họ. Tỷ lệ lạm phát của nước này đạt trung bình 75% vào những năm 1980, 50% vào những năm 1990, và khi cuộc khủng hoảng 2001 đạt đến đỉnh điểm vào tháng hai, lạm phát đã tăng đến 70%. Đồng lira Thổ Nhĩ Kỳ bị mất gần nửa giá trị qua một đêm. Thổ Nhĩ Kỳ rơi vào vòng luẩn quẩn mà lạm phát tăng sẽ làm mất giá đồng lira, khiến hàng nhập khẩu đắt đỏ hơn và lại càng thúc đẩy giá cả và kỳ vọng lạm phát gia tăng.

Khi tiền tháo chạy ra nước ngoài, Thổ Nhĩ Kỳ đã phải tìm cách vay khẩn cấp từ IMF, nơi yêu cầu họ cải cách. Để tuân thủ, chính phủ đã quy tụ một đội ngũ kinh tế mới dưới trướng cựu chuyên viên của Ngân hàng Thế giới Kemal Dervis, người khởi động một cuộc đại tu. Ngân hàng trung ương chính thức chuyển sang vị thế độc lập, thoát khỏi áp lực về chính trị phải tài trợ cho chi tiêu lãng phí của chính phủ. Một quy chế ngân hàng được thiết lập để hạn chế hoạt động cho vay nội bộ. Chính phủ cũng đóng cửa nhiều ngân hàng yếu kém và bơm vốn mới bằng 30% GDP vào các ngân hàng sống sót để ổn định sổ sách cho họ. Các công ty nhà nước, từ trước vẫn ấn định giá cả dựa trên nhu cầu của chính phủ để bù đắp cho thâm hụt ngân sách, đã được bán cho các doanh nghiệp tư nhân để họ ấn định giá cả theo nhu cầu thị trường. Để tách việc quyết định lương bổng ra khỏi các chính trị gia, người ta lập các hội đồng để kết nối doanh nghiệp và người lao động hầu thương lượng công việc và mức tăng lương thỏa đáng. Các hội đồng này đã làm việc hiệu quả trước sự ngạc nhiên của mọi người.

Lạm phát bắt đầu dịu lại vào thời điểm bầu cử toàn quốc được tổ chức vào 2002, nhưng người Thổ mệt mỏi đã nắm lấy cơ hội này để hất chân các đảng thế tục từng thống trị chính trường kể từ Thế chiến I và đưa vào nhân vật lãnh đạo Hồi giáo ôn hòa Recep Tayyip Erdogan. Ông ta vừa chứng kiến lạm phát đã lật đổ người tiền nhiệm và dường như nhận ra rằng giá cả leo thang cũng có thể triệt hạ chính quyền của ông. Ông đã hành động tích cực để khống chế chi tiêu chính phủ: thâm hụt của chính phủ, lên đến khoảng 14% GDP khi ông nhậm chức, đã giảm dần đến mức thấp 1% GDP vào 2011.

Tiếp tục công việc của người tiền nhiệm, Erdogan bán tiếp các doanh nghiệp nhà nước, gồm các công ty viễn thông, đường và thuốc lá. Đến 2004, lạm phát đạt mức một chữ số lần đầu tiên trong 30 năm, và nền kinh tế vừa mới ổn định đã bắt đầu bước vào một cuộc bùng nổ tăng trưởng làm tăng gấp ba lần thu nhập trung bình của người Thổ Nhĩ Kỳ, lên đến 10.500 đô-la vào 2012. Một lần nữa, một thời kỳ dài tăng trưởng mạnh đã đi kèm với sự suy giảm dần của lạm phát, với đáy ở mức 4% vào 2011.

Thế rồi, đúng theo mô thức thông thường, lại đến lúc suy hoại. Vào 2011 Erdoğan thắng cử nhiệm kỳ thứ ba bằng một chiến thắng vang dội và có dấu hiệu trở nên tự mãn về kinh tế. Cải cách đình trệ, và đầu tư vào Thổ Nhĩ Kỳ chậm lại. Trong những năm đầu, việc bán các công ty nhà nước của Thổ Nhĩ Kỳ đã thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, và sự sụt giảm mạnh tỷ lệ lạm phát và lãi suất đã khuyến khích người Thổ gia tăng đầu tư trong nước. Nhưng đầu tư vẫn ở mức dưới 20% GDP, và khi Erdogan tự mãn, chất lượng của

các khoản đầu tư công trở nên tệ hại hơn. Chính phủ của ông bắt đầu đầu tư mạnh vào các siêu dự án mới, mà nhiều kế hoạch ngày càng mang tính tôn giáo chứ không có lợi ích kinh tế rõ rệt. Thâm hụt ngân sách của chính phủ lại trầm trọng, tăng gấp ba lên đến hơn 2% GDP vào 2014. Và từ mức thấp 4% vào 2011, tỷ lệ lạm phát trung bình hằng năm tăng gấp đôi đến 8% trong vòng bốn năm kế tiếp, cao hơn hẳn mức trung bình của thế giới mới nổi và là dấu hiệu trục trặc rõ rệt của nền kinh tế.

Ấn Độ tham chiến muộn màng

Ấn Độ là nước lớn duy nhất lớn bị lạm phát hai chữ số trong năm năm sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, một đợt bùng phát nói lên rất nhiều điều về những trục trặc dưới thời Thủ tướng Manmohan Singh. Singh lên nắm quyền vào 2004, và trong 10 năm kế tiếp tỷ lệ đầu tư của Ấn Độ đã tăng từ khoảng 25% lên hơn 35% GDP. Điều đó lẽ ra là một dấu hiệu tốt, nhưng nó đã gieo niềm tin sai lạc trong tầng lớp tinh hoa về kinh tế của đất nước. Bởi lúc bấy giờ Ấn Độ đang đầu tư mạnh mẽ, như Trung Quốc, nhiều người Ấn đi đầu đã hình dung họ cũng đang tạo dựng một nền kinh tế nữa tăng trưởng cao, lạm phát thấp. Tầm nhìn lạc quan về Ấn Độ như một Trung Quốc tiếp theo dường như chính đáng trước 2008, khi tăng trưởng GDP của Ấn Độ đang đạt mức 9%, với lạm phát được khống chế khoảng 5%. Trong hầu hết nhiệm kỳ đầu của Singh, lạm phát đã diễn ra ổn thỏa.

Nhiệm kỳ thứ hai, bắt đầu từ 2009, lại khác. Trong nỗ lực ngăn chặn nền kinh tế chậm lại khi cuộc khủng hoảng tài chính lan rộng toàn cầu, chính phủ của Singh đã tăng chi tiêu công với nhịp độ

hằng năm không thể biện minh được, ở mức 18% trong năm năm tiếp theo. Các khoản gia tăng đầu tư chủ yếu do chính phủ thúc đẩy và can thiệp một cách ngày càng vụng về. Các công ty tư nhân đầu tư ngày càng ít hơn, do nỗi sợ ngày càng lớn về nạn tham nhũng và sự bất ổn dâng cao về luật chơi. Từ 2011 đến 2013 đầu tư tư nhân đã giảm 4% xuống còn 22% GDP, một mức giảm tương đương với hơn 72 tỷ đô-la một năm.

Giới chức nhà nước đã can thiệp nhiều hơn không chỉ vào ngân hàng trung ương mà còn bằng cách ban hành các quy định mới để rồi ngày hôm sau lại chỉnh sửa hoặc soạn lại. Trong một trường hợp đặc biệt đáng chú ý, sau khi thua cuộc chiến pháp lý để thu thuế từ tập đoàn viễn thông khổng lồ của Anh Vodafone về việc họ mua lại một công ty Hà Lan có công ty con tại Ấn Độ, chính phủ của Singh trong cơn bực dọc đã thông qua một đạo luật quy định mọi công ty, dù nước ngoài hay trong nước, sẽ phải chịu thuế khi mua lại bất kỳ công ty nào có tài sản trên đất Ấn Độ – và sắc thuế này sẽ áp dụng truy hồi cho bất kỳ thương vụ nào từ 1961. Dư luận ầm ĩ sau đó buộc chính phủ phải lùi bước, nhưng sự đổi giọng ấy chỉ khiến các nhà đầu tư tiềm năng càng thêm hoài nghi về tính khả đoán với các động thái kế tiếp của chính phủ.

Thay vì đầu tư theo cách giúp kiềm chế lạm phát, Ấn Độ lại chi tiêu theo cách khiến nền kinh tế trở nên đặc biệt dễ bị ảnh hưởng bởi lạm phát. Nhằm bảo vệ người dân trước những tác động của cuộc suy thoái toàn cầu, chính phủ đã ném tiền vào các chương trình dân túy, vốn có xu hướng làm tăng cả tiền lương lẫn giá cả, gồm một chương trình tốn kém để đảm bảo ít nhất mỗi hộ nghèo ở

nông thôn được làm việc ăn lương ít nhất một trăm ngày, và một kế hoạch khác để tăng thu nhập cho nông dân bằng cách mua lúa mì và gạo với giá cao giả tạo. Các chương trình này đã khuyến khích người Ấn Độ ở lại làng thay vì chuyển đến làm việc trong các nhà máy ở thành thị, khiến cho nền kinh tế trở nên kém hiệu quả hơn và dễ bị lạm phát hơn.

Quả là bất lợi khi Ấn Độ là nước lớn duy nhất trên thế giới mà ngân hàng trung ương vẫn chưa đề ra chỉ tiêu lạm phát và vẫn còn chịu áp lực chính trị phải duy trì lãi suất ở mức thấp.

Mặc dù hy vọng trở thành Trung Quốc tiếp theo, chính phủ Ấn Độ lại đang tạo dựng một Brazil kế tiếp, một nền kinh tế tăng trưởng thấp, lạm phát cao. Từ 2009 đến 2013, các chỉ số kinh tế quan trọng của Ấn Độ đã đảo chiều theo hướng tệ hại: tăng trưởng GDP giảm gần một nửa, còn 5%, và lạm phát tăng gấp đôi lên 10%. Khi công nhân Ấn Độ đinh ninh giá cả sẽ tăng cao hơn, họ đòi lương cao hơn, và ngân hàng trung ương bắt đầu phát đi các cảnh báo công khai về nguy cơ rơi vào vòng xoáy lẩn quẩn tiền lương – giá cả.

Đây là một chu kỳ đặc biệt nguy hiểm. Khi vòng xoáy khởi động, nó thường sẽ hoành hành vài năm trước khi ngân hàng trung ương có thể khống chế. May thay cho Ấn Độ, ngân hàng trung ương của nước này có giám đốc mới vào 2013, Raghuram Rajan, người ngay lập tức cho thấy rõ ông hiểu rằng chống lạm phát là ưu tiên hàng đầu của ngân hàng. Và sau đó vào 2014, nước này cũng có Thủ tướng mới, người mà, bất chấp áp lực dân túy muốn ngân hàng trung ương hạ lãi suất, dường như đã hậu thuẫn kế hoạch của Rajan để hành động thận trọng và neo giữ kỳ vọng về lạm phát.

Sang năm sau đó, nguy cơ đã được khống chế, trong khi đà sụt giảm của giá dầu thế giới cũng hỗ trợ cho mục tiêu của Ấn Độ.

Giảm phát hữu ích và tai hại

Lạm phát ngày nay được đông đảo mọi người coi như một phần tất yếu của cuộc sống, như tử thần và thuế má. Nhưng trước những năm 1930 lạm phát không phải là chuyện thường tình. Theo hồ sơ từ Cơ sở dữ liệu Tài chính Toàn cầu, lưu số liệu từ thế kỷ 13, tỷ lệ lạm phát trung bình hằng năm trên toàn cầu từ 1210 đến 1930 chỉ đạt 1%. Ở đầu thời kỳ này, số liệu về giá cả chỉ có ở Anh và Thụy Điển, nhưng theo dòng thời gian ngày càng có nhiều dữ liệu hơn, và đến những năm 1970 tỷ lệ trung bình "toàn cầu" này đã bao gồm 103 quốc gia. Tỷ lệ lạm phát toàn cầu dài hạn này không chỉ thấp đáng một cách đáng ngạc nhiên, chỉ 1% trong suốt bảy thế kỷ. Điều thậm chí còn đáng chú ý hơn nữa là những gì được che giấu sau tỷ lệ trung bình này: những đợt dao động thường xuyên từ thời kỳ lạm phát sang thời kỳ giảm giá, tức giảm phát. Những đợt biến động này đã ngừng lại sau 1933, khi các giai đoạn giảm phát toàn cầu biến mất và được thay thế bằng một chuỗi lạm phát liên tục và chưa từng thấy kéo dài hơn 80 năm. Ở nhiều nước, lạm phát đã trở nên tất yếu như vòng sinh tử. Trước đó, giảm phát cũng phổ biến không kém.

Tính bền vững không gì lay chuyển được của lạm phát toàn cầu trong nửa cuối thế kỷ 20 có nhiều cách lý giải. Sự tăng trưởng của ngành ngân hàng và sự dễ dàng tiếp cận tín dụng, mà hậu quả là có nhiều tiền hơn ứng với cùng một lượng hàng hóa, ắt đã đóng một vai trò quan trọng trong việc đẩy giá leo thang. Một cách lý giải khác là sự kết thúc của bản vị vàng vào những năm 1970 đã khiến các

ngân hàng trung ương dễ in tiền hơn. Kết quả là, trong khi các thời kỳ giảm phát trên toàn thế giới đã biến mất sau 1933, tỷ lệ lạm phát trung bình toàn cầu gia tăng, đạt đỉnh ở mức 18% vào 1974, sau đó giảm mạnh trong những thập kỷ sau xuống còn khoảng 2% vào 2015.

Để phục dựng lại quỹ đạo của lạm phát và giảm phát trước khi bắt đầu có công tác lưu trữ hồ sơ hiện đại vào thế kỷ 20, các nhà điều tra đã tái hiện biến động giá cả từ nhiều nguồn như các khảo sát của chính phủ, sổ sách trang trại, hồ sơ phòng mạch bác sĩ và thậm chí cả catalog bán hàng hồi thế kỷ 19 của Sears, Roebuck và Montgomery Ward, các cửa hàng bách hóa Mỹ. Việc đo lường biến động giá cả nhiều khả năng thiếu chính xác do các nhà nghiên cứu phải dò tìm về tận Thời kỳ Đen tối, nhưng về cơ bản sự biến mất trên diện rộng của tình trạng giảm phát ở hầu hết các nước sau những năm 1930 đã được xác nhận bởi nhiều nguồn. Một phân tích gần đây của Deutsche Bank về Cơ sở dữ liệu Tài chính Toàn cầu đã cho thấy trước năm 1930, quả là bình thường khi hơn một nửa trong tất cả các nước trong mẫu dữ liệu này gặp phải tình trạng giảm phát vào một năm bất kỳ. Sau 1930 vẫn là hiếm thậm chí để một phần mười số quốc gia gặp phải tình trạng giảm phát. Và trong thời hậu chiến, chỉ hai nền kinh tế trải qua thời kỳ giảm phát dài – được định nghĩa là kéo dài ít nhất ba năm. Đó là trường hợp ít được biết đến của Hong Kong – giảm phát trong bảy năm, từ 1998 đến 2005 – và trường hợp nổi tiếng của Nhật Bản.[6]

Chính trường hợp Nhật Bản đã khiến cho giảm phát bị gán tiếng xấu. Kinh nghiệm của Nhật Bản giúp lý giải tại sao cả thế giới lại sợ

hãi đến vậy khi giảm phát chực lộ diện sau cuộc khủng hoảng 2008. Thế giới dường như phải đối mặt với một loạt nguy cơ giảm phát tương tự như những gì đã gây hại cho Nhật Bản, gồm nợ nần nặng nề, vốn làm suy yếu nhu cầu của người tiêu dùng, và nguồn cung dư thừa. Đến 2015, khi tỷ lệ lạm phát giảm xuống mức trung bình gần bằng không ở các nước phát triển, người ta sợ rằng nhiều nơi trên thế giới có thể rơi vào vòng xoáy giảm phát kinh điển đã siết lấy Nhật Bản sau khi bong bóng vỡ vào 1990.

Khi giảm phát diễn ra, giá cả không tăng chậm lại, mà thực sự giảm. Người tiêu dùng bắt đầu trì hoãn mua sắm, chờ giá của chiếc máy truyền hình hoặc điện thoại di động mà họ mong muốn trở nên rẻ hơn. Khi nhu cầu của người tiêu dùng đình trệ, tăng trưởng sẽ chậm lại, càng làm tăng áp lực giảm giá. Như các nền kinh tế thần kỳ châu Á khác, kể cả Hàn Quốc, Nhật Bản đã đầu tư thái quá ở đỉnh cao của cuộc bùng nổ tăng trưởng vào những năm 1980, tạo ra nguồn cung thái quá về mọi thứ – nhà máy, văn phòng, căn hộ – có tác động khống chế sự tăng giá khi tăng trưởng chậm lại. Nhưng trong các phép mầu hậu chiến, chỉ mỗi Nhật Bản rơi vào một thời kỳ dài hoàn toàn giảm phát: giá tiêu dùng giảm đều đặn trong hơn hai thập kỷ sau khi cuộc bùng nổ tăng trưởng kết thúc vào 1990, và tăng trưởng kinh tế chỉ đạt mức phập phù 1% trong thời kỳ này.

Vòng xoáy giảm phát tệ hại có thể rất khó chặn. Khi giá cả giảm, dân chúng kỳ vọng giá giảm thêm nữa, và cách duy nhất để chính quyền làm cho người tiêu dùng bắt đầu chi tiêu trở lại và chặn đà giảm phát là ngân hàng trung ương bằng cách nào đó phải rót đủ tiền vào nền kinh tế để thuyết phục công chúng rằng giá cả và thị

trường sẽ tăng trở lại. Đó là điều mà ngân hàng trung ương Nhật Bản đã chật vật thực hiện suốt nhiều năm trong cuộc chiến chống giảm phát.

Một lý do nữa khiến khó ngăn chặn tình trạng giảm phát tệ hại là hiệu ứng mà giá tụt dốc gây ra cho con nợ. Khi giá giảm, mỗi đồng đô-la hoặc yen hoặc nhân dân tệ sẽ có giá trị hơn, nhưng tổng trị giá mà con nợ đang nợ vẫn như cũ. Hậu quả éo le là con nợ khốn khó bị buộc phải trả nợ vay bằng một đồng tiền ngày càng có giá trị cao hơn. Như nhà kinh tế học người Mỹ Irving Fisher đã nói ở đỉnh điểm của cuộc Đại suy thoái, "Con nợ càng trả nhiều thì càng nợ nhiều".[7] Vòng xoáy giảm phát nổ ra rất lâu về sau tại Nhật Bản và Hong Kong đều được dung dưỡng bởi các đồng tiền mạnh và gánh nặng nợ gia tăng.

Tuy nhiên, chớ vội quá lo lắng về những bài học của Nhật Bản, bởi vì không phải tất cả chu kỳ giảm phát đều diễn ra theo kịch bản này. Cũng có nhiều trường hợp giảm phát hữu ích. Trong Làn sóng lớn (The Great Wave), nhà sử học David Hackett Fischer thuộc Đại học Brandeis đã dò tìm số liệu về Mỹ và nhiều nước châu Âu ngược đến tận thế kỷ 11 và tìm thấy những "đợt sóng" trong các khoảng thời gian kéo dài mà giá cả hoặc ổn định hoặc suy giảm, và nhiều trường hợp mà các giai đoạn giảm phát đi kèm với một tỷ lệ tăng trưởng cao.[8] Trong những thời kỳ dài giảm phát hữu ích này, đà giảm giá đã diễn ra không phải bởi một cú sốc về nhu cầu tiêu dùng, mà bởi một cú sốc tích cực về cung ứng.

Những thời kỳ dài giảm phát hữu ích này đều diễn ra trước những năm 1930, và được thúc đẩy bởi sự phát kiến công nghệ

hoặc thể chế, khiến chi phí sản xuất và phân phối hàng tiêu dùng giảm thấp, làm cho giá cả của những mặt hàng này giảm xuống trong những giai đoạn dài. Trên thực tế, những đợt giảm phát hữu ích thường trùng hợp với các cuộc bội lạm đầu tư hữu ích về công nghệ mới như động cơ hơi nước, xe ô-tô hoặc Internet.

Có thể trích dẫn vài trường hợp giảm phát hữu ích: Ở Hà Lan vào thế kỷ 17, một cuộc mở cửa mới mẻ cho thương mại và phát kiến về tài chính đã châm ngòi cho một thời kỳ vàng son tăng trưởng không lạm phát, làm quy mô của nền kinh tăng gấp ba lần trong thế kỷ đó. Một thời kỳ tương tự đã diễn ra trong cuộc Cách mạng Công nghiệp vào cuối thế kỷ 18 và 19 ở Anh, nơi mà các đột phá về công nghệ như động cơ hơi nước, đường sắt và điện năng đã đều đặn làm hạ chi phí sản xuất mọi thứ từ bột mì – lúc bấy giờ có thể được nghiền trong nhà máy cơ giới hóa – cho đến quần áo. Trong suốt thời kỳ này, giá tiêu dùng tại Anh đã giảm một nửa, trong khi sản lượng công nghiệp tăng gấp bảy lần. Đà giảm giá tiêu dùng trong thời kỳ này chỉ bị gián đoạn bởi các khoản chi tiêu nặng nề của nhà nước cho các cuộc chiến với Napoleon, cuộc chiến ở Crimea và chiến tranh Pháp – Phổ.

Giảm phát hữu ích nổ ra tại Mỹ vào những năm 1920, khi nền kinh tế đang tăng trưởng với tốc độ gần 4% mỗi năm, và sự ra đời của các thiết bị tiết kiệm nhân công như xe ô-tô và xe tải đã làm giảm giá hàng tiêu dùng như thực phẩm, đồ may mặc và đồ nội thất. Trong thời gian gần đây hơn, mặc dù giảm phát nói chung phần lớn đã biến mất ở cấp độ toàn cầu và quốc gia, vẫn có những ví dụ hùng hồn về giảm phát hữu ích trong các ngành công nghiệp cụ thể,

gồm cả khu vực công nghệ cao, nơi những phát kiến mới xuất phát từ Thung lũng Silicon giữa những năm 1990 đã làm giảm chi phí mà người tiêu dùng phải trả cho công năng xử lý ngày càng mạnh mẽ và cơ động. Điều đó cũng đã có tác dụng kiềm chế giá tiêu dùng tổng thể.

Bài học rút ra ở đây là, trong khi lạm phát thấp thường là một dấu hiệu tốt và lạm phát cao gần như luôn luôn là một dấu hiệu xấu, ta lại không có quy tắc đơn giản cho giảm phát. Người ta không thể phát biểu rằng giảm phát về giá cả sản phẩm tiêu dùng tự nó là một dấu hiệu tốt hay xấu. Không có gì minh chứng rõ ý này hơn cuộc bùng nổ tăng trưởng dài ở Mỹ từ những năm cuối thập niên 1870 cho đến khi Thế chiến I bùng nổ vào 1914. Trong nửa đầu của thời kỳ này, giảm phát trung bình đạt 3% một năm, và trong nửa sau, lạm phát trung bình đạt 3% một năm. Trong suốt thời gian đó tăng trưởng GDP đạt mức trung bình mạnh mẽ 3% một năm.

Mặc dù hầu như đã biến mất khỏi bức tranh đại cục toàn cầu, giảm phát vẫn còn liên quan vì nó tiếp tục nổi lên ở những khu vực biệt lập. Đúng vậy, như ta đã thấy, trong thời hậu chiến chỉ có một thời kỳ giảm phát dài nhiều năm ở một nền kinh tế lớn, Nhật Bản. Không hề có những đợt giảm phát nào trên toàn thế giới kéo dài thậm chí một năm, như nghiên cứu của Deutsche Bank đã cho thấy. Nhưng các đợt giảm phát đơn lẻ một năm thì khá phổ biến ở riêng các nước. Và một lần nữa, không có lý do gì để tin rằng những đợt giảm phát ngắn, biệt lập này sẽ có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Đây là phát hiện bất ngờ của một nghiên cứu mà Ngân hàng Thanh toán Quốc tế (BIS) công bố vào đầu 2015, trong bối cảnh lo ngại ngày càng gia tăng trên toàn cầu về giảm phát và kịch bản Nhật Bản. Ngân hàng này khảo sát kinh nghiệm của 38 nước trong thời hậu chiến và thấy rằng những đợt giảm phát giá tiêu dùng dài thực sự hiếm, nhưng những đợt ngắn kéo dài một năm thì không hiếm. Cộng lại, 38 quốc gia này đã trải qua hơn một trăm năm giảm phát. Tính trung bình, tỷ lệ tăng trưởng GDP thực tế cao hơn một chút trong những năm giảm phát, ở mức 3,2%, so với trong những năm lạm phát, ở mức 2,7%. Những năm mà giảm phát đi kèm với tăng trưởng mạnh xảy ra ở các nước giàu lẫn nghèo, từ Thái Lan vào 1970 cho đến Hà Lan vào 1987, Trung Quốc vào 1998, Nhật Bản vào 2000, và Thụy Sĩ vào 2013. Lợi thế tăng trưởng cao hơn một chút trong những năm giảm phát là không đáng kể về thống kê, và các nhà nghiên cứu của BIS khẳng định rằng không có chứng cứ rõ ràng cho thấy giảm phát giá tiêu dùng là xấu – hay tốt – đối với tăng trưởng kinh tế.[9] Sự tác động phụ thuộc vào động lực của giảm phát.

Vậy câu hỏi tất yếu đặt ra là: Liệu ta có thể biết khi nào giảm phát giá tiêu dùng là tốt, tức do nguồn cung gây ra, hay xấu, tức do nhu cầu gây ra? Câu trả lời trung thực là, đây là một việc vô cùng khó khăn, đòi hỏi phân tích các lực cung và cầu xung đột nhau. Vấn đề ở đây đơn giản là, do giảm phát đã trở thành một từ xấu, đã có một sự thiên vị khi giả định rằng bất kỳ dấu hiệu nào của giảm phát cũng đều xấu cho nền kinh tế, và điều đó không dựa vào chứng cứ lịch sử. Vào 2015, chẳng hạn, nhu cầu tiêu dùng yếu trên toàn thế giới,

và các khoản nợ thì gia tăng ở Trung Quốc và các quốc gia mới nổi khác – cả hai đều là dấu hiệu giảm phát xấu.

Nhưng cũng có những dấu hiệu giảm phát tốt. Ví dụ, một trong những tác nhân góp phần quan trọng nhất khiến tỷ lệ lạm phát suy giảm là sự suy sụp giá dầu, vốn có hiệu ứng lan truyền đến tất cả các mặt hàng tiêu dùng. Giá dầu giảm từ mức 110 đô-la một thùng vào giữa 2014 xuống 50 đô-la vào đầu 2015, giá này giảm bởi nhiều lý do: tác động tiêu cực của nhu cầu sụt giảm, đặc biệt ở Trung Quốc, nhưng cũng có tác động tích cực từ công nghệ và khám phá mới về dầu đá phiến, yếu tố đột nhiên làm sống lại nền sản xuất dầu của Mỹ. Lực giảm phát ẩn hiện trên toàn thế giới gồm các yếu tố của cả giảm phát tốt và xấu. Bất chấp những tín hiệu bất phân định, nhiều người bắt đầu kêu gọi đã đến lúc thế giới hãy từ bỏ cuộc chiến chống lại nguy cơ cũ kỹ và rõ rệt của lạm phát để nhắm đến nguy cơ mới mẻ và đang gây tranh cãi của giảm phát.

Giá tiêu dùng không phải là toàn bộ câu chuyện

Lập luận này bỏ qua thực tế thế giới đã thay đổi đến dường nào trong những thập kỷ gần đây. Những làn sóng cũ của lạm phát và giảm phát đã được thay thế trong thế giới hậu chiến bởi lạm phát một cách đều đều – nhưng ngày càng được khống chế nhiều hơn. Giá tiêu dùng nói chung ít biến động hơn so với trước kia và, so với các loại giá cả khác, chúng cũng tương đối ít quan trọng trong vai trò tín hiệu dự báo các cú ngoặt của nền kinh tế. Ngày nay, những biến động về giá tài sản, đặc biệt là giá cổ phiếu và nhà đất, cũng quan trọng không kém, vì có một mối liên hệ ngày càng rõ giữa sự suy

giảm thị trường bất động sản và chứng khoán và các cuộc suy thoái kinh tế.

Tầm quan trọng ngày càng tăng của giá tài sản bắt nguồn từ thời kỳ toàn cầu hóa nhanh chóng gần đây, trước 2008. Do sự gia tăng của thương mại toàn cầu và tiến bộ công nghệ trong ba thập kỷ qua, các nhà sản xuất có thể tìm khắp thế giới các nhà máy có mức lương thấp nhất để chế tạo hàng tiêu dùng. Và người tiêu dùng có thể tìm giá rẻ nhất trên Internet để mua mọi thứ từ áo thun cho đến lưỡi cưa. Những lực này có xu hướng bình ổn giá tiêu dùng.

Nhưng toàn cầu hóa lại có một tác dụng ngược lại về giá tài sản, bằng cách mở ra các thị trường bản địa cho một lượng người mua tiềm năng lớn hơn rất nhiều từ nước ngoài. Khi nhiều người hơn cùng đặt giá mua các tài sản như chứng khoán và nhà đất, giá có xu hướng tăng và kém ổn định. Hiện nay người nước ngoài là chủ sở hữu cổ phiếu chính trong các công ty lớn nhất của Hàn Quốc, gồm Samsung và Hyundai. Và người mua từ nước ngoài là một trong những động lực chính gây ra tình trạng leo thang giá bất động sản cao cấp tại các thành phố như Miami, New York và London. Những lực này có xu hướng gây mất ổn định giá tài sản và dẫn đến các chu kỳ tăng trưởng – suy thoái thường xuyên hơn, mà một đợt sốt tăng giá tài sản thường báo hiệu một vụ sụp đổ kinh tế đang đến.

Mỗi cú sốc kinh tế lớn trong những thập kỷ gần đây đều được báo trước bởi bong bóng tài sản. Giá nhà và cổ phiếu đều tăng vọt trước cuộc khủng hoảng ở Nhật Bản vào 1990 và trước cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997 – 1998. Cơn cuồng thị trường chứng khoán vào cuối những năm 1990 tại Mỹ báo hiệu sự sụp đổ đang

đến của thị trường chứng khoán vào 2000 – 2001, và cuộc suy thoái toàn cầu chóng vánh theo sau. Trong cuộc hồi phục sau đó, Mỹ dẫn đầu nền kinh tế thế giới đang bùng nổ tăng trưởng với giá nhà và cổ phiếu đều tăng vọt, cho đến khi cả hai thị trường ấy sụp đổ một lần nữa vào 2008. Nến kinh tế thế giới gánh chịu suy thoái và vẫn đang vật lộn để phục hồi từ đó đến nay.

Thường một cuộc suy sụp giá nhà hoặc cổ phiếu sẽ kéo nền kinh tế đi xuống, vì khi giá các tài sản ấy giảm mạnh, của cải sẽ thực sự sút giảm. Khi mọi người cảm thấy bớt giàu, họ chi tiêu ít hơn, khiến nhu cầu giảm đi và giá tiêu dùng cũng giảm theo. Nói cách khác, giá tài sản lao dốc có thể gây ra những đợt giảm phát nguy hại về giá tiêu dùng.

Đây là điều đã xảy ra ở Nhật Bản, nơi bong bóng của bất động sản và thị trường chứng khoán vào những năm 1980 đã sụp đổ vào 1990 và dẫn đến sự sa sút lâu dài về giá tài sản lẫn giá tiêu dùng. Đó cũng là những gì đã xảy ra ở Mỹ trong “Những năm 20 Ầm vang”, khi tinh thần lạc quan của thời đại đã thúc giá cổ phiếu tăng 250% từ 1920 đến đỉnh điểm vào 1929. Sau đó, thị trường đã sụp đổ và tiếp theo là cuộc giảm phát giá tiêu dùng trong những năm đầu của cuộc Đại suy thoái.

Câu hỏi then chốt cho mục đích của chúng ta: Khi nào giá tài sản tăng đến giai đoạn bong bóng và bắt đầu đe dọa sự tăng trưởng kinh tế?

Nguyên tắc chủ đạo là mức tăng giá nhà hoặc chứng khoán càng đột biến thì càng dễ dẫn đến sụp đổ. Lịch sử cho thấy nhiều cuộc tăng trưởng kinh tế dài hạn đã kết thúc bằng một cuộc suy thoái giá

nhà, cho nên thị trường bất động sản rất đáng để quan sát đặc biệt kỹ càng. Nói chung, nếu trong một thời gian dài giá nhà gia tăng với tỷ lệ hằng năm nhanh hơn so với nền kinh tế, hãy cảnh giác. Trong một nghiên cứu vào 2011 xét đến các nguyên nhân tiềm năng của khủng hoảng nợ toàn cầu, IMF đã khảo sát 76 trường hợp khủng hoảng tài chính nguy ngập ở 40 nước và tìm ra nhiều chỉ số quan trọng dường như sẽ tăng trước cuộc suy thoái, trong đó có giá nhà. Mặc dù giá nhà thường tăng khoảng 2% một năm, tốc độ này sẽ tăng lên đến từ 10 đến 12% trong hai năm trước một giai đoạn khủng hoảng tài chính nghiêm trọng.[10]

Mối đe dọa ngày càng phổ biến từ bong bóng bất động sản đã được kịch tính hóa trong một công trình vào 2015 của Òscar Jordà, Moritz Schularick và Alan M. Taylor, những người đã nghiên cứu dữ liệu 170 năm của 17 quốc gia để cho thấy bong bóng nhà đất hình thành và lan tỏa ra sao.11 Trước Thế chiến II, chỉ bảy trong 52 cuộc suy thoái diễn ra sau sự đổ vỡ của bong bóng trong thị trường chứng khoán hoặc thị trường nhà đất. Mối liên hệ này đã thắt chặt đáng kể từ sau Thế chiến II, với 40 trong số 62 cuộc suy thoái – gần hai phần ba – diễn ra ngay sau sự sụp đổ của thị trường nhà đất hoặc chứng khoán.

Công trình này đưa ra một số chuẩn mực để hiểu về di họa từ những vụ bong bóng này. Nói chung, bong bóng nhà đất mất nhiều thời gian hơn để đạt đến đỉnh so với bong bóng thị trường chứng khoán, phần lớn vì giá chứng khoán biến động nhiều hơn so với giá nhà. Bong bóng nhà đất ít phổ biến bằng bong bóng giá chứng khoán, nhưng khi đã xảy ra, có nhiều xác suất nó sẽ dẫn đến một

cuộc suy thoái. Và một khi giá của nhà cửa hoặc chứng khoán tăng mạnh* vượt trên xu hướng dài hạn, mức sụt giá 15% hoặc hơn sau đó sẽ báo hiệu rằng nền kinh tế đã đến lúc phải đối mặt với hậu quả đáng kể.

Nhưng – và điều này quan trọng – hậu quả sẽ nặng nề hơn nhiều nếu bong bóng được bơm lên bởi tiền vay. Nợ nần sẽ khuếch đại những cuộc suy thoái này. Khi suy thoái xảy ra sau một đợt bong bóng được bơm lên không do nợ, năm năm sau đó nền kinh tế sẽ suy giảm từ 1 đến 1,5% so với quy mô lẽ ra sẽ đạt được nếu bong bóng không hề xảy ra. Tuy nhiên, nếu bong bóng được bơm bằng nợ, tổn thất sẽ nặng nề hơn. Trong trường hợp bong bóng thị trường chứng khoán được bơm bởi nợ – tức các nhà đầu tư vay nợ nhiều để mua cổ phiếu – nền kinh tế 5 năm sau đó sẽ thấp hơn đến 4% so với xu hướng trước đấy của nó. Bong bóng thị trường nhà đất được bơm bởi nợ sẽ dẫn đến một kết cục thậm chí còn tệ hại hơn, khiến nền kinh tế năm năm sau bị sụt giảm đến 9% so với quy mô mà lẽ ra nó đạt được.

Nhu cầu theo dõi lạm phát giá tài sản trở nên đặc biệt quan trọng vào 2015, khi nhiều nhà kinh tế cảnh báo rằng thế giới phải đối mặt với mối quan ngại ngược lại: giảm phát kiểu Nhật Bản. Để đối phó với tỷ lệ sụt giảm của lạm phát giá tiêu dùng, họ cho biết, các ngân hàng trung ương gồm cả Cục Dự trữ Liên bang Mỹ cần duy trì lãi suất ở mức gần như bằng không, để tránh rơi vào vòng xoáy giảm phát rất khó thoát ra. Với những người hoài nghi, vốn cho rằng lạm phát vẫn là mối đe dọa chính, các nhà kinh tế này phản biện – cùng

với các lãnh đạo ngân hàng trung ương – rằng mức tăng giá tiêu dùng đầy ảm đạm chứng tỏ không có lạm phát.

Nhưng có một rủi ro lạm phát, nếu ai đó nhận ra nguy cơ lạm phát giá tài sản. Ngược dòng trở lại 200 năm, chưa một ngân hàng trung ương lớn nào từng ấn định mức lãi suất ngắn hạn bằng không, trước khi Fed thực hiện điều này vào những năm 2000, và các ngân hàng trung ương khác trên thế giới noi theo. Các chính sách tiền dễ vay này đã tiếp sức cho làn sóng vay nợ để mua tài sản tài chính, và hiện nay Mỹ đang ở giữa một cuộc bùng nổ tăng trưởng bất thường và cùng lúc về giá của ba loại tài sản chính, gồm cổ phiếu, trái phiếu và nhà đất. Những người ủng hộ tiền dễ vay đã lập luận chính xác rằng giá cổ phiếu đã chạm đến những đỉnh cao hơn vào 2000, và giá nhà chạm những đỉnh cao hơn vào 2007, nhưng tư duy này không nhìn ra được toàn cục.

Trong 50 năm qua, giá trị của chứng khoán Mỹ đã vượt qua ngưỡng hiện nay chưa đầy 10% quãng thời gian, và giá trái phiếu và nhà đất hiện tại đang ở mức cao kỷ lục tương tự. Mức định giá tổng hợp cho ba tài sản tài chính yếu ở Mỹ, cổ phiếu, trái phiếu và nhà đất – đang ở đỉnh cao nhất trong 50 năm. Nói tóm lại, nếu xem xét tất cả các thị trường này, quả bong bóng đã đạt đến đỉnh cao hơn nhiều so với mốc trong các vụ bong bóng vào 2000 và 2007, mà cả hai đều dẫn đến suy thoái. Tuy nhiên, lập luận của Fed hồi 2000 và 2007 vẫn giống hệt như hiện nay: sự không hiện diện của lạm phát giá tiêu dùng có nghĩa là không có rủi ro lạm phát với nền kinh tế.

Fed hiện nay đang đi đầu trong một nền văn hóa toàn cầu mà các lãnh đạo ngân hàng trung ương xem công việc của họ là ổn định

giá cả, nhưng chỉ với hàng tiêu dùng mà thôi, phó mặc những gì có thể xảy đến với các thị trường tài sản. Điều này cần phải thay đổi. Ngày nay, dòng thương mại và tiền tệ cấp cao – so với đầu thời hậu chiến – có xu hướng kiềm chế giá tiêu dùng, nhưng làm tăng giá tài sản, vì vậy các ngân hàng trung ương cần nhận trách nhiệm với cả hai. Đã đến lúc nhận ra rằng biến động mạnh của giá cổ phiếu và nhà đất có thể báo trước bước ngoặt tất yếu sắp xảy đến với nền kinh tế.

Ta có quy luật chung rằng lạm phát giá tiêu dùng thấp là một trụ cột không thể thiếu để tăng trưởng ổn định. Bất kỳ một giai đoạn tăng trưởng cao nào cũng có thể tiêu vong nếu đi kèm với lạm phát tăng nhanh. Đà tăng trưởng cao sẽ bền vững hơn nhiều nếu giá tiêu dùng tăng chậm hoặc thậm chí sụt giảm do cú sốc tích cực của nguồn cung hoặc giảm phát hữu ích. Tuy nhiên, giảm phát giá tài sản gần như luôn luôn là một dấu hiệu tiêu cực cho nền kinh tế và thường trước đó là một cuộc gia tăng đột biến giá nhà đất và chứng khoán. Trong thế giới toàn cầu hóa ngày nay, khi các dòng thương mại và tiền tệ xuyên biên giới thường kiềm chế giá tiêu dùng, nhưng làm tăng giá tài sản, việc theo dõi giá chứng khoán và nhà đất cũng quan trọng như việc theo dõi giá của củ hành.

Chương 8

Rẻ thì tốt

Quốc gia ấy cho cảm giác rẻ hay đắt?

Không lâu sau khi bước qua thập kỷ mới, khi Brazil vẫn là một trong những nền kinh tế được chú ý nhiều nhất thế giới, tôi bắt đầu nghe những câu chuyện về du khách từ Rio bay đến Manhattan thuê container vận tải để chứa những thứ họ mua sắm. Sự hoang phí này là một hiệu ứng phụ đầy rắc rối của giá trị đồng nội tệ Brazil, đồng real, vốn dĩ đang ở mức cao nhất trong 40 năm so với đô-la tính theo cách đã điều chỉnh lạm phát. Giới doanh nhân và danh gia vọng tộc giàu có từ São Paulo và Rio đã đến Manhattan để mua sắm, xem biểu diễn, và có khi mua một căn hộ ở Upper East Side cho các lần ghé đến trong tương lai; với họ, thực chất, mọi thứ chào bán ở New York đều cho cảm giác như đang được đại hạ giá. Các khách sạn trong thành phố đã thuê nhân viên lễ tân nói tiếng Bồ Đào Nha để tiếp khách hàng Brazil lũ lượt đến. Với các chuyến bay trở về Rio và São Paulo, dòng người làm thủ tục ở Sân bay Quốc tế John F. Kennedy tại New York nhích từng chút vô cùng chậm chạp, do tắc nghẽn bởi những người mua sắm phải trả thêm nhiều lần cước phụ trội cho hành lý nhồi nhét đầy đồ mới mua. Mặc dù thu nhập bình quân ở Hoa Kỳ vẫn còn cao hơn gấp năm lần so với ở Brazil, tầng lớp tinh hoa người Brazil cảm thấy như thể họ là vua chúa của New York.

Nền kinh tế Brazil đã bị mất cân bằng bởi đồng tiền được định giá quá cao của mình. Quốc gia này là một nước xuất khẩu lớn nguyên liệu thô như quặng sắt và đậu nành, và giá cả toàn cầu đối với các mặt hàng nguyên liệu này đã tăng nhanh vào đầu những năm 2000. Sự bùng nổ giá hàng nguyên liệu đã thổi phồng giá trị của không chỉ đồng real của Brazil mà cả tiền tệ của các quốc gia xuất khẩu hàng nguyên liệu khác, từ Nam Phi đến Nga. Mặc dù đồng tiền mạnh khiến cho Manhattan trở nên như một chốn hạ giá đối với giới tinh hoa thường xuyên đi lại từ các nước này, nó cũng làm cho các thành phố như São Paulo và Moscow trở nên đắt đỏ cùng cực với khách nước ngoài. Họ đã phải đổi tiền của họ để lấy đồng real hoặc rúp hết sức đắt giá trước khi mua bất kỳ thứ gì: một tách cà phê, cổ phiếu của một công ty hoặc thậm chí một nhà máy.

Đây là một câu hỏi hệ trọng để hiểu về triển vọng kinh tế của một quốc gia: Quốc gia ấy cho cảm giác rẻ hay đắt? Nếu quốc gia này có một đồng tiền giá cao, điều đó sẽ khuyến khích cả dân chúng lẫn người nước ngoài chuyển tiền ra nước ngoài, cuối cùng làm suy yếu sự tăng trưởng kinh tế trong nước. Một đồng tiền giá thấp sẽ thu hút tiền vào nền kinh tế, thông qua xuất khẩu, du lịch và các kênh khác, thúc đẩy sự tăng trưởng.

Nhiều nhà lãnh đạo chính trị không nắm được quy luật này, và nhanh nhảu tôn vinh đồng tiền mạnh như thành quả phụ của một nền kinh tế mạnh, đang thu hút tiền từ khắp nơi trên thế giới. Điều đó đúng – cho đến thời điểm nước ấy bắt đầu thu hút nguồn “tiền nóng” đầu cơ tìm cách sinh lợi nhanh chóng từ mức tăng giá của nội tệ. Các nhà đầu cơ trong và ngoài nước sẽ bắt đầu mua các tài sản

như cổ phiếu hoặc trái phiếu không phải vì họ tin vào sức mạnh của nền kinh tế quốc gia ấy hoặc của các công ty, mà bởi họ tin rằng đồng tiền đang lên giá sẽ làm tăng giá trị của các tài sản đó, ít nhất một cách tạm thời. Trong một thời gian, việc đặt cược này là một lời tiên tri tự làm cho nó đúng, bởi tiền nóng càng làm tăng áp lực đẩy giá trị của nội tệ đi lên. Nhưng điều này lại có xu hướng làm suy yếu xuất khẩu và làm thoái chí các công ty muốn đầu tư lâu dài, điều chẳng mấy chốc sẽ làm hại triển vọng tổng thể của nền kinh tế.

Quốc gia đấy sẽ thuận lợi để tăng trưởng không phải khi nội tệ bắt đầu giảm giá, mà khi nó ổn định trở lại ở một mức giá rẻ hơn và cạnh tranh hơn. Tuy nhiên, ở nhiều quốc gia, xu hướng đánh đồng sức mạnh của nội tệ với một tương lai kinh tế tươi sáng vẫn diễn ra. Những hiểu lầm này không tàn khốc như hồi thế kỷ 12, khi vua Henry I trị vì nước Anh. Vào năm 1124, hốt hoảng trước sự giảm giá của đồng bảng Anh và nghi ngờ một âm mưu, ông đã chọn giải quyết vấn đề bằng cách triệu hồi gần một trăm nhà hối đoái hoàng gia đến cung điện tại Winchester và, trong một sự kiện mà sử gia Nicholas Mayhew mô tả là “một dịp rất công khai được toan tính nhằm củng cố niềm tin”, đã ra lệnh hoạn toàn bộ nhóm người này hoặc, đối với những người may mắn hơn, chặt bàn tay phải.[1] Ngày nay sự hiểu biết về lý do biến động của tiền tệ, và những gì cần phải làm trong tình hình đó, đã tiến triển hơn một chút nhưng có lẽ không nhiều như ta mong đợi.

Tại sao rẻ chỉ là một cảm giác

Cách đóng khung câu hỏi then chốt về tiền tệ theo góc độ đồng tiền ấy cho “cảm giác” rẻ dường nào nghe có vẻ mông lung, nhưng

không có cách nào tốt hơn để so sánh giá trị của nó với các đồng tiền khác. Quá trình đo đếm giá trị của tiền tệ trông vậy mà rất mù mờ. Nếu phải mất ba đồng real Brazil để mua một đồng đô-la hôm nay và bốn đồng real sang năm, có vẻ như đồng real ấy đang mua được ngày càng ít hơn, có nghĩa là giá trị của nó đang giảm. Nhưng thực chất không nhất thiết là như vậy, bởi vì sự giảm giá đó có thể được cân đối lại một phần hoặc toàn phần bởi lạm phát. Nếu giá cả đang tăng nhanh hơn nhiều ở Brazil so với ở Mỹ, khi ấy đồng real sẽ cho cảm giác ngày càng đắt giá.

Do vậy không thể đo đạc một cách chính xác giá trị của tiền tệ, trừ phi ta hiệu chỉnh được tỷ lệ lạm phát tương đối. Công việc này thậm chí càng khó khăn hơn nữa khi đo lường giá trị của đồng real so với không chỉ đồng tiền của một đối tác thương mại mà tất cả các đối tác thương mại của họ, từ Mỹ đến Trung Quốc, và hiệu chỉnh theo tỷ lệ lạm phát khác biệt ở tất cả các nước này. Một phép tính như vậy là phức tạp, và giá trị tiền tệ tính được có thể khó hiểu và mâu thuẫn. Trong vụ việc hồi thế kỷ 12 mà vua Henry ra tay một cách đột ngột như vậy, lý do chính gây ra sự suy yếu của đồng bảng Anh có lẽ là lạm phát giá lương thực tăng cao sau một vụ mùa thất bát. Không may cho những người đổi tiền, nhà vua và các vị thông thái của ông đã không hiểu lạm phát có thể làm xói mòn ra sao giá trị của đồng tiền.

Chín thế kỷ sau, chúng ta vẫn chưa tìm ra một phương cách mạch lạc để đo lường giá trị của một đồng tiền đã được điều chỉnh theo lạm phát và các biến số khác. Ngay cả các chuyên gia tiền tệ giàu kinh nghiệm nhất cũng sẽ thừa nhận rằng không có một cách

biện pháp nào luôn đáng tin cậy. Trong thực tế, trên thị trường ngoại hối toàn cầu, nơi trung bình hơn 5 nghìn tỷ đô-la được giao dịch mỗi ngày, giá trị tiền tệ thậm chí không được nhắc đến trong các cuộc hội thoại của hầu hết các nhà giao dịch, những người thường ưa mua đồng tiền của các quốc gia có mức lãi suất cao. Như một nhà phân tích kỳ cựu gần đây đã nói với nhóm làm việc của tôi, “Trong việc định giá tiền tệ, chẳng có gì hiệu quả”.

Chuẩn phổ biến nhất là Tỷ giá Hiệu quả Thực (Real Effective Exchange Rate – REER), theo đó người ta điều chỉnh giá trị đồng tiền của một quốc gia theo tỷ lệ lạm phát giá tiêu dùng của các đối tác thương mại chính của nước ấy. Cũng có những chỉ số cạnh tranh cố gắng điều chỉnh giá trị của đồng tiền dựa trên các chuẩn mực lạm phát khác nhau, như giá sản xuất, hoặc chi phí lao động, hoặc tỷ lệ tăng thu nhập bình quân đầu người, vốn là cơ sở của phương thức Balassa-Samuelson hết sức bí truyền để định giá tiền tệ. Không bàn đến tiểu tiết vụn vặt của các phương pháp khác biệt, vấn đề ở đây là sự lựa chọn phương pháp của một nhà phân tích sẽ mang tính chủ quan, và kết quả sẽ thất thường. Ví dụ, vào đầu 2015, khi giá dầu đang giảm mạnh, đồng rúp Nga sụp đổ giá trị với hầu hết các phép đo này, ngoại trừ phương pháp dùng chi phí lao động, khiến đồng rúp trông đắt giá. Đây là tình trạng rối rắm thường tình về giá trị của tiền tệ.

Nhắm nỗ lực cải thiện sự minh bạch, một số nguồn chuyên gia đã cố gắng xếp hạng mức giá của các nước bằng cách lập ra chỉ số, so sánh giá hiện tại với những thứ ai cũng có thể liên hệ được. Tiên phong của phạm trù này là Chỉ số Big Mac của tạp chí The

Economist, nhưng do McDonald's đã lỗi thời, các nhà phân tích khác bắt đầu so sánh giá với cà phê Starbucks hoặc các hàng hóa khác có tính toàn cầu. Báo cáo "Định vị giá cả thế giới" thường niên của Deutsche Bank sử dụng nhiều phạm trù, từ giá địa phương của iPhone 6 và quần jean Levi 501 cho đến chi phí của một chuyến đi nghỉ cuối tuần, một cuộc hẹn hò và một lần cắt tóc, nhưng kết luận của báo cáo vẫn thừa nhận tính chủ quan căn bản của phương pháp này. Phiên bản 2015 của báo cáo đã kết luận rằng với một đồng đô-la Mỹ đang mạnh lên, việc mua sắm ở châu Âu và Nhật Bản cho "cảm giác rẻ hơn rất nhiều" so với một năm trước đó, ít nhất đối với người Mỹ.

Cảm nhận giá trị của tiền tệ là một phương cách không tránh khỏi chủ quan; những người thực tiễn đều biết khôn ngoan cảnh giác trước số liệu tuy chính xác nhưng dễ đánh lừa mà các mô hình trừu tượng có thể tạo ra. Một số độc giả có thể phản đối rằng giá cả ở bất cứ nước nào cũng sẽ cho cảm giác khác nhau tùy thuộc du khách đến từ đâu. Brazil có thể cho những người Mỹ đang trả bằng đô-la cảm giác ít tốn kém hơn với so với người châu Âu trả bằng đồng euro hay người Nhật Bản trả bằng đồng yen. Điều đó có lúc đúng, nhưng nói chung một đồng tiền tăng giá sẽ có xu hướng tăng với hầu hết các đồng tiền chính yếu.

Ngoài ra, trong một thế giới vẫn còn bị chi phối bởi đồng đô-la, góc độ quan trọng nhất của mọi đồng tiền là cảm giác của nó so với đồng đô-la. Mặc dù đã suy giảm đôi chút trong vị thế một siêu cường kinh tế – chiếm 24% GDP toàn cầu, giảm từ mức 34% vào 1998 – Mỹ vẫn là một siêu cường tài chính độc tôn. Đồng đô-la vẫn là đồng

tiền được ưa chuộng nhất trên thế giới. Một nửa sản lượng kinh tế của thế giới xuất phát từ các quốc gia sử dụng đồng đô-la hoặc có đồng tiền gắn kết chặt chẽ với đồng đô-la, trong đó có đồng nhân dân tệ của Trung Quốc. Và do Cục Dự trữ Liên bang kiểm soát nguồn cung đô-la nên cơ quan này, giờ đây hơn bao giờ hết, chính là ngân hàng trung ương của thế giới. Gần hai phần ba con số dự trữ ngoại hối 11 ngàn tỷ đô-la của thế giới được tích trữ bằng đô-la, và tỷ lệ đó hầu như không thay đổi trong nhiều thập kỷ. Theo Ngân hàng Thanh toán Quốc tế, 87% tất cả các giao dịch tài chính toàn cầu được tiến hành thông qua các ngân hàng đều sử dụng đồng đô-la từ một phía. Tỷ trọng đó nghe có vẻ cao một cách không tưởng nhưng chính xác, bởi vì hầu hết các giao dịch thương mại toàn cầu đều tiến hành bằng đô-la, thậm chí cả khi giao dịch không liên quan đến phía nào thuộc Mỹ. Một công ty Hàn Quốc bán điện thoại thông minh đến Brazil nhiều khả năng sẽ yêu cầu thanh toán bằng đô-la, bởi vì hầu hết mọi người vẫn thích giữ đồng tiền dự trữ hàng đầu thế giới.

Sự cảm nhận chủ quan về một đồng tiền đặt ra cả một vấn đề về việc các chính trị gia có thể thao túng tính cạnh tranh (tức độ rẻ) của đồng tiền đến đâu. Vào đầu những năm 2010, chẳng hạn, giới chức ở Ankara đã cố làm ra vẻ đồng lira của Thổ Nhĩ Kỳ đang rất cạnh tranh bằng cách so sánh giá đã điều chỉnh theo lạm phát của đồng tiền này với giá của nó trong những năm 1970. Tuy nhiên, nếu khởi điểm của phép phân tích này được dịch chuyển đến những năm 1990, giá của đồng lira hóa ra trông cao hơn rất nhiều – và đó chắc chắn là cảm giác mà người nước ngoài bắt đầu có khi đến Ankara

hay Istanbul. Trong trường hợp thiếu một chuẩn mực được công nhận để so sánh giá trị tiền tệ, các chính trị gia có thể chọn một thước đo để đưa ra bất kỳ quan điểm nào họ muốn. Người ngoài buộc phải tin rằng họ sẽ nhận biết đồng tiền giá cao bằng cảm giác. Sự thật là nếu một tách cà phê trong quán ở góc phố cho cảm giác đắt đỏ, các giao dịch kinh doanh lớn hầu như cũng cho cảm giác đắt đỏ.

Một trong những cú sốc giá tiền tệ khắc nghiệt hơn bao giờ hết mà tôi chứng kiến là ở Thái Lan vào đầu 1998, khi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đang hoành hành. Đồng baht Thái đã sụp đổ đến 50% theo cách tính REER trong vòng vài tháng ngắn ngủi. Lúc ấy tôi đang làm việc trong khu vực ấy và đã có nhiều chuyến khảo sát đến Bangkok, nơi các sếp ngân hàng và chuyên gia phân tích nghiên cứu từ New York và Hong Kong khệ nệ bước ra từ các trung tâm mua sắm với cả đống đồ đạc họ mua được vì cảm thấy giá rẻ đến mức không tưởng. Áo khoác Armani và Ferragamo trị giá hơn 1.000 đô-la ở New York được bán với giá tương đương chỉ vài trăm. Các tay chơi golf nghiệp dư đi trên phố vác theo các bộ gậy golf Callaway mới bằng titanium, mua với giá tương đương chỉ một nửa, sau đó còn quay trở lại để mua tiếp một, hai bộ nữa cho người thân và bè bạn ở nhà. Đằng sau cơn sốt mua sắm giá rẻ ấy, một sự chuyển biến cơ bản hơn nhiều đang diễn ra.

Cuộc khủng hoảng tài chính châu Á khởi phát từ Thái Lan một phần do đồng baht đã trở nên quá đắt giá, nhất là so với các đối thủ cạnh tranh quan trọng nhất như Trung Quốc, quốc gia đã phá giá đồng tiền vào 1993. Hậu quả xảy đến thật tàn khốc. Khi kinh tế Thái

Lan chững lại, tỷ lệ thất nghiệp tăng gấp ba, giá bất động sản giảm một nửa, và đồng baht sụt giá làm giảm thu nhập bình quân của người Thái đến hơn một phần ba so với đồng đô-la. Gần như sau một đêm, tâm trạng ở Thái Lan chuyển từ niềm hưng phấn của người mới giàu sang choáng sốc vì nghèo. Tuy nhiên, người Thái cảm nhận về tương lai của họ tệ hại đến đâu, sự sụp đổ của đồng baht lại khiến xứ sở này trông như một món hời đến đấy, và trong vòng vài tháng tiền lại chảy trở lại với quy mô đáng kể, một dấu hiệu tốt cho sự phục hồi.

Cách nhận định các dòng tiền

Một câu hỏi liên quan thứ hai cần đặt ra khi đánh giá triển vọng của một quốc gia là: Liệu tiền đang chảy vào hay chảy ra khỏi quốc gia ấy? Nếu đồng tiền cho cảm giác rẻ và nền kinh tế đang khá lành mạnh, những kẻ săn tìm giá rẻ sẽ đổ tiền vào. Nếu đồng tiền cho cảm giác rẻ, nhưng tiền vẫn đang tháo chạy khỏi quốc gia ấy, hẳn đang có chuyện bất ổn nghiêm trọng. Ví dụ, đồng rúp Nga đã sụp đổ vào cuối 2014 do giá dầu giảm, nhưng người Nga vẫn chuyển hàng chục tỷ đô-la ra nước ngoài mỗi tháng, vì sợ rằng tình hình sẽ chỉ tồi tệ hơn. Trong trường hợp này, giá rẻ chưa phải là một dấu hiệu tốt, vì nó chưa rẻ và ổn định.

Chìa khóa để theo dõi các dòng tiền xuyên biên giới nằm trong cán cân thanh toán, vốn được theo dõi bởi IMF và ghi nhận tất cả các dòng tiền hợp pháp ra vào một quốc gia. Trong cán cân thanh toán, phạm trù hệ trọng để theo dõi là tài khoản vãng lai, vốn cho thấy một quốc gia làm ra được bao nhiêu so với chi tiêu. Với hầu hết các nước, cho đến nay mục lớn nhất trong tài khoản vãng lai là cán

cân thương mại, tức số tiền thu được từ xuất khẩu trừ số tiền chi cho nhập khẩu. Tuy nhiên, cán cân thương mại đơn lẻ là một chỉ số quá hẹp để thể hiện toàn bộ nợ quốc tế của một quốc gia. Để nắm được yếu tố đó, ta phải theo dõi tài khoản vãng lai tổng thể hơn, vì nó bao gồm các dòng thu nhập nước ngoài khác có thể khiến cho việc trang trải các hóa đơn nhập khẩu trở nên dễ hơn hoặc khó hơn, gồm cả kiều hối từ người dân bản địa đang làm việc ở nước ngoài, viện trợ nước ngoài và lãi vay trả cho nước ngoài. Tài khoản vãng lai vì thế tiết lộ liệu một quốc gia có đang tiêu thụ nhiều hơn sản xuất và liệu có phải vay từ nước ngoài để tài trợ cho thói quen tiêu thụ của mình. Nếu bị thâm hụt khá lớn trong tài khoản vãng lai quá lâu, một quốc gia sẽ tích lũy nợ không thể trả và một lúc nào đó sẽ rơi vào một cuộc khủng hoảng tài chính. Khi ấy đâu là điểm tới hạn?

Tôi bị cuốn hút bởi câu hỏi này lần đầu sau khi đọc một luận văn vào 2000 của nhà kinh tế thuộc Cục Dự trữ Liên bang Caroline Freund, người mà trong một nghiên cứu về các nền kinh tế tiên tiến đã phát hiện ra rằng tài khoản vãng lai có xu hướng trồi sụt theo một mô thức phần nào dự đoán được: tín hiệu báo bước ngoặt sang chiều hướng xấu lóe lên khi thâm hụt tài khoản vãng lai tăng lên trong khoảng bốn năm và đạt đỉnh ở mức 5% GDP. Ngay sau khi vượt quá ngưỡng đó, thâm hụt thường có xu hướng đảo chiều và rơi tự do, đơn giản vì các doanh nghiệp và các nhà đầu tư mất niềm tin vào khả năng trả nợ của quốc gia ấy, và rút tiền ra. Điều đó làm giảm giá trị của đồng tiền và buộc dân chúng nhập khẩu ít hơn. Thâm hụt tài khoản vãng lai sau đó bắt đầu thu hẹp lại, và nền kinh

tế chậm lại đáng kể cho đến khi mức nhập khẩu giảm sút khiến tài khoản vãng lai cân bằng trở lại.[2]

Đẩy mạnh nghiên cứu của Freund về điểm tới hạn bằng cách xem xét tất cả các nước, tôi đã sàng lọc dữ liệu có được từ 186 quốc gia, cả mới nổi lẫn đã phát triển, kể từ 1960. Tôi đã kiểm nghiệm nhiều quy mô thâm hụt khác nhau, theo các giai đoạn ba năm và năm năm, và phát hiện được tổng cộng 2.300 trường hợp như vậy.* Cuộc khảo sát này khẳng định rằng khi thâm hụt tài khoản vãng lai tăng cao liên tục, hậu quả thông thường là một cuộc trì trệ kinh tế trong năm năm tiếp theo. Nếu thâm hụt đạt trung bình từ 2 đến 4% GDP mỗi năm trong suốt một giai đoạn năm năm, mức độ suy trầm tương đối nhẹ. Nếu thâm hụt đạt trung bình 5% hoặc hơn, mức độ suy trầm sẽ gay gắt hơn đáng kể, làm tỷ lệ tăng trưởng GDP giảm 2,5% trong năm năm tiếp theo.

Nghiên cứu này do đó củng cố thêm chứng cứ cho quy tắc 5%. Từ 1960, đã có 40 trường hợp mà một quốc gia có mức thâm hụt tài khoản vãng lai gia tăng với tỷ lệ trung bình hằng năm ít nhất 5% GDP kéo dài đến năm năm, và trong những trường hợp này suy trầm kinh tế là điều chắc chắn. Trong 40 trường hợp này, 85% đã đi đến chỗ tăng trưởng suy giảm trong năm năm tiếp theo, và trong khoảng 80% các trường hợp, đã có khủng hoảng dưới một hình thức nào đó.* Đà trì trệ tăng trưởng đã xảy đến với nhiều quốc gia cả giàu lẫn nghèo, gồm Na Uy, Hàn Quốc, Peru và Philippines trong những năm 1970; Malaysia, Bồ Đào Nha, Brazil và Ba Lan trong những năm 1980; Tây Ban Nha, Hy Lạp, Bồ Đào Nha và Thổ Nhĩ kỳ

trong giai đoạn chi tiêu thái qua một cách hưng phấn trong thập kỷ qua.

Điểm then chốt: Nếu một quốc gia bị thâm hụt tài khoản vãng lai lên đến 5% GDP mỗi năm trong năm năm thì một cuộc suy trầm kinh tế nhiều khả năng sẽ xảy ra, và một hình thức khủng hoảng nào đó cũng có thể xảy ra. Bất kỳ quốc gia nào rơi vào lộ trình này rõ ràng đang tiêu thụ nhiều hơn khả năng có thể kham được, và cần phải tiết giảm. Tình trạng thâm hụt tài khoản vãng lai dai dẳng hơn 3% hoặc 4% GDP cũng có thể báo hiệu các rắc rối kinh tế và tài chính sẽ xảy đến, có điều ít cấp bách hơn.

Tuy nhiên, dưới ngưỡng 3%, thâm hụt tài khoản vãng lai dai dẳng có thể thậm chí không phải là tệ, tùy theo đang rót vào đâu. Mặc dù bất kỳ sự thâm hụt nào cũng cho thấy tiền đang chảy ra khỏi nước ấy, dòng chảy này có thể là một lợi thế nếu tiền đang được chi cho các khoản nhập khẩu sinh lợi – chẳng hạn, máy móc và thiết bị để xây dựng nhà máy. Trong trường hợp đó, các khoản vay tài trợ cho những cuộc mua sắm này đang trợ giúp công cuộc đầu tư sinh lợi cho sự tăng trưởng trong tương lai. Trên thực tế, tôi đã gặp các quan chức của thế giới mới nổi tin tưởng rằng bất kỳ khoản thâm hụt nào dưới 3% GDP đều chấp nhận được, trong khi bất cứ mức nào cao hơn đều gây quan ngại. Tại các cuộc họp mùa xuân 2015 của IMF ở Washington, một quan chức hàng đầu từ Indonesia cho biết ngân hàng trung ương của họ lúc bấy giờ cho rằng nếu thâm hụt tài khoản vãng lai chạm mốc 3% GDP, đó là lúc tăng lãi suất nhằm hạn chế chi tiêu tiêu dùng và từ đó ngăn xứ sở sống vượt quá khả năng của mình.

Các rủi ro do thâm hụt tài khoản vãng lai phụ thuộc vào loại hình chi tiêu mà nước ấy đang can dự vào. Nếu chi tiêu chủ yếu là cho nhập khẩu như hàng xa xỉ, vốn không thúc đẩy tăng trưởng trong tương lai, nước ấy sẽ khó khăn hơn nhiều để trang trải hóa đơn nhập khẩu và nợ vay khi đến hạn. Một cách vắn tắt để kiểm tra tiền đang đi về đâu là xem xét liệu sự thâm hụt có đang gia tăng cùng với đà tăng của tỷ lệ đầu tư trong GDP hay không. Nếu đầu tư đang tăng lên, ít ra đó là bằng chứng gián tiếp cho thấy tiền đang không chảy ra ngoài để chi tiêu phù phiếm.

Cơ cấu của một cuộc khủng hoảng tiền tệ

Các trường hợp quốc gia bị thâm hụt tài khoản vãng lai ở mức nguy hiểm hơn 5% GDP trong nhiều năm rất đáng xem xét kỹ càng hơn, vì chúng hầu như luôn dẫn đến một cuộc suy trầm kinh tế lớn. Những cuộc suy trầm này diễn ra một cách duy biệt, nhưng điểm chung là các nước bị ảnh hưởng đã sống quá khả năng của họ trong một thời gian dài và rốt cục không kham được các khoản phải thanh toán cho nước ngoài. Thái Lan là một trường hợp kinh điển.

Vào đầu những năm 1990 Thái Lan đã tự xem mình như Nhật Bản tiếp theo, một cường quốc đang lên trong lĩnh vực sản xuất xuất khẩu. Nước này đã đi lên từ sản xuất hàng dệt may cho đến chế tạo xe ô-tô cho các hãng xe ô-tô lớn của Nhật Bản và sản xuất linh kiện bán dẫn cho máy tính cá nhân, và họ tin rằng mình phải làm những thứ tinh vi hơn. Người Thái thậm chí cảm thấy giàu hơn mức được thể hiện bởi thu nhập bản địa của họ, vì giá trị của đồng baht đã được neo vào đồng đô-la mạnh, khiến họ cảm thấy như vua trong các trung tâm mua sắm ở bất cứ nơi đâu họ đến.

Đồng baht mạnh khuyến khích các hình thức chi tiêu vốn dĩ làm gia tăng mạnh nguy cơ thâm hụt thêm tài khoản vãng lai. Trong giai đoạn này các chủ ngân hàng người Thái đã trở nên nổi tiếng với gu về các thương hiệu rất đặc biệt của hàng xa xỉ nước ngoài, sưu tầm các loại rượu vang Château Pétrus và đồng hồ thể thao Audemars Piguet. Tệ hơn nữa, người Thái bắt đầu trả tiền cho các khoản hoang phí này bằng cách vay mượn rất nhiều ngoại tệ. Các khoản vay này sẽ trở nên không thể trả được nếu đồng baht sụp đổ, nhưng vào đầu những năm 1990 người Thái đã gạt bỏ nguy cơ này. Họ tin rằng sự bùng nổ tăng trưởng của họ có thể kéo dài mãi mãi và việc neo vào đồng đô-la do đó có thể kéo dài vô thời hạn. Ngoài ra, lãi suất vay đô-la thậm chí còn thấp hơn khi vay baht.

Sự hứng khởi ở Bangkok lên đến độ hầu như mọi người đều gạt bỏ những dấu hiệu cảnh báo, mà khi nhìn lại có thể thấy rõ mồn một. Người Thái vay đô-la với lãi suất thấp để mua không chỉ hàng xa xỉ mà cả bất động sản và chứng khoán trong nước, và giá cả tăng vọt đến những ngưỡng chỉ có thể kéo dài trong chừng mực đồng baht vẫn mạnh. Sử liệu về sau đã truy nguyên cuộc khủng hoảng đồng baht vào 1993 bắt nguồn từ quyết định của Trung Quốc phá giá đồng nội tệ của họ, mà Bắc Kinh điều phối để đẩy mạnh xuất khẩu vào một thời điểm mà nền kinh tế của họ đang suy yếu. Đồng nhân dân tệ mất giá đã làm cho hàng xuất khẩu của Trung Quốc rẻ hơn nhiều, cho phép Trung Quốc giành thị phần xuất khẩu toàn cầu từ các đối thủ châu Á, bao gồm Thái Lan. Tuy nhiên người Thái tiếp tục tiêu thụ như thể không có gì xáo trộn; từ 1990 đến 1994 thâm hụt tài khoản vãng lai của nước này, xét theo tỷ lệ so với GDP,

đã tăng trung bình 7% một năm, một tỷ lệ nằm sâu trong vùng nguy hiểm.

Thế rồi, vào mùa xuân 1995 đồng đô-la bắt đầu tăng giá so với các đồng tiền chính yếu khác trên thế giới như đồng yen Nhật và đồng mark Đức, và do đồng baht đã được neo vào đồng đô-la, nó cũng tăng theo. Trong giai đoạn này đối tác quan trọng nhất của Thái Lan về thương mại và đầu tư là Nhật Bản, do đó chỉ số quan trọng nhất của đồng baht là giá trị so với đồng yen Nhật. Trong hai năm tiếp theo, đồng baht cho cảm giác hết sức đắt so với yen Nhật, và theo điều kiện REER nó đã tăng hơn 50% so với đồng yen, làm thoái chí các nhà đầu tư Nhật Bản và làm chậm thêm lĩnh vực xuất khẩu của Thái Lan. Thâm hụt tài khoản vãng lai của Thái Lan tiếp tục nới rộng, chạm mức 8% GDP vào 1995 và 1996. Các câu hỏi bắt đầu được đặt ra về khả năng nước này thanh toán cho nước ngoài các khoản đang gia tăng và duy trì mức giá cắt cổ trong thị trường chứng khoán và nhà đất Bangkok. Không lâu sau đó các nhà đầu tư trong và ngoài nước hoảng sợ về nền tài chính đang căng của Thái Lan và bắt đầu rút tiền ra khỏi nước này.

Để chống lại những tác động gây mất ổn định từ sự thoái vốn, ngân hàng trung ương Thái Lan bắt đầu chi hàng tỷ đô-la từ nguồn dự trữ ngoại hối để mua baht, hy vọng ngăn chặn nó khỏi sụp đổ nhanh chóng về giá trị. Tuy nhiên, khi nguồn dự trữ sa sút, ngân hàng trung ương đã phải từ bỏ cuộc chiến và bỏ chính sách neo giá vào đô-la. Đồng baht đã giảm giá 50% so với đô-la vào 1997, và đột nhiên tất cả những người Thái đi vay không thể trả nổi các khoản vay đô-la mà họ đã dùng để mua nhà và chứng khoán. Thị trường

chứng khoán và bất động sản lao dốc, và Thái Lan buộc phải tìm đến một gói cứu trợ từ IMF để trả hết các khoản vay nước ngoài.

Trong vòng vài tháng, bằng một kịch bản quen thuộc, những khoản thái quá tích tụ nhiều năm đã hoàn toàn đổ vỡ. Như kinh tế gia quá cố thuộc MIT Rudiger Dornbusch đã nói, những cuộc khủng hoảng "tới thì lâu, nhưng diễn ra thì lại nhanh hơn nhiều so với ta tưởng".[3]

Mổ xẻ một cuộc sụp đổ tiền tệ lây lan

Sự thâm hụt tài khoản vãng lai sẽ trở thành mối quan ngại rõ rệt khi nó gia tăng tỷ lệ so với GDP suốt nhiều năm, và các khoản thanh toán tích tụ quá lớn để có thể trang trải. Thế mà thỉnh thoảng trong những thập kỷ gần đây, thế giới lại bị khống chế bởi những cuộc sụp đổ tiền tệ lây lan, khi các nhà đầu tư bắt đầu rút tiền khỏi một quốc gia đang gặp khó khăn, gây ra hiệu ứng triệt thoái từ các nước trong cùng khu vực hoặc cùng nhóm thu nhập, mặc dù các quốc gia ấy vẫn có thể thanh toán. Một mặt, các cuộc khủng hoảng dây chuyền làm rung chuyển thế giới mới nổi từ những năm 1970 chỉ là một cuộc khủng hoảng lan truyền được hình thành từ nỗi sợ tuần hoàn rằng các nước nghèo sẽ không có tiền để thanh toán các khoản phải trả. Cuộc khủng hoảng đồng peso của Mexico vào 1994 dẫn đến cuộc khủng hoảng Thái Lan vào 1997 dẫn đến cuộc khủng hoảng Argentina vào 2002 và nhiều cuộc khác, giẫm lên không ít quốc gia nạn nhân vô tội trong quá trình này.

Trước những dấu hiệu chao đảo đầu tiên của một đồng tiền trong thế giới mới nổi – như đồng baht Thái Lan vào 1997 – các nhà đầu tư nói chung thường tháo chạy khỏi các thị trường mới nổi. Họ

không bình tâm phân biệt giữa các quốc gia đang đối mặt với mức thâm hụt tài khoản vãng lai nghiêm trọng và những quốc gia khác. Có thể dẫn ra một ví dụ gần đây, cuộc sụp đổ lây lan càn quét các thị trường mới nổi vào mùa hè 2013 không hề phân biệt giữa rắc rối thực sự ở Thổ Nhĩ Kỳ và các vấn đề thoáng qua ở Ấn Độ và Indonesia. Vào thời điểm đó, Ấn Độ và Indonesia bị thâm hụt tài khoản vãng lai dao động từ 2-4% GDP, nhưng chỉ cần đồng tiền trượt giá 10-20% là có thể nhanh chóng thu hẹp mức thâm hụt, một phần trước tiên vì các đồng tiền này không cho cảm giác quá đắt. Hướng biến động là yếu tố then chốt, và các quốc gia này ít bị tổn thương hơn nhiều so với Thổ Nhĩ Kỳ hoặc Brazil, nơi đồng tiền cho cảm giác rất đắt, và do đó thường khuyến khích người ta mua sắm và đầu tư ra nước ngoài, và làm cho mức thâm hụt tài khoản vãng lai vốn dĩ luôn lớn lại càng lớn hơn. Thế nhưng các nhà đầu tư đã tháo chạy một cách mù quáng khỏi tất cả các nước này, như thể tất cả đều như nhau.

Các nước này không như nhau. Nước gặp nguy cơ nghiêm trọng nhất là Thổ Nhĩ Kỳ, với một nền kinh tế hầu như cố tình được tạo dựng để làm phát sinh mức thâm hụt lớn trong tài khoản vãng lai. Nước này thiếu quặng mỏ của hầu như tất cả các tài nguyên thiên nhiên thiết yếu và phải nhập khẩu dầu, sắt, vàng, than đá, đồng và hầu hết các nguyên liệu thô khác. Người Thổ cũng có xu hướng chi mạnh cho tất cả các loại hàng nhập khẩu khác, từ xe ô-tô cho đến máy tính, và họ dành dụm tương đối ít. Tỷ lệ tiết kiệm quốc gia, bao gồm mức tiết kiệm của các hộ gia đình, công ty và chính phủ, là ít hơn 15%, mức thấp nhất trong số các nước lớn mới nổi. Điều đó có

nghĩa là người Thổ phải vay mượn rất nhiều từ nước ngoài để tài trợ cho sự chi tiêu của họ. Và một phần do nguồn tiết kiệm theo thông lệ là rất nhỏ, họ có sẵn tương đối ít tiền để đầu tư vào các ngành địa phương, và các ngành này – gồm cả các doanh nghiệp xuất khẩu – là hết sức yếu. Với tình trạng yếu kém của các ngành xuất khẩu và nhu cầu lớn về nhập khẩu dầu và các tài nguyên khác, Thổ Nhĩ Kỳ dễ dàng phát sinh thâm hụt tài khoản vãng lai một cách cố hữu. Trong những năm 2008, khi thương mại toàn cầu chậm lại và giá dầu tăng, Thổ Nhĩ Kỳ một lần nữa bị gia tăng nhanh chóng mức thâm hụt tài khoản vãng lai. Đến 2013, nước này là quốc gia lớn duy nhất trên thế giới bị thâm hụt tài khoản vãng lai đạt mức trung bình hơn 5% GDP trong năm năm liền, và đối mặt với cảnh báo nguy cấp về quy luật tiền tệ.

Liệu sự giải toàn cầu hóa có làm thay đổi quy luật?

Thật ra, dấu hiệu cảnh báo ấy có thể thậm chí cấp bách hơn những gì mà câu chuyện này ngụ gợi ý cho đến giờ. Có một lưu ý quan trọng trong quy luật này: định nghĩa về yếu tố gây thâm hụt tài khoản vãng lai cao đến mức nguy hiểm có thể đang thay đổi trong khi chúng ta đang bàn. Ngưỡng năm năm và 5% dựa trên mô thức của những cuộc bất ổn tiền tệ trong những thập kỷ gần đây, nhưng trong một thế giới bị phá vỡ bởi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, sự kiện đã khiến đà tăng trưởng thương mại toàn cầu chững lại và dẫn đến sự sụt giảm mạnh mẽ các dòng vốn toàn cầu, mô thức ấy có thể thay đổi. Mặc dù chúng ta đang sống trong một thế giới liên thông cao độ, sự tăng trưởng các dòng thương mại toàn cầu đã chậm lại khá đột ngột. Như chúng ta đã thấy, cuộc khủng

hoảng này có thể kéo dài một thời gian, do sự tan vỡ của các cuộc đàm phán thương mại toàn cầu, xu thế hướng nội của các nền kinh tế và việc Trung Quốc đã bắt đầu chế tạo linh kiện trong nước nhiều hơn để lắp ráp ở các nhà máy.

Trong giới chuyên gia, sự chuyển biến lớn về thái độ này đang khơi mào cho một cuộc tranh luận ngày càng lan rộng về mức độ toàn cầu hóa đã lùi bước trước "giải toàn cầu hóa". Sự giảm tốc của thương mại toàn cầu có thể không tác động lớn nếu các dòng tiền toàn cầu khác không thoái lui, nhưng chúng đang triệt thoái. Do thâm hụt tài khoản vãng lai thường phản ánh sự tiêu thụ hàng nhập khẩu quá mức, bất cứ nước nào đang bị thâm hụt đều phải tìm ngoại tệ để thanh toán các khoản nhập khẩu, và lượng tiền ấy có thể đi vào nước ấy theo hình thức vay vốn ngân hàng nước ngoài, người nước ngoài mua cổ phiếu hoặc trái phiếu, hoặc đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các nhà máy nội địa. Những dòng tiền này xuất hiện trong một phần riêng của cán cân thanh toán, tài khoản vốn, và đã cạn kiệt thậm chí còn hơn cả thương mại kể từ 2008.

Các nghiên cứu được kinh tế gia Kristin Forbes thuộc MIT thực hiện cho Ngân hàng Anh cho thấy các dòng vốn xuyên biên giới đã giảm xuống mức chưa từng thấy trong hơn ba thập kỷ qua, khi bắt đầu diễn ra cuộc bùng nổ tăng trưởng mới nhất trong toàn cầu hóa. Đây là một sự đảo chiều đáng chú ý. Vào 1980 các dòng vốn toàn cầu hằng năm là 280 tỷ đô-la, tức chưa đến 2% GDP toàn cầu. Thế rồi Trung Quốc mở cửa cho thương mại toàn cầu và các nhà đầu tư nước ngoài, các thị trường mới nổi khác noi theo, và trong các đợt sóng phấn khích tiếp theo trước thế giới vừa rộng mở này, các dòng

vốn toàn cầu đã trỗi dậy đến đỉnh điểm 9 ngàn tỷ đô-la và 16% GDP toàn cầu vào đầu 2007. Tiếp đến là cuộc khủng hoảng 2008 và niềm lạc quan tan biến; đến 2014, các dòng vốn đã giảm xuống còn 1,2 ngàn tỷ đô-la – một lần nữa vào khoảng 2% GDP toàn cầu. Xét theo quy mô của riêng các dòng vốn toàn cầu, đồng hồ đã quay ngược trở về 1980.

Tài khoản vốn bao gồm tất cả mọi kênh có thể hình dung được mà người ta dùng để chuyển tiền qua biên giới, từ các khoản vay ngân hàng cho đến tiền gửi ra từ quần đảo Cayman. Thông thường, các nhà phân tích và báo chí tập trung vào một khía cạnh của các dòng vốn, lượng tiền người nước ngoài đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của thị trường nội địa, mà về chuyên môn là một phần của "các dòng danh mục đầu tư", nhưng thường được gọi là "tiền nóng" vì cổ phiếu và trái phiếu thường có thể được bán ra rất nhanh. Những dòng này đòi hỏi giao dịch trong thị trường công khai nên rất dễ nhìn thấy. Tuy nhiên, lượng tiền nóng này thực chất chỉ là một phần của dòng vốn tổng thể và, như Forbes đã chỉ ra, không phải là phần dễ biến động nhất. Cùng với dòng danh mục đầu tư, dòng vốn chính khác là đầu tư trực tiếp nước ngoài và vốn vay ngân hàng, và trong các thập kỷ gần đây vốn vay ngân hàng đã trở nên dòng biến động nhất trong tất cả các dòng vốn. Vốn vay ngân hàng là tiền nóng đích thực.

Đó cũng là then chốt của sự suy giảm tổng thể gần đây trong các dòng vốn toàn cầu. Lý do chính mà các dòng vốn toàn cầu đảo chiều sau 2008 là các ngân hàng lớn tại Mỹ, châu Âu, và Nhật Bản đang rút về thị trường nội địa của họ, cho vay ra nước ngoài ít hơn.

Sự thoái lui này một phần là do mối quan ngại về những rủi ro trong thế giới mới nổi nhưng chủ yếu là do các quy định mới ban hành sau cuộc khủng hoảng 2008. Các quy định này gồm các yêu cầu buộc ngân hàng giữ vốn nhiều hơn để, ít nhất về lý thuyết, có thể vượt qua ổn thỏa hơn cuộc khủng hoảng lớn toàn cầu tiếp theo. Tại Mỹ, các nhóm quan chức thuộc Cục Dự trữ Liên bang giờ đây thanh tra mỗi đợt nhiều tuần liền tại văn phòng của các ngân hàng đầu tư lớn, để theo dõi xem họ có tuân thủ các quy định mới về khai thác tài sản và đảm bảo họ không quá liều lĩnh ở đâu đó, kể cả ở các thị trường nước ngoài.

Các dòng chảy ngân hàng xuyên biên giới toàn cầu đạt đỉnh điểm ở mức khoảng 4% GDP của thế giới vào 2007, sau đó biến động mạnh xuống mức âm trong năm tiếp theo, cho thấy các ngân hàng không chỉ ngừng cho vay mà còn bắt đầu thanh lý các khoản vay để đưa tiền về nước, theo bài viết của Forbes. Những dòng ấy chưa phục hồi, và sự “giải toàn cầu hóa ngân hàng” này sẽ làm cho tình hình ngày càng khó khăn để Mỹ và Anh vay tiền hỗ trợ cho thị hiếu ưa hàng hóa nhập khẩu của họ. Tình hình cũng sẽ khó khăn hơn nhiều để họ trang trải mức thâm hụt tài khoản vãng lai dai dẳng của mình, đã đạt trung bình khoảng 3% ở Mỹ và 2,2% ở Anh kể từ 1990. Các trở ngại giờ đây là như nhau đối với bất kỳ nước nào có thâm hụt tài khoản vãng lai cao và có lẽ đang sống vượt quá khả năng.

Các quốc gia nhiều khả năng sẽ thấy ngày càng khó thu hút các dòng vốn nước ngoài cần thiết để trang trải cho lối sống của họ, tức là họ có thể gặp rắc rối trong việc trang trải thâm hụt tài khoản vãng

lai sớm hơn nhiều so với diễn biến trong quá khứ. Với tình trạng trì trệ thương mại toàn cầu, có lẽ sẽ gian nan hơn để bất kỳ nước nào duy trì được tài khoản vãng lai cân bằng thông qua thu nhập xuất khẩu và sẽ dễ rơi vào khủng hoảng hơn. Vào thời trước 2008, điểm tới hạn là khi thâm hụt tăng đến mức 5% của GDP trong năm năm liên tiếp. Vào thời Hậu khủng hoảng, các điểm tới hạn này có thể đến nhanh hơn và ở mức thâm hụt thấp hơn – có lẽ ở mốc 3% mà các quan chức ngân hàng trung ương từ Ấn Độ đến Indonesia ngày càng nêu ra nhiều hơn như một mức ngưỡng.

Sự trở lại của tiết kiệm

Ngay cả trước khi niềm lạc quan của thời đại toàn cầu hóa nhường bước cho mối quan ngại về giải toàn cầu hóa, các nhà kinh tế đồng thuận rằng hầu hết các quốc gia đều có lợi khi mở cửa cho thương mại, nhưng việc mở cửa với các dòng vốn toàn cầu lại dẫn đến các kết quả khác nhau.

Ở đỉnh cao của sự bùng nổ toàn cầu hóa, các dòng vốn gia tăng đã khiến các nước rất dễ chi tiêu vượt khả năng của mình và sa vào các cuộc khủng hoảng tài chính. Hồi 1980, tổng mức tiết kiệm và đầu tư của một quốc gia liên quan với nhau rất chặt chẽ: nếu mức đầu tư tăng trưởng với một nhịp độ ổn định, thì với hầu hết các nước, mức tiết kiệm cũng tăng trưởng với một nhịp độ ổn định. Tuy nhiên, đến những năm 2000, mối liên hệ đó đã thay đổi. Các dòng vốn toàn cầu gia tăng đã tạo ra hàng ngàn tỷ đô-la vốn mới mỗi năm. Các quốc gia không nhất thiết phải tiết kiệm gắt gao để chi tiêu hoặc đầu tư dồi dào, vì họ có thể dễ dàng khai thác tiền tiết kiệm của nước khác, nguồn cơ bản của các dòng vốn toàn cầu. Nói tóm

lại, các nước như Trung Quốc, nơi thặng dư tài khoản vãng lai đạt đỉnh 10% vào 2007, đã tiết kiệm đủ thu nhập thặng dư để tài trợ cho các thói quen tiêu dùng thường kém hiệu quả ở các nước như Mỹ, nơi thâm hụt tài khoản vãng lai đạt đỉnh 6% vào 2006. Rủi ro nằm ở chỗ dòng vốn toàn cầu cho phép nhiều quốc gia chi tiêu vượt mức họ tiết kiệm được bằng cách mượn nợ nước ngoài.

Hiệu quả ngày xưa của tinh thần tiết kiệm nội địa đang phục hưng. Sự hồi sinh tiền tiết kiệm của quốc gia thể hiện rõ ràng trong tài khoản vãng lai, con số đo đạc mức chênh lệch giữa tiêu thụ và sản xuất, và con số ấy tiết lộ mức mà quốc gia ấy đang tiết kiệm được. Nếu các quốc gia tiêu thụ nhiều hơn mức họ làm ra, làm phát sinh thâm hụt tài khoản vãng lai, họ đang lạm chi vào các khoản tiết kiệm. Giờ đây, khi thương mại toàn cầu đang thoái lui, sự mất cân bằng tài khoản vãng lai của thế giới, được định nghĩa là giá trị tuyệt đối của tất cả các khoản thâm hụt tài khoản vãng lai và thặng dư tài khoản vãng lai, đã giảm bớt 600 tỷ đô-la xuống còn 2,7 ngàn tỷ đô-la, tức giảm khoảng một phần ba GDP toàn cầu. Điều này cho thấy tiền đang chuyển xuyên biên giới ít hơn rất nhiều. Từ khi đạt đỉnh 6% vào 2006, thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ đã giảm hơn một nửa xuống còn 2,5% GDP, và nước này giờ đây ít phụ thuộc hơn rất nhiều vào nguồn vốn từ nước ngoài. Ở 19 quốc gia của Eurozone, thâm hụt tài khoản vãng lai đạt trung bình 1,6% GDP vào 2008, nhưng mức thâm hụt này đã nhường chỗ cho mức thặng dư 2,4% vào 2014. Sau khi sụp đổ vào 2007, mối liên hệ giữa tiết kiệm nội địa và đầu tư nội địa cũng đã trở lại đạt mức hồi 1980. Một lần nữa,

về mức độ đầu tư, hầu hết các nước đều tài trợ cho đầu tư phần lớn từ tiền tiết kiệm của chính mình.*

Mối quan ngại trong thời Hậu khủng hoảng là hiện tượng "thừa tiết kiệm" mới xuất hiện, do tình trạng thiếu cơ hội đầu tư. Một số yếu tố đang góp phần tạo ra hiện tượng này, nhưng hai yếu tố quan trọng nhất là tăng trưởng chậm hơn ở thế giới mới nổi và sự sụt giảm giá hàng nguyên liệu. Vào những năm 2000, đầu tư gia tăng về tỷ lệ so với GDP toàn cầu, nhưng sự gia tăng đó xuất phát từ thế giới mới nổi, nơi mức suy trầm kinh tế vào những năm 2010 là hết sức gay gắt. Điều đó giờ đây đang làm giảm cơ hội rót tiền tiết kiệm vào đường sá và các khoản đầu tư khác ở các nước mới nổi, mà nhiều nước trong số đó vận hành bởi tiền xuất khẩu dầu và các hàng nguyên liệu khác. Từ 2009 đến 2014, hơn một phần ba tổng đầu tư của thế giới trên toàn cầu đã rót vào các ngành hàng nguyên liệu, nhưng mức độ ấy dự kiến sẽ giảm mạnh sau khi giá dầu sụp đổ vào cuối 2014.

Mặc dù các lực tác động này cho thấy tăng trưởng kinh tế chậm lại trong thời kỳ mới, chúng cũng cho thấy một sự ổn định cao hơn. Nhiều quốc gia đang dựa ít hơn vào đối tác nước ngoài để trang trải cho thói quen chi tiêu của họ, vốn có thể là một yếu tố bình ổn trong một thế giới mà dòng vốn gia tăng – đặc biệt từ các dòng tiền nóng – đã dung dưỡng cho cường độ lẫn tần suất của các cuộc khủng hoảng tiền tệ.

Dõi theo dân bản địa

Dù sự bành trướng ào ạt của thương mại và các dòng tiền toàn cầu đã chấm dứt sau cuộc khủng hoảng 2008, nhiều chính trị gia

vẫn nhanh nhảu đổ lỗi cho nước ngoài về bất kỳ một cuộc khủng hoảng tài chính nào trong nước. Có một nếp nghĩ chung rằng các biến động lớn về dòng tiền có thể gây ra khủng hoảng tiền tệ đều do các tay chơi quy mô toàn cầu gây ra, mà nhiều tay chơi trong số đó nổi lên trên trường quốc tế trong những thập kỷ gần đây của thời đầu cơ toàn cầu hóa. Hùng mạnh nhất trong các đấu thủ này là các nhà tài phiệt quỹ phòng hộ, các nhà quản lý quỹ ở nhiều công ty đầu tư, các quỹ đầu tư của chính phủ để đầu tư lợi nhuận dầu mỏ với các quốc gia dầu mỏ như Ả Rập Saudi, và các quỹ hưu trí đang quản lý tiền tiết kiệm cho hàng trăm triệu người lao động trên toàn thế giới. Người ta thêu dệt nên ánh hào quang bí ẩn quanh một số tổ chức tài chính "bí mật" trong số này. Các tổ chức này thường được coi như con mắt theo dõi bí mật – phần nào giống quan niệm của nhiều nước về CIA – với tiềm lực trong tay và công nghệ vạn năng cho phép họ tạo dựng các diễn biến và thắng thế các đối thủ đầu tư ở những ngóc ngách của thế giới.

Đúc kết của tôi thì ngược lại: Để phát hiện điểm khởi đầu hay kết thúc của bất ổn tiền tệ tại các thị trường mới nổi, hãy theo dõi người dân bản địa. Họ là những người đầu tiên biết khi nào một quốc gia bị khủng hoảng hoặc hồi phục, và họ sẽ là những người hành động đầu tiên. Các đấu thủ lớn toàn cầu hầu như chỉ theo chân.

Thường khủng hoảng nổ ra ở các nước mới nổi khi các nhà đầu tư mất niềm tin vào nền kinh tế và bắt đầu rút tiền ra, làm giảm giá trị của đồng nội tệ và khiến nước ấy không có khả năng trả nợ nước ngoài. Nước này khi ấy thường cầu cứu IMF để có gói cứu trợ. Người ta thường nhanh nhảu đổ lỗi cho người nước ngoài manh

động đã châm ngòi cho cuộc thoái vốn. Sự ngờ vực này trỗi dậy trong mọi cuộc khủng hoảng tiền tệ từ cuộc khủng hoảng tài chính châu Á vào 1997 – 1998 – mà Thủ tướng Malaysia Mahathir Mohamad đã quy kết cho các nhà đầu tư nước ngoài là "vô đạo đức" và "gian tà" – cho đến những cuộc công kích chớp nhoáng vào 2013 với đồng lira của Thổ Nhĩ Kỳ, đồng rupee của Ấn Độ, đồng rupiah của Indonesia và các đồng tiền mới nổi khác. Không chỉ giới chính trị gia các nước, mà cả các tổ chức toàn cầu, gồm IMF, cũng gán những đợt thoái vốn tổn hại này cho thế lực bên ngoài.[4]

Phản ứng tự nhiên này bỏ sót vài bước quan trọng trong chuỗi diễn biến thông thường. Trước hết, sự công kích mang tính dân tộc chủ nghĩa này đối với các nhà đầu cơ nước ngoài vô đạo đức ngụ ý rằng dân chúng đều trung thành và yêu nước, còn người ngoài thì manh động và lợi dụng. Cách nói này bất chấp nghịch lý Lucas, được đặt tên theo nhà khoa học đã đoạt giải Nobel Robert Lucas, vốn đặt dấu hỏi về giả định cho rằng tiền thường chảy từ các nước giàu sang các nước nghèo, do các nhà đầu tư giàu ở Mỹ hoặc châu Âu tìm kiếm lợi nhuận cao ở các thị trường tăng trưởng nóng. Lucas chỉ ra rằng giới giàu nội địa ở các nước mới nổi cũng có động cơ mạnh mẽ muốn chuyển tiền của họ sang các nước giàu có thể chế đáng tin cậy hơn và các phương án đầu tư an toàn hơn, như trái phiếu kho bạc Mỹ.

Nghiên cứu của tôi ủng hộ quan điểm của Lucas, cho thấy người dân trong nước đã và đang chuyển tiền ra khỏi các thị trường chứng khoán mới nổi từ khi bắt đầu có dữ liệu vào 1995. Dữ liệu về các dòng tiền xuyên biên giới ở 21 nước mới nổi lớn cho thấy các nhà

đầu tư trong nước năm nào cũng là người bán ròng ở thị trường chứng khoán trong nước. Mặc dù có xu hướng đầu tư phần lớn tiền của mình trong nước, người dân ở các nền kinh tế mới nổi luôn luôn bán chứng khoán trong nước nhiều hơn mua. Đồng thời, người nước ngoài hầu như luôn mua cổ phiếu ở các thị trường mới nổi nhiều hơn bán và mua ròng mỗi năm ngoại trừ năm khủng hoảng 2008 và một lần nữa trong năm thoái vốn quy mô lớn 2015. Điều này không quá ngạc nhiên: cả hai nhóm đều đang đa dạng hóa các khoản đầu tư của họ, khi người mua từ thế giới phát triển tìm cách đầu tư một phần của cải vào các thị trường mới nổi lợi nhuận cao, và người mua từ thế giới mới nổi tìm cách đầu tư một phần của cải của mình vào các thị trường đã phát triển an toàn. Bài học ở đây là người ta dịch chuyển tiền của họ chủ yếu do tư lợi, để kiếm thêm tiền, chứ không phải để chứng tỏ lòng ái quốc hoặc để thực thi một kế hoạch ác hiểm nhằm phá hoại nước khác.

Trong thực tế, nghiên cứu của tôi cho thấy với 10 trong 12 cuộc khủng hoảng tiền tệ lớn ở thị trường mới nổi trong hai thập kỷ qua, các nhà đầu tư bản địa tháo chạy sớm hơn nhiều so với người nước ngoài. Khi giá trị đồng nội tệ chạm đáy, người nước ngoài cũng đầu hàng và rút ra một lượng tiền lớn hơn nhiều so với người trong nước, nhưng họ không khơi mào; họ chỉ bám gót những kẻ đào thoát trước đó. Với tám trong 12 cuộc khủng hoảng tiền tệ lớn, người nước ngoài bắt đầu rút khỏi các cuộc đầu tư nội địa – thu hồi các khoản cho vay và bán tháo cổ phiếu và trái phiếu – khi đồng nội tệ chạm đáy. Thay vì dự trù khủng hoảng và kiếm hời, người nước ngoài đã bán tại đáy và mất nhiều.

Cuộc thoái vốn khởi phát từ người trong nước, tôi ngờ như vậy, vì họ có nguồn tin tốt hơn về tình hình trong nước. Họ có thể lọc ra các dấu hiệu không chính thức – các doanh nghiệp chật vật, triển vọng phá sản – từ lâu trước khi những xu thế này lộ ra ở số liệu chính thức mà hầu hết các tổ chức lớn của nước ngoài dựa vào. Dữ liệu về cán cân thanh toán cho thấy trong "cuộc khủng hoảng tequila" của Mexico vào tháng 12-1994, khi đồng nội tệ không còn neo vào đô-la, người dân trong nước bắt đầu chuyển từ peso sang đô-la hơn 18 tháng trước cuộc mất giá đột ngột. Nhiều năm sau, người Nga đã bắt đầu chuyển tiền ra khỏi nước họ hơn hai năm trước khi đồng rúp sụp đổ vào tháng 8-1998.

Những người dân am tường trong nước cũng thường là những người đầu tiên quay lại. Với bảy trong 12 cuộc khủng hoảng tiền tệ lớn của thế giới mới nổi, người dân trong nước bắt đầu mang tiền về sớm hơn người nước ngoài và hành động kịp thời để nắm bắt đà đi lên của đồng tiền. Một cách hiểu khác về mô thức này là các đấu thủ lớn toàn cầu am hiểu kém hơn nhiều so với mức họ tưởng tượng, và dân bản địa khôn hơn nhiều so với mức người nước ngoài nghĩ về họ.

Tài khoản vốn trong cán cân thanh toán cũng cho biết các dấu hiệu khi tiền trong nước thoát ra ngoài với số lượng lớn. Khi người dân trong nước bắt đầu rút tiền trong các tài khoản ngân hàng của họ trong nước để chuyển tới Bahamas và khai thác các kênh thoái vốn khác, lượng tiền này sẽ hiện ra trong cán cân thanh toán dưới dạng dòng vốn thoát ra nghiêm trọng. Như một ví dụ, những dòng chảy này gần đây đã đạt đến tỷ lệ đáng kinh ngạc ở Nga, thậm chí

trước khi giá dầu sụp đổ vào cuối 2014 và báo hiệu rắc rối rõ rệt cho nền kinh tế. Tài khoản vốn cho thấy người dân trong nước đã rút tiền ra trong 2012 và 2013 với nhịp độ 60 tỷ đô-la mỗi năm. Vào 2014 dòng tiền chảy ra tăng lên đến 150 tỷ đô-la, hơn 8% GDP. Để ứng phó, ngân hàng trung ương Nga đã bỏ ra hơn 100 tỷ đô-la từ quỹ dự trữ để giữ giá đồng rúp năm đó.

Giới giàu trong nước và các tập đoàn cũng có thể tuồn tiền ra khỏi các nước bất ổn thông qua các kênh bất hợp pháp vốn chỉ hiển thị trong cột "sai và sót" trong cán cân thanh toán. Việc khám phá những dòng tiền bí mật này đã trở thành một thứ gần như trò chơi xa-lông của giới kinh tế học pháp y trong những năm gần đây. Theo nghiên cứu của Deutsche Bank, có lý do vững chắc để tin rằng một lượng lớn tiền tuồn ra khỏi Nga đã đi đến Anh, một điểm đến được yêu thích bởi giới đầu sỏ chính trị Nga, một phần do các quy định về thuế và tài chính tương đối thân thiện.[5] Khi càng nhiều tiền chảy ra khỏi Nga qua các kênh bất thường dưới dạng "sai và sót", nhiều khả năng sẽ có càng nhiều tiền chảy vào Anh cũng qua kênh đó. Nga cũng được cho là nguồn của một dòng tiền hơn 9 tỷ đô-la đột ngột chảy vào Thổ Nhĩ Kỳ thông qua kênh "sai và sót" vào 2014, khi đồng rúp sụt giá và người Nga cố gắng giữ giá đồng tiền của họ trước các lệnh trừng phạt quốc tế đối với Moscow sau khi họ can thiệp vào Ukraine. Dòng tiền này là một dấu hiệu xấu cho Nga nhưng lại tốt cho Thổ Nhĩ Kỳ, bởi vì ngay cả khi các dòng này là bất hợp pháp, tiền đang được đưa vào vận hành ở Thổ Nhĩ Kỳ.

Nga thậm chí cũng chẳng phải là quán quân về các dòng tiền bí mật. Danh hiệu ám muội đó thuộc về Trung Quốc. Theo Liêm chính

Tài chính Toàn cầu, một công ty nghiên cứu đóng tại Washington, Trung Quốc là nước xuất khẩu vốn bất hợp pháp hàng đầu trong các nước đang phát triển. Dòng tiền bất hợp pháp từ Trung Quốc trong thập kỷ kết thúc vào 2012 đã đạt trung bình 125 tỷ đô-la mỗi năm, và sau đó đã đạt đỉnh cao hơn. Trong một bài nghiên cứu về "trường hợp kỳ lạ của 300 tỷ đô-la thất thoát", các nhà phân tích của Goldman Sachs đã cố gắng truy tìm cách thức người ta tuồn từng ấy tiền ra khỏi Trung Quốc trong những năm gần đây, bất chấp những nỗ lực nghiêm ngặt của Bắc Kinh nhằm giám sát các dòng tiền và một quy định hạn chế lượng tiền hằng năm mà mỗi cá nhân có thể chuyển ra nước ngoài ở mức 50.000 đô-la. Mặc dù cẩn trọng phát biểu rằng có thể có cách lý giải vô hại về phương thức và nguyên do lượng tiền này đã qua mặt được lực lượng giám sát cẩn mật của Trung Quốc, các nhà phân tích tại Goldman đã kết luận rằng nhiều khoản trong số này nhiều khả năng đã thoát ra do cuộc trấn áp tham nhũng ngày càng lan rộng và từ các tài sản kiếm được bất hợp pháp.[6]

Kênh khả thi nhất để thoái vốn một cách lén lút từ Trung Quốc là giả mạo hóa đơn thương mại, tức kê bớt giá trị hóa đơn hàng xuất khẩu và để lại một phần tiền ở nước ngoài. Một phần tiền dạng đó bị nghi ngờ đã được chuyển trong cuộc bùng nổ tăng trưởng của thành phố duyên hải Thâm Quyến, nơi một số công ty vàng và trang sức báo cáo khối lượng giao dịch không khớp với nguồn thu từ nước ngoài. Một khảo sát riêng khác của BNP Paribas cho thấy trong quý đầu tiên của 2015, tổng mức sai và sót đã vượt quá 80 tỷ đô-la – một kỷ lục đối với bất kỳ quốc gia mới nổi nào. Điều này có

nghĩa là dòng tiền chảy ra ngoài qua kênh sai và sót đang đạt tỷ lệ hằng năm 320 tỷ đô-la, tức hơn 3% GDP của Trung Quốc, một dấu hiệu đáng báo động.

Ngay cả dân chúng không được tiếp cận với các kênh thoái vốn của các công ty lớn và giới siêu giàu cũng luôn luôn có đường thoát. Khi nỗi sợ về khủng hoảng tiền tệ quét qua các quốc gia mới nổi từ Indonesia đến Brazil và Thổ Nhĩ Kỳ vào giữa 2013, dân chúng trong nước đã sử dụng nhiều lối thoát. Người Ấn Độ đổi rupee thành vàng, với tổng trị giá lên đến hàng chục tỷ đô-la mỗi quý. Thường dân Thổ Nhĩ Kỳ lũ lượt kéo hàng triệu người đến các ngân hàng, đổi tiền tiết kiệm từ lira sang đô-la Mỹ (với tổng mức 22 tỷ đô-la trong nửa cuối 2013, khi lira giảm giá 20%).

Đây không phải lần đầu tiên dân chúng bản địa dự đoán thành công bước chuyển biến quan trọng ở một quốc gia đang phát triển. Trong những năm 1990 xáo động, các nhà đầu tư trong nước đã chuyển những lượng tiền lớn ra khỏi các quốc gia mới nổi, trốn lánh những rủi ro rất thực tế của các chế độ quen nếp chiếm đoạt tài sản thông qua, chẳng hạn, các quan chức thu thuế dữ tợn, và của các nền kinh tế bị bất ổn bởi lạm phát cao và tăng trưởng thất thường. Do nhiều chính phủ đã có các quy định khiến khó dịch chuyển vốn ra khỏi đất nước, các công ty và giới giàu có thường tìm các con đường vòng khác chỉ có thể được liệt ra dưới dạng “sai và sót”.

Vào thời điểm sự xáo trộn kinh tế tại các thị trường mới nổi bắt đầu dịu dần sau 2000, khi các nhà lãnh đạo như Putin, Lula và Erdogan bắt đầu kiểm soát được sổ sách, người dân trong nước một lần nữa lại sớm cảm nhận được sự thay đổi. Họ mang hàng tỷ

đô-la trở về quê hương tại nhiều nước như Indonesia, Nam Phi và Brazil, mặc dù lại vẫn thường thông qua các kênh ngầm. Năm 2002 thị trường toàn cầu còn xôn xao nỗi sợ rằng Lula, người đã vận động như một nhân vật cực đoan cánh tả, sẽ chọn cách cho Brazil vỡ nợ. Nhưng người Brazil ít quan tâm đến những gì Lula đã nói trong chiến dịch tranh cử hơn đến những gì đội ngũ của ông nhiều khả năng sẽ làm: đi theo một con đường kinh tế chính thống. Hơn nữa, đồng tiền Brazil cho cảm giác rất rẻ sau khi đã mất hơn một nửa giá trị trong ba năm trước đó. Với các biện pháp kiểm soát lượng tiền người Brazil được phép mang vào và ra khỏi nước này, dân chúng hăm hở mua đồng real và sẵn sàng trả cao hơn ở thị trường chợ đen so với tỷ giá ở các nơi giao dịch hối đoái chính thức. Niềm tin này của dân chúng đã giúp ngăn chặn một cuộc sụp đổ tiền tệ lớn hơn, và báo trước sự phục hồi kinh tế sau đó.

Hãy lướt nhanh về phía trước đến thời điểm tháng 4-2015 tại Buenos Aires, nơi giới chức ngân hàng trung ương Argentina đã cố thuyết phục tôi trong các cuộc gặp riêng rằng giá thị trường chợ đen của peso là một chỉ dấu tích cực. Họ lập luận rằng tỷ giá thị trường chợ đen, mặc dù thấp hơn 40% so với tỷ giá chính thức, đã được cải thiện so với năm trước đó, khi nó thấp hơn đến 50%. Nhưng bức tranh tổng thể đối với tôi là thị trường chợ đen vẫn đang báo hiệu rằng người Argentina thiếu tự tin vào các biện pháp của chính phủ để đưa đất nước trở lại quỹ đạo. Đồng tiền này sẽ phải giảm giá nhiều hơn nữa để thuyết phục dân chúng rằng đất nước của họ có thể cạnh tranh trở lại.

Khi tiền chảy, hãy bật đèn xanh

Mặc dù thông điệp trọng tâm của chương này nói rằng đồng tiền giá rẻ và ổn định là tốt, khủng hoảng tiền tệ lại chiếm phần lớn cuộc bàn luận vì những giai đoạn ấy cho thấy một quốc gia đã đạt đến điểm xoay chuyển. Đối với một quốc gia đang trượt vào khủng hoảng tiền tệ, dấu hiệu xoay chuyển mạnh nhất là khi tài khoản vãng lai bật lại từ thâm hụt sang thặng dư. Sự thặng dư đó cho thấy đồng tiền ấy có khả năng ổn định với tỷ giá thấp cạnh tranh, đẩy mạnh xuất khẩu trong khi buộc người dân phải cắt giảm nhập khẩu. Cuộc khủng hoảng đang qua đi, và nền kinh tế có thể đứng dậy để bắt đầu tăng trưởng trở lại.

Các điểm tương đồng đáng chú ý trong diễn tiến của cuộc khủng hoảng châu Á 1997 – 1998 và cuộc khủng hoảng châu Âu vào đầu những năm 2010 minh họa cho điểm này. Giống như nhiều cuộc khủng hoảng tiền tệ khác trong những thập kỷ gần đây, hai cuộc này in bóng lẫn nhau về mức độ thiệt hại và hình thức lây lan hậu quả trong khu vực. Trở lại hồi 1997 – 1998, khi sự sụp đổ tiền tệ lan từ Bangkok đến Jakarta, Seoul và Kuala Lumpur, các nhà đầu tư đã bỏ chạy và tiền tệ sụp đổ, chạm đáy sâu nhất tại Indonesia. Đồng rupiah của Indonesia mất giá đáng kinh ngạc đến 80%, giảm từ mức 2.500 xuống 16.000 rupiah đổi một đô-la, một số ngân hàng không thể xử lý các giao dịch tiền tệ vì máy tính của họ không được lập trình để xử lý một giá trị không tưởng đến năm chữ số với đồng rupiah. Khủng hoảng tiền tệ tiếp tục châm ngòi cho một sự suy thoái của cổ phiếu định giá bằng đô-la của cả khu vực, mà khi chạm đáy tổng giá trị của bốn thị trường châu Á bị ảnh hưởng mạnh nhất đã tụt giảm chỉ còn 250 tỷ đô-la.

Để có sự so sánh, tất cả các công ty ở Thái Lan, Indonesia, Hàn Quốc và Malaysia hợp lại đã lao dốc mạnh trong một vài tháng ngắn ngủi để chỉ còn có giá trị thấp hơn mỗi mình hãng General Electric. Rõ ràng, đây là một trong những trường hợp mà các thị trường toàn cầu đã tăng quá cao, nhưng các mức định giá chứng khoán cực thấp này cũng là một dấu hiệu cho thấy cả quốc gia ấy đã cho cảm giác cực kỳ rẻ, một phần lớn do đồng tiền giá rẻ, và tình hình sắp chuyển biến.

Quy mô sự sụp đổ tiền tệ châu Á hầu như cũng chẳng bất thường. Kiểm tra lại các cuộc khủng hoảng tiền tệ lớn trong thế giới mới nổi kể từ 1990, tôi thấy rằng giá chứng khoán trong nước tại tâm chấn của cuộc khủng hoảng – như ở Mexico vào 1994 hoặc ở Thái Lan vào 1997 – thường sụt giảm do tiền tệ đến 85% theo giá đô-la, trong khi sự suy giảm trung bình về giá cổ phiếu trong toàn khu vực bị ảnh hưởng là 65%. Diễn biến của cuộc khủng hoảng Eurozone trong các nền kinh tế ngoại vi của khu vực cũng cho thấy mô thức cơ bản này: thị trường chứng khoán giảm đến 90% ở Hy Lạp – nơi khởi phát cuộc khủng hoảng – và lây lan khắp ngoại vi châu Âu, gồm Bồ Đào Nha, Ireland, Ý và Tây Ban Nha, với mức giảm trung bình 70%. Khi khủng hoảng chạm đáy vào 2012, tổng giá trị các thị trường chứng khoán của năm nước châu Âu này còn thấp hơn mức vốn hóa thị trường của Apple. Thị trường chứng khoán Hy Lạp có giá trị thấp hơn cả Costco, chuỗi siêu thị hàng giảm giá của Mỹ. Những giá trị này giúp ta hiểu được các đỉnh điểm khi nói một quốc gia “cho cảm giác rẻ”, một trạng thái thường xảy đến ở đáy khủng hoảng.

Trong thực tế, mỗi quốc gia trong tấn tuồng châu Âu đều có bóng dáng trong cuộc khủng hoảng châu Á trước đó. Các nhân vật chính, Thái Lan và Hy Lạp, đều có nền kinh tế sụt giảm nặng nề như nhau: Thái Lan đã giảm 28% ở đáy Hậu khủng hoảng, và nền kinh tế Hy Lạp cũng giảm tới 25% từ 2008 đến 2015. Hậu quả kinh tế cũng xảy ra tương đương với các quốc gia bị ảnh hưởng hàng thứ hai (Indonesia và Ireland), hàng thứ ba (Malaysia và Ý), và bị ảnh hưởng ít nhất (Bồ Đào Nha và Hàn Quốc, với nền kinh tế của mỗi nước sụt giảm 10%).

Sự khác biệt lớn trong câu chuyện về hai cuộc sụp đổ tiền tệ lây lan cấp khu vực này, với ấn tượng mạnh về tình tiết của các diễn biến, là cách người ta quản lý tiền tệ. Nói một cách đơn giản, quốc gia nào không cố gắng tạo ra môi trường tài chính ổn định giả tạo, bằng cách điều chỉnh giá nội tệ, thường có xu hướng linh hoạt hơn và hồi phục nhanh hơn. Trong thập kỷ trước các cuộc khủng hoảng tiền tệ này, cả châu Á và châu Âu đều cố làm cho mình trông giống những nơi an toàn hơn để cho vay và đầu tư bằng cách áp dụng hai hình thức tỷ giá hối đoái cố định rất khác biệt. Các nước châu Á neo giá nội tệ của họ vào đô-la, trong khi các nước châu Âu đề ra đồng tiền chung cho lục địa, đồng euro, neo vào quan hệ với nền kinh tế lớn nhất và bảo thủ nhất châu lục, Đức. Kế hoạch này phát huy hiệu quả hầu như quá tốt ở cả hai khu vực, vì khi niềm tin vào sự ổn định của đồng tiền lan tỏa, các ngân hàng giảm chi phí cho vay và dân chúng bắt đầu vay mượn nhiều để mua sắm, xây nhà và lập nhà máy. Cuộc bội lạm về tiêu dùng và nhập khẩu dựa trên nợ vay đã khiến các tài khoản vãng lai sa vào mức báo động, dấy lên nỗi sợ về

việc liệu các nước này có thể trả các khoản nợ nần đang gia tăng, nhất là các khoản nợ ngân hàng nước ngoài.

Chu kỳ suy thoái và hồi phục diễn ra nhanh chóng hơn nhiều ở các nước châu Á, phần lớn vì họ có thể từ bỏ việc neo vào đồng đô-la. Mặc dù khiến tiền tệ và các thị trường suy sụp, động thái ấy cũng giúp khơi mào cho một cuộc phục hồi. Sau một năm 1998 suy yếu, đến đầu 1999 đà phục hồi đã thấp thoáng với số dư tài khoản vãng lai trong tất cả các nền kinh tế bị khủng hoảng tác động đã có thặng dư trở lại. Trong những tháng trước khủng hoảng, các nước này có mức thâm hụt tài khoản vãng lai trung bình bằng 5% GDP. Nhưng trong vòng một năm các nền kinh tế Đông Á đã đạt được mức thặng dư bằng 10% GDP, do nội tệ giá rẻ, nhập khẩu suy giảm và xuất khẩu bùng nổ. Sau đợt sụp đổ ban đầu, các đồng tiền châu Á đã ngừng giảm, có giá rẻ và đủ ổn định để tạo đà cho nền kinh tế phục hồi. Chỉ mất ba năm rưỡi để các nền kinh tế này lấy lại tất cả sản lượng đã bị mất trong cuộc suy thoái lớn khởi phát vào 1998.

Ta hãy lướt tới phía trước 12 năm để thấy Ý, Tây Ban Nha và các quốc gia ngoại vi châu Âu khác đã không khắc phục tiền tệ được nhanh như thế. Họ không thể dễ dàng từ bỏ đồng euro, vì vậy không có chuyện sụt giảm đột ngột giá trị của đồng tiền, và do đó không có sự suy giảm nhập khẩu và gia tăng xuất khẩu một cách thúc ép và nhanh chóng. (Đồng euro rốt cục bắt đầu giảm giá so với đồng đô-la, nhưng phải đến giữa 2014.) Cách duy nhất họ có thể lấy lại vị thế cạnh tranh để tạo ra doanh thu xuất khẩu nhiều hơn và giảm phụ thuộc vào vốn nước ngoài là chọn lựa hy sinh bằng cách cắt giảm lương và biên chế công cồng kềnh. Các nhà kinh tế gọi quá

trình thắt lưng buộc bụng đáng sợ này là “phá giá nội bộ”, và nó cũng đạt kết cục giống như phá giá đồng tiền, thông qua khôi phục tính cạnh tranh xuất khẩu. Chỉ có điều nó chậm hơn và gian nan hơn về chính trị, nhất là ở châu Âu, vốn thân thiện với người lao động, và liên quan đến các cuộc đàm phán gai góc với công đoàn. Năm năm sau khủng hoảng, các nền kinh tế ngoại vi châu Âu vẫn đang chật vật để hồi phục.

Xét cho cùng, châu Âu đã phải đối mặt với một bối cảnh bên ngoài nhiều thù địch hơn châu Á. Sau cuộc khủng hoảng tài chính 2008, nền kinh tế toàn cầu đã trải qua cuộc phục hồi yếu nhất trong lịch sử hậu Thế chiến II, và khó mà xuất khẩu để làm giàu trong một môi trường như vậy. Vào 1998 các nền kinh tế châu Á không những có thể từ bỏ chế độ tỷ giá cố định mà còn có dịp tốt để hồi phục ở một thời điểm mà nền kinh tế toàn cầu đang mạnh. Một động lực chính để châu Á phục hồi chính là nền kinh tế Mỹ đang tăng trưởng với đà nhanh bất thường đến 4,5% một năm trong giai đoạn 1996 – 2000 và nhập khẩu nhiều mặt hàng mới giá rẻ từ châu Á.

Bước ngoặt cho các nước ngoại vi châu Âu rốt cục đã ló dạng vào 2014 khi số dư tài khoản vãng lai đã có dấu hiệu vượt ra khỏi vùng báo động để đi vào ngưỡng thặng dư, một dấu hiệu cho thấy các nền kinh tế này đã tạo ra nguồn thu để trả nợ nước ngoài. Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha và Ireland đều có sự cải thiện đáng kể về tài khoản vãng lai và đang trên đà đi đến thặng dư. Tuy nhiên, Ý và Hy Lạp thì không.

Tôi đến thăm Hy Lạp vào tháng 5-2015 và thấy rằng nước này đang thụt lùi do họ sản xuất ít. Sự sụt giảm mạnh về tiền lương và

các chi phí khác không thật sự thúc đẩy xuất khẩu. Tuy nhiên, giá cả giảm sút ở Hy Lạp lại khiến những hòn đảo trở nên rất hấp dẫn với du khách, khiến khách từ Trung Quốc và Ấn Độ tràn ngập và đông hơn bất cứ nơi đâu mà tôi từng nhìn thấy ngoại trừ xứ sở của họ. Tuy nhiên, du khách chỉ chiếm dưới 7% GDP của Hy Lạp, và trong khi đóng một vai trò quan trọng đối với các quốc đảo nhỏ như Bahamas và Seychelles, du lịch chưa bao giờ đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp cho một nền kinh tế có quy mô cỡ trung đến cỡ lớn phục hồi sau khủng hoảng tài chính. Ngay cả với các điểm đến nghỉ mát bên bờ biển Thái Lan, du lịch chiếm dưới 7% GDP khi khủng hoảng xảy ra vào 1997 – 1998, đóng góp một cách nhỏ nhoi trong cuộc hồi phục của Thái Lan những năm sau đó.

Tính linh hoạt của đồng tiền thả nổi cũng giúp lý giải tại sao nhiều quốc gia Đông Âu đã trải qua một cuộc khủng hoảng rất khác. Ba Lan và Cộng hòa Séc trước đó cắt giảm tiền lương và chi tiêu chính phủ để chuẩn bị gia nhập Liên minh Châu Âu; họ đã rơi vào cuộc khủng hoảng 2008 với tình hình tài chính tốt hơn các nước láng giềng giàu có, nhưng họ vẫn chưa gia nhập đồng euro, nên đồng tiền của họ được tự do sụt giá khi khủng hoảng xảy đến. Mặc dù đồng euro vẫn cho cảm giác khá đắt trong những năm sau khủng hoảng, đồng zloty của Ba Lan và koruna của Séc cho cảm giác khá rẻ. Biến cố may mắn về thời điểm này đã giúp các nước này phục hồi, nhất là khi họ đang cạnh tranh giành khách hàng xuất khẩu với phần còn lại của thế giới mới nổi.

Đông Âu lúc ấy trông rất cạnh tranh – tức cho cảm giác rất rẻ – so với không chỉ Tây Âu mà cả các đối thủ mới trong thế giới nổi

như Nga, Brazil và Thổ Nhĩ Kỳ. Từ 2008 đến 2013, giá trị đồng tiền ở hầu hết các quốc gia lớn mới nổi ngoài châu Âu đều tăng khi điều chỉnh lạm phát so với đô-la, và mức thâm hụt tài khoản vãng lai đều cũng tăng ở 13 trong 20 quốc gia mới nổi hàng đầu. Hầu hết bảy trường hợp ngoại lệ đều là các nước châu Âu mới nổi, gồm Ba Lan, Cộng hòa Séc và Hungary. Việc cắt giảm mạnh chi tiêu đã làm giảm nhập khẩu, trong khi đồng tiền giá thấp và mức lương bị cắt giúp đẩy mạnh xuất khẩu, gồm cả xuất khẩu hàng chế tạo. Ba Lan, với đồng zloty suy giảm theo giá trị ấn định bởi thị trường và tiền lương trung bình vẫn thấp hơn 75% so với ở Tây Âu, đã trở thành một nước xuất khẩu chủ yếu mọi thứ từ dịch vụ cho xe ô-tô và nông sản. Các lực tác động này đã thúc đẩy cán cân tài khoản vãng lai của Ba Lan đến chỗ thặng dư vào 2015, giúp nền kinh tế này đạt được tỷ lệ tăng trưởng mạnh mẽ 3,5% trong năm đó.

Tuy nhiên, vì hình ảnh của Ba Lan đã bị lu mờ bởi sự gắn kết mật thiết với khu vực Eurozone bất ổn, nước này vẫn tiếp tục thu hút tương đối ít sự chú ý từ các nhà đầu tư toàn cầu. Nước này đã thu hút giới doanh nhân quản trị quốc tế ít đến mức không một chuỗi khách sạn lớn nào trên toàn cầu cảm thấy thỏa đáng để mở cơ ngơi ở Warsaw, thủ đô của một quốc gia với 40 triệu dân, đông gấp đôi nước đông dân kế tiếp tại Đông Âu. Ba Lan còn có thêm sự hấp dẫn của lạm phát thấp, yếu tố giúp ổn định tỷ giá đồng tiền ở mức thấp và cạnh tranh. Sự kết hợp này – đồng tiền giá rẻ cộng với lạm phát thấp – thậm chí còn mạnh và vững hơn để thu hút dòng tiền so với chỉ riêng yếu tố đồng tiền giá rẻ.

Trong chuyến thăm Warsaw của tôi vào đầu những năm 2010, tôi thấy các nhà hàng mới mở ở các nhà kho cũ bằng gạch và các địa điểm hoài cổ xinh xắn khác quanh thủ đô, nhưng khách ở các nơi này chủ yếu là dân địa phương trẻ trung sành điệu và người nước ngoài đang quay trở lại. Chỉ vài năm trước, quá nhiều người Ba Lan đã di cư tìm việc đến mức "thợ ống nước Ba Lan" đã trở thành một chủ đề tranh luận của các đảng chống nhập cư ở các nơi khác tại châu Âu. Giờ đây các thợ ống nước Ba Lan đang trở về xứ sở, do bị cuốn hút bởi nền kinh tế vững mạnh và triển vọng việc làm lạc quan hơn, mà tất cả được hậu thuẫn bởi đồng zloty có giá cạnh tranh. Người Ba Lan đã tái khám phá Ba Lan. Người nước ngoài rồi sẽ theo chân, một lúc nào đó.

Không thể phá giá để làm giàu

Nếu giới lãnh đạo chính trị thường rơi vào ảo tưởng rằng đồng tiền mạnh là biểu tượng của sức mạnh quốc gia, các nhà kỹ trị nào hiểu rằng giá rẻ có lúc là lợi thế lại dễ rơi vào sự ngộ nhận trái ngược: rằng họ có thể làm cho nền kinh tế mạnh lên đơn giản bằng cách phá giá đồng tiền. Đây là một hình thức khác của sự can thiệp từ nhà nước – can thiệp để chỉnh sửa giá trên thị trường, để rồi thường bị chính thị trường trừng phạt.

Rất khó để một quốc gia phá giá hòng làm giàu nếu mọi quốc gia khác cũng làm hệt như vậy. Sau cuộc khủng hoảng 2008, quá nhiều quốc gia đã cố gắng cải thiện vị thế cạnh tranh của mình bằng cách phá giá đồng tiền đến mức không nước nào giành được lợi thế gì lâu dài. Các ngân hàng trung ương của Mỹ, Nhật, Anh và Eurozone đều thay phiên nhau theo đuổi chính sách "nới lỏng định lượng" mà

thực chất là đi đến in thêm tiền, phần nào như một cách hạ giá đồng tiền, nhưng mỗi nơi tối đa chỉ đạt được lợi thế ngắn ngủi về thị phần xuất khẩu so với các đối thủ khác.

Thị trường có thể trừng phạt những mưu toan chèo lái giá trị tiền tệ theo nhiều cách. Điều quan trọng nhất là nếu một quốc gia đã vay mượn rất nhiều bằng đô-la hay euro hoặc ngoại tệ nào khác, sau đó phá giá đồng nội tệ của chính mình, chẳng hạn, 30%, thì họ sẽ đẩy các khoản thanh toán vốn vay nước ngoài lên một biên độ tương đương. Một trong những câu hỏi rất dai dẳng về nền kinh tế toàn cầu vào 2015 là tại sao quá nhiều nước mới nổi, gồm cả Brazil, Nga và Thổ Nhĩ Kỳ, đã được lợi rất ít từ sự suy giảm giá trị nội tệ của họ không lâu trước đó. Câu trả lời là họ đã không giảm đủ sâu để cho cảm giác giá rẻ một cách rõ rệt.

Hơn nữa, nhiều công ty ở các nước này đã ngừng tăng nợ nước ngoài; từ 1996, trong thế giới mới nổi, tổng số nợ mà các công ty tư nhân phải trả cho chủ nợ nước ngoài đã tăng hơn gấp đôi về tỷ trọng trong GDP, và đạt đến 20% hay hơn ở Đài Loan, Peru, Nam Phi, Nga, Brazil và Thổ Nhĩ Kỳ. Với các nước này, sự sụt giá đồng tiền sẽ vừa có hại lẫn có lợi cho nền kinh tế; các công ty tư nhân buộc phải chi tiêu nhiều hơn để trả nợ, và ít hơn để thuê nhân công hoặc đầu tư vào các nhà máy và trang thiết bị mới.

Thế giới từng chứng kiến chu kỳ thất sách này diễn ra trước đó. Cuộc khủng hoảng ở châu Mỹ Latin vào những năm 1980, biến cố đầu tiên trong loạt khủng hoảng tiền tệ tàn phá thế giới mới nổi trong những thập kỷ gần đây, khởi phát một phần vì Argentina, Chile và Mexico đã đón nhận không hạn chế các khoản vay nước ngoài.

Động thái tiên phong này đã tạo ra các đợt nhảy vọt tăng trưởng, tiếp theo là các vấn đề chóng mặt khi các nước này không có đủ thu nhập từ nước ngoài để trang trải các khoản thanh toán và nợ nần với nước ngoài. Trong tất cả những trường hợp này, các nhà lãnh đạo phá giá đồng tiền nhằm nỗ lực làm cho nền kinh tế cạnh tranh hơn, nhưng rốt cục họ lại đẩy nhiều đồng bào của mình vào cảnh vỡ nợ với các khoản vay nước ngoài. Quá trình này đã chạm đáy ở Argentina, khi nước này vỡ nợ quốc gia vào 2002, rơi vào một trong những cuộc suy thoái đích thực hiếm hoi với bất kỳ quốc gia nào trong những thập kỷ gần đây. Ở thời điểm đáy, cung tiền thấp đến mức người Argentina phải lập các câu lạc bộ hối đoái, chẳng hạn như một cơ sở họp mặt trong một siêu thị sang trọng bỏ trống ở Buenos Aires.

Sự phá giá có thể gây ra những thiệt hại khôn lường khác. Ở một nước thiếu các ngành sản xuất vững mạnh, đồng tiền rẻ hơn có thể không có nhiều tác dụng thúc đẩy xuất khẩu, thu ngoại tệ và giúp cân bằng thâm hụt tài khoản vãng lai. Đây là lỗ hổng kinh điển của các nước dựa vào xuất khẩu hàng nguyên liệu, mặc dù nghiên cứu gần đây cho thấy rằng, so với 10 hay 20 năm trước, thậm chí các cường quốc sản xuất xuất khẩu cũng đang gặp nhiều khó khăn hơn để khai thác đồng tiền giá rẻ. Lý do là sự hội nhập toàn cầu gần đây của các chuỗi cung ứng, tức nhiều nhà sản xuất mua một tỷ lệ lớn linh kiện và nguyên liệu thô từ nước ngoài. Kết quả là, xuất khẩu giờ đây hàm chứa một tỷ trọng lớn hàng nhập khẩu, và nếu các cường quốc sản xuất cố gắng giành lợi thế xuất khẩu bằng cách phá giá nội

tệ, rốt cục họ sẽ phải trả giá cao hơn cho các mặt hàng nhập khẩu này.

Nếu một quốc gia lại còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu các mặt hàng chủ lực cơ bản như lương thực và năng lượng, đồng nội tệ rẻ hơn sẽ khiến họ tốn kém hơn để nhập khẩu các món thiết yếu này, và rốt cục gây ra lạm phát, tiếp tục làm suy yếu đồng tiền và cổ vũ cho nạn thoái vốn. Đây chính là hội chứng tái diễn với Thổ Nhĩ Kỳ.

Những đợt rút vốn này đẩy chính phủ vào một tình thế khó xử. Khi người nước ngoài bắt đầu theo chân dân chúng tháo lui, ngân hàng trung ương thường cố gắng ngăn chặn để tình trạng rút vốn không gây ra sự sụp đổ đột ngột và mất ổn định giá trị nội tệ. Ngân hàng sẽ dành ra hàng tỷ đô-la từ nguồn dự trữ để mua đồng tiền của mình, hy vọng "bảo hộ" đồng tiền, nhưng điều này chỉ khiến suy kiệt nguồn dự trữ và làm gián đoạn tạm thời đà tuột dốc của tiền tệ. Điều đó tạo cho các nhà đầu tư một cơ hội để thoát khỏi xứ sở với một phần tổn thất, nhưng cuộc rút vốn của họ vẫn tiếp tục gây áp lực làm sụt tỷ giá hối đoái. Nhiều thương gia tiền tệ đã đùa rằng "bảo hộ đồng tiền" thực chất nghĩa là "trợ cấp di tản" cho các nhà đầu tư nước ngoài. Đây chính là diễn biến của cuộc khủng hoảng 1997 – 1998 ở cả Indonesia và Thái Lan, chẳng hạn. Tốt hơn hết, ngay từ đầu, hãy để cho thị trường tự định đoạt giá cả đối với đồng nội tệ.

Hiếm quốc gia nào có thể cố tình phá giá để làm giàu. Ý này khiến chúng ta nhớ lại cuộc phá giá mấu chốt ở Trung Quốc vào 1993, vì nó là một trong những trường hợp hiếm hoi dẫn đến sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ hơn mà không phải trả giá, thậm chí trong ngắn hạn. Trung Quốc có ít nợ nước ngoài, và không phụ

thuộc quá nhiều vào hàng nhập khẩu, và quan trọng nhất, nước này có một khu vực sản xuất mạnh mẽ, mà thậm chí còn tăng trưởng nhanh hơn nữa sau khi Bắc Kinh phá giá đồng nhân dân tệ. Chiến lược này sẽ không hiệu quả lắm ở Brazil hoặc Thổ Nhĩ Kỳ hoặc Nigeria hoặc Argentina hoặc Hy Lạp, nơi nền tảng sản xuất đều nhỏ hoặc không tồn tại. Một đồng tiền rẻ hơn ở các nước này sẽ khiến hàng nhập khẩu đắt đỏ hơn và nuôi dưỡng lạm phát nhưng lại ít có tác dụng, hoặc sẽ mất rất nhiều thời gian, để khuyến khích tăng trưởng xuất khẩu và việc làm do thiếu các ngành xuất khẩu.

Cũng nên chỉ ra rằng khi các quan chức Trung Quốc cố gắng tính toán giá trị thích hợp để neo đồng nhân dân tệ vào đô-la hồi 1993, họ đã tìm đến lãnh đạo tối cao của họ, Đặng Tiểu Bình, người đã bảo họ hãy nhìn tỷ giá của thị trường chợ đen và dùng giá đó để định giá đồng nội tệ. Là nhân vật thực chất thực dụng, Đặng Tiểu Bình đã hiểu được tính hợp lý của việc dùng giá xác đáng nhất trên thị trường để định giá đồng tiền.

Một trường hợp phá giá thành công khác đầy thú vị là Indonesia, nước đã phá giá 30% vào 1986 bởi vì lúc đó họ đang theo đuổi những cải cách tích cực để thúc đẩy xuất khẩu. Như lưu ý của cựu Bộ trưởng Tài chính của Indonesia Muhamad Chatib Basri, Indonesia đã chuyển hướng vào trong nước trong những năm 1970 nhưng buộc phải cải cách trong những năm 1980 sau sự sụp đổ của giá dầu, mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Indonesia khi ấy. Giá dầu giảm sút đã dẫn đến sự sụt giảm giá trị đồng rupiah của Indonesia, khiến sụt giảm nguồn thu của các nhà xuất khẩu, và biến họ thành những người ủng hộ tự do hóa thương mại. Nhà lãnh đạo Indonesia

Suharto đã trao chính sách kinh tế vào tay các nhà kỹ trị, những người bắt đầu cắt giảm thuế quan và các sắc thuế khác. Họ đã mở cửa cho đầu tư nước ngoài và đề ra một giải pháp hết sức sáng tạo chống nạn tham nhũng trong giới hải quan, bằng cách thay tổng cục hải quan bằng một công ty giám định tư nhân của Thụy Sĩ, SGS. Vào thời điểm Indonesia tích cực mở cửa ra thế giới, Basri lập luận, sự phá giá đồng rupiah là một yếu tố trong chương trình cải cách tổng thể giúp khơi mào cho cuộc bùng nổ sản xuất ở Indonesia.[7]

Một cách khác để hiểu về quy luật này là, nền kinh tế càng kém phát triển thì càng nhạy cảm hơn với yếu tố "rẻ thì tốt". Nếu một quốc gia xuất khẩu nguyên liệu thô hoặc, đại loại, hàng hóa sản xuất rất đơn giản như hàng may mặc, giày dép, hoặc thực phẩm chế biến, mà giá thấp thường là ưu điểm bán hàng quan trọng, vận mệnh kinh tế sẽ càng dễ biến thiên cùng với giá trị của đồng tiền. Nhưng nếu nước ấy chế tạo hàng hóa đắt tiền – nhất là hàng có thương hiệu mà khách hàng sẵn sàng trả giá cao – thì giá trị đồng tiền vẫn có sự tác động, nhưng ít hơn.

Các trường hợp kinh điển là Đức và Nhật Bản, những nước đã duy trì được những đợt tăng trưởng mạnh mẽ kéo dài trong những năm 1970 và 80 bất chấp nội tệ tăng giá mạnh, do "Made in Germany" và "Made in Japan" đã được xem như đồng nghĩa với tiêu chuẩn khắt khe và công nghệ chính xác. Câu chuyện tương tự đã diễn ra ở Thụy Sĩ; không một đồng tiền nào tăng giá cao hơn trong thập kỷ vừa qua bằng đồng franc Thụy Sĩ, nhưng tỷ trọng của nước này trong kim ngạch xuất khẩu toàn cầu vẫn ổn định trong khi hầu hết các nước phát triển khác đều suy giảm.

Ngân hàng quốc gia và nhiều cơ quan khác đã nghiên cứu “tại sao Thụy Sĩ lại đặc biệt” về mặt này, và câu trả lời là quốc gia này có mảng xuất khẩu rộng – gồm dược phẩm, máy móc, và dĩ nhiên đồng hồ – với chất lượng cao đến độ khách hàng vẫn gắn bó với sản phẩm của Thụy Sĩ ngay cả khi đồng franc mạnh đẩy giá tăng lên. Theo Đồ bản về Phức độ Kinh tế (The Atlas of Economic Complexity), chỉ mỗi Nhật Bản có mảng hàng xuất khẩu tinh vi rộng hơn so với Thụy Sĩ. Khi đến Zurich và Geneva, tôi thường cảm nhận được sự vô cảm bất thường này đối với giá cả, bởi vì ngay cả dịch vụ khách sạn cũng đầy chất lượng và hiệu quả dường như thỏa đáng với cái giá đắt đỏ. Ngay từ giữa những năm 1990, tôi đến nhà hàng Hiltl, một địa điểm nổi tiếng ở Zurich có từ 1898, và đã thấy những người hầu bàn dùng thiết bị cầm tay để chuyển lệnh ngay lập tức vào trong bếp. Hiltl được cho là nhà hàng chay lâu đời nhất trên thế giới và đồng thời cũng là một trong những nơi đầu tiên dùng công nghệ di động này – một sự kết hợp điển hình theo phong cách Thụy Sĩ.

Một bước tiến hóa tương tự để đi đến sản xuất tiên tiến đang diễn ra ở Trung Quốc, quốc gia đang leo thang từng bước để làm hàng xuất khẩu sao cho ít phụ thuộc hơn vào đồng tiền giá rẻ nhằm giữ thị phần toàn cầu. Công nghệ và tư liệu sản xuất hiện chiếm một nửa kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc, tăng từ mức 30% vào 2002. Vào 2000, gần 80% giá trị của các công ty công nghệ được giao dịch công khai nằm tại Mỹ, châu Âu, và Nhật Bản, nhưng tỷ lệ đó đã giảm xuống dưới 60%, do Trung Quốc, Hàn Quốc và Đài Loan gia tăng thị phần.

Sự chuyển biến hoàn toàn trên thế giới kể từ sau cuộc khủng hoảng 2008 cho thấy cơ may phá giá đồng tiền để làm giàu giờ đây thậm chí còn hạn hẹp hơn nữa. Thương mại toàn cầu không còn tăng trưởng nữa, và các quốc gia mới nổi lên đang tranh giành lẫn nhau thị phần hữu hạn trong chiếc bánh thương mại cố định. Thế giới giờ đây là nơi mà chỉ các đồng tiền giá rẻ thôi không đủ sức làm nên những ngôi sao kinh tế. Chơi trò phá giá đồng tiền trong môi trường này có thể dễ dàng bị phản tác dụng. Cách này có thể vẫn hiệu quả với một nền kinh tế tương đối nhỏ như Việt Nam, nơi mậu dịch chiếm 170% GDP, và kết quả là thậm chí một sự gia tăng nhỏ về thị phần trong thương mại toàn cầu có thể có tác động tích cực đáng kể đối với sự tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, trong các nền kinh tế lớn, thương mại ảnh hưởng ít hơn so với thị trường trong nước.

Những trở ngại gia tăng này hầu như không ngăn được các chính phủ tìm cách phá giá cho bằng được, nhưng tại một thời điểm mà kinh tế toàn cầu đang yếu, công cuộc toàn cầu hóa đã chững lại, và cạnh tranh ngày càng khốc liệt hơn, động thái này ngày càng dễ có nguy cơ xôi hỏng bỏng không. Ngay ở Trung Quốc, biện pháp phá giá nhiều khả năng sẽ không có tác động như hồi 1993. Kể từ đó Trung Quốc đã tăng trưởng đến mức chiếm 12% xuất khẩu toàn cầu, thị phần lớn nhất mà một nền kinh tế đạt được trong những thập kỷ gần đây, và mức ấy đã là quá lớn để có thể tăng thêm. Trong thực tế, vì Trung Quốc quá lớn, khi họ phá giá, hiệu ứng gợn sóng sẽ khiến tiền tệ rớt giá khắp thế giới mới nổi. Vào cuối 2015, khi Trung Quốc phá giá đồng nhân dân tệ 3% với hy vọng hồi sinh

lại ngành xuất khẩu đang chùng xuống, gần như ngay lập tức các đồng tiền của các thị trường mới nổi khác đã giảm còn mạnh hơn, quét sạch còn nhiều hơn mức lợi thế cạnh tranh mà Bắc Kinh có thể vừa giành được sau khi phá giá.

Giá trị của một đồng tiền được quyết định thỏa đáng nhất bởi thị trường và có thể là thước đo thời gian thực đơn giản nhất về mức độ cạnh tranh giá một cách hiệu quả của một nước với các đối thủ chính trong thương mại và đầu tư quốc tế. Nếu một đồng tiền trở nên quá đắt đỏ, nó có thể dẫn đến tình trạng thâm hụt tài khoản vãng lai cao độ và ngày càng trầm trọng, và tiền sẽ bắt đầu chảy ra khỏi quốc gia. Nguy cơ suy trầm kinh tế và khủng hoảng tài chính là cực kỳ cao khi thâm hụt tài khoản vãng lai gia tăng với tỷ lệ trung bình 5% GDP trong suốt năm năm. Tuy nhiên, trong một thế giới ngày càng lộ rõ xu hướng “giải toàn cầu hóa”, ngưỡng thâm hụt tài khoản vãng lai trong khả năng chèo lái được có thể giảm xuống thấp hơn, có thể đến 3%. Ngay cả khi thâm hụt tài khoản vãng lai đạt dưới 3%, điều quan trọng là phải hiểu xem tiền đang chảy ra để chi trả cho việc mua sắm những thứ sinh lợi như thiết bị nhà xưởng hay các món phù phiếm như hàng xa xỉ.

Để phát hiện là điểm khởi đầu hay kết thúc của một đợt bất ổn tiền tệ, hãy theo dõi người dân trong nước. Họ là những người biết trước tiên khi nào quốc gia gặp khủng hoảng hoặc hồi phục, và họ sẽ là những người đầu tiên hành động. Các đấu thủ lớn toàn cầu chủ yếu chỉ noi theo. Khi tài khoản vãng lai quay trở lại mức thặng dư, và quốc gia ấy lại thu hút đủ tiền từ nước ngoài để trang trải các khoản thanh toán cho nước ngoài, đó là dấu hiệu một bước ngoặt

sắp xảy đến trong vận mệnh quốc gia. Thường cần một đồng tiền giá rất rẻ để tạo thuận lợi cho tiến trình này.

Tất nhiên, đà rơi tự do của một đồng tiền không phải là dấu hiệu tốt, nhất là nếu quốc gia ấy nợ nước ngoài nhiều và không có cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu để hưởng lợi từ tỷ giá rẻ. Sự kết hợp lý tưởng là có đồng tiền với giá rẻ do thị trường quyết định, trong một môi trường tài chính ổn định và được củng cố bằng những kỳ vọng lạm phát thấp: sự phối hợp đó sẽ cho các doanh nghiệp bản địa niềm tin để tạo dựng, cho ngân hàng niềm tin để giải ngân các khoản vay ở mức hợp lý, và cho nhà đầu tư niềm tin để cam kết lâu dài với sự phát triển của một quốc gia.

Chương 9

Nụ hôn của nợ nần

Nợ đang tăng nhanh hơn hay chậm hơn so với nền kinh tế?

Ởđỉnh điểm của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á vào cuối 1997, tôi đã yêu cầu một cuộc gặp ở Hong Kong với một nhân vật đầy phấn khích tên Robert Zielinski, một nhà phân tích ngân hàng trước đó đã nhìn thấy dấu hiệu cuộc khủng hoảng đang đến. Đầu 1995, ông đã viết một bài báo ngắn cảnh báo rằng nhiều cuộc khủng hoảng tài chính ở các nước mới nổi đã được báo trước bởi năm năm liên tiếp có nợ nần gia tăng với tỷ lệ hơn 20% một năm, và rằng Thái Lan đang rơi vào một cơn sốt tín dụng như vậy. Rất ít người lắng nghe Zielinski lúc ấy – ngay cả nhiều đồng nghiệp của ông tại Jardine Fleming, khi ấy là một trong những ngân hàng tham vọng nhất châu Á, cũng phớt lờ ông.

Zielinski đã chẳng làm gì nhiều để lan truyền thông điệp của mình, bởi tính cách thô kệch khác thường của ông. Vào tháng 10-1997, khi đồng baht Thái sụp đổ, ông đã nhắc lại lời cảnh báo của mình dưới một hình thức dị thường chưa từng thấy đối với một nhà phân tích ngân hàng. Thay vì khô khan nhắc lại số liệu, ông đã đưa ra lời lưu ý dưới dạng một vở kịch ngắn mang tên *Nụ hôn của nợ nần*, đúc kết trong ba trang giấy diễn biến căn bản của một cơn sốt tín dụng. Lấy bối cảnh một quốc gia Đông Nam Á khuyết danh, vở kịch mô tả mọi người hầu như đã mù quáng ra sao bởi đời sống

ngày càng sung túc và chi phí vay ngày càng thấp. Một chủ ngân hàng đã khích một người nông dân mộc mạc tên Ah Hoi mở Công ty Trách nhiệm hữu hạn Bất động sản Ah Hoi, hứa hẹn rằng "một công ty như của anh" chắc chắn sẽ thành công. Một bà nội trợ đã thốt lên, "Hãy mua cho tôi cái gì cũng được, với bốn triệu! Tôi không muốn mất cơ hội". Vị Thủ tướng bảo Bộ trưởng Tài chính đang quan ngại rằng chớ lo về ngân quỹ vì lúc nào họ cũng có thể vay thêm từ các ngân hàng, nơi mà người ta cũng đã đánh mất lý trí. Với mỗi tình tiết càng lúc càng phi lý, điệp khúc lại vang lên trong giai điệu nhạc nền: "Nụ hôn của nợ nần, nụ hôn của nợ nần, nụ hôn của nợ nần."

Zielinksi là người đầu tiên cảnh tỉnh tôi về tín hiệu cảnh báo rắc rối kinh tế này: một thời kỳ khi người đi vay và người cho vay bị cuốn theo cơn sốt tín dụng, và tổng các khoản vay tư nhân tăng nhanh đáng kể so với nền kinh tế. Rõ ràng các cuộc khủng hoảng tín dụng có liên quan đến nợ nần, nhưng có vô số cách để phân tích các thị trường nợ hàng ngàn tỷ đô-la, dựa theo ai là người đang cho vay (nguồn nước ngoài hoặc trong nước) và người đang nhận các khoản vay (chính phủ hoặc các công ty tư nhân và cá nhân), cũng như quy mô của gánh nặng nợ và tỷ lệ tăng trưởng của nó và trong khoảng thời gian ra sao. Các tổ hợp xác suất này nhiều vô hạn. Điều Zielinski đã làm là tập trung xem các cuộc khủng hoảng tài chính thường được dẫn dắt ra sao bởi sự bùng nổ tăng trưởng kéo dài về tín dụng trong khu vực tư nhân, tức các công ty và cá nhân. Một thập kỷ sau, tôi ước gì mình đã thấm nhuần thông điệp này, do nợ tư nhân tăng ào ạt ở Mỹ và châu Âu trong thời kỳ sắp diễn ra cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu – một thảm họa khiến cuộc khủng

hoảng tài chính châu Á so ra thật nhỏ nhoi. Tôi đã không lắng nghe điệp khúc đang thì thầm vang lên “Nụ hôn của nợ nần, nụ hôn của nợ nần...”

Trong ba thập kỷ qua, thế giới gánh chịu các cuộc khủng hoảng tài chính ngày càng thường xuyên, mà mỗi cuộc lại khơi mào cho một đợt săn lùng dấu hiệu cảnh báo rõ rệt nhất về thời điểm bùng nổ quả mìn tài chính. Mỗi cuộc khủng hoảng mới dường như lại cho ra một lời giải thích mới về các cuộc khủng hoảng nói chung. Cuộc khảo nghiệm sau “khủng hoảng tequila” của Mexico vào giữa những năm 1990 tập trung vào nguy cơ của nợ ngắn hạn, bởi trái phiếu ngắn hạn đã châm ngòi cho cuộc khủng hoảng lúc đó. Sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997 – 1998, người ta chỉ bàn về việc lạm vay từ nước ngoài, vì nước ngoài đã đột ngột cắt đứt nguồn vay với Thái Lan và Malaysia khi các rắc rối lộ rõ. Những lời giải thích khác biệt này đã gây ra nhiều hoang mang và góp phần vào thất bại chung của hầu hết các tổ chức tài chính lớn trong việc dự báo khủng hoảng tín dụng đang lộ diện lờ mờ trước 2008.

Lúng túng trước sự bất lực đó, Ngân hàng Thanh toán Quốc tế, Ngân hàng Trung ương Châu Âu, IMF và các quan chức khác đã bắt đầu nhìn vấn đề theo cách khác, và vào 2011, họ đã đi theo những con đường riêng để đạt đến kết luận tương tự. Một ý tưởng chủ đạo trong nghiên cứu của họ đã xâu chuỗi các cuộc khủng hoảng tín dụng lớn ngược đến cuộc Đại suy thoái những năm 1930 và trong một số trường hợp thậm chí đến “Cơn cuồng hoa tulip” mà Hà Lan từng vấp phải vào những năm 1600. Tiền thân của tất cả các cuộc khủng hoảng này – và do đó là chỉ số có uy thế nhất báo hiệu khủng

hoảng đang đến – là tình trạng tín dụng tư nhân trong nước tăng trưởng nhanh hơn so với nền kinh tế trong một khoảng thời gian đáng kể. Đây là một đầu mối rất quan trọng.

Giới chức trách cũng đi đến một kết luận đáng ngạc nhiên: mặc dù tổng quy mô nợ của một quốc gia – tức tổng dư nợ của chính phủ và khu vực tư nhân – có tác động đến triển vọng của nền kinh tế, tín hiệu rõ ràng nhất cho thấy rắc rối tài chính sắp xảy đến lại xuất phát từ tốc độ tăng khối nợ đó. Quy mô quan trọng, nhưng tốc độ quan trọng hơn. Quả là một dấu hiệu xấu cho Thái Lan vào 1997, khi nợ cá nhân lên tới 165% GDP, nhưng một gánh nặng nợ với quy mô đó không nhất thiết báo hiệu một cuộc khủng hoảng nếu nợ ấy không tăng trưởng nhanh hơn đáng kể so với nền kinh tế suốt một thời gian. Nợ của Thái Lan đã tăng đều trước đó ngay từ những năm cuối thập niên 1980, nhưng sau đó bắt đầu tăng vọt sau 1990. Trong năm năm trước 1997, nền kinh tế Thái Lan tăng trưởng với tỷ lệ hằng năm khoảng 10%, nhưng nợ tư nhân tăng với tỷ lệ khoảng 25%. Tỷ lệ tăng trưởng phi mã đó của tín dụng phản ánh tâm trạng lạc quan thái quá và chất lượng ngày càng tệ của các quyết định cho vay và đi vay mà Zielinski đã đúc kết trong vở kịch của mình, và nó hé lộ gánh nặng nợ nần của Thái Lan ngày càng tăng nguy cơ châm ngòi cho một cuộc khủng hoảng. Vì vậy, tín hiệu rõ rệt nhất cho thấy khủng hoảng đang đến không nằm ở chỗ nợ tư nhân đạt 165% GDP vào 1997, mà nợ đã tăng mạnh từ mức 98% vào 2002, tăng tổng cộng đến 67 Điểm phần trăm. Với mục đích phát hiện rắc rối sắp xảy đến, đó là chỉ số kỳ diệu: mức gia tăng tín dụng tư nhân trong năm năm xét theo tỷ lệ so với GDP.*

Nghiên cứu của riêng tôi – cũng trở thành trọng tâm lưu ý một cách muộn màng sau cú sốc 2008 – đã tinh chỉnh các phát hiện này theo hai cách. Thứ nhất, nó xác định một ngưỡng bất khả thoái hồi khi tín dụng tư nhân vượt qua, sau năm năm tăng trưởng quá nhanh, khủng hoảng tài chính rất dễ xảy ra. Thứ hai, nó đề cập đến một câu hỏi mà các tổ chức không đặt ra để nghiên cứu do họ mải tập trung vào việc xác định các tín hiệu cảnh báo khủng hoảng tài chính, như sự sụp đổ của thị trường chứng khoán hoặc tiền tệ. Nhưng nếu không có một cuộc khủng hoảng hẳn hoi, liệu một cơn sốt tín dụng có thể gây tổn hại cho nền kinh tế không? Nghiên cứu của tôi cho thấy, khi vượt ngưỡng bất khả thoái hồi, nền kinh tế nhiều khả năng không chỉ gánh chịu khủng hoảng tài chính mà còn chắc chắn sẽ bị trì trệ rõ nét.*

Dò lại số liệu có được từ 1960 với 150 quốc gia, nhóm của tôi và tôi đã phân lập được 30 cơn sốt tín dụng kéo dài năm năm nghiêm trọng nhất. Phân tích đã cho ra một danh sách mà giới am tường về hậu quả của nợ xếp vào dạng khủng hoảng tín dụng cổ điển. Độc tôn và đứng đầu danh sách là Ireland. Ở đó, trong năm năm từ 2004 đến 2009, tín dụng tư nhân tăng một mức đáng kinh ngạc bằng 160% GDP. Cũng trong thế giới phát triển, danh sách này gồm cả Nhật Bản vào cuối những năm 1980 và năm quốc gia đã bị tăng vọt nợ trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, gồm Hy Lạp, Úc, Thụy Điển và Na Uy. Trong số các quốc gia mới nổi, danh sách các cuộc bội lạm cực đoan này bao gồm Uruguay và Chile trong những năm 1980, Thái Lan và Malaysia vào cuối những năm 1990, và Trung Quốc hiện nay. Với 30 trường hợp trầm trọng này, tín dụng tư

nhân đã tăng nhanh hơn đáng kể hơn so với nền kinh tế trong năm năm liên tục và làm tăng tổng cộng ít nhất 40% tỷ trọng tín dụng tư nhân so với GDP.*

Trong tất cả những trường hợp này, bước ngoặt theo chiều hướng xấu luôn luôn xảy đến sau năm thứ năm của chu kỳ, sau khi mức tăng trưởng tín dụng tư nhân chạm ngưỡng 40%. Một khi vượt qua ranh giới đó, hầu hết các nước này – 18 trong số 30 nước – bắt đầu gánh chịu một cuộc khủng hoảng tài chính trong vòng năm năm.* Những cuộc khủng hoảng này tác động đến nhiều nước, từ Hy Lạp, nơi rắc rối bộc phát gần như ngay khi tín dụng tư nhân vượt qua ngưỡng 40% vào 2008, cho đến Thái Lan, vượt ngưỡng lần đầu vào 1993 và bị khủng hoảng tài chính trong bốn năm tiếp theo.

Tác động tiêu cực của một cơn sốt tín dụng cực đoan so với tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia thậm chí còn ấn tượng hơn nữa. Trong tất cả 30 trường hợp, gồm cả những nước không bị khủng hoảng tài chính, nền kinh tế đều bị suy trầm gay gắt ở một thời điểm sau khi mức tăng tín dụng tư nhân vượt ngưỡng 40%.*

Tính trung bình với 30 trường hợp, tỷ lệ tăng trưởng GDP đã giảm hơn một nửa trong vòng năm năm tiếp theo. Ở Hy Lạp, chẳng hạn, nợ tư nhân tăng từ 69% GDP vào 2003 lên 114% vào 2008, đạt tổng mức tăng trong năm năm đến 45 điểm phần trăm. Trong năm năm tiếp theo, tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân hằng năm của Hy Lạp tụt giảm xuống mức âm 5%, từ mức 3% trước 2008. Những cuộc trì trệ này đã xảy đến khi giai đoạn cuồng phát lạc quan nhường chỗ để người ta nhận thức rằng người đi vay và người cho vay đã quá dễ dãi ở đỉnh điểm của cuộc bùng nổ tăng trưởng và giờ

đây phải đối mặt với một thời kỳ thắt lưng buộc bụng đau đớn để xử lý các khoản nợ và khoản vay.

Kết quả 30/30 này hết sức rõ rệt và nhất quán và cho thấy một quy luật có thể xem như định luật hấp dẫn kinh tế, ít nhất dựa trên các mô thức trong nền kinh tế toàn cầu từ 50 năm qua. Nghiên cứu của tôi cũng cho thấy tốc độ tăng trưởng tín dụng tư nhân là một chỉ dấu quan trọng về thái cực ở đầu kia của chu kỳ kinh tế, trong giai đoạn sau khi cơn sốt tín dụng phá sản. Nếu tín dụng tư nhân phát triển chậm hơn đáng kể so với GDP trong năm năm liên tục, nó có thể tạo ra các điều kiện để nền kinh tế phục hồi mạnh mẽ. Các ngân hàng sẽ tạo dựng lại được nguồn tiền gửi và sẽ lại cảm thấy thoải mái để cho vay. Khách hàng vay, sau khi đã giảm thiểu gánh nặng nợ, sẽ cảm thấy thoải mái để vay trở lại.

Câu hỏi quan trọng đặt ra về nợ: nợ tư nhân đang tăng trưởng nhanh hơn hay chậm hơn so với nền kinh tế trong suốt một giai đoạn? Một đất nước mà tín dụng tư nhân tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với nền kinh tế trong năm năm nên cảnh giác với một cuộc suy trầm gay gắt về tỷ lệ tăng trưởng kinh tế và có thể cả một cuộc khủng hoảng tài chính, bởi vì tình trạng cho vay đang vượt ngoài tầm kiểm soát. Mặt khác, nếu tín dụng tư nhân tăng trưởng chậm hơn nhiều so với nền kinh tế trong năm năm, nền kinh tế có thể chờ đón một cuộc phục hồi, vì các chủ nợ hầu như đã làm sạch sổ sách và gần như sẵn sàng để cho vay trở lại.

Thái Lan minh họa cho cả hai mặt của quy luật này. Sau khi mức tăng trưởng tín dụng năm năm so với GDP vượt qua ngưỡng 40% vào 1993, tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân hằng năm của Thái Lan

suy sụp từ 11% trong năm năm trước 1993 xuống chỉ còn 2,3% trong năm năm tiếp theo. Tuy nhiên tín dụng vẫn tiếp tục gia tăng cho đến cuộc khủng hoảng năm 1997. Khi ấy, các chủ ngân hàng và khách hàng vay mới lùi bước, và trong khi họ đang bị tổn thương, tín dụng đã giảm về tỷ lệ so với GDP trong vòng năm năm, suốt đến 2001. Mãi đến khi cuộc thanh tẩy hoàn tất, Thái Lan mới bắt đầu thực sự lấy lại được đà hồi phục.

Tư nhân đi đầu, nhà nước theo sau

Các cuộc khảo nghiệm được tiến hành sau biến cố khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 đã giúp chúng ta hiểu thêm về cơ chế của khủng hoảng tài chính và lý do tại sao chúng hầu như luôn có thể truy nguồn từ việc vay vốn của các công ty và cá nhân. Câu trả lời cơ bản là, khu vực tư nhân là nơi thường xuất phát cơn sốt tín dụng. Một tác nhân nào đó – thường là một sáng chế hoặc phát kiến – đã thuyết phục được mọi người rằng nền kinh tế đang bước vào một giai đoạn dài tăng trưởng nhanh chóng, mà triển vọng thu nhập trong tương lai của họ đang tươi sáng, và họ có thể gánh nợ nhiều hơn. Tại Mỹ, các cuộc bùng nổ tăng trưởng tín dụng đã được châm ngòi bởi sáng chế chuông lặn, việc khánh thành kênh đào và đường sắt, sự ra đời của truyền hình, sự xuất hiện của mạng lưới cáp quang đầy uy thế, và sự hiện diện của các loại công cụ cho vay mới cho phép người ta vay dựa trên giá trị căn nhà của mình.

Thoạt đầu, các phát kiến mới này quả thực đã tác động và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cũng như thu nhập, khơi mào cho các dự báo sáng sủa để khích lệ người ta vay thêm. Chu kỳ lạc quan này có thể tiếp diễn rất lâu sau khi tác động thực tế của phát kiến ấy đã hết,

và các nhà kinh tế có thể biết tác động ấy đã hết vì sự tăng trưởng năng suất bắt đầu chậm lại. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp sẽ sa vào cơn sốt đến độ họ vẫn tiếp tục làm đường sắt hoặc lắp đặt tuyến cáp quang sau khi nhu cầu hiện thời đối với những sản phẩm ấy đã không còn biện minh được cho việc tiếp tục đầu tư vào nguồn cung. Những người khác bắt đầu vay để xây dựng nhà cửa và văn phòng, cũng dựa trên giả định rằng sự bùng nổ nhu cầu sẽ tiếp diễn. Và những người khác nữa vẫn nhảy vào chào mời các hình thức vay mới để duy trì cuộc vui.

Khi nợ đang tăng trưởng nhanh hơn đáng kể so với nền kinh tế, thậm chí các ngân hàng được điều hành chặt chẽ cũng không thể cho vay quá nhiều và quá nhanh mà không phạm sai lầm lớn. Cuộc bội lạm kéo dài càng lâu thì sai lầm sẽ càng lớn, bởi những chủ nợ tư nhân đầy mưu mẹo sẽ gia nhập cuộc chơi, cho vay với cả những người vay và các nhà đầu tư tư nhân ngày càng thiếu điều kiện – những kẻ nghiệp dư mà Zielinski đã mô tả, như bà nội trợ giàu có sẵn sàng đầu tư "bốn triệu vào cái gì cũng được". Khi được thúc đẩy bởi tín dụng thái quá, sự tăng trưởng kinh tế dễ sụp đổ.

Tại Mỹ trước 2008, như chúng ta giờ đây đều biết, quá trình suy hoại chất lượng tín dụng tư nhân đã được cô đọng lại bằng sự trỗi dậy của những người cho vay "dưới chuẩn", mà một số đã thúc đẩy các khoản vay theo điều kiện dễ dãi đến mức trí trá đối với khách vay không đạt chuẩn. Mặc dù thị trường cho vay dưới chuẩn chịu trách nhiệm chỉ một phần nhỏ trong các khoản vay mua nhà tại Mỹ, đó chính là nơi tập trung các hình thức cho vay thường xuất hiện vào giai đoạn cuối của cơn sốt tín dụng, cho vay mà không cần vốn,

không cần bằng chứng về việc làm, và không cần hồ sơ thanh toán tín dụng. Các khoản vay như vậy rất đỗi mong manh, và đã trở thành mồi lửa châm vào đống nợ hồi 2008.

Thông thường, chỉ sau khi giới cho vay và khách hàng tư nhân hưng phấn cao độ thì chính phủ mới tham gia. Khi cơn sốt tín dụng tăng đà, chính phủ thường cố gắng kiềm tỏa những người cho vay mới cũng như các phương thức mới đầy thủ đoạn đến mức quá quắt, nhưng động thái này cũng sớm trở nên một thứ như trò chơi đập chuột. Mỗi khi chính phủ tìm cách trấn áp một dạng cho vay mờ ám, lại xuất hiện một dạng khác. Nếu cơ quan chức năng cấm các khoản vay mua nhà dưới chuẩn, giới tín dụng lại bắt đầu chào mời các khoản vay mua nhà tiền chế cơ động siêu rẻ, không cần trả trước cũng chẳng cần hồ sơ công ăn việc làm.

Cuối cùng, cuộc vui sẽ đi đến chỗ kết thúc bởi một sự cố tài chính lớn nào đó, thường xảy ra sau khi ngân hàng trung ương buộc phải tăng mạnh giá đồng tiền để trấn áp tình trạng thái quá này. Nền kinh tế sau đó chậm lại rõ rệt và cơ quan chức năng bắt đầu vào cuộc để làm dịu cuộc khủng hoảng tín dụng ập đến bằng cách dịch chuyển nợ của khách hàng vay tư nhân bị phá sản vào sổ sách của chính phủ. Nợ của chính phủ cũng tăng lên do họ thường cố gắng làm dịu tác động của suy thoái kinh tế bằng cách vay mượn để tăng chi tiêu công. Trong một nghiên cứu chi tiết vào 2014 về các cuộc khủng hoảng tài chính ngược về đến 1870, chuyên gia kinh tế Alan Taylor và các đồng nghiệp của ông đã kết luận: “Ý tưởng cho rằng các cuộc khủng hoảng tài chính thường bắt nguồn từ các vấn đề của ngân sách (vay chính phủ) là không có cơ sở lịch sử.” Nguồn

gốc của rắc rối thường được tìm thấy trong khu vực tư nhân, mặc dù các nước rơi vào khủng hoảng với nợ chính phủ lớn sẽ bị suy thoái lâu hơn và sâu hơn, đơn giản vì chính phủ sẽ khó vay để tài trợ cho các gói cứu trợ hoặc chi tiêu kích thích kinh tế.

Mô thức này – khủng hoảng nợ phát xuất từ khu vực tư nhân, và nhà nước đóng vai trò phụ – giờ đây đã được xác minh thấu đáo. Trong hơn 430 cuộc khủng hoảng tài chính nghiệm trọng kể từ 1970, IMF đã phân loại chưa đến 70 (tức chưa đến một phần sáu) là khủng hoảng nợ chủ yếu của chính phủ hay "công quyền". Trong những cuộc này có vụ sụp đổ nợ ở Mỹ Latin vào những năm đầu 1980, và quy mô của những vụ khủng hoảng ấy giúp lý giải tại sao nhiều nhà phân tích cứ vội tìm kiếm một chính phủ thủ phạm gây ra khủng hoảng nợ. Một lý do nữa là bằng cách vay mượn quá nhiều để kéo dài cuộc bùng nổ tăng trưởng một cách giả tạo, chính phủ có thể khiến cho khủng hoảng trở nên tệ hại hơn.

Căn bệnh nợ tiến triển Hậu quả sa sút do nợ gây ra là một căn bệnh tăng tiến. Triệu chứng của nó ngày càng trở nên dữ dội hơn, tùy thuộc khối nợ đang gia tăng nhanh cỡ nào và đã trong bao lâu. Nghiên cứu của tôi cho thấy mức tăng trưởng tín dụng tư nhân không nhất thiết phải vượt qua ngưỡng gia tăng 40 điểm phần trăm đặc thù của các cuộc bội lạm cực đoan thì mới có tác động nghiêm trọng đối với sự tăng trưởng kinh tế. Nếu tín dụng tư nhân gia tăng chỉ 15 điểm phần trăm tỷ lệ so với GDP trong năm năm, tỷ lệ tăng trưởng GDP sẽ giảm trong năm năm tiếp theo, chậm lại trung bình 1 điểm phần trăm một năm trong quãng thời gian đó.

Khi tốc độ tăng trưởng tín dụng tư nhân tăng cao, quy mô và xác suất trì trệ kinh tế cũng tăng. Nếu tín dụng tư nhân tăng 25 điểm phần trăm về tỷ lệ so với GDP trong năm năm, mức độ trì trệ là khá đáng kể. Tính trung bình cho những trường hợp này, tỷ lệ tăng trưởng GDP hằng năm chậm lại một phần ba, nhưng với một số hậu quả tồi tệ hơn nhiều. Tại Mỹ, chẳng hạn, tín dụng tư nhân tăng 25 điểm phần trăm từ 2002 đến 2007 – tăng từ mức 143% lên 168% của GDP – và tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân hằng năm giảm từ 2,9% trước 2007 xuống còn dưới 1% trong vòng năm năm tiếp theo.

Khi đà trì trệ từ Mỹ lan rộng ra khắp thế giới, các chính phủ đã bắt đầu vay mượn để tăng chi tiêu và chống lại suy thoái kinh tế đang bành trướng. Diễn biến này noi theo mô thức thông thường, với các doanh nghiệp và cá nhân đi đầu trong chu kỳ tín dụng và chính phủ theo sau. Đến 2014, bất chấp ấn tượng chung rằng thế giới đã trải qua một quá trình “giảm nợ” khốn đốn, tức thắt lưng buộc bụng và hoàn trả lại các khoản vay, điều này chỉ đúng ở một vài quốc gia và ngành công nghiệp. Một số tổ chức cho vay tư nhân đã cắt giảm đến một mức độ nào đó, nhất là các hộ gia đình và tập đoàn tài chính ở Mỹ. Tuy nhiên, những khoản cắt giảm này lại bị bù bởi khoản vay mới của các tập đoàn phi tài chính và chính phủ Mỹ, vì vậy tổng số nợ ở Mỹ vẫn duy trì ổn định về tỷ lệ so với nền kinh tế. Và trong thế giới mới nổi, nhiều chính phủ và tập đoàn đang chồng chất nợ mới với một nhịp độ đáng báo động.

Kết quả là, trên toàn thế giới, gánh nặng nợ ở nhiều nước đã tăng nhanh hơn kể từ khi diễn ra khủng hoảng tài chính toàn cầu so với thời kỳ bị xem là vay mượn liều lĩnh trước đó. Từ 2007, toàn bộ

gánh nặng nợ toàn cầu, bao gồm các hộ gia đình, công ty và các chính phủ, đã tăng từ 142 ngàn tỷ đô-la lên 199 ngàn tỷ đô-la, và từ 269% lên 286% của GDP toàn cầu, theo một nghiên cứu năm 2015 của Viện Toàn cầu McKinsey. Cả thế giới cùng chịu gánh nặng nợ nặng nề hơn cả vào thời điểm nổ ra cuộc khủng hoảng năm 2008. Tổng gánh nặng nợ này giữ nguyên tại Mỹ, trì trệ ở châu Âu, nhưng gia tăng đáng kể ở các nước mới nổi. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ đã duy trì chi phí vay rất thấp để dễ dàng cho chính phủ ở các nước mới nổi vay mượn nhằm chống lại suy giảm kinh tế toàn cầu, và tình trạng này đã khiến các công ty tư nhân không thể cưỡng lại được việc vay mượn nợ mới. Trong năm năm sau cuộc khủng hoảng 2008, tín dụng tư nhân đã tăng nhanh ở nhiều thị trường mới nổi lớn nhất, với tổng mức tăng đạt hơn 25 điểm phần trăm về tỷ lệ so với GDP ở Malaysia, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ và Trung Quốc. Nói tóm lại, các nước này đạt đến một giai đoạn mà quy luật tín dụng báo hiệu nguy cơ cao về sự suy giảm tăng trưởng trong tương lai.

Cuộc bội lạm đầu tư kỷ lục ở Trung Quốc

Tuy nhiên Trung Quốc thuộc về một chủng loại riêng biệt. Theo McKinsey, trong 57 ngàn tỷ đô-la nợ gia tăng trên toàn cầu kể từ 2007, hơn một phần ba, tức 21 ngàn tỷ đô-la, là do Trung Quốc gây ra. Một kết quả của cuộc khủng hoảng 2008 là, mặc dù Trung Quốc đã không vượt Mỹ để trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới, nước này đã vượt Mỹ để trở thành nước đơn lẻ đóng góp lớn nhất vào mức tăng trưởng GDP toàn cầu. Trong nửa đầu của những năm 2010, Trung Quốc chiếm một phần ba mức tăng trưởng trong nền

kinh tế toàn cầu, so với mức đóng góp 17% của Mỹ, một sự nghịch đảo hoàn toàn vai trò kể từ những năm 1990.

Vấn đề là sự trỗi dậy của Trung Quốc vào những năm 2010 đa phần đã được tạo điều kiện bằng biện pháp kích thích tài chính công và tiền tệ quy mô lớn, kéo theo một sự gia tăng đáng kể gánh nặng nợ. Do đó quả bom nợ của Trung Quốc đã trở thành một trong những mối đe dọa lớn nhất đối với kinh tế toàn cầu. Người ta đang tranh luận sôi nổi xem câu chuyện này sẽ kết thúc ra sao, mà hầu hết giới phân tích cho rằng sẽ không có nguy cơ suy trầm nghiêm trọng, một phần do họ dựa vào thành tích đặc biệt của các nhà lãnh đạo Trung Quốc. Họ đã chỉ huy 30 năm tăng trưởng hầu như không gián đoạn, ngay cả khi các cuộc khủng hoảng làm rung chuyển các quốc gia mới nổi khác, vì vậy chắc chắn họ sẽ có thể đàm phán vấn đề nợ để không gây ra đổ vỡ nghiêm trọng.

Lịch sử cho thấy một kết cục kém lạc quan

Trước cuộc bội lạm hiện nay của Trung Quốc, tất cả 30 cơn sốt tăng trưởng tín dụng hậu chiến đều dẫn đến sự trì trệ nghiêm trọng. Danh sách này bao gồm hai trong những số những phép mầu nổi tiếng nhất của châu Á – Nhật Bản và Đài Loan – những nước cũng từng được tôn vinh có giới lãnh đạo am tường kinh tế và đã có những giai đoạn dài tăng trưởng mạnh mẽ kết thúc bằng một cơn sốt tín dụng. Nhật Bản và Đài Loan đều có tín dụng tư nhân tăng ít nhất 40 điểm phần trăm về tỷ lệ so với GDP, Nhật Bản đã vượt qua ngưỡng đó vào 1990 và Đài Loan nối gót vào 1992. Điều này chẳng báo điềm lành gì về cơ may Trung Quốc tránh được “nụ hôn của nợ nần”.

Sau khủng hoảng tài chính toàn cầu, chẳng mấy chốc các dấu hiệu bắt đầu lộ ra cho thấy – lần đầu tiên sau một thời gian dài – giới lãnh đạo của Trung Quốc đã không nắm bắt đầy đủ những gì cần làm. Vào 2007 Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã công khai cảnh báo rằng nền kinh tế Trung Quốc đã trở nên "không ổn định" và "không cân bằng", vì đang đầu tư một tỷ lệ thu nhập quá lớn, xây dựng quá nhiều nhà xưởng và nhà ở, và đổ quá nhiều bê tông. Với nhiều nhà quan sát, sự nhìn nhận của Ôn Gia Bảo đã khẳng định danh tiếng nhạy bén về kinh tế của Bắc Kinh và báo hiệu Trung Quốc sắp tìm một mô hình tăng trưởng mới, phụ thuộc ít hơn vào đầu tư lớn cho nhà xưởng để xuất khẩu và nhiều hơn vào việc thúc đẩy một xã hội tiêu dùng mạnh mẽ hơn. Các nền kinh tế thần kỳ châu Á trước đó như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan đều chậm lại khi trưởng thành, và giờ đây khi Trung Quốc bước vào hàng ngũ các nước có thu nhập trung bình, đã đến lúc họ cũng chậm lại.

Khi tôi đến thăm Bắc Kinh vào đầu tháng 9-2008, ngay sau khi kết thúc Thế vận hội Olympic mùa hè, nền kinh tế thực sự đang chậm lại, nhưng từ giới lãnh đạo trở xuống, không có một sự lo âu nào. Mặc dù giá bất động sản đang có dấu hiệu suy yếu và bong bóng ở thị trường chứng khoán Thượng Hải vừa xuất hiện, các quan chức Trung Quốc nói rằng chuyển biến kiểu này là bình thường trong một nền kinh tế trưởng thành. Họ nói về cắt giảm đầu tư, thu hẹp các công ty lớn của nhà nước, và để cho thị trường đóng vai trò lớn hơn trong việc phân bổ tín dụng trong nền kinh tế. Để chuẩn bị chào đón thế giới tham gia Thế vận hội, Trung Quốc thậm chí còn nới lỏng kiểm duyệt Internet và ra lệnh đóng cửa – tạm thời

– các nhà máy gây ô nhiễm quanh thủ đô để cải thiện chất lượng không khí cho các vận động viên. Lúc tôi đến, bầu trời ở Bắc Kinh đã hết sương mù một cách lạ thường, và nước này dường như rất hài lòng với vị thế trung lưu mới mẻ của mình và sự suy giảm tăng trưởng tự nhiên đi kèm theo vị thế ấy.

Hai tuần sau khi tôi đi khỏi, Lehman Brothers nộp đơn xin phá sản tại Mỹ, và các thị trường toàn cầu rơi vào hoảng loạn. Nhu cầu sụp đổ tại Mỹ và châu Âu, làm tan nát đà tăng trưởng xuất khẩu ở Trung Quốc, nơi giới lãnh đạo đột nhiên hoảng sợ. Đến tháng 10 năm ấy, Trung Quốc đã tung ra những nỗ lực vượt bậc để giữ cho nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng, vận dụng cả chi tiêu nhà nước dồi dào và hàng ngàn tỷ đô-la nợ mới. Để xoay chuyển, chính phủ Ôn đã gia tăng gấp bội cam kết với mô hình tăng trưởng dựa trên đầu tư theo kiểu cũ, lần này tiếp nhiên liệu cho động cơ bằng nợ. Sự chuyển biến đã xảy đến hầu như qua đêm. Từ 2003 đến 2008 tín dụng không tăng trưởng nhanh hơn so với nền kinh tế và giữ đều ở mức khoảng 150% GDP trong giai đoạn đó. Thế rồi, Bắc Kinh bắt đầu giục các ngân hàng nhà nước bơm vốn vào các công ty nhà nước và làm dấy lên một cơn sốt tín dụng kinh điển.

Đến lúc tôi quay trở lại Bắc Kinh vào tháng 8-2009, không khí đã thay đổi hoàn toàn, chuyển sang niềm tự mãn thắng lợi. Năm đó chiến dịch năng nổ của chính phủ nhằm thúc đẩy chi tiêu và cho vay đã giữ tỷ lệ tăng trưởng GDP của Trung Quốc vượt mức chỉ tiêu 8%, trong khi Mỹ và châu Âu đang suy thoái kinh tế. Ở Bắc Kinh, tài xế taxi và những người bán hàng ba hoa với tôi rằng họ rất muốn bớt giá cho du khách phương Tây, vì lòng thương xót. Dân chúng giờ

đây dường như tin rằng chính phủ của họ có thể tạo ra bất kỳ tỷ lệ tăng trưởng nào theo ý muốn, bất kể tình hình có ra sao trên thế giới. Đầu tư đã bùng nổ một lần nữa, được tiếp liệu bởi dòng chảy hàng ngàn tỷ đô-la của các khoản vay mới chỉ trong vòng 12 tháng trở lại, với nhiều khoản rót vào chứng khoán và thị trường bất động sản, nơi giá cả đang tăng mạnh trở lại. Các sòng bạc Macao lại bùng nổ. Những người duy nhất bày tỏ sự quan ngại là giới chức điều tiết ngân hàng ở Bắc Kinh, những người lo âu về quy mô của khối nợ mới và bảo tôi rằng họ đang cố gắng để vực lại phần nào sự lành mạnh cho các phương thức cho vay đang ngày càng liều lĩnh. Trò chơi đập chuột đã bắt đầu.

Đáp lại các quy định đã được nới lỏng, và những tín hiệu rõ ràng từ Bắc Kinh muốn tăng trưởng hơn nữa bằng mọi giá, giới cho vay bắt đầu đưa ra các hình thức mới để cho vay, cũng như các khoản bảo lãnh trái phiếu và tín dụng được thiết kế để khai thác tối đa các quy định mới. Các đấu thủ mới, được biết đến dưới dạng “ngân hàng ngầm”, bắt đầu xuất hiện, chào bán các sản phẩm tín dụng hứa hẹn mang lại lợi tức cao đến mức khó tin. Các ngân hàng lớn của nhà nước phản ứng với sự cạnh tranh này bằng cách đưa ra “sản phẩm quản lý tài sản” gộp chung các khoản vay của họ với các khoản nợ lợi suất cao của các ngân hàng ngầm.

Với nhiều người Trung Quốc, các sản phẩm quản lý tài sản này trông đáng tin vì được phát hành bởi các ngân hàng quen thuộc và hậu thuẫn bởi nhà nước toàn năng, và chúng tỏ ra hấp dẫn vì hứa hẹn cho lợi nhuận cao gấp bốn lần so với tiền gửi ngân hàng. Tuy nhiên, đối với một số nhà quan sát, các sản phẩm quản lý tài sản

này của Trung Quốc chẳng mấy chốc trông giống với các sản phẩm nợ của Mỹ, vốn cũng gộp các khoản vay dưới chuẩn và thế chấp khác lại với nhau thành một gói mờ mịt và dễ bùng vỡ. Đây là những sản phẩm mà Warren Buffett mô tả là "vũ khí tài chính hủy diệt hàng loạt" sáu năm trước khi sự sụp đổ của chúng châm ngòi cho vụ bùng vỡ thị trường nhà đất và chứng khoán Mỹ vào 2007 và 2008.

Khi Bắc Kinh ra lệnh cho các ngân hàng nhà nước thắt chặt chuẩn cho vay, lại càng có thêm người đi vay và người gửi tiền tìm đến các ngân hàng ngầm này, mà đến 2013 đã chiếm đến nửa ngàn tỷ đô-la trong các dòng tín dụng mới. Khi chính quyền trung ương bắt đầu hạn chế lượng tiền mà chính quyền địa phương có thể vay, họ thành lập các công ty bình phong hoặc "phương tiện gây quỹ của chính quyền địa phương" để vay mượn từ các ngân hàng ngầm. Chẳng mấy chốc các đơn vị bình phong của chính quyền địa phương này đã trở thành con nợ lớn nhất trong hệ thống ngân hàng ngầm. Thị trường trái phiếu doanh nghiệp tăng trưởng với tốc độ ào ạt, và hầu hết các "tập đoàn" bán các trái phiếu này thực chất cho các bình phong của chính quyền địa phương.

Trung Quốc cũng rơi vào một cái bẫy kinh điển khác của cơn sốt tín dụng, khi ngày càng nhiều tiền đi vay được rót để nuôi một cơn sốt giá bất động sản. Trong những thập kỷ gần đây, các cuộc suy thoái thường bắt nguồn từ các cơn sốt bất động sản dựa trên nợ, đơn giản do đã có một vụ đổ vỡ trong tài chính thế chấp. Nghiên cứu Taylor được dẫn ở trên đã khảo sát 17 nền kinh tế tiên tiến ngược về đến 1870 và phát hiện ra rằng cuộc bùng nổ tăng trưởng mới đây trong ngành tài chính toàn cầu đã được dẫn dắt bởi một

cơn sốt cao cho vay thế chấp với các hộ gia đình. Trong khoảng thời gian 140 năm đó, mức cho vay thế chấp đã tăng gấp tám lần, trong khi tiền ngân hàng cho vay với các hộ gia đình và công ty tư nhân cho các mục đích khác tăng gấp ba lần. Trên toàn thế giới, tiền vay mua nhà hiện nay chiếm hơn một nửa doanh số của một ngân hàng điển hình. Điều đó, Taylor cho biết, lý giải tại sao các cuộc bùng nổ và suy thoái kinh tế "dường như ngày càng được định hình bởi cơ chế tín dụng thế chấp", trong khi các hình thức cho vay khác chỉ đóng một vai trò nhỏ.

Mối liên hệ ngày càng khắng khít giữa các khoản vay mua nhà và thảm họa tài chính cũng lộ rõ không kém trong thế giới mới nổi. Nghiên cứu của Trung tâm Quốc tế Nghiên cứu Tiền tệ và Ngân hàng cho thấy nhiều "phép mầu" kinh tế hậu chiến, từ Ý và Nhật Bản vào những năm 1950 đến Mỹ Latin và Đông Nam Á sau này, đều cất cánh trước tiên bởi các nền tảng vững mạnh (như đầu tư mạnh và lạm phát thấp) nhưng lại được duy trì bởi các khoản nợ tăng nhanh và kết thúc bằng bong bóng tài sản dựa trên nợ. Mô thức này đã trở nên nổi tiếng và có thể là một lý do khiến giới điều tiết ngân hàng của Trung Quốc trở nên quan ngại gần như ngay sau khi Bắc Kinh bắt đầu bơm tín dụng vào nền kinh tế.

Nhiều khoản cho vay mới đã đi thẳng vào bất động sản, và khi tôi trở lại Trung Quốc một lần nữa vào giữa 2010, có thể nhìn thấy ở khắp mọi nơi các dấu hiệu quá đà về bất động sản. Bắc Kinh trông như thủ đô cần cẩu của thế giới, mặc dù hoạt động xây dựng thường giảm nhịp độ sau khi thành phố tổ chức một sự kiện lớn như Olympic. Trong khi đi xe từ Hàng Châu đến Thượng Hải để dự hội

chợ thế giới hằng năm, thật choáng khi nhìn thấy các tòa cao ốc căn hộ mọc lên thành nhiều dãy theo chiều sâu, suốt dọc tuyến đường gần 200 cây số. Các khoản tiền dễ vay đang chảy vào bất động sản Trung Quốc đã kích thích việc bán ra khoảng hơn 74 triệu mét vuông bất động sản năm đó, nhiều hơn tất cả các thị trường khác trên thế giới cộng lại. Ở các thành phố lớn, giá tăng ở mức 20 đến 30% một năm, đẩy giá của một căn hộ điển hình lên gấp hơn mười lần so với thu nhập trung bình hằng năm. Do thiếu sự lựa chọn ở một nước mà thị trường chứng khoán vẫn còn kém phát triển, vài người Trung Quốc giàu có đã mua đến ba, bốn mươi căn nhà để đầu tư.

Ngân hàng thường đánh mất tầm nhìn tổng thể khi tín dụng tăng trưởng nhanh hơn nền kinh tế và tiếp sức cho bong bóng bất động sản, và các ngân hàng Trung Quốc cũng vậy. Bị mê hoặc bởi giá cả tăng cao, họ bắt đầu ít để ý xem liệu người vay có đủ thu nhập để hoàn trả nợ vay so với quan tâm đến giá trị của tài sản thế chấp – thường là bất động sản – mà người vay đưa ra để đảm bảo cho khoản vay. Kiểu “thế chấp bằng tiền vay” này đạt mục đích, miễn sao khách hàng thiếu thu nhập vẫn có thể vay nợ mới để trả nợ cũ – dựa trên sự tăng giá của bất động sản hoặc tài sản khác mà họ đã thế chấp. Đến 2013, một phần ba các khoản vay mới ở Trung Quốc là để thanh toán các khoản vay cũ, một trò đu quay sẽ chững lại ngay khi giá nhà đất bắt đầu giảm. Tháng 10, Chủ tịch Ngân hàng Trung Quốc Tiêu Cương cảnh báo rằng hệ thống ngân hàng ngầm đã bắt đầu trông giống như một “Phương thức Ponzi”, với các khoản vay dựa trên “bất động sản rỗng” sẽ không bao giờ tạo ra đủ lợi nhuận để hoàn trả cho các nhà đầu tư.

Tại đại hội Đảng vào tháng 3-2013, Ôn Gia Bảo thôi giữ chức Thủ tướng, và khi mãn nhiệm, ông đã đưa ra các cảnh báo mới về sự mất cân bằng nghiêm trọng của Trung Quốc, rằng có một "sự xung đột ngày càng tăng giữa áp lực giảm tăng trưởng kinh tế và năng lực sản xuất dư thừa". Tuy nhiên, thay vì cải cách mô hình tăng trưởng dựa trên đầu tư của Trung Quốc, chính phủ Ôn Gia Bảo lại nạp thêm cho nó hàng ngàn tỷ đô-la nợ mới. Những người lạc quan lại trông vào người kế vị ông để hy vọng có sự thay đổi. Thủ tướng mới, Lý Khắc Cường, là một nhà kinh tế trẻ, năng động, người đã nói về khai phóng các lực thị trường, chống ô nhiễm và giảm bất bình đẳng. Tất cả dường như ngụ ý (một lần nữa) rằng Trung Quốc đã sẵn sàng để nền kinh tế dịu xuống một tỷ lệ tăng trưởng chín chắn hơn, để rồi từ đó cho phép kiềm chế đà bùng nổ tăng trưởng tín dụng.

Cuộc trở về với chủ nghĩa thực dụng đã không thành. Thay vào đó, giới lãnh đạo đã tiết lộ ưu tiên đích thực của họ vào tháng 7-2013, khi một quan chức hàng đầu tuyên bố rằng tốc độ tăng trưởng GDP thấp hơn chỉ tiêu chính thức 7,5% "sẽ không được dung thứ". Chẳng những không chấp nhận rằng sự tăng trưởng chậm lại là định mệnh của mọi nền kinh tế trung lưu, Bắc Kinh dường như thấm nhuần niềm tin mới của đại chúng rằng họ có thể tạo ra bất kỳ tỷ lệ tăng trưởng nào theo ý muốn bằng sắc lệnh. Giờ đây quyết đạt chỉ tiêu tăng trưởng chính thức hoặc ít nhất tỏ quyết tâm như vậy, chính phủ bắt đầu báo cáo mức tăng trưởng GDP sắp đạt được hằng quý còn cách mức 7,5% một vài điểm thập phân. Và họ không chấp nhận chặn lại dòng lũ tín dụng mới.

Suốt năm 2013, giới lãnh đạo mới đã có các bước ngập ngừng để kiềm chế cho vay – chẳng hạn, bằng cách định hạn mức ngân hàng cho vay mua nhà mới, khống chế việc mua căn nhà thứ hai, và thúc đẩy các biện pháp khác để ngăn giá bất động sản bùng nổ tại các thành phố lớn. Nhưng mỗi khi nền kinh tế có dấu hiệu chậm lại, giới lãnh đạo sẽ lại mở vòi tín dụng. Các đấu thủ mới nhảy vào cuộc chơi cho vay ngày càng trở nên kém tin cậy, gồm cả các công ty than và thép không kinh doanh gì trong ngành tài chính nhưng vẫn bắt đầu bảo lãnh hàng tỷ đô-la trong giấy nhận nợ của khách hàng và các đối tác của họ. Các công ty đói tiền mặt bắt đầu sử dụng các giấy nhận nợ hay "phiếu bảo lãnh" này như một hình thức tiền tệ ảo. Vào 2014 ngân hàng trung ương của Trung Quốc ước tính tổng giá trị của các phiếu bảo lãnh đang lưu hành đã đạt mức tương đương 3 ngàn tỷ đô-la.

Cơn sốt tín dụng sắp chạm đến đỉnh điểm mới. Đến 2014, cơn sốt bất động sản dường như gần đạt đỉnh, khi giá bất động sản giảm ở các thành phố lớn, nhưng tín dụng vẫn chảy, mà giờ đây được bôi trơn bởi sự xuất hiện của hàng trăm trang web "gây quỹ cộng đồng", với những cái tên như "SouFun", cho phép các nhà đầu tư nghiệp dư mua một mẩu trong khoản thế chấp mới của một căn hộ cao cấp với giá chỉ vài nhân dân tệ; một đơn vị của loại tiền tệ này trị giá 16 xu đô-la Mỹ lúc bấy giờ. Các trang web này hứa trả lợi nhuận hai chữ số trong vài tuần. Các nhà phân tích chuyên nghiệp phản bác rằng những lời chào mời này không hợp lý, ngờ rằng những người cho vay thật ra chẳng có quan hệ gì với các bất động sản lung linh trong ảnh quảng cáo.

Đến thời điểm này, giới doanh nhân cho vay đang chuyển tầm nhìn sang các mục tiêu mới – một động thái nữa tiêu biểu trong các giai đoạn cuối của sốt tín dụng. Tín dụng đang chảy vào bất động sản lại bắt đầu chảy vào thị trường chứng khoán, lần này với sự hỗ trợ mạnh mẽ và nhất quán từ phương tiện truyền thông nhà nước, ca ngợi việc mua cổ phiếu như một hành động yêu nước và có ý thức tốt về tài chính. Công dân Trung Quốc đang có khoảng 20 nghìn tỷ đô-la tiền tiết kiệm, và giới hoạch định chính sách Trung Quốc muốn lái một phần tiền tiết kiệm ấy sang việc mua cổ phiếu, trong một nỗ lực cuối cùng để mang lại cho các công ty đang ngập nợ một nguồn tài chính mới. Rõ ràng mục đích là kích hoạt một cuộc đầu cơ giá lên chậm và chắc. Tuy nhiên, thị trường chứng khoán – vốn đã ngủ gật nhiều năm – đã bùng nổ thành một trong những bong bóng lớn nhất trong lịch sử.

Có bốn dấu hiệu cơ bản của bong bóng thị trường chứng khoán: giá cả gia tăng với một nhịp độ không thể lý giải so với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế nền tảng; mức vay cao để mua chứng khoán; tình trạng bán quá khả năng vốn của các nhà đầu tư lẻ; và mức định giá cắt cổ. Vào tháng 4-2015, khi thị trường Thượng Hải tăng hơn 70% trong sáu tháng liền, tờ Nhân dân Nhật báo của nhà nước hô vang rằng thời kỳ vàng son “chỉ mới bắt đầu”. Nhưng thị trường đang trỗi dậy bất chấp thực tế rằng nó đã đạt đến cực điểm của cả bốn số liệu bong bóng, một chuyện hiếm. Giá cổ phiếu tiếp tục tăng, mặc dù tăng trưởng kinh tế chậm lại và lợi nhuận của doanh nghiệp suy giảm. Lượng tiền các nhà đầu tư Trung Quốc đã vay để mua cổ phiếu tương đương 9% tổng giá trị cổ phiếu có thể giao dịch – mức

mua cao nhất bằng nợ với bất kỳ thị trường chứng khoán nào trong lịch sử. Có những ngày, lượng cổ phiếu giao dịch ở Trung Quốc nhiều hơn của tất cả các thị trường chứng khoán khác trên thế giới cộng lại. Mỗi tuần có hàng triệu thường dân Trung Quốc đăng ký làm nhà đầu tư thị trường, bị xui bởi những bài viết trên các phương tiện truyền thông nhà nước ca ngợi hiệu quả của việc mua cổ phiếu. Hai phần ba các nhà đầu tư mới chưa có bằng tốt nghiệp trung học. Ở làng quê, nông dân đã lập các sàn giao dịch chứng khoán nhỏ. Một số người kể rằng họ dành thời gian cho giao dịch nhiều hơn cả việc đồng áng.

Kinh tế gia Trung Quốc Ngô Kính Liễn từng nói rằng thị trường chứng khoán Trung Quốc "còn tệ hơn sòng bạc, vì sòng bạc còn có luật".[1] Tháng 6-2015 thị trường bắt đầu sụp đổ, và trái ngược với đầu năm 2008, lần này chính phủ can thiệp mạnh – chẳng hạn, bằng cách ra lệnh cho các nhà đầu tư không được bán và đe dọa truy tố những người đã bán ra. Nhưng Bắc Kinh đã không thể chặn đà sụt giảm của thị trường, và khi thị trường Thượng Hải mất hơn một phần ba giá trị trong vòng vài tháng, niềm tin phổ biến rằng chính quyền độc đoán ở Bắc Kinh có thể tạo ra bất cứ kết quả kinh tế nào theo ý muốn đột nhiên thay đổi. Các nhà dẫn dắt quan điểm toàn cầu đã bắt đầu đặt câu hỏi về danh tiếng của Bắc Kinh trong việc khéo léo xử lý nền kinh tế, khi mà giờ đây giới lãnh đạo đã làm nổ bong bóng trong thị trường cổ phiếu, trái phiếu và nhà đất. Tất cả những bong bóng ấy đã đặt ra mối đe dọa rõ rệt cho sự trỗi dậy của Trung Quốc.

Cơn sốt tín dụng này mang đặc thù Trung Quốc rõ rệt, gồm cả việc vay mượn của công ty bình phong thuộc chính quyền địa phương và công tác tuyên truyền cổ vũ cho bong bóng tư bản chủ nghĩa, nhưng bản chất mong manh là đặc thù của hầu hết mọi cơn sốt. Thị trường tỏ ra liều lĩnh rõ rệt khi hầu hết những người cho vay đều giả định rằng chính phủ sẽ giải cứu họ nếu các khoản vay gặp trục trặc, khi tiềm năng xung đột lợi ích lộ rõ cùng với nạn cho vay phe cánh khi nhà nước sở hữu các ngân hàng lớn nhất và cũng là khách hàng lớn nhất của ngân hàng, và khi các doanh nghiệp cho vay mới xuất hiện còn nhanh hơn bàn tay trấn áp của nhà nước. Đây là những tín hiệu cảnh báo vô cùng quan trọng.

Cơn sốt tín dụng của Trung Quốc đã chớm trở thành vụ lớn nhất trong thế giới mới nổi. Hãy nhớ rằng trong suốt 2008, mức tăng trưởng tín dụng vẫn ổn định về tỷ lệ so với GDP ở Trung Quốc, nhưng sau khi giới lãnh đạo Đảng xả vòi tín dụng cuối năm đó, gánh nặng nợ đã bùng lên. Đến 2013, mức tăng năm năm của nợ tư nhân đã đạt kỷ lục 80 điểm phần trăm so với GDP. Cơn sốt tín dụng lớn kế tiếp ghi nhận được trong thế giới mới nổi đã diễn ra vào những năm 1990 ở Malaysia và Thái Lan. Ở Thái Lan, mức tăng năm năm của tín dụng tư nhân so với GDP đạt 67 điểm phần trăm vào 1997 và cuộc suy trầm tiếp đó diễn ra nghiêm trọng. Không một quốc gia nào sống sót sau một cuộc bội lạm nợ với quy mô như vậy mà không bị trì trệ kinh tế nghiêm trọng. Trung Quốc khó mà tránh được một số phận tương tự.

Không có cách hữu hiệu chống lại bong bóng tín dụng cực độ

Ít nhất đến 2014, niềm tin của Mỹ và châu Âu vào giới lãnh đạo của Bắc Kinh vẫn rất cao, đến mức các nhà kinh tế về khu vực tư nhân đã đồng lòng dự báo mức tăng trưởng của Trung Quốc trong những năm tiếp theo đạt gần với chỉ tiêu chính thức của Trung Quốc, khi ấy được định ở mức 7,5%. Các nhà dự báo hướng lên đã lập luận rằng Trung Quốc khác biệt và có thể bất chấp gánh nặng nợ vì nước này có thế mạnh đặc biệt. Nước này có dòng thu nhập ngoại tệ ổn định từ các ngành xuất khẩu vững mạnh, và sau khi đạt thặng dư thương mại lớn trong nhiều năm, đã tích lũy được một ngân quỹ đô-la và ngoại tệ khác tổng cộng đạt 4 ngàn tỷ đô-la ở đỉnh điểm. Nguồn dự trữ ngoại tệ này có thể được dùng để trả nợ hoặc vực dậy các ngân hàng địa phương đang thiếu vốn.

Phe Trung Quốc đi lên lập luận rằng mặc dù nhiều nước mới nổi rơi vào khủng hoảng sau khi vay nhiều từ chủ nợ nước ngoài, người vay Trung Quốc mắc nợ chủ yếu với chủ nợ Trung Quốc. Trong tình huống như vậy, chính phủ có thể dàn xếp để các khoản nợ xấu được giải quyết trong nội bộ xứ sở. Và các ngân hàng thông thường của Trung Quốc, trái với các ngân hàng ngầm, trông khá ổn định – được hậu thuẫn bởi lượng người gửi tiền rất lớn, nhờ vào tiền tiết kiệm nội địa rất hùng mạnh, lên đến 50% GDP, so với mức trung bình toàn cầu vào khoảng 22%. Nói tóm lại, phe đi lên lập luận rằng Trung Quốc có vị thế tốt để trả hết nợ hoặc xóa nợ cho chính mình.

Số liệu quá khứ khiến ta nghi ngờ về độ vững chắc của lời biện hộ này, không chỉ đối với Trung Quốc mà với bất cứ nước nào. Nhiều quốc gia khác trong danh sách 30 cơn sốt tín dụng khốc liệt nhất cũng đã có một số lợi thế như vậy, nhưng điều này cũng chẳng

giúp gì được cho họ. Đài Loan bị khủng hoảng ngân hàng vào 1995 mặc dù có dự trữ ngoại hối đạt 45% GDP, cao hơn một chút so với mức Trung Quốc tích lũy được cho đến 2014. Các ngân hàng Đài Loan cũng tỏ ra có những khoản tiền gửi rất dồi dào để hậu thuẫn các khoản cho vay, nhưng điều đó không ngăn được khủng hoảng. Khủng hoảng ngân hàng xảy ra ở Nhật Bản vào những năm 1970 và Malaysia vào những năm 1990, mặc dù các nước này có tỷ lệ tiết kiệm trong nước cao đến khoảng 40% GDP, cao hơn nhiều so với mức trung bình toàn cầu.

Cuối cùng, một trong những sai lầm lớn nhất trong luận điểm biện hộ cho Trung Quốc là mặc dù tổng gánh nặng nợ của nước này (công và tư) trông cao, đó không phải là mối đe dọa thực sự. Đến 2015, các khoản nợ của Trung Quốc đã tăng lên đến tỷ lệ hơn 250% so với GDP, nhưng mức này vẫn xấp xỉ với gánh nặng của Mỹ và nhỏ hơn nhiều so với Nhật Bản, vốn là gần 400%. Vấn đề trong cách so sánh này là các quốc gia giàu luôn luôn có thể xử lý các khoản nợ lớn, với lý do rõ rệt là họ có nhiều tiền hơn trong ngân hàng. Một gánh nặng nợ tương đương khoảng 250% của GDP là khá bình thường với một quốc gia như Mỹ, nơi có mức thu nhập bình quân đầu người trên 50.000 đô-la, nhưng lại là quá lớn đối với một quốc gia mới nổi như Trung Quốc, trong nhóm thu nhập khoảng 10.000 đô-la. Mức này cũng lớn hơn so với bất kỳ quốc gia nào khác có thu nhập bình quân đầu người cao gấp đôi, gồm cả Hàn Quốc và Đài Loan.

Ngay cả khi một số các yếu tố giảm nhẹ có thể giúp ngăn chặn khủng hoảng tài chính thực sự, khi nợ được gác lại trong các doanh

nghiệp nhà nước, dường như khó tránh khỏi một sự trì trệ dai dẳng và gay gắt với nhiều khoản nợ mới sẽ được dùng trả lãi cho các khoản vay hiện tại thay vì tài trợ cho các dự án mới. Không thể nói chắc chắn điều gì dẫn đến sự thăng trầm của các quốc gia. Tuy nhiên, trong quá khứ, mọi cơn sốt tín dụng cực độ đều dẫn đến sụt giảm tăng trưởng kinh tế, và thường đi kèm với một cuộc khủng hoảng tài chính.

Hình hài của cuộc suy trầm

Khi khủng hoảng tín dụng diễn ra, tâm lý từng thúc đẩy cuộc bùng nổ tăng trưởng bỗng đổi chiều. Dân chúng mất niềm tin vào triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế, vào thu nhập trong tương lai của họ, và vào khả năng trang trải các khoản nợ. Sự bất định khiến họ thắt lưng buộc bụng, càng làm giảm tốc nền kinh tế.

Một cuộc suy trầm kinh tế sau bội lạm có thể diễn ra theo nhiều kịch bản, gồm một đợt chững lại ngắn hạn trong nền kinh tế kết hợp với một sự suy giảm dài hạn về tỷ lệ tăng trưởng. Kịch bản chuẩn là một đợt sụt giảm mạnh theo sau là một cuộc phục hồi trở lại tỷ lệ của đường tăng trưởng dài hạn trước đó, vốn là những gì đã xảy ra với Thụy Điển sau cuộc khủng hoảng tài chính đầu những năm 1990. Các trường hợp tệ nhất gồm một cuộc suy thoái và sau đó phục hồi nhưng với đường tăng trưởng mới thấp hơn, mà về lâu dài sẽ khiến nền kinh tế có quy mô nhỏ hơn đáng kể so với mức lẽ ra đạt được. Điều đó rủi thay dường như là kịch bản đang diễn ra ở Eurozone sau khi cuộc khủng hoảng nợ 2010. Đây cũng là lộ trình của Nhật Bản sau khi các khoản nợ của nước này đạt đỉnh vào 1990, và Đài Loan sau khi nợ đạt đỉnh vào 1992.

Lộ trình của một quốc gia phụ thuộc phần lớn vào việc chính phủ có thể nhanh chóng giải quyết ra sao tỷ lệ cân đối cơ bản dư nợ so với GDP, bằng cách làm chậm tốc độ tăng trưởng nợ hoặc khôi phục tăng trưởng GDP, hoặc cả hai. Trong một nền kinh tế đang trưởng thành như Trung Quốc, nơi mức tăng trưởng đang chậm lại một cách tự nhiên, câu hỏi then chốt là chính phủ có thể khắc phục vấn đề nợ nhanh chóng và tích cực đến đâu.

So với các quốc gia khác trong danh sách các cơn sốt tín dụng khốc liệt, một con đường khả dĩ cho Trung Quốc là đi theo lộ trình của các nền kinh tế thần kỳ khác ở châu Á, nhất là Đài Loan, nơi mà nợ gia tăng đã tạo ra một cuộc khủng hoảng nhẹ vào 1995 và một cuộc nghiêm trọng vào 1997. Đài Loan ứng phó bằng cách giảm mạnh cho vay. Lúc bấy giờ Đài Loan đang xa rời định hướng độc đoán của chủ nghĩa tư bản thân hữu được thiết lập bởi Tưởng Giới Thạch, và nhiều đấu thủ tư nhân đang gia nhập thị trường, gồm cả các ngân hàng tư nhân. Họ cạnh tranh với các ngân hàng nhà nước, cho vay dựa trên triển vọng kinh tế thay vì quan hệ chính trị của người vay. Chính phủ cũng hủy bỏ một kế hoạch đầu tư lớn trong sáu năm, thay vì gánh nợ để thúc đẩy các dự án. Kết quả là tổng nợ của Đài Loan chững lại, và ngày nay đạt mức 175% GDP, vào khoảng mức trước đây tại thời điểm khủng hoảng giữa những năm 1990. Nền kinh tế đã chùng xuống một đường tăng trưởng dài hạn thấp hơn, từ gần 9% trong năm năm trước khi mức tăng trưởng tín dụng vượt ngưỡng 40% vào 1992, xuống chỉ còn dưới 7% trong năm năm sau. Tuy nhiên, mức này vẫn là một tỷ lệ tăng trưởng

mạnh mẽ đối với một nền kinh tế đang phát triển, mà lúc đó đã có mức thu nhập bình quân đầu người khoảng 15.000 đô-la.

Tuy nhiên, một kịch bản tệ hại hơn đối với Trung Quốc cũng có thể xảy ra. Đó là con đường trong những năm 1990 của Nhật Bản, nước đã cố gắng tránh hậu quả bằng mọi giá sau khi các khoản nợ gia tăng dẫn đến sự sụp đổ bong bóng bất động sản và thị trường chứng khoán. Thay vì có biện pháp làm chậm tốc độ tăng trưởng cho vay, hoặc buộc các ngân hàng nhìn nhận và làm sạch các khoản nợ xấu, Nhật Bản đã giải cứu những người vay gặp khó khăn và bảo hộ các khoản nợ xấu bằng các khoản vay mới. Chuỗi giải cứu này đã được hỗ trợ bởi các keiretsu, tức các đại tập đoàn như Mitsubishi và Mitsui, vốn được tạo dựng quanh một ngân hàng mà giới chức ngân hàng thường tự thân cảm thấy có nghĩa vụ duy trì sự sống cho nhiều công ty con của họ. Các gói cứu trợ cũng được tích cực hỗ trợ bởi chính phủ. Mặc dù tăng trưởng tín dụng tư nhân đã chậm lại, nợ chính phủ bắt đầu tăng nhanh và cứ tiếp tục tăng trưởng. Sợ rằng các cuộc phá sản sẽ dẫn đến tình trạng thất nghiệp và đe dọa đảng cầm quyền, chính phủ gây áp lực để các ngân hàng đẩy mạnh cho vay đối với các gói cứu trợ doanh nghiệp và các cuộc đầu tư ngày càng không hiệu quả, gồm “những chiếc cầu chẳng đi về đâu” nổi tiếng của Nhật Bản. Đến cuối những năm 1990, một cuộc khảo sát tất cả các công ty được giao dịch công khai trong ngành xây dựng, sản xuất, bất động sản, bán sỉ và bán lẻ của Nhật Bản cho thấy 30% đã đạt chuẩn “công ty xác sống”, tức đang được duy trì sự sống bằng tiền vay trợ cấp. Hệ thống trợ sinh dành cho

các công ty thua lỗ này đã chặn nguồn tài chính của các công ty mới, làm suy giảm năng suất của Nhật Bản.

Kết quả của các chính sách nợ "gia hạn và giả đò" này là những gì tệ nhất của cả hai thế giới – tăng trưởng trì trệ và nợ nần gia tăng. Nỗ lực liên tục nhằm ngăn chặn mọi hậu quả khốn đốn của cuộc bội lạm tín dụng đã làm tổng nợ của Nhật Bản tăng từ 250% vào 1990 lên 390% GDP hiện nay. Trong nhiều năm, Nhật Bản vừa dễ bị khủng hoảng nợ lẫn kẹt trong một đường tăng trưởng dài hạn thấp hơn nhiều. Nước này gặp một loạt cuộc khủng hoảng ngân hàng trong những năm 1990 và đầu những năm 2000, và tỷ lệ tăng trưởng GDP đã giảm từ gần 5% trước 1990 xuống dưới 1% trong một phần tư thế kỷ tiếp theo, cũng là kỷ lục tệ nhất đối với một nền kinh tế lớn đang phát triển trong giai đoạn đó. Đến 2015, nền kinh tế 4 ngàn tỷ đô-la của Nhật Bản đã nhỏ hơn 80% so với mức người ta kỳ vọng dựa theo đường tăng trưởng dài hạn trong những năm 1980, khi nước này được tán tụng là siêu cường kế tiếp của thế giới.

Đây là một tương lai khả dĩ với Trung Quốc, nếu họ tiếp tục dùng nợ trong một chiến dịch chính trị để đôn mức tăng trưởng lên một cách giả tạo và né tránh bất kỳ hậu quả ngắn hạn nào. Theo một số ước tính, 10% các doanh nghiệp trên thị trường chứng khoán đại lục là "các công ty xác sống", sống nhờ hỗ trợ từ chính phủ. Trung Quốc thậm chí vẫn chưa bắt đầu tiến trình thoái nợ, tức cắt giảm các khoản nợ, vốn vẫn đang tăng với tốc độ 15% một năm, nhanh gấp đôi so với nền kinh tế. Lịch sử cho thấy khi các cơn sốt tín dụng quy mô lớn bắt đầu giảm bớt, và mức tăng trưởng tín dụng giảm xuống

dưới mức tăng trưởng kinh tế, kết quả ngay lập tức thường là một cuộc suy thoái. Nhưng đó là một bước thanh lọc cần thiết, trước khi có thể bắt đầu một thời kỳ mới tăng trưởng tín dụng lành mạnh.

Lợi ích của các cơn sốt tín dụng

Không phải mọi sự tăng nợ đều tệ. Chủ nghĩa tư bản không thể vận hành nếu thiếu một hệ thống tín dụng cho phép các chủ doanh nghiệp nhỏ vay vốn cho các giấc mơ lớn, và đã có nhiều cơn sốt tín dụng hữu ích, khi tín dụng tăng trưởng – một cách không quá nhanh – về tỷ lệ so với nền kinh tế và đổ vào các dự án có thể thúc đẩy tăng trưởng trong tương lai. Các cuộc bùng nổ tăng trưởng tín dụng ổn định có thể giúp ngân hàng có thêm vốn, vì họ kiếm được lợi nhuận tốt từ các khoản cho vay, và với các phương thức cho vay được cải thiện, họ đưa ra các sản phẩm tín dụng sáng tạo thỏa đáng.

Giờ ta bàn đến mặt tích cực của quy luật này: Nếu tín dụng đã và đang tăng chậm hơn so với nền kinh tế trong năm năm, điều đó cho thấy hệ thống ngân hàng đang hồi phục, các chủ nợ đang sẵn sàng bắt đầu cho vay trở lại, và một giai đoạn tăng trưởng tín dụng lành mạnh sắp diễn ra. Trong thực tế, nợ tăng càng chậm về tỷ lệ so với GDP trong khoảng thời gian năm năm thì càng có nhiều cơ may nền kinh tế sẽ chứng kiến sự gia tăng mức tăng trưởng, được thúc đẩy bởi tín dụng lành mạnh, trong những năm tiếp theo. Nhiều nước đã chuyển biến theo hướng tích cực này về tín dụng và tăng trưởng GDP trong những thập kỷ gần đây, gồm Chile, nước đã chạm đáy khủng hoảng vào 1991, Hungary vào 1995 và Cộng hòa Séc, nơi tín dụng tư nhân chạm đáy ở mức 30% GDP vào 2002. Tuy nhiên, một

trong những vụ “chạm đáy” ấn tượng nhất xảy ra ở Indonesia sau cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1997 – 1998.

Vào 1997, khi những dấu hiệu đầu tiên về rắc rối nợ xuất hiện ở nước láng giềng Thái Lan, giới chức trong chính quyền độc tài Suharto ở Indonesia đã không nhận ra quốc gia của họ dễ bị tác động ra sao. Trong khuôn khổ một chương trình cải cách trong thập kỷ trước, chế độ Suharto đã mở cửa hệ thống ngân hàng của nước này cho các đấu thủ mới, nhưng các cải cách được hoạch định kém đã cho phép nhiều tập đoàn công nghiệp lập ngân hàng riêng để hoạt động như quỹ đen bí mật. Các làn sóng điều tra sau đó đã tiết lộ rằng tại một số ngân hàng, hơn 90% các khoản vay đều “có quan hệ”, hoặc được đưa ra cho một công ty mẹ, một công ty con hoặc các quan chức hàng đầu của ngân hàng. Trong một hệ thống mà các khoản vay được phân bố cho đồng minh và đồng nghiệp, không có gì ngạc nhiên khi các ngân hàng chẳng làm gì nhiều để rà soát bên đi vay. Các cuộc điều tra cũng tiết lộ rằng có đến 90% các khoản vay trên sổ sách của một số ngân hàng là “nợ xấu”; người vay đã không thanh toán trong ít nhất chín tháng.

Vào những lúc chìm sâu trong khủng hoảng tín dụng, giới quyền lực cố kết thường chống chọi để bám lấy các ngân hàng mà họ đã đẩy đến chỗ phá sản và níu lấy ảo tưởng rằng các khoản cho vay của họ vẫn còn giá trị. Nhật Bản là trường hợp điển hình, và đó cũng là những gì đã xảy ra ở Indonesia, nhưng trong một giai đoạn ngắn hơn nhiều. Cơ quan tái cơ cấu ngân hàng, được thành lập để xử lý các khoản nợ xấu và quốc hữu hóa hoặc đóng cửa các ngân hàng phá sản, đã bắt tay vào việc bằng cách nêu tên 13 ngân hàng thuộc

sở hữu của thân hữu và các con trai của Suharto. Khi Indonesia tỏ ra nghiêm túc cải cách, thị trường thể hiện sự lắng dịu. Thế rồi, một trong các con trai của ông ta tái xuất hiện với tư cách người đứng đầu một ngân hàng khác cùng bộ sậu cũ; niềm tin vào hệ thống ngân hàng sụp đổ, và giới doanh nhân Indonesia bắt đầu rút tiền để chuyển ra nước ngoài.

Vốn đã thoái khỏi Indonesia vào đầu 1998 nhiều đến mức đồng tiền mất đến 80% giá trị, và ngày càng nhiều các tập đoàn được ưu ái về chính trị không thể thanh toán được các khoản vay "có quan hệ" của họ. Mỗi tuần trôi qua, mỗi tin tức xấu về các cuộc điều tra ngân hàng – mà một số bị rò rỉ bất chấp những nỗ lực của Suharto muốn giữ kín quá trình này – lại kích hoạt những cuột lao dốc mới của các ngân hàng. Các nhà điều tra phát hiện ra rằng nhiều ngân hàng nhà nước – vốn chiếm một nửa tài sản trong hệ thống – không trả được nợ. Họ không có đủ tiền gửi trong tay để hậu thuẫn cho các khoản đã cho khách hàng vay, mà nhiều khách hàng cũng đã dừng thanh toán. Khi người ta biết được mức độ kiệt quệ, tổng giá trị thị trường chứng khoán của các ngân hàng Indonesia đã sụp xuống gần bằng không vào 1998; mà theo đánh giá của thế giới, hệ thống ngân hàng của Indonesia về cơ bản đã không còn tồn tại.

Chẳng bao lâu sau, các cuộc biểu tình đẫm máu trên đường phố nổ ra, buộc Suharto từ chức và nghiêng cán cân quyền lực về phía các nhà cải cách. Những cuộc phản kháng đâu đó vẫn còn, nhưng cơ quan tái cấu trúc đã hành động nhanh hơn, hoàn thành cuộc chuyển đổi toàn bộ cơ cấu sở hữu của các ngân hàng. Gia đình Suharto và thân hữu của họ đã bị lật đổ, nhiều người trong số họ bị

cấm tham gia vào ngành này suốt đời. Không chỉ là cải cách ngân hàng, đây là cuộc cách mạng chính trị. Trong một quốc gia với lịch sử biệt lập, người nước ngoài đã được trao quyền mua 99% cổ phần sở hữu trong các ngân hàng và quyền thay thế chủ cũ bằng chuyên gia có năng lực. Trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, nước láng giềng Thái Lan và Hàn Quốc cũng thúc đẩy cải cách ngân hàng, nhưng họ đã làm vậy trong một hệ thống dân chủ sẵn có; ở Indonesia, cải cách dân chủ đã diễn ra để thay thế chế độ độc tài, và hệ thống ngân hàng cũ với các tay trùm của nó đã đổ theo nhà độc tài.

Ở bất kỳ quốc gia mới nổi nào mà ngân hàng vẫn chiếm 80% tất cả các khoản cho vay (so với 50% ở Mỹ), một cuộc cải tổ ngân hàng là một cuộc cải tổ xã hội. Để khởi động lại hệ thống ngân hàng từ số không, như trường hợp Indonesia, có hai bước rất hệ trọng. Các khoản nợ xấu cần phải được nhìn nhận và bóc tách ra khỏi sổ sách, nếu không gánh nặng nợ sẽ cản trở việc cho vay trong nhiều năm; và các ngân hàng cần được "tái cấp vốn", có nghĩa là được cung cấp vốn mới, điều có thể thực hiện qua chính phủ hoặc các chủ sở hữu mới, để có tiền hầu bắt đầu cho vay các khoản mới.

Việc xử lý các khoản nợ xấu luôn đặt ra một vấn đề chính trị trong quyết định ai sẽ phải chịu hậu quả. Giới chức trách có thể buộc những người đi vay lãnh hậu quả, bằng cách buộc họ vào tình trạng vỡ nợ hoặc phá sản hoặc bằng cách cho phép chủ nợ tịch biên xe cộ hay nhà của họ. Hoặc chính phủ có thể buộc chủ nợ xóa nợ cho khách hàng hoàn toàn hoặc đưa ra biện pháp cứu trợ nào đó dưới dạng các điều khoản tái thanh toán dễ dàng hơn hoặc giảm

tổng dư nợ. Sau 2008, một lý do Mỹ hồi phục trở lại nhanh hơn châu Âu là do ở hầu hết các bang, luật pháp Mỹ quy định tương đối dễ dàng để chủ nhà khai vỡ nợ đối với các khoản thế chấp. Điều này giúp giải tỏa nợ xấu ra khỏi hệ thống. Bằng cách này hay cách khác, một cuộc khủng hoảng tín dụng thường bắt đầu kết thúc không phải khi nợ bắt đầu được hoàn trả mà khi chúng bắt đầu được giải quyết thông qua xóa nợ hoặc giải cứu, hoặc tịch biên và khai vỡ nợ.

Indonesia đã giải quyết nợ xấu và tái cấp vốn cho các ngân hàng một cách tích cực và nhanh chóng lạ thường. Bởi các ngân hàng đã chuốc lấy tiếng xấu, về mặt chính trị sẽ dễ buộc họ gánh hậu quả hơn. Chính phủ nắm quyền kiểm soát khoảng 32 tỷ đô-la nợ xấu, mà rốt cục được bán với giá vài xu cho mỗi đô-la, và bơm vốn mới – điển hình dưới dạng trái phiếu chính phủ – vào các ngân hàng đang khỏe mạnh nhất. Nhiều ngân hàng trong số còn lại bị buộc sát nhập hoặc đóng cửa, và trong hai năm số lượng ngân hàng ở Indonesia đã giảm từ 240 xuống 164. Bốn trong số các ngân hàng nhà nước tệ nhất đã được gom thành một ngân hàng vững mạnh hơn, Ngân hàng Mandiri. Chín trong số các ngân hàng tư nhân phá sản được gom thành Ngân hàng Danamon, mà chủ sở hữu trước kia là một trong những cộng sự thân cận nhất của Suharto, nhưng rốt cục đã tháo chạy khỏi nước này. Ông ta còn nợ hơn một tỷ đô-la các khoản vay khẩn cấp được cấp từ các ngân hàng thân hữu.

Có thể tìm thấy bên trong các ngân hàng một tín hiệu mạnh mẽ khác báo hiệu cuộc khủng hoảng nợ đang thoát đáy. Thông thường, khi giải ngân tiền vay nhiều hơn mức tiền gửi đang có và phải dựa vào nguồn vốn bên ngoài để lấp khoảng trống, ngân hàng có thể

gặp rắc rối. Nếu cho vay lên tới hơn 100% các khoản tiền gửi, ngân hàng rơi vào vùng nguy hiểm và, vượt quá 120%, đối mặt với cảnh báo khủng hoảng. Sau khi khủng hoảng diễn ra, tỷ lệ dư nợ tín dụng so với vốn huy động sẽ bắt đầu sụt giảm khi ngân hàng cắt giảm cho vay, thanh lý nợ xấu, và rốt cục bắt đầu huy động tiền gửi trở lại. Nói chung, khi tổng dư nợ giảm trở xuống tỷ lệ khoảng 80% tổng vốn huy động trong hệ thống ngân hàng, các ngân hàng sẽ sẵn sàng bắt đầu cho vay trở lại.

Sự trở lại mức cân bằng của hệ thống ngân hàng – với vốn huy động đạt tỷ lệ lành mạnh so với dư nợ tín dụng – đánh dấu cuộc hồi sinh về tín dụng và tăng trưởng kinh tế ở nhiều nước Hậu khủng hoảng, trong đó có Indonesia. Khi cuộc khủng hoảng xảy đến vào 1997, tỷ lệ trung bình tổng dư nợ tín dụng so với vốn huy động trong hệ thống ngân hàng của nước này đạt 110%. Sau khủng hoảng, cuộc thanh lý diễn ra đột ngột khi các khoản nợ xấu được xóa khỏi sổ sách và các khoản vay mới bị chặn lại, và tỷ lệ tổng dư nợ tín dụng so với vốn huy động đã giảm xuống 35% trong vòng một năm.

Điều này đã tạo ra nền tảng cho một cuộc chuyển biến. Các ngân hàng Indonesia đã thiệt hại quá nặng nề bởi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á đến mức họ hằn sâu ý thức cẩn trọng cho đến hôm nay. Các ngân hàng hình thành từ đống đổ nát của hàng chục ngân hàng phá sản ở đáy của cuộc khủng hoảng, Danamon và Mandiri, đã trỗi dậy để trở thành những ngân hàng được điều hành tốt nhất và uy tín nhất ở châu Á. Trong khi đó Jardine Fleming, ngân hàng đầu tư đã phớt lờ các cảnh báo của Zielinski về nụ hôn của nợ nần,

đã ra đi từ lâu. Đó là một trong những ngân hàng châu Á đầu tiên phá sản khi cuộc khủng hoảng lan ra.

Hội chứng sợ nợ

Sau cuộc khủng hoảng nợ tai tiếng, người đi vay và các ngân hàng khốn đốn thường rơi vào trạng thái sợ nợ – nỗi sợ vay nợ hoặc cấp phát tín dụng. Người tiêu dùng và các doanh nghiệp chỉ muốn giải tỏa các khoản nợ, chứ không muốn bắt tay vào các dự án mới, trong khi ngân hàng e ngại cho vay với những khách hàng bị sốc này. Trò chuyện với các chủ ngân hàng ở Thái Lan và Malaysia vào 1998 cũng giống như nói chuyện với nạn nhân của chứng rối loạn căng thẳng hậu chấn thương. Nhiều người trong số họ chỉ thích kinh doanh nhỏ nhẹ, mua trái phiếu chính phủ an toàn và giữ đến khi đáo hạn, chứ không muốn liều vay vốn mới. Trong năm năm tiếp theo, tín dụng tăng trưởng chậm và làm chậm đà hồi phục ở nhiều khu vực Đông Nam Á, khiến tỷ lệ tăng trưởng kinh tế hồi phục với nhịp độ chỉ bằng một nửa đến một phần ba trước khủng hoảng.

Sau cuộc khủng hoảng toàn cầu 2008, có một nỗi sợ lây lan rằng chủ nghĩa tư bản sẽ phải dừng bước, khi người cho vay và người đi vay trên toàn thế giới một lần nữa sợ gánh nợ. Để tìm hiểu quy mô của mối đe dọa này, các nhà nghiên cứu đã lần tìm trở lại số liệu quá khứ và thấy nhiều trường hợp “phục hồi phi tín dụng”, khi các nền kinh tế bắt đầu tăng trưởng trở lại mặc dù tín dụng thì không. Trên thực tế, trong một nghiên cứu lớn của IMF, 20-25% trong số gần 400 cuộc phục hồi kinh tế hậu chiến đã diễn ra mà không có một sự hồi sinh đáng kể về tăng trưởng tín dụng. Với một số người, việc các nền kinh tế có thể phục hồi mà không cần tăng trưởng tín

dụng có vẻ gần như điều huyền diệu, và một số kinh tế gia đã gọi đó là “sự phục hồi kỳ diệu”. Tuy nhiên, nếu không có tín dụng, hóa ra sự phục hồi thường sẽ rất yếu, với tỷ lệ tăng trưởng GDP thấp hơn khoảng một phần ba so với đà phục hồi được tiếp sức bởi tín dụng.

Mexico là một trong những ca bị hội chứng sợ nợ lâu nhất trong thế giới mới nổi. Kể từ khi diễn ra chuỗi khủng hoảng tài chính mà đỉnh điểm là sự sụp đổ đồng peso vào 1994, nước này đã cố gắng tăng trưởng với tín dụng thấp. Cuộc khủng hoảng 1994 đã phá hủy các ngân hàng của Mexico một cách triệt để giống như các ngân hàng Indonesia bốn năm sau đó, nhưng các chủ sở hữu người Mexico bản địa không bị buộc phải ra đi và đã chèo lái để trì hoãn thanh lý các khoản nợ xấu. Đồng thời, họ cũng không hề lấy lại được niềm tin để cho vay mới, một phần do họ có ít vốn huy động. Dân Mexico hoàn toàn mất niềm tin vào ngân hàng đến mức ngày nay nhiều người không có tài khoản ngân hàng. Cho vay cá nhân tăng lên sau những năm 2000, nhưng chỉ một thời gian ngắn, khi chính phủ buộc phải bán ba ngân hàng lớn nhất của Mexico cho các ngân hàng đa quốc gia như Citibank và HSBC, với hy vọng tín dụng khôi phục nhưng không thành.

Cuộc khủng hoảng 2008 đã làm các ngân hàng đa quốc gia sợ cho vay ở bất cứ nơi nào, kể cả ở Mexico, mặc dù thực chất vấn đề của Mexico là tín dụng quá thấp. Đến 2014, Mexico đã lập kỷ lục đáng ghi nhận với 20 năm vướng hội chứng sợ nợ, mà qua đó tín dụng tư nhân đã sụt giảm về tỷ lệ so với GDP từ 38% vào 1994 xuống 25%, một trong những mức thấp nhất trên thế giới. Chẳng phải ngẫu nhiên mà thời kỳ dài tăng trưởng tín dụng trì trệ này lại

song hành với một thời kỳ dài tăng trưởng GDP yếu kém, trong lúc các nước láng giềng như Chile và Brazil đã vượt qua Mexico về thu nhập bình quân đầu người.

Hội chứng sợ nợ dai dẳng của Mexico giờ đây đã kéo dài gần bằng trường hợp mà nước Mỹ trải qua sau cuộc Đại suy thoái. Như kinh tế gia người Anh Tim Congdon chỉ ra vào 1989, 25 năm trước vụ sụp đổ 1929 là thời kỳ sự lạc quan của Mỹ về triển vọng tăng trưởng kinh tế, trong khi 25 năm sau đó in dấu sự hoài nghi dai dẳng về cơ may và độ bền của một cuộc phục hồi, và một triệu chứng hàng đầu của nỗi hoài nghi đó chính là thái độ “hết sức thận trọng” đối với việc vay và cho vay mới.[2]

Dĩ nhiên, một đợt hội chứng sợ nợ bình thường sẽ ngắn hơn nhiều so với 25 năm. Trong một nghiên cứu về tất cả các cuộc khủng hoảng tài chính lớn nhất ngược đến cuộc Đại suy thoái, Empirical Research, một công ty tư vấn độc lập ở New York, đã phát hiện trung bình một cuộc khủng hoảng nợ được tiếp nối bởi một khoảng thời gian tăng trưởng tín dụng và kinh tế yếu kém kéo dài khoảng bốn đến năm năm, sau đó đà tăng trưởng của cả tín dụng và GDP gia tăng.3 Chứng cứ đó củng cố mặt tích cực của quy luật tín dụng này, tức các thời kỳ năm năm tăng trưởng tín dụng yếu kém thường dẫn đến một thời kỳ tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ hơn.

Các quốc gia bị khủng hoảng châu Á minh họa rõ nét tiến trình này. Sau 1997 tín dụng giảm trong năm năm tiếp theo ít nhất 40% so với GDP ở Indonesia, Thái Lan và Malaysia. Nhưng tới khoảng 2001, cái bóng ảm đạm của hội chứng sợ nợ bắt đầu tan biến.* Cần sự kích hoạt để châm ngòi trở lại cho một cuộc tăng trưởng tín

dụng, một phát kiến mới hoặc sự thay đổi trong nền kinh tế hầu tạo cho mọi người lý do để tin rằng thu nhập của họ sẽ tăng lên trong tương lai, khiến họ có thể đủ khả năng để gánh nợ và rủi ro trong kinh doanh. Ở Đông Nam Á, sự kích hoạt ấy diễn ra dưới dạng các dấu hiệu ngày càng rõ về sự ổn định tài chính – nợ giảm và thâm hụt của chính phủ giảm – đi kèm với giá hàng nguyên liệu toàn cầu bùng nổ, một khía cạnh xuất khẩu quan trọng của nhiều nền kinh tế trong khu vực. Tăng trưởng tín dụng đã tăng mạnh đầu những năm 2000, cũng như tỷ lệ tăng trưởng GDP trung bình ở ba nước Đông Nam Á này, tăng từ khoảng 4% trong giai đoạn 1999 đến 2002 lên gần 6% từ 2003 đến 2006.

Trả dứt nợ có lợi ra sao

Thật khó để diễn tả hết hiệu ứng tác động của sự tăng trưởng tín dụng lành mạnh đối với đà tăng trưởng kinh tế ở nhiều quốc gia. Đa phần trong những năm 2000, tín dụng gia tăng ở thế giới mới nổi nhưng không quá nhanh về tỷ lệ so với nền kinh tế. Hãy nhớ rằng ngay cả ở Trung Quốc tín dụng vẫn giữ ổn định vào khoảng 150% của GDP từ 2003 đến 2008, và tỷ lệ tăng trưởng kinh tế trung bình đạt 10% một năm trong suốt thời gian đó. Ở khắp thế giới mới nổi, sự kết hợp của tăng trưởng tín dụng lành mạnh và lạm phát thấp đã tạo ra các thời kỳ đầu ổn định tài chính thực sự mà nhiều nước đã trải qua.

Sự ổn định này sẽ làm chuyển biến các xã hội từ Nga đến Brazil, Thổ Nhĩ Kỳ và Indonesia, chủ yếu do lạm phát cao thường bất khả đoán. Nếu người cho vay thậm chí không thể đoán được giá trị của các mặt hàng đắt giá trong tương lai, họ sẽ không sẵn sàng cho vay

dài hạn để mua nhà hoặc xe hoặc kinh doanh hoặc cho bất kỳ mục đích gì khác. Điều đó vẫn đúng trong các trường hợp bất thường như Argentina, nơi lạm phát vẫn là một vấn đề dai dẳng và ngân hàng vẫn thường giới hạn các khoản vay dài hạn trong vòng vài tháng. Nhiều yếu tố nền tảng trong tầng lớp trung lưu ở Mỹ, như các khoản cho vay mua xe năm năm hoặc mua nhà trả góp 30 năm, là xa xỉ đến độ không thể thực hiện.

Đối với nhiều nơi khác trong thế giới mới nổi, gồm cả khu vực Đông Nam Á, sự phục hồi đà tăng trưởng tín dụng trong một môi trường mới không có lạm phát đã cách mạng hóa việc cho vay trong những năm 2000. Các món chủ lực cơ bản của xã hội tiêu dùng ở các nước phát triển như thẻ tín dụng, thế chấp và trái phiếu doanh nghiệp không tồn tại ở hầu hết các quốc gia mới nổi ngay cả gần đây vào những năm 1990. Thế chấp là hiếm ở các nước này vào 2000 nhưng sau đó đã trở thành một ngành trị giá hàng tỷ đô-la, tăng từ 0% lên đến 7% GDP ở Brazil và Thổ Nhĩ Kỳ, 4% ở Nga và 3% ở Indonesia cho đến 2013. Vai trò ngày càng tăng này của tín dụng trong một nền kinh tế đang phát triển được gọi là “đào sâu tài chính”. Với những quốc gia mà người dân không thể mua một chiếc xe ô-tô hay một ngôi nhà, trừ phi họ tích lũy được số tiền mặt cần thiết, việc đưa ra các sản phẩm tín dụng đơn giản này là bước quan trọng để tiến vào thế giới hiện đại, hệt như việc gắn ống nước vào nhà.

Tâm trạng và tâm lý công chúng trong thời kỳ tăng trưởng tín dụng lành mạnh không hề giống với bầu không khí bất chấp mọi thứ trong một cơn sốt tín dụng. Thay cho những chủ nợ ngầm và khách

hàng vay không đủ điều kiện, những người cho vay có trách nhiệm đưa ra nhiều phương án vay vững chắc cho người dân hoặc doanh nghiệp nhỏ, thúc đẩy một giai đoạn tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ nhưng không quá mạnh đến mức sớm tàn. Khi khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 diễn ra, mọi con mắt ngay lập tức đổ dồn vào các vấn đề được gây ra bởi đà tăng nợ ào ạt ở Mỹ và châu Âu. Trong khi đó, các quốc gia từng được kháo là "hổ kinh tế" của Đông Nam Á đã nằm ngoài tầm ngắm toàn cầu, và vài nước nhận thấy họ đã giảm gánh nặng nợ và giờ đây đang có vị thế vững chắc để vượt qua cuộc khủng hoảng nợ.

Ngoài Indonesia, tình trạng này cũng diễn ra với Thái Lan, Malaysia, và Philippines. Các nước này có gánh nặng trong tầm kiểm soát và ngân hàng vững mạnh để sẵn sàng cho vay, với tổng dư nợ còn thấp nhiều so với mức 80% của tổng vốn huy động. Trong năm năm tiếp theo, sức khỏe của hệ thống tín dụng tỏ ra là yếu tố hệ trọng đối với triển vọng phục hồi của một quốc gia: các nước như Tây Ban Nha và Hy Lạp, với mức gia tăng nợ mạnh nhất trong cuộc tăng trưởng toàn cầu trong giai đoạn bùng nổ từ 2003 đến 2007, sẽ có tỷ lệ tăng trưởng chậm nhất sau khủng hoảng; các nước như Philippines và Thái Lan, với mức tăng nợ thấp nhất trong giai đoạn bùng nổ, sẽ tăng trưởng tốt nhất.

Đến năm 2015, người ta lại thấy rõ một sự đảo ngược vai trò. Khi ấy khu vực tư nhân của các nước phát triển như Mỹ và Tây Ban Nha đã giảm gánh nặng nợ trong khi nhiều thị trường mới nổi lại đang vay mạnh nhằm nỗ lực duy trì đà tăng trưởng. Khi các chính phủ trong thế giới mới nổi mở vòi tín dụng sau cuộc Đại suy thoái

vào 2008, quy mô nợ đã tăng vọt nhưng tốc độ tăng trưởng kinh tế không theo kịp.

Đây là mặt trái của một cuộc bội lạm đầu tư nguy hại, thường được bơm lên trong các giai đoạn cuối bởi quá nhiều chủ nợ cho vay quá nhiều tiền để đầu tư vào các dự án ngày càng không hiệu quả, như xây dựng nhà máy dư thừa công suất hoặc sắm sửa ngôi nhà thứ hai đầy xa hoa. Trước 2007, như chúng ta đã thấy, mất một đô-la nợ mới để tạo ra một đô-la tăng trưởng GDP ở thế giới mới nổi, gồm cả Trung Quốc. Năm năm sau cuộc khủng hoảng toàn cầu, phải mất hai đô-la nợ mới để tạo ra một đô-la tăng trưởng GDP ở các nước mới nổi, và ở Trung Quốc phải mất bốn đô-la, bởi vì ngày càng nhiều tiền vay đổ vào các khoản đầu tư không hiệu quả. Đến 2015, nhiều quốc gia mới nổi từ Brazil đến Thổ Nhĩ Kỳ và Thái Lan đã phải trả giá vì vay mượn quá nhiều trong một khoảng thời gian ngắn, và nợ thái quá đã trở thành một trở ngại lớn đối với triển vọng kinh tế của họ.

Mức nợ gia tăng có thể là một dấu hiệu của sự tăng trưởng lành mạnh, miễn sao nợ không tăng nhanh hơn quá nhiều và quá lâu so với nền kinh tế. Mức nợ có thể can hệ vào một lúc nào đó, nhưng tốc độ tăng nợ mới là dấu hiệu quan trọng và rõ rệt nhất để biết tình hình chuyển biến theo hướng tốt hay xấu, và những dấu hiệu đầu tiên của rắc rối thường xuất hiện ở khu vực tư nhân, nơi khởi nguồn các cơn sốt tín dụng. Tâm lý của một cuộc bội lạm tín dụng không chỉ dẫn đến sai lầm khi cho vay và nạn vay mượn thái quá làm trì trệ sự tăng trưởng và có thể đưa đến khủng hoảng tài chính, mà còn để lại một vết sẹo tinh thần, có thể kéo dài sau khi cuộc khủng hoảng

đã đi qua. Một khi các triệu chứng của hội chứng sợ nợ bắt đầu trôi qua và ngân hàng sẵn sàng cho vay trở lại, quốc gia ấy sẽ cảm thấy thoát khỏi gánh nặng nợ và sẵn sàng tăng trưởng trở lại.

Chương 10

Cơn sốt truyền thông

Quốc gia ấy được khắc họa ra sao bởi những người tạo dư luận toàn cầu?

Tôi bắt đầu viết chuyên mục báo chí vào 1991, năm khởi đầu của một thập kỷ sẽ khiến tôi hết sức cảnh giác với các tiêu đề và các bài viết chuyên đề trên tạp chí. Lúc ấy phương tiện truyền thông toàn cầu bị ám ảnh với sự trỗi dậy của Nhật Bản như cường quốc kinh tế thống trị thế giới. Các công ty Nhật bán chạy hơn các đối thủ Mỹ ngay trên sân nhà Mỹ trong nhiều ngành, từ xe ô-tô cho thiết bị điện tử, và tỏ ra sẵn sàng lấn sang cả các ngành khác. Ở đỉnh điểm của bong bóng Nhật Bản vào 1989, giá trị của các công ty được giao dịch ở Tokyo chiếm đến một nửa giá trị các thị trường chứng khoán toàn cầu, và đất đai ở Nhật Bản cũng đắt hệt như vậy. Một thông tin mà giới truyền thông ưa kháo vào thời điểm đó là mảnh đất khuôn viên Hoàng Cung ở Tokyo sẽ có giá cao hơn tất cả đất đai ở California cộng lại. Bong bóng Nhật Bản bắt đầu xì hơi vào 1990, với sự sụp đổ của thị trường chứng khoán Tokyo và giá nhà đất, nhưng đa phần giới truyền thông và chính khách toàn cầu vẫn lướt theo con sóng cường điệu ấy.

Hơn hai năm sau cuộc suy thoái tại các thị trường Nhật Bản, tạp chí *Time* tháng 2-1992 đã đăng bài chuyên đề về Nhật Bản để dự đoán nền kinh tế lớn thứ hai thế giới có thể vượt Mỹ vào năm 2000

ra sao. Tạp chí đã dẫn lời Yoshio Sakurauchi, chủ tịch hạ viện của Quốc hội Nhật Bản, phát biểu rằng công nhân Mỹ lười biếng và không biết chữ, và Mỹ đang trở thành nhà thầu phụ của Nhật Bản. Bài báo cũng dẫn ra phát hiện của chuyên gia thăm dò dư luận William Watts cho rằng người Mỹ xếp hạng mối đe dọa kinh tế từ Nhật Bản cao hơn các mối đe dọa quân sự từ Nga. Trong cuộc đua giành chức Tổng thống Mỹ năm đó, ứng cử viên Paul Tsongas tuyên bố: “Chiến tranh Lạnh đã kết thúc và Nhật Bản đã chiến thắng.”[1]

Ví dụ về Nhật Bản này là bài học thực tế với tôi về điểm khác biệt chính yếu giữa Phố Wall và Phố Fleet (nơi tập trung các cơ sở báo chí và in ấn ở London – ND): góc nhìn của họ về thời gian. Các nhà đầu tư chú trọng vào tương lai, trong khi phương tiện truyền thông lại tập trung vào hiện tại. Quan điểm của họ bất đồng vì động cơ của họ khác nhau. Các đấu thủ của thị trường kiếm tiền bằng cách nắm bắt sớm xu hướng lớn tiếp theo, trong khi giới truyền thông tạo thanh danh bằng cách lý giải xác đáng diễn biến hằng ngày. Thông thường, giới truyền thông hào hứng với một xu hướng chỉ sau khi nó đã diễn ra vài năm, và vất vả khi phải rời bỏ đề tài. Dĩ nhiên, những làn sóng cường điệu thường gây chú ý ở các thị trường; nhưng giới truyền thông chỉ nắm bắt được tư tưởng hiện hành, vốn phản ánh cách nghĩ đang được đồng thuận mạnh mẽ nhất.

Ba năm sau khi trở thành một cây viết chuyên mục, tôi bước vào nghề làm nhà đầu tư, và kể từ đó bị giằng xé thời gian giữa hai niềm đam mê: viết lách và đầu tư. Đến năm đó, 1994, các nhà đầu tư đã chuyển sự chú ý sang các mục tiêu mới ở châu Á – nhất là Thái Lan, Indonesia và Malaysia – những nước dường như đã sẵn sàng

đi cùng Nhật Bản trong vai trò các cường quốc sản xuất. Giới truyền thông cũng ầm ĩ chạy theo câu chuyện "Châu Á trỗi dậy", khi các trang bìa tạp chí tôn vinh Mahathir Mohamad là "nhà đại quy hoạch" và vô số bài viết tán tụng phẩm chất của các "giá trị châu Á" như sự tằn tiện, chăm chỉ, tôn trọng lãnh đạo và tiết nghĩa với gia đình. Cơn sốt phương tiện truyền thông tiếp diễn cho đến thời điểm các đồng tiền và thị trường Đông Nam Á suy sụp trong cuộc khủng hoảng tài chính 1997, khi tâm lý đột nhiên chuyển từ yêu sang ghét, theo lẽ thường tình. Những câu chuyện hoa mỹ về các nền kinh tế "con hổ" mới mẻ được thay bằng các tiết lộ cay nghiệt về gia sản nhiều tỷ đô-la của nhà lãnh đạo Indonesia Suharto và gia đình ông ta, lối cho vay theo kiểu mua chuộc của các công ty Malaysia, và nạn đầu tư thái quá của "chủ nghĩa tư bản sân golf " châu Á, một sự ám chỉ các giao dịch đáng ngờ giữa giới doanh nhân và chính trị trên sân chơi.

Sự ngưỡng mộ của giới truyền thông đại chúng khi ấy chuyển hướng sang Mỹ, nước tỏ ra hết sức vững mạnh. Ở đỉnh điểm của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á 1998, nền kinh tế Mỹ tăng trưởng với tốc độ nóng bỏng 5%, và nhu cầu tiêu dùng tại Mỹ đã ngăn thế giới không rơi vào một cuộc suy thoái. Khi ấy hầu như không thể khiến được ai chú ý đến các nền kinh tế mới nổi. Malaysia có Tháp đôi Petronas, khi ấy là tòa nhà cao nhất thế giới, nhưng các thương hiệu toàn cầu của Mỹ như McDonald's, với logo hình các mái vòm vàng, mới trông giống một phương tiện hợp lý và an toàn để bành trướng kinh tế toàn cầu. Giai đoạn này – từ 1998 đến 2003 – ghi dấu cảm xúc thù ghét hoặc, cùng lắm, thờ ơ đối với nhiều thị trường mới nổi.

Tạp chí *Time* đăng chuyên đề vào 2003 chê bai Indonesia và các nền kinh tế khác ở Đông Nam Á "Không còn là hổ". Được viết với giọng điệu của những bài báo viếng thăm hiện trường thiên tai năm năm sau biến cố, bài báo của *Time* đã hùng hồn truất phế những con hổ trước đây. Tuy nhiên, trong năm năm tiếp theo, các quốc gia từng bị khủng hoảng ở Đông Nam Á đã tham gia vào cuộc bùng nổ khiến cho tỷ lệ tăng trưởng trung bình ở các nền kinh tế mới nổi đạt hơn 7%. Trong thời gian này, những chuyển biến triệt để về kinh tế ở các nước mới nổi như Thổ Nhĩ Kỳ đã bị báo giới và những người tạo dư luận quốc tế bỏ qua . Mặc dù đảng cầm quyền Hồi giáo ôn hòa của Thổ Nhĩ Kỳ đang đẩy mạnh cải cách kinh tế để được làm thành viên trong Liên minh Châu Âu, phương tiện truyền thông toàn cầu lại tập trung vào chương trình nghị sự xã hội bảo thủ của nước này. Mỗi khi Thổ Nhĩ Kỳ đụng độ với EU về một đề xuất xã hội – trừng phạt tội ngoại tình, hoặc cấm hôn nhau ở nơi công cộng – phương tiện truyền thông lại đặt câu hỏi liệu Thổ Nhĩ Kỳ có phù hợp trong một liên minh chính trị với các nền văn hóa tự do hơn. Trong khi đó, thu nhập bình quân đầu người của Thổ Nhĩ Kỳ tăng gấp ba lần trong suốt một thập kỷ, khiến nước này trở thành nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới vào những năm 2000.

Elie Wiesel, tác gia và nạn nhân sống sót sau nạn diệt chủng người Do Thái, nói rằng sự đối nghịch của tình yêu không phải là sự thù ghét, mà là sự thờ ơ. Nhận xét này rất chí lý để hiểu về chu kỳ sốt truyền thông. Câu hỏi đặt ra cho bất cứ nước nào: nước ấy được khắc họa ra sao bởi giới truyền thông toàn cầu? Cuộc bùng nổ kinh tế càng kéo dài thì thành tích của nước ấy càng tỏ ra đáng tin

cậy hơn với giới truyền thông và họ càng được nồng nhiệt đón nhận như nền kinh tế của tương lai. Tình cảm này càng thắm thiết thì tôi càng lo sợ. Như ta đã thấy, những thời kỳ dài tăng trưởng bền vững là hiếm hoi. Và một nền kinh tế càng bùng nổ nhanh, thời kỳ tăng trưởng thường sẽ càng ngắn.

Rất nhiều nghiên cứu đã củng cố cho mô thức đã định hình vững chắc này về sự thăng trầm của các quốc gia. Một trong những phiên bản nổi bật nhất là của Credit Suisse, công trình đã biên soạn cơ sở dữ liệu ngược về đến 1900 – nhiều hơn các công trình khác đến nửa thế kỷ. Các kết quả tái khẳng định lý thuyết của Hobbes rằng hầu hết các thời kỳ tăng trưởng đều rất khó duy trì. Các nền kinh tế – cả mới nổi lẫn đã phát triển – đạt được mức tăng trưởng 6% một năm thường sẽ duy trì tốc độ đó trong bốn năm liên tiếp, những nước tăng 8% sẽ duy trì tốc độ đó trong ba năm, và tỷ lệ 10% thường kéo dài trong hai năm.

Thông điệp của nghiên cứu này và các nghiên cứu tương tự là như nhau: nếu một giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ đi dần đến mốc năm năm, có thể mặc nhiên giả định rằng đà tăng trưởng đã đi gần đến chỗ kết thúc. Ấy thế mà nhiều nhà quan sát lại cho rằng sức mạnh sẽ làm nên sức mạnh. Những lời khen ngợi họ vun vào các nền kinh tế đang ở giữa đà bùng nổ tăng trưởng chỉ gieo mầm cho suy thoái – nó khiến cho các nhà lãnh đạo quốc gia quá tự mãn để tiếp tục đẩy mạnh cải cách, và thu hút thêm vốn nước ngoài vượt khả năng xoay sở của nước ấy. Khi khủng hoảng diễn ra, tình cảm của giới truyền thông thoạt tiên chuyển sang ghét bỏ. Sự chỉ trích của họ sau khủng hoảng thường xác đáng – mối lo về đường lối tư

bản thân hữu bị phơi bày bởi cuộc khủng hoảng tài chính châu Á là rất thực – nhưng thời điểm để xoay chuyển vẫn còn xa. Cần thời gian để khắc phục rắc rối.

Các ngôi sao kế tiếp thường trỗi dậy trong số những nước đã rời khỏi tầm ngắm của giới truyền thông – hoặc chưa bao giờ lọt vào đó. Họ bắt đầu phát triển mạnh – hoặc lấy lại đà – khi được yên thân để chỉnh đốn lại ngôi nhà kinh tế mình, và chỉ sau khi họ đạt được nhiều năm tăng trưởng mạnh thì giới truyền thông mới phát hiện ra họ. Đến lúc ấy, đà tăng trưởng có thể đã gần cạn kiệt. Quy luật cơ bản: sự ái mộ của giới truyền thông toàn cầu là một dấu hiệu nguy hại cho bất kỳ nền kinh tế nào, và sự lãnh đạm của họ là một dấu hiệu tốt.

Sử yếu về cơn sốt truyền thông của thế giới mới nổi

Cơn sốt truyền thông về các nền kinh tế nóng sắp diễn ra đã tỏ ra luôn luôn sai. Trong những năm đầu thế kỷ 20, những người quan tâm đến cuộc cạnh tranh kinh tế toàn cầu hiếm hoi hơn hiện nay, nhưng họ chú tâm vào tương lai tươi sáng của châu Mỹ Latin và nhất là Argentina, nước đã đạt được mức thu nhập của thế giới thứ nhất bằng cách tận dụng một phát minh mới của Anh – tàu đông lạnh hơi nước – để xuất khẩu thịt bò và các loại nông sản ra thế giới. Argentina vẫn là một trong những nền kinh tế giàu nhất thế giới vào những năm 1950, nhưng đã không hiện đại hóa được dưới sự cai trị dân túy tồi tệ của Juan Perón, và cơn sốt truyền thông lại chuyển sang Venezuela, nước sẽ khai thác nguồn dầu mỏ đồ sộ của mình trong các thập kỷ tiếp theo để trở thành một thành viên đồng sáng lập cartel OPEC cùng với Ả Rập Saudi. Khi giá dầu tăng vọt

vào những năm 1970, Venezuela đã đạt được mức thu nhập gần bằng Mỹ và được coi là tương lai của Mỹ Latin: một nền dân chủ tư bản chủ nghĩa trỗi dậy trên một lục địa mà các nhà độc tài đang tiếp quản Argentina, Brazil và sau đó Chile.

Các học giả của những năm 1950 và 1960 rất ít quan tâm đến châu Á, và khi quan tâm họ lại tán dương triển vọng của Philippines và Miến Điện, cả hai nước đều giàu kim loại, đá quý và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác. Họ thương xót cho Trung Quốc và Ấn Độ, và đến giữa những năm 1960 nhiều nhà kinh tế đã chối bỏ Đài Loan như một "trường hợp vô vọng" không có tài nguyên thiên nhiên, thiếu vốn, với một chính phủ tham nhũng và mất uy tín đang cai trị một dân số đa phần mù chữ.[2] Thế giới nhìn thấy ở Hàn Quốc một viễn cảnh ảm đạm tương tự, được các nhà bình luận ở Mỹ xem như "vực thẳm tuyệt vọng không đáy", một nhà nước ở tuyến đầu của Chiến tranh Lạnh mà Washington đang rót viện trợ nước ngoài với rất ít triển vọng tạo ra bất kỳ sự chuyển biến nào về kinh tế. Các nhà tài trợ ví như "cống rãnh" khi bàn chuyện rót tiền cho Hàn Quốc.[3]

Những sự đánh giá này đều không ổn – sai lầm về tương lai của các châu lục và quốc gia. Từ những năm 1970, thu nhập bình quân của châu Á đã và đang bắt kịp với phương Tây, nhưng Mỹ Latin đã tụt hậu. Argentina tiếp tục giậm chân tại chỗ, và Venezuela húc đầu vào tường khi giá dầu sụt giảm trong những năm 1980. Ở châu Á, Miến Điện chùn bước thậm chí từ trước khi chính phủ sụp đổ trong cuộc đảo chính 1962, hình thành một nhà nước quân sự thất bại mà các tướng lĩnh sau này đổi tên thành Myanmar. Philippines theo

chân Miến Điện ba năm sau, khi quan tham Ferdinand Marcos và người vợ tham nhũng không kém của ông ta nắm quyền. Trong khi đó, các nước láng giềng châu Á ít được ngó ngàng của họ, dẫn đầu là Đài Loan "vô vọng" và Hàn Quốc "cố rãnh", đã bắt đầu cất cánh. Hai thập niên sau đó, Trung Quốc và sau đó Ấn Độ cũng sẽ bắt đầu chuyển biến.

Lời nguyền truyền thông

Suy xét sự cường điệu là một trong những nghệ thuật dự báo, khi sự đánh giá của ta chỉ có thể tham khảo chứ không thể được định đoạt bởi dữ liệu, chẳng hạn như số lượt truy cập Google, số lượng tin tức báo chí hoặc khảo sát của các kinh tế gia hàng đầu và ý kiến của giới đầu tư. Trong thời đại Internet, không một quan điểm đơn lẻ nào mang tính chủ đạo và biểu tượng. Sự biệt đãi đó từng diễn ra ở các trang bìa tạp chí tin tức lớn, nhưng nhiều nhà báo của các tạp chí Mỹ từ lâu đã nhận ra bản chất trì trệ trong nghề của mình bằng câu đùa: khi bài báo xuất hiện trên bìa của Time hay Newsweek thì tin tức cũng đã chết.

Thậm chí khi xét đến giới nhà báo đầy cảnh giác ở những ấn phẩm ít tiếng tăm, tôi vẫn cảm thấy câu đùa này có phần đúng, nhất là với các bài báo kinh tế. Điều này giúp lý giải việc Newsweek đã viết một chuyên đề về "sự xâm lược" của Sony tại Hollywood như dấu hiệu mới nhất về đà trỗi dậy không gì lay chuyển được của Nhật Bản vào tháng 10-1989, chỉ vài tháng trước khi nền kinh tế Nhật bước vào hai thập kỷ suy tàn. Nó cũng lý giải việc Time đã đặt câu hỏi đây là "Thế kỷ của Trung Quốc – hay của Ấn Độ?" vào tháng 11-

2011, năm mà tất cả các nền kinh tế mới nổi lớn đã bắt đầu đột ngột chùn bước.

Để kiểm chứng, tôi và nhóm của mình đã xem lại bìa của tạp chí Time phát hành từ 1980 đến 2010, và tìm được 122 kỳ mà trang bìa có giới thiệu bài chuyên đề kinh tế về một quốc gia hoặc một khu vực. (Newsweek lọt sổ vì không có cách truy cập vào kho lưu trữ của họ.) Sau đó chúng tôi xác định liệu bài chuyên đề ấy có quan điểm lạc quan hay bi quan, và liệu ý kiến ấy có chính xác. Các kết quả đã xác nhận phần nào sự thật trong lời đùa xưa nay. Nếu bìa tạp chí Time xuống giọng, đà tăng trưởng kinh tế sẽ tăng tốc trong năm năm tiếp theo với 55% các trường hợp. Tháng 3-1982, trang bìa của Time đã dùng cụm từ “Nỗi thống khổ lãi suất” với quyết định tăng mạnh lãi suất của lãnh đạo Fed Paul Volcker, một động thái giờ đây được khắp nơi ca ngợi như cú đòn quyết định chống lại tình trạng đình lạm đang xiết lấy nước Mỹ. Tháng 8-1999, bìa của Time đăng tiêu đề “Nhật Bản về với chủ nghĩa dân tộc” khi nước này hướng vào trong sau cuộc khủng hoảng tài chính, nhưng chẳng mấy chốc Nhật Bản đã tiếp tục theo đuổi cải cách, ít nhất trong một giai đoạn ngắn, và tăng tốc dưới thời Thủ tướng Junichiro Koizumi. Và năm 2010, Time đăng bìa với tiêu đề “Hoại chúng quốc Hoa kỳ”, nhưng kinh tế Mỹ lại tăng tốc và qua mặt tất cả các nền kinh tế phát triển khác trong năm năm tiếp theo.

Ngược lại, nếu trang bìa Time lên giọng lạc quan, nền kinh tế ấy sẽ giảm tốc trong năm năm tiếp theo đến 66% các trường hợp. Điều này xảy ra tổng cộng 37 lần từ 1980 đến 2010. Sau khi Time giới thiệu bài chuyên đề trên bìa về Nhật Bản vào tháng 2-1992, tỷ lệ

tăng trưởng của nền kinh tế này giảm từ hơn 5% trong giai đoạn 1987 đến 1991 xuống mức hơn 1% một chút trong năm năm tiếp theo. Trang bìa tháng 5-2006 về "Cải cách kiểu Pháp" lập luận rằng Pháp đang thay đổi nhanh hơn người ta thường nghĩ, nhưng trong năm năm tiếp theo, tỷ lệ tăng trưởng của nước này đã giảm một nửa xuống còn dưới 1%. Bìa "Đức lên ga" vào tháng 11-2007 báo hiệu Đức chững lại sau đó, và cứ thế.

Ý ở đây không nhằm hạ bệ nghề báo của Time hoặc các tạp chí tin tức mà để làm nổi bật hai vấn đề song hành, lối nghĩ ngoại suy và tư duy tuyến tính. Những sự thiên lệch này có thể che mắt những ai nghiêm túc muốn nắm bắt các bước xoay chuyển lớn trong vận mệnh các quốc gia, nhất là khi giai đoạn tốt đẹp đang đến. Các phóng viên dù sao cũng có xu hướng noi theo sự dẫn dắt của các nhà nghiên cứu thị trường, giới học thuật đáng gờm và các tổ chức lớn như IMF. Với tầm vóc của mình, các dự báo của IMF được coi là chủ đạo đến mức chúng thường được chấp nhận như quan điểm đồng thuận toàn cầu. Tuy nhiên, chúng lại cho thấy một xu hướng cường điệu có hệ thống đối với triển vọng của các nền kinh tế nóng, hệt như mọi người khác.

Hồi 2013 cựu Bộ trưởng Tài chính Mỹ Larry Summers và đồng nghiệp của ông Lant Pritchett đã công kích trực diện cơ chế cường điệu của truyền thông bằng luận văn "Cơn hưng cảm Á châu thoái triển về trị trung bình", một công trình mà trong đó họ chất vấn các dự báo rằng nền kinh tế Trung Quốc và Ấn Độ sẽ tăng trưởng gấp nhiều lần trong những thập kỷ tới. Summers và Pritchett gần như nài nỉ IMF và các nhà dự báo khác hãy thôi giả định rằng các nước

đang nóng sẽ nóng mãi, và hãy nhận ra rằng kết luận hùng hồn nhất của quá trình nghiên cứu hậu chiến về tăng trưởng kinh tế đã nói rằng tất cả các nền kinh tế đều có xu hướng “thoái triển về trị trung bình”, tức giảm về tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong lịch sử đối với tất cả các nước. (Tỷ lệ đó ở vào khoảng 3,5%, hay 1,8% đối với tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người). Các dự báo của IMF cho rằng Ấn Độ và Trung Quốc sẽ không thoái triển mà sẽ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ chỉ hơi khiêm tốn hơn, tăng gấp bốn lần về quy mô cho đến 2030, với mức gia tăng tổng cộng 53 ngàn tỷ đô-la. Summers và Pritchett tranh luận rằng lịch sử cho thấy tốc độ tăng trưởng ở Trung Quốc và Ấn Độ hầu như thoái triển về trị bình quân, tức sẽ chỉ tăng gấp đôi quy mô vào 2030, với mức tăng tổng cộng 11 ngàn tỷ đô-la. Có khoảng cách 42 ngàn tỷ đô-la giữa mức ngoại suy và sự hồi quy giá trị trung bình, vốn là một mô thức đã được củng cố vững chắc. Chính loại dự báo phóng đại này đã khiến cánh phóng viên thổi phồng về sự trỗi dậy của Trung Quốc và Ấn Độ.[4]

Nói cho cùng, một số nhà nghiên cứu ở IMF cũng đang lắng nghe. Hồi 2014, Giang Ho và Paolo Mauro đã xuất bản “Tăng trưởng: Bây giờ và mãi mãi?”, một báo cáo trong đó họ phân tích số liệu dự báo của IMF và Ngân hàng Thế giới ngược về đến 1990.[5]

Họ phát hiện ra rằng ý phê bình của Summers và Pritchett về cơ bản là chính xác. Các nhà dự báo dường như bỏ qua xu hướng các nền kinh tế thoái triển về trị trung bình, và Ho cùng Mauro đã phát hiện ra “chúng ta đã có một bề dày khá nhất quán lập các dự báo rốt cục lạc quan”. Các định chế như IMF và Ngân hàng Thế giới vẫn đang phát hành các dự báo nuôi dưỡng sự cường điệu tích cực trên

phương tiện truyền thông với các nền kinh tế mới nổi, dù nóng hay không, và “đặc biệt vất vả trong việc dự báo điểm xoay chuyển”.

Đánh giá của riêng tôi về những dự báo gần đây của IMF cho thấy điều này hết sức đúng trong trường hợp Trung Quốc. Vào tháng 4-2010, năm tăng trưởng GDP đỉnh điểm của Trung Quốc, IMF đã dự báo rằng tốc độ tăng trưởng về cơ bản sẽ vẫn như nhau, chậm lại khoảng một nửa điểm trong năm năm xuống mức vẫn còn nóng bỏng 9,5% vào 2015. Tỷ lệ tăng trưởng thực tế tại Trung Quốc vào giữa 2015 thấp hơn 40%, vào khoảng 7% theo số liệu chính thức, và thậm chí thấp hơn nữa, dưới 5% theo các ước tính độc lập.

Sau 2010, các dự báo tiếp theo của IMF cho Trung Quốc cũng lạc quan hệt như vậy. Mỗi năm trong năm năm tiếp theo, họ tiên đoán sự sụt giảm nhẹ về tỷ lệ tăng trưởng, và sai lạc nhiều về mức độ suy trầm. Hồi tháng 4-2015, dự báo của IMF về sự tăng trưởng của Trung Quốc vào 2020 là trên 6% – mức sàn mà Trung Quốc trước đó đã rơi qua. Trong một thời kỳ mà Trung Quốc đã trở nên gần như đồng nghĩa với “sự bùng nổ kỳ diệu”, thật khó để ngay cả các nhà dự báo nghiêm túc nhất có thể tưởng tượng ra một thế giới mà nền kinh tế ấy chậm lại đến tốc độ bình thường – ngay cả khi quá trình ấy đang diễn ra.

Mặc dù kinh tế học đã bị sử gia thế kỷ 19 Thomas Carlyle cười nhạo là “khoa học ảm đạm”, thực tế nó lại ngập trong “thiên kiến lạc quan”. Tinh thần hồ hởi thâm căn cố đế này lộ rõ qua sự miễn cưỡng bấy lâu nay của IMF trong việc dự báo suy thoái. Trong một nghiên cứu về các dự báo kinh tế thường niên của IMF cho 189 quốc gia từ 1999 đến 2014, tạp chí The Economist tìm thấy 220

trường hợp mà một nền kinh tế tăng trưởng năm này nhưng suy giảm năm sau. Tuy nhiên, trong dự báo vào tháng 4 của họ dành cho năm sau, IMF không một lần nhìn thấy sự suy giảm này sắp xảy đến. Thậm chí nếu chọn số ngẫu nhiên từ hai đến 10 người ta còn có kết quả chính xác hơn, tạp chí kết luận.[6] Và xu hướng này hầu như không giới hạn ở IMF: Hầu hết các nhà kinh tế có xu hướng thay đổi dự báo của họ theo gia lượng nhỏ, và do đó bỏ lỡ những thay đổi lớn. Chẳng hạn, chi nhánh Philadelphia của Fed tiến hành khảo sát hằng quý với khoảng 50 nhà dự báo hàng đầu, và vào đầu 2008, trong khi nhiều dấu hiệu cho thấy cuộc Đại suy thoái đã bắt đầu, gồm cả một vụ sụt giảm trong thị trường chứng khoán, họ bắt đầu chỉnh lại dự báo theo hướng giảm, theo cách gia giảm thông thường. Mức dự đoán trung bình của họ về tăng trưởng năm 2008 ở Mỹ là 1,8%; chỉ mỗi hai người dự đoán mức tăng trưởng dưới 1%, và không ai dự đoán tăng trưởng âm trong năm ấy. Giờ đây chúng ta biết cuộc Đại suy thoái đã bắt đầu vào 2007.

Tôi ngờ rằng IMF và Ngân hàng Thế giới có một lý do đặc biệt để thiên vị lạc quan: nhiều nước trong số những quốc gia mà họ đưa ra dự báo thực chất cũng là khách hàng của họ. Giới tinh hoa chính trị ở các nước này sẽ phật lòng với những lời đánh giá trung thực một cách tàn nhẫn về triển vọng kinh tế của nước họ. Tôi thấy áp lực tương tự cũng đè nặng lên nhiều kinh tế gia độc lập, nhất là các quốc gia mới nổi đã tăng trưởng đông đảo trong những năm gần đây. Một nhà kinh tế bức xúc thuộc một ngân hàng đầu tư lớn gần đây đã đến nói chuyện với tôi về Trung Quốc, và ông đang mang tâm trạng “trên đe dưới búa”. Ông phàn nàn rằng nếu mình chất vấn

về tỷ lệ tăng trưởng 7% mà chính phủ Trung Quốc đang công bố, ông sẽ được nghe Bắc Kinh quở trách đầy tai; nhưng nếu không nghi vấn những số liệu công bố đó, ông sẽ phải nghe chất vấn từ các nhà đầu tư.

Cường điệu tập thể

Những đợt tăng trưởng mạnh mẽ lâu dài, như ta đã thấy, là chuyện bất khả ở bất kỳ quốc gia nào, và thậm chí còn mông lung hơn nữa với một số nước. Chân lý cơ bản này đã không giúp làm dịu làn sóng cường điệu trong thập kỷ qua. Một số lực tác động hợp lại sau 2002 đã giúp kích hoạt một cuộc bùng nổ tăng trưởng trong thế giới mới nổi, khiến tỷ lệ tăng trưởng tăng gấp đôi trong năm năm tiếp theo để đạt đến mức trung bình hơn 7% với hơn 150 quốc gia được IMF theo dõi. Các nhà dự báo đã sớm dự đoán rằng các nền kinh tế mới nổi lớn nhất – Brazil, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc – sẽ tăng trưởng theo tốc độ nóng, với thu nhập bình quân rốt cục sẽ bắt kịp với các nước phát triển.

Chính từ đó đã phát sinh ý niệm huyền hoặc về đại “hội tụ”, một sự san bằng thu nhập trên toàn thế giới. Kịch bản này hết sức lý thú với tất cả mọi thành phần công chúng, từ các tổ chức NGO hoạt động vì người nghèo, đến các nhà đầu tư toàn cầu đang hy vọng khai thác các thị trường mới nổi, cho đến các học giả muốn nhận diện sự chuyển biến lớn kế tiếp trong cán cân quyền lực toàn cầu. Không ít nhà quan sát cho rằng sự trỗi dậy của các quốc gia mới nổi sẽ sớm kết liễu thế thống trị toàn cầu của Mỹ, một luận điểm nghe khá hợp lý sau cuộc khủng hoảng tài chính 2008. Hai năm sau, nền

kinh tế Mỹ tăng trưởng với một tốc độ èo uột, và các nền kinh tế mới nổi do Trung Quốc dẫn đầu đã tăng trưởng nhanh gấp ba lần.

Lợi thế tăng trưởng ngày càng cách biệt của các nước mới nổi đã nuôi dưỡng huyền thoại về sự đại hội tụ, ít nhất trong một thời gian. Điều hầu như đã không được chú ý là mức độ lạc quan bất thường của thập kỷ từ 2000 đến 2010 với các nước mới nổi. Trong mỗi thập kỷ trước đó ngược về đến 1960, thu nhập bình quân của hầu hết các quốc gia mới nổi đều giảm so với Mỹ. Trong 110 quốc gia mới nổi trong Bảng Penn Toàn cầu đầy chuẩn xác, nguồn lưu trữ dữ liệu tăng trưởng của mỗi quốc gia, không quá 45% bắt kịp Mỹ trong một thập kỷ bất kỳ trước 2000, thậm chí cả trong những năm 1970 bùng nổ hàng nguyên liệu. Toàn bộ bối cảnh đó đã thay đổi sau 2000, khi tác động của tiền dễ vay, giá cả hàng nguyên liệu gia tăng và các dòng thương mại gia tăng quét qua thế giới mới nổi: trong mười năm tiếp theo, 80% các nền kinh tế mới nổi tăng trưởng đủ nhanh để có mức thu nhập bình quân đầu người tăng lên so với Mỹ.

Không có gì lạ khi làn sóng cường điệu về các nền kinh tế mới nổi bắt đầu tăng vọt. Giai đoạn năm năm từ 2005 đến 2010 có mức tăng trưởng mạnh đến gần như kỳ quặc. Trong số 110 quốc gia mới nổi trong Bảng Penn, chỉ mỗi ba quốc gia lùi bước so với Mỹ về thu nhập bình quân, trong khi 107 quốc gia – tức 97% của tổng số – đều tiến. Điều này là chưa từng có. Ba nước tụt lại phía sau Mỹ là Niger, Eritrea và Jamaica – đều là các nền kinh tế nhỏ. Dường như tuyệt đại đa số thế giới mới nổi đều đang đi lên.

Thật hết sức bất hợp lý nếu giả định rằng có thể duy trì sự tăng trưởng cao, đồng bộ như vậy trong nhiều thập kỷ. Để một quốc gia đạt được sự hội tụ đã là khó. Trong nửa thế kỷ qua, theo một nghiên cứu năm 2012 của Ngân hàng Thế giới, chỉ 13 quốc gia mới nổi chèo lái được để trỗi dậy từ nhóm nghèo hoặc trung bình và gia nhập nhóm có thu nhập cao. Theo một số chỉ số, Hàn Quốc đã đạt đến ngưỡng cửa của địa vị thế giới phát triển, và Cộng hòa Séc và Ba Lan còn cách không xa. Kịch bản đại hội tụ ngụ ý rằng, trong vài thập kỷ, rất nhiều quốc gia sẽ thực hiện bước nhảy vọt từ nhóm nghèo hoặc trung bình lên nhóm giàu, đến mức sự khác biệt đẳng cấp giữa các quốc gia sẽ bắt đầu lu mờ. Viễn cảnh về một thế giới tràn ngập các quốc gia thuộc tầng lớp trung lưu sung túc cũng không tưởng như một thế giới không có người nghèo, và cũng có xác suất hệt như vậy.

Hóa ra, năm 2010 báo hiệu sự kết thúc của một giai đoạn ngắn tăng trưởng siêu nhanh với nhiều quốc gia, chứ không phải điểm khởi đầu của sự thịnh vượng chung. Cuối năm đó, tăng trưởng bắt đầu chậm lại ở thế giới mới nổi khi các dòng vốn toàn cầu và thương mại lắng xuống, và giá hàng nguyên liệu bắt đầu suy yếu. Đến giữa thập kỷ này, tỷ lệ tăng trưởng trung bình ở các nước mới nổi đã giảm từ mức đỉnh điểm 7,5% vào 2010 xuống mức trung bình dài hạn 4%, và vào khoảng 2% nếu không có Trung Quốc. Hoa Kỳ đã tăng trưởng nhanh hơn mức trung bình đó, và nhanh hơn nhiều so với các nền kinh tế khập khiễng như Nga, Brazil và Nam Phi. Chẳng những không hội tụ, nhiều nước trong các nền kinh tế mới nổi được kháo nhiều nhất của thập kỷ vừa qua đã suy giảm so với

Mỹ. Và do tỷ lệ tăng dân thường nhanh hơn, các nước mới nổi này đã tụt lại phía sau với tốc độ thậm chí còn nhanh hơn nữa nếu xét về thu nhập bình quân đầu người.

Trên thị trường, tất cả các "vở tuồng Trung Quốc" – các khoản đầu tư dựa trên tiền đề bùng nổ tăng trưởng đường thẳng theo đà tăng trưởng của Trung Quốc – bắt đầu phơi bày từ 2011 trở đi. Tuy nhiên, không yếu tố nào trong số này tác động được đến dư luận, kể cả quan điểm học thuật chuyên sâu. Do có chân trong một hội đồng tại Viện Brookings với nhiều học giả nổi tiếng vào đầu 2014, tôi sững sờ nghe họ nói về sự tăng trưởng không gì lay chuyển được của Trung Quốc, như thể điểm quay đầu vẫn chưa xảy đến. Tôi đã lên tiếng phản bác, nhưng phải đến khi thị trường chứng khoán Thượng Hải sụp đổ và đồng nhân dân tệ mất giá vào giữa 2015 thì phương tiện truyền thông chính thống toàn cầu mới bắt đầu chấp nhận sự trì trệ ở Trung Quốc là một thực tế mới mẻ.

Sự cường điệu đặc biệt với các nền kinh tế hàng nguyên liệu

Một trong những ý tôi phản đối toàn bộ sự thổi phồng về BRIC trong suốt thập kỷ vừa qua là cụm từ theo lối "vơ đũa cả nắm" này đã không phân biệt giữa các nền kinh tế sản xuất, vốn dĩ tăng trưởng bằng cách chế tạo hàng hóa, như Trung Quốc, và các nền kinh tế hàng nguyên liệu, vốn đi lên bằng cách rút khoáng sản lên từ lòng đất. Một nước như Nga, xuất khẩu chủ yếu dầu mỏ, hoặc như Brazil, xuất khẩu quặng sắt và ngũ cốc, thường tăng trưởng mạnh nhưng cũng suy giảm nghiêm trọng cùng với đà biến động giá cả toàn cầu đối với mặt hàng nguyên liệu xuất khẩu chính của họ. Dò

theo câu chuyện này ngược về năm thập kỷ, tôi đã thấy một mối liên hệ rõ rệt giữa sự biến động giá cả hàng nguyên liệu và số lượng các nước tăng trưởng với tốc độ ào ạt, ít nhất tạm thời.

Trong mỗi thập kỷ kể từ 1970, số lượng các nước hội tụ nhanh chóng về thu nhập bình quân với các nước phương Tây dao động dữ dội theo giá hàng nguyên liệu. Vào những năm 1970, khi chỉ số giá hàng nguyên liệu tăng 160%, 28 quốc gia đã hội tụ nhanh chóng.* Nhưng khi chỉ số giá hàng nguyên liệu đình đốn vào những năm 1980 và 1990, số lượng các quốc gia hội tụ nhanh chóng giảm xuống còn 11. Khi giá hàng nguyên liệu tăng gấp đôi sau 2000, thập kỷ đầu tiên của thiên niên kỷ mới hóa ra là một thời vàng son của sự hội tụ, với 37 quốc gia bắt kịp với tốc độ nhanh chóng.

Vấn đề đối với các nền kinh tế dựa trên hàng nguyên liệu là họ có xu hướng không bắt kịp ngay khi giá mặt hàng xuất khẩu chính của họ suy giảm. Ngân hàng Thế giới vào 2008 đã lập một hội đồng các chuyên gia kinh tế quốc tế, từ cựu Bộ trưởng Tài chính Mỹ Robert Rubin đến Bộ trưởng Tài chính Nam Phi Trevor Manuel, dưới sự lãnh đạo của người đoạt giải Nobel Michael Spence. Mục tiêu của Ủy ban Spence là làm sáng tỏ bí mật của những cuộc bùng nổ tăng trưởng ổn định lâu dài thuộc dạng chỉ xuất hiện trước đó trong thời hậu chiến. Ủy ban này đã xác định một danh sách 13 nền kinh tế có tỷ lệ tăng trưởng trung bình hơn 7% trong ít nhất hơn một phần tư thế kỷ, nhưng họ thấy rằng những câu chuyện này có kết cục rất khác nhau.[7] Chỉ sáu trong số 13 nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng nhanh chóng cho đến khi đạt được mức thu nhập cao, và năm trong số sáu nước là các cường quốc sản xuất xuất khẩu, với Malta là

trường hợp ngoại lệ kỳ quặc. Ngược lại, sáu trong số bảy nền kinh tế bị đình trệ trước khi đạt được mức thu nhập cao là các quốc gia giàu hàng nguyên liệu, gồm Botswana, Indonesia, Malaysia, Oman, Thái Lan và Brazil. Kể từ 1914, thu nhập bình quân đầu người của Brazil đã tăng và giảm tương ứng với giá quặng sắt, đường và đậu nành, và ngày nay nước này đạt mức thu nhập bình quân đầu người bằng 16% so với Mỹ, cao hơn chỉ 1% so với hồi 1914.

Yếu tố che lấp lời nguyền về hàng nguyên liệu nằm ở chỗ nguyên liệu thô có thể tỏ ra đóng một vai trò khá nhỏ trong nền kinh tế mặc dù tác động của chúng đối với triển vọng tăng trưởng là rất lớn. Ngân hàng Thế giới tính ra thu nhập từ tài nguyên thiên nhiên đạt mức trung bình 8% GDP ở các nước thu nhập thấp và trung bình, so với 1,4% ở các nước phát triển nhất. Nhưng tỷ lệ 8% ấy có thể định đoạt số phận của một nền kinh tế nếu nó chiếm một phần đáng kể trong kim ngạch xuất khẩu hoặc nguồn thu của chính phủ. Các biến động giá hàng nguyên liệu thường diễn ra nhanh chóng và gay gắt, đột ngột xiết lấy dòng doanh thu từ dầu mỏ, bông hoặc đường, dẫn đến đẩy một quốc gia vào vòng khủng hoảng – nhất là nếu nước ấy cần thu nhập nước ngoài để trả nợ nước ngoài. Một lý do của nhiều “thập kỷ mất mát” với đà tăng trưởng yếu kém ở Mỹ Latin là hàng nguyên liệu chiếm hơn một nửa kim ngạch xuất khẩu từ các nền kinh tế lớn nơi đây.

Ở nhiều quốc gia chính phủ sở hữu các công ty dầu mỏ, khí đốt và các công ty hàng nguyên liệu khác có liên quan và phụ thuộc nhiều vào nguồn thu từ các công ty này để có ngân sách hoạt động. Sự sụt giảm đột ngột của giá hàng nguyên liệu có thể nhanh chóng

đẩy chính phủ ấy vào rắc rối kinh tế. Dầu chính thức chiếm chỉ 10% GDP của Nga nhưng chiếm đến một nửa xuất khẩu và một phần ba nguồn thu của chính phủ, và sự sụp đổ giá dầu vào 2014 đã đẩy nền kinh tế này vào một cuộc suy thoái sâu. Ngay trước khi giá dầu bắt đầu lao dốc năm đó, Tổng thống Putin đã được vinh danh trên bìa các tạp chí như "người quyền lực nhất thế giới" sau một chuỗi thành công rành rành về chính sách đối ngoại, gồm cả cuộc sáp nhập Crimea.[8] Đó là một trường hợp điển hình của sự thổi phồng đến đỉnh điểm khi một xu hướng kết thúc: Nga đã tụt lại phía sau phương Tây về thu nhập bình quân và cuộc suy thoái kinh tế do dầu sẽ thúc đẩy đà khủng hoảng này.

Các kịch bản tai họa lạc quan

Mặc dù vận mệnh của các nền kinh tế hàng nguyên liệu có mối liên hệ chặt chẽ với sự biến động mạnh của giá cả, sự thổi phồng về các nước này thường được dẫn dắt bởi tư duy tuyến tính đầy cảm xúc dựa trên kịch bản thảm họa kiểu Malthus. Từ khi học giả người Anh Thomas Malthus lần đầu dự đoán vào đầu thế kỷ 19 rằng đà tăng dân số toàn cầu sẽ nhanh hơn sản lượng nông nghiệp và dẫn đến nạn đói quy mô lớn, cứ vài thập kỷ, nếu không phải vài năm, các chuyên gia lại đưa ra các lý thuyết bi quan, bất chấp dự báo của Malthus chưa bao giờ thành hiện thực. Ngay sau một đợt tăng giá lương thực vào 2011, tổ chức quốc tế Oxfam đã cảnh báo rằng tốc độ tăng trưởng sản lượng nông nghiệp chậm hơn trong bối cảnh dân số gia tăng sẽ dẫn đến tình trạng thiếu lương thực. Oxfam dự báo giá ngũ cốc tăng gấp đôi trong vòng 20 năm, với hàng triệu người bị đói vào 2030. Ta có thể thấy rõ tác động này đối với sự

thăng trầm trong tương lai của các quốc gia, với các nước nông nghiệp như Brazil dự kiến sẽ có lợi nhờ giá ngũ cốc và đậu tương tăng lên.

Các kịch bản này vẫn cứ sai với cùng lý do như Malthus đã từng sai. Chúng đánh giá thấp năng lực của nông dân, hoặc các trùm dầu mỏ và thép, hoặc các nhà sản xuất của bất kỳ hàng nguyên liệu nào khác trong việc phát kiến và tăng nguồn cung. Trong thời hậu Thế chiến II, giá lương thực toàn cầu điều chỉnh theo lạm phát đã giảm với tỷ lệ trung bình hàng năm 1,7%, phần lớn do khi giá tăng, nông dân kiếm được nhiều hơn và đầu tư vào các loại phân bón tốt hơn, máy liên hợp và máy cày hữu hiệu hơn – để tăng nguồn cung. Nỗi sợ giá lương thực tăng đột biến lại xuất hiện vào 2011, một lần nữa, từ ý nghĩ cho rằng tiến bộ nông nghiệp đã cùng đường, không còn cách nào để thu hoạch thêm khoai tây trên mảnh ruộng hiện thời. Đó là lý do tăng trưởng sản lượng nông nghiệp chậm lại và sẽ tiếp tục giảm tốc, hoặc người ta nghĩ thế.

Như thường lệ, kịch bản này bỏ qua nhiều phương thức gia tăng nguồn cung. Năng suất cây trồng chỉ đạt một nửa ở Trung Quốc, Brazil và các nước thuộc Liên Xô cũ cũng như tại Mỹ, do đó sản lượng có thể tăng lên vượt bậc nếu các nước này sao chép phương pháp canh tác của nước ngoài. Gần 30% tổng số thực phẩm và 50% tổng số rau quả bị thất thoát do quá cảnh tại các nước mới nổi, vì vậy cầu đường hoàn thiện hơn ở Brazil và Nga có thể giúp tăng đáng kể lượng thực phẩm đưa ra thị trường.

Hình ảnh lâu đời về nhà nông đã che lấp thực tế rằng các doanh nghiệp nông nghiệp hiện đại đang nhanh chóng điều chỉnh mức đầu

tư cho tương ứng với tín hiệu giá. Trong thực tế, nghiên cứu cho thấy nhà nông phản ứng với các tác động của thị trường nhanh hơn so với các nhà cung cấp hàng nguyên liệu lớn khác, như các công ty dầu mỏ đa quốc gia. Kẻ thù lớn nhất của giá cao là giá cao, khi các nhà sản xuất tăng cường đầu tư vào các nguồn cung mới.

Đây chính là những gì xảy ra vào 2011: những người gở miệng đã đưa ra dự báo giá lương thực và nạn đói gia tăng đúng lúc một dòng thác đầu tư mới bắt đầu đối phó với mối đe dọa này. Từ 2000 đến 2010, thế giới đã đầu tư một ngàn tỷ đô-la để tăng sản lượng nguyên liệu thô, từ dầu đá phiến ở Mỹ đến đường Brazil, và nguồn cung mới đã đẩy giá xuống. Xu hướng giá lương thực tăng cao, đến 66% trong giai đoạn từ 2009 đến đầu 2011, chẳng mấy chốc đã quay đầu, và giá cả đã giảm 30% trong vòng hai năm tiếp theo.

Đà giảm giá mạnh của thực phẩm và các mặt hàng nguyên liệu khác trong thập niên hiện tại đã làm thay đổi đáng kể cảm nghĩ của giới truyền thông toàn cầu đối với các nước như Brazil. Ở đỉnh điểm của cuộc bùng nổ tăng trưởng kinh tế ở Brazil vào cuối 2009, tờ The Economist đã đăng bài chuyên đề có tựa “Brazil cất cánh” với hình ảnh pho tượng Chúa Cứu thế đang lao vút lên bầu trời Rio de Janeiro. Trong bốn năm tiếp theo, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của Brazil đã giảm hơn một nửa và thị trường chứng khoán mất 50% giá trị tính theo đô-la. Cuối 2013, tờ The Economist đăng ảnh bìa với chính bức tượng ấy nhưng Chúa đang bổ nhào xuống đất, với câu hỏi đầy băn khoăn, “Brazil đã lỡ nhịp?”.

Luôn luôn cảnh tỉnh

Tại sao lại khó đến thế để một nền kinh tế bất kỳ duy trì sự tăng trưởng mạnh mẽ? Một cách lý giải phổ biến là chiếc bẫy thu nhập trung bình, vốn cho rằng một quốc gia nghèo có thể tăng trưởng đủ nhanh để bắt kịp bằng các cải cách đơn giản như tráng nhựa đường sá nhưng sẽ khó duy trì tỷ lệ tăng trưởng thần tốc khi chạm mức thu nhập trung bình và cần phải phát triển các ngành công nghiệp tiên tiến hơn. Tuy nhiên, sự thật là "những chiếc bẫy phát triển" có thể hất văng các nước ở bất kỳ mức thu nhập nào. Các thách thức trong việc tạo ra nền công nghiệp sinh lợi – được hậu thuẫn bởi ngân hàng, trường học và giới chức quản lý, và được tiếp sức bởi dòng đầu tư và tín dụng ổn định – không tích tụ và đối mặt với nền kinh tế trong một lúc. Chúng đeo bám một quốc gia đang đi lên theo từng bước tiến trên các nấc thang phát triển.

Tuy nhiên, luận điệu thổi phồng bẫy thu nhập trung bình chỉ nổi lên từ 2010. Một nghiên cứu vào 2013 bởi kinh tế gia Barry Eichengreen ở Berkeley và các đồng nghiệp đã lưu ý rằng khi tra cứu, Google cho ra tổng cộng 400.000 tư liệu tham khảo về bẫy thu nhập trung bình. Đi sâu vào mớ tư liệu đó, người ta thấy các cảnh báo về nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình với nhiều quốc gia, từ các nước nghèo như Việt Nam và Ấn Độ đến các nước giàu hơn như Malaysia, Thổ Nhĩ Kỳ và Đài Loan. Khái niệm về chiếc bẫy này rất mơ hồ và khác biệt về định nghĩa đến mức không giúp khoanh lại được danh sách các nước dễ sa vào.

Khái niệm "bẫy thu nhập trung bình" được đặt ra bởi các nhà nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới vào 2007, nhưng vào tháng 9-2013 một nhóm mới các nhà nghiên cứu tại ngân hàng này đã xét lại

khái niệm ấy và tỏ ra hoài nghi. Họ nói rằng kết quả "củng cố rất yếu về sự tồn tại" của một chiếc bẫy như vậy và nêu ra mối nghi ngờ về việc thậm chí liệu có hợp lý để đánh giá các nước thu nhập trung bình dựa trên yếu tố họ có đang đuổi kịp mức thu nhập ở phương Tây hay không.[9] Các nhà nghiên cứu phát hiện ra rằng các nền kinh tế bị sa lầy ở nhiều mức thu nhập, chứ không chỉ ở rào cản giữa mức thu nhập trung bình và cao. Các tác giả kết luận rằng ý tưởng về "bẫy" là một cách định danh sai về các nền kinh tế đang suy trầm xuống tốc độ tăng trưởng bình thường hơn, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ cần thiết để hội tụ nhanh chóng. Một số nước như Bangladesh, Niger, El Salvador, và Mozambique vẫn kẹt trong bẫy nghèo suốt nhiều giai đoạn của thời hậu chiến với mức thu nhập bình quân đầu người chưa đạt đến 5% của Mỹ.

Các nước giàu cũng có thể thoái triển. Nhóm của Eichengreen đã phát hiện ra nguy cơ suy trầm lên đến đỉnh điểm khi GDP bình quân đầu người của một quốc gia đạt đến 75% mức của Mỹ, một mức vượt xa thu nhập trung bình. Có rất nhiều ví dụ về các nước từng bị suy trầm kéo dài bảy năm khi họ đã khá giàu có. Nhật Bản suy giảm mạnh khi GDP bình quân đầu người đạt 28.000 đô-la vào 1992, Hong Kong chậm lại ở ngưỡng 27.000 đô-la vào 1994, Singapore ở 35.000 đô-la vào 1997, Na Uy ở 43.000 đô-la vào 1998, Ireland và Anh Quốc lần lượt ở 38.000 và 32.000 đô-la vào 2003. Những đợt suy trầm này thường rất nghiêm trọng. Tỷ lệ tăng trưởng thu nhập bình quân của Ireland đã bùng nổ với nhịp độ hằng năm 6,6% trong vòng bảy năm trước 2003, sau đó suy sụp xuống mức trung bình âm 1,3% trong vòng bảy năm sau đó. Không có cụm từ

cửa miệng nào mô tả những gì đã xảy ra ở Ireland, nhưng ta có thể gọi đó là một cái bẫy thịnh vượng.

Trong một số trường hợp hiếm hoi, các đợt suy trầm có thể đủ nghiêm trọng để kéo các nước mới giàu trở lại hàng ngũ thu nhập trung bình, như đã xảy ra ít nhất ba lần trong một thế kỷ qua.

Venezuela đã có cuộc hành trình khứ hồi đi từ nhóm trung bình lên nhóm giàu có và quay trở lại trong vòng một trăm năm qua. Cùng lúc, thu nhập bình quân của Argentina đã giảm từ mức bằng 65% của Mỹ vào 1930 xuống dưới 20% vào 2010. Trường hợp gần đây nhất là Hy Lạp, nước bị giáng xuống nhóm thị trường mới nổi khi nền tài chính rơi vào tình trạng hỗn loạn sau 2010, và thu nhập bình quân đầu người tụt từ ngay bên trên xuống rất thấp dưới ngưỡng 25.000 đô-la, một cú tụt hạng nghiêm trọng từ vị thế thị trường phát triển. Sự sa sút của Hy Lạp là do khủng hoảng tài chính kéo dài, một nguyên nhân phổ biến đối với loại hình sa sút dạng này.

Trong bất kỳ thập kỷ nào, các quốc gia ở nhóm trung bình rơi xuống mức thu nhập thấp luôn nhiều hơn các nước thăng tiến lên cao hơn. Kể từ cuối những năm 1940, nhiều quốc gia đã đi xuống theo dạng này, gồm Philippines vào những năm 1950 và Nga, Nam Phi và Iran trong những năm 1980 và ‘90. Nghiên cứu vào 2012 của Ngân hàng Thế giới tìm thấy chỉ 13 ví dụ về các nền kinh tế hậu chiến vượt ngưỡng để lọt vào nhóm thu nhập cao nhưng lại quan sát thấy 31 nước rơi từ nhóm trung bình xuống nhóm có thu nhập thấp. Con số này bao gồm những nền kinh tế khét tiếng thất bại cũng như các nước bị chiến tranh tàn phá như Iraq, Afghanistan và Haiti.

Nói theo cách của các nhà kinh tế, sự tăng trưởng mạnh mẽ tỏ ra ít "bền". Nhà kinh tế thuộc Đại học New York William Easterly và các đồng nghiệp đã xác lập cứ liệu này hơn 20 năm trước, và kể từ đó nó đã được tái khẳng định nhiều lần – nhưng hầu như luôn luôn theo nghĩa tiêu cực. Summers và Pritchett, chẳng hạn, đã phân tích tất cả 28 quốc gia mà, kể từ 1950, đã có những giai đoạn "tăng trưởng siêu thần tốc", tức có tỷ lệ tăng trưởng GDP bình quân đầu người hằng năm đạt 6% trong ít nhất tám năm. Họ thấy những cuộc bùng nổ này thường "thọ cực kỳ ngắn", suy tàn trung bình sau chín năm, và "gần như luôn luôn" kết thúc bằng một cuộc suy trầm đáng kể. Thông thường, nền kinh tế trở lại tỷ lệ tăng trưởng bình quân hằng năm chỉ hơn 2%, một tỷ lệ "gần như thoái triển triệt để về trị trung bình" với tất cả các quốc gia.

Người ta lại bỏ sót câu chuyện tích cực ở đây. Các nước nguội lạnh trong một thập kỷ không nhất thiết sẽ nguội lạnh trong thập kỷ tiếp theo. Trong bất kỳ chu kỳ kinh tế năm năm nào, bối cảnh cạnh tranh có thể thay đổi hoàn toàn. Trong khi một số quốc gia đi đến đỉnh điểm về bội lạm nợ nần, những nước khác sẽ bận rộn trang trải nợ, tự dọn đường cho một cuộc tăng trưởng mạnh mẽ. Công nghệ mới có thể giúp các ngành công nghiệp mới đạt lợi thế cạnh tranh. Các cuộc bầu cử mới có thể trình làng các nhà lãnh đạo mới, theo hướng tệ hoặc tốt hơn. Sự xuất hiện trong những năm gần đây của các nguyên thủ cải cách ở các nước, từ Ý đến Nhật Bản, đã làm lay chuyển các chính quyền trì trệ và làm tăng cơ may kinh tế sẽ tăng trưởng tốt hơn – không hẳn để đạt một thế kỷ của Ý hay thậm chí của Nhật Bản, mà có lẽ để đạt được năm năm hoặc một thập niên

thuận lợi. Tình hình cũng tương tự với cả các nền kinh tế hàng nguyên liệu, vốn dĩ đang chực bùng nổ tăng trưởng mỗi khi giá cả bắt đầu đi lên. Vào tháng 9-1998, Time đã đưa nền kinh tế Nga đang bị tàn phá bởi khủng hoảng lên trên bìa với tiêu đề vẻn vẹn "Cứu với!", nhưng năm năm sau đó tăng trưởng của Nga đã tăng tốc từ âm 5% lên 7%, khi giá dầu bắt đầu đi lên.

Tại sao đối nghịch của ái mộ lại là thờ ơ?

Một lý do cơ bản khiến các ngôi sao kinh tế thường trỗi dậy từ đám mây mù thờ ơ của giới truyền thông là do các nền kinh tế phát triển nhanh nhất hầu như luôn luôn nằm trong số các quốc gia nghèo, vốn có xu hướng ít được ngó ngàng nhất. Nhiệm vụ tạo ra tăng trưởng nhanh cũng dễ dàng hơn ở một nước nghèo, khi chỉ việc cải thiện đường sá hoặc đưa ra vài biện pháp đơn giản khác cũng có thể thúc đẩy nền kinh tế.

Để minh hoạ ý này, tôi xét 10 nền kinh tế phát triển nhanh nhất trong mỗi thập kỷ từ 1950 đến 2010 và thấy rằng thu nhập bình quân đầu người của các nền kinh tế ấy tính chung cả nhóm thường đạt dưới 3.500 đô-la vào đầu thập kỷ tăng trưởng nóng của họ. Những trường hợp ấy bao gồm Nigeria và Thổ Nhĩ Kỳ vào những năm 1950, Đài Loan và Singapore vào những năm 1960, Malaysia và Rumani vào những năm 1970; và Ai Cập và Botswana vào những năm 1980.

Các trường hợp ngoại lệ mà các nước vẫn tiếp tục đà tăng trưởng nhanh khi đã giàu thường là các nền kinh tế hàng nguyên liệu: Na Uy và các nền kinh tế nhỏ, giàu dầu mỏ khác đã ngoi lên danh sách top 10 bằng cách cưỡi trên các đợt tăng giá dầu. Ngoài

ra, các siêu sao tăng trưởng trong bất kỳ thập niên nào cũng xuất phát từ vị thế khá nghèo và tăm tối như một thuộc tính gắn liền.

Danh sách này, về các nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới theo thập kỷ, tỏ ra đáng chú ý về số lượng các ngôi sao thầm lặng, và về tỷ lệ soán ngôi. Hiếm nền kinh tế nào trụ lại trong danh sách này được hai thập kỷ liên tiếp. Ít ai nghĩ Brazil sẽ rơi khỏi danh sách sau 1980, hoặc Trung Quốc lại nhảy vào. Hầu như không ai ngờ Nhật Bản lại mất ngôi sau 1990, hoặc Nga lại lọt vào bảng trong thập kỷ sau đó. Và mỗi thập niên lại có những cái tên mới – từ Iraq vào những năm 1950 đến Iran vào những năm 1960 và Malta vào những năm 1970 – để rồi lại rơi rụng vào thập kỷ tiếp theo. Các quốc gia rất thường có nguy cơ bị hất khỏi danh sách khi giới truyền thông toàn cầu sủng ái họ nhiều nhất, và các nước chuẩn bị lọt vào danh sách khi họ đang ở trong bóng tối. Các nước đi đầu trong tương lai thường xuất hiện từ những quốc gia lạc hậu trong quá khứ: trong thập kỷ này, Philippines đã trở thành nền kinh tế nóng nhất trong thế giới mới nổi, và giờ đây Mexico, vốn trước đây trì trệ, đang là nền kinh tế Mỹ Latin có khả năng cao nhất sắp tăng tốc.

Thờ ơ cũng là một dấu hiệu tốt, bởi vì khi cuộc bùng nổ suy tàn, phương tiện truyền thông sẽ nhảy vào để mổ xẻ xác chết kềnh càng của nền kinh tế, phanh phui mọi sự chi tiêu thái quá và các khoản nợ nần chưa thanh toán mà một quốc gia gồng gánh trong các giai đoạn cuối của cuộc bùng nổ tăng trưởng. Chính phủ thành lập các ủy ban để đóng cửa các ngân hàng và xử lý nợ xấu, thay các nhân vật tham nhũng và thiếu năng lực tại các công ty nhà nước hàng

đầu, và thúc đẩy cải cách để đảm bảo cuộc khủng hoảng tương tự không tái diễn.

Tiến trình thanh lọc này có thể mất nhiều năm, tùy vào quy mô của cuộc khủng hoảng. Trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, chẳng hạn, những dấu hiệu đầu tiên của rắc rối nợ bắt đầu xuất hiện ở Thái Lan vào 1996, và đến mùa hè năm sau đó cuộc khủng hoảng đã bùng hết cỡ. Một số nhà đầu tư toàn cầu lớn đã nhảy vào và mua chứng khoán Thái Lan vào mùa hè 1997, theo lời khuyên được đưa ra trước tiên bởi Baron de Rothschild vào những năm 1870 và nhắc lại nhiều lần về sau bởi những người khác: Thời điểm tốt nhất để mua là “khi máu đổ trên đường” và giá được cho rằng đang ở đáy. Vấn đề phát sinh khi quốc gia đang đổ máu cứ ở vị thế ấy suốt một thời gian, như trường hợp châu Á sau 1997, khi cuộc khủng hoảng lan sang các quốc gia mới nổi khác và đẩy thị trường chứng khoán Thái Lan xuống thêm 70% nữa. Nhiều nhà đầu tư đầu cơ vào Thái Lan trong mùa hè 1997 rốt cục lỗ nặng.

Các nền kinh tế có nhiều cơ may chuyển biến tốt đẹp hơn không phải trong thời gian bị ghét bỏ mà khi phương tiện truyền thông đã chuyển sang câu chuyện tiếp theo, bỏ mặc đất nước bị khủng hoảng thu dọn hậu quả. Đến đầu thiên niên kỷ mới, giới truyền thông toàn cầu đã lãng quên từ lâu các quốc gia ngã ngựa trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, thay vì thế chuyển sang tập trung vào các điểm nóng mới, như các nước đang hưởng lợi từ cuộc bùng nổ công nghệ cao. Trong khi đó, các nhà lãnh đạo mới đã lên ngôi ở Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Hàn Quốc, và nhiều nước Đông Nam Á bắt đầu triển khai giai đoạn phục hồi bằng xuất khẩu với sự tiếp sức của các

đồng tiền giá rẻ. Các nhà lãnh đạo mới này đã cân đối lại tài khoản vãng lai và kiểm soát nợ, nhưng trong nhiều năm sau cuộc gián đoạn năm 1997 và 1998, vẫn khó để giới truyền thông nhìn các nước bị khủng hoảng bằng con mắt khác thay vì những quốc gia gặp rắc rối. Năm 2000, Time đã chạy bìa một vị Tổng thống Indonesia bị đả kích khắp nơi vì ngủ thiếp trong cuộc họp, với tiêu đề “Tai ương Wahid”, để rồi sau đó tỷ lệ tăng trưởng của Indonesia đã tăng từ gần bằng không lên gần 5%, khi đất nước này giải tỏa xong mớ hỗn độn trong ngành ngân hàng và đồng tiền giá rẻ đã thúc đẩy xuất khẩu.

quanh nó đã biến Nga thành câu chuyện về việc Putin quay trở lại với phong cách độc đoán kiểu Xô Viết, mặc dù vẫn giữ chân các nhà cải cách ở các chức vụ kinh tế then chốt. Cuộc bùng nổ kinh tế vẫn còn tiếp diễn thêm nhiều năm, mặc dù ta sẽ chẳng biết được điều đó nếu đọc tiêu đề báo chí quốc tế về nước Nga của Putin.

Tôi từng không mấy chú ý đến các quốc gia nằm ngoài tầm ngắm của truyền thông toàn cầu. Tôi đã bỏ sót cuộc xoay chuyển kinh tế ở Colombia sau khi Álvaro Uribe trở thành Tổng thống vào 2002 và bắt đầu mang lại sự bình ổn và trật tự cho nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá. Để tin tưởng một đất nước từ lâu gắn với cocaine và nạn giết người lại chuyển hóa nhanh chóng, cần có một bước nhảy vọt về niềm tin quá lớn đối với tôi. Nhưng chẳng có một quốc gia nào lụn bại mãi mãi.

Thật khó kể tên một nước nào mà sự phục hồi kinh tế lại bị giới truyền thông toàn cầu phớt lờ như Philippines. Khi đến Manila vào tháng 1-2010, tôi cảm nhận được một sự chuyển biến theo hướng

tốt đẹp bởi người Philippines đã chán khi xứ sở của họ bị các nền kinh tế láng giềng qua mặt. Họ tha thiết muốn đặt trọng trách vào một nhà lãnh đạo được xem là "Ông Thanh liêm", người sẽ làm giảm mức tham nhũng kỷ lục và khơi mào cho cuộc đầu tư vào một quốc gia có mức sử dụng xi măng bình quân đầu người không hơn gì trước đó 80 năm. Nhưng Philippines đã lạc hậu trong quá nhiều thập kỷ, bạn bè của tôi trong báo giới nghĩ rằng tôi đã nói đùa về triển vọng tươi sáng của xứ này. Nhiều người vẫn nghĩ vậy.

Mặt khác, tôi lại lo lắng về dư luận cường điệu quanh cuộc bầu cử chọn Narendra Modi làm Thủ tướng Ấn Độ vào 2014. Modi dẫn đầu số phiếu bình chọn "Nhân vật của năm" từ độc giả của Time vào tháng 12 năm đó, nhưng các biên tập viên không chịu trao vinh dự này cho ông. Chắc chắn độc giả Ấn Độ đã bỏ phiếu cho Modi trên tạp chí Time đã thất vọng, nhưng sự xuất hiện của ông trên trang bìa tạp chí Time, theo quan điểm của tôi, cho thấy làn sóng phấn khích về Ấn Độ đã đạt đến đỉnh điểm, như dấu hiệu thường báo trước một cuộc sụp đổ. Modi đã được sủng ái bởi truyền thông quốc tế, được khắc họa như một nhà cải cách có thể châm ngòi cho một cuộc hồi sinh kinh tế lớn lao ở Ấn Độ vào thời điểm mà nền kinh tế toàn cầu đang khát khao những câu chuyện lý thú. Niềm hy vọng đang dâng cao đến mức khó mà tìm được một nhà phân tích tài chính nào, dù ở Manhattan hoặc Mumbai, đưa ra bình luận tiêu cực về nền kinh tế Ấn Độ. Tôi có cảm giác khi Modi không đạt danh hiệu "Nhân vật của năm" trên bìa Time, Ấn Độ đã chiến thắng.

Để hóa giải cơn sốt truyền thông, hãy vận dụng các quy luật đã nêu

The *Economist* là một ngoại lệ của quy luật bìa tạp chí thường trỏ sai hướng, có lẽ nhờ vào thế giới quan đối nghịch một cách có chủ đích của họ. Xem lại 209 bìa được xuất bản từ 1980 đến 2010, tôi phát hiện ra rằng khi tạp chí tại Anh này đăng bìa lạc quan về một quốc gia, nền kinh tế của nước ấy cải thiện trong năm năm tiếp theo với tỷ lệ hai phần ba trong tổng số các trường hợp. Và khi The Economist đăng bìa ảm đạm, trong hơn một nửa số các trường hợp, nền kinh tế ấy đã giảm tốc.

Hồi tháng 5-1998 trang bìa "Châu Âu cất cánh" của tạp chí khắc họa lục địa này như chàng Superman từ một buồng điện thoại chỏng gọng phóng vọt lên trời, và các nền kinh tế khu vực đã tăng tốc mạnh mẽ, từ mức 1,7% trước 1998 lên đến tỷ lệ 2,6% trong năm năm tiếp theo. Ba tháng sau, khi hầu hết giới truyền thông vẫn đang bận mổ xẻ chủ nghĩa tư bản sân golf đã gây ra cuộc khủng hoảng tài chính châu Á hai năm trước đó, The Economist lại thấy dấu hiệu về "Sự trở lại đáng ngạc nhiên của châu Á". Tháng 1-1999 tạp chí này là một trong số những nguồn lẻ loi hoài nghi rằng "Tại sao cổ phiếu Internet sẽ rơi đụng đất", và thực tế đã diễn ra như vậy, dẫn đến cuộc suy thoái kinh tế tại Mỹ và trên toàn thế giới. Hai năm sau đó, tờ này lại nhìn thấy Thủ tướng Junichiro Koizumi là "niềm hy vọng lớn của Nhật Bản", và ông đã làm nên một giai đoạn cải cách ngắn ngủi giúp nâng tỷ lệ tăng trưởng từ 0,4% lên mức 1,4% ít còm cõi hơn.

Tuy nhiên, công bằng mà nói, ngay cả tờ tạp chí có quan điểm hết sức độc đáo này cũng đã nhiều lần thể hiện sự đồng thuận theo quan niệm chủ lưu, trong đó có bìa "Brazil trỗi dậy" vào 2009 ngay

trước khi nền kinh tế ấy bắt đầu sụp đổ. Tờ này cũng nắm bắt muộn màng những bước thăng trầm của châu Phi. Sau khi châu Phi trải qua thập kỷ thứ hai liên tiếp tăng trưởng đáng thất vọng vào những năm 1990, The Economist gọi nơi này là “Lục địa vô vọng” trong chuyên đề trang bìa tháng 5-2000. Nhưng năm đó lại đánh dấu sự khởi đầu của một thập kỷ mà số lượng các nền kinh tế châu Phi có tỷ lệ tăng trưởng trung bình hằng năm hơn 5% nhảy vọt từ 14 lên 28. Ngoại suy từ đà tăng mạnh mẽ suốt từ 2000 đến 2010 ấy, tờ tạp chí đã đưa lục địa này lên bìa vào tháng 12-2011, lần này với tựa “Châu Phi trỗi dậy”. Chẳng khía cạnh nào có lý cho lắm, vì châu Phi không phải là một nền kinh tế đơn nhất mà là một quần thể 53 quốc gia, và nhiều nước có rất ít điểm chung. Chính sai lầm tương tự trong việc gom chung các nền kinh tế cực kỳ khác biệt thành một cụm, từng dẫn đến ý tưởng “hội tụ tập thể”, tạo cơ sở để người ta thổi phồng luận điểm “Châu Phi trỗi dậy”.

Hồi chuông báo tử cho câu chuyện này đã vang lên khi Time đăng bìa với cùng tiêu đề “Châu Phi trỗi dậy” 12 tháng sau The Economist. Vào thời điểm đó, châu Phi chắc chắn đã không còn trỗi dậy nữa. Đến 2013, số lượng các nền kinh tế châu Phi tăng trưởng cao hơn 5% đã tụt từ 28 vào 2010 xuống còn 21, và số đang bị lạm phát cao thì gia tăng. Câu chuyện châu Phi tách ra thành một cốt truyện thực tế hơn, mà ở đó các nền kinh tế đa dạng cho thấy đủ mọi triển vọng tăng trưởng, từ tốt, trung bình cho đến yếu kém.

Một nguyên nhân của sự lạc quan về châu Phi sau 2000 là tình hình lãnh đạo được cải thiện rõ rệt. Ngày càng nhiều nước lật đổ chế độ độc tài và tổ chức các cuộc bầu cử dân chủ. Nhưng ở thời

điểm bước sang thập kỷ mới, rõ ràng các cuộc bầu cử này mang lại ít ỏi, nếu có, các nhà cải cách kinh tế đích thực. Chính quyền của Đại hội Dân tộc Phi tại Nam Phi đang trở nên cố vị, lãnh đạo hơn 20 năm mà không hạ thấp được tỷ lệ thất nghiệp kẹt ở mức 25%. Lãnh đạo của chính quyền này, Jacob Zuma, đã bị chỉ trích vì chi tiêu 23 triệu đô-la công quỹ để trùng tu ngôi nhà của mình. Tại Nigeria, người từng được xem là Tổng thống trong sạch đầu tiên của đất nước, Goodluck Jonathan, phải đối mặt với những câu hỏi về việc xử lý các khoản doanh thu dầu mỏ thất thoát và về quan hệ với các bang loạn lạc miền Bắc, nơi phiến quân Hồi giáo cực đoan Boko Haram đang hoành hành. Trong khi Nam Phi và Nigeria là những ngôi sao kinh tế của châu Phi, tình trạng hụt hẫng về lãnh đạo trải khắp châu lục. Suốt bốn trong năm năm của giai đoạn 2009 – 2013, một tổ chức NGO có trụ sở tại London, Quỹ Mo Ibrahim, đã không tìm được một ứng viên nào xứng đáng nhận Giải Lãnh đạo Châu Phi, và chỉ mỗi Tổng thống sắp mãn nhiệm Pedro Pires của quốc đảo nhỏ bé Cape Verde giành được danh hiệu này vào 2011.

Do thiếu lãnh đạo giỏi, nhiều quốc gia châu Phi cũng cho thấy kết quả yếu kém khi đối chiếu theo các quy luật khác. Một yếu tố cơ bản khác của luận điểm “Châu Phi trỗi dậy” là nhiều nhà lãnh đạo mới được bầu sẽ kiểm soát được các chính phủ lãng phí, nhưng điều đó đã tỏ ra hão huyền khi cuộc khủng hoảng 2008 xảy đến. Chẳng mấy chốc, nhiều chính phủ châu Phi bắt đầu chi mạnh tay để làm giảm hậu quả của sự trì trệ, thông qua tăng lương công chức và các hình thức ban phát của công khác. Số lượng chính phủ châu Phi bị thâm hụt hơn 3% GDP – ngưỡng mà nhiều chuyên gia xem là đầy nguy

hiểm – đã tăng từ mức thấp với 11 nước vào 2008 lên 20 nước vào 2013.

Đồng thời, rất ít nhà lãnh đạo châu Phi đầu tư để chuyển hướng nền kinh tế của họ thoát ra khỏi nguồn lợi trời cho từ dầu và các mặt hàng nguyên liệu khác. Từ 2000 đến 2010, kim ngạch xuất khẩu từ các quốc gia mới nổi của cả châu Phi và châu Á đều tăng 500%, nhưng đối với châu Á, 400% trong mức gia tăng đó là do gia tăng xuất khẩu, nói cách khác bằng cách bán nhiều hơn xe ô-tô, thiết bị và hàng hóa sản xuất khác. Châu Phi, ngược lại, trở nên thịnh vượng bằng cách lướt sóng giá hàng nguyên liệu toàn cầu: khoảng 400% trong mức gia tăng doanh thu xuất khẩu của họ chủ yếu bắt nguồn từ sự tăng giá toàn cầu đối với hàng nguyên liệu như ca cao, cà phê và dầu. Khu vực này ít đầu tư mới các nhà máy sản xuất. Ở châu Phi cận Sahara, hàng nguyên liệu chiếm một nửa GDP, trong khi sản xuất vẫn giảm và chỉ ở mức 11% của GDP vào 2014, giảm từ 16% vào 1990. Quá trình phi công nghiệp hóa này trái ngược với những gì mà bất kỳ thị trường mới nổi nào cũng cần để tăng trưởng ổn định và tạo dựng một tầng lớp trung lưu thịnh vượng.

“Sự trỗi dậy” của các nền kinh tế này sẽ kết thúc khi giá hàng nguyên liệu quay đầu, và điều đó bắt đầu xảy ra vào 2011. Khi giá vàng, quặng sắt và nhiều mặt hàng nguyên liệu khác giảm, nhiều quốc gia châu Phi thấy ngày càng khó cân bằng ngân sách chính phủ và tài khoản vãng lai. Như ta đã thấy, sự thâm hụt tài khoản vãng lai báo hiệu cho một cuộc khủng hoảng tiền tệ tiềm tàng khi nó diễn ra ở mức 5% GDP trong năm năm liên tiếp. Ngày càng nhiều nước châu Phi rơi vào vùng nguy hiểm này và bắt đầu gặp khó khăn

trong việc chi trả nợ nước ngoài. Nhiều nước châu Phi như Mozambique, Zambia và Ghana đã phải tìm đến Quỹ Tiền tệ Quốc tế vào 2014 để có các khoản vay mới hoặc gia hạn nợ nhằm giúp cân bằng sổ sách.

Rắc rối của Ghana quả là đáng thất vọng vì nước này từng được xem là một trong những ngôi sao sáng nhất của châu Phi, nhưng giờ đây với lạm phát gia tăng và nợ nước ngoài chồng chất, số liệu của nước này còn tệ hơn một nước xoàng như Zambia. Trong một chuyến thăm vào 2012, Tổng thống Mỹ Barack Obama đã ca ngợi câu chuyện thành công kinh tế "tuyệt vời" của Ghana, với sự dẫn dắt của một chính phủ tinh tường, nhưng như cây viết Adam Minter đã chỉ ra trong một chuyên mục trên Bloomberg View, tình trạng mất điện thường xuyên đã bắt đầu tàn phá nền kinh tế trong năm đó, làm các hộ dân và doanh nghiệp tê liệt đến tám giờ một ngày, các cửa hàng phải đóng cửa và giới doanh nhân phải tìm đến các sảnh khách sạn có máy phát điện dự phòng. Sự trỗi dậy của Ghana mong manh hơn những gì người ngoài nhận thấy, bởi vì nó được tạo ra bởi sự gia tăng giá dầu, vàng và ca cao. Khi các mức giá này lao dốc vào 2014, sự tăng trưởng kinh tế giảm tốc về mức thấp nhất trong hai thập kỷ, buộc Ghana phải cầu viện đến IMF để vay khẩn cấp 900 triệu đô-la.

Nhưng vẫn có điểm sáng ở châu Phi. Không khu vực nào lớn đến thế mà hoàn toàn "vô vọng". Một nhóm các nền kinh tế đang đi lên dọc theo Ấn Độ Dương, với các nước như Uganda và Kenya bắt đầu thúc đẩy thương mại nội địa thông qua Cộng đồng Đông Phi, thị trường chung mới của khu vực. Khác với nhiều nước đồng đẳng

châu Phi, Kenya và Uganda là các nước nhập khẩu nhiều mặt hàng nguyên liệu và rốt cục có lợi từ sự sụt giảm giá dầu và các nguyên liệu khác. Tài khoản vãng lai của họ thâm hụt, nhưng số tiền chi cho nhập khẩu đã không phí vào việc tiêu thụ hàng xa xỉ; tiền được dùng mua máy móc, thiết bị và hàng hóa sản xuất khác để giúp thúc đẩy tăng trưởng trong tương lai. Kenya cũng tự hào có một nhà lãnh đạo mới đầy hứa hẹn của lục địa này, Tổng thống Uhuru Kenyatta, người lên nắm quyền vào 2013 – và bất chấp một cuộc điều tra quốc tế về cáo buộc ông có vai trò trong bạo lực sắc tộc trước đây – đang được điểm cao từ dân chúng về năng lực chung trong vai trò một nhà quản trị kinh tế. Ngay cả khi sự thổi phồng về châu Phi xoay 180 độ trong thập kỷ qua, từ “Vô vọng” sang “Trỗi dậy”, thực tế luôn phức tạp: một cốt truyện đa lớp với 53 tình tiết quốc gia, một số đi lên và một số gần như vô vọng.

Quan điểm chính thống về những quốc gia sẽ tăng trưởng hay sa sút thường tiên đoán sai, vì nó ngoại suy các xu hướng và đà tăng trưởng gần nhất một cách ưu ái cho nước nào đang tăng trưởng lâu hơn. Thông thường, câu chuyện ưu ái đó được gia cố bởi một sự lý giải thuyết phục nhưng một chiều. Thuốc giải độc tốt nhất cho những sự sủng ái dễ gây nhầm lẫn này là hãy đối chiếu đối tượng được giới truyền thông ái mộ với tất cả các quy luật nêu trên. Quan trọng nhất, hãy nhớ rằng giai đoạn tăng trưởng diễn ra càng lâu thì càng ít cơ may nó sẽ tiếp diễn. Các quốc gia được sủng ái nhất hiếm khi có triển vọng kinh tế tốt nhất trong 5 đến 10 năm tiếp theo. Các quốc gia bị ghét bỏ nhất, mặt khác, lại thường là đối tượng bị chỉ trích rộng rãi vì một lý do nào đó, như một cuộc bùng nổ

sự phản kháng về chính trị hoặc khủng hoảng tài chính phơi bày những lỗ hổng đích thực và cần thời gian để giải quyết. Chỉ sau khi các quốc gia bị khủng hoảng này lu mờ trong thước ngắm của giới truyền thông và gia nhập hàng ngũ các nước bị quên lãng thì họ mới có cơ may trỗi dậy để trở thành những câu chuyện thành công kế tiếp.

Hình thức dư luận mang lại nhiều hứa hẹn nhất đối với bất cứ nước nào là khi không ai đả động gì đến nước đó cả.

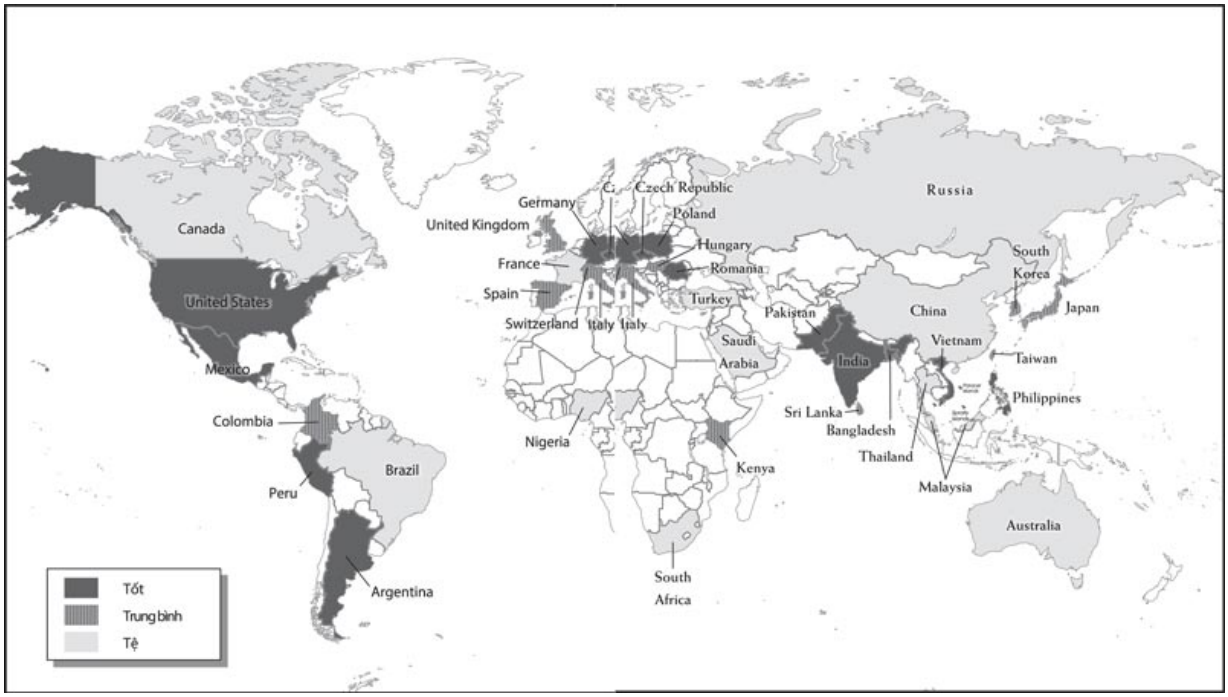

Chương 11

Người tốt, gã trung bình và kẻ tệ hại

Trong thời Hậu khủng hoảng, có cực kỳ ít quốc gia đủ điều kiện để được xem là ngôi sao đang lên theo chuẩn của thời Tiền khủng hoảng. Vào 2007, một năm trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, số lượng các nền kinh tế tăng trưởng cao hơn 7% đạt đến đỉnh điểm thời hậu chiến tranh với hơn 60 nước, gồm Trung Quốc, Ấn Độ và Nga. Hiện nay, chỉ có chín nền kinh tế đang tăng trưởng nhanh như vậy, và chỉ một trong số đó là khá lớn: Ấn Độ. Nước lớn kế tiếp là Ethiopia. Và tỷ lệ tăng trưởng của Ấn Độ có lẽ bị phóng đại, bởi các phương pháp kế toán mới đầy xảo thuật được áp dụng bởi Cục thống kê Quốc gia.

Kỷ nguyên mới này đặc thù với tỷ lệ tăng trưởng kinh tế chậm lại ở mọi khu vực trên thế giới. Nền kinh tế thế giới đã bị xáo trộn bởi tác động của sự giảm dân số, sự giải toàn cầu hóa của các dòng thương mại và dòng tiền, và nhu cầu ảm đạm phải giảm bớt gánh nặng nợ, tức “giải nợ”. Tuy nhiên, không nên bi quan thái quá với các xu hướng này. Ngay cả khi khắp mọi nơi đều tăng trưởng thấp, ta vẫn có thể xác định được quốc gia nào đang lên hay xuống, so với các nước đồng đẳng. Đó là mục tiêu của mười quy luật mà tôi đưa ra. Các quy luật này không đoan chắc điều gì và chỉ nhằm giúp dự báo chính xác hơn cho năm đến 10 năm tới. Bản thân mức dự báo được tính theo thang điểm từ một đến 10 ứng với mỗi một trong

10 quy luật, và tôi dùng điểm số tổng hợp để xếp hạng triển vọng kinh tế của một quốc gia là tốt, trung bình hay xấu, so với các nước khác trong cùng nhóm thu nhập.

Trong ba thập kỷ trước cuộc khủng hoảng 2008, nền kinh tế toàn cầu tăng trưởng với tỷ lệ trung bình hằng năm trên 3%, nhưng tỷ lệ tăng trưởng tiềm năng của nền kinh tế toàn cầu hiện nay được ước tính chỉ dưới 2,5%. Các nền kinh tế phát triển nhanh nhất hầu như luôn là những nước nghèo nhất, vì vậy các tiêu chuẩn mới về sự thành công còn phụ thuộc vào mức thu nhập trung bình của quốc gia, nhưng với mỗi loại, các tiêu chuẩn đều cần được hạ xuống. Với các nước mới nổi có mức thu nhập trung bình thấp – dưới 5.000 đô-la một năm – định nghĩa về tỷ lệ tăng trưởng tốt, vững chắc cần được điều chỉnh giảm xuống ít nhất 2% với bất kỳ tỷ lệ nào trên 5%. Với các nước có mức thu nhập từ thấp đến trung bình – từ 5.000 đến 15.000 đô-la – tỷ lệ tăng trưởng từ 3 đến 4% giờ đây có thể được xem như một thành tựu hợp lý. Và với các nước trong nhóm thu nhập trung bình – từ15.000 đến 25.000 đô-la – thậm chí 2 đến 3% đã là tốt. Các quốc gia có thu nhập trung bình cao hơn 25.000 đô-la đều đạt mức nước phát triển, và bất kỳ tỷ lệ nào trên 1,5% với nhóm này đều biểu thị sự tăng trưởng khá mạnh trong thời Hậu khủng hoảng.

Công thức mới để thành công kinh tế sẽ đòi hỏi nhiều quốc gia phải chuyển biến tư duy, vốn đã bị hỏng trong cuộc bùng nổ tăng trưởng trước 2008. Sự chuyển biến này diễn ra càng sớm thì càng tốt cho thế giới. Lấy một ví dụ, có thể mất nhiều năm nữa ta mới thấy một nền kinh tế lớn khác đạt được tỷ lệ tăng trưởng bền vững

ở mức 7% hoặc hơn. Điều quan trọng là các nhà lãnh đạo, và các nhà quan sát đang đánh giá họ, cần định nghĩa thực tế hơn về thành công, kẻo nước ấy lại rơi vào vị thế của Trung Quốc, lãng phí tiền bạc và chồng chất nợ nhằm đạt được những tỷ lệ tăng trưởng không còn hợp lý trong thời Hậu khủng hoảng.

Điều gây ấn tượng với tôi về bầu không khí trong lúc này, tháng 3-2016, là sự vắng bóng hoàn toàn của tinh thần lạc quan: Khi đề nghị các bạn hữu nhà báo hãy kể tên một nước mà họ thấy thuận lợi, tôi thường nhận được cái nhìn trống rỗng. Họ cảm thấy dễ bi quan hơn về triển vọng kinh tế của một nước. Tôi ngờ rằng họ đang đánh giá theo tiêu chuẩn của thời Tiền khủng hoảng, nên chẳng nhìn thấy triển vọng kinh tế ở bất cứ nơi đâu. Để luôn nhận định tình hình theo đúng góc độ, nên ghi nhớ những gì nhà kinh tế gốc Áo Joseph Schumpeter đã phát biểu: “Tầm nhìn bi quan về bất cứ điều gì cũng thường khiến công chúng cảm thấy thông thái hơn quan điểm lạc quan.”

Chẳng quốc gia nào là chốn địa đàng kinh tế. Tại bất kỳ thời điểm nào, chẳng một nước nào đạt điểm cao với toàn bộ 10 quy luật, và các nước có triển vọng tốt nhất thường đạt điểm cao với tối đa sáu hoặc bảy quy luật. Mặc dù nhiều nhà kinh tế đã tìm kiếm, và một số tuyên bố đã tìm thấy, chẳng có phép thần thông nào cả, chẳng có một chìa khóa đơn nhất nào để đi đến một tương lai thịnh vượng. Chỉ dấu đơn biệt đáng tin cậy nhất mà tôi tìm ra là chỉ dấu tiêu cực về quy luật nụ hôn của nợ nần, rằng cuộc trì trệ lớn về kinh tế luôn xuất hiện khi nợ quốc gia tăng trưởng nhanh hơn 40 điểm phần trăm so với GDP trong thời gian năm năm. Tín hiệu này hiện

đang báo động với duy nhất Trung Quốc, nên ý niệm này đang vận vào nước này. Dù sao một góc nhìn quy củ, trong sự tương quan và hợp thời điểm vẫn xác đáng hơn bất kỳ chỉ số đơn lẻ nào.

Mỹ

Các cuộc thăm dò ý kiến hiện nay cho thấy nhiều người Mỹ nghĩ rằng đất nước họ đang đi sai hướng. Quan điểm này phần nào phản ánh thực tế rằng nước Mỹ đã có cuộc phục hồi kinh tế yếu kém nhất trong lịch sử hậu Thế chiến II. Tuy nhiên, so với nhiều nước phát triển khác, sự phục hồi của Mỹ sau khủng hoảng 2008 là mạnh mẽ, củng cố quan điểm rằng chúng ta cần phải suy nghĩ khác về sự thành công trong thế giới Hậu khủng hoảng.

Mặc dù tỷ trọng người Mỹ đang tham gia lực lượng lao động đã giảm mạnh trong thập kỷ qua, Mỹ vẫn là thỏi nam châm thu hút di dân kinh tế và có tỷ lệ tăng trưởng về dân số làm việc cao hơn hầu hết các nước phát triển khác. Vì vậy, Mỹ vẫn đạt điểm tương đối tốt về quy luật liên quan đến nhân khẩu, vốn dĩ phát biểu rằng nhân công ít đi có nghĩa là tăng trưởng kinh tế kém hơn, và cách duy nhất để một quốc gia bù lại tỷ lệ tăng trưởng yếu kém về lực lượng lao động yếu là thu hút phụ nữ, người già hoặc di dân vào lực lượng lao động.

Chính phủ Mỹ đang theo đuổi Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP), quy tụ 12 quốc gia vào một thị trường chung mới.* Đây sẽ là một bước tiến theo quy luật về trọng điểm địa lý, khi một quốc gia củng cố vị thế của mình trong thương mại toàn cầu và khu vực bằng cách ký kết các hiệp ước và xây dựng hải cảng, sân bay và các kênh thương mại khác. Mặc dù hiệp định này có triển vọng

không rõ ràng do không khí chính trị đang xoay chuyển theo hướng chống tự do thương mại, TPP có thể làm tăng tốc những lợi thế gần đây của Mỹ, nơi mà trong năm năm qua, tỷ trọng thương mại trong GDP đã tăng từ 19% lên 24%. Tuy nhiên, trong tương lai gần, những lợi ích này sẽ bị giới hạn bởi xu hướng giải toàn cầu hóa đang gia tăng: trong nửa cuối 2015, trên toàn thế giới, tỷ lệ tăng trưởng thương mại đã chuyển sang âm lần đầu tiên kể từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu.

Nhìn chung, triển vọng của Mỹ trông vẫn tương đối tốt so với các nước đang phát triển khác, nhưng đã chuyển biến hơi chút rối rắm trong những tháng gần đây. Quy luật nhà máy trước tiên phát biểu rằng dòng đầu tư mạnh mẽ là một lợi thế lớn, nhất là nếu nó rót vào các ngành sinh lợi như công nghệ và, trên hết, sản xuất. Về khía cạnh này, hàng tỷ đô-la rót vào các doanh nghiệp Mỹ hoạt động trong công nghệ quả là một cuộc bội lạm đầu tư rất hữu ích, thúc đẩy sự trỗi dậy của các phương pháp mới khai thác dầu và khí đốt từ đá phiến và của các công ty phần mềm và Internet hàng đầu thế giới ở nước này. Đến 2015, 10 công ty hàng đầu trên thế giới, tính theo giá trị thị trường chứng khoán, đều có trụ sở tại Mỹ – lần đầu tiên điều này xảy ra kể từ 2002. Nhóm công ty Mỹ thống lĩnh này do Apple dẫn đầu và bao gồm Facebook, Amazon, Netflix và Google, khiến người ta nảy ra cụm từ viết tắt thời thượng “FANG” để chỉ họ.

Đến đây ta thấy quy luật cường điệu phát huy vai trò; mức độ đưa tin tán tụng của giới truyền thông toàn cầu thường đạt đến đỉnh điểm khi một quốc gia đi vào giai đoạn cuối của cuộc bùng nổ tăng trưởng, rồi lao dốc nghiệt ngã khi khủng hoảng ập đến, và hoàn toàn

phai mờ khi đã sẵn sàng trỗi dậy trở lại. Câu chuyện về các công ty công nghệ Mỹ đang chiếm lĩnh tin tức kinh doanh toàn cầu, và bốn công ty FANG hợp lại giờ đây có tổng giá trị vốn hóa thị trường lên đến khoảng một ngàn tỷ đô-la, hơn cả toàn bộ giá trị của các thị trường chứng khoán ở Brazil và Nga và chỉ kém một chút so với Ấn Độ. Các nước thành viên nòng cốt của khối BRIC đã được thổi phồng trong thập kỷ qua như sự kiện trọng đại đang đến, nhưng trong thập kỷ này thị trường của họ hầu hết đã sụp đổ do kinh tế suy trầm. Cơn sốt truyền thông về tứ quái FANG có thể báo hiệu họ sắp đạt đỉnh hơn là một ưu thế mới cho Mỹ.

Các quy luật này cũng chỉ ra bước ngoặt theo chiều hướng xấu trên một vài lãnh địa khác. Công nghệ đá phiến đã biến Mỹ thành nước sản xuất dầu lớn nhất thế giới, sản xuất 12 triệu thùng một ngày, tăng từ mức 8 triệu ở thấp điểm năm 2008. Quy mô của sự bùng nổ này thật ấn tượng: vào 2014, một phần ba tổng đầu tư của các công ty lớn ở Mỹ được rót vào năng lượng, đạt tỷ trọng rất giống mức đầu tư của các công ty vào công nghệ, truyền thông và viễn thông trước khi bong bóng vỡ vào 2000. Tiền đổ vào các start-up ở Thung lũng Silicon cuối những năm 1990 cũng là một cuộc bội lạm đầu tư hữu ích, vì đã để lại các công ty sinh lợi như Google, nhưng cuộc đổ vỡ này đã nhanh chóng dẫn đến suy thoái kinh tế năm 2001.

Giờ đây, khi giá dầu suy sụp, đầu tư cho năng lượng của Mỹ đang giảm mạnh, các giàn khoan đã im hơi lặng tiếng từ Texas tới Bắc Dakota, công việc về đá phiến đang cạn kiệt, và các đô thị bùng nổ theo đá phiến đang biến thành các thành phố ma. Mặc dù cơn

sốt dầu này để lại một ngành công nghiệp mới sinh lợi, một lợi thế về lâu dài vì có thể khống chế giá năng lượng của Mỹ, nó đặt ra nguy cơ ngắn hạn vì đầu tư năng lượng là một động lực quá quan trọng của tăng trưởng ở Mỹ trong những năm gần đây, và động lực ấy nay hầu như không còn.

Mỹ cũng đã mất lợi thế về quy luật tiền tệ, rằng giá rẻ thì tốt. Cho đến 2014, Mỹ vẫn đi đúng hướng, với một đồng đô-la giá rẻ khiến hàng xuất khẩu cạnh tranh hơn trong khi không khuyến khích chi tiêu vào nhập khẩu, và nước này buộc phải sống trong khả năng của mình. Hướng đi tiết kiệm này thể hiện trong tài khoản vãng lai, yếu tố đo lường thương mại và các giao dịch ngoại thương khác, và cho thấy mức thâm hụt lớn khi một quốc gia đang vay mượn nhiều từ nước ngoài để tài trợ cho thói quen tiêu dùng của mình. Vào 2006, thâm hụt tài khoản vãng lai của Mỹ đạt đỉnh điểm vượt hẳn trên 5% GDP, mức độ thường báo hiệu rắc rối sắp xảy đến, theo quy luật tiền tệ. Thế rồi, khi khủng hoảng xảy đến và nền kinh tế suy giảm, đồng đô-la suy yếu và thâm hụt tài khoản vãng lai tụt xuống dưới mức 3% GDP và ra khỏi vùng nguy hiểm vào 2014.

Sự chuyển biến theo chiều hướng xấu xảy đến vào 2015 khi đồng đô-la tăng vọt hơn 20% so với rổ tiền tệ chính. Lúc bấy giờ nó cho cảm giác đắt so với đồng yen, đồng rúp, đồng real của Brazil và đồng rand của Nam Phi, trong số rất nhiều đồng tiền của các nước mới nổi khác. Đồng đô-la tăng giá bắt đầu làm hại xuất khẩu và sản xuất tại Mỹ, và đe dọa đẩy mức thâm hụt tài khoản vãng lai trở lại vào vùng cảnh báo.

Trong khi đó, tổng dự nợ của Mỹ – cả công và tư – vẫn giữ nguyên ở mức khoảng 250% GDP trong năm năm qua. Xu hướng này là một lợi thế theo quy luật nụ hôn của nợ nần, vốn báo hiệu rắc rối khi nợ tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với nền kinh tế; tuy nhiên, sự ổn định tổng thể cũng che giấu đi những mảng thái quá. Ở mặt tích cực, cũng như ngân hàng và các công ty khác trong lĩnh vực tài chính, các hộ gia đình Mỹ đã cắt giảm gánh nặng nợ của họ. Nhưng chính phủ vẫn đang gia tăng nợ, cũng như một số công ty tư nhân khác, nhất là những công ty trong ngành năng lượng đá phiến. Bên ngoài khối các công ty tài chính, nợ doanh nghiệp của Mỹ đã tăng lên về tỷ trọng so với GDP trong năm năm qua. Mặc dù bản thân tốc độ tăng trưởng này không quá đáng báo động, một phần đáng ngại của các khoản vay ấy đã rót vào các kế hoạch thủ thuật tài chính như mua lại cổ phiếu để đẩy giá cổ phiếu, chứ không phải đầu tư sinh lợi. Sự suy hoại chất lượng của các khoản vay này là một dấu hiệu cảnh báo nữa theo quy luật nợ.

Một trong những yếu tố lớn khó lường đối với Mỹ là sự trỗi dậy của chủ nghĩa dân túy đầy phẫn nộ, một dấu hiệu xấu theo quy luật chu trình sinh tồn. Triển vọng cải cách lớn xuất hiện khi các nhà lãnh đạo mới lên nắm quyền, nhất là sau một cuộc khủng hoảng kinh tế và khi họ có sứ mệnh phục hồi tăng trưởng. Nhưng mọi chuyện không phải luôn luôn như vậy. Trong các môi trường Hậu khủng hoảng khác, cử tri có thể đòi hỏi một sự trừng phạt nào đó, chứ không phải cải cách, nếu họ tức giận về nạn bất bình đẳng gia tăng hay sợ hãi các mối đe dọa từ nước ngoài. Đó là tâm trạng ở nhiều quốc gia hiện nay, kể cả Mỹ. Với một mức độ chưa từng thấy trong

nhiều thập kỷ, chiến dịch tranh cử Tổng thống Mỹ năm 2016 đã bị chi phối bởi các nhân vật dân túy, mà dẫn đầu cánh hữu là tỷ phú bất động sản Donald Trump và cánh tả là Bernie Sanders, người kêu gọi một cuộc cách mạng chính trị chống lại "tầng lớp tỷ phú".

Ngôn ngữ đấu tranh giai cấp hiếm khi là điềm lành cho nền kinh tế, nhất là nếu nó khiến các ứng cử viên chính thống đưa ra những quan điểm cực đoan. Nhiều người trong số các ứng cử viên Tổng thống Đảng Cộng hòa đã ganh đua với Trump để đưa ra những quan điểm cứng rắn nhất về vấn đề nhập cư, điều có thể làm suy yếu lợi thế của Mỹ trong vai trò thỏi nam châm thu hút nhân tài nước ngoài. May mắn thay, như quy luật chu trình sinh tồn chỉ ra, sự trỗi dậy của các nhân vật dân túy cực đoan ít đe dọa đến các nền dân chủ thành thục, vốn có xu hướng phát triển ổn định hơn so với các quốc gia mới nổi, một phần vì hệ thống chính trị có đủ cơ chế kiểm tra và cân bằng để ngăn chặn các biến động cực đoan về chính sách.

Thật khó tưởng tượng một tỷ phú thậm chí tranh cử vào chức vụ cao nhất này ở Nga hay Mexico, nơi mà sự phẫn uất về tình trạng bất bình đẳng bộc lộ còn sống sượng và lộ liễu hơn nữa. Những người Mỹ giàu nhất được ái mộ nhiều hơn bị ghét, một phần vì Mỹ vẫn xếp hạng khá tốt theo quy luật tỷ phú vượng ích, tỷ phú bất hảo. Các cuộc nổi dậy chính trị đòi phân phối lại của cải thường xảy ra nhiều nhất tại các quốc gia mà các tỷ phú không chỉ thống trị nền kinh tế mà còn làm giàu chủ yếu là từ các mối quan hệ chính trị và gia tộc. Mặc dù của cải của các tỷ phú Mỹ chiếm tỷ lệ khá lớn đến 15% GDP, hầu hết họ là "tỷ phú vượng ích" – không phải con dòng

cháu giống mà là các doanh nhân tự lập, làm giàu ngoài các ngành dễ tham nhũng như khai thác mỏ hoặc xây dựng. Điều đó đã làm giảm bớt điểm xấu của Mỹ về một khía cạnh trong quy luật tỷ phú. Nhìn chung, điểm số tổng hợp của toàn bộ mười quy luật vẫn đặt Mỹ vào nhóm "tốt" trong các quốc gia phát triển.

Những người Mỹ khác

Bất kể ai thắng cử ở Mỹ, tâm trạng của các cử tri Mỹ phản ánh phản ứng Hậu khủng hoảng dữ dội đối với các nhà lãnh đạo cố vị trên thế giới, một chuyển biến bình thường trong chu trình của đời sống chính trị. Tám trong số 30 nền dân chủ đông dân nhất đã tổ chức các cuộc bầu cử quốc gia vào 2015; đảng cầm quyền thất cử ở năm nước – Nigeria, Argentina, Ba Lan, Canada và Sri Lanka – và ở các nước khác, gồm Tây Ban Nha, bị đẩy lùi nghiêm trọng. Điều này trái ngược với những năm bùng nổ tăng trưởng từ 2003 đến 2007, khi hai phần ba lãnh đạo đương nhiệm đã tái đắc cử.

Các chuyển biến chính trị lớn nhất đang diễn ra ở những nơi ít ngờ nhất. Ở Mỹ Latin, giai đoạn tồi tệ đang đẩy các nước sang hữu khuynh. Giá thực phẩm thiết yếu leo thang và sự tăng trưởng sa sút đã hợp sức lật đổ chính phủ cánh tả ở Argentina và cơ quan lập pháp cánh tả tại Venezuela. Như quy luật giá củ hành đã cảnh báo, giá cả tăng nhanh với các mặt hàng thiết yếu như củ hành báo hiệu sự suy tàn của triển vọng kinh tế và thường làm mất ghế của các nhà lãnh đạo, nhất là khi lạm phát cao đi

kèm với tăng trưởng suy giảm và chất lượng cuộc sống sa sút. Một nguyên tắc chung đơn giản là hãy để mắt đến các nước mà lạm phát vượt hẳn so với ngưỡng trung bình của các nước mới nổi, mà

gần đây đã giảm xuống còn khoảng 4%. Ở Argentina sự kết hợp của lạm phát 25% và tỷ lệ tăng trưởng bằng không đã lật đổ Tổng thống Cristina Fernández de Kirchner và đảng dân túy của bà, vốn đã nắm quyền 12 năm. Trong khi đó, về phía Bắc ở Venezuela, hậu quả của lạm phát 100% và tăng trưởng GDP âm 10% đã kết thúc vai trò của đảng xã hội chủ nghĩa trong quốc hội sau 17 năm.

Trong những trường hợp này, sự nổi lên của các nhà lãnh đạo mới có thể làm tăng cơ may tiến bộ, theo quy luật về hiểm họa từ nhà nước. Triển vọng tăng trưởng cải thiện khi nhà nước thôi can thiệp vào khu vực tư nhân và tập trung nỗ lực đầu tư vào đường sá, an ninh và tạo điều kiện khuyến khích doanh nghiệp tư nhân đẩy mạnh đầu tư vào các ngành sản xuất. Sự đầu tư mạnh vào mạng lưới cung ứng – cảng, hệ thống điện thoại, nhà máy – cho phép nền kinh tế phát triển nhanh chóng mà không bị lạm phát cao, một sự song hành lý tưởng.

Tại Venezuela, các nhân vật xã hội chủ nghĩa tỏ ra không sẵn sàng nhường lại chút quyền lực nhà nước nào một cách hòa bình, nên triển vọng của nước này vẫn còn xấu theo hướng cùng cực. Nhưng ở Argentina Tổng thống mới Mauricio Macri đã bắt đầu có một bước đi lớn đầy hứa hẹn. Ông bỏ chế độ kiểm soát vốn, điều ngay lập tức khiến đồng peso được định giá quá cao lao xuống một mức giá cạnh tranh hơn. Ông cắt giảm thuế xuất khẩu, bỏ thuế nhập khẩu và hạn ngạch xuất khẩu nông sản, và tăng giá điện và nước đang được bao cấp. Ông cất nhắc một giám đốc ngân hàng trung ương mới và, sau nhiều năm ngân hàng bị can thiệp chính trị, tuyên bố sẽ khôi phục tính độc lập của ngân hàng, yếu tố rất quan trọng để

chống lạm phát. Ông sa thải đội ngũ các nhà thống kê đã bị IMF và nhiều người cáo buộc xào nấu số liệu kinh tế của Argentina. Khi triển vọng quốc gia nhanh chóng chuyển từ tệ hại sang tốt đẹp, Macri thậm chí còn kêu gọi ngăn Venezuela tham gia khối thương mại khu vực Mercosur, báo hiệu sự rạn nứt đầu tiên ở mặt trận cánh tả từng điều hành sai lầm các nền kinh tế lớn Đại Tây Dương ở Nam Mỹ trong hơn một thập kỷ.

Thành viên còn trụ lại của mặt trận ấy là Đảng Công nhân tại Brazil, và sau khi được bầu lại vào cuối 2014, Tổng thống Dilma Rousseff* giờ đây đang đối mặt với nguy cơ bị luận tội. Tỷ lệ ủng hộ bà đã giảm từ mức cao 60% vào 2013 xuống còn 10%. Rousseff là nhà lãnh đạo lớn duy nhất trên thế giới có tỷ lệ ủng hộ thấp hơn tỷ lệ lạm phát. Bị suy yếu bởi giá hàng nguyên liệu giảm, nền kinh tế này sa sút gay gắt và đang phải đối mặt với bước ngoặt tồi tệ nhất kể từ những năm 1930.

Bề dày quá trình can thiệp của nhà nước Brazil vào nền kinh tế đã đạt đến đỉnh cao mới. Trước khi Rousseff lên nắm quyền, Brazil thặng dư ngân sách chút ít, nhưng dưới sự lãnh đạo của bà, khoản thặng dư đó đã biến thành một khoản thâm hụt bằng 10% GDP, mức cao nhất với bất kỳ nền kinh tế lớn nào trên thế giới. Để kiểm soát mức thâm hụt gia tăng, Rousseff đã buộc phải đề xuất các biện pháp giảm thâm hụt khẩn cấp. Nhưng vì gần 70% ngân sách rót vào các chính sách xã hội và tiền lương, có rất ít khoản để cắt giảm. Các kế hoạch giảm thâm hụt của Rousseff vì vậy tập trung vào việc tăng thuế, với nguy cơ làm tổn hại thêm nền kinh tế. Vị thế chính trị của Tổng thống này thấp đến độ không có cách gì để bà đề xuất bất cứ

cải cách nghiêm túc nào trong một chính phủ hào phóng đến mức rủi ro, chẳng hạn như việc cho nhiều người Brazil nghỉ hưu ở độ tuổi ngoài 50.

Một chính phủ kém cỏi cộng với chi phí vay luôn cao đã làm suy giảm đầu tư ở Brazil suốt nhiều năm, một dấu hiệu xấu theo quy luật nhà máy trước tiên. Ở một đất nước đang phát triển, mức đầu tư khoảng 25 đến 35% GDP là thuận lợi để tăng trưởng, nhất là nếu tiền được rót vào các ngành sinh lợi như sản xuất hoặc công nghệ. Trong trường hợp Brazil, tỷ trọng đầu tư so với nền kinh tế đã đình đốn trong nhiều năm dưới mức 20% GDP. Chẳng những không xây dựng nhà máy sản xuất mới, Brazil đang phụ thuộc hơn bao giờ hết vào việc bán đậu nành, đường và các mặt hàng nguyên liệu khác, hiện chiếm 67% xuất khẩu, tăng từ mức 46% vào 2000. Mặc dù vẫn có một khối các công ty công nghiệp chuyên sâu nổi tiếng và có sức cạnh tranh toàn cầu, Brazil là ngoại lệ về việc phụ thuộc nặng nề vào hàng nguyên liệu. Trong giới truyền thông và thị trường toàn cầu, Brazil đã chuyển từ chỗ được khắp nơi ngưỡng mộ sang bị khắp nơi chê bai, tấm gương điển hình của mọi cái xấu trong các nền kinh tế mới nổi.

Theo quy luật cường điệu, quả là một dấu hiệu tốt khi giới truyền thông toàn cầu dừng chỉ trích một quốc gia điêu đứng vì khủng hoảng và bỏ mặc họ. Mặc dù Brazil giờ đây bị giới truyền thông ghét bỏ, điều đó lại có mặt tích cực. Cụ thể là đồng tiền Brazil đang cho cảm giác rẻ. Quy luật giá rẻ thì tốt cho ta biết dân chúng bản địa là đối tượng đầu tiên cảm nhận được khi nào đồng tiền giảm giá báo hiệu thêm sự bất ổn đang đến, và bắt đầu chuyển tiền ra nước

ngoài. Nhưng người giàu Brazil vẫn đang yên vị: một dấu hiệu tốt. Khác với nhà giàu Nga, những người đang tận dụng mọi cơ hội để chuyển tiền ra khỏi một nền kinh tế hàng nguyên liệu đang điêu đứng tương tự, nhà giàu Brazil đang săn tìm để đầu tư vào xứ sở, cũng như các khách hàng từ Mỹ và Trung Quốc. Tại São Paulo, các khách sạn phục vụ giới doanh nhân quốc tế đang cho thuê phòng với giá 200 đô-la một đêm, giảm từ mức hơn 1.000 đô-la một đêm ở đỉnh điểm của cuộc bùng nổ hàng nguyên liệu. Trong một cuộc họp gần đây ở New York, một tỷ phú São Paulo lý giải rằng ông đang đầu tư mạnh ở quê nhà vì “Brazil đang hạ giá”.

Hãy theo chân dân chúng ở Brazil để thấy các dấu hiệu khác của một sự biến chuyển theo chiều hướng tốt đẹp. Ở các khu mua sắm tại São Paulo, quần áo làm tại Brazil giờ đây đang bán rẻ hơn quần áo làm tại Trung Quốc, nước có đồng tiền đắt giá nhất trong thế giới mới nổi. Lợi thế cạnh tranh ngày càng tăng này đã giúp rất chậm vào việc xoay chuyển mức thâm hụt tài khoản vãng lai của Brazil, một phần vì nước này có nền kinh tế thuộc hàng khép kín nhất trên thế giới. Tuy nhiên, sau một thời gian dài, thâm hụt tài khoản vãng lai đang thu hẹp lại. Thâm hụt đạt mức 5% GDP vào đầu 2015 nhưng một năm sau đã xuống dưới 3%, ra khỏi vùng nguy hiểm. Theo một số ước tính lạc quan, mức thâm hụt này có thể chuyển sang thặng dư vào 2017, một bước ngoặt thường báo hiệu sắp đến giai đoạn tăng trưởng ổn định.

Mặc dù còn xa mới trở thành một trọng điểm địa lý, Brazil ít nhất đã bắt đầu suy nghĩ lại về các chính sách khiến nước này tách biệt với thế giới, khiến thương mại chiếm mức cực kỳ thấp 20% so với

GDP. Từ 2000 đến 2015, trong khi các đối thủ đã ký kết hàng chục hiệp ước thương mại, Brazil chỉ ký được hai. Dấu hiệu đầu tiên của việc Brazil nới lỏng định hướng biệt lập này xảy đến vào tháng 10-2015, khi trong chuyến đến Thổ Nhĩ Kỳ dự hội nghị thượng đỉnh G-20, Rousseff được cho là đã tìm hiểu các hiệp ước thương mại khả dĩ với các nước châu Âu. Nói gì thì nói, Brazil vẫn chưa chuyển hướng đủ để thoát khỏi tầng lớp yếu kém, nhưng đã tự chuyển mình ra khỏi đáy sâu, chủ yếu do sự sụp đổ nhanh chóng của đồng tiền và sự tan biến đột ngột của cơn cường điệu về danh hiệu mà một số nhà bình luận toàn cầu đã từng gán cho nước này – "đất nước của Chúa".

Sự sa sút giá hàng nguyên liệu đã làm phân rã triển vọng trong khu vực quanh dãy Andes. Trong các ngôi sao nóng nhất suốt nhiều thập kỷ qua, giờ đây chỉ mỗi triển vọng của Peru trông vẫn ổn thỏa, trong khi Colombia đã rơi xuống mức trung bình và Chile ở mức tệ. Trong khi đó, nước Latin với số điểm cao nhất xét theo các quy luật là Mexico.

Trong những năm gần đây, trong khi trục cánh tả gồm Brazil, Venezuela và Argentina tự tách rời khỏi các thị trường toàn cầu và cùng nhau chống lại Mỹ, Mexico đã tăng tốc mở cửa ra thế giới và hưởng lợi từ mối quan hệ gần gũi với nước láng giềng khổng lồ. Đầu tư mạnh của Mỹ vào các nhà máy sản xuất đã giúp Mexico giảm phụ thuộc vào dầu mỏ, hiện chiếm 10% xuất khẩu, giảm từ mức 40% vào 1980. Mexico vì vậy là trường hợp hiếm hoi mà một nền kinh tế tự giảm mức ràng buộc với dầu mỏ, trong khi hầu hết

các nước khác vẫn tiếp tục lao theo đà thăng trầm khốc liệt của giá dầu.

Khi tôi gặp Tổng thống Enrique Peña Nieto trước cuộc bầu cử vào 2012, ông đang bị giới truyền thông trong nước chỉ trích là một tay rỗng tuếch cưới nữ diễn viên phim truyền hình. Tuy nhiên, ông đã có một kế hoạch chặt chẽ để tăng gấp đôi tỷ lệ tăng trưởng của Mexico bằng cách phá vỡ thế độc quyền nhóm đang kìm hãm nền kinh tế. Tiến trình của ông đã bị cản trở bởi một vụ bê bối mua bán bất động sản liên quan đến bà vợ, và bởi vận rủi – ông mở cửa ngành dầu mỏ cho đầu tư nước ngoài ngay khi giá sắp rơi. Nhưng một số cải cách của ông đang bắt đầu đơm hoa kết trái.

Đội ngũ của Peña Nieto xuất hiện như những nhà cải cách kiêu ngạo, từ chối cuộc gọi từ các nhân vật quyền lực trong hệ thống cũ, nhưng rồi đã học cách hợp tác với họ. Chính phủ đã thông qua cơ sở pháp lý đột phá để phá vỡ thế độc quyền trong các ngành như viễn thông, làm giảm sức mạnh của công đoàn, mở ra các lĩnh vực như năng lượng cho nhà đầu tư nước ngoài, cải thiện việc thu thuế, và đầu tư nhiều hơn vào cơ sở hạ tầng công cộng.

Như rất nhiều quốc gia thời Hậu khủng hoảng, thách thức của Mexico bắt đầu với việc giờ đây con người trở nên quan trọng hơn bao giờ hết, khi tỷ lệ tăng trưởng dân số chậm lại trên toàn thế giới. Dân số trong độ tuổi lao động của Mexico lâu nay vẫn tăng với tỷ lệ 1,2%, mức yếu với một nước mới nổi cỡ lớn. Để duy trì tỷ lệ tăng trưởng trên 3%, Mexico phải dựa vào việc nâng cao năng suất, và điều đó đòi hỏi phải tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và đào tạo. Đội ngũ của Peña Nieto đang nỗ lực để gia tăng

tỷ lệ đầu tư, vốn đã đình đốn trong nhiều năm vào khoảng 20% GDP, với các dự án như một sân bay quốc tế mới 12 tỷ đô-la cho Mexico City.

Để giải quyết vấn đề giá điện cao, mà tại Mexico đắt hơn đến 100% so với giá bên kia biên giới ở bang Texas, chính phủ dự tính xây dựng đường ống mới để đưa khí thiên nhiên giá rẻ từ Mỹ đến các nhà máy điện của Mexico và kiến thiết thêm năng lực sản xuất điện. Cùng với giá trị sa sút của đồng peso và tiền lương ngày càng cạnh tranh, triển vọng giảm chi phí điện đang thu hút các nhà đầu tư như Kia, hãng chế tạo xe ô-tô lớn của Hàn Quốc. Vào 2015 Kia đã chọn Mexico thay vì Brazil và Mỹ làm địa điểm đặt nhà máy có năng lực sản xuất một triệu xe mỗi năm.

Riêng ở Bắc Mỹ, công việc chế tạo xe ô-tô đang dịch chuyển nhanh từ Bắc xuống Nam, và từ Canada xuống Mexico, khi chính phủ Mexico cải thiện hải cảng và tích cực ký kết các hiệp ước thương mại. Bốn mươi lăm hiệp định thương mại tự do là mức gấp đôi con số đạt được bởi Mỹ, và giới chức Canada thừa nhận rằng Mexico đang chiến thắng trong cuộc đua khu vực về hiệp ước thương mại. Hầu như mọi công ty xe ô-tô lớn trên thế giới, từ BMW đến General Motors và Toyota đến Kia, đều đang có mặt ở Mexico để xây dựng hoặc mở rộng nhà máy, từ Chihuahua ở phía Bắc đến Puebla ở phía Nam. Quy luật địa lý hậu đãi quốc gia nào thúc đẩy sự cân bằng vùng miền về tăng trưởng, và ít nước nào đang san sẻ sự thịnh vượng ra khắp các tỉnh tốt như Mexico.

Mexico nhiều năm nay như một chiếc máy bay chờ cất cánh, nhưng với các cải cách đều đang diễn ra, triển vọng của nước này

chắc chắn trông khả quan hơn so với hầu hết các nước, nhất là ở châu Mỹ Latin. Trong khi Brazil và các nước láng giềng phía Nam của họ đang chìm trong đình lạm, Mexico có tỷ lệ lạm phát dưới hẳn mức trung bình của thị trường mới nổi, và nền kinh tế đang tăng trưởng với tỷ lệ khoảng 3%, mà trong thời Hậu khủng hoảng là mức tốt đối với một nước có mức thu nhập trung bình khoảng 10.000 đô-la.

Nam Á

Để tìm kiếm nước thành công tiếp theo, hãy luôn để mắt đến những quốc gia lạc hậu cách đây không lâu, theo quy luật về sự cường điệu. Trong những thập kỷ gần đây, ít quốc gia nào rời xa khỏi tầm ngắm của giới truyền thông toàn cầu như các nước ở Nam Á. Biệt lệ là Ấn Độ, nước đã được tâng bốc với các cơn sốt thổi phồng trong nhiều năm, mà gần đây nhất là khi Thủ tướng Narendra Modi lên nắm quyền vào tháng 5-2014 và hứa hẹn cải cách lớn về kinh tế. Tuy nhiên, các nước láng giềng nhỏ của Ấn Độ vẫn nằm ngoài tầm ngắm. Pakistan, Bangladesh và Sri Lanka được quốc tế đưa tin, lần lượt, về các vấn đề như khủng bố, bóc lột và truy tố tội phạm chiến tranh. Những câu chuyện này che lấp thực tế về kinh tế rằng Bangladesh, Sri Lanka và Pakistan đang đóng góp vào sự trỗi dậy thầm lặng của Nam Á.

Tổng cộng, các quốc gia Nam Á này đang tăng trưởng với tỷ lệ trung bình hằng năm gần 6%, rất tốt theo chuẩn của thời Hậu khủng hoảng, ngay cả với những nước có thu nhập thấp. Các lãnh đạo trong khu vực đang đẩy mạnh cải cách, tín dụng tăng trưởng trong tầm kiểm soát, và dân số trong độ tuổi lao động đang tăng trưởng

mạnh mẽ, nhất là ở Pakistan và Bangladesh. Khác với hầu hết các khu vực mới nổi, giá hàng nguyên liệu giảm có lợi cho Nam Á, nơi tất cả các nền kinh tế đều nhập khẩu hàng nguyên liệu. Giá dầu thấp đang kìm giữ tỷ lệ lạm phát ngay cả khi tăng trưởng kinh tế đang tăng tốc – một sự phối hợp lý tưởng. Vào 2015 Nam Á có mật độ các nền kinh tế đang tăng tốc cao nhất trên thế giới.

Cả khu vực này đang trỗi dậy thành một trọng điểm địa lý. Từ 2008 nhiều nền kinh tế mới nổi đã bị tổn thương bởi mức lương tăng và tỷ trọng trong kim ngạch xuất khẩu toàn cầu sụt giảm, nhưng Bangladesh, Pakistan và Sri Lanka hưởng lợi rất nhiều do các nhà sản xuất đang tìm kiếm mức lương thấp ngoài Trung Quốc. Bangladesh hiện là nước xuất khẩu đứng thứ hai, sau Trung Quốc, về quần áo may sẵn sang Mỹ và Đức. Và trong lúc tranh thủ tạo ảnh hưởng ở Ấn Độ Dương, Trung Quốc và Nhật Bản đang đầu tư tiền tỷ vào các cảng mới ở các quốc gia này, tất cả đều nằm ở vị trí đắc địa gần các tuyến giao thương trọng yếu Đông – Tây , một yếu tố thiết yếu của trọng điểm địa lý. Sau khi Bắc Kinh gần đây công bố kế hoạch xây dựng một “hành lang kinh tế” 46 tỷ đô-la kết nối các hải cảng trên bờ biển phía Nam của Pakistan đến miền Tây Trung Quốc, Nhật Bản đã đánh bại Trung Quốc để giành quyền xây dựng cảng nước sâu đầu tiên của Bangladesh tại Matarbari.

Đầu tư tại Sri Lanka và Bangladesh giờ đây đang đạt mức bằng hoặc xấp xỉ 30% GDP, trong biên độ ổn định để thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ mà không gây lạm phát, và một phần đáng kể của mức đầu tư đó đang rót vào các nhà máy. Pakistan có một quá trình yếu kém về cả đầu tư lẫn sản xuất, hiện chỉ chiếm 12% GDP, nhưng

tinh thần nơi đây đang chuyển biến trong bối cảnh nhà nước Pakistan còn yếu đang tỏ ra có các biện pháp trấn áp bạo lực cực đoan. Kể từ vụ Taliban tàn sát hơn một trăm học sinh ở Peshawar vào 2014, người ta không còn nghe thường dân Pakistan phân biệt phiến quân Taliban “tốt” và “xấu”. Thái độ quay lưng của công chúng dường như khích lệ quân đội Pakistan ra sức trấn áp, và con số thương vong do khủng bố đã giảm từ mức 30 người một ngày vào 2009 xuống con số 19 người một ngày vào 2015.

Trong một chuyến đi hồi 2014, rủi ro khi đi lại ở Pakistan cao đến độ đội vệ sĩ đã hạn chế chúng tôi chỉ được ở trong khách sạn tại Karachi của họ. Một năm sau, khách đã được phép đi lang thang trong nước, tháp tùng bởi các vệ sĩ chẳng buồn mang vũ khí hoặc vận trang phục tác chiến. Một vệ sĩ còn diện đôi giày da lộn màu xanh dương. Thậm chí vụ đánh bom đẫm máu hồi tháng 3-2016 ở Lahore cũng không hủy hoại được tinh thần lạc quan của dân chúng, những người nói rằng giờ đây tin tức lớn là sự trưởng thành của quân đội vốn xưa nay ưa đảo chính. Quân đội hiện đang tập trung vào an ninh và giao phó việc đảm đương nền kinh tế cho chính phủ dân sự của Nawaz Sharif, người có lẽ sẽ ngồi hết nhiệm kỳ của ông 2018. Đó cũng là một dấu hiệu tiến bộ lạ thường ở xứ sở Pakistan ưa xảy ra đảo chính.

Kể từ khi lên nắm quyền vào 2012, Sharif đã đôn đốc việc kéo tỷ lệ lạm phát xuống dưới 3%, mức thâm hụt ngân sách chính phủ từ 8% xuống 5% GDP và thâm hụt tài khoản vãng lai từ 8% xuống dưới 1% GDP, hoàn toàn trong biên độ an toàn. Các nhà phê bình quy sự giảm thiểu các mức thâm hụt này cho giá dầu sa sút và lý giải mọi

tiến bộ dưới thời Sharif là do chương trình cải cách của ông phải chịu sự đánh giá hằng quý của IMF, điều kiện để được họ xét khoản vay khẩn cấp năm 2013. Mối quan ngại chính đáng nằm ở chỗ các cải cách sẽ kết thúc khi IMF không giám sát nữa, nhưng hiện nay có vẻ như chính phủ Pakistan sẽ còn gắn kết với IMF vài năm nữa.

Sự trào dâng tinh thần lạc quan mới mẻ của Pakistan được khơi gợi bởi Sharif không nhiều bằng bởi sự thoái trào của bạo lực và nguồn tiền từ Trung Quốc, vốn giải quyết rất đáng kể tình trạng thiếu hụt đầu tư ở một nền kinh tế nhỏ. Kế hoạch "hành lang kinh tế" 46 tỷ đô-la của Trung Quốc dự kiến sẽ mang lại đường bộ, đường sắt và các nhà máy điện mới trên toàn quốc trong vòng chỉ 20 năm. Pakistan có lẽ không đủ sức hoàn thành quá nhiều dự án nhanh đến thế, nhưng việc chi tiêu thậm chí một nửa số tiền ấy cũng có thể làm tăng gấp đôi tỷ lệ đầu tư nước ngoài hiện thời. Các khách sạn từ Karachi tới Lahore đang đầy các đoàn khách Trung Quốc đến làm việc về hành lang kinh tế này. Như các nước láng giềng, Pakistan đang chứng kiến đà tăng trưởng tăng tốc trong những năm tới.

Mặc dù không khí chuyển biến không ngoạn mục bằng, Bangladesh cũng đang đi theo chiều hướng tương tự. Với kim ngạch xuất khẩu và đầu tư mạnh mẽ, nước này đang thặng dư tài khoản vãng lai. Xu hướng dân số thậm chí còn tốt hơn nữa. Cho đến 2020, rất ít quốc gia trên thế giới kỳ vọng có được dân số trong độ tuổi lao động tăng trưởng đạt bằng hoặc xấp xỉ mức 2% một năm – tỷ lệ diễn ra ở hầu hết các nền kinh tế thần kỳ trong quá khứ. Hai nước trong số này nằm ở Nam Á: Pakistan và Bangladesh.

Quan trọng không kém, ba đấu thủ nhỏ Nam Á này đã chèo lái để duy trì mức tăng trưởng mà không vi phạm quy luật nợ. Các nước này đã có sự tăng trưởng tín dụng tư nhân khiêm tốn xét về tỷ trọng so với GDP trong năm năm qua, và các ngân hàng của họ có bảng cân đối lành mạnh. Quy luật này phát biểu rằng các ngân hàng thường lành mạnh khi dư nợ tín dụng đạt không quá 80% tổng vốn huy động, cho thấy họ có đủ tiền mặt để cho vay mới. Tất cả các hệ thống ngân hàng Nam Á đều đang đạt bằng hoặc dưới mức đó. Điều này cho thấy khu vực này là vùng đất của cơ hội kinh doanh trong một thế giới mà quá nhiều quốc gia lớn mới nổi đã tăng trưởng tín dụng đột ngột và nguy hiểm trong năm năm qua.

Nam Á bị tình trạng bất ổn chính trị đeo đẳng suốt kể từ sau phong trào độc lập những năm 1940, và rủi ro kinh tế từ ách độc tài vẫn ẩn hiện lờ mờ ở các nước trong khu vực thường xảy ra đảo chính này. Tính trung bình, các chính phủ độc tài có cơ may không nhiều hơn hay ít hơn các nền dân chủ trong việc mang lại những giai đoạn dài tăng trưởng mạnh mẽ, nhưng họ mang lại sự tăng trưởng kém ổn định hơn nhiều và có xu hướng dao động mạnh từ chỗ tăng trưởng rất mạnh sang rất yếu. Nguy cơ này ở Sri Lanka đã bị loại bỏ hồi năm ngoái sau khi cử tri bác bỏ nỗ lực của Tổng thống Mahinda Rajapaksa muốn ngồi thêm nhiệm kỳ thứ tư. Giới doanh nhân bản địa, vốn không dám chỉ trích Rajapaksa khi ông đang nắm quyền, thở phào nói rằng thất bại của ông ta đã giũ bỏ “nguy cơ Mugabe” – hiểm họa khiến Sri Lanka có một nhà độc tài tàn khốc như Robert Mugabe, người mà sau 35 năm cai trị đã đẩy Zimbabwe vào những đợt bùng nổ và suy thoái đến độ điêu tàn.

Triển vọng của Ấn Độ vẫn đang ổn định và nước này tiếp tục duy trì truyền thống lâu đời làm rối trí cả những người lạc quan lẫn bi quan. Khi Modi mới nhậm chức, những người ủng hộ hy vọng ông sẽ vực dậy hiện trạng, trong khi các nhà phê bình lo sợ ông sẽ tỏ ra quá hấn khích và độc đoán đối với nền dân chủ lớn nhất thế giới này. Sau hai năm tại nhiệm, Modi đã hành động một cách thận trọng đáng ngạc nhiên về các vấn đề kinh tế, nương theo nếp chuyển biến từng chút của Ấn Độ. Ông đã làm được một số việc tích cực nhưng tất yếu, như giảm trợ cấp nhiên liệu, và khích lệ nền văn hóa theo chủ nghĩa liên bang đầy cạnh tranh giữa các bang. Ông dường như hiểu được tầm quan trọng của giá cả ổn định và đã để yên cho ngân hàng trung ương tập trung vào việc chống lạm phát.

Nhưng Ấn Độ dưới thời Modi cũng gợi nhiều dư luận cho những người bi quan. Một trong những trở ngại lớn nhất để tăng trưởng nhanh là hệ thống ngân hàng nhà nước kiểm soát 75% tất cả các khoản cho vay, cao hơn gấp đôi mức trung bình của thế giới mới nổi. Ở một đất nước có nguồn gốc xã hội chủ nghĩa sâu xa, việc tư hữu hóa thậm chí một số ngân hàng nhà nước làm ăn thua lỗ cũng bị xem là động thái rất khác thường, dù rõ ràng các đơn vị này quản lý yếu kém. Tỷ lệ các khoản cho vay của ngân hàng nhà nước biến thành nợ xấu đã đạt mức đáng ngạc nhiên 15%. Tăng trưởng tín dụng bị kìm hãm bởi hệ thống ngân hàng cứng nhắc, và các doanh nghiệp Ấn Độ vẫn rất thận trọng khi đầu tư trong nước.

Các khoản đầu tư mới chủ yếu đang đến từ nước ngoài, đối tượng mà Modi đã tích cực kêu gọi. Hồi tháng 8, Foxconn – nhà sản xuất hàng điện tử lớn nhất thế giới – công bố kế hoạch đầu tư 5 tỷ

đô-la vào các nhà máy mới và các trung tâm nghiên cứu và phát triển ở Maharashtra. Đó là một điểm tích cực, nhưng trong bất kỳ nền kinh tế lớn nào, đầu tư chủ yếu được thúc đẩy bởi người trong nước và chính quyền Modi đã kêu gọi họ chủ yếu chỉ bằng khẩu hiệu. Ban đầu chính phủ hô hào “Make in India”* để thúc đẩy sản xuất, nhưng gần đây lại đổi giọng sang “Start Up India”* để nhắm đến mục tiêu công nghệ. Mối quan ngại của các trung tâm công nghệ cao ở Ấn Độ là họ từng phát triển sôi động mà không cần sự trợ giúp hoặc can thiệp của chính phủ, giờ đây họ có thể sẽ bị chú ý một cách không mong muốn.

Đầu tư yếu kém có xu hướng khiến nền kinh tế dễ bị lạm phát, bởi vì sự thiếu hụt trong xây dựng mạng lưới đường giao thông và nhà máy sẽ dẫn đến chỗ cung không đáp ứng kịp cầu khi tăng trưởng kinh tế tăng tốc. Ấn Độ trong vài năm qua là một trường hợp kinh điển của quốc gia bị lạm phát. Dưới thời Modi, sứ mệnh mới chống lạm phát của ngân hàng trung ương, cùng với giá dầu suy giảm, đã khiến tỷ lệ lạm phát giảm từ mức hai chữ số xuống 5%. Đó là một bước cải thiện đáng kể, nhưng vẫn còn cao hơn hẳn mức trung bình của thế giới mới nổi.

Theo quy luật địa lý, Nam Á từ lâu gặp trở ngại bởi mức độ thương mại cực kỳ thấp trong khu vực, và Modi đã táo bạo hơn trong chính sách giao thương với các nước láng giềng so với trong nước. Ông đã vươn tay để tạo lập quan hệ thương mại và ngoại giao gần gũi hơn với Bangladesh và đối thủ cũ Pakistan. Tuy nhiên, hãy nhìn rộng ra cả thế giới để thấy câu chuyện này ít hứa hẹn hơn kỳ vọng. Từ 2010, Ấn Độ đã thực thi hơn 500 biện pháp bảo hộ,

nhiều hơn bất kỳ quốc gia nào trên thế giới, theo Trung tâm Nghiên cứu Chính sách kinh tế, một mạng lưới phi lợi nhuận của các nhà kinh tế có trụ sở đặt tại châu Âu.[1]

Ấn Độ là một quốc gia, mà cũng như thể một lục địa, với 29 bang có sự đa dạng tương đương và dân số thường đông hơn nhiều so với các quốc gia châu Âu. Ngày nay nhiều động thái kinh tế thực sự nằm trong tay thủ hiến của các bang như Haryana và Andhra Pradesh, những nhân vật chu du từ New York đến Bắc Kinh để kêu gọi đầu tư. Điều này lý giải tại sao bất chấp mọi thông điệp trái nghịch nhau từ thủ đô nước này, Ấn Độ vẫn đang tăng trưởng với tỷ lệ từ 5 đến 6%, ít hơn nhiều so với mức tuyên bố của chính phủ nhưng vẫn là một kết quả tốt đối với một nước có thu nhập thấp trong thời Hậu khủng hoảng. Với tình hình các nước láng giềng nhỏ Nam Á đang lấy đà, toàn bộ khu vực này cho thấy sự tăng trưởng tương đối mạnh, và không thu hút nhiều sự chú ý như thể một nhóm. Quả là một lợi điểm lớn khi giới truyền thông chính thống chưa đồn thổi về những “con hổ Nam Á”. Ít nhất vẫn chưa vào lúc này.

Đông Nam Á

Ngoài tiểu lục địa Ấn Độ, không một khu vực nào trên thế giới mà mọi quốc gia đều tăng trưởng tương đối cao với mức lạm phát ổn định. Kế bên là Đông Nam Á, bức tranh các quốc gia quần tụ quanh Biển Đông là sự phối trộn thường lệ của cả những gì tốt đẹp, trung bình và tệ hại. Khu vực này là nơi có một trong những câu chuyện thành công bị nhiều người bỏ sót nhất trên thế giới, Philippines, với năm năm đầu tăng trưởng mạnh, mà chưa có dấu hiệu quá đà nào –

dù về tín dụng, đầu tư, lạm phát hoặc thâm hụt tài khoản vãng lai – vốn thường báo hiệu sự kết thúc. Mặc dù các nhà đầu tư toàn cầu đã đổ tiền vào chứng khoán và trái phiếu Philippines, phương tiện truyền thông quốc tế phần lớn không ngó đến điểm sáng này giữa khung cảnh ảm đạm của thời Hậu khủng hoảng. Đầu tư đang gia tăng mà không có dấu hiệu sốt tín dụng. Tăng trưởng kinh tế đang ở mức hơn 6% với lạm phát chỉ hơn 1%. Philippines rất khác thường trong thế giới mới nổi ở chỗ nhà nước ít can thiệp, qua việc không trợ cấp giá điện hoặc khí đốt, và không sở hữu cổ phần tại các ngân hàng lớn hoặc trong bất kỳ công ty nào trên thị trường chứng khoán Manila.

Philippines đã là một trò đàm tiếu quá lâu đến độ có lẽ phải mất vài năm nữa để phương tiện truyền thông nhận ra sự chuyển biến của nước này dưới tài lãnh đạo của Tổng thống Benigno Aquino III. Khi các nhà lãnh đạo thậm chí thành công bám giữ quyền lực quá lâu, điều đó vẫn luôn luôn là một dấu hiệu xấu trong chu trình sinh tử; Aquino dự định mãn nhiệm vào 2016, theo luật pháp và lịch trình. Cuộc ra đi của ông đã dấy lên một triển vọng bất định, vì các ứng cử viên kế nhiệm bao gồm các nhà cải cách lẫn các chính trị gia được bảo trợ theo lối cũ. Tuy nhiên, hiện giờ Philippines vẫn đang ở giai đoạn tích cực của các chu kỳ về lãnh đạo chính trị, vai trò của nhà nước, tín dụng, đầu tư, lạm phát và dòng tiền, và có dân số trong độ tuổi lao động tăng trưởng nhanh. Nước từng tụt hậu giờ đây là một gương mặt triển vọng toàn cầu, và có cơ may thành công.

Các viễn cảnh tốt đẹp nhất kế tiếp trong khu vực Đông Nam Á , hơi đáng ngạc nhiên, lại thuộc về Indonesia, nước ít ra không bùng

vỡ như các nền kinh tế hàng nguyên liệu lớn khác. Nga, Brazil và Nam Phi đều đã bắt đầu lao về phía suy thoái kinh tế khi giá hàng nguyên liệu toàn cầu bắt đầu giảm vào 2011. Tuy nhiên, Indonesia, nước xuất khẩu đồng, dầu cọ và các nguyên liệu khác, chỉ chậm lại một chút. Nước này được bảo vệ bởi mức thu nhập bình quân đầu người tương đối thấp, chỉ 3.500 đô-la, khiến họ dễ tăng trưởng, và có mức đầu tư trong nước lẫn cơ sở tiêu thụ lớn hơn so với các nước khác trong cùng nhóm.

Vào 2014, Indonesia đã bỏ phiếu bầu một nhà lãnh đạo mới làm Tổng thống, một chính trị gia hoạt động độc lập từng là người chế tác đồ nội thất, Joko Widodo, và sau một số sai lầm bước đầu dường như ông đã lấy được đà. Như người ta thường nói, thời thế tạo anh hùng, Widodo đã thúc đẩy cải cách quyết liệt chỉ sau khi giá hàng nguyên liệu sụt giảm làm sa sút nền kinh tế. Ông cắt giảm trợ cấp năng lượng, một trong những khoản hỗ trợ tệ hại nhất của các chính phủ ưa can thiệp, và dự định dùng tiền thu được để làm đường sá và cơ sở hạ tầng khác, nhằm thu hút thêm đầu tư vào các ngành sản xuất. Ông cải tổ nội các kém năng lực gồm các nhà kỹ trị, chẳng hạn, đã trì hoãn giải ngân tiền đầu tư với lý do bộ mới chuyên đảm trách các khoản đầu tư này vẫn chưa có tên chính thức. Trong một cuộc gặp hồi cuối 2015 với Tổng thống Obama tại Nhà trắng, Widodo đồng ý tham gia Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương, một bước cởi mở lớn đối với một đất nước có truyền thống tách biệt lâu nay. Một khi được thực hiện, hiệp định này sẽ buộc ông phải cải cách các khía cạnh bất thường của nền kinh tế, gồm các quy định

buộc chính phủ phải mua từ các công ty nhà nước hoặc gây khó khăn cho người nước ngoài làm việc tại Indonesia.

Các hiệp ước thương mại bao quát có thể tạo ra cho các nhà lãnh đạo quốc gia vỏ bọc chính trị để thúc đẩy cải cách quyết liệt, với lý do họ không có sự lựa chọn mà phải đáp ứng các nghĩa vụ quốc tế. Widodo dự định bù đắp cho doanh thu xuất khẩu sa sút bằng cách đẩy mạnh đầu tư vào đường sá, vốn yếu kém đến độ phải mất sáu giờ để lái xe 50 cây số từ một khu công nghiệp ở ngoại vi Jakarta đến cảng gần nhất. Thâm hụt tài khoản vãng lai đã giảm xuống dưới 3% và đồng tiền cho cảm giác rẻ. Dân số thì trẻ và đang gia tăng nhưng sẽ đạt đỉnh và bắt đầu lão hóa vào khoảng 2025, do đó thách thức đối với Indonesia là phải trở nên giàu trước khi già.

Theo sát ngay sau Indonesia trong bảng xếp hạng là Việt Nam, nước có điểm số rất khác biệt trong các quy luật về mọi thứ từ chính trị đến tín dụng. Đảng Cộng sản đã nắm quyền kể từ khi kết thúc Chiến tranh Việt Nam. Mặc dù hiện nay người ta đang bàn về việc cổ phần hóa các công ty nhà nước, khối này vẫn chiếm một phần ba nền kinh tế. Để chống lại suy thoái toàn cầu, chính phủ đang can thiệp nhiều hơn và hiện đang có mức thâm hụt ngân sách bằng 6% GDP, gấp đôi mức trung bình của thế giới mới nổi. Nước này cũng đã xả một dòng lũ tín dụng trong thập kỷ vừa qua để vực dậy tăng trưởng, và ngân hàng trung ương đã ứng phó với các khoản nợ xấu dâng lên như thủy triều theo cách của họ.

Đất nước này vẫn sẽ không gặp bất ổn xã hội chừng nào đảng cầm quyền vẫn tiếp tục cải thiện đời sống, điều mà họ đã và đang làm, qua việc mở những con đường mới với tinh thần đầy nhiệt

huyết. Việt Nam có thu nhập trung bình bằng một phần ba của Indonesia, nhưng xa lộ tốt hơn nhiều. Giờ đây chỉ mất 20 phút đi xe ô-tô từ nhà ga mới ở sân bay quốc tế của Hà Nội đến trung tâm thành phố, nhờ có đường cao tốc và cầu đột phá với tám làn xe mới được khánh thành, rút ngắn quãng đường xuống một nửa, chỉ còn khoảng 10 dặm.

Người Việt Nam tự xem họ như Trung Quốc tiếp theo, phát triển nhanh chóng từ một nền kinh tế nông nghiệp thành một nước mạnh về sản xuất xuất khẩu. Sau khi tăng vọt đến mức nguy hiểm 40% GDP trong những năm sôi động của thập kỷ vừa qua, đầu tư đã giảm xuống còn 28% GDP. Mức đó nằm ngay trong ngưỡng tối ưu 25 đến 35% để duy trì tăng trưởng cao và lạm phát thấp ở một nước đang phát triển. Lạm phát đã giảm xuống dưới 2% từ đỉnh điểm hơn 20% gần đây nhất vào 2011. Tổng mức đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm 6% GDP, mức cao nhất ở khu vực Đông Nam Á, và hầu hết đều rót vào sản xuất: đủ mọi thứ từ xe ô-tô đến điện thoại thông minh. Việt Nam là một đất nước bị chia cắt cách đây không lâu, nhưng nay nhà máy đang mọc lên ở khắp nơi, từ Hà Nội ở phía Bắc đến thành phố Hồ Chí Minh ở phía Nam, phản ánh sự cân bằng vùng miền vững chãi một cách lạ thường trong tăng trưởng.

Hiện nay, khi dân chúng ở Bắc Kinh bàn tán rằng đà tăng trưởng chậm lại trong nước có thể lan ra các nước, quả là hơi kỳ quặc khi nghe thấy láng giềng của họ tại Hà Nội dự báo tăng trưởng sẽ tăng tốc trong năm nay và năm tới, và tuyên bố rằng xuất khẩu của đất nước sẽ được đẩy mạnh bởi Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương. Việt Nam là một ví dụ nổi bật về trọng điểm địa lý khi biết

nhanh chóng kết nối tất cả các tỉnh vào các tuyến giao thương toàn cầu và khu vực. Đà tăng trưởng này là có thật, nhưng triển vọng của Việt Nam là dựa vào điểm số cao theo hai quy luật về nhà máy và địa lý. Sự trỗi dậy của nước này do đó trông không chắc chắn bằng của các nền kinh tế cân bằng hơn, như Philippines.

Ta thường thấy trường hợp những cựu ngôi sao biến thành nước lạc hậu, và quá trình này dường như đang xảy đến với các nước láng giềng như Malaysia và Thái Lan. Các nước này đang sa sút trong bảng xếp hạng khu vực Đông Nam Á một phần vì các yếu tố chính trị. Thủ tướng Malaysia Najib Razak dính vào bê bối tham nhũng và có vẻ không biết rằng giá hàng nguyên liệu suy giảm có thể làm suy yếu trầm trọng ra sao nền kinh tế quốc gia của mình, vốn dựa vào xuất khẩu dầu cọ và dầu mỏ. Trong một chuyến thăm của ông tới New York vào tháng 10-2015, một đồng nghiệp của tôi đã hỏi ông liệu sự suy sụp giá trị của đồng ringgit có thúc đẩy được chút gì cho khu vực sản xuất hùng mạnh ở đất nước của ông. Ông đã trả lời lạc đề, rằng đồng ringgit giá rẻ rất có lợi cho du lịch, lĩnh vực không thể đóng góp quan trọng cho sự tăng trưởng trong một đất nước rộng lớn như Malaysia. Khi bị hỏi dồn về sản xuất, ông dường như lúng túng. Một phụ tá ở cuối phòng đã ngỏ ý góp lời, nhưng ông đã nói về đầu tư vào dầu mỏ và các nguyên liệu thô khác. Cử tọa đã ra về với ấn tượng Malaysia đang bỏ lỡ một cơ hội, bởi đồng tiền giá rẻ kết hợp với những cải cách phù hợp có thể thúc đẩy mạnh mẽ nền sản xuất của Malaysia.

Tại Thái Lan, kinh tế từ lâu đã tách biệt với các biến động chính trị do tác dụng bình ổn của một nền sản xuất vững mạnh và công ăn

việc làm nó tạo ra, nhưng điều đó có thể đang thay đổi. Vào tháng 5-2014 quân đội tiến hành cuộc đảo chính thứ 19 của nước này kể từ 1930, và các nhà lãnh đạo quân sự gần như là muốn nói lời tạ lỗi trong các cuộc họp kín, hứa hẹn sẽ sớm có bầu cử. Thay vào đó, họ bắt đầu vận động để soạn thảo hiến pháp mới mà vĩnh viễn sẽ gạt ra bên lề các đối thủ ở nông thôn và các tổ chức dân chủ, tạo ra một chính phủ dạng bộ chính trị và một cơ quan duy nhất để vận hành các các công ty nhà nước trong ngành ngân hàng, năng lượng, giao thông vận tải và các ngành khác. Thắng lợi đang mở ra này của giới tinh hoa thành thị được phản ánh ở chỗ thành phố thủ đô Bangkok đông dân gấp mười lần so với thành phố thứ hai Chiang Mai và vẫn đang gia tăng. Theo quy luật địa lý, đây là dấu hiệu nguy hiểm về sự bất bình đẳng vùng miền đối với một quốc gia cỡ trung như Thái Lan.

Thái Lan nên vận dụng vị trí ở tâm điểm thương mại của Đông Dương để mở rộng cơ hội ra cả nước, nhưng trong bối cảnh tranh đấu chính trị giữa thủ đô và nông thôn, nền kinh tế dường như đã bị lãng quên. Lần này, ngay cả những công bộc lâu năm vẫn thường xuyên duy trì hoạt động của nền kinh tế qua các cuộc đảo chính và giai đoạn hậu đảo chính cũng không thể giữ được đà. Chính quyền quân sự đang phục hồi nền kinh tế quân quản của những năm 1980, và tăng trưởng đang chậm lại đáng kể. Dân số đang già đi nhanh chóng và thu nhập suy giảm, nhưng các cuộc biểu tình đường phố đã biến mất do sự hiện diện khắp nơi của quân đội.

Các doanh nghiệp Thái đang nóng ruột chờ xem hiến pháp mới sẽ ra sao; đầu tư đang sa sút và các dự án xây dựng đang chững

lại. Tuy nhiên, tín dụng vẫn tăng trưởng nhanh hơn nhiều so với nền kinh tế Thái Lan trong vài năm qua, do các hộ gia đình đang vay nhiều, và Thái Lan hiện phải đối mặt với một trong những dư âm nợ tệ hại nhất ngoài Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ. Toàn bộ tình hình này cho thấy tỷ lệ tăng trưởng hầu như vẫn sẽ èo uột trong những năm tới.

Đông Á

Một trường hợp thậm chí còn ấn tượng hơn nữa về chuyện kẻ đi đầu trở nên tụt hậu đang diễn ra ở Đông Á, cứ địa của các nền kinh tế thần kỳ thuở ban đầu. Cái tên ấy chính là Trung Quốc, nơi Đảng Cộng sản đang đi đúng hướng trong việc "cải cách nguồn cung", tức giảm đầu tư thái quá đã leo thang trong những năm bùng nổ, nhưng vẫn có vẻ không muốn chấp nhận hậu quả ngắn hạn cần thiết để điều chỉnh – hoặc thậm chí không chấp nhận sự suy giảm tự nhiên về tỷ lệ tăng trưởng khi một quốc gia chạm đến mức thu nhập trung bình thấp, như Trung Quốc đã đạt.

Thu nhập trung bình của nước này đang tiến đến mức 10.000 đô-la, và giới lãnh đạo đã hạ mục tiêu tăng trưởng xuống 6,5% cho năm 2016, vẫn là đầy tham vọng thậm chí với một nước nghèo hơn trong thời Hậu khủng hoảng. Cuối năm ngoái, một số cán bộ tỉnh thừa nhận họ đã giả mạo số liệu để đáp ứng các chỉ tiêu tăng trưởng . Bước cải cách quan trọng nhất mà Trung Quốc có thể thực hiện là dẹp bỏ chỉ tiêu tăng trưởng, yếu tố khiến giới lãnh đạo đang ép nền kinh tế ngốn những khoản nợ mà nó không còn khả năng hấp thu một cách hiệu quả.

Mục tiêu tăng trưởng hơn 6% là quá tham vọng với Trung Quốc hiện nay khi dân số trong độ tuổi lao động của nước này vừa chạm một bước ngoặt lớn, suy giảm vào 2015, lần đầu tiên từ 1950 khi Liên Hiệp Quốc bắt đầu lưu số liệu. Trong giai đoạn hậu chiến, các nền kinh tế với dân số trong độ tuổi lao động suy giảm đều có tỷ lệ tăng trưởng trung bình chỉ 1,5%, và chưa bao giờ duy trì được tỷ lệ tăng trưởng 6% hoặc cao hơn. Dường như Trung Quốc cũng không thể tránh được tình trạng nhân khẩu học tệ hại của mình.

Quy luật nợ tiếp tục cảnh báo nguy cấp. Các cuộc bội lạm nợ lớn như của Trung Quốc luôn luôn dẫn đến suy trầm kinh tế, và thường đi kèm với một hình thức khủng hoảng tài chính. Không một quốc gia đang phát triển nào tích nợ nhanh như Trung Quốc kể từ 2008, và nợ của nước này vẫn đang tăng nhanh gấp đôi GDP. Nhiều khoản tín dụng đã đổ vào các khoản đầu tư ngày càng không hiệu quả, chiếm đến hơn 35% GDP, ngưỡng trần của biên độ an toàn để tăng trưởng ổn định.

Vào 2013, đầu tư ở Trung Quốc đạt mức cao đỉnh điểm của mọi thời đại – 47% GDP – do tăng đều từ mức dưới 25% vào 1970. Điều này cho thấy một bước ngoặt đáng báo động nữa. Nghiên cứu của tôi chỉ ra rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế thường tụt một nửa trong năm năm sau khi đầu tư đạt đỉnh trên 40% GDP. Khu vực công nghiệp hiện chiếm một phần lớn bất thường của nền kinh tế Trung Quốc, và sau khi sa sút mạnh vào năm ngoái giờ đây tiếp tục suy giảm trong 2016, cho thấy cuộc suy thoái công nghiệp đầu tiên ở Trung Quốc kể từ khi nước này bắt đầu mở cửa với thế giới hồi 1978.[2]

Động thái của dân chúng trong nước cũng cho thấy rắc rối. Bắc Kinh gần đây đã giảm giá đồng nhân dân tệ, với hy vọng hồi sinh công nghiệp và xuất khẩu, và ngăn chặn đà thoái vốn đột ngột. Thế nhưng, mức phá giá này tỏ ra quá nhỏ để trấn an, và người Trung Quốc bắt đầu chuyển tiền ra nước ngoài gấp hơn nữa. Vào 2015, 640 tỷ đô-la đã chạy khỏi Trung Quốc, hầu hết vào sáu tháng cuối năm và nhiều khoản được che đậy dưới dạng doanh thu xuất khẩu giả mạo và các chiêu thức khác mà dân chúng dùng để che giấu dòng vốn bất hợp pháp. Kịch bản này từng diễn ra với hậu quả khốc liệt, vì với 10 trong số 12 cuộc khủng hoảng tiền tệ ở thị trường lớn mới nổi kể từ 1990, giới đầu tư trong nước tháo chạy rất sớm trước người nước ngoài.

Tình trạng thoái vốn biểu thị cho sự bất tín nhiệm rõ rệt vào khả năng của chính phủ có thể chèo lái tình hình kinh tế đang xấu đi. Trong trường hợp Trung Quốc, các dòng tiền lớn đến độ có thể cảm nhận được trên khắp thế giới. Giới giàu Trung Quốc đang sử dụng đồng nhân dân tệ đắt giá để mua tài sản và đẩy giá bất động sản lên đến mức gần bong bóng ở khắp nơi từ San Francisco tới London. Hai nhà phát triển địa ốc lớn nhất của Úc cho biết 40% người mua của họ là giới đầu cơ và ba phần tư các nhà đầu cơ là người Trung Quốc, mà một số đi du lịch theo tour trọn gói để sắm ngôi nhà thứ hai ngoài Trung Quốc. Con đường phát triển kinh tế của Trung Quốc đã đến lúc trông giống một quả bóng bàn đang rơi xuống các bậc thang, mà mỗi khi chính phủ đưa ra các biện pháp kích thích mới thì lại ngóc lên, rồi tiếp tục rơi xuống các bậc thấp hơn. Nếu có một dấu hiệu tốt cho Trung Quốc thì đó là giới truyền thông toàn cầu giờ đây

đang theo sát câu chuyện này và nghi vấn liệu nền kinh tế này có đang “hạ cánh cứng”. Theo một số ước tính, Trung Quốc tăng trưởng với tỷ lệ dưới 4% vào 2015, mà dân chúng cảm thấy như một cuộc suy thoái sau nhiều năm tăng trưởng hai chữ số, cho nên tôi sẽ phản biện rằng nền kinh tế đã hạ cánh cứng rồi. Câu hỏi đặt ra là liệu nó có rơi vào một cuộc khủng hoảng tài chính dạng nào đó, có thể dưới dạng bùng vỡ bong bóng thị trường trái phiếu, hoặc khủng hoảng tiền tệ nếu cuộc thoái vốn ào ạt dẫn đến sự sụp đổ giá trị của đồng nhân dân tệ. Cho dù có khủng hoảng hay không, triển vọng tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc hiện nay được xếp vào hàng những nước tệ nhất trong thế giới mới nổi.

Tác động từ sự hạ cánh cứng của Trung Quốc đang được cảm nhận trên toàn thế giới, bởi Trung Quốc trong thập kỷ này đã soán ngôi của Mỹ trong vai trò người thúc đẩy chính đà tăng trưởng toàn cầu. 44 quốc gia hiện nay dựa vào Trung Quốc như thị trường xuất khẩu chính, tăng gấp bốn lần kể từ 2004, so với 31 nước dựa chủ yếu vào Mỹ. Hiện nay mỗi mức suy giảm 1% của nền kinh tế của Trung Quốc dẫn đến suy giảm tăng trưởng GDP toàn cầu gần nửa điểm phần trăm, mà các thị trường mới nổi gánh hậu quả chủ yếu.

Các nước xuất khẩu hàng nguyên liệu nằm trong số bị tác động mạnh nhất, theo sau là các láng giềng kế cận, Đài Loan và Hàn Quốc, vốn không chỉ giao thương mật thiết với Trung Quốc mà còn có một mạng lưới đầu tư phức tạp vào các nhà máy ở nước này. Tuy nhiên, cả hai nơi này đều chưa gặp rắc rối. Tăng trưởng tín dụng vẫn ổn định ở Đài Loan, và các ngân hàng vẫn dồi dào tiền gửi. Hàn Quốc vẫn tiếp tục tỏa sáng theo quy luật nhà máy trước

tiên, đang gia tăng năng lực sản xuất sang lĩnh vực không gian, các nhánh mới của ngành công nghiệp vi mạch máy tính và dược phẩm. Một trong những tập đoàn lớn nhất của họ đang đầu tư hàng tỷ đô-la để trở thành nhà sản xuất lớn nhất thế giới trong thị trường đang bùng nổ về dược phẩm sinh học tương đồng – tức phiên bản sao chép các loại thuốc sinh học hiện có.

Tuy nhiên, khi nhìn lại, các quy luật này dự báo một tương lai có phần lẫn quẩn cho Hàn Quốc và Đài Loan. Trong quá khứ đã từng được khen rằng giàu mà vẫn theo chủ nghĩa quân bình, cả hai nước này giờ đây đang gặp một phản ứng ngày càng tăng gay gắt về nạn bất bình đẳng. Tổng thống Hàn Quốc Park Geun-hye đã nhậm chức với lời hứa về “dân chủ kinh tế”, nhưng vào cuối 2015, bà đã phải đối mặt với các cuộc biểu tình rộng lớn về việc cắt giảm chính sách bảo vệ việc làm và ưu ái cho các tỷ phú nắm giữ các tập đoàn công nghiệp hàng đầu của quốc gia. Làn sóng phẫn nộ với nạn bất bình đẳng, giá nhà đất tăng cao và thái độ quá nồng ấm của chính phủ tiền nhiệm với Trung Quốc cũng đã giúp đưa một nhà lãnh đạo mới lên nắm quyền ở Đài Loan, bà Thái Anh Văn thuộc Đảng Dân Tiến. Trong quá khứ, sự nổi lên của ứng viên đảng này luôn gây e sợ cho thị trường, vì người ta sợ rằng đảng ủng hộ độc lập này sẽ châm ngòi cho các cuộc đụng độ với Trung Quốc, nước vẫn tuyên bố chủ quyền đối với Đài Loan.

Thái Bình Dương với Mỹ, yếu tố khiến xứ sở của bà hội tụ mỹ mãn điều kiện trở thành trọng điểm địa lý. Tuy nhiên, ở một thời điểm mà dân số trong độ tuổi lao động đang suy giảm ở cả Đài Loan và Hàn Quốc, và thương mại toàn cầu chậm lại đang tác động mạnh

đến nguồn tăng trưởng truyền thống của họ – xuất khẩu – thật khó tưởng tượng làm sao các nơi này có thể tăng trưởng với tốc độ nhanh chóng trong vòng năm năm tới. Triển vọng của các nền kinh tế thần kỳ một thời này giờ đây rõ ràng chỉ ở mức trung bình.

Xu hướng dân số thậm chí còn bất lợi hơn nữa ở Nhật Bản, nhưng xét cho cùng câu chuyện lại có khi khả quan hơn. Trung Quốc đã vượt Nhật Bản để trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới vào 2010, nhưng cuộc khủng hoảng vị thế này đã khơi dậy một sự hồi sinh ở Nhật Bản, như quy luật chu trình sinh tử dự đoán. Hai năm sau đó, người Nhật đang bất bình đã bầu cho Thủ tướng Shinzo Abe, người lên nắm quyền với lời hứa sẽ vực dậy nền kinh tế bằng cách bắn "ba mũi tên": chi tiêu chính phủ nhiều hơn, chính sách tiền tệ nới lỏng hơn và cải cách nhằm làm cho quốc gia này cởi mở và cạnh tranh hơn.

Nhiều bước cải cách của Abe đã nhắm thẳng vào trọng tâm các vấn đề của Nhật Bản. Chính phủ đang can thiệp ít hơn và có các động thái tích cực để tăng cường lực lượng lao động đang lão hóa nhanh chóng, mức nợ cao ít nhất đã không tăng thêm, đồng yen đang rất rẻ và nền kinh tế này đang mở cửa cho thương mại và cạnh tranh theo những cách trước nay chưa được tận dụng. Để giúp các công ty toàn cầu của họ cạnh tranh ở nước ngoài, chính phủ Abe cắt giảm thuế doanh nghiệp từ 40% xuống 32% và đang nhắm đến mục tiêu cắt tiếp còn 29%, thấp hơn một chút so với ở Đức. Để tăng cường lực lượng lao động đang lão hóa nhanh chóng, Abe đã thúc đẩy "kinh tế phụ nữ", gồm chính sách cải cách hệ thống chăm sóc trẻ. Tỷ lệ phụ nữ trưởng thành tham gia vào lực lượng lao động

tăng từ 60% vào 2010 lên 65% hiện nay – vượt qua Mỹ, nơi tỷ lệ này vẫn trì trệ ở mức 63%. Ngoài ra, chính phủ Abe đang trù tính lập ra các đặc khu kinh tế với quy định thoáng hơn cho người lao động nước ngoài, nhất là những ai tham gia chăm sóc người già. Cuộc thử nghiệm này có thể cho thấy Nhật Bản sẵn sàng mở cửa đến đâu với di dân kinh tế.

Chính phủ của Abe cũng là đồng tác giả với Mỹ trong Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương, mà cốt lõi chính là một kế hoạch Nhật-Mỹ để định ra các quy tắc thương mại công bằng trước khi Trung Quốc hành động. Abe cũng tìm cách khai mở những khía cạnh tù đọng lâu năm của nền kinh tế Nhật, gồm một kế hoạch cắt giảm trợ cấp cho giới nông dân trồng lúa, vốn hùng hậu nhưng kém hiệu quả. Chính phủ của ông cũng mở toang cửa cho du khách khi giảm thuế, đơn giản hóa yêu cầu về thị thực và dùng đồng yen đột nhiên có giá rẻ để thu hút thêm khách. Kể từ 2011, lượng du khách nước ngoài đã tăng từ 8 lên 20 triệu, và trong năm qua hơn một nửa mức gia tăng ấy đến từ Trung Quốc. Tàu hỏa từ Sân bay Quốc tế Narita đến Tokyo gần đây đã thêm phần thông báo bằng tiếng Hoa, một sự chuyển biến đáng kể đối với kẻ cựu thù oan nghiệt nay vẫn còn hiềm khích về món nợ máu từ thời Thế chiến II.

Đây là một minh chứng hùng hồn về tác động kinh tế khi đồng tiền xáo trộn giá trị mạnh mẽ, gây nên hiệu ứng thu hút du khách từ Trung Quốc – mang theo đồng tiền đắt nhất trong thế giới mới nổi – đến Nhật Bản – nước có đồng tiền rẻ nhất trong thế giới phát triển. Tokyo đã biến thành nơi bán hàng giá hời, và bakugai, tức “bùng nổ mua sắm”, đã được liệt là từ thông dụng nhất của năm 2015, khi du

khách mua sắm đủ mọi thứ từ mỹ phẩm cho đến ghế bồn cầu công nghệ cao. Tiền đang đổ vào Nhật Bản và giá nhà đã ngừng suy giảm lần đầu tiên trong 25 năm. Đây là một dấu hiệu lành mạnh theo quy luật về giá củ hành, cho thấy cơn giảm phát dai dẳng và khốc hại của Nhật Bản có lẽ đang kết thúc.

Ngay cả nụ hôn của nợ nần cũng không trở nên quá đe dọa đối với Nhật Bản như những gì người ta tưởng tượng về tổng gánh nợ đáng kinh ngạc của nước này – 390% GDP. Gánh nặng nợ công quả thật đang cao bất thường ở mức 220% GDP, gần gấp đôi mức của chính phủ nặng nợ kế tiếp trong thế giới phát triển, chính phủ Ý. Nhưng hãy nhớ, tín hiệu quan trọng là tỷ lệ tăng nợ, vốn đã rất thấp trong năm năm qua, và các ngân hàng đang dồi dào tiền gửi (hiện nay dư thừa cho các khoản vay mới).

Nhật đang đi ngược lại với hình ảnh biếm họa về chính họ như một quốc gia không bao giờ thay đổi, nhưng sự tiến bộ của họ xét theo một loạt các quy luật vẫn chỉ đủ để di chuyển từ xấu lên trung bình. Nhiều nhược điểm hệ trọng sẽ tiếp tục hạn chế triển vọng của nước này. Với dân số Nhật Bản trong độ tuổi lao động dự kiến giảm gần 1% một năm cho đến 2020, nước này đạt điểm tệ hại về quy luật nhân khẩu học. Trong khi sự kề cận của Nhật Bản với Trung Quốc từng là một lợi thế thực sự theo quy luật trọng điểm địa lý, lợi thế này đã không còn. Đầu tư đang gia tăng, nhưng một cách yếu ớt. Đồng tiền đã rẻ hơn suốt một năm và mặc dù đang thu hút du khách – nó vẫn chưa làm được gì nhiều để đẩy mạnh xuất khẩu. Nhật Bản có gần một phần tư kim ngạch xuất khẩu là với Trung Quốc, nhiều hơn bất kỳ nền kinh tế phát triển nào khác, và đó sẽ là

một lực cản tăng trưởng khi nhu cầu của Trung Quốc suy giảm. Tuy nhiên, ngay cả một bước chuyển dịch từ xấu lên trung bình cũng đã là một tiến bộ thực sự trong một thế giới mà triển vọng của quá nhiều nền kinh tế đang sa sút.

Nền kinh tế phát triển có triển vọng xấu đi rõ nét nhất là một nước láng giềng châu Á, Úc. Cùng với Canada, Úc là bằng chứng cho thấy lời nguyền hàng nguyên liệu không giới hạn ở các nước nghèo. Cả Úc và Canada đều lướt sóng giá cao đối với dầu mỏ, khí đốt và các mặt hàng nguyên liệu khác trước 2011, và sa vào các khoản nợ nần cũng như bội chi điển hình của những cuộc bùng nổ cuồng nhiệt này. Sau cuộc suy sụp giá hàng nguyên liệu, cả hai quốc gia đều đang trải qua bước điều chỉnh khổ ải.

Canada trông ổn thỏa hơn một chút so với Úc về các quy luật, nhờ vị trí địa lý và các nhà máy. Vào 2015, Canada hất chân một đảng cầm quyền cố vị đã nắm quyền 10 năm để đưa lên một Thủ tướng mới, Justin Trudeau, người bị thị trường e ngại là nhân vật "xã hội chủ nghĩa" nhưng dường như hiểu những gì Canada đang cần. Ông đã đề cập chuyện giúp Canada thoát khỏi phụ thuộc vào dầu mỏ, mở cửa nền kinh tế bằng cách tham gia Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương với Mỹ, và đầu tư nhiều hơn vào đường sá và nhà máy. Lĩnh vực sản xuất của nước này tương đối lớn và mặc dù đang mất tính cạnh tranh, họ không có nhiều vấn đề như nền sản xuất của Úc. Có lẽ lợi thế lớn nhất của Canada là nền kinh tế của họ ràng buộc về thương mại chủ yếu với Mỹ, trong khi các mối liên hệ chính của Úc là với Trung Quốc, nước đang giảm tốc rất đột ngột so với Mỹ. Trọng điểm địa lý không cố định – mà tăng giảm tính trọng

yếu tùy theo sự thăng trầm của các nước láng giềng và sự dịch chuyển mô hình thương mại.

Úc đã rơi từ tốt xuống xấu một cách rất nhanh chóng. Nước này đã có một phần tư thế kỷ không suy thoái, và giai đoạn thành công lâu dài này đã hun đúc thái độ tự mãn nghiêm trọng. Ngay cả điểm tích cực chính của Úc – tỷ lệ tăng trưởng dân số tương đối nhanh được đẩy mạnh bởi chính sách nhập cư mở, cũng đang bị đe dọa. Thái độ chống di dân là một lực tác động ngày càng lớn trong nền chính trị Úc, bất chấp thực tế rằng lượng người di cư đang giảm. Di dân hiện làm tăng 0,7% dân số mỗi năm, giảm một nửa kể từ 2008, do tình hình khó khăn trong các ngành hàng nguyên liệu làm cạn kiệt cơ hội việc làm.

Cũng như nhiều nền kinh tế mới nổi, Úc đã sa vào cuộc bùng nổ giá hàng nguyên liệu. Khi nợ gia tăng trong những năm gần đây, Úc đã đầu tư rất nhiều, nhưng chủ yếu vào bất động sản và các ngành hàng nguyên liệu như quặng sắt, chứ không phải nhà máy trước tiên. Người Úc vay rất nhiều để mua cổ phiếu và nhà ở, đẩy giá nhà lên hơn 50% từ 2010 đến 2014, mức tăng cao nhất trong các nước phát triển trong cùng thời gian. Đà tăng giá này lại được tiếp sức bởi những tour trọn gói dành cho dân Trung Quốc đi mua sắm bất động sản ở nước ngoài. Như quy luật giá củ hành đã cho thấy, lạm phát giá tiêu dùng không phải là loại lạm phát duy nhất hệ trọng, bởi vì có mối liên hệ ngày càng mật thiết giữa nạn lạm phát ào ạt giá bất động sản và sự bùng vỡ kinh tế. Vào 2015, đầu tư vào bất động sản chiếm tới hơn 5% GDP của Úc, một mức độ mà trước đây thường báo hiệu bong bóng.

Trong những năm bùng nổ tăng trưởng ở Úc, mức lương tăng mạnh kéo theo giá trị của đồng đô-la Úc, làm suy giảm tính cạnh tranh của nền sản xuất với số ít nhà máy còn lại. Lĩnh vực sản xuất èo uột chỉ chiếm 8% GDP, mức thấp nhất đối với một nước lớn đã phát triển, và mức này cũng đang suy giảm. Vào 2013 và 2014, Ford, GM và Toyota tuyên bố họ sắp ngưng sản xuất xe ô-tô ở Úc, do chi phí cao và theo kế hoạch hiện thời của họ thì ngành ô-tô có thể chết ở Úc vào 2017. Trong khi đó, ngành công nghiệp xe ô-tô lại hưng thịnh ở các nơi khác. Trong cùng kỳ, Ford và Nissan đã noi theo các động thái trước đó của Renault và Volkswagen mở rộng hoạt động sản xuất ở châu Âu, đặc biệt ở Tây Ban Nha.

Châu Âu

Các cường quốc lớn nhất châu Âu có triển vọng trái nghịch nhau, khi Đức trông khá ổn, Anh vào khoảng trung bình và Pháp thật tệ hại. Đức tiếp tục tăng tiến phần lớn dựa vào sức mạnh của các cải cách Hartz khởi sự hồi 2002 giúp giảm chi phí nhân công và khiến nền xuất khẩu trở nên cạnh tranh hơn. Từ khi Angela Merkel trở thành Thủ tướng vào 2005, đóng góp chính của bà là duy trì được đà này. Ngân sách chính phủ đang cân bằng, lạm phát ổn định, và Đức về tổng thể vẫn tránh được một cơn sốt tín dụng sau 2008. Kết quả là một mạng lưới ngân hàng ít có mối liên kết lỏng lẻo, tập trung ở các hệ thống Landesbanken cấp tỉnh, nhưng không có vấn đề hệ thống và tương đối ít các khoản nợ xấu. Trong khi đó, một dòng đầu tư ổn định liên tục tiếp sức cho guồng máy xuất khẩu vượt trội.

Đức đã tự biến mình thành trung tâm địa lý của nền sản xuất châu Âu, với mạng lưới cung ứng lan tỏa vào các thị trường lao

động chi phí thấp của Đông Âu. Tầng lớp tỷ phú của nước này kiểm soát của cải đồ sộ nhưng làm giàu phần lớn từ các ngành sản xuất vốn thường tạo ra công ăn việc làm dồi dào và ít có nguy cơ gây ra sự phản kháng chính trị bất lợi đối với tăng trưởng.

Các tỷ phú bất hảo trong các ngành dễ tham nhũng kiểm soát chỉ 1% của cải tỷ phú. Tuy nhiên, thời khắc êm ả nhất của bà Merkel có lẽ đã trôi qua; bà đã chọi lại phản ứng của cánh hữu chống lại hơn cả triệu người tỵ nạn tràn vào châu Âu vào 2015 và làm cho Đức mở rộng cửa hơn bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Đó chính là điều Đức cần để trẻ hóa lực lượng lao động và đạt điểm số tích cực theo quy luật về nhân lực. Cuộc tranh cãi hệ lụy làm giảm cơ may tại nhiệm nhiệm kỳ thứ tư vào 2017 của bà Merkel, nhưng điều đó không nhất thiết là xấu với Đức. Theo quy luật chu trình sinh tử, thay thế một nhà lãnh đạo lâu năm bằng một nhà lãnh đạo mới thường là yếu tố thuận lợi.

Đức chắc chắn trông vững hơn Anh, nước dường như đang phát triển thành phiên bản cỡ lớn của Singapore, một nền kinh tế quốc đảo dựa trên dịch vụ. Sự tăng trưởng được thúc đẩy phần lớn nhờ các ngành dịch vụ tài chính ở London, vốn chiếm 20% nền kinh tế. Sản xuất chiếm 9% GDP ở Anh, thấp thứ hai trong số các nền kinh tế lớn phát triển sau Úc, nhưng không có sự thúc đẩy tiềm tàng từ nguồn tài nguyên phong phú. Vào năm 2016, nước này có một xu thế lan rộng về việc chuyển sang hướng nội, khi chính phủ của Thủ tướng David Cameron cam kết tổ chức trưng cầu dân ý xem liệu Anh có nên rời khỏi Liên minh Châu Âu, một phần cũng nhằm hạn chế các lợi ích dành cho những người tị nạn. Sự phẫn nộ của công

chúng về tình trạng bất bình đẳng giàu nghèo đang gia tăng – London là lãnh địa của 80 tỷ phú, một trong những nơi có mật độ cao nhất trên thế giới – đã đẩy Đảng Lao động sang cực tả. Tình hình này cũng gây ra áp lực buộc chính phủ bảo thủ phải xem xét can thiệp nhiều hơn vào nền kinh tế, chẳng hạn bằng cách áp các quy định mới với các ngân hàng toàn cầu.

Trong khi đó các nền kinh tế nội địa ở Anh đang có dấu hiệu thái quá: giá bất động sản đã tăng vọt lên mức cao kỷ lục, nhanh hơn gấp hai lần lương. Có vô số câu chuyện về sinh viên từ Trung Quốc và Nga đến thuê căn hộ ở London với mức giá hằng tháng cao hơn mức thu nhập trung bình hằng năm ở Anh. Mặc dù lạm phát giá tiêu dùng thì thấp, giá nhà và các tài sản khác dấy lên những mối quan ngại nghiêm trọng về lạm phát. Đồng bảng Anh cho cảm giác đắt tại một thời điểm mà đồng euro cho cảm giác rẻ, càng làm thui chột khả năng cạnh tranh của Anh. Tuy nhiên, có những quy luật mà Anh tỏ ra thuận lợi. Các công ty và hộ gia đình của nước này đã cắt giảm mạnh các khoản nợ tư nhân, giảm 33 điểm phần trăm tỷ trọng so với GDP kể từ 2010. Các mối quan hệ thương mại rất vững mạnh, và nước này đạt điểm tương đối tốt về quy luật nhân sự. Mức tăng trưởng dân số của Anh thuộc hàng vững chắc với một quốc gia giàu có, và nước này có sức hút với di dân kinh tế (mặc dù đóng chặt cửa với người tị nạn chiến tranh). Nhìn chung, triển vọng tăng trưởng của Anh vào khoảng trung bình.

Xu thế phản ứng chính trị chống lại nhà cầm quyền đương nhiệm trên toàn cầu cũng đang hoành hành ở châu Âu, gây sức ép buộc các chính phủ can thiệp nhiều hơn vào nền kinh tế và đóng cửa biên

giới. Sự trỗi dậy mà khắp nơi e ngại của các đảng cực đoan cánh hữu và cánh tả đã không lật đổ nhà lãnh đạo ở bất kỳ nước lớn nào trong 2015. Phe trung lập vẫn nắm quyền. Châu Âu về tổng thể, với tỷ lệ tăng trưởng vào khoảng 1,5% và lạm phát được kiểm soát, không phải là một lục địa chín muồi để chủ nghĩa cực đoan cánh hữu chiếm lĩnh như nhiều người lo sợ. Các đảng cầm quyền ở Anh và Pháp đều vượt qua thách thức từ các đảng ngoài lề trong bầu cử. Tuy nhiên, sự nổi lên của các đảng dân túy đã buộc các nước như Ý, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha phải nới lỏng cải cách.

Một trong những sự dịch chuyển mạnh mẽ nhất đã xảy đến ở Tây Ban Nha, nước năm ngoái đã rơi từ tốp trên của thế giới phát triển xuống hàng trung bình. Sau khi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu bắt đầu tác động mạnh đến châu Âu vào 2010, Tây Ban Nha là một trong những nước kẹt trong nợ nần rất lớn và buộc phải cải cách. Mặt tích cực của quy luật nợ nần là sự sụt giảm lớn về tỷ lệ nợ so với GDP có thể dọn đường cho một quốc gia bước vào đợt cho vay và tăng trưởng mới, và trong năm năm từ 2011 đến 2015, nợ tư nhân so với GDP đã giảm 30 điểm phần trăm ở Tây Ban Nha, một trong những mức sụt giảm quyết liệt nhất ở các nước phát triển. Tiền lương và chi phí nhân công cũng giảm khi người Tây Ban Nha trả bớt nợ. Trong thời gian này, khi các nhà sản xuất toàn cầu mở rộng nhà máy ở Tây Ban Nha, đây là một trong số ít các nước phát triển có tỷ trọng gia tăng trong kim ngạch sản xuất xuất khẩu toàn cầu. Tuy nhiên, đến năm ngoái, chính phủ trung hữu của Mariano Rajoy đã mất hầu hết nhiệt huyết cải cách, và rồi trong cuộc bầu cử tháng 12-2015 đã mất thế đa số và ảnh hưởng trong quốc hội. Lúng

túng về hướng đi, tiến bộ của Tây Ban Nha giờ đây dựa vào đà cải cách trong quá khứ, và triển vọng của nước này đã trôi đi.

Pháp cũng đang trên đà đi xuống xét theo các quy luật này, đặc biệt về hiểm họa từ chính phủ. Hiện là chính phủ cồng kềnh nhất trên thế giới, chi tiêu cho guồng máy đã tăng từ 51% GDP vào 2000 lên 57% vào 2015, và những cải cách do chính phủ đề xuất nhằm cắt giảm thói nhũng nhiễu và quan liêu hầu hết chỉ là các biện pháp nửa vời. Chẳng hạn, chính phủ dự định dỡ bỏ một quy định cấm các cửa hàng bán lẻ mở cửa ngày chủ nhật, mà chỉ được mở 12 ngày chủ nhật một năm. Cùng với Ý, Pháp đã và đang mất đi khả năng cạnh tranh và có mức chi phí nhân công tăng 5% kể từ 2010. Pháp cũng là một trong những nước phát triển có mức gia tăng nợ lớn nhất trong thời kỳ Hậu khủng hoảng, với nợ tư nhân so với GDP tăng 16 điểm phần trăm trong năm năm qua.

Mặc dù có đông kiều dân nước ngoài, Pháp chật vật để hòa nhập những người Hồi giáo sinh sống ở các đô thị trong nước, và mối quan hệ này đã trở nên căng thẳng hơn vào cuối 2015 sau các cuộc tấn công chết người ở Paris bởi các tay súng tuyên bố trung thành với Nhà nước Hồi giáo. Trong tình hình đó, triển vọng tiếp tục cho nhập cư để giải quyết vấn đề lão hóa của Pháp đã lu mờ, vì nỗi sợ khủng bố và sự ủng hộ các đảng dân tộc chủ nghĩa cánh hữu đang gia tăng. Pháp hiện được nhiều người coi là con bệnh mới của châu Âu – danh hiệu từng được gán cho Anh vào những năm 1970 và Đức vào những năm 1990.

Về phía Đông, Ba Lan, Cộng hòa Séc và Rumani đã khai thác được địa thế lân cận Đức và các thị trường giàu có Tây Âu. Mặc dù

ngày càng bớt di dời nhà xưởng sang Trung Quốc, các công ty phương Tây vẫn tiếp tục di chuyển sang Đông Âu. Với chi phí lao động tương đối thấp và đồng nội tệ giá rẻ, các nước này tiếp tục thu hút đầu tư từ các đại gia công nghiệp Đức đang toan tính xây dựng các nhà máy ô-tô và sản xuất khác. Trong toàn bộ khu vực này, xuất khẩu đang vững mạnh, số dư tài khoản vãng lai đang xấp xỉ mức cân bằng hoặc thặng dư, và nợ nước ngoài thấp. Triển vọng kinh tế của Cộng hòa Séc giờ đây được xếp vào hàng tốt nhất trong các quốc gia lớn mới nổi. Nước này không hề bị bội lạm nợ kể cả trước hoặc sau 2008, do đó đã tránh được cả hai giai đoạn của cơn sốt tín dụng toàn cầu gần đây.

Ba Lan đã nỗ lực cắt giảm gánh nặng nợ một cách mạnh mẽ trong năm năm qua, và nền kinh tế lớn nhất khu vực vẫn có vẻ tốt xét về nhiều quy luật, với mức đầu tư kinh doanh gia tăng ngay cả khi mức này đang trì trệ ở hầu hết các nền kinh tế mới nổi khác, và các tỷ phú năng động đang khuếch trương hoạt động vào Đức và Thụy Sĩ. Tuy nhiên, Ba Lan là bằng chứng rõ ràng cho thấy không một quốc gia nào là địa đàng kinh tế. Ngay khi nước này dường như có được mọi điều kiện thuận lợi, xét về quy luật chu trình sinh tử, tình hình lại xấu đi với hậu quả nghiêm trọng.

Sự chuyển biến xảy đến vào tháng 10-2015 sau đợt thắng cử của Đảng Pháp luật và Công lý bảo thủ, gây lo lắng trên toàn châu Âu khi họ nói sẽ không treo cờ EU nữa trong các cuộc họp báo của Tổng thống. Chính phủ mới chuẩn bị tăng thuế đánh vào lợi nhuận ngân hàng theo cách có thể làm tổn hại việc cho vay trong nền kinh tế, và đòi quyền kiểm soát chính trị đối với phương tiện truyền thông

nhà nước và tư pháp. Quyết định bổ nhiệm tòa tối cao của Ba Lan với nhân sự mới đã khiến cộng đồng nước ngoài lo lắng. Mặc dù mối lo đảng Pháp luật và Công lý sẽ "hủy hoại nền dân chủ Ba Lan" có vẻ thái quá, và đảng này đã nhanh chóng dịu giọng về những hứa hẹn hào phóng trong việc giảm tuổi về hưu và trợ cấp cho trẻ lớn, luận điệu pha lẫn chủ nghĩa dân túy và chủ nghĩa thực dụng thi thoảng đã làm suy giảm triển vọng của Ba Lan. Trước cuộc bầu cử, nước này đạt điểm cao với tám quy luật, nhưng giờ đây trông chỉ ổn với sáu trong số đó, khi nền chính trị trở nên tệ hại và nạn quan liêu công quyền đang kiềm tỏa nền kinh tế.

Ngay phía Nam Ba Lan là Rumani, một trường hợp đáng chú ý khác khi một nền kinh tế đi lên sau một thời gian dài trì trệ nhưng vẫn không được nhiều người ngó ngàng. Mặc dù tích nợ sau 2008, Rumani đã hồi phục một cách mạnh mẽ lạ thường. Vào thời điểm mà các nước từ Ấn Độ đến Trung Quốc vẫn đang phải chật vật tìm cách buộc các ngân hàng thừa nhận đầy đủ quy mô của các khoản nợ xấu, Rumani lại áp đặt một định nghĩa nợ "xấu" nghiêm ngặt đến mức khiến các ngân hàng Rumani tỏ ra yếu kém hơn thực chất của họ. Rumani cũng quyết liệt tinh giản chính phủ hậu cộng sản của họ, và cho đến gần đây vẫn là một trong số ít quốc gia trên thế giới dám bán phần lớn, chứ không phải một phần, cổ phần trong các công ty nhà nước.

Rumani cũng chịu chung những nguy cơ đang phủ bóng khắp Đông Âu, như lực lượng lao động lão hóa nhanh. Cho đến những ngày cuối cùng của chế độ vào 1989, nhà độc tài cộng sản Nicolae Ceausescu vẫn buộc người Rumani đẻ thêm con, bằng cách áp

thuế nặng với những ai trên 25 tuổi mà không có con. Như một minh chứng cho thấy chính phủ thường khó khăn ra sao để gia tăng tỷ lệ sinh, Rumani ngày nay vẫn xếp cùng với Ba Lan và Cộng hòa Séc trong nhóm những xã hội lão hóa nhanh nhất trong thế giới mới nổi; Liên Hiệp Quốc dự báo dân số trong độ tuổi lao động của nước này sẽ giảm 1,2% một năm cho đến 2020. Với tốc độ đó, ngay cả các động thái quyết liệt để huy động phụ nữ hoặc người nhập cư tham gia lực lượng lao động cũng không bù được dân số suy giảm. Tuy nhiên, Rumani đang chuyển biến tích cực theo nhiều quy luật một cách quyết liệt nên triển vọng của nước này trông ổn thỏa.

Sự trỗi dậy của các nước vệ tinh thuộc Liên Xô cũ trông như một lời quở trách thầm lặng đối với đàn anh trước đây của họ ở Moscow, kẻ đang đi theo hướng ngược lại. Không điều gì kịch tính hóa số phận lạc lõng của Nga so với các nước đàn em trước đây bằng thực tế này: vào 2015, trong khi khối Đông Âu có mức lạm phát giảm và tăng trưởng đi lên, Nga chìm trong đình lạm, với nền kinh tế suy giảm ở tỷ lệ 3% và lạm phát lên đến 15%. Trong số các nước lớn, Nga giờ đây nằm trong những nước có điểm thấp nhất xét theo các quy luật đang bàn.

Nhà lãnh đạo nước này, Vladimir Putin, đang đảm đương nhiệm kỳ thứ tư và từ lâu đã trở nên cố vị. Ông đã từ bỏ cải cách kinh tế để chạy theo các cuộc phiêu lưu quân sự tốn kém với nước ngoài hầu tái khẳng định ảnh hưởng của Nga ở Trung Đông và Đông Âu. Nổi bật trong chiến dịch tuyên truyền cuộc sát nhập lãnh thổ ở Ukraine vào Nga và sự can thiệp vào Syria gần đây, Putin vẫn được lòng dân một cách khó tin – tỷ lệ ủng hộ ông được chính thức báo cáo ở

mức 90%, tại một thời điểm mà các rắc rối kinh tế đang tàn phá uy tín của các nhà lãnh đạo khác trên thế giới. Tuy nhiên, theo quy luật chu trình sinh tử, không có gì tệ hơn một nhà lãnh đạo cố vị đã không còn hữu ích về kinh tế nhưng lại nắm quyền lực vô thời hạn.

Thất bại cơ bản của Putin là ông không hề đa dạng hóa nền kinh tế luôn phụ thuộc vào dầu mỏ, và nó đã sụp đổ cùng với giá dầu. Để có tiền mặt, chính phủ giờ đây đang bàn tính bán cổ phần thiểu số trong Aeroflot và các công ty nhà nước khác, nhưng không có dấu hiệu họ sẽ từ bỏ việc kiểm soát quyền sở hữu. Nền sản xuất của Nga hầu như không tồn tại theo nghĩa một nền công nghiệp xuất khẩu cạnh tranh. Bất chấp giá dầu suy sụp, Nga vẫn bị lệch nghiêm trọng với tỷ trọng của cải tỷ phú nhiều hơn bất kỳ quốc gia mới nổi nào khác, và 67% tổng tài sản của tỷ phú phát xuất từ các ngành có quan hệ chính trị như dầu mỏ. Các quốc gia hiếm khi nào đạt điểm 1 cực kỳ tệ hại với bất kỳ quy luật nào, nhưng hiện nay Nga đang đạt điểm đó với quy luật về chính trị, chính phủ, tỷ phú vượng ích hay bất hảo và nhân khẩu học. Nga cũng là một trong những nước có dân số trong độ tuổi lao động suy giảm nhanh nhất. Điểm số tốt nhất của nước này là về quy luật tiền tệ, vì giá rẻ thì tốt và đồng rúp đã lao dốc mạnh cùng với giá dầu.

Ở đỉnh điểm của cuộc bùng nổ dầu mỏ, Moscow mang dáng dấp xa hoa phóng đãng của xứ dầu mỏ, với những chiếc xe Bentley và Maybach chen chúc trên phố và trứng cá muối được gọi thâu đêm. Đến cuối năm ngoái, khi giá dầu rơi từ 110 đô-la xuống dưới 50 đô-la trong vòng chưa đầy 18 tháng, một thực tại mới đã hé lộ. Đồng rúp đã mất hơn một nửa giá trị so với đồng đô-la Mỹ, và suốt nhiều

năm Moscow chưa bao giờ cảm thấy mất giá đến như vậy. Hoặc khiêm nhường đến như vậy. Trong một chuyến đi hồi mùa thu 2015, các đồng nghiệp của tôi được đưa rước bằng một chiếc xe vừa phải, Toyota Camry. Do đồng rúp mất giá, quá nhiều người Nga đã phải thất vọng hủy bỏ kỳ nghỉ ở Địa Trung Hải đến độ tổng cục trưởng du lịch Oleg Safonov đã cảm thấy buộc phải nhắc nhở họ rằng "nhu cầu đi biển" chỉ là một mốt gần đây: "Cha ông chúng ta, ngay cả những người giàu có, cũng không lũ lượt đi tắm biển nước ngoài."

Với tâm trạng thức tỉnh, Putin đã chuyển sang thế thủ trên mặt trận kinh tế. Tác phong phô trương đã giúp vun đắp cho ông trong vai trò người bảo vệ nước Nga vĩ đại trong một thế giới thù địch, và để giữ vai trò đó ông đang làm mọi cách để Nga không chịu ơn người nước ngoài. Mặc dù đang nhanh chóng tích nợ tư nhân trong nước, một dấu hiệu xấu theo quy luật nợ, Nga cũng đã hoàn trả hàng tỷ đô-la nợ vay nước ngoài trong năm qua. Và thay vì rút ngân khố để giữ giá đồng rúp trên thị trường tiền tệ, chính phủ Putin đã khôn ngoan thả nổi đồng tiền cách đây một năm, mặc cho nó giảm giá. Mặc dù giá dầu đang sụt nhiều, mỗi đô-la doanh thu dầu mỏ hiện nay trị giá gấp đôi theo rúp, một yếu tố hệ trọng với ngân sách nhà nước. Cùng với việc cắt giảm chi tiêu chính phủ, đồng rúp sụt giá đã cải thiện triển vọng thâm hụt ngân sách đáng kể. Mới gần đây vào 2014, Nga cần giá dầu đạt ít nhất 100 đô-la một thùng để có đủ doanh thu cân đối ngân sách, nhưng giờ họ có thể cân bằng ngân sách với giá dầu khoảng 50 đô-la. Đó là một bức tường thành vững chắc chống lại áp lực nước ngoài, nhất là ở một thời điểm mà các

nước sản xuất dầu chủ chốt từ Nigeria đến Ả Rập Saudi vẫn cần giá dầu ở khoảng 80 đô-la để cân bằng ngân sách.

Vấn đề là chiến lược kinh tế của Putin hoàn toàn nhằm phòng vệ chống lại ảnh hưởng của nước ngoài, chứ không có động thái châm ngòi cho sự tăng trưởng trong nước. Xét hai trong số các mối quan ngại lớn nhất của thời Hậu khủng hoảng – giảm nợ và giảm dân số – Nga xếp hạng kém trong số các nước mới nổi, với dân số lão hóa nhanh chóng và lại đang tích nợ trong nước. Xét mối quan ngại thứ ba – giải toàn cầu hóa – Nga đã trở thành một trong những trở ngại lớn nhất đối với thương mại thế giới. Từ 2008 đến cuối 2015, Nga áp đặt gần 500 biện pháp bảo hộ thương mại, nhiều thứ nhì thế giới sau Ấn Độ.

Thậm chí các trợ lý hàng đầu của Putin cũng thừa nhận riêng rằng do tỷ lệ tăng trưởng GDP của Nga đã giảm xuống 2% vào đầu 2012, từ lâu trước khi giá dầu sụt giảm, nền kinh tế bị trì trệ không chỉ bởi dầu. Giới chức bộ tài chính có lần cho chúng tôi xem một biểu đồ ảm đạm, cho thấy đầu tư đã giảm đều trong vài năm qua xuống dưới 20% GDP, một trong những tỷ lệ thấp nhất trong số các nền kinh tế lớn mới nổi. Và họ không có kế hoạch để thay đổi tình hình đó.

Thổ Nhĩ Kỳ và Trung Đông

Ở Thổ Nhĩ Kỳ đang diễn ra một câu chuyện khá giống với của Nga. Mặc dù không có dầu hay khoáng sản tự nhiên nào làm của, Thổ Nhĩ Kỳ vẫn có các thuộc tính đình lạm giống với các nền kinh tế lệ thuộc nặng vào hàng nguyên liệu. Recep Tayyip Erdogan nhậm chức như một nhà cải cách có sức hút, hiểu Thổ Nhĩ Kỳ cần những

gì để kiểm soát chi tiêu và đánh bại lạm phát phi mã, nhưng ông đã lãnh đạo đất nước đến năm thứ 13 và trở nên cố vị. Chính phủ của ông đang thắt chặt kiểm soát với nền kinh tế, và ông dường như đã đánh mất sự hiểu biết về kinh tế. Trong mấy năm qua, Erdogan đã nhiều lần tranh cãi công khai với ngân hàng trung ương với lập luận kỳ quặc rằng phản ứng thích đáng đối với lạm phát cao là giảm lãi suất. Ông cũng lập luận rằng lãi suất thấp sẽ tránh cho các ngân hàng Hồi giáo vi phạm lệnh cấm người Hồi giáo cho vay nặng lãi, ngụ ý rằng tôn giáo đã bắt đầu khích lệ kinh tế ở Thổ Nhĩ Kỳ.

Do vậy Thổ Nhĩ Kỳ là một cựu ngôi sao hiện đang sa lầy nặng trong nhóm tệ hại. Nước này đang chìm trong cơn sốt tín dụng lớn thứ hai trên thế giới, sau Trung Quốc, với tỷ lệ tín dụng tư nhân so với GDP tăng hơn 35 điểm phần trăm trong năm năm qua. Do Thổ Nhĩ Kỳ phải nhập khẩu toàn bộ dầu mỏ, cú sụt giá dầu lẽ ra đẩy tài khoản vãng lai ra khỏi vùng báo động rất nhanh. Tuy nhiên, Thổ Nhĩ Kỳ lại là một nước xuất khẩu yếu đến mức tài khoản vãng lai điều chỉnh thâm hụt khá chậm, đến độ mãi đến nay mới giảm xuống được dưới 5% GDP và ra khỏi vùng nguy hiểm. Với nền kinh tế sút kém, và lạm phát tăng cao, đảng cầm quyền AK của Erdogan đã mất thế đa số trong quốc hội vào tháng 5 vừa rồi, và chỉ giành lại được trong các cuộc bầu cử sớm bảy tháng sau, bằng cách khai thác nỗi lo của công chúng về các cuộc tấn công khủng bố và sự nổi dậy của Nhà nước Hồi giáo. Thắng lợi trong những tình thế nóng bỏng này nhiều khả năng sẽ khuyến khích khuynh hướng chủ nghĩa dân túy và chủ nghĩa dân tộc của Đảng AK. Hoàn cảnh này khiến Thổ Nhĩ Kỳ chỉ còn đạt điểm tốt với hai quy luật, con người và vị trí

địa lý, dựa vào mức tăng trưởng tốt của lực lượng lao động và sự tăng trưởng cân bằng trên cả nước.

Tuy nhiên, Thổ Nhĩ Kỳ không còn được lợi nhiều như trước trong việc nằm kế cận các quốc gia Trung Đông giàu dầu mỏ, nhất là ở khu vực vùng vịnh, nơi cũng đang đối mặt với hiểm họa. Một đồng tiền giá rẻ sẽ có lợi thế tốt nhất khi giá của nó được định đoạt bởi thị trường, chứ không phải chính phủ, và một vấn đề cơ bản của Ả Rập Saudi và các chế độ quân chủ vùng vịnh khác là họ neo nội tệ vào đô-la Mỹ. Kết quả là, sự sụt giảm giá dầu đã không kéo giá trị đồng tiền của họ đi xuống hoặc giúp cho ngân sách của họ cân bằng, như nó đã tác động ở Nga.

Vấn đề ngân sách của các nền kinh tế vùng vịnh cũng nghiêm trọng hơn khi họ tăng chi tiêu công nhằm nỗ lực ngăn chặn tình trạng bất ổn chính trị tiếp tục đang quét qua thế giới Ả Rập. Tháng giêng vừa qua Ả Rập Saudi có một vị vua mới đăng quang, người ngay lập tức bắt đầu ban bố các bổng lộc mới, gồm một khoản tiền thưởng bằng hai tháng lương cho binh sĩ, người hưu trí, sinh viên hưởng sinh hoạt phí từ chính phủ và mỗi công chức, tức hơn một nửa dân số. Năm ngoái, ngân sách của chính phủ, mà mới hồi 2012 còn thặng dư hai chữ số, đã rơi vào mức thâm hụt lên đến 15% GDP, mức tệ nhất trong bất kỳ nền kinh tế mới nổi lớn nào. Nhiều láng giềng của vương quốc này cũng đang ở trong tình trạng tương tự, và vùng vịnh hiện nay đối nghịch với Nam Á: Nó là tiểu vùng duy nhất trên thế giới mà tất cả các nền kinh tế có nguy cơ giảm tốc trong những năm tới.

Châu Phi

Bàn về các quốc gia mới nổi theo nhóm đông đảo là điều không hề hợp lý, và châu Phi có 53 quốc gia với hai phần ba có dân số dưới 20 triệu và gần một nửa có nền kinh tế tạo ra chưa đến 10 tỷ đô-la GDP mỗi năm. Quy mô kinh tế ấy chỉ bằng một phần ba của tiểu bang Vermont. Ngoại trừ một vài ngoại lệ, đặc biệt là Nam Phi, các nước này thiếu các định chế phát triển tốt, cho ra số liệu thống kê rất lốm đốm và rất khó để các nhà phân tích bên ngoài nắm bắt một cách chính xác. Nhưng các xu hướng có thể đo lường được đang chuyển biến theo chiều hướng xấu. Số nền kinh tế châu Phi tăng trưởng nhanh hơn 6% đã giảm từ 22 vào 2010 xuống chín vào 2015. Số nước bị lạm phát cao hơn 10% đã tăng từ bốn lên 10.

Nhiều nền kinh tế châu Phi đang kẹt trong sự trồi sụt của giá cả hàng nguyên liệu: trong những năm bùng nổ tăng trưởng họ đã không đầu tư lợi tức vào các ngành công nghiệp mới. Khi giá hàng nguyên liệu bắt đầu giảm vào 2011, các đồng nội tệ suy sụp nhưng do không có các ngành công nghiệp vững chắc nên đồng tiền giá rẻ chẳng giúp được gì nhiều để đẩy mạnh xuất khẩu. Thay vào đó, đồng tiền mất giá khiến càng khó hoàn trả cho nước ngoài các khoản nợ mà nhiều nước đã chồng chất trong lúc khấm khá.

Nam Phi, nền kinh tế lớn thứ hai ở châu Phi sau Nigeria, kiêm một nước xuất khẩu lớn hàng nguyên liệu như vàng, kim cương và quặng sắt, cũng có các vấn đề về đầu tư yếu kém, đồng tiền mất giá, đảng cầm quyền cố vị và chính phủ ưa can thiệp, hệt như các nền kinh tế hàng nguyên liệu Nga và Brazil. Tổng thống Jacob Zuma gần đây đã thay đổi Bộ trưởng Tài chính hai lần trong một tuần, nhằm tìm kiếm một người ủng hộ các dự án chi tiêu đầy tham vọng

của ông mà không gây hoảng loạn cho thị trường. Tuy nhiên, trái ngược với các nước đồng đẳng về kinh tế hàng nguyên liệu, Nam Phi có các tổ chức tài chính vững mạnh một cách khác thường và các ngân hàng lớn được điều hành tốt, chưa bao giờ để tỷ lệ tăng trưởng tín dụng vượt ngoài tầm kiểm soát sau 2008.

Đồng rand của Nam Phi đã giảm giá mạnh theo điều chỉnh lạm phát đến độ cho cảm giác như một trong những đồng tiền rẻ nhất thế giới. Bữa ăn tối ở một nhà hàng đẳng cấp thế giới tại Cape Town có thể tốn chưa đến 30 đô-la cho một người. Đất nước này đang gánh chịu một trường hợp đình lạm nhẹ hơn nhiều so với một số nền kinh tế hàng nguyên liệu lớn khác: tăng trưởng GDP yếu nhưng vẫn dương, lạm phát dưới hai chữ số và không mất lợi thế cạnh tranh nhờ đồng tiền rớt giá. Nhìn chung, Nam Phi có vẻ đỡ tệ hơn một chút xét theo các quy luật này so với một quốc gia như Nga.

Sự trì trệ của Nam Phi cũng có thể được coi là biểu tượng của những rắc rối tái xuất hiện ở lục địa này sau 2011, khi các tạp chí tin tức đang thổi phồng chủ đề “Châu Phi trỗi dậy”. Vì đây là một khu vực hợp thành từ những tình tiết tốt đẹp, trung bình và tệ hại, nhìn tổng quan vào bản đồ của lục địa ta thấy những chuyện tốt đẹp xuất hiện ở phía Đông, quanh Kenya, và những chuyện tệ hại nhất trỗi dậy ở phía Tây, quanh Nigeria.

Vào 2015, Nigeria đã chìm trong một làn sóng tán dương đầy cường điệu và chóng vánh khi Muhammadu Buhari đắc cử Tổng thống với lời hứa làm trong sạch một trong những nước tham nhũng nhất thế giới. Lần này tôi cảnh giác vì người tiền nhiệm của ông ta, Goodluck Jonathan, cũng từng hứa tương tự. Thay vào đó Jonathan

đã trở thành một trường hợp điển hình của việc không quản lý được một nền kinh tế hàng nguyên liệu, mặc cho lợi nhuận dầu mỏ rơi vào tay kẻ xấu. Thậm chí người tiền nhiệm của Jonathan, nhân vật khét tiếng tham nhũng Olusegun Obasanjo, trong khi tại nhiệm còn nỗ lực tích lũy cho Nigeria một khoản dự trữ ngoại tệ. Sau khi Jonathan nắm quyền vào 2010, các khoản dự trữ ấy đã hao mòn dần từ 50 tỷ đô-la xuống 33 tỷ đô-la, bất chấp nguồn doanh thu từ giá dầu tăng cao.

Khi cuộc bùng nổ giá dầu kết thúc vào 2014, Nigeria chỉ còn một lượng dự trữ ngoại tệ thấp đến mức nguy hiểm. Đến 2015 hầu hết các quốc gia xuất khẩu dầu lớn đã tích lũy được các khoản tiết kiệm, dưới dạng dự trữ ngoại tệ và quỹ đầu tư chính phủ, ít nhất tương đương với quy mô nền kinh tế. Ở Nigeria các khoản tiết kiệm đó đã giảm xuống còn 8% GDP. Nhiều khoản thâm hụt trong số này là do biển thủ, và kết quả là Nigeria giờ chỉ đủ tiền tiết kiệm để trang trải ngân sách thâm hụt của mình trong hơn một năm.

Một cựu tướng lãnh, Buhari nhậm chức với lời hứa sẽ tấn công tham nhũng và phiến quân khủng bố Boko Haram, và cả hai động thái này là cần thiết để tạo nền tảng cho sự tin tưởng và an ninh trong nền kinh tế. Tuy nhiên, có thể ông không lường được lời nguyền dầu mỏ đã làm xói mòn nghiêm trọng ra sao triển vọng tăng trưởng của xứ sở. Chính phủ có 70% nguồn thu từ dầu mỏ, và sự suy sụp giá dầu có nghĩa là thâm hụt của chính phủ có nguy cơ lên đến 5% GDP trong năm nay. Doanh thu xuất khẩu dầu mỏ sa sút đang đẩy tài khoản vãng lai đến chỗ thâm hụt lần đầu tiên trong một thập kỷ. Như các quốc gia khác ở châu Phi, Nigeria cần tìm cách

phá bỏ thói xấu về tiết kiệm và đầu tư đặc thù của một quốc gia giàu tài nguyên thiên nhiên.

Về phía Đông, ngược lại, Kenya hiện là một trong số ít các quốc gia châu Phi vẫn còn cơ hội tăng tốc phát triển trong thập kỷ này. Kenya là một nước nhập khẩu dầu, vì vậy sẽ có lợi từ giá cả sa sút và không bị đe dọa bởi lời nguyền dầu mỏ. Nước này có nhà lãnh đạo có đầu óc cải cách Uhuru Kenyatta, người lên nắm quyền trong một cuộc bầu cử yên bình vào 2013 và đã thu hút được đầu tư. Gần đây ông đã bổ nhiệm một giám đốc ngân hàng trung ương mới, người đang thanh lọc các mắt xích yếu trong hệ thống tài chính và đã đóng cửa các ngân hàng yếu kém. Mặc dù Kenya kém về quy luật tiền tệ – đồng shilling cho cảm giác đắt và thâm hụt tài khoản vãng lai cao hơn hẳn 5% GDP, nước này đang chuyển biến theo hướng tích cực với nhiều quy luật khác. Đầu tư tăng từ dưới 19% GDP vào 2009 lên gần 24%, và đang tăng vào ngưỡng tối ưu. Các nhà máy điện mới đã làm giảm một nửa chi phí điện cho người tiêu dùng Kenya. Các công ty và các nhà đầu tư đa quốc gia xem Kenya như chiếc neo của Cộng đồng Đông Phi, một thị trường chung cấp khu vực đầy hứa hẹn. Đây cũng là một điểm dừng quan trọng trên "con đường tơ lụa hàng hải" mới được triển khai bởi Trung Quốc, gồm một con đường mới được làm từ cảng Mombasa của Kenya tới thủ đô Nairobi, dài hơn 440 km. Kenya vì thế xếp hạng tốt theo hầu hết các quy luật từ địa lý cho đến nhà máy trước tiên và có một lợi thế rất lớn về con người, với dân số trong độ tuổi lao động dự kiến tăng trưởng với tỷ lệ trung bình 3% một năm cho đến 2020, một trong những tỷ lệ cao nhất trên thế giới.

Nhắc lại sự ngộ nhận về dài hạn

Vào đầu thập kỷ này, một số nhà quan sát tưởng rằng chúng ta đang ở buổi bình minh của một "Thế kỷ châu Phi", nhưng khi cuộc bùng nổ tăng trưởng chìm xuống và sự bất định bao trùm cả thế giới, những lời dự báo hoành tráng cho toàn bộ các khu vực, trong nhiều thập kỷ, đã trở nên lạc lõng. Đó có thể là một dấu hiệu lành mạnh, nếu tinh thần lạc quan đã không bị thay thế bởi thái độ bi quan chẳng kém với hầu như mọi quốc gia trên thế giới. Mặc dù đà tăng trưởng có thể sẽ thấp hơn trên toàn cầu theo đà giảm dân số, giải toàn cầu hóa và giảm nợ, một số quốc gia sẽ tiếp tục trỗi dậy ngay cả trong khi thế giới đang tăng trưởng chậm.

chuyển dịch phi chính thống về chính sách kinh tế, một phát minh đột phá hoặc một diễn biến nào đó theo ý của tạo hóa. Ngoài ra, nếu cuộc suy thoái toàn cầu biến thành hiện thực trong năm nay, như mọi người đang e sợ, sẽ khó cho bất cứ nước nào đạt được tỷ lệ tăng trưởng "tốt" trong tương lai gần. Nhưng giai đoạn này cũng sẽ qua, bởi các cuộc suy thoái toàn cầu thường kéo dài một năm, và ở đây ta đang bàn về triển vọng cho năm năm tới.

Các quy tắc ở đây được soạn ra để nắm bắt những thay đổi động, vốn là lý do tại sao tôi theo dõi và cập nhật các điểm số thường xuyên, và không dám mạo muội ngụ ý bất cứ một quốc gia nào sẽ trụ lại ở hạng tốt, trung bình hoặc xấu sau hơn năm năm nữa. Nhà tâm lý học và tác giả danh tiếng Philip Tetlock đã kiểm nghiệm hàng ngàn dự đoán trong vài thập niên gần đây, và trong cuốn Siêu dự đoán (Superforecasting) đã đưa ra chứng cứ xác nhận cả luận điểm hiển nhiên, rằng các dự báo càng xa thì mức độ tin cậy

càng kém, lẫn luận điểm không hiển nhiên lắm, rằng các dự báo vượt quá năm năm đều có độ chính xác không hơn gì đoán mò. Với mục đích thực tiễn nhằm theo dõi sự thăng trầm của các quốc gia, khung thời gian cần phải đủ ngắn để mang tính khả thi, nhưng cũng phải đủ dài để hữu ích cho mục đích lập kế hoạch và chính sách.

Trong năm năm tới, nền kinh tế toàn cầu bị gián đoạn bởi cuộc khủng hoảng 2008 sẽ bắt đầu nhường bước cho nhiều hoàn cảnh hoàn toàn mới. Thời Hậu khủng hoảng sẽ đi qua, và tình hình có thể sẽ hoàn toàn khác vào 2020. Thứ hạng các quốc gia dựa theo các quy luật này sẽ thay đổi, và chi tiết của các quy luật cũng sẽ biến đổi, nhưng tôi tin rằng ý niệm cơ bản sẽ vẫn duy trì. Phương thức đáng tin cậy nhất để theo dõi sự thăng trầm của các quốc gia là dựa vào một hệ thống quy luật chú trọng đến một khung thời gian thực tiễn.

Đối với những ai thích các dự báo xa hơn nữa, hãy nhớ rằng rất ít quốc gia thăng tiến đều trong nhiều thập kỷ, và những nước vô cùng ít ỏi ấy thường nằm ở các trọng điểm và không rơi vào vùng cảnh báo của các quy luật, tính đến từng năm. Đó là trường hợp của vài "phép mầu" Đông Á đã tăng trưởng suốt nhiều thập kỷ vì họ không ngừng chủ động thúc đẩy cải cách, và tăng trưởng một cách cân đối, tránh không vi phạm nghiêm trọng các quy luật về lạm phát, tín dụng, đầu tư hoặc bất cứ phương diện nào khác. Mặc dù vậy, các phép mầu này rồi cũng sẽ lu mờ. Mỗi quốc gia đều sẽ trải qua những giai đoạn tăng trưởng và suy thoái, và không nước nào sẽ mãi mãi tiến hoặc lùi. Trong một thế giới vô thường, điều bất biến

duy nhất chính là tương lai sẽ được chi phối bởi các chu kỳ chuyển biến về kinh tế và chính trị.

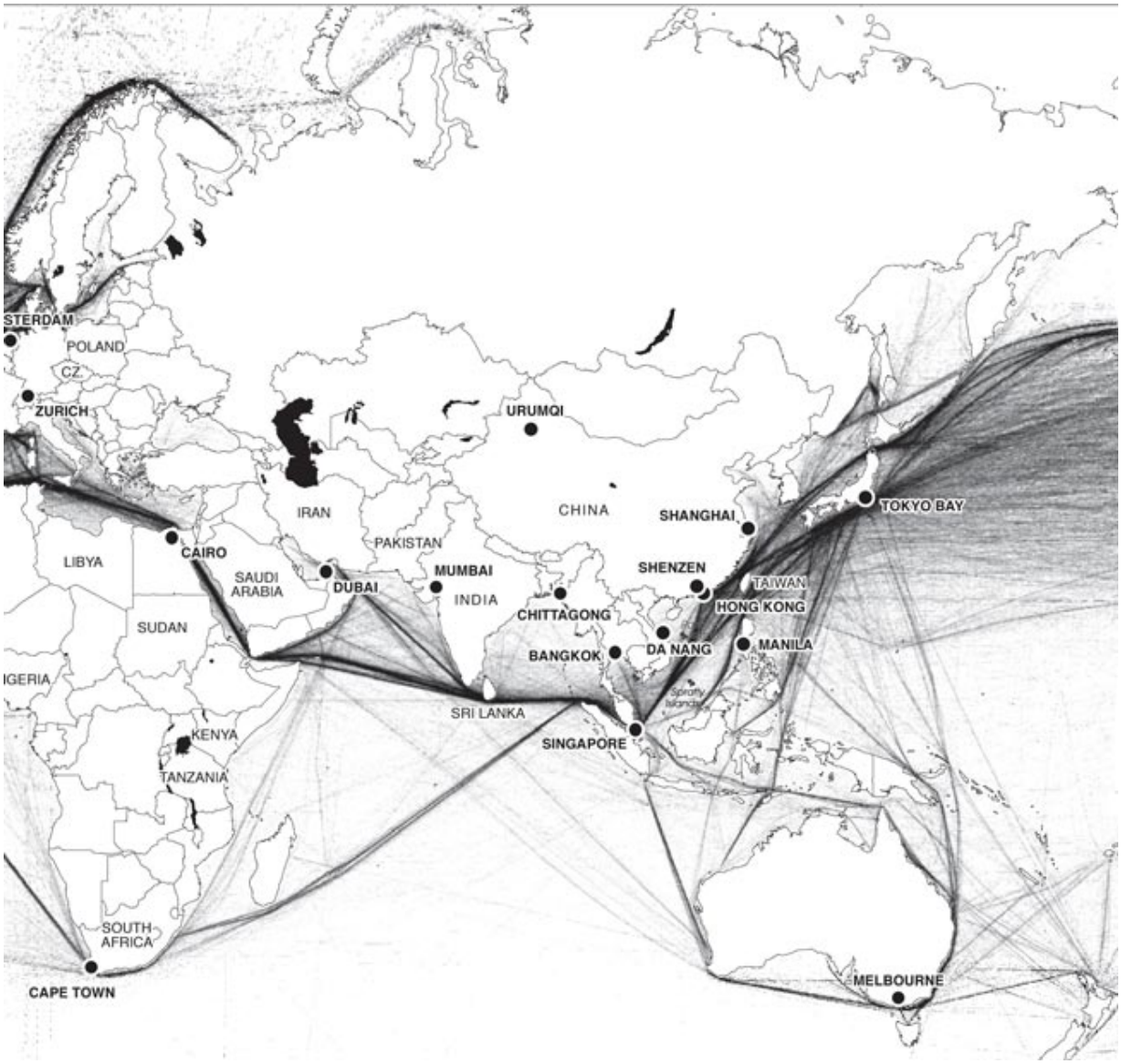

Các đường này biểu thị các tuyến vận tải trọng yếu toàn cầu vào thời điểm 2015.

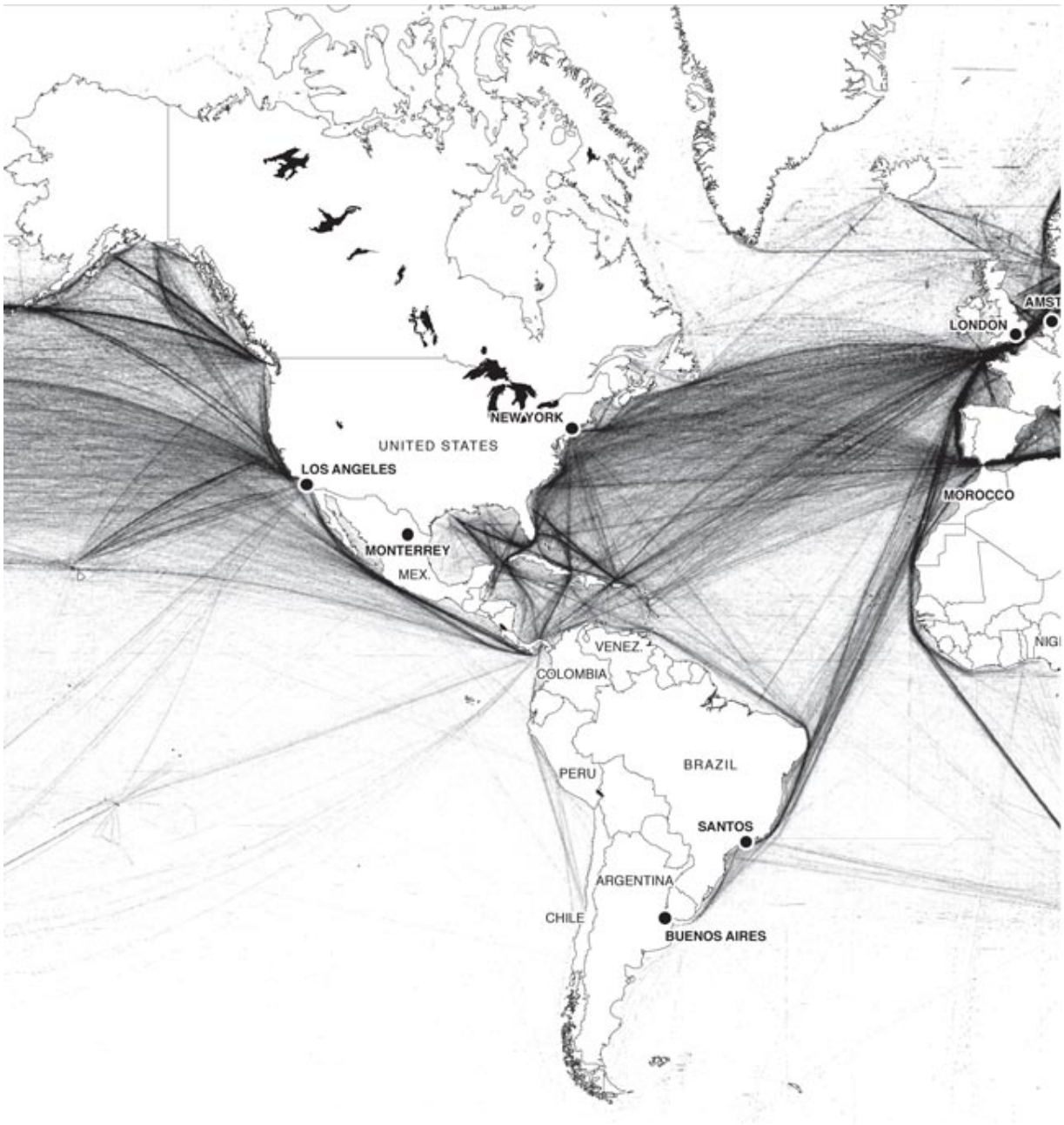

(Bản đồ: Nicolas Rapp. Nguồn: HOFSTRA UNIVERSITY DEPARTMENT OF GLOBAL STUDIES AND GEOGRAPHY)

Tài liệu tham khảo

Dẫn nhập: Lẽ vô thường

Anderson, Jonathan. “The Globalization Collection”. EM Advisers Group, 8-5-2015.

Baweja, Bhanu. “The Tricks of Trade: A Structural Change?” UBS Research, 13-11-2013.

Booth, Robert. “Education and Skills Have Long-Term Effect on Cities’ Economic Well Being”. Guardian, 12-7-2012.

Burton, Katherine. “Hedge Funds Shut at Fastest Pace Since 2009 on Poor Performance”. Bloomberg News, 2-12-2014.

Cates, Andrew, Bhanu Baweja, và Sophie Constable. “Globalization’s Challenges”. UBS Research, 22-7-2015.

Clark, David. “The Forward March of Democracy Halted? World Politics and the Rise of Authoritarianism”. Henry Jackson Society, 2015.

Cookson, Clive, và Tyler Shendruk. “Animal Energetics: The Price of the Hunt”. Financial Times, 10-10-2014.

Davis, Ned. “Using Crowd Psychology and the Stock Market to Call the Economy”. Ned Davis Research, 14-11-2014.

Donnan, Shawn. “IMF and World Bank Warn of ‘Peak Trade.’”

Financial Times, 18-11-2014. —. “Peak Trade and China’s Role in Five Charts”. Financial Times, 19-11-2014.

“Economics Needs to Reflect a Post-Crisis World”. Financial Times, 25-9-2014.

Fayad, Ghada, và Roberto Perrelli. “Growth Surprises and Synchronized Slowdowns in Emerging Markets — An Empirical Investigation”. International Monetary Fund, Working Paper no.

14/173, 17-9-2014.

Fordham, Tina M. “Taking It to the Street”. Citigroup Research, tháng 5-2014.

Galston, William. “Modern Autocrats Are on the March”. Wall Street Journal, 23-6-2015.

Garman, Christopher, và Jonathan Dill. “Reform Tracker”.

Eurasia Group, tháng 10-2014.

Grene, Sophia. “Nouriel Roubini: Dr. Doom Condemns Cute Investment Labels”. Financial Times, 26-7-2015.

Hanushek, Eric A., và Ludger Woessmann. “Education and Economic Growth”. Trong Economics of Education. Amsterdam: Elsevier, 2010.

Ignatius, David. “Hope for Democracy in the Arab World”.

Washington Post, 9-8-2013.

“The Increasing Importance of Developing Countries in the Global Economy”. World Trade Report, 2014.

Jerven, Morten, và Magnus Ebo Duncan. “Revising GDP Estimates in Sub-Saharan Africa: Lessons from Ghana”. African Statistical Journal 15 (tháng 8-2012).

Kaletsky, Anatole. “Wrong, INET?” The Economist, 22-11-2010.

Kennedy, Robert. “Is a ‘Human Population Bomb” Ticking”. Al Jazeera, 12-6-2012.

Kurlantzick, Joshua. “The Great Deglobalizing”. Boston Globe, 1-2-2015.

Lagon, Mark P. và Arch Puddington. “Democracy Takes a Global Hit”. Wall Street Journal, 27-1-2016.

Lu, Ming, Zhao Chen, Yongqin Wang, Yan Zhang, Yuan Zhang, và Changyuan Lao. China’s Economic Development: Institutions, Growth and Imbalances. Northampton, MA: Edward Elgar Publishing, 2013.

Lund, Susan, et al. “Financial Globalization: Retreat or Reset?” McKinsey Global Institute, tháng 3-2013.

Manyika, James, et al. “Global Growth: Can Productivity Save the Day in an Aging World?” McKinsey Global Institute, tháng 1-2015.

Mauboussin, Michael J., và Dan Callahan. “Learning from Freestyle Chess”. Credit Suisse Research, 10-9-2014.

Miller, Arthur. “The Year It Came Apart”. New York, 30-12-1974. O’Neill, Jim. “Building Better Global Economic BRICs”. Goldman Sachs Global Economics Paper no. 66, 30-11-2001.

Peters, Heiko, và Stefan Schneider. “Sluggish Global Trade—Cyclical or Structural?” Deutsche Bank Research, 25-11-2014.

“Picking Apart the Productivity Paradox”, Goldman Sachs Research, 5-10-2015.

Schofield, Mark. “Global Strategy and Macro Group Theme Book”. Citigroup Research, tháng 4-2015.

Sharma, Ruchir. “Going In for the Big Kill”. Newsweek, 2-10-2006. —. “Can India Still Be a Breakout Nation”. Economic Times, 10- 12-2012.

—. “The Ever-Emerging Markets: Why Economic Forecasts Fail”. Foreign Affairs 93, no. 1 (2014).

—. “China’s Stock Plunge Is Scarier Than Greece”. Wall Street Journal, 7-7-2015.

Studwell, Joe. How Asia Works: Success and Failure in the World’s Most Dynamic Region. New York: Grove, 2013.

Surowiecki, James. The Wisdom of Crowds: Why the Many Are Smarter Than the Few and How Collective Wisdom Shapes Business, Economies, Societies, and Nations. New York: Doubleday, 2004.

Tilton, Andrew. “Still Wading Through ‘Great Stagnations.’” Goldman Sachs Global Investment Research, 17-9-2014.

—. “Growth Recovery and Trade Stagnation Evidence from New Data”. Goldman Sachs Global Investment Research, 5-6-2015.

Vogel, Ezra. Japan as Number One: Lessons for America. New York: Harper & Row, 1979.

“What Is the Trade Slowdown Telling Us?” Gavekal Research, 30-9-2015.

Wu, Harry. “China’s Growth and Productivity Performance Debate Revisited—Accounting for China’s Sources of Growth with a New

Data Set”. The Conference Board, Report no. EPWP1401, tháng 2-2014.

Zurayk, Rami. “Use Your Loaf: Why Food Prices Are Crucial in the Arab Spring”. The Guardian 16-7-2011: n. pag. Print.

Chương 1: Con người là quan trọng

Abramson, David. “Accelerating Wage Growth—Should We Be Worried?” BCA Research, 11-5-2015.

Acemoglu, Daron, và David Autor. “What Does Human Capital Do?” Journal of Economic Literature 50, no. 2 (2012): 426–63.

Adams, Tim. “And the Pulitzer Goes to . . . a Computer”. Guardian, 28-6-2015.

Aghion, Philippe, Alberto Alesina, và Francesco Trebbi. “Democracy, Technology, and Growth”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 13180, tháng 6-2007.

Alderman, Liz. “In Europe, Fake Jobs Can Have Real Benefits”.

New York Times, 29-5-2015.

Anderson, Jonathan. “Institutional Winners and Losers”. EM Advisers Group, 18-12-2014.

—. “How to Think About China”. EM Advisers Group, 5-2- 2015.

Anderson, Thomas M., và Hans-Peter Kohler. “Demographic Transition Revisited: Low Fertility, Socioeconomic Development, and Gender Equity”. Population Studies Center, Working Paper, 15-5-2015.

Andreessen, Marc. “This Is Probably a Good Time to Say That I Don’t Believe Robots Will Eat All the Jobs”. Blog.pmarca.com, 13- 6-

2014.

Andrews, Nick. “Being Polish”. Gavekal Dragonomics, 17-7-2014.
Aoki, Dajia. “Can Japan Overcome Decline in Labor Force”.

UBS Research, 6-8-2015.

“Asia’s New Family Values”. Economist, 22-8-2015.

Bandhari, Pranjal. “The Camel, the Tent and Reforms”. Live Mint, 7-10-2015.

Berezin, Peter. “The End of Europe’s Welfare State”. BCA Research, 26-6-2015.

Bernstein, Jared. “Before Blaming the Robots, Let’s Get the Policy Right”. New York Times, 17-2-2014.

Brooks, Rob. “China’s Biggest Problem? Too Many Men”. CNN, 4-3-2013.

Butler, William. “Women in the Economy: Global Growth Generators”. Citigroup Research, tháng 5-2015.

Cates, Andrew, Bhanu Baweja, và Sophie Constable. “Globalization’s Challenges”. UBS Research, 21-7-2015.

Chatterji, Aaron, Edward Glaeser, và William Kerr. “Clusters of Entrepreneurship and Innovation”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 19013, tháng 5-2013.

Chaudhary, Latika, Aldo Musacchio, Steven Nafziger, và Se Yan. “Big BRICs, Weak Foundations: The Beginning of Public Elementary Education in Brazil, Russia, India, and China”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 17852, tháng 2-2012.

Credit Suisse Demographic Research, n.d.

Czaika, Mathias, và Christopher Parsons. “The Gravity of High-Skilled Migration Policies”. International Migration Institute, “Dominant and Dangerous”. Economist, 3-10-2015.

Eberstadt, Nicholas. “The Demographic Future: What Population Growth—and Decline—Means for the Economy”. Foreign Affairs, 1-11-2010.

Elekdag, Selim, et al. “Corporate Leverage in Emerging Markets—A Concern?” International Monetary Fund, tháng 10-2015.

Fatima, Ambreen, và Humera Sultana. “Tracing Out the U-Shape Relationship Between Famale Labor Force Participation Rate and Economic Development for Pakistan”. International Journal of Social Economics 36, nos. 1–2 (2009): 182–98.

Fernandes, Sharon. “India, Second Biggest Loser of Rich Citizens”. Times of India, 14-7-2015.

Frey, Carl Benedikt, và Michael Osborne. “The Future of Employment: How Susceptible Are Jobs to Compensation”. Oxford Martin School, 17-9-2013).

Fulwood, Alice, và Edward Teather. “Malaysia by the Numbers”. UBS Research, tháng 10-2015.

Garland, Kris. “Demographics Matter”. Strategas, 22-9-2015.

“Gary Marcus on the Future of Artificial Intelligence and the Brain”. Tổ chức bởi Russ Roberts. Library of Economics and Liberty, 15-12-2014.

Gibbs, Richard. “The Momentum of Migration”. Macquarie Research, 3-12-2014.

—. “Global Intuition: Maximizing Migration Trends”. Macquarie Research, 5-3-2015.

Gladstone, Rick. “India Will Be Most Populous Country Sooner Than Thought”. New York Times, 29-7-2015.

“Global Demographics and Labor Force Trends, Global Value, Earnings Quality, MBS, Construction Activity”. Ned Davis Research, 19-11-2015.

Golub, Jonathan. “Demographics to Drive Slower Growth, Higher Stocks”. RBC Capital Markets Research, 27-7-2015.

Gonzales, Christian, et al. “Fair Play: More Equal Laws Boost Female Labor Force Participation”. International Monetary Fund, 23-2-2015.

Goodhart, Charles. “Latin America: What Your Peers Are Reading”. Morgan Stanley Research, 15-9-2015. Grey, C. G. P. Humans Need Not Apply (film). 2014.

Grindal, Alejandra, và Patrick Ayers. “Why Demographics Matter”. Ned Davis Research, 23-7-2015.

Gupta, Shekhar. “Modi and the Art of the Sell”. Indian Express, 18-12-2012.

Haberman, Clyde. “The Unrealized Horrors of Population Explosion”. New York Times, 31-5-2015.

Harari, Yuval Noah, và Daniel Kahneman. “Death Is Optional”.

Edge, 25-11-2015.

Hausmann, Ricardo. “The Tacit-Knowledge Economy”. Project Syndicate, 30-10-2013.

Hessler, Peter. “Learning to Speak Lingerie”. New Yorker, 10- 8-2015.

Hokenson, Richard F. “Retiring the Current Model of Retirement”. Hokenson Research, tháng 3-2004.

—. “Rethinking Old Age Economic Security”. Evercore ISI Research, 30-7-2015.

—. “Long Term Unemployment: A Global Perspective”. Evercore ISI Research, 18-8-2015.

—. “The European Refugee Predicament”. Evercore ISI Research, 17-9-2015.

Hopper, Tristin. “A History of the Baby Bonus: Tories Now Tout Benefits of Program They Once Axed”. National Post, 13-7-2015.

Ip, Greg. “Economy’s Supply Side Sputters”. Wall Street Journal, 18-2-2015.

Jain, Tanvee Gupta. “Thank You, Overseas Indians”. Macquarie Research, 2-12-2013.

Kapur, Ajay Singh. “China—Accumulating Risks, Caveat Emptor”. Bank of America Research, 27-5-2015.

Kennedy, Robert. “Is a Human Population Bomb Ticking?” Al Jazeera, 12-6-2012.

Khosla, Vinod. “How to Win at Leapfrog”. McKinsey & Company, tháng 12-2013.

Kim, Jim Young. “CNBC Excerpts: CNBC’s Sara Eisen Speaks with World Bank Group President Jim Yong Kim on CNBC’s ‘Squawk

Alley' Today". Bản ghi cuộc phỏng vấn của Sara Eisen. CNBC, 1-10-2015.

Kochhar, Kalpana, et al. India's Pattern of Development: What Happened, What Follows? International Monetary Fund, 2006.

Last, Jonathan V. "America's Baby Bust". Wall Street Journal, 12-2-2013.

—. What to Expect When No One's Expecting: America's Coming Demographic Disaster. New York: Encounter Books, 2013.

Lau, Kinger. "Why Korea Will Continue to Outperform Taiwan". Goldman Sachs Global Investment Research, 10-9-2012.

Laurent, Clint. "India—The Young and the Restless". Macquarie Research, 18-9-2015.

Lawson, Nigel. "Apocalypse Later". Wall Street Journal, 27-7-2015.

Lochner, Lance. "Non-Production Benefits of Education: Crime, Health, and Good Citizenship". National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 16722, tháng 1-2011.

Lubas, Amy, và Veneta Dmitrova. "Is Dwindling Productivity Here to Stay?" Ned Davis Research, 14-5-2015.

Mackie, David. "Euro Area Population, Participation, and Slack". JP Morgan Research, 21-11-2014.

Magaziner, Daniel, và Sean Jacobs. "South Africa Turns on Its Immigrants". New York Times, 24-4-2015.

"Malaysia's Misguided Immigration Policy". Foreign Policy Associations, 2011.

Markoff, John. “The Next Wave”. Edge, 16-7-2015.

Markus, Andrew. “Attitudes to Immigration and Cultural Diversity in Australia”. Journal of Sociology 50, no. 1 (2014): 10–22.

Mason, Andrew. “Demographic Transition and Demographic Dividends in Developing and Developed Countries”. United Nations Expert Group Meeting on Social and Economic Implications of Changing Population Age Structures, 31-8 – 2-9-2005.

Meeker, Mary. “Internet Trends: Morgan Stanley Executive Women’s Conference”. Kleiner Perkins Caufield Byers, 1-10-2013.

Minder, Raphael. “Car Factories Offer Hope for Spanish Industry and Workers”. New York Times, 27-12-2012.

Nair, Prashant. “Indian Pharma in a Global Context”. Citigroup Research, 14-8-2013.

Ninan, T. N. “Only ‘Above Average.’” Business Standard, 25-7-2014.

“No Country for Old Men”. Economist, 10-1-2015.

Noronha, João. “Brazil Strategy: Navigating Turbulent Times”. Santander Research, 12-8-2015.

O’Hare, Maureen. “Danish Moms Urged to Send Their Kids on Baby-making Vacations”. CNN, 1-10-2015.

Ozden, Caglar, và Mathis Warner. “Immigrants versus Natives? Displacement and Job Creation”. World Bank, 2014.

Patel, Raj. “The End of Plenty Review”. New York Times, 24-7-2015.

Pathiparampil, Bino. “India-Pharma: US Market Remains a Great Opportunity”. IIFL Institutional Equities, 2013.

Pearson, Charles. On the Cusp: From Population Boom to Bust. New York: Oxford University Press, 2015.

“Picking Apart the Productivity Paradox”. Goldman Sachs, Global Macro Research, 5-10-2015.

“PISA Scores: Why Would You Invest in Greece Instead of Poland?” Renaissance Capital, 4-12-2013.

Redenius, Jeremy. “The Challenges to Feeding the World May Not Be So Challenging After All”. Bernstein Research, 6-12-2013.

Redman, Alex. “Latin America in 2015: The Most Challenged Emerging Market Region”. Credit Suisse Research, 9-3-2015.

Roberts, Russ. Gary Marcus on the Future of Artificial Intelligence and the Brain. Library of Economics and Liberty, 2014.

Robertson, Charles. “What’s Wrong with Russia”. Renaissance Capital, 24-1-2013.

Rotman, David. “How Technology Is Destroying Jobs”. MIT Technology Review, 12-6-2013.

Roy, Amlan. “Indonesia: Are Good Demographics Adequate for Growth and Investments?” Credit Suisse Demographics Research, 9-3-2015.

—. “A Perspective on Migration: Past to Present”. Credit Suisse Demographic Research, 30-9-2015.

Salsman, Richard M. “Social Security Is Much Worse Than a Ponzi Scheme—and Here’s How to End It”. Forbes, 27-9-2011.

Saltar, Daniel. “The Focal Point: New Russia—New Focus”. Renaissance Capital, 21-10-2013.

Schneider, Jim, et al. “Fortnightly Answers Questions: Where Is Everybody Going?” Goldman Sachs Research, 3-9-2015.

Shedlock, Michael. “47% of Chinese Billionaires Want to Leave China Within 5 Years”. Financial Sense, 5-9-2014.

Stephen, Craig. “Rich Chinese Line Up to Leave China”. Market Watch, 9-2-2014.

Stephens, Bret. “Nobels and National Greatness”. Wall Street Journal, 14-10-2013.

Tabuchi, Hiroko. “Sony’s Bread and Butter? It’s Not Electronics”.

New York Times, 27-5-2013.

Tiglao, Rigoberto. “PH Has Highest Fertility Rate in Our Region”. Manila Times, 8-4-2014.

Toohey, Tim, và Andrew Boak. “Population: Cutting Potential Growth; Forecasting Housing Surplus”. Goldman Sachs Global Investment Research, 15-4-2015.

Verme, Paolo. “Economic Development and Female Labor Participation in the Middle East and North Africa: A Test of the U-Shape Hypothesis”. World Bank, 2014.

Wan, Fan Cheuk, và Alexander Redman. “Asian Family Business Report 2011”. Credit Suisse Research, tháng 10-2011.

Weafer, Chris, và Mark Adomanis. “Special Report—Demographics”.

Macro-Advisory, tháng 1-2015.

Weir, Fred. “Russia Needs Immigrants, But Can It Accept Them?” Christian Science Monitor, 27-10-2013.

“Women, Business, and the Law 2014”. World Bank, n.d.

Yadav, Gaurav. “Indonesia’s Industrialization”. Bank of America Research, 21-1-2015.

Yeoh, Brenda, và Weigan Lin. “Rapid Growth in Singapore’s Immigrant Population Brings Policy Challenges”. Migration Policy, 2007.

Yin, David. “Singapore Needs Immigrants, Says Jim Rogers”.

Forbes Asia, 6-6-2013.

Chương 2: Chu trình sinh tồn

“2014 EM Elections Update”. Morgan Stanley Research, tháng 12-2013. Acemoglu, Daron. “Development Won’t Ensure Democracy in Turkey”. New York Times, tháng 6-2013.

Acemoglu, Daron, và James Robinson. “Economics Versus Politics: Pitfalls of Policy Advice”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 18921, tháng 3-2013.

Aghion, Philippe, Alberto Alessina, và Francesco Trebbi. “Democracy, Technology, and Growth”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 13180, tháng 6-2007.

Alexiadou, Despina, và Hakan Gunaydin. “The Politics of Economic Adjustment: Technocratic Appointments and Representation in Economically Advanced Parliamentary Democracies”. EPSA Conference, University of Pittsburgh, 2013.

Anderson, Jonathan. “One Hell of an Argentina Rally”. EM Advisors Group, tháng 4-2015.

“Argentina’s Economy: The Austerity Diet” Economist, 23-8-2001.

Baweja, Bhanu. “The Weakest Link in EM”. UBS Research, tháng 12-2014.

Burke, Paul, và Andrew Leigh. “Do Output Contracts Trigger Democratic Change?” Institute for the Study of Labor, 2010.

Cardoso, Eliana, và Vladimir Kuhl Teles. “A Brief History of Brazil’s Growth”. Getulio Vargas Foundation, 2010.

Crockett, David. “The Contemporary Presidency: ‘An Excess of Refinement’: Lame Duck Presidents in Constitutional and Historical Context”. Presidential Studies Quarterly 38, no. 4 (2008): 707–21.

Dell, Melissa, Nathan Lane, và Pablo Querubin. “State Capacity, Local Governance, and Economic Development in Vietnam”. National Bureau of Economic Research, tháng 3-2015.

Dhune, Sadanand. “Don’t Bet on India to Elect the Thatcherite”.

Wall Street Journal, 2-6-2013. —. “India’s Modi and the Market”. Wall Street Journal, 21-11- 2013.

Diamond, Larry. “Facing Up the Democratic Recession”. Journal of Democracy 26, no. 1 (2015): 141–55.

Dill, Jonathan, và Christopher Garman. “Emerging Markets Reform Tracker”. Eurasia Group, tháng 10-2014.

“Directional Economics: The Problem with Political Longevity”. Renaissance Capital, tháng 8-2013.

Easterly, William. The Tyranny of Experts. New York: Basic Books, 2014.

Easterly, William. “Benevolent Autocrats”. National Bureau of Economic Research Working Paper, tháng 5-2011.

“Elections in Brazil, India, Indonesia and South Africa in 2014: Potential Catalysts for Market Turnarounds”. Morgan Stanley Research, tháng 10-2013.

“EM Monthly: New Voices vs Old Leaders”. Eurasia Group, tháng 7-2013.

“Emerging Markets: New Phase of Politics Will Lead to More Divergence”. Eurasia Group, tháng 11-2012.

Fayad, Ghada, Robert Bates, và Anke Hoeffler. “Income and Democracy: Lip-set’s Law Revised”. International Monetary Fund, 2012.

Feteha, Ahmed. “Welcome to Egypt’s Fake Weddings: Get High, Leave Lots of Cash”. Bloomberg News, 23-6-2015.

Freeland, Chrystia. “Some Cracks in the Cult of Technocrats”.

New York Times, 23-5-2013.

Friedman, Thomas. “The Other Arab Awakening”. New York Times, 30-11-2013.

Fry, Richard, và Rakesh Kochhar. “America’s Wealth Gap between Middle-Income and Upper-Income Families Is Widest on Record”, Pew Research Center, 17-12-2014.

Fukuyama, Francis. “The Middle Class Revolution”. Wall Street Journal, 22-6-2013.

—. “At the ‘End of History’ Still Stands Democracy”. Wall Street Journal, 6-6-2014.

Garman, Christopher. “New Voices vs. Old Leaders: How the Middle Class Is Reshaping EM Politics”. Eurasia Group, tháng 7-2013.

—. “Emerging Markets Strategy”. Eurasia Group, tháng 11-2014. Global Emerging Markets Equity Team. “Tales from the Emerging World: The Myths of Middle-Class Revolution”. Morgan Stanley Investment Management. 16-7-2013.

Goldstone, Jack. “Understanding the Revolutions of 2011”.

Foreign Affairs, tháng 5 – 6-2011.

Greenspan, Alan. “Never Saw It Coming”. Foreign Affairs, tháng 11 – 12-2013.

Guha, Ramachandra. “A Strongman Is Not the Solution to India’s Troubles”. Financial Times, 17-11-2013.

Giuliano, Paola, Prachi Mishra, và Antonio Spilimbergo. “Democrac y and Reforms: Evidence from a New Dataset”. International Monetar y Fund Working Paper, tháng 7-2010.

Hellevig, Jon. “Aware Group Research on the Effects of Putin’s Tax Reforms”. Awara Group Research, tháng 4-2014.

Iyigun, Murat, và Dani Rodrik. “On the Efficacy of Reforms: Policy Tinkering, Institutional Change, and Entrepreneurship”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 10455, tháng 4-2004.

Klein, Ezra. “The Protests in Turkey, Brazil, and Egypt Shouldn’t Surprise You”. Washington Post, 2-7-2013.

Lagon, Mark P., và Arch Puddington. “Democracy Takes a Global Hit”. Wall Street Journal, 27-1-2016.

Laidler, Ben. “LatAm Strategy—Interesting Charts”. HSBC Research, tháng 6-2014.

Lansberg-Rodriguez, Daniel. “Latin America Is a Region Plagued by Incumbents”. Financial Times, 15-10-2014.

Matekja, Mislav. “Europe Year Ahead 2013”. JP Morgan Research, 3-12-2012.

Mian, Atif R., Amir Sufi, và Francesco Trebbi. “Resolving Debt Overhang: Political Constraints in the Aftermath of Financial Crisis”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 17831, tháng 2-2012.

Mithcell, Daniel. “Russia’s Flat Tax Miracle”. Heritage Foundation, tháng 3-2003.

Mousavizadeh, Nader. “The Presence of Leadership”. New York Times, 2-3-2013.

Naqvi, Saeed. “A Little Left of Self Interest”. Friday Times, 26- 6-2015.

Page, Jeremy. “China Spins New Lessons from Soviet Union’s Fall”. Wall Street Journal, 10-12-2013.

Perkins, Dario. “No Italian Renaissance”. Lombard Street Reseach, tháng 6-2014.

“Peru’s Roaring Economy: Hold On Tight”. Economist, 2-2-2013. Pilling, David. “China and the Post-Tsunami Spirit Have Revived Japan”. Financial Times, 8-5-2013. —. “India’s Modi Fills a Void of Congress Party’s Making”.

Financial Times, 25-9-2013. Polan, Magdalena. “EM Markets: EM Macro Daily”. Goldman Sachs Research, 12-9-2013.

Putin, Vladimir. “Answers to Questions for Participants in the Russian Meetings”. Phỏng vấn, World Economic Forum, 2001.

“The Quest for Prosperity”. Economist, 15-5-2007.

Rapoza, Kenneth. “Why Lula Was Better for Brazil than Dilma”. Forbes, 9-12-2013.

Rosenberg, Mark. “African Frontiers: Diverging Political Trajectories Highlight Varying Growth Paths in 2014”. Eurasia Group, 2014.

“Russia: A Smooth Political Transition”. Goldman Sachs Research, tháng 10-2007. Sharma, Ruchir. “Booms, Busts, and Protests—Normal Life in

Emerging Countries”. Financial Times, 1-7-2013.

Sharma, Ruchir. “India’s Cycle of Recklessness and Reform”. Wall Street Journal, 28-2-2013.

Smith, Tony. “In Brazil, Chafing at Economic Restraints”. New York Times, 17-3-2004.

“A Strongman Cometh”. JP Morgan Research, tháng 11-2012. Summers, Lawrence. “Second-Term Presidents Cost America 40 Lost Years” Financial Times, 10-8-2014.

—. “Bold Reform Is the Only Answer to Secular Stagnation”. Financial Times, 7-9-2014.

“Technocrats—Minds Like Machines”. Economist, 19-11-2011. “Turkey: Business Climate Will Gradually Erode with Erdogan Presidency”. Eurasia Group, tháng 7-2014.

“Turkey’s Delight: A Growing Economy”. Bloomberg News, 31-8-2003.

“Turkish PM’s Top Aide Says Erdogan One of Only Two World Leaders”. Today’s Zaman, 29-8-2013.

Wang, Zhengxu. “China’s Leadership Succession: New Faces and New Rules of the Game”. European Institute for Security Studies, 2012.

Wolf, Martin. “Legitimate Business Unlocks Mexico’s Growth”. Financial Times, 3-6-2014.

“World of Work Report 2013: Repairing the Economic and Social Fabric”. International Labor Organization, 2013.

Wyatt, Caroline. “Bush and Putin: Best of Friends”. BBC News, 16-6-2001.

Chương 3: Tỷ phú vượng ích, tỷ phú bất hảo

Alderson, Arthur, và Kevin Doran. “How Has Income Inequality Grown”. Indiana University, 2010.

“All Men Are Created Unequal”. Economist, 7-1-2014. Allegretto, Sylvia A. “The State of Working America’s Wealth”. Economic Policy Institute, 2011.

Anderson, Jon Lee. “The Comandante’s Canal”. New Yorker, 10-3-2014.

Berg, Andrew G., và Jonathan Ostry. “Inequality and Unsustainable Growth: Two Sides of the Same Coin”. International Monetary Fund, 2011.

Chilkoti, Avantika. “India’s Wealthy and How They Spend It”. Financial Times, 14-7-2014.

Da Costa, Pedro Nicolaci. “Stiglitz: Fed’s Zero Rate Policy Boosts Inequality”. Wall Street Journal, 4-6-2015.

Dehejia, Vivek. “Is India’s Rising Billionaire Wealth Bad for the Country?” Reuters, 30-10-2012.

Dhume, Sadanand. “India’s Gilded Distration”. Wall Street Journal, 29-11-2012.

Donovan, Paul. “Inequality in a Time of Crisis”. UBS Research, 9-10-2013.

Ferranti, David De, et al. Inequality in Latin America and the Caribbean: Breaking with History? World Bank, 2003.

“Forecasting Inflation: Temporary and Structural Changes Interact”. Citigroup Research, 14-5-2015.

Fry, Richard, và Rakesh Kochhar. “America’s Wealth Gap between Middle-Income and Upper-Income Families Is Widest on Record”, Pew Research Center, 17-12-2014.

Galor, Oded. “Inequality, Human Capital Formation and the Process of Development”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 17058, tháng 5-2011.

Glaeser, Edward, và Claudia Goldin. “Corruption and Reform: An Introduction”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 10775, tháng 9-2004.

“Global Wealth Report”. Credit Suisse, 2015.

Grant, Will. “Chávez Boosts Food Price Controls”. BBC News, 4-3-2009.

Hatzius, Jan. “Better Times for Middle Incomes”. Goldman Sachs Global Investment Research, 27-3-2015.

Jain, Samir. “For the Rich, Investing in Hotels Reap Intangible Gains”. Times Group, 6-1-2015.

“Juan Velasco Alvarado”. Encyclopaedia Britannica.

Lee, Hyun-Hoon, Minsoo Lee, và Donghyun Park. “Growth Policy and Inequality in Developing Asia: Lessons from Korea”. ERIA Discussion Paper 2012–12, tháng 7-2012.

Leibbrandt, Murray, Ingrid Woolard, và Arden Finn. “Describing and Decomposing Post-Apartheid Income Inequality in South Africa”. University of Cape Town, 2012.

“Luis Echeverría Alvarez”. Encyclopaedia Britannica.

Malpass, David. “How Big Government Drives Inequality”. Wall Street Journal, 15-1-2014.

Nuzzo, Carmen, Elga Bartsch, Paul Campbell Roberts, và Jessica Alsford. “Sustainable Economics: Mind the Inequality Gap”. Morgan Stanley Research, 2015.

Pani, Marco. “Hold Your Nose and Vote: Why Do Some Democracies Tolerate Corruption?” International Monetary Fund,

2009.

Parks, Ken. “Argentina Moves to Trim Costly Utility Subsidies”.

Wall Street Journal, 27-3-2014.

Pikkety, Thomas. Capital in the Twenty-First Century. Cambridge, MA: Harvard University Press, 2013.

“Putin Publicly Humiliates Business Tycoons Solving Social Crisis in Russian Town”. Pravda, 5-6-2009.

Robertson, Charles. “Will Anti-Corruption Legislation Prolong Corruption?” Renaissance Capital, 5-12-2012.

Sharma, Ruchir. “For True Stimulus, Fed Should Drop QE3”. Financial Times, 10-9-2012.

Sharma, Ruchir. “Liberals Love the ‘One Percent.’” Wall Street Journal, 30-7-2014.

Sharma, Ruchir. “What the Billionaires List Tells Us”. Forbes, 13-3-2013.

Stand, D. W. “Why Inequality Keeps Rising: Inequality in Emerging Economies”. Organization for Economic Cooperation and Development, 2011.

Swanson, Ana. “Why Some Billionaires Are Bad for Growth, and Others Aren’t”. Washington Post, 20-8-2015.

Thornhill, John. “Vladimir Putin and His Tsar Quality”. Financial Times, 6-2-2015.

“To Those That Have”. Economist, 18-4-2015.

“Upgrading Long Term Trajectory from Negative to Neutral on Credible Signals of Policy Moderation”. Eurasia Group, 14-7-2015.

Chương 4: Hiểm họa từ nhà nước

Acemoglu, Daron, Ufuk Akcigit, Nicholas Bloom, và William Kerr. “Innovation, Reallocation, and Growth”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 18993, tháng 4-2013.

Acemoglu, Daron, James Robinson, và Thierry Verdier. “Can’t We All Be More Like Scandinavians?” National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 18441, tháng 10-2012.

Altman, Roger. “Blame Bond Markets, Not Politicians, For Austerity”. Financial Times, 8-5-2013.

Anderlini, Jamil. “China Has Wasted 6.8 Trillion Dollars in Investment”. Reuters, 27-11-2014.

Anderson, Jonathan. “No North African Renaissance”. EM Advisers Group, 1-5-2015.

Aslund, Anders. “How Russia Mismanaged the Financial Crisis”. Moscow Times, 27-2-2013.

Batson, Andrew. “China: Can Reforms Revitalize the Private Sector?” Gavekal Dragonomics, 16-10-2014.

Chang, Ha Joon. “State Owned Enterprise Reform”. United Nations, Department of Economic and Social Affairs, 2007.

Coase, Ronald, và Ning Wang, How China Became Capitalist. London: Palgrave Macmillan, 2012.

D’Souza, Juliet, William Megginson, và Robert Nash. “The Effects of Changes in Corporate Governance and Restructuring on

Operating Performance: Evidence from Privatizations". Global Finance Journal, 2005.

Ezdi, Asif. "Dealing with Dual Nationality". News International, 14-11-2014.

Feteha, Ahmed. "Welcome to Egypt's Fake Weddings: Get High, Leave Lots of Cash". Bloomberg, 23-6-2015.

Gonzalez-Garcia, Jesus, và Francesco Grigoli. "State Owned Banks and Fiscal Discipline". International Monetary Fund, tháng 10-2013.

"Greek Deal Maybe Yes, End-June, But Fundamentals Are Looking Worse Than Ever". Renaissance Capital, 15-6-2015.

Ha, Eunyoung, và Myung-koo Kang. "Government Responses to Financial Crises:>

Hammer, Joshua. "'The Full Catastrophe' by James Angelos". New York Times, 19-6-2015.

Hassan, Mirza, và Wilson Prichard. "The Political Economy of Tax Reform in Bangladesh: Political Settlements, Informal Institutions, and the Negotiations of Reform". International Center for Tax and Development, 2013.

"How to Raise China's Return on Capital". Dragonomics, tháng 12-2013.

Jones, Randall, và Satoshi Urasawa. "Sustaining Korea's Convergence to the Highest Income Countries". Organization for Economic Cooperation and Development, 2012.

Joshi, Sandeep. “Wiser by Vodafone Verdict, Pranab to Tax Overseas Transactions”. Hindu, 17-3-2012.

Li, Amy. “Premier Li Keqiang Makes Case for Deeper Economic Reforms over Stimulus”. South China Morning Post, 1-5-2014. Jun Ma, Audrey Shi, và Shan Lan. “Deregulation and Private Sector Growth”. Deutsche Bank Research Report, 13-9-2013.

Matthew, Liz. “Manmohan Singh Should Have Put Foot Down, Cancelled 2G Licenses”. Indian Express, 8-11-2014.

Naim, Moises. “In Brazil, Turkey, and Chile, Protests Follow Economic Success”. Bloomberg News, 27-6-2013.

“New Mediocre”. Lombard Street Research, 6-11-2014. “The $9 Trillion Sale”. Economist, 11-1-2014.

“‘Overkill’ by Institutions Has Hampered Growth: Jaitley”. Business Standard, 27-4-2015.

Palaiologos, Yannis. “Syriza Must Let Markets and Meritocracy Rule”. Financial Times, 12-5-2015.

Poddar, Tushar. “How to Reduce Fiscal Deficit”. Economic Times, 10-2-2015.

Sharma, Ruchir. “Time for Slash and Burn to Rejuvenate Markets”. Times of India, 14-2-2011.

—. “How Emerging Markets Lost Their Mojo”. Wall Street Journal,

—. “China’s Illusory Growth Numbers”. Wall Street Journal, 30-10-2013.

Steinberg, Chad, và Masato Nakane. “Can Women Save Japan?” International Monetary Fund, 2012.

Studwell, Joe. How Asia Works: Success and Failure in the World's Most Dynamic Region. New York: Grove, 2013. Weatley, Jonathan. "Brazil's Leader Blames White People for Crisis". Financial Times, 27-3-2009.

Yepes, Concepcion, Pete Pedoni, và Xingwei Hu. "Crime and the Economy in Mexican States: Heterogeneous Panel Estimates (1993 – 2012)". International Monetary Fund, 2015.

Chương 5: Trọng điểm địa lý

Abhluwalia, Montek. "Regional Balance in Indian Planning". Planning Commission, 2013.

Alegado, Siegfrid O. "BPO Companies Turning to Cebu". GMA News, 5-11-2013.

Anderson, Jonathan. "How to Think About Emerging Markets (Part 2)". Emerging Advisers Group, 4-9-2012.

—. "A Bit of Cold Water on Brazil Reform Euphoria". EM Advisers Group, 19-9-2014.

—. "Myths and Realities of Mexican Competitiveness". Jonathan Anderson, 29-9-2014.

—. "Things Look Better in East Africa". EM Advisers Group, 4-5-2015.

"ASEAN and China: Strengthening Economic Links". HSBC Economics, 5-8-2014.

"Bangladesh: Getting Back to Business". HSBC Research, 29- 6-2015.

Boudreau, John. “The Biggest Winner from TPP Trade Deal May Be Vietnam”. Bloomberg News, 8-10-2015.

“China’s Foreign Ports: The New Masters and Commanders”. Economist, 8-6-2013.

Cowan, David. “Thinking about North Africa in 2015–2016”. Citigroup Research, 27-4-2015.

Crabtree, James. “Sri Lanka Sees Benefits of China’s Maritime Silk Road Plan”. Financial Times, 17-9-2014.

Davis, Bob. “The U.S–China Disconnect on Trade Deals”. Wall Street Journal, 3-5-2015.

“End of an Era for Oil and the Middle East”. BCA Research, 9-4-2015.

Essien, Victor. “Regional Trade Agreements in Africa: A Historical and Bibliographic Account of ECOWAS and CEMAC”. NYU Global, 2006.

“Fortnightly Thoughts: Brighter Lights, Bigger Cities”. Goldman Sachs Global Investment Research, 21-11-2013.

Fujita, Masahisa, và Paul Krugman. “The New Economic Geography: Past, Present, and the Future”. Papers in Regional Science 83 (2004): 139–64.

Glaeser, Edward L., và Albert Saiz. “The Rise of the Skilled City”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 10191, tháng 12-2003.

Guha, Ramachandra. “Ideas of Public Service”. Telegraph, 11-7-2015.

Holland, Robert. “Why Hasn’t Globalization Killed Manufacturing Clusters”. Har vard Business S chool, 2015.

Johnson, Antonia Ax:son, và Stefan Persson. “Do Not Fight Free Trade—It Makes Countries Richer”. Financial Times, 23-7-2015.

Kapur, Devesh. “Western Anti-capitalists Take Too Much for Granted”. Financial Times, 23-7-2014.

Khanna, Parag. “The End of the Nation-State?” New York Times, 12-10-2013.

Kroeber, Arthur. “Four Shades of Latin America”. GK Research, 12-3-2013.

Lissovolik, Yaroslav. “Discerning Russia’s Regional Potential”. Deutsche Bank Research, 4-10-2013.

Manohar, Sumana, Hugo Scott-Gall, và Megha Chaturvedi. “Small Dots, Big Picture: Is Trade Set to Fade?” Goldman Sachs Investment Research, 24-9-2015.

Maughan, Tim. “The Dystopian Lake Filled by the World’s

Tech Lust”. BBC News, 2-4-2015.

“Mercosur RIP?” Economist, 14-6-2012.

Naím, Moisés. “The Most Important Alliance You’ve Never Heard Of ”. Atlantic, 17-2-2014.

“New Frontiers”. Economist, 11-1-2014.

“The New Masters and Commanders”. Economist, 8-6-2013. “The Nuclear Deal’s Other Winner”. Economist, 25-7-2015.

Rickards, James. Currency Wars: The Making of the Next Global Crisis. New York: Portfolio/Penguin, 2012.

“Russia Equity Strategy—Discerning Russia’s Regional Potential”. Deutsche Bank Research, 4-10-2013.

Shapiro, Jesse. “Smart Cities: Quality of Life, Productivity, and the Growth Effects of Human Capital”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 11615, tháng 9-2005.

Sharma, Ruchir. “Europe’s Flying Geese”. Economic Times, 19-11-2007.

“The Tricks of Trade: A Structural Change?” UBS Investment Research, 13-11-2013.

Zakaria, Fareed. “America’s Prospects Are Promising Indeed”.

Washington Post, 20-11-2014.

Zeihan, Peter. The Accidental Superpower: The Next Generation of American Preeminence and the Coming Global Disorder. New York: Twelve, 2014.

Chương 6: Nhà máy trước tiên

Anderlini, Jamil. “Property Bubble Is a ‘Major Risk to China”.

Financial Times, 25-8-2014.

Anderson, Jonathan. “The EM Agricultural Investment Boom”. EM Advisers Group, 31-10-2014.

—. “Still Happy with Disinflation”. EM Advisers Group, 14-5-2015.

Bradsher, Keith. “China’s Housing Resists Efforts to Spur Market”.

New York Times, 18-12-2014.

Burgis, Tom. The Looting Machine: Warlords, Oligarchs, Corporations, and the Theft of Africa’s Wealth. New York: PublicAffairs, 2015.

—. “Nigeria Unraveled”. Financial Times, 14-2-2015.

Carroll, Christopher. “Precautionary Saving and the Marginal Propensity to Consume Out of Permanent Income”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 8233, tháng 4-2001.

Carroll, Christopher, Jody Overland, và David Weil. “Saving and Growth with Habit Formation”. American Economic Review 90, no. 3 (2000): 341–55.

Chen, Nan-Kuang. “Asset Price Fluctuations in Taiwan: Evidence from Stock and Real Estate Prices 1973 to 1992”. Journal of Asian Economics 12, no. 2 (2001): 215–32.

“China’s Ghost City Index Holds the Future”. China Investment Network, 13-10-2014.

Crooks, Ed. “US Shale Oil Industry Hit by $30bn Outflows”.

Financial Times, 6-9-2015.

“The Daily—A Better Class of Bubble”. Gavekal Dragonomics, 1-12-2014.

DeBusschere, Dennis, và Brian Herlihy. “Disruptive Technologies and Their Impact on the Economy”. ISI Group, 9-5-2014.

Evans-Pritchard, Ambrose. “Devaluation by China Is the Next Great Risk for a Deflationary World”. Telegraph, 4-2-2015.

Flowers, Andrew. “If a Computer Can Diagnose Cancer, Will Doctors Become Obsolete?” FiveThirtyEight, 22-8-2014.

Garchitorena, Rafael, và Carissa Mangubat. “Manufacturing: A New Growth Driver?” Deutsche Bank, 24-9-2012.

Ghani, Ejaz, và Stephen O’Connell. “Can Service Be a Growth Escalator in Low-Income Countries?” World Bank Policy Research Working Paper, 1-7-2014.

Ghani, Ejaz William Robert Kerr, và Alex Segura. “Informal Tradables and the Employment Growth of Indian Manufacturing”, World Bank Policy Research Working Paper no. WPS7206, 2-3-2015.

Haussman, Ricardo, et al. The Atlas of Economic Complexity. Cambridge, MA: Harvard University Press, 2012.

Krane, Jim, và Mark Agerton. “The U.S. Shale Boom Takes a Break”. Foreign Affairs, 26-5-2015.

Li, Cao. “Under Xi, China’s Wave of ‘Weird Architecture’ May Have Peaked”. New York Times, 19-12-2014.

Lubas, Amy, và Veneta Dimitrova. “Is Dwindling Productivity Here to Stay?” Ned Davis Research Group, 14-5-2015.

Meyer, Gregory. “Harsh Realities Finally Push US Champions of Shale Oil into Retreat”. Financial Times, 1-11-2015.

Moskvitch, Katia. “How Israel Turned Itself into a High-Tech Hub”. BBC News, 21-11-2011.

Nanda, Ramana, và Matthew Rhodes-Kropf. “Investment Cycles and Startup Innovation”. Journal of Finance Economics 110, no. 2 (2013): 403–18.

“Nigeria: Looking Down the Abyss”. BCA Research, 28-1- 2015.

Pilling, David. “China May Be in Much Better Shape than It Looks”. Financial Times, 16-10-2013.

Rao, Jaithirth. “How They Killed Our Factories”. Indian Express, 20-1-2014.

Rodrik, Dani. “The Future of Economic Convergence”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 17400, tháng 9-2011.

—. “No More Growth Miracles”. Project Syndicate, 8-8-2012. Rowden, Rick. “The Myth of Africa’s Rise: Why the Rumors of Africa’s Explosive Growth Have Been Greatly Exaggerated”. Foreign Policy, 4-1-2013.

Saeed, Saquib. “A Pakistani’s Perspective: Why Bangladesh Is Doing Better than Pakistan”. Tribune, 2-6-2014.

Schofield, Mark. “Citi Macro Views: Global Strategy and Macro Group Theme Book”. Citigroup Research, tháng 1-2015.

Scott, Margaret. “The World According to Japan: From a Faux Holland to Petite Pyramids, the Japanese Indulge in the Exotic—in the Safety of Their Own Back Yard”. Los Angeles Times, 21-11-1993.

“The Service Elevator”. Economist, 19-5-2011.

Spense, Michael. “Labor’s Digital Displacement”. Project Syndicate, 22-5-2014.

Tandiyono, Felicia. “ASEAN Infrastructure: Indonesia vs Thailand”. JP Morgan Research, 5-11-2014.

Technion. 100 Years of Science and Technology. 2011. Timmons, Heather, và J. Adam Huggins. “New York Manhole Covers, Forged Barefoot in India”. New York Times, 26-11- 2007.

Titon, Andrew. “How India Can Become the Next Korea”. Goldman Sachs Global Investment Research, 11-4-2014.

—. “Growth Recovery and Trade Stagnation—Evidence from New Data”. Goldman Sachs Global Investment Research, 5-6-2015. “US Shale: Calm Before the Storm”. Financial Times, 3-12-2015. “What Next for the Start-up Nation?” Economist, 21-1-2012. “Why Africa Is Becoming Less Dependent on Commodities”.

Economist, 11-1-2015.

Chương 7: Giá củ hành

Anderson, Jonathan. “OK, Seriously, What Will It Take to Get Brazilian Inflation Down?” EM Advisers Group, 1-3-2014.

—. “The Food Glut Charts (2014 Edition)”. EM Advisers Group, 31-10-2014.

Bellemare, Marc. “Rising Food Prices, Food Price Volatility, and Social Unrest”, American Journal of Agricultural Economics, 26-6-2014.

Bergen, Mark. “Line of Credit”. Caravan Magazine, 1-10-2013. Berger, Helge, và Mark Spoerer, “Economic Crises and the

European Revolutions of 1848", Journal of Economic History 61, no. 2 (tháng 6-2001): 293–326.

Bloom, Nick, Stephen Bond, và John Van Reenen. "Uncertainty and Investment Dynamics". Review of Economic Studies 74, no. 2 (2006): 391–415.

Borio, Claudio, Magdalena Erdem, Andrew Filardo, và Boris Hofmann. "The Costs of Deflations: A Historical Perspective". Bank of International Settlements, 2015.

Cesa-Bianchi, Ambrogio, Luis Cespedes, và Alessandro Rebucci. "Global Liquidity, House Prices and the Macroeconomy: Evidence from Advanced and Emerging Economies". Bank of England Working Papers, 2015.

Cochrane, John H. "Who's Afraid of a Little Deflation?" Wall Street Journal, 17-11-2014.

Druckenmiller, Stanley, và Kevin Ward. "The Asset-Rich, Income-Poor Economy". Wall Street Journal, 19-6-2014.

"Falling Prices Are Good for Workers". Lombard Street Research, 23-1-2015.

Fischer, David Hackett. The Great Wave: Price Revolutions and the Rhythm of History. New York: Oxford University Press, 1996.

Fisher, Irving. "The Debt Deflation Theory of Great Depression".

St. Louis Federal Reserve, n.d.

Gavae, Charles. "Back to MV=PQ". GK Research, 9-1-2014. Hatiuz, Jan. "Revisiting the Risk of Another Bus". Goldman Sachs Global Investment Research, 3-11-2014.

Irwin, Neil. “Of Kiwis and Currencies: How a 2% Inflation Target Became Global Economic Gospel”. New York Times, 19-12-2014.

Kay, John. “History Is the Antidote to Fear of Falling Prices”.

Financial Times, 27-1-2015.

Lubin, David, Guillermo Mondino, và Johanna Chua. “Emerging Markets Macro and Strategy Outlook: Can EM Grow If World Trade Doesn’t?” Citigroup Research, 27-2-2015.

Luhnor, David. “The Two Latin Americas”. Wall Street Journal, 3-1-2014.

Maheshwari, Vivek, Nimish Joshi, Bravesh Shah, và Rohit Kadam. “Taste of India: E-Tailing, A Virtual Reality”. CLSA Research, 10-1-2014.

Minack, Gerard. “The Wrong Soft of Inlation”. Minack Advisors, 22-8-2014.

“Mission Impossible: 2% Inflation”. BCA Research, 20-8-2015. Mohanty, Deepak, A. B. Chakraborty, Abhiman Das, và Joice John. “Inflation Threshold in India: An Empirical Investigation”.

RBI Working Paper Series, 2011.

“OPEC Annual Statistical Bulletin 2015”. 2015.

Paldam, Martin. “Inflation and Political Instability in Eight Latin American Countries 1946–83”. Public Choice 52, no. 2 (1987): 143–68.

Redenius, Jeremy, Catherine Tubb, và Noelle Guo. “The Challenges to Feeding the World May Not Be So Challenging After All”. Bernstein Research, 6-12-2013.

Reid, Jim, Nick Burns, và Seb Barker, “Long-Term Asset Return Study: Bonds: The Final Bubble Frontier?” Deutsche Bank Markets Research Report, 10-9-2014.

Schofield, Mark. “Challenging the Consensus on Inflation”. Citigroup Research, 29-6-2015.

Scott, David. “Deflationary Boom—Some Random Thoughts and Questions”. Cha-Am Advisors, 2-3-2015.

Sharma, Ruchir. “The Oil Shock with No Pain”. Newsweek, 31-10-2005.

—. “Cracking Inflation Should Be India’s Priority”. Financial Times, 8-12-2013.

Stephens, Bret. “Book Review: ‘The Myth of America’s Decline,’

by Josef Joffe”. Wall Street Journal, 6-11-2013.

Ward, Justin. “Commodity Super Cycle Analysis”. Wells Fargo Research, 15-1-2015.

Warsh, Kevin, và Stanley Druckenmiller. “The Asset-Rich, Income-Poor Economy”. Wall Street Journal, 19-6-2014.

Wilson, Dominican. “Emerging Markets: EM Macro Daily— Who in EM Can Live the Australian Dream?” Goldman Sachs Global Investment Research, 26-2-2014.

“World Bank Tackles Food Emergency”. BBC News, 14-4-2008.

Chương 8: Rẻ thì tốt

Ahmed, Shaghil, và Andrei Zlate. “Capital Flows to Emerging Market Economies: A Brave New World”. Federal Reserve, tháng 6-

2013.

Basri, M. Chatib, và Hal Hill. “Ideas, Interests, and Oil Prices: The Political Economy of Trade Reform During Soeharto’s Indonesia”. University of Indonesia and Australian National University, 2004.

Davidson, Paul. “IMF Chief Says Global Growth Still Too Weak”. USA Today, 2-4-2014.

“Don’t Catch Falling Knives”. BCA Research, 29-7-2015.

“EM Macro Daily: China Capital Outflow Risk—The Curious Case of the Missing $300 Billions”. Goldman Sachs Global Investment Research, 13-1-2015.

Forbes, Kristin. “Financial ‘Deglobalization’?: Capital Flows, Banks, and the Beatles”. Bank of England, 2014.

Freund, Caroline. “Current Account Adjustment in Industrialized Countries”. International Finance Discussion Papers, 2000.

“Global Macro Jottings: Financial Deglobalization”. VTB Capital, 20-11-2014.

Harvey, Oliver, và Robin Winkler. “Dark Matter: The Hidden Capital Flows That Drive G10 Exchange Rates”. Deutsche Bank Markets Research, 6-3-2015.

Hyman, Ed. “Bond Yields Up But S&P Advances”. Evercore ISI, 18-2-2015.

“Is That a Kleptocrat in Your Balance of Payments?” Financial Times Alphaville, 10-3-2015.

Kaminsky, Graciela, Saul Lizondo, và Carmen Reinhart. “Leading Indicators of Currency Crises”. International Monetary Fund, 1998.

Keohane, David. “China, When a Hot Money Outflow Threatens to Become a Torrent”. Financial Times Alphaville, 13-5-2015.

Lowther, Ed. “A Short History of the Pound”. BBC News, 14-2-2014.

“NRIs Sent Home $65 Billion in Past Six Months: Lord Swraj Paul”. Press Trust of India, 22-4-2015.

“Pushing the Limits of International Trade Policy”. World Bank, 2014.

Sanyal, Sanjeev. “The Random Walk: Mapping the World’s Prices 2015”. Deutsche Bank Research, 14-4-2015.

Sharma, Ruchir. “And Then There Were None”. Economic Times, 5-9-2000.

—. “Why Europe Will Bounce Back in 2013”. Financial Times, 18-12-2012.

—. “Don’t Expect Emerging Markets to Be Flooded in Cheap Money”. Financial Times, 20-5-2013.

Singh, Shweta. “Mexico Has a Competitive Edge”. Lombard Street Research, 1-8-2014.

Chương 9: Nụ hôn của nợ nần

Abiad, Abdul, Giovanni Dell’Arrica, và Bin Li. “Creditless Recoveries”. International Monetary Fund, 2011.

Akarli, Ahmet, và Michael Hinds. “Turkey’s Dormant Fault Line”. Goldman Sachs Research, 10-5-2013.

Alessi, Lucia, và Carsten Detken. “Quasi Real Time Early Warning Indicators for Costly Asset Price Boom/Bust Cycles: A Role for Global Liquidity”. Economic Journal of Political Economy 27, no. 3 (2011).

Anderlini, Jamil. “China: Overborrowed and Overbuilt”. Financial Times, 29-1-2015.

Anderson, Jonathan. “Back on the Wrong Track”. EM Advisers Group, 11-9-2013.

—. “The Auto Theory of Central Europe”. EM Advisers Group, 9-4-2014.

Biggs, Michael, Thomas Mayer, và Andreas Pick. “Credit and Economic Recovery: Demistifying Phoenix Miracles”. DNB Working Paper, 2009.

“Boomophobia”. CLSA Research, 2007.

Borio, Claudio, và Mathias Drehmann. “Assessing the Risk of Banking Crises—Revisited”. Bank for International Settlements Quarterly Review, 2-3-2009.

Broda, Christian, và Stanley Druckenmiller. “The Fed’s Faulty 1937 Excuse”. Wall Street Journal, 15-4-2015.

Buttiglone, Luigi, Philip Lane, và Lucrezia Reichlin. “Deleveraging? What Deleveraging?” Center for Economic Policy Research, 2014.

Caballero, Ricardo J., Takeo Hoshi, và Anil Kashyap. “Zombie Lending and Depressed Restructuring in Japan”. American Economic Review 98, no. 5 (2008): 1943–77.

Calderón, César, và Megumi Kubota. “Gross Inflows Gone Wild: Gross Capital Inflows, Credit Booms and Crises”. World Bank Policy Research Working Paper, 2012.

Calvo, Guillermo, Alejandro Izquierdo, và Ernesto Talvi. “Phoenix Miracles in Emerging Markets: Recovering without Credit from Systemic Financial Crises”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 12101, tháng 3-2006.

Caprio, Gerard, Daniela Klingebiel, Luc Laeven, và Guillermo Noguera. “Banking Crisis Database”. World Bank, 2003.

Chancellor, Edward, và Mike Monnelly. “Feeding the Dragon: Why China’s Credit System Looks Vulnerable”. GMO, tháng 1-2013.

“China Faces the Kiss of Debt”. Email to Dev Kar, 13-5-2015. “China’s Property Problems”. Goldman Sachs Global Investment Research, 21-10-2014.

“China’s Rigged IPOs”. Wall Street Journal, 2-12-2015. Dell’Arriccia, Giovanni, Deniz Igan, Luc Laeven, và Hui Tong.

“Policies for Macrofinancial Stability: How to Deal with Credit Booms”. International Monetary Fund Staff Discussion Note no. 12/06, 7-6-2012.

Demirgüç-Kunt, Asli, và Enrica Detragiache. “The Determinants of Banking Crises”. International Monetary Fund Staff Papers 45, no. 1 (tháng 3-1998).

Dobbs, Richard, Susan Lund, Jonathan Woetzel, và Mina Mutafchieva. “Debt and Not Much Deleveraging”. McKinsey Global Institute, 2015.

Dumas, Charlie. “Eurozone Needs a Debt Relief Conference”. Lombard Street Research, 22-12-2014.

“82nd Annual Report: Rebalancing Growth”. Bank for International S ettlements, 24-6-2012.

“The Elephant in the Room”. JP Morgan Research, 2-9-2015. “The Future History of China’s Deleveraging”. Gavekal Dragonomics, tháng 7-2014.

“Global Financial Stability Report: The Quest for Lasting Stability”. International Monetary Fund, tháng 4-2011.

Goldsmith, Raymond W. “Financial Structure and Development”. National Bureau of Economic Research, 1969.

Hensley, David, David Mackie, và Zina Bushra Sajid. “Special Report: Hazard Ahead: The EM Credit Cycle Has Turned Down”. JP Morgan Research, 7-11-2015.

He, Dong, và Robert Neil McCauley. “Transmitting Global Liquidity to East Asia: Policy Rates, Bond Yields, Currencies and Dollar Credit”. Bank for International Settlements, Working Paper no. 431, tháng 10-2013.

Jordà, Òscar, Moritz Schularick, và Alan Taylor. “The Great Mortgaging: Housing Finance, Crises, and Business Cycles”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 20501, tháng 9-2014.

—. “Leveraged Bubbles”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 21486, tháng 8-2015.

Kaplan, Robert. “China’s Perilous Tangle of Military and Economic Fortunes”. Financial Times, 27-7-2014.

Kindleberger, Charles, và Robert Z. Aliber. Manias, Panics, and Crashes: A History of Financial Crises. 6th ed. London: Palgrave Macmillan, 2011.

Laeven, Luc, và Fabián Valencia. “Systemic Banking Crises Database: An Update”. International Monetary Fund, Working Paper no. 12/163, tháng 6-2012.

Laponte, Pierre, và Alex Bellefleur. “When the Music Stops Playing for Chinese Credit”. Pavilion, 2-10-2014.

Lowenstein, Matthew. “China’s Shadow Currency”. Diplomat, 12-12-2013.

Lund-Jensen, Kasper. “Monitoring Systemic Risk Based on Dynamic Thresholds”. International Monetary Fund, Working Paper no. 12/159, tháng 6-2012.

McKinnon, Ronald. Money and Capital in Economic Development. Washington, DC: Brookings Institution Press, 1973.

Mendoza, Enrique G., và Marco E. Terrones. “An Anatomy of Credit Booms: Evidence from Macro Aggregates and Firm Level Data”. International Monetary Fund, Working Paper no. 08/226, 6-4-2008.

Mian, Atif, và Amir Sufi. House of Debt: How They (And You) Caused the Great Recession, and How We Can Prevent It from Happening Again. Chicago: University of Chicago Press, 2014.

Murphy, David, và Lei Chen. “Default at the Gate”. CLSA, 29- 9-2014.

“New Mediocre”. Lombard Street Research, 6-11-2014.

Peek, Joe, và Eric S. Rosengren. “Unnatural Selection: Perverse Incetives and the Misallocation of Credit in Japan”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 9643, tháng 4-2003.

Pettis, Michael. Avoiding the Fall: China’s Economic Restructuring. Washington, DC: Carnegie Endowment for International Peace, 2013.

Reinhart, Carmen M., và Kenneth S. Rogoff. “Banking Crises: An Equal Opportunity Menace”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 14587, tháng 12-2008.

—. “From Financial Crash to Debt Crisis”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 15795, tháng 3-2010.

—. “Financial and Sovereign Debt Crises: Some Lessons Learned and Those Forgotten”. International Monetary Fund, 24-12-2013.

“Risks to Growth from Build Ups in Public Debt”. Goldman Sachs Global Investment Research, 7-3-2012.

Rodrik, Dani. One Economics, Many Recipes: Globalization, Institutions, and Economic Growth. Princeton, NJ: Princeton University Press, 2007.

Savary, Mathieu. “Give Credit Where Credit Is Due”. BCA Research, 27-11-2015.

Schularick, Moritz, và Alan Taylor. “Credit Booms Gone Bust: Monetary Policy, Leverage Cycles, and Financial Crises 1870–2008”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 15512, tháng 11-2009.

“Shanghai Surprises”. Wall Street Journal, 10-12-2014. Sharma, Ruchir. “China Has Its Own Debt Bomb”. Wall Street Journal, 26-2-2013.

—. “China’s Debt Fueled Boom”. Financial Times, 27-1-2014. Strom, Stephanie. “Clouds Hanging Over Sogo Bankruptcy Lift a Bit in Japan”. New York Times, 15-7-2000.

Taylor, Alan M. “Credit, Financial Stability, and the Macroeconomy”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 21039, tháng 3-2015.

—. “The Great Leveraging: Five Facts and Five Lessons for Policymakers”. Bank for International Settlements, tháng 7-2012.

Timmons, Heather. “The Secret Factor in China’s Housing Bubble? Mistresses”. Aeon Magazine, 14-10-2013.

Wolf, Martin. “Credit Cannot Outgrow GDP Forever, Even in China”. Financial Times, 1-4-2014.

—. “We Are Trapped in a Cycle of Credit Booms”. Financial Times, 7-10-2014.

Zhang, Joe. “China’s Economy Is Choking on a Surfeit of Stimulus”. Financial Times, 10-11-2014.

Zhao, Longying. “Chinese Housing: Tough Comparisons”. Empirical Research Partners, 9-7-2014.

Chương 10: Cơn sốt truyền thông

Acemoglu, Daron. “Constitutions, Politics, and Economics”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 11235, tháng 3-2005.

Agenor, Pierre-Richard, Otaviano Canuto, và Michael Jelenic. “Avoiding Middle-Income Growth Traps”. The World Bank: Economic Premise, tháng 11-2012.

“America’s Future”. Economist, 9-7-2009.

Anderson, Jonathan. “Hard Thinking on China’s Traps, Reforms, and the Plenum”. EM Advisers Group, 4-11-2013.

—. “The Inexorable End of Africa”. EM Advisers Group, 3-4-2014.

Birrell, Ian. “Africa Is Refuting the Usual Economic Pessimism”.

Wall Street Journal, 16-4-2014.

Cevik, Serhan, và Mohammad Rahmati. “Breaking the Curse of Sisyphus: An Empircal Analysis of Post-Conflict Economic Transitions”. International Monetary Fund, 2013.

Chung, Young-lob. South Korea in the Fast Lane: Economic Development and Capital Formation. New York: Oxford University Press, 2007.

Commission on Growth and Development. “The Growth Report: Strategies for Sustained Growth and Inclusive Development”, World Bank, 2008.

Copper, John F. Historical Dictionary of Taiwan (Republic of China), 4th ed. Lanham, MD: Rowman and Littlefield, 2015.

Cowen, Tyler. “Why Texas Is Our Future”. Time, 28-10-2013. Dennis, Geoffrey. “Emerging Markets: The Earnings Challenge in 2013”. Citigroup Research, 4-1-2013.

“Do Poor Countries Really Get Richer?” Economist, 19-9-2014. Dornbusch, Rudi. Phỏng vấn bởi Frontline, PBS, n.d. Eichengreen, Barry, Donghyun Park, và Kwanho Shin. “When Fast Growing Economies Slow Down: International Evidence and Implications for China”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 16919, tháng 3-2011.

—. “Growth Slowdowns Redux: New Evidence on the Middle-Income Trap”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 18673, tháng 1-2013.

Felipe, Jesus, Utsav Kumar, and Reynold Galope. “Middle-Income Transitions: Trap or Myth?” ADB Economic Working Paper Series, 2014.

Fernandez, Dave. “Myanmar: Clouds Begin to Lift”. JP Morgan Research, 18-5-2012.

Gill, Indermit, và Homi Kharas. “An East Asian Renaissance”. World Bank, 2007.

“Growth US Tight Oil Production Will Present New Challenges Both in North America and Globally”. Eurasia Group, 28-11-2012.

Hillenbrand, Barry. “America in the Mind of Japan”. Time, 10-2-1992.

Ho, Giang, và Paolo Mauro. “Growth: Now and Forever”. International Monetary Fund, 2014.

Im, Fernando Gabril, và David Rosenblatt. “Middle Income Traps A Conceptual and Empirical Survey”. World Bank Operations and Strategy Unit, Working Paper no. 6594, tháng 9-2013.

Joffe, Josef. “China’s Coming Economic Slowdown”. Wall Street Journal, 25-10-2013.

Kraay, Aart, và David McKenzie. “Do Poverty Traps Exist? Assessing the Evidence”. Journal of Economic Perspectives 28, no. 3 (2014): 127–48.

Lomax, John, và Wietse Nijenhuis. “Not in a (Middle-Income) Trap”. HSBC Research, 2013.

Magnus, George. “Hitting a BRIC Wall: The Risk of the Middle Income Trap”. UBS Investment Research, 21-1-2013.

Mahbubani, Kishore. “Why Singapore Is the World’s Most Successful Society”. Huffington Post, 4-8-2015. “A Mean Feat”, Economist, 9-1-2016.

Mondino, Guillermo, và Fernando Diaz. “When Do Recessions Turn into Depressions? A Note on Growth Mean-Reversion in EM”. Citi Research, 18-2-2016.

Moore, Elaine. “‘Supranationals’ Borrow at Record Levels”. Financial Times, 24-9-2014.

O’Neill, Jim. “Why China Will Disappoint the Pessimists Yet Again”. Bloomberg News, 25-9-2013.

—. “Who You Calling a BRIC?” Bloomberg News, 12-11-2013. Partlow, Joshuya, và Gabriela Martinez. “Mexican President’s

Popularity Slips Despite Legislative Wins”. Washington Post, 3-9-2014.

Pritchett, Lant, và Lawrence Summers. “Asiaphoria Meets Regression to the Mean”. National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 20573, tháng 10-2014.

Raiser, Martin. “Relaunching the European Convergence Machine”. Globalist, 29-1-2013.

Rodrik, Dani. “No More Growth Miracles”. Project Syndicate, 2012. Roy, Nilanjana S. “Of Indian Elections, Onions and Salt”. New York Times, 20-11-2013.

Ruhashyankiko, J. F. “Africa Knocking at IMF’s Door”. Goldman Sachs Global Investment Research, 10-9-2014.

“Russian President Vladimir Putin Tops Forbes’ 2015 Ranking of the World’s Most Powerful People”. Forbes, 4-11-2015.

Sharma, Ruchir. “The Third Coming”. Economic Times, 3-10-2012.

—. “The Oil and Gold Booms Are Over”. Bloomberg News, 5-5-2013. Subramaniam, Arvin. “Too Soon to Mourn Emerging Markets”. Financial Times, 7-10-2013.

“Timeline: Reforms in Burma”. BBC News, 22-4-2013.

Wolf, Martin. “Why China’s Economy Might Topple”. Financial Times, 3-4-2013.

Yap, Cecilia, Siegfrid Alegado, và Karl Lester. “Philippine Growth Rises for Best Three Years Since Mid-1950s”. Bloomberg News, 28-1-2015.

Zakaria, Fareed. The Post-American World and the Rise of the Rest. New York: Norton, 2008.

Chú thích

Dẫn nhập: Lẽ vô thường

Mark P. Lagon và Arch Puddington, “Democracy Takes a Global Hit”, Wall Street Journal, 27-1-2016.

Arthur Miller, “The Year It Came Apart”, New York Magazine, 30-12-1974.

Harry Wu, “China’s Growth and Productivity Performance Debate Revisited Accounting for China’s Sources of Growth with a New Data Set”, The Conference Board, Report no. EPWP1401, tháng 2-2014.

Ghada Fayad và Roberto Perrelli, “Growth Surprises and Synchronized Slowdowns in Emerging Markets: An Empirical Investigation”, International Monetary Fund, 2014.

Lant Pritchett và Lawrence Summers, “Asiaphoria Meets Regression to the Mean”, National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 20573, tháng 10-2014.

“Goodhart’s Law”, Business Dictionary.com.

James Surowiecki, The Wisdom of Crowds: Why the Many Are Smarter Than the Few and How Collective Wisdom Shapes Business, Economies, Societies, and Nations (New York: Doubleday, 2004).

Ned Davis, Ned’s Insights, 14-11-2014.

“Picking Apart the Productivity Paradox”, Goldman Sachs Research, 5-10-2015.

Chương 1: Con người là quan trọng

Rick Gladstone, “India Will Be Most Populous Country Sooner Than Thought”. New York Times, 29-7-2015.

Charles S. Pearson, On the Cusp: From Population Boom to Bust (New York: Oxford University Press, 2015).

Tristin Hopper, “A History of the Baby Bonus: Tories Now Tout Benefits of Program They Once Axed”, National Post, 13-7- 2015.

Richard F. Hokenson, “Retiring the Current Model of Retirement”, Hokenson Research, tháng 3-2004.

Andrew Mason, “Demographic Transition and Demographic Dividends in Developing and Developed Countries”, United Nations Expert Group Meeting on Social and Economic Im- plications of Changing Population Age Structures, 31-8 – 2-9- 2005.

“Women, Business, and the Law 2014”, World Bank, 2013.

Peter Hessler, “Learning to Speak Lingerie”, New Yorker, 10-8-2015.

“Fair Play : More Equal Laws Boost Female Labor Force Participation”, International Monetary Fund, 2015.

Jim Yong Kim, “CNBC Excerpts: CNBC’s Sara Eisen Speaks with World Bank Group President Jim Yong Kim on CNBC’s ‘Squawk Alley’ Today”, bản ghi cuộc phỏng vấn của Sara Eisen, CNBC, 1-10-2015.

Caglar Ozden and Mathis Warner, “Immigrants versus Natives? Displacement and Job Creation”, World Bank, 2014.

BCA Research, “The End of Europe’s Welfare State”, Weekly Report, 26-6-2015.

Carl Benedikt Frey and Michael Osborne, “The Future of Employment: How Susceptible Are Jobs to Computerisation?”,

Oxford University Programme on the Impacts of Future Technology, 17-9-2013.

David Rotman, “How Technology Is Destroying Jobs”, MIT Technology Review, 12-6-2013.

John Markoff, “The Next Wave”, Edge, 16-7-2015.

Chương 2: Chu trình sinh tồn

Fareed Zakaria, The Post-American World and the Rise of the Rest (New York: Norton, 2008).

Jonathan Wheatley, “Brazil’s Leader Blames White People for Crisis”, Financial Times, 27-3-2009.

Global Emerging Markets Equity Team, “Tales from the Emerging World: The Myths of Middle-Class Revolution”, Morgan Stanley Investment Management, 16-7-2013.

“The Quest for Prosperity”, Economist, 15-5-2007.

Saeed Naqvi, “A Little Left of Self Interest”, The Friday Times, 26-6-2015.

William Easterly, The Tyranny of Experts: Economists, Dictators, and the Forgotten Rights of the Poor (New York: Basic Books, 2014).

Chương 3: Tỷ phú vượng ích, tỷ phú bất hảo

“Global Wealth Report 2014”, Credit Suisse Research Institute, 2014.

Richard Fr y và Rakesh Kochhar, “America’s Wealth Gap between Middle-Income and Upper-Income Families Is Widest on Record”, Pew Research Center, 17-12-2014.

“The World’s Billionaires”, Forbes, 2015.

Andrew Berg và Jonathan Ostry, “Inequality and Unsustainable Growth: Two Sides of the Same Coin?” IMF Staff Discussion Note, 2011.

Bradford Johnson, “Retail: The Wal-Mart Effect; Information Technology Isn’t the Whole Story Behind Productivity”, McKinsey Quarterly (Mùa đông, 2002).

Robert Peston, “Inequality Is Bad for Growth, Says OECD”, BBC News, 21-5-2015.

Chương 4: Hiểm họa từ nhà nước

Roger Altman, “Blame Bond Markets, Not Politicians, for Austerity”, Financial Times, 8-5-2013.

Ahmed Feteha, “Welcome to Egypt’s Fake Weddings: Get High, Leave Lots of Cash”, Bloomberg News, 23-6-2015.

Ronald Coase và Ning Wang, How China Became Capitalist (London: Palgrave Macmillan, 2013).

Jun Ma, Audrey Shi, và Shan Lan, “Deregulation and Private Sector Growth”, Deutsche Bank Research Report, 13-9-2013.

Anders Aslund, “How Russia Mismanaged the Financial Crisis”, Moscow Times, 27-2-2013.

Amy Li, “Premier Li Keqiang Makes Case for Deeper Economic Reforms over Stimulus”, South China Morning Post, 1-5-2014.

Chương 5: Trọng điểm địa lý

Rickards, James. Currency Wars: The Making of the Next Global Crisis (New York: Portfolio/Penguin, 2012).

Antonia Ax:son Johnson and Stefan Persson, “Do Not Fight Free Trade It Makes Countries Richer”, Financial Times, 23-7-2015.

Daron Acemoglu, Simon Johnson, và James Robinson, “The Rise of Europe: Atlantic Trade, Institutional Change, and Economic Growth”, American Economic Review 95, no. 3 (2005): 546–79.

John Boudreau, “The Biggest Winner from TPP Trade Deal May Be Vietnam”, Bloomberg News, 8-10-2015; Eurasia, tháng 7-2015.

Victor Essien, “Regional Trade Agreements in Africa: A Historical and Bibliographic Account of ECOWAS and CEMAC”, NYU Global, 2006.

Moisés Naím, “The Most Important Alliance You’ve Never Heard Of ”, Atlantic, 17-2-2014.

Ibid.

Chương 6: Nhà máy trước tiên

Dani Rodrik, “The Perils of Premature Deindustrialization”, Project Syndicate, 2013.

Ejaz Ghani, William Robert Kerr, và Alex Segura, “Informal Tradables and the Employment Growth of Indian Manufac- turing”, World Bank Policy Research Working Paper no. 7206, 2-3-2015.

Jaithirth Rao, “How They Killed Our Factories”, Indian Express, 20-1-2014.

Ejaz Ghani và Stephen D. O’Connell, “Can Service Be a Growth Escalator in Low-Income Countries?”, World Bank Policy Research Working Paper, 2014.

Ramana Nanda và Matthew Rhodes-Kropf, “Investment Cycles and Startup Innovation”, Journal of Finance Economics 110, no. 2 (2013): 403–18.

Ebrahim Rahbari, Willem Buiter, Joe Seydl, và George Friedlander, “Poor Productivity, Poor Data, and Plenty of Polarisation”, Citi Research, 12-8-2015.

Tom Burgis, The Looting Machine: Warlords, Oligarchs, Corporations, Smugglers, and the Theft of Africa’s Wealth (New York: PublicAffairs, 2015).

Chương 7: Giá củ hành

Martin Paldam, “Inflation and Political Instability in Eight Latin American Countries”, Public Choice 52, no. 2 (1987): 143–68.

Marc Bellemare, “Rising Food Prices, Food Price Volatility, and Social Unrest”, American Journal of Agricultural Economics, 26-6-2014.

“World Bank Tackles Food Emergency”, BBC News, 14-4-2008.

Neil Irwin, “Of Kiwis and Currencies: How a 2% Inflation Target Became Global Economic Gospel”, New York Times, 19-12-2014.

Jim Reid, Nick Burns, và Seb Barker, “Long-Term Asset Return Study: Bonds: The Final Bubble Frontier?”, Deutsche Bank Markets Research Report, 10-9-2014.

Irving Fisher, “The Debt Deflation Theory of Great Depression”, St. Louis Federal Reserve, n.d.

David Hackett Fischer, The Great Wave: Price Revolutions and the Rhythm of History (New York: Oxford University Press, 1996).

Claudioo Bordio, Magdalena Erdem, và Andrew Filardo, “The C osts of Def lations: A Historical Perspective”, Bank of International Settlements, 2015.

“Toward Operationalizing Macroprudential Policies: When to Act?” Chương 3 trong Global Financial Stability Report (International Monetary Fund, tháng 9-2011).

Chương 8: Rẻ thì tốt

Ed Lowther, “A Short History of the Pound”, BBC News, 14-2-2014.

Caroline Freund, “Current Account Adjustment in Industrialized Countries”, International Finance Discussion Papers (U.S. Federal Reserve, 2000).

Rudi Dornbusch, phỏng vấn bởi Frontline, PBS, 1995.

Paul Davidson, “IMF Chief Says Global Growth Still Too Weak”, USA Today, 2-4-2014.

Oliver Harvey và Robin Winkler, “Dark Matter: Hidden Capital Flows That Drive G10 Exchange Rates”, Deutsche Bank Markets Research Report, 6-3-2015.

“EM Macro Daily: China Capital Outflow Risk – The Curious Case of the Missing $300 Billions”, Goldman Sachs Global Investment Research, 13-1-2015.

Muhamad Chatib Basri và Hal Hill, “Ideas, Interests, and Oil Prices: The Political Economy of Trade Reform During Soeharto’s Indonesia”, World Economy 27, no. 5 (2004): 633–55.

Chương 9: Nụ hôn của nợ nần

“China’s Rigged IPOs”, Wall Street Journal, 2-12-2015.

Tim Congdon, “The Debt Threat”, Economic Affairs 9, no. 2 (tháng 1-1989): 42–44.

Chương 10: Cơn sốt truyền thông

Barry Hillenbrand, “America in the Mind of Japan”, Time, 10-2-1992.

John F. Copper, Historical Dictionary of Taiwan (Republic of China), 4th ed. (Lanham, MD: Rowman and Littlefield).

Young-lob Chung, South Korea in the Fast Lane: Economic Development and Capital Formation (New York, Oxford University Press, 2007).

Lant Pritchett và Lawrence Summers, “Asiaphoria Meets Regression to the Mean”, National Bureau of Economic Research, Working Paper no. 20573, tháng 10-2014.

Giang Ho và Paolo Mauro, “Growth: Now and Forever?”, IMF, Working Paper no. 14/117, tháng 7-2014.

“A Mean Feat”, Economist, 9-1-2016.

Commission on Growth and Development, “The Growth Report: Strategies for Sustained Growth and Inclusive Development”, World Bank, 2008.

“Russian President Vladimir Putin Tops Forbes’ 2015 Ranking of the World’s Most Powerful People”, Forbes, 4-11-2015.

Fernando Gabril Im và David Rosenblatt. “Middle Income Traps A Conceptual and Empirical Survey”. World Bank Operations and Strategy Unit, Working Paper no. 6594, tháng 9-2013.

Chương 11: Người tốt, gã trung bình và kẻ tệ hại

Simon J. Evenett và Johannes Fritz, “The Tide Turns? Trade, Protectionism, and Slowing Global Growth”, Centre for Economic Policy Research, tháng 11-2015.

Charlene Chu, “China Roadmap—Something’s Gotta Give”, Autonomous Research, 4-1-2016.

Nguyên văn: “In the years BC”. Tác giả chơi chữ. BC có nghĩa là “before Christ”, tức trước Thiên Chúa giáng sinh, hay trước Công nguyên, nhưng ở đây lại là viết tắt của “before crisis”, trước cuộc khủng hoảng tài chính 2008. (HĐ)

Nguyên văn: “AC”, tức “after crisis”: sau khủng hoảng. (HĐ)

Tỷ lệ tăng trưởng GDP toàn cầu ở đây được tính theo điều kiện tỷ suất hối đoái do thị trường quyết định.

BRIC là chữ cái đầu tên tiếng Anh của bốn nước: Brazil, Russia (Nga), India (Ấn Độ), và China (Trung Quốc). “Crab” có nghĩa là kẻ than thở. (HĐ)

Con số này chỉ tỷ lệ tăng trưởng tiềm năng mà chúng tôi có được bằng cách tính tổng của tỷ lệ tăng năng suất và tỷ lệ tăng trưởng nhân dụng từ Tổng Cơ sở dữ liệu Kinh tế của hiệp hội The Conference Board.

Về chuyên môn, tăng trưởng năng suất là tổng của sự gia tăng chất lượng lao động, thâm dụng vốn và năng suất các nhân tố tổng hợp.

Theo tên Thomas Robert Malthus (1766 – 1834), học giả người Anh với thuyết Malthus nổi tiếng cảnh báo nạn nhân mãn sẽ dẫn tới nhiều thảm họa cho loài người. (HĐ)

Theo tên của phong trào chống máy dệt và cơ giới hóa ở Anh vào thế kỷ 18. (HĐ)

Để tính xem liệu một quốc gia có bị cai trị bởi một chính quyền độc đoán trong giai đoạn này hay không, tôi dựa vào một chỉ số chuẩn để phân biệt giữa các chính thể độc tài và dân chủ, cơ sở dữ liệu Chính thể IV. Được công bố bởi Trung tâm Hòa bình Chính thể tại Virginia, dữ liệu này đánh giá các chính thể theo từng năm.

Piñera tại nhiệm từ 2010 đến đầu 2014, và dữ liệu của Ngân hàng Thế giới cho thấy chỉ số Gini của Chile về bất bình đẳng giảm từ 52 vào 2009 xuống 50,45 vào 2013.

Sự bất bình đẳng đã gia tăng ở Ấn Độ: 20% người giàu nhất kiếm được 44,2% thu nhập trong năm 2011, tăng từ mức 42,3% trong năm 2004.

Trong vài trường hợp, tôi liệt các trùm tư bản trong các ngành công nghiệp sạch như tỷ phú bất hảo, do dính líu đến tham nhũng chính trị được tài liệu nêu rõ.

Tiếng Đức: "Công ty quy mô vừa và nhỏ". (ND)

Mức thông thường ở đây được định nghĩa bằng cách sử dụng hồi quy đơn, so sánh tỷ trọng chi tiêu của chính phủ trong GDP với GDP bình quân đầu người. Dữ liệu chi tiêu của chính phủ được lấy từ IMF, gồm chính quyền trung ương, tiểu bang và địa phương và các khoản chi bao trùm mọi thứ từ lương công chức đến tiền phúc lợi trợ cấp.

Được định nghĩa bởi Jordà, Schularick và Taylor là ít nhất một độ lệch chuẩn.

Tôi chỉ tập trung vào các nền kinh tế lớn bởi vì tài khoản vãng lai ở các nước nhỏ có thể biến động mạnh với một khoản đầu tư lớn từ nước ngoài, làm sai lệch kết quả. Lớn được định nghĩa là một nền kinh tế đại diện cho ít nhất 0,2% GDP toàn cầu, mà vào 2015 sẽ là một nền kinh tế lớn hơn 150 tỷ đô-la.

Tôi nói "dưới một hình thức nào đó" vì định nghĩa này bao gồm khủng hoảng ngân hàng, tiền tệ, lạm phát hoặc nợ như định nghĩa của Carmen Reinhart và Kenneth Rogoff. Dữ liệu về các cuộc khủng hoảng này ứng với 34 trong 40 trường hợp, và 31 trong số đó, tức 91%, đã gánh chịu ít nhất một trong các cuộc khủng hoảng này.

Sự hồi sinh của tiền tiết kiệm được thể hiện, xét khía cạnh kỹ thuật, bởi mối tương quan toàn cầu giữa tiền tiết kiệm trong nước và đầu tư

trong nước, vốn đã giảm từ 0,8 vào 1980 xuống -0,1 vào 2007 và sau đó tăng trở lại lên đến 0,7.

Trên thực tế, một số quốc gia, như Chile trong những năm 1980 và Indonesia vào đầu những năm 1990, bị khủng hoảng sau khi nợ tư nhân gia tăng ào ạt nhưng lên đến những mức vẫn còn tương đối thấp – đạt tỷ lệ dưới 50% so với GDP.

Đến 2015, tôi xin lưu ý, một số nhà nghiên cứu ngành tài chính tư nhân đã công bố các công trình về sự liên hệ giữa sốt tín dụng và suy giảm tăng trưởng kinh tế, gồm "Gỡ rối bài toán tín dụng hóc búa của Trung Quốc" của Goldman Sachs vào tháng giêng và "Cảnh giác với chu kỳ tín dụng EM" bởi JP Morgan vào tháng 11 năm đó.

Trong hầu hết các trường hợp này, tăng trưởng GDP đều mạnh trong thời gian năm năm khi tín dụng tăng nhanh một cách nguy hiểm, do đó tăng trưởng tín dụng là nguyên nhân chính khiến tỷ lệ tín dụng/GDP gia tăng.

Ở đây tôi dùng khủng hoảng tài chính theo nghĩa một cuộc khủng hoảng ngân hàng như định nghĩa của Carmen Reinhart và Kenneth Rogoff trong Lần này thì khác (This Time Is Different) (2009), mà các vụ sụp đổ ngân hàng buộc chính phủ phải đóng cửa, sát nhập, giải cứu hoặc tiếp quản một hoặc nhiều tổ chức tài chính.

Với 26 trong 30 trường hợp, tỷ lệ tăng trưởng bình quân hằng năm suy giảm trong năm năm tiếp theo. Bốn trường hợp còn lại – Malaysia, Uruguay, Phần Lan và Na Uy – cũng bị suy thoái kinh tế nghiêm trọng, nhưng sự phục hồi đã diễn ra đủ kịp thời để nâng tỷ lệ tăng trưởng bình quân của năm năm tiếp theo.

Hàn Quốc, một quốc gia khác ở tâm của khủng hoảng tài chính châu Á, được loại trừ ở đây vì nước này theo một mô thức khác và chưa bao giờ bị suy giảm đà tăng trưởng tín dụng.

"Hội tụ thần tốc" đã được định nghĩa: chúng tôi khảo sát sự tăng trưởng ở 173 quốc gia ngược về 1960 và sau đó xếp hạng các quốc

gia này theo mức tăng GDP bình quân đầu người của họ so với GDP bình quân đầu người tại Mỹ, trong mỗi thập kỷ. Trong tất cả các quan trắc này, nhóm một phần tư đứng đầu được gọi là các trường hợp "hội tụ thần tốc". Trong những trường hợp này, GDP bình quân đầu người tăng ít nhất 2,8 điểm phần trăm so với GDP bình quân đầu người của Mỹ, trong một thập kỷ.

Sau khi Tổng thống Donald Trump nhậm chức vào đầu năm 2017, Mỹ đã rút khỏi hiệp định này.

Bà Rousseff đã bị đưa ra luận tội và bị Quốc hội Brazil bỏ phiếu phế truất vào tháng 8-2016. Người lên làm quyền Tổng thống thay bà là Phó Tổng thống Michel Temer. (HĐ)

Nghĩa là "Sản xuất ở Ấn Độ". (HĐ)

Nghĩa là "Khởi nghiệp ở Ấn Độ". (HĐ)